[1]MỤC LỤC

III- GIẢI THÍCH NỘI DUNG, KẾT CẤU VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI CHÉP TÀI KHOẢN KẾ TOÁN 7
LOẠI TÀI KHOẢN I 7
TÀI SẢN NGẮN HẠN 7
NHÓM TÀI KHOẢN 11 9
VỐN BẰNG TIỀN 9
HẠCH TOÁN VỐN BẰNG TIỀN CẦN TÔN TRỌNG 9
TÀI KHOẢN 111 11
TIỀN MẶT 11
TÀI KHOẢN 112 20
TIỀN GỬI NGÂN HÀNG 20
KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA 21
TÀI KHOẢN 113 29
TIỀN ĐANG CHUYỂN 29
TÀI KHOẢN 113 - TIỀN ĐANG CHUYỂN 29
TÀI KHOẢN 121 31
ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NGẮN HẠN 31
TÀI KHOẢN 128 34
ĐẦU TƯ NGẮN HẠN KHÁC 34
TÀI KHOẢN 129 36
DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN 36
TÀI KHOẢN 131 38
PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG 38
TÀI KHOẢN 133 46
THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ 46
TÀI KHOẢN 136 53
PHẢI THU NỘI BỘ 53
TÀI KHOẢN 138 57
PHẢI THU KHÁC 57
TÀI KHOẢN 139 63
DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI 63
TÀI KHOẢN 141 66
TẠM ỨNG 66
TÀI KHOẢN 142 68

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN 68
TÀI KHOẢN 144..... 73
CẦM CỐ, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC NGẮN HẠN 73
NHÓM TÀI KHOẢN 15..... 75
HÀNG TỒN KHO..... 75
TÀI KHOẢN 151..... 80
HÀNG MUA ĐANG ĐI ĐƯỜNG..... 80
TÀI KHOẢN 152..... 83
NGUYÊN LIỆU, VẬT LIỆU 83
TÀI KHOẢN 153..... 92
CÔNG CỤ, DỤNG CỤ 92
TÀI KHOẢN 154..... 98
CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỞ DANG 98
TÀI KHOẢN 155..... 112
THÀNH PHẨM..... 112
TÀI KHOẢN 156..... 118
HÀNG HÓA..... 118
TÀI KHOẢN 157..... 129
HÀNG GỬI ĐI BÁN 129
TÀI KHOẢN 158..... 133
HÀNG HOÁ KHO BẢO THUẾ 133
TÀI KHOẢN 159..... 136
DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ HÀNG TỒN KHO..... 136
TÀI KHOẢN 161..... 140
CHI SỰ NGHIỆP..... 140
LOẠI TÀI KHOẢN 2 143
TÀI SẢN DÀI HẠN 143
TÀI KHOẢN 211..... 145
TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH 145
TÀI KHOẢN 212..... 159
TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH..... 159
KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA 160
TÀI KHOẢN 212 - TSCĐ THUÊ TÀI CHÍNH 160
TÀI KHOẢN 213..... 166
TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH 166
PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN 168
MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU 168
Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp..... 170
Có TK 711 - Thu nhập khác..... 171

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

TÀI KHOẢN 214 172
HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH 173
TÀI KHOẢN 217 177
BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ 177
TÀI KHOẢN 221 183
ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON 183
TÀI KHOẢN 222 188
VỐN GÓP LIÊN DOANH 188
TÀI KHOẢN 223 204
ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT 204
TÀI KHOẢN 228 209
ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC 209
TÀI KHOẢN 229 212
DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ DÀI HẠN 212
TÀI KHOẢN 241 215
XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG 215
TÀI KHOẢN 242 224
CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN 224
TÀI KHOẢN 243 231
TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI 231
TÀI KHOẢN 244 234
KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN 234
LOẠI TÀI KHOẢN 3 234
NỢ PHẢI TRẢ 235
TÀI KHOẢN 315 242
NỢ DÀI HẠN ĐẾN HẠN TRẢ 242
TÀI KHOẢN 331 245
PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN 245
TÀI KHOẢN 333 255
THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC 255
TÀI KHOẢN 334 271
PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG 271
TÀI KHOẢN 335 275
CHI PHÍ PHẢI TRẢ 275
TÀI KHOẢN 336 280
PHẢI TRẢ NỘI BỘ 280
TÀI KHOẢN 337 286
THANH TOÁN THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH 286
HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG 286
TÀI KHOẢN 338 288

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC 288
TÀI KHOẢN 341 303
VAY DÀI HẠN\ 303
TÀI KHOẢN 341 – VAY DÀI HẠN 304
TÀI KHOẢN 342 308
NỢ DÀI HẠN 308
TÀI KHOẢN 343 311
TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH 311
TÀI KHOẢN 344 318
NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN 318
TÀI KHOẢN 347 320
THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ 320
TÀI KHOẢN 351 - QUỸ DỰ PHÒNG TRỢ CẤP MẤT VIỆC LÀM 324
TÀI KHOẢN 352 326
DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ 326
LOẠI TÀI KHOẢN 4 335
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU 335
TÀI KHOẢN 411 337
NGUỒN VỐN KINH DOANH 337
TÀI KHOẢN 412 344
CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN 344
TÀI KHOẢN 413 346
CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI 346
TÀI KHOẢN 414 357
QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 357
TÀI KHOẢN 415 360
QUỸ DỰ PHÒNG TÀI CHÍNH 360
TÀI KHOẢN 418 360
CÁC QUỸ KHÁC THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU 361
TÀI KHOẢN 419 361
CỔ PHIẾU QUỸ 362
TÀI KHOẢN 421 365
LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI 365
TÀI KHOẢN 431 369
QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI 369
TÀI KHOẢN 441 373
NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN 373
TÀI KHOẢN 461 376

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP 376
TÀI KHOẢN 466 379
NGUỒN KINH PHÍ ĐÃ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH 380
LOẠI TÀI KHOẢN 5 382
DOANH THU 382
TÀI KHOẢN 511 384
DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ 384
TÀI KHOẢN 512 402
DOANH THU BÁN HÀNG NỘI BỘ 402
TÀI KHOẢN 515 411
DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH 411
TÀI KHOẢN 521 418
CHIẾT KHẤU THƯƠNG MẠI 418
TÀI KHOẢN 531 420
HÀNG BÁN BỊ TRẢ LẠI 420
TÀI KHOẢN 532 422
GIẢM GIÁ HÀNG BÁN 422
LOẠI TÀI KHOẢN 6 424
CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH 424
TÀI KHOẢN 611 426
MUA HÀNG 426
TÀI KHOẢN 621 431
CHI PHÍ NGUYÊN LIỆU, VẬT LIỆU TRỰC TIẾP 431
TÀI KHOẢN 622 434
CHI PHÍ NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP 434
TÀI KHOẢN 623 437
CHI PHÍ SỬ DỤNG MÁY THI CÔNG 437
TÀI KHOẢN 627 441
CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG 441
TÀI KHOẢN 631 448
GIÁ THÀNH SẢN XUẤT 448
TÀI KHOẢN 632 452
GIÁ VỐN HÀNG BÁN 452
TÀI KHOẢN 635 458
CHI PHÍ TÀI CHÍNH 458
TÀI KHOẢN 641 465
CHI PHÍ BÁN HÀNG 465
TÀI KHOẢN 642 470
CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP 470

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

LOẠI TÀI KHOẢN 7 475
THU NHẬP KHÁC 475
TÀI KHOẢN 711 476
THU NHẬP KHÁC 476
LOẠI TÀI KHOẢN 8 486
CHI PHÍ KHÁC 486
TÀI KHOẢN 811 487
CHI PHÍ KHÁC 487
TÀI KHOẢN 8211 495
CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH 495
LOẠI TÀI KHOẢN 9 504
XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH 504
TÀI KHOẢN 911 504
XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH 504
CÁC TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN 508
LOẠI TÀI KHOẢN 0 508
TÀI KHOẢN 001 509
TÀI SẢN THUÊ NGOÀI 509
TÀI KHOẢN 002 510
VẬT TƯ, HÀNG HOÁ NHẬN GIỮ HỘ, NHẬN GIA CÔNG 510
TÀI KHOẢN 003 512
HÀNG HOÁ NHẬN BÁN HỘ, NHẬN KÝ GỬI, KÝ CƯỢC 512
TÀI KHOẢN 004 513
NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ 513
TÀI KHOẢN 007 514
NGOẠI TỆ CÁC LOẠI 514
TÀI KHOẢN 008 515
DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP, DỰ ÁN 515

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

III- GIẢI THÍCH NỘI DUNG, KẾT CẤU VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI CHÉP TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

LOẠI TÀI KHOẢN I
TÀI SẢN NGẮN HẠN

Loại tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có, tình hình biến động tăng, giảm tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp.

Tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp là những tài sản thuộc quyền sở hữu và quản lý của doanh nghiệp, có thời gian sử dụng, luân chuyển, thu hồi vốn trong một kỳ kinh doanh hoặc trong một năm. Tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp có thể tồn tại dưới hình thái tiền, hiện vật (vật tư, hàng hóa), dưới dạng đầu tư ngắn hạn và các khoản nợ phải thu.

Tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp bao gồm: Vốn bằng tiền; Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn; Các khoản phải thu; Hàng tồn kho và các tài sản ngắn hạn khác.

Thuộc loại tài khoản này còn bao gồm tài khoản chi sự nghiệp.

Hạch toán kế toán tài sản ngắn hạn cần lưu ý:

1. Kế toán các loại tài sản thuộc tài sản ngắn hạn phải tuân thủ các nguyên tắc đánh giá giá trị quy định cho từng loại tài sản: Vốn bằng tiền, đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu, các khoản tạm ứng, các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn, hàng tồn kho…

2. Đối với các loại tài sản ngắn hạn thuộc nhóm đầu tư ngắn hạn, các tài khoản nợ phải thu, hàng tồn kho được đánh giá và phản ánh giá trị trên các tài khoản kế toán theo giá gốc. Cuối niên độ kế toán nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì được lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, đối với các khoản phải thu đã được phân loại là khoản nợ phải thu khó đòi hoặc có khả năng không thu hồi được thì được lập dự phòng phải thu khó đòi.

Khoản dự phòng giảm giá, dự phòng phải thu khó đòi không được ghi trực tiếp vào các tài sản ngắn hạn mà phải phản ánh trên một tài khoản riêng (Tài khoản dự phòng) và được ghi chép, xử lý theo quy định của chế độ tài chính hiện hành.

Tài khoản dự phòng giảm giá, dự phòng phải thu khó đòi về tài sản ngắn hạn được sử dụng để điều chỉnh giá trị ghi sổ kế toán của tài sản ngắn hạn nhằm xác định được giá trị thuần có thể thực hiện được của các tài sản ngắn hạn trên Bảng Cân đối kế toán.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Loại tài khoản Tài sản ngắn hạn có 24 tài khoản, chia thành 6 nhóm:

Nhóm Tài khoản 11 – Vốn bằng tiền, có 3 tài khoản:

- Tài khoản 111 - Tiền mặt;
- Tài khoản 112 - Tiền gửi Ngân hàng;
- Tài khoản 113 - Tiền đang chuyển.

Nhóm Tài khoản 12 - Đầu tư tài chính ngắn hạn, có 3 tài khoản:

- Tài khoản 121 - Đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Tài khoản 128 - Đầu tư ngắn hạn khác;
- Tài khoản 129 - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn.

Nhóm Tài khoản 13 - Các khoản phải thu, có 5 tài khoản:

- Tài khoàn 131 – Phải thu của khách hàng;
- Tài khoản 133 – Thuế GTGT được khấu trừ;
- Tài khoản 136 – Phải thu nội bộ;
- Tài khoản 138 – Phải thu khác;
- Tài khoản 139 – Dự phòng phải thu khó đòi.

Nhóm Tài khoản 14 – Ứng trước, có 3 tài khoản:

- Tài khoản 141 – Tạm ứng;
- Tài khoản 142 – Chi phí trả trước ngắn hạn;
- Tài khoản 144 – Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn.

Nhóm Tài khoản 15 – Hàng tồn kho, có 9 tài khoản:

- Tài khoản 151 – Hàng mua đang đi đường;
- Tài khoản 152 – Nguyên liệu, vật liệu;
- Tài khoản 153 – Công cụ, dụng cụ;
- Tài khoản 154 – Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang;
- Tài khoản 155 – Thành phẩm;
- Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- Tài khoản 157 – Hàng gửi đi bán;
- Tài khoản 158 – Hàng hóa kho bảo thuế;
- Tài khoản 159 – Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Nhóm Tài khoản 16 – Chi sự nghiệp, có 1 tài khoản:

- Tài khoản 161 – Chi sự nghiệp.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

NHÓM TÀI KHOẢN 111

VỐN BẰNG TIỀN

Các tài khoản vốn bằng tiền dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm các loại vốn bằng tiền của doanh nghiệp, gồm: Tiền mặt tại quỹ tiền mặt, tiền gửi ở các Ngân hàng và các khoản tiền đang chuyển.

HẠCH TOÁN VỐN BẰNG TIỀN CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Hạch toán vốn bằng tiền phải sử dụng một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam, trừ trường hợp được phép sử dụng một đơn vị tiền tệ thông dụng khác.

2. Ở những doanh nghiệp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào Ngân hàng phải quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch (Tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế, hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh) để ghi sổ kế toán.

Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán. Bên Có các TK 1112, 1122 được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá trên sổ kế toán TK 1112 hoặc TK 1122 theo một trong các phương pháp: Bình quân gia quyền, Nhập trước, xuất trước; Nhập sau, xuất trước; Giá thực tế đích danh (như một loại hàng hóa đặc biệt).

Nhóm Tài khoản Vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam, đồng thời phải hạch toán chi tiết ngoại tệ theo nguyên tệ. Nếu có chênh lệch tỷ giá hối đoái thì phản ánh số chênh lệch này trên các TK doanh thu, chi phí tài chính (nếu phát sinh trong giai đoạn SXKD, kể cả doanh nghiệp SXKD có hoạt động đầu tư XDCB) hoặc phản ánh vào TK 413 (Nếu phát sinh trong giai đoạn đầu tư XDCB - giai đoạn trước hoạt động). Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố ở thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

Ngoại tệ được kế toán chi tiết theo từng loại nguyên tệ trên Tài khoản 007 "Ngoại tệ các loại" (Tài khoản ngoài Bảng cân đối kế toán).

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

3. Đối với vàng, bạc, kim khí quý, đá quý phản ánh ở nhóm tài khoản vốn bằng tiền chỉ áp dụng cho các doanh nghiệp không đăng ký kinh doanh vàng, bạc, kim khí quý, đá quý.

Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý phải theo dõi số lượng, trọng lượng, quy cách, phẩm chất và giá trị của từng thứ, từng loại. Giá trị vàng, bạc, kim khí quý, đá quý được tính theo giá thực tế (Giá hoá đơn hoặc giá được thanh toán) khi tính giá xuất vàng, bạc, kim khí quý, đá quý có thể áp dụng 1 trong 4 phương pháp tính giá hàng tồn kho.

Nhóm tài khoản 11 – Vốn bằng tiền, có 3 tài khoản:

- Tài khoản 111 – Tiền mặt;
- Tài khoản 112 – Tiền gửi Ngân hàng;
- Tài khoản 113 – Tiền đang chuyển.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

TÀI KHOẢN 111
TIỀN MẶT

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thu, chi, tồn quỹ tại quỹ doanh nghiệp bao gồm: Tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng bạc, kim khí quý, đá quý.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Chỉ phản ánh vào TK 111 "Tiền mặt" số tiền mặt, ngoại tệ thực tế nhập, xuất quỹ tiền mặt. Đối với khoản tiền thu được chuyển nộp ngay vào Ngân hàng (không qua quỹ tiền mặt của đơn vị) thì không ghi vào bên Nợ TK 111 "Tiền mặt" mà ghi vào bên Nợ TK 113 "Tiền đang chuyển".

2. Các khoản tiền mặt do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại doanh nghiệp được quản lý và hạch toán như các loại tài sản bằng tiền của đơn vị.

3. Khi tiến hành nhập, xuất quỹ tiền mặt phải có phiếu thu, phiếu chi và có đủ chữ ký của người nhận, người giao, người cho phép nhập, xuất quỹ theo quy định của chế độ chứng từ kế toán. Một số trường hợp đặc biệt phải có lệnh nhập quỹ, xuất quỹ đính kèm.

4. Kế toán quỹ tiền mặt phải có trách nhiệm mở sổ kế toán quỹ tiền mặt, ghi chép hàng ngày liên tục theo trình tự phát sinh các khoản thu, chi, xuất, nhập quỹ tiền mặt, ngoại tệ và tính ra số tồn quỹ tại mọi thời điểm.

5. Thủ quỹ chịu trách nhiệm quản lý và nhập, xuất quỹ tiền mặt. Hàng ngày thủ quỹ phải kiểm kê số tồn quỹ tiền mặt thực tế, đối chiếu số liệu sổ quỹ tiền mặt và sổ kế toán tiền mặt. Nếu có chênh lệch, kế toán và thủ quỹ phải kiểm tra lại để xác định nguyên nhân và kiến nghị biện pháp xử lý chênh lệch.

6. Ở những doanh nghiệp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt phải quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế để ghi sổ kế toán.

Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán. Bên Có TK 1112 được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá trên sổ kế toán TK 1112 theo một trong các phương pháp: Bình quân gia

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

quyền; Nhập trước, xuất trước; Nhập sau, xuất trước; Giá thực tế đích danh (như một loại hàng hoá đặc biệt).

Tiền mặt bằng ngoại tệ được hạch toán chi tiết theo từng loại nguyên tệ trên TK 007 "Ngoại tệ các loại" (TK ngoài Bảng Cân đối kế toán).

7. Đối với vàng, bạc, kim khí quý, đá quý phản ánh ở tài khoản tiền mặt chỉ áp dụng cho các doanh nghiệp không đăng ký kinh doanh vàng, bạc, kim khí quý, đá quý. Ở các doanh nghiệp có vàng, bạc, kim khí quý, đá quý nhập quỹ tiền mặt thì việc nhập, xuất được hạch toán như các loại hàng tồn kho, khi sử dụng để thanh toán chi trả được hạch toán như ngoại tệ.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 111 – TIỀN MẶT

Bên Nợ:

- Các khoản tiền mặt, ngoại tệ, vàng bạc, kim khí quý, đá quý nhập quỹ;
- Số tiền mặt, ngoại tệ vàng bạc, kim khí quý, đá quý thừa ở quỹ phát hiện khi kiểm kê;
- Chênh lệch tăng tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ (đối với tiền mặt ngoại tệ).

Bên Có:

- Các khoản tiền mặt, ngoại tệ, vàng bạc, kim khí quý, đá quý xuất quỹ;
- Số tiền mặt, ngoại tệ, vàng bạc, kim khí quý, đá quý thiếu hụt ở quỹ phát hiện khi kiểm kê;
- Chênh lệch giảm tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ (đối với tiền mặt ngoại tệ).

Số dư bên Nợ:

Các khoản tiền mặt, ngoại tệ,vàng bạc, kim khí quý, đá quý còn tồn quỹ tiền mặt.

Tài khoản 111 – Tiền mặt, có 3 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 1111 – Tiền Việt Nam:* Phản ánh tình hình thu, chi, tồn quỹ tiền Việt Nam tại quỹ tiền mặt.
- *Tài khoản 1112 – Ngoại tệ:* Phản ánh tình hình thu, chi, tăng, giảm tỷ giá và tồn quỹ ngoại tệ tại quỹ tiền mặt theo giá trị quy đổi ra Đồng Việt Nam.
- *Tài khoản 1113 – Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý*: Phản ánh giá trị vàng, bạc, kim khí, đá quý nhập, xuất, tồn quỹ.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Thu tiền bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp lao vụ, dịch vụ nhập quỹ tiền mặt của đơn vị:

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

- Trường hợp bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ và doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo giá bán chưa có thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (Tổng giá thanh toán)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Giá bán chưa có thuế GTGT);

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ (Giá chưa có thuế GTGT).

- Khi bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng giá thanh toán, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Tổng giá thanh toán)

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ (Tổng giá thanh toán).

2. Khi nhận được tiền của Ngân sách Nhà nước thanh toán về khoản trợ cấp, trợ giá bằng tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3339).

3. Khi phát sinh các khoản doanh thu hoạt động tài chính, các khoản thu nhập khác thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ và doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ (như: Thu lãi đầu tư ngắn hạn, dài hạn, thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ,...) bằng tiền mặt nhập quỹ, ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt (Tổng giá thanh toán)

Có TK 3331- Thuế GTGT phải nộp (33311)

Có TK 515- Doanh thu hoạt động tài chính (Giá chưa có thuế GTGT)

Có TK 711- Thu nhập khác (Giá chưa có thuế GTGT).

4. Khi phát sinh các khoản doanh thu hoạt động tài chính, các khoản thu nhập khác thuộc đối tượng chịu thuế GTGT và doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp hoặc không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT bằng tiền mặt, khi nhập quỹ, ghi:

Nợ TK 111 – Tiền mặt

Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính

Có TK 711 – Thu nhập khác.

5. Rút tiền gửi Ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt; vay dài hạn, ngắn hạn, vay khác bằng tiền mặt (Tiền Việt Nam hoặc ngoại tệ), ghi:

Nợ TK 111 – Tiền mặt (1111, 1112)

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Có TK 112 – Tiền gửi Ngân hàng (1121, 1122)
Có các TK 311, 341,...

6. Thu hồi các khoản nợ phải thu và nhập quỹ tiền mặt của doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (1111, 1112)
Có TK 131 - Phải thu của khách hàng
Có TK 136 - Phải thu nội bộ
Có TK 138 - Phải thu khác (1388)
Có TK 141 - Tạm ứng.

7. Thu hồi các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thu hồi các khoản cho vay nhập quỹ tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (1111, 1112)
Có TK 121 - Đầu tư chứng khoán ngắn hạn; hoặc
Có TK 128 - Đầu tư ngắn hạn khác
Có TK 138 - Phải thu khác
Có TK 144 - Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn
Có TK 244 - Ký quỹ, ký cược dài hạn
Có TK 228 - Đầu tư dài hạn khác.

8. Nhận khoản ký quỹ, ký cược của các đơn vị khác bằng tiền mặt, ngoại tệ, ghi:

Nợ TK 111 – Tiền mặt (1111, 1112)
Có TK 338 – Phải trả, phải nộp khác (Khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn)
Có TK 344 – Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.

9. Các khoản thừa quỹ tiền mặt phát hiện khi kiểm kê chưa xác định rõ nguyên nhân, ghi:

Nợ TK 111 – Tiền mặt
Có TK 338 – Phải trả, phải nộp khác (3381).

10. Khi nhận được vốn do được giao, nhận vốn góp bằng tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111 – Tiền mặt
Có TK 411 – Nguồn vốn kinh doanh.

11. Xuất quỹ tiền mặt gửi vào tài khoản tại Ngân hàng, ghi:

Nợ TK 112 – Tiền gửi Ngân hàng
Có TK 111 – Tiền mặt.

12. Xuất quỹ tiền mặt mua chứng khoán ngắn hạn, dài hạn hoặc đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết, góp vốn liên doanh, ghi:

Nợ TK 121 - Đầu tư chứng khoán ngắn hạn
Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con
Nợ TK 222 - Vốn góp liên doanh

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Nợ TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết
Nợ TK 228 - Đầu tư dài hạn khác
Có TK 111 - Tiền mặt.

13. Xuất quỹ tiền mặt đem đi ký quỹ, ký cược, ghi:
Nợ TK 144 – Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn
Nợ TK 244 – Ký quỹ, ký cược dài hạn
Có TK 111 – Tiền mặt.

14. Xuất quỹ tiền mặt mua TSCĐ đưa ngay vào sử dụng:

- Trường hợp mua TSCĐ về sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 211 - Tài sản cố định hữu hình (Giá mua chưa có thuế GTGT)
Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (Giá mua chưa có thuế GTGT)
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332)
Có TK 111 - Tiền mặt.

- Trường hợp mua TSCĐ về sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp hoặc không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc sử dụng cho hoạt động sự nghiệp, dự án được trang trải bằng nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án hoặc sử dụng cho hoạt động văn hoá, phúc lợi được trang trải bằng quĩ khen thưởng, phúc lợi, ghi:

Nợ các TK 211, 213,... (Tổng giá thanh toán)
Có TK 111 - Tiền mặt (Tổng giá thanh toán).

Nếu TSCĐ mua sắm bằng nguồn vốn đầu tư XDCB hoặc Quỹ Đầu tư phát triển và được dùng vào sản xuất, kinh doanh, kế toán ghi tăng nguồn vốn kinh doanh, khi quyết toán vốn đầu tư XDCB được duyệt, ghi:

Nợ các TK 441, 414,...
Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh.

15. Xuất quỹ tiền mặt chi cho hoạt động đầu tư XDCB, chi sửa chữa lớn TSCĐ hoặc mua sắm TSCĐ phải qua lắp đặt để dùng vào sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 241 - XDCB dở dang
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332)
Có TK 111 - Tiền mặt.

16. Xuất quỹ tiền mặt mua nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa về nhập kho để dùng vào sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ (Theo phương pháp kê khai thường xuyên), ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu
Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ
Nợ TK 156 - Hàng hoá (Giá mua chưa có thuế GTGT)
Nợ TK 157 - Hàng gửi đi bán
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331)
Có TK 111 - Tiền mặt.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

17. Xuất quỹ tiền mặt mua vật tư, hàng hóa dùng vào sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, nhập kho (Theo phương pháp kiểm kê định kỳ), ghi:

Nợ TK 611 - Mua hàng (6111, 6112)
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331)
Có TK 111 - Tiền mặt.

18. Xuất quỹ tiền mặt thanh toán các khoản nợ phải trả, ghi:

Nợ TK 311 - Vay ngắn hạn
Nợ TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả
Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán
Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước
Nợ TK 334 - Phải trả người lao động
Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ
Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác
Có TK 111 - Tiền mặt.

19. Doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ khi mua nguyên vật liệu sử dụng ngay vào sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ bằng tiền mặt phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ các TK 621, 623, 627, 641, 642,...
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331)
Có TK 111 - Tiền mặt.

20. Xuất quỹ tiền mặt sử dụng cho hoạt động tài chính, hoạt động khác, ghi:

Nợ các TK 635, 811,…
Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)
Có TK 111 – Tiền mặt.

21. Các khoản thiếu quỹ tiền mặt phát hiện khi kiểm kê chưa xác định rõ nguyên nhân, ghi:

Nợ TK 138 – Phải thu khác (1381)
Có TK 111 – Tiền mặt.

22. Các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến ngoại tệ:

22.1. Kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến ngoại tệ là tiền mặt trong giai đoạn sản xuất, kinh doanh (Kể cả của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản của doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh vừa có hoạt động đầu tư XDCB).

a) Khi mua hàng hóa, dịch vụ thanh toán bằng tiền mặt là ngoại tệ.

- Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái trong giao dịch mua ngoài vật tư, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, ghi:

Nợ các TK 151,152,153,156,157,211,213,241, 623, 627, 641,642,133,…
(Theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch)
Nợ TK 635 – Chi phí tài chính (Lỗ tỷ giá hối đoái)
Có TK 111 (1112) (Theo tỷ giá ghi sổ kế toán).

Đồng thời ghi đơn bên Có TK 007 -Ngoại tệ các loại (TK ngoài Bảng CĐKT).

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

- Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái trong giao dịch mua ngoài vật tư, hàng hóa, dịch vụ, TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 151,152,153,156,157,211,213,241,623, 627, 641, 642,133,… (Theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch)

Có TK 111 (1112) (Theo tỷ giá ghi sổ kế toán)

Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính (Lãi tỷ giá hối đoái).

Đồng thời ghi đơn bên Có TK 007 - Ngoại tệ các loại (TK ngoài Bảng CĐKT).

- Khi nhận vật tư, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ của nhà cung cấp, hoặc khi vay ngắn hạn, vay dài hạn, nợ dài hạn, hoặc nhận nợ nội bộ,… bằng ngoại tệ, căn cứ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch, ghi:

Nợ các TK có liên quan (Theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch)

Có các TK 331,311,341,342,336,…(Theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch).

b) Khi thanh toán nợ phải trả (Nợ phải trả người bán, nợ vay ngắn hạn, vay dài hạn, nợ dài hạn, nợ nội bộ,…):

- Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái trong giao dịch thanh toán nợ phải trả, ghi:

Nợ các TK 311, 315, 331, 336, 341, 342,… (Tỷ giá ghi sổ kế toán)

Nợ TK 635 – Chi phí tài chính (Lỗ tỷ giá hối đoái)

Có TK 111 (1112) (Tỷ giá ghi sổ kế toán).

Đồng thời ghi đơn bên Có TK 007 - Ngoại tệ các loại (TK ngoài Bảng CĐKT).

- Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái trong giao dịch thanh toán nợ phải trả, ghi:

Nợ các TK 311, 315, 331, 336, 341, 342,… (Tỷ giá ghi sổ kế toán)

Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính (Lãi tỷ giá hối đoái)

Có TK 111 (1112) (Tỷ giá ghi sổ kế toán).

Đồng thời ghi đơn bên Có TK 007 -Ngoại tệ các loại (TK ngoài Bảng CĐKT).

c) Khi phát sinh doanh thu, thu nhập khác bằng ngoại tệ là tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111 (1112) (Tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá giao dịch BQLNH)

Có các TK 511, 515, 711,... (Tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá giao dịch BQLNH).

Đồng thời ghi đơn bên Nợ TK 007 -Ngoại tệ các loại (TK ngoài Bảng CĐKT).

d) Khi thu được tiền nợ phải thu bằng ngoại tệ (Phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ,…):

- Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái trong giao dịch thanh toán nợ phải thu bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ TK 111 (1112) (Tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch)

Nợ TK 635 – Chi phí tài chính (Lỗ tỷ giá hối đoái)

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Có các TK 131, 136, 138,... (Tỷ giá ghi sổ kế toán).

Đồng thời ghi đơn bên Nợ TK 007 -Ngoại tệ các loại (TK ngoài Bảng CĐKT).

- Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái trong giao dịch thanh toán nợ phải thu bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ TK 111 (1112) (Tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch)

Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính (Lãi tỷ giá hối đoái)

Có các TK 131, 136, 138,… (Tỷ giá ghi sổ kế toán).

Đồng thời ghi đơn bên Nợ TK 007 - Ngoại tệ các loại (TK ngoài Bảng CĐKT).

22.2. Kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ liên quan đến ngoại tệ là tiền mặt của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động).

a) Khi mua ngoài vật tư, dịch vụ, TSCĐ, thiết bị, khối lượng xây dựng, lắp đặt do người bán hoặc bên nhận thầu bàn giao:

- Nếu phát sinh lỗ chênh lệch tỷ giá trong giao dịch bằng ngoại tệ thanh toán mua vật tư, dịch vụ, TSCĐ, thiết bị, khối lượng xây dựng, lắp đặt do người bán hoặc bên nhận thầu bàn giao, ghi:

Nợ các TK 151, 152, 211, 213, 241,… (Tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch)

Nợ TK 413 – Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4132) (Lỗ tỷ giá hối đoái)

Có TK 111 (1112) (Tỷ giá ghi sổ kế toán).

Đồng thời ghi đơn bên Có TK 007 -Ngoại tệ các loại (TK ngoài Bảng CĐKT).

- Nếu phát sinh lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giao dịch bằng ngoại tệ thanh toán mua vật tư, dịch vụ, TSCĐ, thiết bị, khối lượng xây dựng, lắp đặt do bên nhận thầu bàn giao, ghi:

Nợ các TK 151, 152, 211, 213, 241,… (Tỷ giá hối đoái ngày giao dịch)

Có TK 111 (1112) (Tỷ giá ghi sổ kế toán)

Có TK 413 – Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4132) (Lãi tỷ giá).

Đồng thời ghi đơn bên Có TK 007 -Ngoại tệ các loại (TK ngoài Bảng CĐKT).

b) Khi thanh toán nợ phải trả bằng ngoại tệ (nợ phải trả người bán, nợ vay dài hạn, ngắn hạn, nợ nội bộ (nếu có),…):

- Nếu phát sinh lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giao dịch thanh toán nợ phải trả, ghi:

Nợ các TK 311, 315, 331, 336, 341, 342,…(Tỷ giá ghi sổ kế toán)

Nợ TK 413 – Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4132) (Lỗ tỷ giá)

Có TK 111 (1112) (Tỷ giá ghi sổ kế toán).

Đồng thời ghi đơn bên Có TK 007 -Ngoại tệ các loại (TK ngoài Bảng CĐKT).

- Nếu phát sinh lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giao dịch thanh toán nợ phải trả, ghi:

Nợ các TK 311, 315, 331, 336, 341, 342,… (Tỷ giá ghi sổ kế toán)

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Có TK 111 (1112) (Tỷ giá ghi sổ kế toán)

Có TK 413 – Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4132) (Lãi tỷ giá hối đoái).

Đồng thời ghi đơn bên Có TK 007 -Ngoại tệ các loại (TK ngoài Bảng CĐKT).

c) Hàng năm, chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng (giai đoạn trước hoạt động) được phản ánh luỹ kế trên TK 413 "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" (4132) cho đến khi hoàn thành đầu tư XDCB và được xử lý, hạch toán theo quy định (Xem hướng dẫn TK 413 – Chênh lệch tỷ giá hối đoái).

22.3. Kế toán chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản ngoại tệ là tiền mặt khi đánh giá lại cuối năm

Ở thời điểm cuối năm tài chính, doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư TK 111 "Tiền mặt" có gốc ngoại tệ theo tỷ giá hối đoái ở thời điểm cuối năm tài chính (Tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập báo cáo tài chính), có thể phát sinh chênh lệch tỷ giá hối đoái (lãi hoặc lỗ). Doanh nghiệp phải chi tiết khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (giai đoạn trước hoạt động) (TK 4132) và của hoạt động sản xuất, kinh doanh (TK 4131):

- Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 111 (1112)

Có TK 413 – Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131, 4132).

- Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 413 – Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131, 4132)

Có TK 111 (1112).

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

TÀI KHOẢN 112
TIỀN GỬI NGÂN HÀNG

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm các khoản tiền gửi tại Ngân hàng của doanh nghiệp.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Căn cứ để hạch toán trên Tài khoản 112 "Tiền gửi Ngân hàng" là các giấy báo Có, báo Nợ hoặc bản sao kê của Ngân hàng kèm theo các chứng từ gốc (Uỷ nhiệm chi, uỷ nhiệm thu, séc chuyển khoản, séc bảo chi,…).

2. Khi nhận được chứng từ của Ngân hàng gửi đến, kế toán phải kiểm tra, đối chiếu với chứng từ gốc kèm theo. Nếu có sự chênh lệch giữa số liệu trên sổ kế toán của đơn vị, số liệu ở chứng từ gốc với số liệu trên chứng từ của Ngân hàng thì đơn vị phải thông báo cho Ngân hàng để cùng đối chiếu, xác minh và xử lý kịp thời. Cuối tháng, chưa xác định được nguyên nhân chênh lệch thì kế toán ghi sổ theo số liệu của Ngân hàng trên giấy báo Nợ, báo Có hoặc bản sao kê. Số chênh lệch (nếu có) ghi vào bên Nợ TK 138 "Phải thu khác" (1388) (Nếu số liệu của kế toán lớn hơn số liệu của Ngân hàng) hoặc ghi vào bên Có TK 338 "Phải trả, phải nộp khác" (3388) (Nếu số liệu của kế toán nhỏ hơn số liệu của Ngân hàng). Sang tháng sau, tiếp tục kiểm tra, đối chiếu, xác định nguyên nhân để điều chỉnh số liệu ghi sổ.

3. Ở những đơn vị có các tổ chức, bộ phận phụ thuộc không tổ chức kế toán riêng, có thể mở tài khoản chuyên thu, chuyên chi hoặc mở tài khoản thanh toán phù hợp để thuận tiện cho việc giao dịch, thanh toán. Kế toán phải mở sổ chi tiết theo từng loại tiền gửi (Đồng Việt Nam, ngoại tệ các loại).

4. Phải tổ chức hạch toán chi tiết số tiền gửi theo từng tài khoản ở Ngân hàng để tiện cho việc kiểm tra, đối chiếu.

5. Trường hợp gửi tiền vào Ngân hàng bằng ngoại tệ thì phải được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh (Sau đây gọi tắt là tỷ giá giao dịch BQLNH). Trường hợp mua ngoại tệ gửi vào Ngân hàng được phản ánh theo tỷ giá mua thực tế phải trả.

Trường hợp rút tiền gửi Ngân hàng bằng ngoại tệ thì được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá đang phản ánh trên sổ kế toán TK 1122 theo một trong các phương pháp: Bình quân gia quyền; Nhập trước, xuất trước; Nhập sau, xuất trước; Giá thực tế đích danh.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

6. Trong giai đoạn sản xuất, kinh doanh (Kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản của doanh nghiệp SXKD vừa có hoạt động đầu tư XDCB) các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến tiền gửi ngoại tệ nếu có phát sinh chênh lệch tỷ giá hối đoái thì các khoản chênh lệch này được hạch toán vào bên Có TK 515 "Doanh thu hoạt động tài chính" (Lãi tỷ giá) hoặc vào bên Nợ TK 635 "Chi phí tài chính" (Lỗ tỷ giá).

7. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động) nếu có phát sinh chênh lệch tỷ giá hối đoái thì các khoản chênh lệch tỷ giá liên quan đến tiền gửi ngoại tệ này được hạch toán vào TK 413 "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" (4132).

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 112 – TIỀN GỬI NGÂN HÀNG

Bên Nợ:

- Các khoản tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng bạc, kim khí quí, đá quí gửi vào Ngân hàng;
- Chênh lệch tăng tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư tiền gửi ngoại tệ cuối kỳ.

Bên Có:

- Các khoản tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng bạc, kim khí quí, đá quí rút ra từ Ngân hàng;
- Chênh lệch giảm tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư tiền gửi ngoại tệ cuối kỳ.

Số dư bên Nợ:

Số tiền Việt Nam, ngoại tệ, vàng bạc, kim khí quí, đá quí hiện còn gửi tại Ngân hàng.

Tài khoản 112 – Tiền gửi Ngân hàng, có 3 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 1121 – Tiền Việt Nam:* Phản ánh số tiền gửi vào, rút ra và hiện đang gửi tại Ngân hàng bằng Đồng Việt Nam.
- *Tài khoản 1122 – Ngoại tệ*: Phản ánh số tiền gửi vào, rút ra và hiện đang gửi tại Ngân hàng bằng ngoại tệ các loại đã quy đổi ra Đồng Việt Nam.
- *Tài khoản 1123 – Vàng, bạc, kim khí quí, đá quí*: Phản ánh giá trị vàng, bạc, kim khí quý, đá quý gửi vào, rút ra, và hiện đang gửi tại Ngân hàng.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Xuất quỹ tiền mặt gửi vào tài khoản tại Ngân hàng, ghi:

Nợ TK 112 – Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 111 – Tiền mặt.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

2. Nhận được giấy báo Có của Ngân hàng về số tiền đang chuyển đã vào tài khoản của doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 112 – Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 113 – Tiền đang chuyển.

3. Nhận được tiền ứng trước hoặc khi khách hàng trả nợ bằng chuyển khoản, căn cứ giấy báo Có của Ngân hàng, ghi:

Nợ TK 112 – Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 131 – Phải thu của khách hàng.

4. Thu hồi các khoản tiền ký quỹ, ký cược bằng tiền gửi Ngân hàng, ghi:

Nợ TK 112 – Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 144 – Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Có TK 244 – Ký quỹ, ký cược dài hạn.

5. Nhận vốn góp liên doanh, vốn góp cổ phần do các thành viên góp vốn chuyển đến bằng chuyển khoản, ghi:

Nợ TK 112 – Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 411 – Nguồn vốn kinh doanh.

6. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn bằng tiền gửi Ngân hàng, ghi:

Nợ TK 112 – Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 344 – Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

Có TK 338 – Phải trả, phải nộp khác (3388).

7. Thu hồi các khoản đầu tư ngắn hạn bằng chuyển khoản, ghi:

Nợ TK 112 – Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 121 - Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Giá vốn)

Có TK 128 - Đầu tư ngắn hạn khác

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (lãi)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

8. Thu tiền bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ hoặc thu từ hoạt động tài chính, hoạt động khác bằng chuyển khoản.

8.1. Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế, khi bán sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và thu từ các hoạt động khác thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ bằng tiền gửi Ngân hàng, ghi:

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (Tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Giá bán chưa có thuế GTGT)

Có TK 512- Doanh thu bán hàng nội bộ (Giá bán chưa có thuế GTGT)

Có TK 515- Doanh thu hoạt động tài chính (Khoản thu chưa có thuế GTGT)

Có TK 711 - Thu nhập khác (Thu nhập chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

8.2. Thu tiền bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản thu từ hoạt động tài chính, hoạt động khác không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp bằng tiền gửi Ngân hàng, ghi:

Nợ TK 112 – Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Tổng giá thanh toán)

Có TK 512 – Doanh thu bán hàng nội bộ (Tổng giá thanh toán)

Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính

Có TK 711 – Thu nhập khác.

9. Thu lãi tiền gửi Ngân hàng, ghi:

Nợ TK 112 – Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính.

10. Rút tiền gửi Ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt, ghi:

Nợ TK 111 – Tiền mặt

Có TK 112 – Tiền gửi Ngân hàng.

11. Chuyển tiền gửi Ngân hàng đi ký quỹ, ký cược (dài hạn, ngắn hạn). ghi:

Nợ TK 244 – Ký quỹ, ký cước dài hạn

Nợ TK 144 – Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Có TK 112 – Tiền gửi Ngân hàng.

12. Chuyển tiền gửi ngân hàng đi đầu tư tài chính ngắn hạn, ghi:

Nợ TK 121 - Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Nợ TK 128 - Đầu tư ngắn hạn khác

Có TK 112 – Tiền gửi Ngân hàng.

13. Trả tiền mua vật tư, công cụ, hàng hóa về dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ bằng chuyển khoản, ủy nhiệm chi hoặc séc:

+ Trường hợp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, khi phát sinh, ghi:

Nợ TK 152 – Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 153 – Công cụ, dụng cụ

Nợ TK 156 – Hàng hóa

Nợ TK 157 – Hàng gửi đi bán

Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ (1331)

Có TK 112 – Tiền gửi Ngân hàng.

+ Trường hợp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ, khi phát sinh, ghi:

Nợ TK 611 – Mua hàng

Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ (1331)

Có TK 112 – Tiền gửi Ngân hàng.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

14. Trả tiền mua TSCĐ, BĐS đầu tư, đầu tư dài hạn, chi phí đầu tư XDCB phục vụ cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ bằng chuyển khoản, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình
Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình
Nợ TK 217 - Bất động sản đầu tư
Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con
Nợ TK 222 - Vốn góp liên doanh
Nợ TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết
Nợ TK 228 - Đầu tư dài hạn khác
Nợ TK 241 - XDCB dở dang
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332 - nếu có),...
Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng.

15. Thanh toán các khoản nợ phải trả bằng chuyển khoản, ghi:

Nợ TK 311 - Vay ngắn hạn
Nợ TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả
Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán
Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước
Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ
Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác
Nợ TK 341 - Vay dài hạn
Nợ TK 342 - Nợ dài hạn,...
Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng.

16. Trả vốn góp hoặc trả cổ tức, lợi nhuận cho các bên góp vốn, chi các quỹ doanh nghiệp,… bằng tiền gửi Ngân hàng, ghi:

Nợ TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh
Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối
Nợ các TK 414, 415, 418,...
Có TK 112 – Tiền gửi Ngân hàng.

17. Thanh toán các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ và doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ cho người mua bằng chuyển khoản, ghi:

Nợ TK 521 - Chiết khấu thương mại
Nợ TK 531 - Hàng bán bị trả lại
Nợ TK 532 - Giảm giá hàng bán
Nợ TK 3331- Thuế GTGT phải nộp (33311)
Có TK 112 – Tiền gửi Ngân hàng.

18. Chi bằng tiền gửi Ngân hàng liên quan đến các khoản chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

nghiệp, chi phí hoạt động tài chính, chi phí khác thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công
Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung
Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng
Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp
Nợ TK 635 - Chi phí tài chính
Nợ TK 811 - Chi phí khác
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331)
Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng.

19. Các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến ngoại tệ

19.1. Kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ liên quan đến ngoại tệ của hoạt động kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư XDCB của doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh.

a) Khi mua vật tư, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ thanh toán bằng tiền gửi ngoại tệ.

- Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái trong giao dịch mua ngoài vật tư, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, ghi:

Nợ các TK 151, 152, 153, 156, 211, 213, 241, 623, 627, 641, 642,133,…
(Theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch).
Nợ TK 635 – Chi phí tài chính (Lỗ tỷ giá hối đoái)
Có TK 112 (1122) (Theo tỷ giá ghi sổ kế toán).

Đồng thời ghi đơn bên Có TK 007 - Ngoại tệ các loại (TK ngoài Bảng CĐKT).

- Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái trong giao dịch mua ngoài vật tư, hàng hóa, dịch vụ, TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 151, 152, 153, 156, 211, 213, 241, 623, 627, 641, 642,133,…
(Theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch).
Có TK 112 (1122) (Theo tỷ giá ghi sổ kế toán)
Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính (Lãi tỷ giá hối đoái)

Đồng thời ghi đơn bên Có TK 007 - Ngoại tệ các loại (TK ngoài Bảng CĐKT).

- Khi thanh toán nợ phải trả (nợ phải trả người bán, nợ vay ngắn hạn, vay dài hạn, nợ dài hạn, nợ nội bộ…)

+ Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái trong giao dịch thanh toán nợ phải trả bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ các TK 311, 315, 331, 336, 341, 342,… (Tỷ giá ghi sổ kế toán).
Nợ TK 635 – Chi phí tài chính (Lỗ tỷ giá hối đoái)
Có TK 112 (1122) (Tỷ giá ghi sổ kế toán).

Đồng thời ghi đơn bên Có TK 007 - Ngoại tệ các loại (TK ngoài Bảng CĐKT).

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

+ Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái trong giao dịch thanh toán nợ phải trả bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ các TK 311, 315, 331, 336, 341, 342… (Tỷ giá ghi sổ kế toán).

Nợ TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính (Lãi tỷ giá hối đoái)

Có TK 112 (1122) (Tỷ giá ghi sổ kế toán).

Đồng thời ghi đơn bên Có TK 007 - Ngoại tệ các loại (TK ngoài Bảng CĐKT).

b) Khi phát sinh doanh thu, thu nhập khác bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ TK 112 (1122) (Tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá giao dịch BQLNH)

Có các TK 511, 515, 711,... (Tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá giao dịch BQLNH)

Đồng thời ghi đơn bên Nợ TK 007 - Ngoại tệ các loại (TK ngoài Bảng CĐKT).

c) Khi thu được tiền nợ phải thu bằng ngoại tệ (Phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ…)

- Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái trong giao dịch thanh toán nợ phải thu bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ TK 112 (1122) (Tỷ giá hối đoái ngày giao dịch)

Nợ TK 635 – Chi phí tài chính (Lỗ tỷ giá hối đoái)

Có các TK 131, 136, 138,... (Tỷ giá ghi sổ kế toán)

Đồng thời ghi đơn bên Nợ TK 007 - Ngoại tệ các loại (TK ngoài Bảng CĐKT).

- Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái trong giao dịch thanh toán nợ phải thu bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ TK 112 (1122) – (Tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch)

Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính (Lãi tỷ giá hối đoái)

Có các TK 131, 136, 138,… (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán)

Đồng thời ghi đơn bên Nợ TK 007 - Ngoại tệ các loại (TK ngoài Bảng CĐKT).

19.2. Kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ liên quan đến ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (giai đoạn trước hoạt động)

a) Khi mua ngoài hàng hóa, dịch vụ, TSCĐ, thiết bị, khối lượng xây dựng, lắp đặt do người bán hoặc bên nhận thầu bàn giao:

- Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái trong giao dịch bằng ngoại tệ thanh toán mua vật tư, dịch vụ, TSCĐ, thiết bị, khối lượng xây dựng, lắp đặt do bên nhận thầu bàn giao, ghi:

Nợ các TK 151, 152, 211, 213, 241… (Tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch)

Nợ TK 413 – Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4132) (Lỗ tỷ giá hối đoái)

Có TK 112 (1122) (Tỷ giá ghi sổ kế toán).

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Đồng thời ghi đơn bên Có TK 007 - Ngoại tệ các loại (TK ngoài Bảng CĐKT).

- Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái trong giao dịch bằng ngoại tệ thanh toán mua hàng hóa, dịch vụ, TSCĐ, thiết bị khối lượng xây dựng, lắp đặt do bên nhận thầu bàn giao, ghi:

Nợ các TK 151, 152, 211, 213, 241… (Tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch)

Có TK 112 (1122) (Tỷ giá ghi sổ kế toán)

Có TK 413 – Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4132) (Lãi tỷ giá)

Đồng thời ghi đơn bên Có TK 007 - Ngoại tệ các loại (TK ngoài Bảng CĐKT).

b) Khi thanh toán nợ phải trả bằng ngoại tệ (Nợ phải trả người bán, nợ vay dài hạn, ngắn hạn, nợ nội bộ (nếu có)….

- Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái trong giao dịch thanh toán nợ phải trả bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ các TK 311, 315, 331, 336, 341, 342,… (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán).

Nợ TK 413 – Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4132) (Lỗ tỷ giá)

Có TK 112 (1122) (Tỷ giá ghi sổ kế toán).

Đồng thời ghi đơn bên Có TK 007 - Ngoại tệ các loại (TK ngoài Bảng CĐKT).

- Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái trong giao dịch thanh toán nợ phải trả bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ các TK 311, 315, 331, 336, 341, 342,… (Tỷ giá ghi sổ kế toán)

Có TK 112 (1122) (Tỷ giá ghi sổ kế toán).

Có TK 413 – Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4132) (Lãi tỷ giá).

Đồng thời ghi đơn bên Có TK 007 - Ngoại tệ các loại (TK ngoài Bảng CĐKT).

c) Hàng năm chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng (giai đoạn trước hoạt động) được phản ánh lũy kế trên TK 413 – Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4132) cho đến khi hoàn thành đầu tư xây dựng cơ bản và được xử lý theo quy định (Xem nội dung TK 413 – Chênh lệch tỷ giá hối đoái).

19.3. Kế toán đánh giá lại cuối năm các khoản tiền gửi ngoại tệ

Ở thời điểm cuối năm tài chính, doanh nghiệp phải đánh giá lại các khoản tiền gửi ngoại tệ theo tỷ giá hối đoái ở thời điểm cuối năm tài chính là tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm cuối năm tài chính. Doanh nghiệp phải hạch toán chi tiết khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ này của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (giai đoạn trước hoạt động) vào TK 4132 và của hoạt động sản xuất, kinh doanh vào TK 4131.

- Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái, ghi:

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Nợ TK 112 (1122)

Có TK 413 – Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131, 4132).

- Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái ghi:

Nợ TK 413 – Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131, 4132)

Có TK 112 (1122).

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

TÀI KHOẢN 113
TIỀN ĐANG CHUYỂN

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tiền của doanh nghiệp đã nộp vào Ngân hàng, Kho bạc Nhà nước, đã gửi bưu điện để chuyển cho Ngân hàng nhưng chưa nhận được giấy báo Có, trả cho đơn vị khác hay đã làm thủ tục chuyển tiền từ tài khoản tại Ngân hàng để trả cho đơn vị khác nhưng chưa nhận được giấy báo Nợ hay bản sao kê của Ngân hàng.

Tiền đang chuyển gồm tiền Việt Nam và ngoại tệ đang chuyển trong các trường hợp sau:

- Thu tiền mặt hoặc séc nộp thẳng vào Ngân hàng;
- Chuyển tiền qua bưu điện để trả cho đơn vị khác;
- Thu tiền bán hàng nộp thuế vào Kho bạc (Giao tiền tay ba giữa doanh nghiệp với người mua hàng và Kho bạc Nhà nước).

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 113 - TIỀN ĐANG CHUYỂN

Bên Nợ:

- Các khoản tiền mặt hoặc séc bằng tiền Việt Nam, ngoại tệ đã nộp vào Ngân hàng hoặc đã gửi bưu điện để chuyển vào Ngân hàng nhưng chưa nhận được giấy báo Có;
- Chênh lệch tăng tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ tiền đang chuyển cuối kỳ.

Bên Có:

- Số kết chuyển vào Tài khoản 112 - Tiền gửi Ngân hàng, hoặc tài khoản có liên quan;
- Chênh lệch giảm tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ tiền đang chuyển cuối kỳ.

Số dư bên Nợ:

Các khoản tiền còn đang chuyển cuối kỳ.

Tài khoản 113 - Tiền đang chuyển, có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 1131 - Tiền Việt Nam:* Phản ánh số tiền Việt Nam đang chuyển.
- *Tài khoản 1132 - Ngoại tệ:* Phản ánh số ngoại tệ đang chuyển.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Thu tiền bán hàng, tiền nợ của khách hàng hoặc các khoản thu nhập khác bằng tiền mặt hoặc séc nộp thẳng vào Ngân hàng (không qua quỹ) nhưng chưa nhận được giấy báo Có của Ngân hàng, ghi:

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển (1131, 1132)
Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Thu nợ của khách hàng)
Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (Nếu có)
Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ
Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính
Có TK 711 - Thu nhập khác.

2. Xuất quỹ tiền mặt gửi vào Ngân hàng nhưng chưa nhận được giấy báo Có của Ngân hàng, ghi:
Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển (1131, 1132)
Có TK 111 - Tiền mặt (1111, 1112).

3. Làm thủ tục chuyển tiền từ tài khoản ở Ngân hàng để trả cho chủ nợ nhưng chưa nhận được giấy báo Nợ của Ngân hàng, ghi:
Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển (1131, 1132)
Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1121, 1122).

4. Khách hàng trả trước tiền mua hàng bằng séc, đơn vị đã nộp séc vào Ngân hàng nhưng chưa nhận được giấy báo Có của Ngân hàng, ghi:
Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển (1131, 1132)
Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

5. Ngân hàng báo Có các khoản tiền đang chuyển đã vào tài khoản tiền gửi của đơn vị, ghi:
Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1121, 1122)
Có TK 113 - Tiền đang chuyển (1131, 1132).

6. Ngân hàng báo Nợ các khoản tiền đang chuyển đã chuyển cho người bán, người cung cấp dịch vụ, ghi:
Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán
Có TK 113 - Tiền đang chuyển (1131, 1132).

7. Cuối niên độ kế toán, căn cứ vào tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố, đánh giá lại số dư ngoại tệ trên Tài khoản 113 "Tiền đang chuyển":
- Nếu chênh lệch tỷ giá tăng, ghi:
Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển (1132)
Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái.
- Nếu chênh lệch tỷ giá giảm, ghi:
Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái
Có TK 113 - Tiền đang chuyển (1132).

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

TÀI KHOẢN 121
ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NGẮN HẠN

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình mua, bán và thanh toán chứng khoán (Cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu…) có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, bán ra chứng khoán để kiếm lời.

Chứng khoán đầu tư ngắn hạn bao gồm:

- *Cổ phiếu* có thể giao dịch trên thị trường chứng khoán;
- *Trái phiếu* gồm trái phiếu công ty, trái phiếu chính phủ;
- Các loại chứng khoán khác theo qui định của pháp luật.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Chứng khoán đầu tư ngắn hạn phải được ghi sổ kế toán theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

2. Chứng khoán đầu tư ngắn hạn bao gồm cả những chứng khoán dài hạn được mua vào để bán ở thị trường chứng khoán mà có thể thu hồi vốn trong thời hạn không quá một năm.

3. Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán đầu tư ngắn hạn bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, kế toán được lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

4. Kế toán phải mở sổ chi tiết để theo dõi từng loại chứng khoán đầu tư ngắn hạn mà đơn vị đang nắm giữ (Theo từng loại cổ phiếu, trái phiếu, chứng khoán có giá trị khác; Theo từng loại đối tác đầu tư; Theo từng loại mệnh giá và giá mua thực tế).

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 121 - ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN NGẮN HẠN

Bên Nợ: Trị giá thực tế chứng khoán đầu tư ngắn hạn mua vào.

Bên Có: Trị giá thực tế chứng khoán đầu tư ngắn hạn bán ra, đáo hạn hoặc được thanh toán.

Số dư bên Nợ: Trị giá thực tế chứng khoán đầu tư ngắn hạn do doanh nghiệp đang nắm giữ.

Tài khoản 121 - Đầu tư chứng khoán ngắn hạn, có 2 tài khoản cấp 2:

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

- *Tài khoản 1211 - Cổ phiếu:* Phản ánh tình hình mua, bán cổ phiếu với mục đích nắm giữ để bán kiếm lời.

- *Tài khoản 1212 - Trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu:* Phản ánh tình hình mua, bán và thanh toán các loại trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu ngắn hạn.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi mua chứng khoán đầu tư ngắn hạn, căn cứ vào chi phí thực tế mua (Giá mua cộng (+) Chi phí môi giới, giao dịch, chi phí thông tin, lệ phí, phí ngân hàng…), ghi:

Nợ TK 121 - Đầu tư chứng khoán ngắn hạn
Có TK 331 - Phải trả cho người bán
Có TK 111 - Tiền mặt
Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng
Có TK 141 - Tạm ứng
Có TK 144 - Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn.

2. Định kỳ tính lãi và thu lãi tín phiếu, trái phiếu, kỳ phiếu:

a) Trường hợp nhận tiền lãi và sử dụng tiền lãi tiếp tục mua bổ sung trái phiếu, tín phiếu (không mang tiền về doanh nghiệp mà sử dụng tiền lãi mua ngay trái phiếu), ghi:

Nợ TK 121 - Đầu tư chứng khoán ngắn hạn
Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

b) Trường hợp nhận lãi bằng tiền, ghi;

Nợ các TK 111, 112,....
Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

c) Trường hợp nhận lãi đầu tư bao gồm cả khoản lãi đầu tư dồn tích trước khi mua lại khoản đầu tư đó thì phải phân bổ số tiền lãi này. Chỉ ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính phần tiền lãi của các kỳ mà doanh nghiệp mua khoản đầu tư này; Khoản tiền lãi dồn tích trước khi doanh nghiệp mua lại khoản đầu tư được ghi giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó, ghi:

Nợ các TK 111, 112,... (Tổng tiền lãi thu được)
Có TK 121 - Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Phần tiền lãi đầu tư dồn tích trước khi doanh nghiệp mua lại khoản đầu tư)
Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Phần tiền lãi của các kỳ mà doanh nghiệp mua khoản đầu tư này).

3. Định kỳ nhận cổ tức (nếu có), ghi:

Nợ các TK 111, 112,....
Nợ TK 138 - Phải thu khác (Chưa thu được tiền ngay)
Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

4. Khi chuyển nhượng chứng khoán đầu tư ngắn hạn, căn cứ vào giá bán chứng khoán:

a) Trường hợp có lãi, ghi:

Nợ các TK 111, 112,... (Tổng giá thanh toán)

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Tổng giá thanh toán)

Có TK 121 - Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Giá vốn)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá vốn).

b) Trường hợp bị lỗ, ghi:

Nợ các TK 111, 112 hoặc 131 (Tổng giá thanh toán)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Chênh lệch giữa giá bán nhỏ hơn giá vốn)

Có TK 121 - Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Giá vốn).

c) Các chi phí về bán chứng khoán, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có các TK 111, 112,...

5. Thu hồi hoặc thanh toán chứng khoán đầu tư ngắn hạn đã đáo hạn, ghi:

Nợ các TK 111, 112 hoặc 131

Có TK 121 - Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Giá vốn)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

TÀI KHOẢN 128
ĐẦU TƯ NGẮN HẠN KHÁC

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của các khoản đầu tư ngắn hạn khác bao gồm cả các khoản cho vay mà thời hạn thu hồi không quá một năm…

Trong các trường hợp đầu tư bằng tiền hoặc hiện vật (như: Tài sản cố định, nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa…) giá trị khoản đầu tư được tính theo giá thỏa thuận của các bên tham gia đầu tư đối với các tài sản đưa đi đầu tư. Phần chênh lệch (nếu có) giữa giá trị ghi sổ kế toán của đơn vị với giá trị tài sản được đánh giá lại phản ánh vào bên Nợ Tài khoản 811 hoặc bên Có Tài khoản 711.

Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản đầu tư, từng hợp đồng cho vay.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 128 - ĐẦU TƯ NGẮN HẠN KHÁC

Bên Nợ:

Giá trị các khoản đầu tư ngắn hạn khác tăng.

Bên Có:

Giá trị các khoản đầu tư ngắn hạn khác giảm.

Số dư bên Nợ:

Giá trị các khoản đầu tư ngắn hạn khác hiện còn.

Tài khoản 128 - Đầu tư ngắn hạn khác, có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 1281 - Tiền gửi có kỳ hạn:* Phản ánh tình hình tăng, giảm và số hiện có của tiền gửi có kỳ hạn.

- *Tài khoản 1288 - Đầu tư ngắn hạn khác:* Phản ánh tình hình tăng, giảm và số hiện có của các khoản đầu tư ngắn hạn khác.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi dùng vốn bằng tiền để đầu tư ngắn hạn, ghi:
Nợ TK 128 - Đầu tư ngắn hạn khác (1281, 1288)
Có các TK 111, 112,....

2. Doanh nghiệp đưa đi đầu tư bằng vật tư, sản phẩm, hàng hóa và thời gian nắm giữ các khoản đầu tư đó dưới 1 năm:

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

a) Nếu giá trị vật tư, sản phẩm, hàng hóa đưa đi đầu tư được đánh giá lại cao hơn giá trị ghi sổ kế toán, ghi:

Nợ TK 128 - Đầu tư ngắn hạn khác (1288)

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 155 - Thành phẩm

Có TK 156 - Hàng hóa

Có TK 711- Thu nhập khác (số chênh lệch giữa giá trị vật tư, hàng hóa được đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ).

b) Nếu giá trị vật tư, sản phẩm, hàng hóa đưa đi đầu tư được đánh giá lại nhỏ hơn giá trị ghi trên sổ kế toán, ghi:

Nợ TK 128 - Đầu tư ngắn hạn khác (1288)

Nợ TK 811 - Chi phí khác (số chênh lệch giữa giá trị vật tư, hàng hóa được đánh giá lại nhỏ hơn giá trị ghi sổ)

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 155 - Thành phẩm

Có TK 156 - Hàng hóa.

3. Khi thu hồi các khoản đầu tư ngắn hạn khác, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 152, 156, 211,....

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Trường hợp lỗ)

Có TK 128 - Đầu tư ngắn hạn khác (1281, 1288) (Giá vốn)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Trường hợp lãi).

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

TÀI KHOẢN 129
DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm các khoản dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được lập để ghi nhận các khoản lỗ có thể phát sinh do sự giảm giá của các chứng khoán ngắn hạn doanh nghiệp đang nắm giữ có thể xảy ra.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Việc trích lập và hoàn nhập khoản dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được thực hiện ở thời điểm khoá sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm. Đối với các doanh nghiệp có lập báo cáo tài chính giữa niên độ nếu có biến động lớn về lập dự phòng thì được điều chỉnh trích thêm hoặc hoàn nhập.

2. Mức lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) và giá gốc ghi trên sổ kế toán. Nếu số dự phòng phải lập kỳ này cao hơn số dư dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước thì số chênh lệch đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Nếu số dự phòng phải lập năm nay thấp hơn số dư dự phòng đã lập đang ghi trên sổ kế toán thì số chênh lệch đó được ghi giảm chi phí tài chính.

3. Điều kiện để trích lập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn là:

- Chứng khoán của doanh nghiệp được doanh nghiệp đầu tư theo đúng quy định của pháp luật;
- Được tự do mua, bán trên thị trường mà tại thời điểm kiểm kê, lập báo cáo tài chính có giá thị trường giảm xuống so với giá gốc ghi trên sổ kế toán. (Chứng khoán không được mua bán tự do thì không được lập dự phòng).

4. Doanh nghiệp phải lập dự phòng cho từng loại chứng khoán đầu tư ngắn hạn khi có biến động giảm giá tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm theo công thức:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn} = \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm} \times \left[\text{Giá gốc chứng khoán ghi trên sổ kế toán} - \text{Giá thị trường của chứng khoán đầu tư ngắn hạn}\right]$$

Doanh nghiệp phải xác định số dự phòng cần lập cho từng loại chứng khoán đầu tư ngắn hạn bị giảm giá và được tổng hợp vào bảng kê chi tiết dự

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

phòng giảm giá chứng khoán đầu tư so sánh với số đã lập cuối kỳ kế toán trước để xác định số phải lập thêm hoặc hoàn nhập ghi giảm chi phí tài chính.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ẢNH CỦA TÀI KHOẢN 129 - DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

Bên Nợ:

Hoàn nhập số dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn kỳ này phải lập nhỏ hơn số đã lập cuối kỳ trước.

Bên Có:

Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (Số cần trích lập lần đầu và số chênh lệch giữa số dự phòng kỳ này phải lập lớn hơn số đã lập cuối kỳ trước).

Số dư bên Có:

Số dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn hiện có cuối kỳ.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Cuối kỳ kế toán, căn cứ vào biến động giảm giá của các khoản đầu tư ngắn hạn hiện có, tính toán mức dự phòng cần lập lần đầu, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 129 - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn.

2. Cuối kỳ kế toán sau:

- Nếu khoản dự phòng giảm giá khoản đầu tư ngắn hạn phải lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn khoản dự phòng giảm giá khoản đầu tư ngắn hạn đã lập cuối kỳ kế toán trước thì số chênh lệch nhỏ hơn phải được hoàn nhập, ghi:

Nợ TK 129 - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Có TK 635 - Chi phí tài chính.

- Nếu khoản dự phòng giảm giá khoản đầu tư ngắn hạn phải lập ở kỳ kế toán này lớn hơn khoản dự phòng giảm giá khoản đầu tư ngắn hạn đã lập cuối kỳ kế toán trước thì phải trích lập thêm theo số chênh lệch lớn hơn, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 129 - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

TÀI KHOẢN 131
PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, BĐS đầu tư, TSCĐ, cung cấp dịch vụ. Tài khoản này còn dùng để phản ánh các khoản phải thu của người nhận thầu XDCB với người giao thầu về khối lượng công tác XDCB đã hoàn thành.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Nợ phải thu cần được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, theo từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết phải thu ngắn hạn, phải thu dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán.

Đối tượng phải thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về mua sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư.

2. Không phản ánh vào tài khoản này các nghiệp vụ bán sản phẩm, hàng hoá, BĐS đầu tư, TSCĐ, cung cấp dịch vụ thu tiền ngay (Tiền mặt, séc hoặc đã thu qua Ngân hàng).

3. Trong hạch toán chi tiết tài khoản này, kế toán phải tiến hành phân loại các khoản nợ, loại nợ có thể trả đúng hạn, khoản nợ khó đòi hoặc có khả năng không thu hồi được, để có căn cứ xác định số trích lập dự phòng phải thu khó đòi hoặc có biện pháp xử lý đối với khoản nợ phải thu không đòi được.

4. Trong quan hệ bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ theo thoả thuận giữa doanh nghiệp với khách hàng, nếu sản phẩm, hàng hoá, BĐS đầu tư đã giao, dịch vụ đã cung cấp không đúng theo thoả thuận trong hợp đồng kinh tế thì người mua có thể yêu cầu doanh nghiệp giảm giá hàng bán hoặc trả lại số hàng đã giao.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 131 - PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Bên Nợ:

- Số tiền phải thu của khách hàng về sản phẩm, hàng hóa, BĐS đầu tư, TSCĐ đã giao, dịch vụ đã cung cấp và được xác định là đã bán trong kỳ;
- Số tiền thừa trả lại cho khách hàng.

Bên Có:

- Số tiền khách hàng đã trả nợ;
- Số tiền đã nhận ứng trước, trả trước của khách hàng;

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

- Khoản giảm giá hàng bán cho khách hàng sau khi đã giao hàng và khách hàng có khiếu nại;

- Doanh thu của số hàng đã bán bị người mua trả lại (Có thuế GTGT hoặc không có thuế GTGT);

- Số tiền chiết khấu thanh toán và chiết khấu thương mại cho người mua.

Số dư bên Nợ:

Số tiền còn phải thu của khách hàng.

Tài khoản này có thể có số dư bên Có. Số dư bên Có phản ánh số tiền nhận trước, hoặc số đã thu nhiều hơn số phải thu của khách hàng chi tiết theo từng đối tượng cụ thể. Khi lập Bảng Cân đối kế toán, phải lấy số dư chi tiết theo từng đối tượng phải thu của tài khoản này để ghi cả hai chỉ tiêu bên "Tài sản" và bên "Nguồn vốn".

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Doanh thu của khối lượng sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư xuất bán, dịch vụ đã cung cấp được xác định là tiêu thụ. Kế toán ghi số tiền phải thu của khách hàng nhưng chưa thu:

- Đối với hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo giá bán chưa có thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Tổng giá thanh toán)
    Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Giá bán chưa có thuế GTGT) (5111, 5112, 5113, 5117)
    Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

- Đối với hàng hoá, dịch vụ, bất động sản đầu tư không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo tổng giá thanh toán, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng
    Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Tổng giá thanh toán) (5111, 5112, 5113, 5117).

2. Trường hợp hàng bán bị khách hàng trả lại:

- Đối với hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 531 - Hàng bán bị trả lại (Giá bán chưa có thuế GTGT)
Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (Số thuế GTGT của hàng bán bị trả lại)
    Có TK 131 - Phải thu của khách hàng
    Có các TK 111, 112,...

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

- Đối với hàng hóa không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, doanh thu hàng bán bị trả lại, ghi:

Nợ TK 531 - Hàng bán bị trả lại

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

3. Căn cứ chứng từ xác nhận số tiền được giảm giá của lượng hàng đã bán cho khách hàng không phù hợp với quy cách, chất lượng hàng hoá ghi trong hợp đồng, nếu khách hàng chưa thanh toán số tiền mua hàng, kế toán ghi giảm trừ số tiền phải thu của khách hàng về số tiền giảm giá hàng bán:

- Đối với hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 532 - Giảm giá hàng bán (Giá chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (Thuế GTGT của hàng giảm giá)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Tổng số tiền giảm giá).

- Đối với hàng hóa không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp hoặc hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ nhưng doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, kế toán phản ánh số tiền giảm giá hàng bán, ghi:

Nợ TK 532 - Giảm giá hàng bán

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

4. Nhận được tiền do khách hàng trả (Kể cả tiền lãi của số nợ - nếu có) liên quan đến sản phẩm, hàng hóa, BĐS đầu tư đã bán, dịch vụ đã cung cấp, ghi:

Nợ các TK 111, 112,....

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Phần tiền lãi).

5. Số chiết khấu thanh toán phải trả cho người mua do người mua thanh toán tiền mua hàng trước thời hạn quy định, trừ vào khoản nợ phải thu của khách hàng, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Số tiền chiết khấu thanh toán)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

6. Số chiết khấu thương mại phải trả cho người mua trừ vào khoản nợ phải thu của khách hàng, ghi:

Nợ TK 521 - Chiết khấu thương mại

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

7. Nhận tiền ứng trước của khách hàng theo hợp đồng bán hàng hoặc cung

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

cấp dịch vụ, ghi:

Nợ các TK 111, 112,....

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

8. Phương pháp kế toán các khoản phải thu của nhà thầu đối với khách hàng liên quan đến hợp đồng xây dựng:

8.1. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, kế toán căn cứ vào chứng từ phản ánh doanh thu tương ứng với phần công việc đã hoàn thành (không phải hóa đơn) do nhà thầu tự xác định, ghi:

Nợ TK 337 - Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

- Căn cứ vào hóa đơn được lập theo tiến độ kế hoạch để phản ánh số tiền khách hàng phải trả theo tiến độ kế hoạch đã ghi trong hợp đồng, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 337 - Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

8.2. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, kế toán phải lập hóa đơn trên cơ sở phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận, căn cứ vào hóa đơn, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

8.3. Khoản tiền thưởng thu được từ khách hàng trả phụ thêm cho nhà thầu khi thực hiện hợp đồng đạt hoặc vượt một số chỉ tiêu cụ thể đã được ghi trong hợp đồng, ghi:

Nợ TK 131- Phải thu của khách hàng

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

8.4. Khoản bồi thường thu được từ khách hàng hay các bên khác để bù đắp cho các chi phí không bao gồm trong giá trị hợp đồng (ví dụ: Sự chậm trễ do khách hàng gây nên; sai sót trong các chỉ tiêu kỹ thuật hoặc thiết kế và các tranh chấp về các thay đổi trong việc thực hiện hợp đồng), ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

8.5. Khi nhận được tiền thanh toán khối lượng công trình hoàn thành hoặc khoản ứng trước từ khách hàng, ghi:

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

9. Kế toán các khoản phải thu của khách hàng tại đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu:

9.1. Khi nhận của đơn vị uỷ thác nhập khẩu một khoản tiền mua hàng trả trước để mở LC..., căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ các TK 111, 112,....

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Chi tiết cho từng đơn vị giao uỷ thác nhập khẩu).

9.2. Khi chuyển tiền hoặc vay ngân hàng để ký quỹ mở LC (Nếu thanh toán bằng thư tín dụng), căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 144 - Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Có các TK 111, 112, 311,.....

9.3. Khi nhập khẩu vật tư, thiết bị, hàng hóa cần phản ánh các nghiệp vụ sau:

- Số tiền hàng ủy thác nhập khẩu phải thanh toán hộ với người bán cho bên giao uỷ thác, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 151 - Hàng mua đang đi đường (Nếu hàng mua đang đi đường)

Nợ TK 156 - Hàng hóa (Nếu hàng về nhập kho)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết cho từng người bán).

- Trường hợp nhận hàng của nước ngoài không nhập kho chuyển giao thẳng cho đơn vị uỷ thác nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết đơn vị uỷ thác nhập khẩu)

Có TK 331- Phải trả cho người bán (Chi tiết người bán nước ngoài).

- Thuế nhập khẩu phải nộp hộ cho đơn vị uỷ thác nhập khẩu, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 151 - Hàng mua đang đi đường

Nợ TK 156 - Hàng hóa

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (Chi tiết thuế nhập khẩu).

Trường hợp nhận hàng của nước ngoài không nhập kho chuyển giao thẳng cho đơn vị uỷ thác nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết đơn vị uỷ thác nhập khẩu)

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (Chi tiết thuế nhập khẩu).

- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu phải nộp hộ cho đơn vị uỷ thác nhập khẩu, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 151 - Hàng mua đang đi đường

Nợ TK 156 - Hàng hóa

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33312).

Trường hợp nhận hàng của nước ngoài không qua nhập kho chuyển giao thẳng cho đơn vị uỷ thác nhập khẩu, ghi:

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết đơn vị uỷ thác nhập khẩu)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33312).

- Thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp hộ cho đơn vị uỷ thác nhập khẩu, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 151 - Hàng mua đang đi đường

Nợ TK 156 - Hàng hóa

Có TK 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt.

Trường hợp nhận hàng của nước ngoài không qua nhập kho chuyển giao thẳng cho đơn vị uỷ thác nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết đơn vị uỷ thác nhập khẩu)

Có TK 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt.

- Khi trả hàng cho đơn vị uỷ thác nhập khẩu, căn cứ vào Hóa đơn GTGT xuất trả hàng và các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Chi tiết cho từng đơn vị uỷ thác NK)

Có TK 156 - Hàng hóa (Giá trị hàng nhập khẩu đã bao gồm các khoản thuế phải nộp)

Có TK 151 - Hàng mua đang đi đường.

9.4. Đối với phí uỷ thác nhập khẩu và thuế GTGT tính trên phí uỷ thác nhập khẩu, căn cứ vào Hoá đơn GTGT và các chứng từ liên quan, kế toán phản ánh doanh thu phí uỷ thác nhập khẩu, ghi:

Nợ các TK 131, 111, 112,... (Tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5113)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.

9.5. Đối với các khoản chi hộ cho đơn vị uỷ thác nhập khẩu liên quan đến hoạt động nhận uỷ thác nhập khẩu (Phí ngân hàng, phí giám định hải quan, chi thuê kho, thuê bãi chi bốc xếp, vận chuyển hàng...), căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Chi tiết cho từng đơn vị uỷ thác NK)

Có TK 111, 112,...

9.6. Khi đơn vị uỷ thác nhập khẩu chuyển trả nốt số tiền hàng nhập khẩu, tiền thuế nhập khẩu, thuế GTGT hàng nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (Nếu đơn vị uỷ thác nhờ nộp hộ vào NSNN các khoản thuế này), và các khoản chi hộ cho hoạt động uỷ thác nhập khẩu, phí uỷ thác nhập khẩu, căn cứ vào các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Chi tiết cho từng đơn vị uỷ thác NK).

9.7. Khi thanh toán hộ tiền hàng nhập khẩu với người bán cho đơn vị uỷ

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

thác nhập khẩu, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết cho từng người bán)

Có các TK 112, 144,...

9.8. Khi nộp hộ thuế nhập khẩu, thuế GTGT hàng nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt vào NSNN, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ các TK 3331, 3332, 3333,...

Có các TK 111, 112,...

9.9. Trường hợp đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu làm thủ tục nộp các loại thuế liên quan đến hàng nhập khẩu, đơn vị uỷ thác nhập khẩu tự nộp các khoản thuế này vào NSNN, căn cứ các chứng từ liên quan, kế toán phản ánh số tiền đơn vị uỷ thác nhập khẩu đã nộp vào NSNN, ghi:

Nợ các TK 3331, 3332, 3333,...

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Chi tiết cho từng đơn vị uỷ thác nhập khẩu).

10. Trường hợp khách hàng không thanh toán bằng tiền mà thanh toán bằng hàng (Theo phương thức hàng đổi hàng), căn cứ vào giá trị vật tư, hàng hoá nhận trao đổi (Tính theo giá trị hợp lý ghi trong Hoá đơn GTGT hoặc Hoá đơn bán hàng của khách hàng) trừ vào số nợ phải thu của khách hàng, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Nợ TK 156 - Hàng hóa

Nợ TK 611- Mua hàng (Trường hợp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

11. Trường hợp phát sinh khoản nợ phải thu khó đòi thực sự không thể thu nợ được phải xử lý xoá sổ:

- Căn cứ vào biên bản xử lý xóa nợ, ghi:

Nợ TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi (Số đã lập dự phòng)

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (Số chưa lập dự phòng)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

Đồng thời, ghi đơn vào bên Nợ TK 004 "Nợ khó đòi đã xử lý" (Tài khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán) nhằm tiếp tục theo dõi trong thời hạn quy định để có thể truy thu người mắc nợ số tiền đó.

12. Cuối niên độ kế toán, số dư nợ phải thu của khách hàng có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Nếu tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính lớn hơn tỷ giá

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

đang phản ánh trên sổ kế toán Tài khoản 131 có gốc ngoại tệ thì số chênh lệch tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131).

- Nếu tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính nhỏ hơn tỷ giá đang phản ánh trên sổ kế toán Tài khoản 131 có gốc ngoại tệ thì số chênh lệch tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

- Xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối niên độ kế toán các khoản phải thu của khách hàng có gốc ngoại tệ theo tỷ giá hối đoái cuối kỳ (Xem hướng dẫn ở Tài khoản 413).

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

TÀI KHOẢN 133
THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Tài khoản này dùng để phản ánh số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, đã khấu trừ và còn được khấu trừ của doanh nghiệp.

Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ là thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT.

Thuế GTGT đầu vào bằng (=) Tổng số thuế GTGT ghi trên Hoá đơn GTGT mua hàng hoá, dịch vụ (bao gồm cả tài sản cố định) dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT, số thuế GTGT ghi trên chứng từ nộp thuế của hàng hoá nhập khẩu, hoặc chứng từ nộp thuế GTGT thay cho phía nước ngoài theo quy định của Bộ Tài chính áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động kinh doanh tại Việt Nam không thuộc các hình thức đầu tư theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Tài khoản 133 chỉ áp dụng đối với doanh nghiệp thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, không áp dụng đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp và hàng hóa dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT.

2. Đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào dùng đồng thời cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT và không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT thì doanh nghiệp phải hạch toán riêng thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ.

Trường hợp không thể hạch toán riêng được thì số thuế GTGT đầu vào được hạch toán vào Tài khoản 133. Cuối kỳ, kế toán phải xác định số thuế GTGT được khấu trừ theo tỷ lệ (%) giữa doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT so với tổng doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ. Số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ được tính vào giá vốn của hàng bán ra hoặc chi phí sản xuất, kinh doanh tuỳ theo từng trường hợp cụ thể.

Trường hợp số thuế GTGT không được khấu trừ có giá trị lớn thì tính vào giá vốn hàng bán ra trong kỳ tương ứng với doanh thu trong kỳ, số còn lại được tính vào giá vốn hàng bán ra của kỳ kế toán sau.

3. Trường hợp doanh nghiệp mua hàng hóa, dịch vụ dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, dùng vào hoạt động sự nghiệp, dự án được trang trải bằng nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án, hoặc dùng vào hoạt động phúc

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

lợi, khen thưởng được trang trải bằng quỹ phúc lợi, khen thưởng của doanh nghiệp thì số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ và không hạch toán vào Tài khoản 133. Số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ được tính vào giá trị của vật tư, hàng hóa, tài sản cố định, dịch vụ mua vào.

4. Trường hợp hàng hóa, dịch vụ mua vào được dùng chứng từ đặc thù (như tem bưu điện, vé cước vận tải...) ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT thì doanh nghiệp được căn cứ vào giá hàng hoá, dịch vụ mua vào đã có thuế GTGT để xác định giá không có thuế và thuế GTGT đầu vào được khấu trừ theo phương pháp tính được quy định tại điểm b, khoản 1.2, Mục I, Phần III Thông tư số 120/2003/TT-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính.

5. Đối với cơ sở sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp xuất khẩu sản phẩm do mình trực tiếp nuôi, trồng, đánh bắt khai thác, thì chỉ được khấu trừ thuế đầu vào của hàng hóa, dịch vụ sử dụng trực tiếp cho giai đoạn khai thác.

6. Hàng hoá mua vào bị tổn thất do thiên tai, hỏa hoạn, bị mất, xác định do trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân phải bồi thường thì thuế GTGT đầu vào của số hàng hoá này được tính vào giá trị hàng hoá tổn thất phải bồi thường, không được tính vào số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ khi kê khai thuế GTGT phải nộp.

7. Thuế GTGT đầu vào phát sinh trong tháng nào thì được kê khai khấu trừ khi xác định thuế GTGT phải nộp của tháng đó. Nếu số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ lớn hơn số thuế GTGT đầu ra thì chỉ khấu trừ thuế GTGT đầu vào bằng (=) số thuế GTGT đầu ra của tháng đó, số thuế GTGT đầu vào còn lại được khấu trừ tiếp vào kỳ tính thuế sau hoặc được xét hoàn thuế theo quy định của Luật thuế GTGT.

Trường hợp Hóa đơn GTGT hoặc chứng từ nộp thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ mua vào phát sinh trong tháng nhưng chưa kê khai kịp trong tháng thì được kê khai khấu trừ vào các tháng tiếp sau theo quy định của Luật thuế GTGT.

8. Văn phòng Tổng công ty không trực tiếp hoạt động kinh doanh không thuộc đối tượng nộp thuế GTGT thì không được khấu trừ hay hoàn thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ mua vào phục vụ cho hoạt động của đơn vị.

Trường hợp Văn phòng Tổng công ty có hoạt động kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT thì phải đăng ký, kê khai nộp thuế GTGT riêng cho các hoạt động này.

9. Đối với doanh nghiệp kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp trên GTGT được chuyển sang nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế, được khấu trừ thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào phát sinh kể từ tháng được áp dụng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế; đối với hàng hóa, dịch

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

vụ mua vào trước tháng được áp dụng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế thì không được tính khấu trừ thuế GTGT đầu vào.

10. Theo Luật thuế GTGT thì căn cứ để xác định số thuế đầu vào được khấu trừ là số thuế GTGT ghi trên Hoá đơn GTGT khi mua hàng hoá, dịch vụ hoặc chứng từ nộp thuế GTGT đối với hàng hóa nhập khẩu hoặc chứng từ nộp thuế GTGT thay cho nhà thầu nước ngoài theo quy định. Trường hợp hàng hóa, dịch vụ mua vào không có Hoá đơn GTGT hoặc có Hóa đơn GTGT nhưng không đúng quy định của pháp luật thì doanh nghiệp không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào. Trường hợp Hóa đơn GTGT không ghi thuế GTGT (trừ trường hợp đặc thù được dùng Hoá đơn GTGT ghi giá thanh toán là giá đã có thuế GTGT); không ghi hoặc ghi không đúng tên, địa chỉ, mã số thuế của người bán nên không xác định được người bán; hóa đơn, chứng từ nộp thuế GTGT giả, hóa đơn bị tẩy xóa, hóa đơn khống (không bán hàng hóa, dịch vụ); hóa đơn ghi giá trị cao hơn giá trị thực tế của hàng hóa, dịch vụ đã bán thì doanh nghiệp không được khấu trừ thuế GTGT đầu vào.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 133 - THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Bên Nợ:

Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ.

Bên Có:

- Số thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ;
- Kết chuyển số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ;
- Thuế GTGT đầu vào của hàng hóa mua vào nhưng đã trả lại, được giảm giá;
- Số thuế GTGT đầu vào đã được hoàn lại.

Số dư bên Nợ:

Số thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ, số thuế GTGT đầu vào được hoàn lại nhưng NSNN chưa hoàn trả.

Tài khoản 133 - Thuế GTGT được khấu trừ, có 2 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 1331 - Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ: Phản ánh thuế GTGT đầu vào được khấu trừ của vật tư, hàng hoá, dịch vụ mua ngoài dùng vào sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế.

- Tài khoản 1332 - Thuế GTGT được khấu trừ của tài sản cố định: Phản ánh thuế GTGT đầu vào của quá trình đầu tư, mua sắm tài sản cố định dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế, của quá trình mua sắm bất động sản đầu tư.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi mua vật tư, hàng hóa, TSCĐ dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, mua bất động sản đầu tư thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, kế toán phản ánh giá trị vật tư, hàng hoá nhập kho, chi phí thu mua, vận chuyển, bốc xếp, thuê kho bãi... từ nơi mua về đến doanh nghiệp theo giá thực tế bao gồm giá mua chưa có thuế GTGT đầu vào và phản ánh thuế GTGT được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu
Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ
Nợ TK 156 - Hàng hóa
Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình
Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình
Nợ TK 611 - Mua hàng
Nợ TK 217
- Bất động sản đầu tư
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331, 1332)
Có các TK 111, 112, 331,... (Tổng giá thanh toán).

2. Khi mua vật tư, hàng hoá, công cụ, dịch vụ dùng ngay vào sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ, sửa chữa TSCĐ, đầu tư XDCB thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, kế toán phản ánh giá trị vật tư, hàng hoá, công cụ, dịch vụ tính vào chi phí theo giá mua chưa có thuế GTGT, và phản ánh thuế GTGT đầu vào, ghi:

Nợ các TK 621, 623, 627, 641, 642, 241, 142, 242,... (Giá mua chưa có thuế GTGT)
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331)
Có các TK 111, 112, 331,... (Tổng giá thanh toán).

3. Khi mua hàng hoá giao bán ngay (Thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế và doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ) cho khách hàng (Không qua nhập kho), ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (Giá mua chưa có thuế GTGT)
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331)
Có các TK 111, 112, 331,... (Tổng giá thanh toán).

4. Khi nhập khẩu vật tư, hàng hoá, TSCĐ, kế toán phản ánh giá trị vật tư, hàng hoá, TSCĐ nhập khẩu bao gồm tổng số tiền phải thanh toán cho người bán (Theo tỷ giá giao dịch thực tế, hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế), thuế nhập khẩu và thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp (nếu có), chi phí vận chuyển, ghi:

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Giá chưa có thuế GTGT hàng nhập khẩu)
Nợ TK 156 - Hàng hoá (Giá chưa có thuế GTGT hàng nhập khẩu)
Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Giá chưa có thuế GTGT hàng nhập khẩu)
Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3332, 3333)
Có các TK 111, 112, 331,...

Riêng đối với thuế GTGT hàng nhập khẩu phản ánh như sau:

- Nếu hàng nhập khẩu dùng vào sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thì thuế GTGT của hàng nhập khẩu sẽ được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331, 1332)
Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33312).

- Nếu hàng nhập khẩu dùng vào sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, hoặc dùng vào hoạt động sự nghiệp, dự án, hoạt động văn hoá, phúc lợi... được trang trải bằng nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án hoặc quỹ khen thưởng, phúc lợi thì thuế GTGT phải nộp của hàng nhập khẩu được tính vào giá trị vật tư, hàng hóa, TSCĐ mua vào, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Giá có thuế GTGT và thuế nhập khẩu)
Nợ TK 156 - Hàng hóa (Giá có thuế GTGT và thuế nhập khẩu)
Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Giá có thuế GTGT và thuế nhập khẩu)
Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33312).

5. Trường hợp hàng đã mua và đã trả lại hoặc hàng đã mua được giảm giá do kém, mất phẩm chất thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế, căn cứ vào chứng từ xuất hàng trả lại cho bên bán và các chứng từ liên quan, kế toán phản ánh giá trị hàng đã mua và đã trả lại người bán hoặc hàng đã mua được giảm giá, thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 331 (Tổng giá thanh toán)
Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Thuế GTGT đầu của vào hàng mua trả lại hoặc được giảm giá)
Có các TK 152, 153, 156, 211,... (Giá mua chưa có thuế GTGT).

6. Đối với vật tư, hàng hóa, dịch vụ, TSCĐ mua về dùng đồng thời cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT và không chịu thuế GTGT nhưng doanh nghiệp không hạch toán riêng được thuế GTGT đầu vào được khấu trừ:

6.1. Khi mua vật tư, hàng hóa, TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 156, 211, 213 (Giá mua chưa có thuế GTGT)
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Thuế GTGT đầu vào)
Có các TK 111, 112, 331,...

6.2. Cuối kỳ, kế toán tính và xác định thuế GTGT đầu vào được khấu trừ,

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

không được khấu trừ trên cơ sở phân bổ theo tỷ lệ doanh thu. Số thuế GTGT đầu vào được tính khấu trừ theo tỷ lệ (%) giữa doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ chịu thuế GTGT so với tổng doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ. Đối với số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ trong kỳ sẽ phản ánh như sau:

+ Số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ trong kỳ, tính vào giá vốn hàng bán trong kỳ, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331).

+ Trường hợp số thuế GTGT không được khấu trừ có trị giá lớn được tính vào giá vốn hàng bán ra của các kỳ kế toán sau, kết chuyển số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ trong kỳ tính vào giá vốn hàng bán của các kỳ kế toán sau, ghi:

Nợ TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn; hoặc

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331).

Định kỳ, khi tính số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ vào giá vốn hàng bán của kỳ kế toán sau, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có các TK 142, 242,....

7. Khi mua TSCĐ có Hóa đơn GTGT dùng chung cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT và không chịu thuế GTGT, kế toán phản ánh giá trị TSCĐ theo giá mua chưa có thuế GTGT, thuế GTGT đầu vào được phản ánh vào bên Nợ TK 133 để cuối kỳ tính và xác định số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ trên cơ sở tỷ lệ doanh thu bán hàng, cung ứng dịch vụ chịu thuế GTGT so với tổng doanh thu bán hàng và cung ứng dịch vụ phát sinh trong kỳ:

- Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ trong kỳ, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước (33311)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332).

- Số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ được hạch toán vào các tài khoản tập hợp chi phí có liên quan đến việc sử dụng TSCĐ:

+ Trường hợp số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ lớn phải phân bổ dần, ghi:

Nợ TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn; hoặc

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332).

+ Định kỳ, khi phân bổ số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ tính vào chi phí, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642,...

Có TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (Nếu phân bổ dài hạn).

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

+ Trường hợp số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642,...

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332).

8. Vật tư, hàng hóa, TSCĐ mua vào bị tổn thất do thiên tai, hoả hoạn, bị mất, xác định do trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân phải bồi thường thì thuế GTGT đầu vào của số hàng hóa này không được tính vào số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ khi kê khai thuế GTGT phải nộp:

- Trường hợp thuế GTGT của vật tư, hàng hoá, TSCĐ mua vào bị tổn thất chưa xác định được nguyên nhân chờ xử lý, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1381)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331, 1332)

- Trường hợp thuế GTGT của vật tư, hàng hoá, TSCĐ mua vào bị tổn thất khi có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền về số thu bồi thường của các tổ chức, cá nhân, ghi:

Nợ các TK 111, 334,... (Số thu bồi thường)

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (Nếu được tính vào chi phí)

Có TK 138 - Phải thu khác (1381)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu xác định được nguyên nhân và có quyết định xử lý ngay).

9. Đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào để xuất khẩu được khấu trừ, hoàn thuế GTGT đầu vào khi đảm bảo có đủ điều kiện, thủ tục và hồ sơ để khấu trừ hoàn thuế GTGT đầu vào theo quy định hiện hành:

- Thuế GTGT đầu vào phát sinh khi mua vật tư, hàng hoá, dịch vụ, TSCĐ liên quan đến hoạt động xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ được khấu trừ, hoàn thuế theo chế độ quy định được kế toán như trường hợp mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ, TSCĐ trong nước (Xem hướng dẫn ở mục 1, 2, 3).

- Khi được hoàn thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ xuất khẩu (nếu có), ghi:

Nợ các TK 111, 112,....

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331).

10. Cuối tháng, kế toán xác định số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ vào số thuế GTGT đầu ra khi xác định số thuế GTGT phải nộp trong kỳ, ghi:

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

11. Đối với doanh nghiệp thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế mà thường xuyên có số thuế GTGT đầu vào lớn hơn số thuế GTGT đầu ra được cơ quan có thẩm quyền cho phép hoàn lại thuế GTGT theo quy định của luật thuế. Khi nhận được tiền NSNN thanh toán về số tiền thuế GTGT đầu vào được hoàn lại, ghi:

Nợ các TK 111, 112,....

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331, 1332).

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

TÀI KHOẢN 136
PHẢI THU NỘI BỘ

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với đơn vị cấp trên, giữa các đơn vị trực thuộc, hoặc các đơn vị phụ thuộc trong một doanh nghiệp độc lập, các doanh nghiệp độc lập trong Tổng công ty về các khoản vay mượn, chi hộ, trả hộ, thu hộ, hoặc các khoản mà doanh nghiệp cấp dưới có nghĩa vụ nộp lên đơn vị cấp trên hoặc cấp trên phải cấp cho cấp dưới.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Phạm vi và nội dung phản ánh vào tài khoản 136 thuộc quan hệ thanh toán nội bộ về các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới, giữa các đơn vị cấp dưới với nhau. Trong đó, cấp trên là tổng công ty, công ty phải là doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh độc lập không phải là cơ quan quản lý, các đơn vị cấp dưới là các doanh nghiệp thành viên trực thuộc hoặc phụ thuộc Tổng công ty, công ty nhưng phải là đơn vị có tổ chức công tác kế toán riêng.

2. Nội dung các khoản phải thu nội bộ phản ánh vào Tài khoản 136 bao gồm:

a) Ở doanh nghiệp cấp trên (doanh nghiệp độc lập, tổng công ty):

- Vốn, quỹ hoặc kinh phí đã giao, đã cấp cho cấp dưới;
- Vốn kinh doanh cho cấp dưới vay không tính lãi;
- Các khoản cấp dưới phải nộp lên cấp trên theo quy định;
- Các khoản nhờ cấp dưới thu hộ;
- Các khoản đã chi, đã trả hộ cấp dưới;
- Các khoản đã giao cho đơn vị trực thuộc để thực hiện khối lượng giao khoán nội bộ và nhận lại giá trị giao khoán nội bộ;
- Các khoản phải thu vãng lai khác.

b) Ở doanh nghiệp cấp dưới (Doanh nghiệp thành viên trực thuộc hoặc đơn vị hạch toán phụ thuộc):

- Các khoản được đơn vị cấp trên cấp nhưng chưa nhận được (Trừ vốn kinh doanh và kinh phí);
- Khoản cho vay vốn kinh doanh;
- Các khoản nhờ đơn vị cấp trên hoặc đơn vị nội bộ khác thu hộ;
- Các khoản đã chi, đã trả hộ đơn vị cấp trên và đơn vị nội bộ khác;
- Các khoản phải thu vãng lai khác.

3. Tài khoản này không phản ánh số vốn đầu tư mà công ty mẹ đầu tư vốn

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

vào các công ty con và các khoản thanh toán giữa công ty mẹ và công ty con.

4. Tài khoản 136 phải hạch toán chi tiết theo từng đơn vị có quan hệ thanh toán và theo dõi riêng từng khoản phải thu nội bộ. Từng doanh nghiệp cần có biện pháp đôn đốc giải quyết dứt điểm các khoản nợ phải thu nội bộ trong niên độ kế toán.

5. Cuối kỳ kế toán, phải kiểm tra, đối chiếu và xác nhận số phát sinh, số dư Tài khoản 136 "Phải thu nội bộ", Tài khoản 336 "Phải trả nội bộ" với các đơn vị có quan hệ theo từng nội dung thanh toán. Tiến hành thanh toán bù trừ theo từng khoản của từng đơn vị có quan hệ, đồng thời hạch toán bù trừ trên 2 Tài khoản 136 "Phải thu nội bộ" và Tài khoản 336 "Phải trả nội bộ" (Theo chi tiết từng đối tượng).

Khi đối chiếu, nếu có chênh lệch, phải tìm nguyên nhân và điều chỉnh kịp thời.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 136 - PHẢI THU NỘI BỘ

Bên Nợ:

- Số vốn kinh doanh đã giao cho đơn vị cấp dưới (bao gồm vốn cấp trực tiếp và cấp bằng các phương thức khác);
- Các khoản đã chi hộ, trả hộ đơn vị cấp trên, cấp dưới;
- Số tiền đơn vị cấp trên phải thu về, các khoản đơn vị cấp dưới phải nộp;
- Số tiền đơn vị cấp dưới phải thu về, các khoản cấp trên phải giao xuống;
- Số tiền phải thu về bán sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ cho đơn vị cấp trên, cấp dưới, giữa các đơn vị nội bộ.

Bên Có:

- Thu hồi vốn, quỹ ở đơn vị thành viên;
- Quyết toán với đơn vị thành viên về kinh phí sự nghiệp đã cấp, đã sử dụng;
- Số tiền đã thu về các khoản phải thu trong nội bộ;
- Bù trừ phải thu với phải trả trong nội bộ của cùng một đối tượng.

Số dư bên Nợ:

Số nợ còn phải thu ở các đơn vị nội bộ.

Tài khoản 136 - Phải thu nội bộ, có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 1361 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc*: Tài khoản này chỉ mở ở đơn vị cấp trên (Tổng công ty, công ty) để phản ánh số vốn kinh doanh hiện có ở các đơn vị trực thuộc do đơn vị cấp trên giao trực tiếp hoặc hình thành bằng các phương thức khác. Tài khoản này không phản ánh số vốn đầu tư mà công ty mẹ đầu tư vào các công ty con, các khoản này phản ánh trên Tài khoản

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

221 "Đầu tư vào công ty con".

- *Tài khoản 1368 - Phải thu nội bộ khác:* Phản ánh tất cả các khoản phải thu khác giữa các đơn vị nội bộ.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

I. Hạch toán ở đơn vị cấp dưới

1. Khi đơn vị cấp dưới nhận được vốn do Tổng công ty, công ty giao xuống, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 211,...
Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh.

2. Khi chi hộ, trả hộ cho đơn vị cấp trên và các đơn vị nội bộ khác, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1368)
Có các TK 111, 112,...

3. Căn cứ vào thông báo hoặc chứng từ xác nhận của đơn vị cấp trên về số được chia các quỹ doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1368)
Có các TK 414, 415, 431,...

4. Số lỗ về hoạt động sản xuất, kinh doanh đã được cấp trên chấp nhận cấp bù, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1368)
Có TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối.

5. Phải thu đơn vị cấp trên và các đơn vị nội bộ khác về doanh thu bán hàng nội bộ, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1368)
Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ
Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

6. Khi nhận được tiền hoặc vật tư, tài sản của cấp trên hoặc đơn vị nội bộ khác thanh toán về các khoản phải thu, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 152, 153,...
Có TK 136 - Phải thu nội bộ (1368).

7. Bù trừ các khoản phải thu nội bộ với các khoản phải trả nội bộ của cùng một đối tượng, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ
Có TK 136 - Phải thu nội bộ (1368).

II. Hạch toán ở đơn vị cấp trên

1. Khi đơn vị cấp trên (Tổng công ty, công ty) giao vốn kinh doanh cho

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

đơn vị trực thuộc, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1361 - Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc)

Có các TK 111, 112,...

2. Trường hợp đơn vị cấp trên giao vốn kinh doanh cho đơn vị trực thuộc bằng tài sản cố định, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (Giá trị còn lại của TSCĐ) (1361)

Nợ TK 214 - Hao mòn tài sản cố định (Giá trị hao mòn của TSCĐ)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá).

3. Trường hợp các đơn vị trực thuộc nhận vốn kinh doanh trực tiếp từ Ngân sách Nhà nước theo sự uỷ quyền của đơn vị cấp trên. Khi đơn vị trực thuộc thực nhận vốn, đơn vị cấp trên ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1361)

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh.

4. Căn cứ vào báo cáo đơn vị trực thuộc nộp lên về số vốn kinh doanh tăng do mua sắm TSCĐ bằng nguồn vốn đầu tư XDCB hoặc quỹ đầu tư phát triển, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1361)

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh.

5. Cuối kỳ, căn cứ phê duyệt của đơn vị cấp trên về báo cáo tài chính của đơn vị trực thuộc, kế toán đơn vị cấp trên ghi số vốn kinh doanh được bổ sung từ lợi nhuận hoạt động kinh doanh trong kỳ của đơn vị trực thuộc, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1361)

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh.

6. Khi đơn vị cấp trên cấp kinh phí sự nghiệp, dự án cho đơn vị cấp dưới, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1368)

Có các TK 111, 112, 461,...

Trường hợp rút dự toán chi sự nghiệp, dự án để cấp kinh phí cho đơn vị cấp dưới, đồng thời ghi Có TK 008 – "Dự toán chi sự nghiệp, dự án" (Tài khoản ngoài Bảng cân đối kế toán).

7. Trường hợp đơn vị trực thuộc phải hoàn lại vốn kinh doanh cho đơn vị cấp trên, khi nhận được tiền do đơn vị trực thuộc nộp lên, ghi:

Nợ các TK 111, 112,....

Có TK 136 - Phải thu nội bộ (1361).

8. Căn cứ vào báo cáo của đơn vị trực thuộc về số vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc đã nộp Ngân sách Nhà nước theo sự uỷ quyền của cấp trên, ghi:

Nợ TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Có TK 136 - Phải thu nội bộ (1361).

9. Khoản phải thu về lãi của hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoạt động khác ở các đơn vị cấp dưới, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1368)

Có TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối.

10. Khoản phải thu của đơn vị cấp dưới phải nộp cho đơn vị cấp trên về quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi, các quĩ khác thuộc vốn chủ sở hữu, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1368)

Có TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển

Có TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính

Có TK 418 - Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Có TK 431 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

11. Khi nhận được tiền do đơn vị cấp dưới nộp lên về nộp tiền lãi kinh doanh, nộp về quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi, các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 136 - Phải thu nội bộ (1368).

12. Khi chi hộ, trả hộ các khoản nợ của đơn vị cấp dưới, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1368)

Có các TK 111, 112,....

13. Khi thực nhận được tiền của đơn vị cấp dưới chuyển trả về các khoản đã chi hộ, trả hộ, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 136 - Phải thu nội bộ (1368).

14. Bù trừ các khoản phải thu nội bộ với các khoản phải trả nội bộ của cùng một đối tượng, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ

Có TK 136 - Phải thu nội bộ (1368).

15. Phải thu đơn vị cấp dưới về kinh phí quản lý phải nộp cấp trên, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Chi tiết loại doanh thu lớn nhất).

TÀI KHOẢN 138

PHẢI THU KHÁC

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở các Tài khoản phải thu (TK 131, 133, 136) và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu này.

Nội dung và phạm vi phản ánh của tài khoản này gồm các nghiệp vụ chủ yếu sau:

1. Giá trị tài sản thiếu đã được phát hiện nhưng chưa xác định được nguyên nhân, phải chờ xử lý;

2. Các khoản phải thu về bồi thường vật chất do cá nhân, tập thể (trong và ngoài đơn vị) gây ra như mất mát, hư hỏng vật tư, hàng hóa, tiền vốn,... đã được xử lý bắt bồi thường;

3. Các khoản cho vay, cho mượn vật tư, tiền vốn có tính chất tạm thời không lấy lãi;

4. Các khoản đã chi cho hoạt động sự nghiệp, chi dự án, chi đầu tư XDCB, chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng không được cấp có thẩm quyền phê duyệt phải thu hồi;

5. Các khoản đơn vị nhận uỷ thác xuất khẩu chi hộ cho đơn vị uỷ thác xuất khẩu về phí ngân hàng, phí giám định hải quan, phí vận chuyển, bốc vác,...

6. Các khoản phải thu phát sinh khi cổ phần hóa công ty nhà nước, như: Chi phí cổ phần hoá, trợ cấp cho lao động thôi việc, mất việc, hỗ trợ đào tạo lại lao động trong doanh nghiệp cổ phần hoá,...

7. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận phải thu từ các hoạt động đầu tư tài chính;

8. Các khoản phải thu khác ngoài các khoản trên.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 138 - PHẢI THU KHÁC

Bên Nợ:

- Giá trị tài sản thiếu chờ giải quyết;
- Phải thu của cá nhân, tập thể (trong và ngoài đơn vị) đối với tài sản thiếu đã xác định rõ nguyên nhân và có biên bản xử lý ngay;
- Số tiền phải thu về các khoản phát sinh khi cổ phần hóa công ty nhà nước;
- Phải thu về tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia từ các hoạt động đầu tư tài chính;
- Các khoản nợ phải thu khác.

Bên Có:

- Kết chuyển giá trị tài sản thiếu vào các tài khoản liên quan theo quyết định ghi trong biên bản xử lý;
- Kết chuyển các khoản phải thu về cổ phần hóa công ty nhà nước;
- Số tiền đã thu được về các khoản nợ phải thu khác.

Số dư bên Nợ:

Các khoản nợ phải thu khác chưa thu được.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Tài khoản này có thể có số dư bên Có. Số dư bên Có phản ánh số đã thu nhiều hơn số phải thu (Trường hợp cá biệt và trong chi tiết của từng đối tượng cụ thể).

***Tài khoản 138 - Phải thu khác, có 3 tài khoản cấp 2*:**

- *Tài khoản 1381 - Tài sản thiếu chờ xử lý*: Phản ánh giá trị tài sản thiếu chưa xác định rõ nguyên nhân, còn chờ quyết định xử lý.

Về nguyên tắc trong mọi trường hợp phát hiện thiếu tài sản, phải truy tìm nguyên nhân và người phạm lỗi để có biện pháp xử lý cụ thể.

Chỉ hạch toán vào Tài khoản 1381 trường hợp chưa xác định được nguyên nhân về thiếu, mất mát, hư hỏng tài sản của doanh nghiệp phải chờ xử lý.

Trường hợp tài sản thiếu đã xác định được nguyên nhân và đã có biên bản xử lý ngay trong kỳ thì ghi vào các tài khoản liên quan, không hạch toán qua Tài khoản 1381.

- *Tài khoản 1385- Phải thu về cổ phần hóa*: Phản ánh số phải thu về cổ phần hóa mà doanh nghiệp đã chi ra, như: Chi phí cổ phần hoá, trợ cấp cho lao động thôi việc, mất việc, hỗ trợ đào tạo lại lao động trong doanh nghiệp cổ phần hoá,...

- *Tài khoản 1388 - Phải thu khác*: Phản ánh các khoản phải thu của đơn vị ngoài phạm vi các khoản phải thu phản ánh ở các TK 131, 133, 136 và TK 1381, 1385, như: Phải thu các khoản cổ tức, lợi nhuận, tiền lãi; Phải thu các khoản phải bồi thường do làm mất tiền, tài sản;...

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Tài sản cố định hữu hình dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh phát hiện thiếu, chưa xác định rõ nguyên nhân, chờ xử lý, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1381) (Giá trị còn lại của TSCĐ)
Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn)
Có TK 211 - Tài sản cố định hữu hình (Nguyên giá).
Đồng thời ghi giảm TSCĐ hữu hình trên sổ kế toán chi tiết TSCĐ.

2. TSCĐ hữu hình dùng cho hoạt động sự nghiệp, dự án hoặc hoạt động phúc lợi phát hiện thiếu, chưa xác định rõ nguyên nhân, chờ xử lý, ghi giảm TSCĐ:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn)
Nợ TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Giá trị còn lại) (TSCĐ dùng cho hoạt động sự nghiệp, dự án)
Nợ TK 4313 - Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ (Giá trị còn lại) (TSCĐ dùng cho hoạt động phúc lợi)

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá).

Đồng thời phản ánh phần giá trị còn lại của tài sản thiếu chờ xử lý, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1381)

Có TK 431 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (TSCĐ dùng cho hoạt động phúc lợi)

Có TK 338- Phải trả, phải nộp khác (TSCĐ dùng cho hoạt động sự nghiệp, dự án).

3. Trường hợp tiền mặt tồn quỹ, vật tư, hàng hóa ,... phát hiện thiếu khi kiểm kê, chưa xác định rõ nguyên nhân, chờ xử lý, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1381)

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Có TK 155 - Thành phẩm

Có TK 156 - Hàng hóa.

4. Khi có biên bản xử lý của cấp có thẩm quyền đối với tài sản thiếu, căn cứ vào quyết định xử lý, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (Số bồi thường trừ vào lương)

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388 - Phải thu khác) (Phần bắt bồi thường)

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (Giá trị hao hụt mất mát của hàng tồn kho sau khi trừ số thu bồi thường theo quyết định xử lý)

Nợ các TK liên quan (theo quyết định xử lý)

Có TK 138 - Phải thu khác (1381 - Tài sản thiếu chờ xử lý).

5. Trường hợp tài sản phát hiện thiếu đã xác định được nguyên nhân và người chịu trách nhiệm thì căn cứ nguyên nhân hoặc người chịu trách nhiệm bồi thường, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388 - Phải thu khác) (Số phải bồi thường)

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (Số bồi thường trừ vào lương)

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (Giá trị hao hụt, mất mát của hàng tồn kho sau khi trừ số thu bồi thường theo quyết định xử lý)

Có TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

Có TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Có TK 155 - Thành phẩm

Có TK 156 - Hàng hóa

Có TK 111 - Tiền mặt.

6. Các khoản cho vay, cho mượn vật tư, tiền vốn tạm thời và các khoản phải thu khác, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388)

Có TK 111 - Tiền mặt

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng
Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu
Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ.

7. Khi đơn vị nhận uỷ thác xuất khẩu chi hộ cho bên uỷ thác xuất khẩu các khoản phí ngân hàng, phí giám định hải quan, phí vận chuyển, bốc vác, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388) (Tổng giá thanh toán)
Có các TK 111, 112,…

8. Định kỳ khi xác định tiền lãi phải thu và số cổ tức, lợi nhuận được chia, ghi:

Nợ các TK 111, 112,.... (Số đã thu được tiền)
Nợ TK 138- Phải thu khác (1388)
Có TK 515- Doanh thu hoạt động tài chính.

9. Khi được đơn vị uỷ thác xuất khẩu thanh toán bù trừ với các khoản đã chi hộ, kế toán đơn vị nhận uỷ thác xuất khẩu ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán
Có TK 138 - Phải thu khác (1388).

10. Khi thu được tiền của các khoản nợ phải thu khác, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt
Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng
Có TK 138 - Phải thu khác (1388).

11. Đối với DNNN, khi có quyết định xử lý nợ phải thu khác không có khả năng thu hồi, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (Số bồi thường của cá nhân, tập thể có liên quan)
Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (Số bồi thường trừ vào lương)
Nợ TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi (Nếu được bù đắp bằng khoản dự phòng phải thu khó đòi)
Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (Nếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh)
Có TK 138 - Phải thu khác (1388 - Phải thu khác).

Đồng thời ghi đơn vào Bên Nợ TK 004 - Nợ khó đòi đã xử lý - Tài khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán.

12. Khi các doanh nghiệp hoàn thành thủ tục bán các khoản phải thu khác (đang được phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán) cho công ty mua bán nợ, ghi:

Nợ các TK 111, 112,.... (Số tiền thu được từ việc bán khoản nợ phải thu)
Nợ TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi (Số chênh lệch được bù đắp bằng khoản dự phòng phải thu khó đòi)
Nợ các TK liên quan (Số chênh lệch giữa giá gốc khoản nợ phải thu khó đòi với số tiền thu được từ bán khoản nợ và số đã được bù đắp

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

bằng khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi theo chính sách tài chính hiện hành)

Có TK 138 - Phải thu khác (1388).

13. Khi phát sinh chi phí cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, ghi:

Nợ TK 1385 - Phải thu về cổ phần hóa (Chi tiết chi phí cổ phần hóa)

Có các TK 111, 112, 152, 331,…

14. Khi thanh toán trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc do chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần, ghi:

Nợ TK 1385 - Phải thu về cổ phần hóa

Có các TK 111, 112,...

15. Khi chi trả các khoản về hỗ trợ đào tạo lại người lao động trong doanh nghiệp nhà nước cổ phần hoá để bố trí việc làm mới trong công ty cổ phần, ghi:

Nợ TK 1385 - Phải thu về cổ phần hóa

Có các TK 111, 112, 331,...

16. Khi kết thúc quá trình cổ phần hóa, doanh nghiệp phải báo cáo và thực hiện quyết toán các khoản chi về cổ phần hóa với cơ quan quyết định cổ phần hóa. Tổng số chi phí cổ phần hóa, chi trợ cấp cho lao động thôi việc, mất việc, chi hỗ trợ đào tạo lại lao động,... được trừ (-) vào số tiền thu bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước thu được từ cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước, ghi:

Nợ TK 3385- Phải trả về cổ phần hóa (Chi tiết phần tiền thu bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước)

Có TK 1385 - Phải thu về cổ phần hóa.

17. Các khoản chi cho hoạt động sự nghiệp, dự án, chi đầu tư XDCB, chi phí SXKD nhưng không được cấp có thẩm quyền phê duyệt phải thu hồi, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác

Có các TK 161, 241, 641, 642,...

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

TÀI KHOẢN 139
DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình trích lập, sử dụng và hoàn nhập khoản dự phòng các khoản phải thu khó đòi hoặc có khả năng không đòi được vào cuối niên độ kế toán.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUI ĐỊNH SAU

1. Cuối niên độ kế toán hoặc cuối kỳ kế toán giữa niên độ (Đối với đơn vị có lập báo cáo tài chính giữa niên độ) doanh nghiệp xác định các khoản nợ phải thu khó đòi hoặc có khả năng không đòi được để trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi tính vào hoặc ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp của kỳ báo cáo.

2. Về nguyên tắc, căn cứ lập dự phòng là phải có những bằng chứng đáng tin cậy về các khoản nợ phải thu khó đòi (Khách hàng bị phá sản hoặc bị tổn thất, thiệt hại lớn về tài sản,... nên không hoặc khó có khả năng thanh toán, đơn vị đã làm thủ tục đòi nợ nhiều lần vẫn không thu được nợ). Theo qui định hiện hành thì các khoản phải thu được coi là khoản phải thu khó đòi phải có các bằng chứng chủ yếu dưới đây:

- Số tiền phải thu phải theo dõi được cho từng đối tượng, theo từng nội dung, từng khoản nợ, trong đó ghi rõ số nợ phải thu khó đòi;
- Phải có chứng từ gốc hoặc giấy xác nhận của khách nợ về số tiền còn nợ chưa trả bao gồm: Hợp đồng kinh tế, khế ước vay nợ, bản thanh lý hợp đồng, cam kết nợ, đối chiếu công nợ...

3. Căn cứ để được ghi nhận là một khoản nợ phải thu khó đòi là:

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được;
- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4. Mức lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi theo quy định của chế độ tài chính doanh nghiệp hiện hành.

5. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm, doanh nghiệp đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì doanh nghiệp có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ và tài sản tồn đọng hoặc xoá những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán. Nếu làm thủ tục xoá nợ thì đồng thời phải theo dõi chi tiết ở TK 004 "Nợ khó đòi đã xử lý" (Tài khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán). Việc xoá các khoản nợ phải thu khó đòi phải được sự đồng ý của Hội đồng quản trị doanh nghiệp và cơ quan quản lý tài chính (Nếu là doanh nghiệp

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Nhà nước) hoặc cấp có thẩm quyền theo quy định trong điều lệ doanh nghiệp. Số nợ này được theo dõi trong thời hạn quy định của chính sách tài chính, chờ khả năng có điều kiện thanh toán số tiền thu được về nợ khó đòi đã xử lý. Nếu sau khi đã xoá nợ, khách hàng có khả năng thanh toán và doanh nghiệp đã đòi được nợ đã xử lý (Được theo dõi trên TK 004 "Nợ khó đòi đã xử lý") thì số nợ thu được sẽ hạch toán vào Tài khoản 711 "Thu nhập khác".

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 139 - DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Bên Nợ:

- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

- Xoá các khoản nợ phải thu khó đòi.

Bên Có:

Số dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

Số dư bên Có:

Số dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi hiện có cuối kỳ.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Cuối kỳ kế toán năm hoặc cuối kỳ kế toán giữa niên độ (đối với doanh nghiệp có lập báo cáo tài chính giữa niên độ), doanh nghiệp căn cứ các khoản nợ phải thu được xác định là không chắc chắn thu được (Nợ phải thu khó đòi), kế toán tính, xác định số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập hoặc hoàn nhập. Nếu số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết, thì số chênh lệch lớn hơn được hạch toán vào chi phí, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi .

2. Nếu số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết, thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi giảm chi phí, ghi:

Nợ TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi

Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (Chi tiết hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi).

3. Các khoản nợ phải thu khó đòi khi xác định thực sự là không đòi được được phép xoá nợ. Việc xoá nợ các khoản nợ phải thu khó đòi phải theo chính sách tài

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

chính hiện hành. Căn cứ vào quyết định xoá nợ về các khoản nợ phải thu khó đòi, ghi:

Nợ TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi (Nếu đã lập dự phòng)

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (Nếu chưa lập dự phòng)

Có TK 131- Phải thu của khách hàng

Có TK 138 - Phải thu khác.

Đồng thời ghi vào bên Nợ TK 004 "Nợ khó đòi đã xử lý" (Tài khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán).

4. Đối với những khoản nợ phải thu khó đòi đã được xử lý xoá nợ, nếu sau đó lại thu hồi được nợ, kế toán căn cứ vào giá trị thực tế của khoản nợ đã thu hồi được, ghi:

Nợ các TK 111, 112,....

Có TK 711 - Thu nhập khác.

Đồng thời ghi đơn vào bên Có TK 004 "Nợ khó đòi đã xử lý" (Tài khoản ngoài Bảng cân đối kế toán).

5. Các khoản nợ phải thu khó đòi có thể được bán cho Công ty mua, bán nợ. Khi doanh nghiệp hoàn thành thủ tục bán các khoản nợ phải thu (đang phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán) cho Công ty mua, bán nợ và thu được tiền, ghi:

Nợ các TK 111, 112,.... (Số tiền thu được từ việc bán khoản nợ phải thu)

Nợ TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi (Số chênh lệch được bù đắp bằng khoản dự phòng phải thu khó đòi)

Nợ các TK liên quan (Số chênh lệch giữa giá gốc khoản nợ phải thu khó đòi với số tiền thu được từ bán khoản nợ và số đã được bù đắp bằng khoản dự phòng phải thu khó đòi theo qui định của chính sách tài chính hiện hành)

Có các TK 131, 138,...

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

TÀI KHOẢN 141
TẠM ỨNG

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tạm ứng của doanh nghiệp cho người lao động trong đơn vị và tình hình thanh toán các khoản tạm ứng đó.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1- Khoản tạm ứng là một khoản tiền hoặc vật tư do doanh nghiệp giao cho người nhận tạm ứng để thực hiện nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh hoặc giải quyết một công việc nào đó được phê duyệt. Người nhận tạm ứng phải là người lao động làm việc tại doanh nghiệp. Đối với người nhận tạm ứng thường xuyên (Thuộc các bộ phận cung ứng vật tư, quản trị, hành chính) phải được Giám đốc chỉ định bằng văn bản.

2- Người nhận tạm ứng (Có tư cách cá nhân hay tập thể) phải chịu trách nhiệm với doanh nghiệp về số đã nhận tạm ứng và chỉ được sử dụng tạm ứng theo đúng mục đích và nội dung công việc đã được phê duyệt. Nếu số tiền nhận tạm ứng không sử dụng hoặc không sử dụng hết phải nộp lại quỹ. Người nhận tạm ứng không được chuyển số tiền tạm ứng cho người khác sử dụng.

Khi hoàn thành, kết thúc công việc được giao, người nhận tạm ứng phải lập bảng thanh toán tạm ứng (Kèm theo chứng từ gốc) để thanh toán toàn bộ, dứt điểm (Theo từng lần, từng khoản) số tạm ứng đã nhận, số tạm ứng đã sử dụng và khoản chênh lệch giữa số đã nhận tạm ứng với số đã sử dụng (nếu có). Khoản tạm ứng sử dụng không hết nếu không nộp lại quỹ thì phải tính trừ vào lương của người nhận tạm ứng. Trường hợp chi quá số nhận tạm ứng thì doanh nghiệp sẽ chi bổ sung số còn thiếu.

3- Phải thanh toán dứt điểm khoản tạm ứng kỳ trước mới được nhận tạm ứng kỳ sau.

4- Kế toán phải mở sổ kế toán chi tiết theo dõi cho từng người nhận tạm ứng và ghi chép đầy đủ tình hình nhận, thanh toán tạm ứng theo từng lần tạm ứng.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 141- TẠM ỨNG

Bên Nợ:
Các khoản tiền, vật tư đã tạm ứng cho người lao động của doanh nghiệp.

Bên Có:
- Các khoản tạm ứng đã được thanh toán;

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

- Số tiền tạm ứng dùng không hết nhập lại quỹ hoặc tính trừ vào lương;
- Các khoản vật tư sử dụng không hết nhập lại kho.

Số dư bên Nợ:
Số tạm ứng chưa thanh toán.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1- Khi tạm ứng tiền hoặc vật tư cho người lao động trong đơn vị, ghi:
Nợ TK 141 - Tạm ứng
Có các TK 111, 112, 152,...

2- Khi thực hiện xong công việc được giao, người nhận tạm ứng lập Bảng thanh toán tạm ứng kèm theo các chứng từ gốc đã được ký duyệt để quyết toán khoản tạm ứng, ghi:
Nợ các TK 152,153, 156, 241, 331, 621,623, 627, 642, ...
Có TK 141 - Tạm ứng.

3- Các khoản tạm ứng chi (hoặc sử dụng) không hết, phải nhập lại quỹ, nhập lại kho hoặc trừ vào lương của người nhận tạm ứng, ghi:
Nợ TK 111 - Tiền mặt
Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu
Nợ TK 334 - Phải trả người lao động
Có TK 141 - Tạm ứng.

4- Trường hợp số thực chi đã được duyệt lớn hơn số đã nhận tạm ứng, kế toán lập phiếu chi để thanh toán thêm cho người nhận tạm ứng, ghi:
Nợ các TK 152, 153,156, 241, 621, 622, 627,...
Có TK 111- Tiền mặt.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

TÀI KHOẢN 142
CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh, nhưng chưa được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ phát sinh và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất, kinh doanh của các kỳ kế toán sau trong một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh.

Chi phí trả trước ngắn hạn là những khoản chi phí thực tế đã phát sinh, nhưng có liên quan tới hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán trong một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh, nên chưa thể tính hết vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh mà được tính vào hai hay nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Thuộc loại chi phí trả trước ngắn hạn, gồm:

- Chi phí trả trước về thuê cửa hàng, nhà xưởng, nhà kho, văn phòng cho một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh.

- Chi phí trả trước về thuê dịch vụ cung cấp cho hoạt động kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh.

- Chi phí mua các loại bảo hiểm (Bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe...) và các loại lệ phí mua và trả một lần trong năm.

- Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm.

- Giá trị bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê với kỳ hạn tối đa là một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh.

- Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được tính phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh.

- Chi phí trong thời gian ngừng việc (Không lường trước được).

- Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần quá lớn cần phải phân bổ cho nhiều kỳ kế toán (tháng, quí) trong một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh.

- Chi phí trả trước ngắn hạn khác (như lãi tiền vay trả trước, lãi mua hàng trả chậm, trả góp,...).

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

2. Chỉ hạch toán vào Tài khoản 142 những khoản chi phí trả trước ngắn hạn phát sinh có giá trị lớn liên quan đến kết quả hoạt động của nhiều kỳ trong một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh không thể tính hết cho kỳ phát sinh chi phí. Từng doanh nghiệp phải xác định và quy định chặt chẽ nội dung các khoản chi phí hạch toán vào Tài khoản 142 "Chi phí trả trước ngắn hạn".

3. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước ngắn hạn vào chi phí sản xuất, kinh doanh từng kỳ hạch toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức phù hợp, kế hoạch hoá chặt chẽ. Kế toán phải theo dõi chi tiết từng khoản chi phí trả trước ngắn hạn đã phát sinh, đã phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ hạch toán và số còn lại chưa tính vào chi phí.

4. Đối với chi phí sửa chữa TSCĐ nếu phát sinh một lần quá lớn thì được phân bổ dần vào các kỳ kế toán tiếp theo trong vòng một năm tài chính. Đối với những TSCĐ đặc thù, việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ, doanh nghiệp có thể trích trước chi phí sửa chữa lớn vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 142 - CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

Bên Nợ:

Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn thực tế phát sinh.

Bên Có:

Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn đã tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Số dư bên Nợ:

Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn chưa tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi phát sinh các khoản chi phí trả trước ngắn hạn có liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong một năm tài chính thì được phân bổ dần:

a) Đối với chi phí trả trước ngắn hạn dùng vào sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu có)

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Có TK 111 - Tiền mặt
Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng
Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu
Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ
Có TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang (2413)
Có TK 331 - Phải trả cho người bán
Có TK 334 - Phải trả người lao động
Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác.

b) Đối với chi phí trả trước ngắn hạn dùng vào sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp hoặc không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn (Tổng giá thanh toán)
Có TK 111 - Tiền mặt
Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng
Có TK 141 - Tạm ứng
Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

2. Trường hợp thuê TSCĐ là thuê hoạt động (Văn phòng làm việc, nhà xưởng, cửa hàng,...), khi doanh nghiệp trả trước tiền thuê cho nhiều kỳ kế toán trong một năm tài chính:

- Nếu TSCĐ thuê sử dụng vào sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn (Giá thuê chưa có thuế GTGT)
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu có)
Có các TK 111,112,.....

- Nếu TSCĐ thuê sử dụng vào sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp hoặc không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn (Tổng giá thanh toán)
Có các TK 111, 112,....

3. Định kỳ, tiến hành tính phân bổ chi phí trả trước ngắn hạn vào chi phí sản xuất, kinh doanh, ghi:

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang
Nợ TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công
Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung
Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng
Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp
Có TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn.

4. Đối với công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần có giá trị lớn, thời gian sử dụng dưới một năm phải phân bổ nhiều kỳ (tháng, quý) trong một năm:

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

- Khi xuất công cụ, dụng cụ, căn cứ vào phiếu xuất kho, ghi:

Nợ TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ.

- Định kỳ (tháng, quý) tiến hành phân bổ công cụ, dụng cụ theo tiêu thức hợp lý. Căn cứ để xác định mức chi phí phải phân bổ mỗi kỳ trong năm có thể là thời gian sử dụng hoặc khối lượng sản phẩm, dịch vụ mà công cụ, dụng cụ tham gia kinh doanh trong từng kỳ hạch toán. Khi phân bổ, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642,...

Có TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn.

5. Trường hợp chi phí trả trước ngắn hạn là chi phí sửa chữa TSCĐ thực tế phát sinh một lần quá lớn, phải phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ kế toán trong một năm tài chính, khi công việc sửa chữa TSCĐ hoàn thành, ghi:

Nợ TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn

Có TK 241 - XDCB dở dang (2413) .

6. Tính và phân bổ chi phí sửa chữa TSCĐ vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong các kỳ kế toán, ghi:

Nợ TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn.

7. Khi phát sinh các chi phí trực tiếp ban đầu liên quan đến tài sản thuê tài chính trước khi nhận tài sản thuê như đàm phán, ký kết hợp đồng..., ghi:

Nợ TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn

Có các TK 111, 112,....

8. Chi phí trực tiếp ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính được ghi nhận vào nguyên giá TSCĐ thuê tài chính, ghi:

Nợ TK 212 - TSCĐ thuê tài chính

Có TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn (Kết chuyển chi phí trực tiếp ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính phát sinh trước khi nhận TSCĐ thuê)

Có các TK 111, 112,.... (Số chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động thuê phát sinh khi nhận tài sản thuê tài chính).

9. Trường hợp doanh nghiệp trả trước lãi tiền vay cho bên cho vay được tính vào chi phí trả trước ngắn hạn, ghi:

Nợ TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn

Có các TK 111, 112...

- Định kỳ, khi phân bổ lãi tiền vay theo số phải trả từng kỳ, ghi:

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Nếu chi phí đi vay ghi vào chi phí SXKD)

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang (Nếu chi phí đi vay được vốn hoá tính vào giá trị tài sản đầu tư xây dựng dở dang)

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (Nếu chi phí đi vay được vốn hoá tính vào giá trị tài sản sản xuất dở dang)

Có TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

TÀI KHOẢN 144
CẦM CỐ, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC NGẮN HẠN

Tài khoản này phản ánh các khoản tài sản, tiền vốn của doanh nghiệp mang đi cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (Thời gian dưới một năm hoặc dưới một chu kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường) tại Ngân hàng, Công ty Tài chính, Kho bạc Nhà nước, các tổ chức tín dụng trong các quan hệ kinh tế.

Cầm cố là việc doanh nghiệp mang tài sản của mình giao cho người nhận cầm cố cầm giữ để vay vốn hoặc để nhận các loại bảo lãnh. Tài sản cầm cố có thể là vàng, bạc, kim khí quý, đá quý, ôtô, xe máy... và cũng có thể là những giấy tờ chứng nhận quyền sở hữu về nhà, đất hoặc tài sản. Những tài sản đã mang cầm cố, doanh nghiệp có thể không còn quyền sử dụng trong thời gian đang cầm cố. Sau khi thanh toán tiền vay, doanh nghiệp nhận lại những tài sản đã cầm cố.

Nếu doanh nghiệp không trả nợ được tiền vay hoặc bị phá sản thì người cho vay có thể phát mại các tài sản cầm cố để lấy tiền bù đắp lại số tiền cho vay bị mất.

Ký quỹ là việc doanh nghiệp gửi một khoản tiền hoặc kim loại quý, đá quý hay các giấy tờ có giá trị vào tài khoản phong toả tại Ngân hàng để đảm bảo việc thực hiện bảo lãnh cho doanh nghiệp.

Ký cược là việc doanh nghiệp đi thuê tài sản giao cho bên cho thuê một khoản tiền hoặc kim khí quý, đá quý hoặc các vật có giá trị cao khác nhằm mục đích rằng buộc và nâng cao trách nhiệm của người đi thuê tài sản phải quản lý, sử dụng tốt tài sản đi thuê và hoàn trả tài sản đúng thời gian quy định. Tiền đặt cược do bên có tài sản cho thuê quy định có thể bằng hoặc cao hơn giá trị của tài sản cho thuê.

Đối với tài sản đưa đi cầm cố, ký quỹ, ký cược, được phản ánh vào Tài khoản 144 "Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn" theo giá đã ghi sổ kế toán của doanh nghiệp. Khi xuất tài sản mang đi cầm cố, ký quỹ, ký cược ghi theo giá nào thì khi thu về ghi theo giá đó.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 144 - CẦM CỐ, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC NGẮN HẠN

Bên Nợ:

Giá trị tài sản mang đi cầm cố và giá trị tài sản hoặc số tiền đã ký quỹ, ký cược ngắn hạn.

Bên Có:

Giá trị tài sản cầm cố và giá trị tài sản hoặc số tiền ký quỹ, ký cược ngắn hạn đã nhận lại hoặc đã thanh toán.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Số dư bên Nợ:

Giá trị tài sản còn đang cầm cố và giá trị tài sản hoặc số tiền còn đang ký quỹ, ký cược ngắn hạn.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Dùng tiền mặt, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý hoặc tiền gửi Ngân hàng để ký cược, ký quỹ ngắn hạn, ghi:

Nợ TK 144 - Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Có TK 111 - Tiền mặt (1111, 1112, 1113)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1121, 1122, 1123).

2. Trường hợp dùng tài sản cố định để cầm cố ngắn hạn, ghi:

Nợ TK 144 - Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (Giá trị còn lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn tài sản cố định (Giá trị hao mòn)

Có TK 211 - Tài sản cố định hữu hình (Nguyên giá).

Trường hợp thế chấp bằng giấy tờ (Giấy chứng nhận sở hữu nhà đất, tài sản) thì không phản ánh trên tài khoản này mà chỉ theo dõi trên sổ chi tiết.

3. Khi nhận lại tài sản cầm cố hoặc tiền ký quỹ, ký cược ngắn hạn:

3.1. Nhận lại tài sản cố định cầm cố, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá khi đưa đi cầm cố)

Có TK 144 - Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (Giá trị còn lại khi đưa đi cầm cố)

Có TK 214 - Hao mòn tài sản cố định (Giá trị hao mòn).

3.2. Nhận lại số tiền hoặc vàng, bạc, kim khí quý, đá quý ký quỹ, ký cược ngắn hạn, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (1111, 1112, 1113)

Nợ TK 112 - Tiền gửi ngân hàng (1121, 1122, 1123)

Có TK 144 - Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn.

4. Trường hợp doanh nghiệp không thực hiện đúng những cam kết, bị phạt vi phạm hợp đồng trừ vào tiền ký quỹ ngắn hạn, ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác (Số tiền bị trừ)

Có TK 144 - Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn.

5. Trường hợp đơn vị không thanh toán tiền bán hàng cho người có hàng gửi bán, người bán hàng đề nghị trừ vào tiền đã ký quỹ. Khi nhận được thông báo của người có hàng gửi bán hoặc của người bán hàng, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 144 - Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

NHÓM TÀI KHOẢN 15
HÀNG TỒN KHO

Nhóm Tài khoản hàng tồn kho được dùng để phản ánh trị giá hiện có và tình hình biến động hàng tồn kho của doanh nghiệp (Nếu doanh nghiệp thực hiện kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên) hoặc được dùng để phản ánh giá trị hàng tồn kho đầu kỳ và cuối kỳ kế toán của doanh nghiệp (Nếu doanh nghiệp thực hiện kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ).

Hàng tồn kho của doanh nghiệp là những tài sản: Được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; Nguyên liệu; Vật liệu; Công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất, kinh doanh hoặc cung cấp dịch vụ.

Hàng tồn kho của mỗi doanh nghiệp có thể bao gồm: Hàng hoá mua về để bán (hàng hoá tồn kho, hàng hoá bất động sản, hàng mua đang đi đường, hàng gửi đi bán, hàng gửi đi gia công chế biến); Thành phẩm tồn kho và thành phẩm gửi đi bán; sản phẩm dở dang (sản phẩm chưa hoàn thành và sản phẩm hoàn thành chưa làm thủ tục nhập kho); Nguyên liệu, vật liệu; Công cụ, dụng cụ tồn kho, gửi đi gia công chế biến và đã mua đang đi đường; Chi phí sản xuất, kinh doanh dịch vụ dở dang; Nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu để sản xuất, gia công hàng xuất khẩu và thành phẩm, hàng hoá được lưu giữ tại kho bảo thuế của doanh nghiệp.

HẠCH TOÁN HÀNG TỒN KHO CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Kế toán hàng tồn kho phản ánh trên các tài khoản thuộc nhóm hàng tồn kho phải được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 " Hàng tồn kho" về việc xác định giá gốc hàng tồn kho, phương pháp tính giá trị hàng tồn kho, xác định giá trị thuần có thể thực hiện được, lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và ghi nhận chi phí.

2. Nguyên tắc xác định giá gốc hàng tồn kho được quy định cụ thể cho từng loại vật tư, hàng hoá, theo nguồn hình thành và thời điểm tính giá.

3. Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, giá trị vật tư, hàng hóa mua vào dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ được phản ánh theo giá mua chưa có thuế GTGT đầu vào.

4. Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, hoặc hàng hóa, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, hoặc dùng cho

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

hoạt động sự nghiệp, phúc lợi, dự án, giá trị vật tư, hàng hóa mua vào được phản ánh theo tổng giá thanh toán (Bao gồm cả thuế GTGT đầu vào).

5. Khi xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ, doanh nghiệp áp dụng theo một trong các phương pháp sau:

a. Phương pháp tính theo giá đích danh:

Phương pháp tính theo giá đích danh được áp dụng dựa trên giá trị thực tế của từng thứ hàng hoá mua vào, từng thứ sản phẩm sản xuất ra nên chỉ áp dụng cho các doanh nghiệp có ít mặt hàng hoặc mặt hàng ổn định và nhận diện được.

b. Phương pháp bình quân gia quyền:

Theo phương pháp bình quân gia quyền, giá trị của từng loại hàng tồn kho được tính theo giá trị trung bình của từng loại hàng tồn kho đầu kỳ và giá trị từng loại hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất trong kỳ. Giá trị trung bình có thể được tính theo từng kỳ hoặc sau từng lô hàng nhập về, phụ thuộc vào điều kiện cụ thể của mỗi doanh nghiệp.

c. Phương pháp nhập trước, xuất trước (FIFO):

Phương pháp nhập trước, xuất trước áp dụng dựa trên giả định là giá trị hàng tồn kho được mua hoặc được sản xuất trước thì được xuất trước, và giá trị hàng tồn kho còn lại cuối kỳ là giá trị hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất gần thời điểm cuối kỳ. Theo phương pháp này thì giá trị hàng xuất kho được tính theo giá của lô hàng nhập kho ở thời điểm đầu kỳ hoặc gần đầu kỳ, giá trị của hàng tồn kho cuối kỳ được tính theo giá của hàng nhập kho ở thời điểm cuối kỳ hoặc gần cuối kỳ còn tồn kho.

d. Phương pháp nhập sau, xuất trước (LIFO):

Phương pháp nhập sau, xuất trước áp dụng dựa trên giả định là giá trị hàng tồn kho được mua hoặc được sản xuất sau thì được xuất trước và giá trị hàng tồn kho còn lại cuối kỳ là giá trị hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất trước đó. Theo phương pháp này thì giá trị hàng xuất kho được tính theo giá của lô hàng nhập sau hoặc gần sau cùng, giá trị hàng tồn kho được tính theo giá của hàng nhập kho đầu kỳ hoặc gần đầu kỳ còn tồn kho.

Mỗi phương pháp tính giá trị hàng tồn kho đều có những ưu, nhược điểm nhất định. Mức độ chính xác và độ tin cậy của mỗi phương pháp tuỳ thuộc vào yêu cầu quản lý, trình độ, năng lực nghiệp vụ và trình độ trang bị công cụ tính toán, phương tiện xử lý thông tin của doanh nghiệp. Đồng thời cũng tuỳ thuộc vào yêu cầu bảo quản, tính phức tạp về chủng loại, quy cách và sự biến động của vật tư, hàng hóa ở doanh nghiệp.

6. Đối với vật tư, hàng hóa mua vào bằng ngoại tệ phải căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

nghiệp vụ kinh tế để quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam để ghi giá trị hàng tồn kho đã nhập kho.

7. Đến cuối niên độ kế toán, nếu xét thấy giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì phải ghi giảm giá gốc hàng tồn kho cho bằng giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thiện sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Việc ghi giảm giá gốc hàng tồn kho cho bằng giá trị thuần có thể thực hiện được được thực hiện bằng cách lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Khi bán hàng tồn kho, giá gốc của hàng tồn kho đã bán được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phù hợp với doanh thu liên quan đến chúng được ghi nhận. Tất cả các khoản chênh lệch giữa khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập ở cuối kỳ kế toán này lớn hơn khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã lập ở cuối kỳ kế toán trước, các khoản hao hụt, mất mát của hàng tồn kho, sau khi đã trừ (-) phần bồi thường do trách nhiệm cá nhân gây ra, và chi phí sản xuất chung không phân bổ, được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Trường hợp khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã lập ở cuối kỳ kế toán trước, thì số chênh lệch nhỏ hơn phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh.

9. Kế toán hàng tồn kho phải đồng thời kế toán chi tiết cả về giá trị và hiện vật theo từng thứ, từng loại, quy cách vật tư, hàng hóa theo từng địa điểm quản lý và sử dụng, luôn phải đảm bảo sự khớp, đúng cả về giá trị và hiện vật giữa thực tế về vật tư, hàng hóa với sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

Doanh nghiệp có thể lựa chọn một trong 3 phương pháp kế toán chi tiết sau:

- Phương pháp thẻ song song ;
- Phương pháp sổ đối chiếu luân chuyển;
- Phương pháp sổ số dư.

10. Trong một doanh nghiệp (một đơn vị kế toán) chỉ được áp dụng một trong hai phương pháp kế toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên, hoặc phương pháp kiểm kê định kỳ. Việc lựa chọn phương pháp kế toán hàng tồn kho áp dụng tại doanh nghiệp phải căn cứ vào đặc điểm, tính chất, số lượng, chủng loại vật tư, hàng hóa và yêu cầu quản lý để có sự vận dụng thích hợp và phải được thực hiện nhất quán trong niên độ kế toán.

Các phương pháp kế toán hàng tồn kho.

a/ Phương pháp kê khai thường xuyên:

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Phương pháp kê khai thường xuyên là phương pháp theo dõi và phản ánh thường xuyên, liên tục, có hệ thống tình hình nhập, xuất, tồn vật tư, hàng hóa trên sổ kế toán.

Trong trường hợp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên, các tài khoản kế toán hàng tồn kho được dùng để phản ánh số hiện có, tình hình biến động tăng, giảm của vật tư, hàng hóa. Vì vậy, giá trị hàng tồn kho trên sổ kế toán có thể được xác định ở bất kỳ thời điểm nào trong kỳ kế toán.

Cuối kỳ kế toán, căn cứ vào số liệu kiểm kê thực tế hàng tồn kho, so sánh, đối chiếu với số liệu hàng tồn kho trên sổ kế toán. Về nguyên tắc số tồn kho thực tế phải luôn phù hợp với số tồn kho trên sổ kế toán. Nếu có chênh lệch phải truy tìm nguyên nhân và có giải pháp xử lý kịp thời.

Phương pháp kê khai thường xuyên thường áp dụng cho các đơn vị sản xuất (công nghiệp, xây lắp...) và các đơn vị thương nghiệp kinh doanh các mặt hàng có giá trị lớn như máy móc, thiết bị, hàng có kỹ thuật, chất lượng cao...

b/ Phương pháp kiểm kê định kỳ:

Phương pháp kiểm kê định kỳ là phương pháp hạch toán căn cứ vào kết quả kiểm kê thực tế để phản ánh giá trị tồn kho cuối kỳ vật tư, hàng hóa trên sổ kế toán tổng hợp và từ đó tính giá trị của hàng hóa, vật tư đã xuất trong kỳ theo công thức:

Trị giá hàng xuất kho trong kỳ	=	Trị giá hàng tồn kho đầu kỳ	+	Tổng trị giá hàng nhập kho trong kỳ	-	Trị giá hàng tồn kho cuối kỳ

Theo phương pháp kiểm kê định kỳ, mọi biến động của vật tư, hàng hóa (Nhập kho, xuất kho) không theo dõi, phản ánh trên các tài khoản kế toán hàng tồn kho. Giá trị của vật tư, hàng hóa mua và nhập kho trong kỳ được theo dõi, phản ánh trên một tài khoản kế toán riêng (Tài khoản 611 "Mua hàng").

Công tác kiểm kê vật tư, hàng hóa được tiến hành cuối mỗi kỳ kế toán để xác định trị giá vật tư, hàng hóa tồn kho thực tế, trị giá vật tư, hàng hóa xuất kho trong kỳ (Tiêu dùng cho sản xuất hoặc xuất bán) làm căn cứ ghi sổ kế toán của Tài khoản 611 "Mua hàng".

Như vậy, khi áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ, các tài khoản kế toán hàng tồn kho chỉ sử dụng ở đầu kỳ kế toán (để kết chuyển số dư đầu kỳ) và cuối kỳ kế toán (để phản ánh giá trị thực tế hàng tồn kho cuối kỳ).

Phương pháp kiểm kê định kỳ thường áp dụng ở các đơn vị có nhiều chủng loại hàng hóa, vật tư với quy cách, mẫu mã rất khác nhau, giá trị thấp, hàng hóa, vật tư xuất dùng hoặc xuất bán thường xuyên (cửa hàng bán lẻ...).

Phương pháp kiểm kê định kỳ hàng tồn kho có ưu điểm là đơn giản, giảm nhẹ khối lượng công việc hạch toán. Nhưng độ chính xác về giá trị vật tư, hàng

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

hóa xuất dùng, xuất bán bị ảnh hưởng của chất lượng công tác quản lý tại kho, quầy, bến bãi.

Nhóm Tài khoản Hàng tồn kho có 9 tài khoản:

- Tài khoản 151 - Hàng mua đang đi đường;
- Tài khoản 152 - Nguyên liệu, vật liệu;
- Tài khoản 153 - Công cụ, dụng cụ;
- Tài khoản 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang;
- Tài khoản 155 - Thành phẩm;
- Tài khoản 156 - Hàng hóa;
- Tài khoản 157 - Hàng gửi đi bán;
- Tài khoản 158 - Hàng hoá kho bảo thuế;
- Tài khoản 159 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

TÀI KHOẢN 151
HÀNG MUA ĐANG ĐI ĐƯỜNG

Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá của các loại hàng hóa, vật tư (Nguyên liệu, vật liệu; công cụ, dụng cụ; hàng hóa) mua ngoài đã thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp còn đang trên đường vận chuyển, ở bến cảng, bến bãi hoặc đã về đến doanh nghiệp nhưng đang chờ kiểm nhận nhập kho.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Hàng hóa, vật tư được coi là thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp nhưng chưa nhập kho, bao gồm:

- Hàng hóa, vật tư mua ngoài đã thanh toán tiền hoặc đã chấp nhận thanh toán nhưng còn để ở kho người bán, ở bến cảng, bến bãi hoặc đang trên đường vận chuyển;
- Hàng hóa, vật tư mua ngoài đã về đến doanh nghiệp nhưng đang chờ kiểm nghiệm, kiểm nhận nhập kho.

2. Kế toán hàng mua đang đi đường được ghi nhận trên Tài khoản 151 theo nguyên tắc giá gốc quy định trong Chuẩn mực kế toán số 02 " Hàng tồn kho".

3. Hàng ngày, khi nhận được hóa đơn mua hàng, nhưng hàng chưa về nhập kho, kế toán chưa ghi sổ mà tiến hành đối chiếu với hợp đồng kinh tế và lưu hóa đơn vào tập hồ sơ riêng: "Hàng mua đang đi đường".

Trong tháng, nếu hàng về nhập kho, kế toán căn cứ vào phiếu nhập kho và hóa đơn mua hàng ghi sổ trực tiếp vào các Tài khoản 152 "Nguyên liệu, vật liệu", Tài khoản 153 "Công cụ, dụng cụ", Tài khoản 156 "Hàng hóa", Tài khoản 158 "Hàng hoá kho bảo thuế".

Nếu cuối tháng hàng vẫn chưa về thì căn cứ hóa đơn mua hàng ghi vào Tài khoản 151 "Hàng mua đang đi đường".

4. Kế toán phải mở chi tiết để theo dõi hàng mua đang đi đường theo từng chủng loại hàng hóa, vật tư, từng lô hàng, từng hợp đồng kinh tế.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 151 - HÀNG MUA ĐANG ĐI ĐƯỜNG

Bên Nợ:

- Trị giá hàng hóa, vật tư đã mua đang đi đường;
- Kết chuyển trị giá thực tế của hàng vật tư mua đang đi đường cuối kỳ (Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ).

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Bên Có:

- Trị giá hàng hóa, vật tư đã mua đang đi đường đã về nhập kho hoặc đã chuyển giao thẳng cho khách hàng;
- Kết chuyển trị giá thực tế của hàng hóa, vật tư đã mua đang đi đường đầu kỳ (Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ).

Số dư bên Nợ:

Trị giá hàng hóa, vật tư đã mua nhưng còn đang đi đường (Chưa về nhập kho đơn vị).

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

I. Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

1. Cuối kỳ kế toán, căn cứ vào hóa đơn mua hàng của các loại hàng mua chưa về nhập kho dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 151 - Hàng mua đang đi đường (Giá chưa có thuế GTGT)
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ
    Có TK 331 - Phải trả cho người bán; hoặc
    Có các TK 111, 112, 141,...

Nếu hàng chưa về nhập kho dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 151 - Hàng mua đang đi đường (Tổng giá thanh toán)
    Có các TK 111, 112, 331,...

2. Sang tháng sau, khi hàng về nhập kho, căn cứ hóa đơn và phiếu nhập kho, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu
Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ
Nợ TK 156 - Hàng hóa
    Có TK 151 - Hàng mua đang đi đường.

3. Trường hợp sang tháng sau hàng hóa, vật tư đã mua đang đi đường không nhập kho mà giao thẳng cho khách hàng theo hợp đồng kinh tế tại phương tiện, tại kho người bán, tại bến cảng, bến bãi, hoặc gửi thẳng cho khách hàng, gửi bán đại lý, ký gửi, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán; hoặc
Nợ TK 157- Hàng gửi đi bán.
    Có TK 151 - Hàng mua đang đi đường.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

4. Trường hợp hàng mua đang đi đường bị hao hụt, mất mát phát hiện ngay khi phát sinh hoặc khi kiểm kê cuối kỳ, căn cứ vào biên bản về mất mát, hao hụt, kế toán phản ánh giá trị hàng tồn kho bị mất mát, hao hụt, ghi:

Nợ TK 1381- Tài sản thiếu chờ xử lý

Có TK 151- Hàng mua đang đi đường.

II. Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

1. Đầu kỳ, kế toán căn cứ trị giá thực tế hàng hoá, vật tư đang đi đường đã kết chuyển cuối kỳ trước kết chuyển trị giá thực tế của hàng hóa, vật tư đang đi đường đầu kỳ, ghi:

Nợ TK 611 - Mua hàng

Có TK 151 - Hàng mua đang đi đường.

2. Cuối kỳ, kế toán căn cứ vào kết quả kiểm kê xác định trị giá thực tế của hàng hóa, vật tư đã mua nhưng chưa về nhập kho (Còn đang đi đường cuối kỳ), ghi:

Nợ TK 151 - Hàng mua đang đi đường

Có TK 611 - Mua hàng.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

TÀI KHOẢN 152
NGUYÊN LIỆU, VẬT LIỆU

Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của các loại nguyên liệu, vật liệu trong kho của doanh nghiệp.

Nguyên liệu, vật liệu của doanh nghiệp là những đối tượng lao động mua ngoài hoặc tự chế biến dùng cho mục đích sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Nguyên liệu, vật liệu phản ánh vào Tài khoản này được phân loại như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu chính;
- Vật liệu phụ;
- Nhiên liệu;
- Phụ tùng thay thế;
- Vật liệu và thiết bị xây dựng cơ bản.

1. Nguyên liệu, vật liệu chính: Là những loại nguyên liệu và vật liệu khi tham gia vào quá trình sản xuất thì cấu thành thực thể vật chất, thực thể chính của sản phẩm. Vì vậy khái niệm nguyên liệu, vật liệu chính gắn liền với từng doanh nghiệp sản xuất cụ thể. Trong các doanh nghiệp kinh doanh thương mại, dịch vụ... không đặt ra khái niệm vật liệu chính, vật liệu phụ. Nguyên liệu, vật liệu chính cũng bao gồm cả nửa thành phẩm mua ngoài với mục đích tiếp tục quá trình sản xuất, chế tạo ra thành phẩm.

2. Vật liệu phụ: Là những loại vật liệu khi tham gia vào quá trình sản xuất, không cấu thành thực thể chính của sản phẩm nhưng có thể kết hợp với vật liệu chính làm thay đổi màu sắc, mùi vị, hình dáng bề ngoài, tăng thêm chất lượng của sản phẩm hoặc tạo điều kiện cho quá trình chế tạo sản phẩm được thực hiện bình thường, hoặc phục vụ cho nhu cầu công nghệ, kỹ thuật, bảo quản đóng gói; phục vụ cho quá trình lao động.

3. Nhiên liệu: Là những thứ có tác dụng cung cấp nhiệt lượng trong quá trình sản xuất, kinh doanh tạo điều kiện cho quá trình chế tạo sản phẩm diễn ra bình thường. Nhiên liệu có thể tồn tại ở thể lỏng, thể rắn và thể khí.

4. Phụ tùng thay thế: Là những vật tư dùng để thay thế, sửa chữa máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, công cụ, dụng cụ sản xuất...

5. Vật liệu và thiết bị xây dựng cơ bản: Là những loại vật liệu và thiết bị được sử dụng cho công việc xây dựng cơ bản. Đối với thiết bị xây dựng cơ bản bao gồm cả thiết bị cần lắp, không cần lắp, công cụ, khí cụ và vật kết cấu dùng để lắp đặt vào công trình xây dựng cơ bản.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Kế toán nhập, xuất, tồn kho nguyên liệu, vật liệu trên tài khoản 152 phải được thực hiện theo nguyên tắc giá gốc quy định trong chuẩn mực số 02 " Hàng tồn kho". Nội dung giá gốc của nguyên liệu, vật liệu được xác định tuỳ theo từng nguồn nhập.

1.1. Giá gốc của nguyên liệu, vật liệu mua ngoài, bao gồm: Giá mua ghi trên hóa đơn, thuế nhập khẩu phải nộp, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu phải nộp (nếu có), chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, phân loại, bảo hiểm,... nguyên liệu, vật liệu từ nơi mua về đến kho của doanh nghiệp, công tác phí của cán bộ thu mua, chi phí của bộ phận thu mua độc lập, các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc thu mua nguyên vật liệu và số hao hụt tự nhiên trong định mức (nếu có):

- Trường hợp doanh nghiệp mua nguyên liệu, vật liệu dùng vào sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thì giá trị của nguyên liệu, vật liệu mua vào được phản ánh theo giá mua chưa có thuế GTGT. Thuế GTGT đầu vào khi mua nguyên liệu, vật liệu và thuế GTGT đầu vào của dịch vụ vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, chi phí gia công,... được khấu trừ và hạch toán vào Tài khoản 133 "Thuế GTGT được khấu trừ" (1331).

- Trường hợp doanh nghiệp mua nguyên liệu, vật liệu dùng vào sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp hoặc không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, hoặc dùng cho hoạt động sự nghiệp, phúc lợi, dự án thì giá trị của nguyên liệu, vật liệu mua vào được phản ánh theo tổng giá thanh toán bao gồm cả thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ (nếu có).

- Đối với nguyên liệu, vật liệu mua bằng ngoại tệ thì phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ để ghi tăng giá trị nguyên liệu, vật liệu nhập kho.

1.2. Giá gốc của nguyên liệu, vật liệu tự chế biến, bao gồm: Giá thực tế của nguyên liệu xuất chế biến và chi phí chế biến.

1.3. Giá gốc của nguyên liệu, vật liệu thuê ngoài gia công chế biến, bao gồm: Giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu xuất thuê ngoài gia công chế biến, chi phí vận chuyển vật liệu đến nơi chế biến và từ nơi chế biến về đơn vị, tiền thuê ngoài gia công chế biến.

1.4. Giá gốc của nguyên liệu nhận góp vốn liên doanh, cổ phần là giá trị được các bên tham gia góp vốn liên doanh thống nhất đánh giá chấp thuận.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

2. Việc tính trị giá của nguyên liệu, vật liệu tồn kho, được thực hiện theo một trong bốn phương pháp quy định trong Chuẩn mực kế toán số 02 " Hàng tồn kho":

- Phương pháp giá đích danh;
- Phương pháp bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập hoặc cuối kỳ;
- Phương pháp nhập trước, xuất trước;
- Phương pháp nhập sau, xuất trước.

Doanh nghiệp lựa chọn phương pháp tính giá nào thì phải đảm bảo tính nhất quán trong cả niên độ kế toán.

3. Kế toán chi tiết nguyên liệu, vật liệu phải thực hiện theo từng kho, từng loại, từng nhóm, thứ nguyên liệu, vật liệu.

4. Trường hợp doanh nghiệp sử dụng giá hạch toán trong kế toán chi tiết nhập, xuất nguyên liệu, vật liệu, thì cuối kỳ kế toán phải tính Hệ số chênh lệch giữa giá thực tế và giá hạch toán của nguyên liệu, vật liệu để tính giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu xuất dùng trong kỳ theo công thức:

$$\text{Hệ số chênh lệch giữa giá thực tế và giá hạch toán của nguyên liệu, vật liệu (1)} = \frac{\text{Giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu tồn kho đầu kỳ} + \text{Giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu nhập kho trong kỳ}}{\text{Giá hạch toán của nguyên liệu, vật liệu tồn kho đầu kỳ} + \text{Giá hạch toán của nguyên liệu, vật liệu nhập kho trong kỳ}}$$

$$\text{Giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu xuất dùng trong kỳ} = \text{Giá hạch toán của nguyên liệu, vật liệu xuất dùng trong kỳ} \times \text{Hệ số chênh lệch giữa giá thực tế và giá hạch toán của nguyên liệu, vật liệu (1)}$$

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 152 - NGUYÊN LIỆU, VẬT LIỆU

Bên Nợ:

- Trị giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu nhập kho do mua ngoài, tự chế, thuê ngoài gia công, chế biến, nhận góp vốn hoặc từ các nguồn khác;
- Trị giá nguyên liệu, vật liệu thừa phát hiện khi kiểm kê;
- Kết chuyển trị giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu tồn kho cuối kỳ (Trường hợp doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ).

Bên Có:

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

- Trị giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu xuất kho dùng vào sản xuất, kinh doanh, để bán, thuê ngoài gia công chế biến, hoặc đưa đi góp vốn;
- Trị giá nguyên liệu, vật liệu trả lại người bán hoặc được giảm giá hàng mua;
- Chiết khấu thương mại nguyên liệu, vật liệu khi mua được hưởng;
- Trị giá nguyên liệu, vật liệu hao hụt, mất mát phát hiện khi kiểm kê;
- Kết chuyển trị giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu tồn kho đầu kỳ (Trường hợp doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ).

Số dư bên Nợ:
Trị giá thực tế của nguyên liệu, vật liệu tồn kho cuối kỳ.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

I. Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

1. Khi mua nguyên liệu, vật liệu về nhập kho đơn vị, căn cứ hóa đơn, phiếu nhập kho và các chứng từ có liên quan phản ánh giá trị nguyên liệu, vật liệu nhập kho:

- Đối với nguyên liệu, vật liệu mua vào dùng để sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Giá mua chưa có thuế GTGT)
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331)
Có các TK 111, 112, 141, 331,... (Tổng giá thanh toán).

- Đối với nguyên liệu, vật liệu mua vào dùng để sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp hoặc dùng để sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc phục vụ cho hoạt động sự nghiệp, phúc lợi, dự án, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Tổng giá thanh toán)
Có các TK 111, 112, 141, 311, 331,... (Tổng giá thanh toán).

2. Trường hợp mua nguyên, vật liệu được hưởng chiết khấu thương mại thì phải ghi giảm giá gốc nguyên liệu, vật liệu đã mua đối với khoản chiết khấu thương mại thực tế được hưởng, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 331,....
Có TK 152- Nguyên liệu, vật liệu
Có TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có).

3. Trường hợp nguyên liệu, vật liệu mua về nhập kho nhưng đơn vị phát hiện không đúng quy cách, phẩm chất theo hợp đồng ký kết phải trả lại người bán hoặc được giảm giá, kế toán phản ánh giá trị hàng mua xuất kho trả lại hoặc được giảm giá, ghi:

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Nợ các TK 111, 112, 331,....
Có TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (Giá mua chưa có thuế GTGT)
Có TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có).

4. Trường hợp doanh nghiệp đã nhận được hóa đơn mua hàng nhưng nguyên liệu, vật liệu chưa về nhập kho đơn vị thì kế toán lưu hóa đơn vào một tập hồ sơ riêng "Hàng mua đang đi đường".

4.1. Nếu trong tháng hàng về thì căn cứ vào hóa đơn, phiếu nhập kho để ghi vào Tài khoản 152 "Nguyên liệu, vật liệu".

4.2. Nếu đến cuối tháng nguyên liệu, vật liệu vẫn chưa về thì căn cứ vào hóa đơn (Trường hợp nguyên liệu, vật liệu dùng vào sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ), kế toán ghi:

Nợ TK 151 - Hàng mua đang đi đường
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331)
Có TK 331 - Phải trả cho người bán; hoặc
Có các TK 111, 112, 141,...

Sang tháng sau, khi nguyên liệu, vật liệu về nhập kho, căn cứ vào hóa đơn và phiếu nhập kho, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu
Có TK 151 - Hàng mua đang đi đường.

5. Khi trả tiền cho người bán, nếu được hưởng chiết khấu thanh toán, thì khoản chiết khấu thanh toán thực tế được hưởng được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán
Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Chiết khấu thanh toán).

6. Đối với nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu:

- Nếu nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu về dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, kế toán phản ánh vào giá gốc nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu theo giá có thuế nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Giá có thuế nhập khẩu)
Có TK 331 - Phải trả cho người bán
Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (Chi tiết thuế nhập khẩu).

Đồng thời phản ánh thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ
Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33312 - Thuế GTGT hàng nhập khẩu).

- Đối với nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu về để dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

hoặc dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc dùng cho hoạt động sự nghiệp, dự án (kế toán phản ánh giá gốc nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu theo giá có thuế nhập khẩu và thuế GTGT hàng nhập khẩu), ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Giá có thuế nhập khẩu và thuế GTGT hàng nhập khẩu)
Có TK 331 - Phải trả cho người bán
Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (Chi tiết thuế nhập khẩu)
Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33312).

- Nếu nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu phải chịu thuế tiêu thụ đặc biệt thì số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp được phản ánh vào giá gốc nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (giá có thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu)
Có TK 331- Phải trả cho người bán
Có TK 3332- Thuế tiêu thụ đặc biệt.

7. Các chi phí về thu mua, bốc xếp, vận chuyển nguyên liệu, vật liệu từ nơi mua về kho doanh nghiệp, trường hợp nguyên liệu, vật liệu mua về dùng vào sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331)
Có các TK 111, 112, 141, 331,...

8. Đối với nguyên liệu, vật liệu nhập kho do thuê ngoài gia công, chế biến:

- Khi xuất nguyên liệu, vật liệu đưa đi gia công, chế biến, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang
Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

- Khi phát sinh chi phí thuê ngoài gia công, chế biến, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có)
Có các TK 111, 112, 131, 141,...

- Khi nhập lại kho số nguyên liệu, vật liệu thuê ngoài gia công, chế biến xong, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu
Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

9. Đối với nguyên liệu, vật liệu nhập kho do tự chế:

- Khi xuất kho nguyên liệu, vật liệu để tự chế biến, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang
Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

- Khi nhập kho nguyên liệu, vật liệu đã tự chế, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

10. Đối với nguyên liệu, vật liệu thừa phát hiện khi kiểm kê đã xác định được nguyên nhân thì căn cứ nguyên nhân thừa để ghi sổ, nếu chưa xác định được nguyên nhân thì căn cứ vào giá trị nguyên liệu, vật liệu thừa, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3381 - Tài sản thừa chờ giải quyết).

- Khi có quyết định xử lý nguyên liệu, vật liệu thừa phát hiện trong kiểm kê, căn cứ vào quyết định xử lý, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3381)

Có các tài khoản có liên quan.

- Nếu xác định ngay khi kiểm kê số nguyên liệu, vật liệu thừa là của các đơn vị khác khi nhập kho chưa ghi tăng TK 152 thì không ghi vào bên Có Tài khoản 338(3381) mà ghi vào bên Nợ Tài khoản 002 "Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công". Khi trả lại nguyên liệu, vật liệu cho đơn vị khác ghi vào bên Có Tài khoản 002 (Tài khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán).

11. Khi xuất kho nguyên liệu, vật liệu sử dụng vào sản xuất, kinh doanh, ghi:

Nợ TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

Nợ các TK 623, 627, 641, 642,...

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

12. Xuất nguyên liệu, vật liệu sử dụng cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sửa chữa lớn TSCĐ, ghi:

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

13. Đối với nguyên liệu, vật liệu đưa đi góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

a- Khi xuất nguyên liệu, vật liệu đưa đi góp vốn liên doanh, ghi:

Nợ TK 222- Vốn góp liên doanh (Theo giá đánh giá lại)

Nợ TK 811- Chi phí khác (Chênh lệch giữa giá đánh giá lại nhỏ hơn giá trị ghi sổ)

Có TK 152- Nguyên liệu, vật liệu (Theo giá trị ghi sổ)

Có TK 711 - Thu nhập khác (Chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ của nguyên liệu, vật liệu tương ứng với phần lợi ích của các bên khác trong liên doanh)

Có TK 3387- Doanh thu chưa thực hiện (Chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ của nguyên liệu, vật liệu tương ứng với phần lợi ích của mình trong liên doanh).

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

b- Khi cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát đã bán thành phẩm sản xuất bằng nguyên liệu, vật liệu nhận góp vốn, hoặc bán số nguyên liệu, vật liệu đó cho bên thứ ba độc lập, bên góp vốn liên doanh kết chuyển phần doanh thu chưa thực hiện vào thu nhập khác trong kỳ, ghi:

Nợ TK 3387- Doanh thu chưa thực hiện
Có TK 711- Thu nhập khác.

14. Khi xuất nguyên liệu, vật liệu đưa đi góp vốn vào công ty liên kết, ghi:

Nợ TK 223- Đầu tư vào công ty liên kết (Theo giá đánh giá lại)
Nợ TK 811- Chi phí khác (Chênh lệch giữa giá đánh giá lại nhỏ hơn giá trị ghi sổ)
Có TK 152- Nguyên liệu, vật liệu
Có TK 711- Thu nhập khác (Chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ).

15. Đối với nguyên liệu, vật liệu thiếu hụt phát hiện khi kiểm kê:

Mọi trường hợp thiếu hụt nguyên liệu, vật liệu trong kho hoặc tại nơi quản lý, bảo quản phát hiện khi kiểm kê phải lập biên bản và truy tìm nguyên nhân, xác định người phạm lỗi. Căn cứ vào biên bản kiểm kê và quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền để ghi sổ kế toán:

- Nếu do nhầm lẫn hoặc chưa ghi sổ phải tiến hành ghi bổ sung hoặc điều chỉnh lại số liệu trên sổ kế toán;

- Nếu giá trị nguyên liệu, vật liệu hao hụt nằm trong phạm vi hao hụt cho phép (Hao hụt vật liệu trong định mức), ghi:

Nợ TK 632- Giá vốn hàng bán
Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

- Nếu số hao hụt, mất mát chưa xác định rõ nguyên nhân phải chờ xử lý, căn cứ vào giá trị hao hụt, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1381 - Tài sản thiếu chờ xử lý)
Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

Khi có quyết định xử lý, căn cứ vào quyết định, ghi:
Nợ TK 111 - Tiền mặt (Người phạm lỗi nộp tiền bồi thường)
Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388) (Phải thu tiền bồi thường của người phạm lỗi)
Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (Nếu trừ vào tiền lương của người phạm lỗi)
Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (Phần giá trị hao hụt, mất mát nguyên liệu, vật liệu còn lại phải tính vào giá vốn hàng bán)
Có TK 138 - Phải thu khác (1381 - Tài sản thiếu chờ xử lý).

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

II. Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

1. Đầu kỳ, kết chuyển trị giá nguyên liệu, vật liệu tồn kho đầu kỳ, ghi:

Nợ TK 611 - Mua hàng

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

2. Cuối kỳ, căn cứ vào kết quả kiểm kê xác định giá trị nguyên liệu, vật liệu tồn kho cuối kỳ, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 611 - Mua hàng.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

TÀI KHOẢN 153
CÔNG CỤ, DỤNG CỤ

Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá hiện có và tình hình biến động tăng, giảm các loại công cụ, dụng cụ của doanh nghiệp. Công cụ, dụng cụ là những tư liệu lao động không có đủ các tiêu chuẩn về giá trị và thời gian sử dụng quy định đối với TSCĐ. Vì vậy công cụ, dụng cụ được quản lý và hạch toán như nguyên liệu, vật liệu.

Theo quy định hiện hành, những tư liệu lao động sau đây nếu không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ thì được ghi nhận là công cụ, dụng cụ:

- Các đà giáo, ván khuôn, công cụ, dụng cụ gá lắp chuyên dùng cho sản xuất xây lắp;

- Các loại bao bì bán kèm theo hàng hóa có tính tiền riêng, nhưng trong quá trình bảo quản hàng hóa vận chuyển trên đường và dự trữ trong kho có tính giá trị hao mòn để trừ dần giá trị của bao bì;

- Những dụng cụ, đồ nghề bằng thuỷ tinh, sành, sứ;

- Phương tiện quản lý, đồ dùng văn phòng;

- Quần áo, giày dép chuyên dùng để làm việc,...

HẠCH TOÁN KẾ TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Kế toán nhập, xuất, tồn kho công cụ, dụng cụ trên tài khoản 153 được thực hiện theo giá gốc. Nguyên tắc xác định giá gốc nhập kho công cụ, dụng cụ được thực hiện như quy định đối với nguyên liệu, vật liệu (Xem giải thích ở TK 152).

2. Việc tính giá trị công cụ, dụng cụ tồn kho cũng được thực hiện theo một trong bốn phương pháp quy định trong Chuẩn mực kế toán số 02 " Hàng tồn kho".

3. Kế toán chi tiết công cụ, dụng cụ phải thực hiện theo từng kho, từng loại, từng nhóm, từng thứ công cụ, dụng cụ.

4. Công cụ, dụng cụ xuất dùng cho sản xuất, kinh doanh, cho thuê phải được theo dõi về hiện vật và giá trị trên sổ kế toán chi tiết theo nơi sử dụng, theo đối tượng thuê và người chịu trách nhiệm vật chất. Đối với công cụ, dụng cụ có giá trị lớn, quý hiếm phải có thể thức bảo quản đặc biệt.

5. Đối với các công cụ, dụng cụ có giá trị nhỏ khi xuất dùng cho sản xuất, kinh doanh phải ghi nhận toàn bộ một lần vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

6. Trường hợp xuất dùng công cụ, dụng cụ một lần có giá trị lớn và có thời gian sử dụng vào sản xuất, kinh doanh dưới một năm thì giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được ghi vào Tài khoản 142 "Chi phí trả trước ngắn hạn" và phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh cho các kỳ kế toán tháng hoặc quý trong năm.

7. Trường hợp công cụ, dụng cụ xuất dùng vào sản xuất, kinh doanh có giá trị lớn và có thời gian sử dụng cho sản xuất, kinh doanh trên một năm thì giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được ghi vào Tài khoản 242 "Chi phí trả trước dài hạn" và phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 153 - CÔNG CỤ, DỤNG CỤ

Bên Nợ:

- Trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ nhập kho do mua ngoài, tự chế, thuê ngoài gia công chế biến, nhận góp vốn;
- Trị giá công cụ, dụng cụ cho thuê nhập lại kho;
- Trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ thừa phát hiện khi kiểm kê;
- Kết chuyển trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ tồn kho cuối kỳ (Trường hợp doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ).

Bên Có:

- Trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ xuất kho sử dụng cho sản xuất, kinh doanh, cho thuê hoặc góp vốn;
- Chiết khấu thương mại khi mua công cụ, dụng cụ được hưởng;
- Trị giá công cụ, dụng cụ trả lại cho người bán hoặc được người bán giảm giá;
- Trị giá công cụ, dụng cụ thiếu phát hiện trong kiểm kê;
- Kết chuyển trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ tồn kho đầu kỳ (Trường hợp doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ).

Số dư bên Nợ:

Trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ tồn kho.

Tài khoản 153 - Công cụ, dụng cụ, có 3 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 1531 - Công cụ, dụng cụ*: Phản ánh trị giá hiện có và tình hình biến động các loại công cụ, dụng cụ.
- *Tài khoản 1532 - Bao bì luân chuyển:* Phản ánh trị giá hiện có và tình hình biến động các loại bao bì luân chuyển sử dụng cho sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Bao bì luân chuyển là các loại bao bì sử dụng nhiều lần, cho nhiều chu kỳ sản xuất, kinh doanh. Trị giá của bao bì luân chuyển khi xuất dùng được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

- *Tài khoản 1533 - Đồ dùng cho thuê* : Phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động các loại công cụ, dụng cụ doanh nghiệp chuyên dùng để cho thuê.

Chỉ hạch toán vào tài khoản này những công cụ, dụng cụ doanh nghiệp mua vào với mục đích cho thuê, trường hợp không phân biệt được thì hạch toán vào Tài khoản 1531. Trường hợp cho thuê công cụ, dụng cụ dùng trong sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp thì ngoài việc hạch toán trên tài khoản cấp 1 còn phải hạch toán chuyển công cụ, dụng cụ trên tài khoản cấp 2.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

I. Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

1. Mua công cụ, dụng cụ nhập kho dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thì giá trị của công cụ, dụng cụ được phản ánh theo giá mua chưa có thuế GTGT, căn cứ vào hóa đơn, phiếu nhập kho và các chứng từ có liên quan, ghi:

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ (Giá chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Số thuế GTGT đầu vào) (1331)

Có các TK 111, 112, 141, 331,... (Tổng giá thanh toán).

- Đối với công cụ, dụng cụ mua vào dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp hoặc dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không thuộc diện chịu thuế GTGT hoặc phục vụ cho hoạt động sự nghiệp, phúc lợi, dự án, ghi:

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ (Tổng giá thanh toán)

Có các TK 111, 112, 331,... (Tổng giá thanh toán).

2. Trường hợp công cụ, dụng cụ mua về đã nhập kho được hưởng chiết khấu thương mại, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 331,...

Có TK 153- Công cụ, dụng cụ (Số chiết khấu thương mại được hưởng)

Có TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (1331).

3. Công cụ, dụng cụ mua về được người bán giảm giá do không đúng quy cách, phẩm chất theo hợp đồng, khoản được giảm giá, ghi:

Nợ TK 111, 112; hoặc

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ (Số được giảm giá)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có).

4. Trả lại công cụ, dụng cụ đã mua cho người bán, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ (Giá trị công cụ, dụng cụ trả lại)

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có) (Thuế GTGT đầu vào của công cụ, dụng cụ trả lại cho người bán).

5. Phản ánh chiết khấu thanh toán được hưởng (nếu có), ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Số chiết khấu thanh toán được hưởng).

6. Xuất công cụ, dụng cụ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh:

6.1. Nếu giá trị công cụ, dụng cụ không lớn, tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh một lần, ghi:

Nợ TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (6273)

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (6412, 6413)

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6423)

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ (1531, 1532).

6.2. Nếu giá trị công cụ, dụng cụ lớn, sử dụng cho nhiều kỳ sản xuất, kinh doanh hoặc xuất dùng bao bì luân chuyển, phải phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh, khi xuất kho công cụ, dụng cụ, ghi:

Nợ TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn (Công cụ, dụng cụ có giá trị lớn và có thời gian sử dụng dưới một năm)

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (Công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng trên một năm và có giá trị lớn)

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ (1531, 1532).

- Khi phân bổ giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng cho từng kỳ kế toán, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641,642,...

Có TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn.

7. Đối với công cụ, dụng cụ cho thuê:

- Khi xuất kho công cụ, dụng cụ cho thuê, ghi:

Nợ TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ (1533).

- Phân bổ giá trị công cụ, dụng cụ cho thuê vào chi phí, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Có TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn.

- Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, kế toán phản ánh doanh thu về cho thuê công cụ, dụng cụ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,...

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5113)
Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

- Nhận lại công cụ, dụng cụ cho thuê, ghi:

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ (1533)
Có TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn (Giá trị còn lại chưa tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh)
Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (Giá trị còn lại chưa tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh).

8. Khi kiểm kê phát hiện công cụ, dụng cụ thừa, thiếu, mất, hư hỏng, kế toán phải căn cứ vào nguyên nhân hoặc quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền để xử lý như sau:

8.1. Nếu thừa, thiếu do nhầm lẫn hoặc chưa ghi sổ phải tiến hành ghi bổ sung hoặc điều chỉnh lại số liệu trên sổ kế toán.

8.2. Trường hợp phát hiện thiếu khi kiểm kê chưa xác định được nguyên nhân và người phạm lỗi, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1381 - Tài sản thiếu chờ xử lý)
Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ.

Khi có quyết định xử lý: Nếu người làm mất, hỏng phải bồi thường, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt
Nợ TK 334 - Phải trả người lao động
Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388) (Phải thu tiền bồi thường của người phạm lỗi)
Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (Phần thiếu hụt, mất, hư hỏng công cụ, dụng cụ còn lại phải tính vào giá vốn hàng bán)
Có TK 138 - Phải thu khác (1381).

8.3. Trường hợp phát hiện thừa chưa xác định được nguyên nhân phải chờ xử lý, ghi:

Nợ TK 153- Công cụ, dụng cụ
Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3381)

Khi có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3381)
Có các TK liên quan.

II. Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

1. Đầu kỳ kế toán, kết chuyển trị giá thực tế của công cụ, dụng cụ tồn kho đầu kỳ, ghi:

Nợ TK 611 - Mua hàng
Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

2. Cuối kỳ kế toán, căn cứ vào kết quả kiểm kê xác định trị giá công cụ, dụng cụ tồn kho cuối kỳ, ghi:

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Có TK 611 - Mua hàng.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

TÀI KHOẢN 154
CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỞ DANG

Tài khoản này dùng để phản ánh tổng hợp chi phí sản xuất, kinh doanh phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm công nghiệp, xây lắp, nuôi, trồng, chế biến sản phẩm nông, lâm, ngư nghiệp, dịch vụ ở doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên trong hạch toán hàng tồn kho.

Ở những doanh nghiệp áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ trong hạch toán hàng tồn kho, Tài khoản 154 chỉ phản ánh giá trị thực tế của sản phẩm, dịch vụ dở dang cuối kỳ.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Tài khoản 154 "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang" phản ánh chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh trong kỳ; chi phí sản xuất, kinh doanh của khối lượng sản phẩm, dịch vụ hoàn thành trong kỳ; chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang đầu kỳ, cuối kỳ của các hoạt động sản xuất, kinh doanh chính, phụ và thuê ngoài gia công chế biến ở các đơn vị sản xuất (Công nghiệp, xây lắp, nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp,...), hoặc ở các đơn vị kinh doanh dịch vụ (Vận tải, bưu điện, du lịch, khách sạn,...). Tài khoản 154 cũng phản ánh chi phí sản xuất, kinh doanh của các hoạt động sản xuất, gia công chế biến, hoặc cung cấp dịch vụ của các doanh nghiệp thương mại, nếu có tổ chức các loại hình hoạt động này.

2. Chi phí sản xuất, kinh doanh hạch toán trên Tài khoản 154 phải được chi tiết theo địa điểm phát sinh chi phí (Phân xưởng, bộ phận sản xuất, đội sản xuất, công trường,...); theo loại, nhóm sản phẩm, hoặc chi tiết, bộ phận sản phẩm; theo từng loại dịch vụ hoặc theo từng công đoạn dịch vụ.

3. Chi phí sản xuất, kinh doanh phản ánh trên Tài khoản 154 gồm những chi phí sau:

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp;
- Chi phí nhân công trực tiếp;
- Chi phí sử dụng máy thi công (Đối với hoạt động xây lắp);
- Chi phí sản xuất chung.

4. Chi phí nguyên liệu, vật liệu, chi phí nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ không được tính vào giá trị hàng tồn kho mà phải tính vào giá vốn hàng bán của kỳ kế toán.

5. Cuối kỳ, phân bổ và kết chuyển chi phí sản xuất chung cố định vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm theo mức công suất bình thường (Có TK

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

627, Nợ TK 154). Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất ra thấp hơn công suất bình thường thì kế toán phải tính và xác định chi phí sản xuất chung cố định phân bổ vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm theo mức công suất bình thường. Khoản chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ (không tính vào giá thành sản phẩm) được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ (Có TK 627, Nợ TK 632).

Chi phí sản xuất chung biến đổi được phân bổ hết vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm theo chi phí thực tế phát sinh.

6. Đối với hoạt động sản xuất xây lắp, Tài khoản 154 "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang" là tài khoản tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp, với các khoản mục tính giá thành: Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp; Chi phí nhân công trực tiếp; Chi phí sử dụng máy thi công; Chi phí sản xuất chung. Đối với hoạt động sản xuất sản phẩm khác, Tài khoản 154 dùng để phản ánh, tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành của các phân xưởng hoặc bộ phận sản xuất, chế tạo sản phẩm.

7. Đối với doanh nghiệp sản xuất công nghiệp có hoạt động thuê ngoài gia công chế biến, cung cấp lao vụ, dịch vụ ra bên ngoài hoặc phục vụ cho việc sản xuất sản phẩm thì những chi phí của hoạt động này cũng được tập hợp vào Tài khoản 154.

8. Không hạch toán vào Tài khoản 154 những chi phí sau:
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp;
- Chi phí tài chính;
- Chi phí khác;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp;
- Chi sự nghiệp, chi dự án;
- Chi đầu tư xây dựng cơ bản;
- Các khoản chi được trang trải bằng nguồn khác.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 154 - CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH DỞ DANG

Bên Nợ:

- Các chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ liên quan đến sản xuất sản phẩm và chi phí thực hiện dịch vụ;

- Các chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ liên quan đến giá thành sản phẩm xây lắp công trình hoặc giá thành xây lắp theo giá khoán nội bộ;

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

- Kết chuyển chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang cuối kỳ (trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ).

Bên Có:

- Giá thành sản xuất thực tế của sản phẩm đã chế tạo xong nhập kho hoặc chuyển đi bán;
- Giá thành sản xuất sản phẩm xây lắp hoàn thành bàn giao từng phần, hoặc toàn bộ tiêu thụ trong kỳ; hoặc bàn giao cho đơn vị nhận thầu chính xây lắp (Cấp trên hoặc nội bộ); hoặc giá thành sản phẩm xây lắp hoàn thành chờ tiêu thụ;
- Chi phí thực tế của khối lượng dịch vụ đã hoàn thành cung cấp cho khách hàng;
- Trị giá phế liệu thu hồi, giá trị sản phẩm hỏng không sửa chữa được;
- Trị giá nguyên liệu, vật liệu, hàng hoá gia công xong nhập lại kho;
- Phản ánh chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ không được tính vào trị giá hàng tồn kho mà phải tính vào giá vốn hàng bán của kỳ kế toán. Đối với đơn vị sản xuất theo đơn đặt hàng, hoặc đơn vị có chu kỳ sản xuất sản phẩm dài mà hàng kỳ kế toán đã kết chuyển chi phí sản xuất chung cố định vào TK 154 đến khi sản phẩm hoàn thành mới xác định được chi phí sản xuất chung cố định không được tính vào trị giá hàng tồn kho mà phải hạch toán vào giá vốn hàng bán (Có TK 154, Nợ TK 632);
- Kết chuyển chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang đầu kỳ (Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ).

Số dư bên Nợ:

Chi phí sản xuất, kinh doanh còn dở dang cuối kỳ.

PHƯƠNG PHÁP VẬN DỤNG TÀI KHOẢN 154 TRONG MỘT SỐ NGÀNH CHỦ YẾU

Công nghiệp

Tài khoản 154 - "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang" áp dụng trong ngành công nghiệp dùng để tập hợp, tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của các phân xưởng, hoặc bộ phận sản xuất, chế tạo sản phẩm. Đối với các doanh nghiệp sản xuất có thuê ngoài gia công, chế biến, cung cấp lao vụ, dịch vụ cho bên ngoài hoặc phục vụ cho việc sản xuất sản phẩm thì chi phí của những hoạt động này cũng được tập hợp vào Tài khoản 154.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 154 TRONG NGÀNH CÔNG NGHIỆP CẦN CHÚ Ý

1. Chỉ được phản ánh vào Tài khoản 154 những nội dung chi phí sau:

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp cho việc sản xuất, chế tạo sản

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

phẩm, cung cấp dịch vụ;

- Chi phí nhân công trực tiếp cho việc sản xuất, chế tạo sản phẩm, cung cấp dịch vụ;

- Chi phí sản xuất chung phục vụ trực tiếp cho việc sản xuất, chế tạo sản phẩm và cung cấp dịch vụ.

2. Tài khoản 154 ở các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp được hạch toán chi tiết theo địa điểm phát sinh chi phí (Phân xưởng, bộ phận sản xuất), theo loại, nhóm sản phẩm, sản phẩm, hoặc chi tiết bộ phận sản phẩm.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU TRONG NGÀNH CÔNG NGHIỆP

I. Trường hợp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

1. Cuối kỳ, kế toán kết chuyển chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp theo từng đối tượng tập hợp chi phí, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (Phần chi phí nguyên liệu, vật liệu trên mức bình thường)

Có TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp.

2. Cuối kỳ, kế toán kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp theo từng đối tượng tập hợp chi phí, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (Phần chi phí nhân công trên mức bình thường)

Có TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp.

3. Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất ra cao hơn hoặc bằng công suất bình thường thì cuối kỳ, kế toán thực hiện việc tính toán, phân bổ và kết chuyển toàn bộ chi phí sản xuất chung (chi phí sản xuất chung biến đổi và chi phí sản xuất chung cố định) cho từng đối tượng tập hợp chi phí, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 627 - Chi phí sản xuất chung.

4. Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất ra thấp hơn công suất bình thường thì kế toán phải tính và xác định chi phí sản xuất chung cố định phân bổ vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm theo mức công suất bình thường. Khoản chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ (không tính vào giá thành sản phẩm số chênh lệch giữa tổng số chi phí sản xuất chung cố định thực tế phát sinh lớn hơn chi phí sản xuất chung cố định tính vào giá thành sản phẩm) được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (Phần chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá thành sản phẩm)

Có TK 627- Chi phí sản xuất chung.

5. Trị giá nguyên liệu, vật liệu xuất thuê ngoài gia công nhập lại kho, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

6. Trị giá sản phẩm hỏng không sửa chữa được, người gây ra thiệt hại sản phẩm hỏng phải bồi thường, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388)

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

7. Đối với đơn vị có chu kỳ sản xuất, kinh doanh dài mà trong kỳ kế toán đã kết chuyển chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung sang TK 154, khi xác định được chi phí nguyên liệu, vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không tính vào giá thành sản phẩm, kế toán phản ánh chi phí nguyên liệu, vật liệu, chi phí nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ (không được tính vào trị giá hàng tồn kho) mà phải tính vào giá vốn hàng bán của kỳ kế toán, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (Trường hợp đã kết chuyển chi phí từ TK 621, 622, 627 sang TK 154).

8. Giá thành sản phẩm thực tế nhập kho trong kỳ, ghi:

Nợ TK 155 - Thành phẩm

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

9. Trường hợp sản phẩm sản xuất xong, không tiến hành nhập kho mà chuyển giao thẳng cho người mua hàng (Sản phẩm điện, nước...), ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

II. Trường hợp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ:

1. Cuối kỳ kế toán, căn cứ vào kết quả kiểm kê thực tế, xác định trị giá thực tế chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thực hiện việc kết chuyển, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 631 - Giá thành sản xuất.

2. Đầu kỳ kế toán, kết chuyển chi phí thực tế sản xuất, kinh doanh dở dang, ghi:

Nợ TK 631 - Giá thành sản xuất

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Tài khoản 154 "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang" áp dụng trong ngành nông nghiệp dùng để tập hợp tổng chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của các hoạt động nuôi trồng, chế biến sản phẩm hoặc dịch vụ nông nghiệp.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 154 TRONG NGÀNH NÔNG NGHIỆP CẦN CHÚ Ý

1. Tài khoản này phải được hạch toán chi tiết theo ngành kinh doanh nông nghiệp (Trồng trọt, chăn nuôi, chế biến,...), theo địa điểm phát sinh chi phí (Phân xưởng, đội sản xuất,...), chi tiết theo từng loại cây con và từng loại sản phẩm, từng sản phẩm hoặc dịch vụ.

2. Giá thành sản xuất thực tế của sản phẩm nông nghiệp được xác định vào cuối vụ thu hoạch, hoặc cuối năm. Sản phẩm thu hoạch năm nào thì tính giá thành trong năm đó nghĩa là chi phí chi ra trong năm nay nhưng năm sau mới thu hoạch sản phẩm thì năm sau mới tính giá thành.

3. Đối với ngành trồng trọt, chi phí phải được hạch toán chi tiết theo 3 loại cây:

- Cây ngắn ngày (Lúa, khoai, sắn,...);
- Cây trồng một lần thu hoạch nhiều lần (Dứa, chuối,...);
- Cây lâu năm (Chè, cà phê, cao su, hồ tiêu, cây ăn quả,...).

Đối với các loại cây trồng 2, 3 vụ trong một năm, hoặc trồng năm nay, năm sau mới thu hoạch, hoặc loại cây vừa có diện tích trồng mới, vừa có diện tích chăm sóc thu hoạch trong cùng một năm,... thì phải căn cứ vào tình hình thực tế để ghi chép, phản ánh rõ ràng chi phí của vụ này với vụ khác, của diện tích này với diện tích khác, của năm trước với năm nay và năm sau,...

4. Không phản ánh vào tài khoản này chi phí khai hoang, trồng mới và chăm sóc cây lâu năm đang trong thời kỳ XDCB, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí hoạt động tài chính, chi phí khác.

5. Về nguyên tắc, chi phí sản xuất ngành trồng trọt được hạch toán chi tiết vào bên Nợ Tài khoản 154 "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang" theo từng đối tượng tập hợp chi phí. Đối với một số loại chi phí có liên quan đến nhiều đối tượng hạch toán, hoặc liên quan đến nhiều vụ, nhiều thời kỳ thì phải phản ánh trên các tài khoản riêng, sau đó phân bổ vào giá thành của các loại sản phẩm liên quan như: Chi phí tưới tiêu nước, chi phí chuẩn bị đất và trồng mới năm đầu của những cây trồng một lần, thu hoạch nhiều lần (Chi phí này không thuộc vốn đầu tư XDCB),...

6. Trên cùng một diện tích canh tác, nếu trồng xen từ hai loại cây nông nghiệp ngắn ngày trở lên thì những chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến loại cây nào thì tập hợp riêng cho loại cây đó (như: Hạt giống, chi phí gieo trồng, thu

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

hoạch,...), chi phí phát sinh chung cho nhiều loại cây (Chi phí cày bừa, tưới tiêu nước,...) thì được tập hợp riêng và phân bổ cho từng loại cây theo diện tích gieo trồng, hoặc theo một tiêu thức phù hợp.

7. Đối với cây lâu năm, quá trình từ khi làm đất, gieo trồng, chăm sóc đến khi bắt đầu có sản phẩm (thu, bói) thì được hạch toán như quá trình đầu tư XDCB để hình thành nên TSCĐ được tập hợp chi phí ở TK 241 "XDCB dở dang".

Chi phí cho vườn cây lâu năm trong quá trình sản xuất, kinh doanh bao gồm các chi phí cho khâu chăm sóc, khâu thu hoạch.

8. Khi hạch toán chi phí ngành chăn nuôi trên Tài khoản 154 cần chú ý một số điểm sau:

- Hạch toán chi phí chăn nuôi phải chi tiết cho từng loại hoạt động chăn nuôi (như chăn nuôi trâu bò, chăn nuôi lợn,...), theo từng nhóm hoặc từng loại gia súc, gia cầm;
- Súc vật con của đàn súc vật cơ bản hay nuôi béo đẻ ra sau khi tách mẹ được mở sổ chi tiết theo dõi riêng theo giá thành thực tế;
- Đối với súc vật cơ bản khi đào thải chuyển thành súc vật nuôi lớn, nuôi béo được hạch toán vào Tài khoản 154 theo giá trị còn lại của súc vật cơ bản;
- Đối tượng tính giá thành trong ngành chăn nuôi là: 1 kg sữa tươi, 1 con bò con tiêu chuẩn, giá thành 1 kg thịt tăng, giá thành 1 kg thịt hơi, giá thành 1 ngày/con chăn nuôi,...

9. Phần chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp vượt trên mức bình thường, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ không được tính vào giá thành sản phẩm mà được hạch toán vào giá vốn hàng bán của kỳ kế toán.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU TRONG NGÀNH NÔNG NGHIỆP

I. Trường hợp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

1. Cuối kỳ, kế toán tính và kết chuyển chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp theo đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, kinh doanh, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang
Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (Phần chi phí nguyên liệu, vật liệu trên mức bình thường)
Có TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp.

2. Cuối kỳ, kế toán tính và kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp theo từng đối tượng tập hợp chi phí, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang
Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (Phần chi phí nhân công trên mức bình thường)

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Có TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp.

3. Cuối kỳ, kế toán thực hiện việc tính toán, phân bổ và kết chuyển chi phí sản xuất chung cho từng đối tượng tập hợp chi phí, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (Phần chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá thành sản phẩm)

Có TK 627 - Chi phí sản xuất chung.

4. Trị giá sản phẩm phụ thu hồi (Như: Phân súc vật, rơm, rạ,...), ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

5. Trị giá phế liệu thu hồi, nguyên liệu, vật liệu xuất thuê ngoài gia công xong nhập lại kho, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

6. Trị giá súc vật con và súc vật nuôi béo chuyển sang súc vật làm việc, hoặc súc vật sinh sản, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (2116)

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

7. Giá thành sản xuất thực tế sản phẩm sản xuất xong nhập kho hoặc tiêu thụ ngay, ghi:

Nợ TK 155 - Thành phẩm

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

II. Trường hợp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ

Phương pháp hạch toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu ở Tài khoản 154 trong ngành Nông nghiệp tương tự như đối với ngành Công nghiệp.

Kinh doanh dịch vụ

Tài khoản 154 “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang" áp dụng trong các đơn vị kinh doanh dịch vụ như: Giao thông vận tải, bưu điện, du lịch, dịch vụ,... Tài khoản này dùng để tập hợp tổng chi phí (Nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung) và tính giá thành của khối lượng dịch vụ đã thực hiện.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN 154 TRONG NGÀNH KINH DOANH DỊCH VỤ CẦN CHÚ Ý

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

1. Đối với ngành giao thông vận tải, tài khoản này dùng để tập hợp chi phí và tính giá thành về vận tải đường bộ (ô tô, tàu điện, vận tải bằng phương tiện thô sơ khác...) vận tải đường sắt, đường thuỷ, đường hàng không, vận tải đường ống,...

Tài khoản 154 áp dụng cho ngành giao thông vận tải phải được mở chi tiết cho từng loại hoạt động (Vận tải hành khách, vận tải hàng hoá,...) theo từng đơn vị hoặc bộ phận kinh doanh dịch vụ.

Trong quá trình vận tải, săm lốp bị hao mòn với mức độ nhanh hơn mức khấu hao đầu xe nên thường phải thay thế nhiều lần nhưng giá trị săm lốp thay thế không tính vào giá thành vận tải ngay một lúc khi xuất dùng thay thế, mà phải chuyển dần từng tháng. Vì vậy, hàng tháng các đơn vị vận tải ôtô được trích trước chi phí săm lốp vào giá thành vận tải (Chi phí phải trả) theo quy định của chế độ tài chính hiện hành.

2. Phần chi phí nguyên liệu, vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp vượt trên mức bình thường và phần chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ không được tính vào giá thành sản phẩm mà được hạch toán vào giá vốn hàng bán của kỳ kế toán.

3. Đối với hoạt động kinh doanh du lịch, tài khoản này được mở chi tiết theo từng loại hoạt động như: Hướng dẫn du lịch, kinh doanh khách sạn, kinh doanh vận tải du lịch,...

4. Trong hoạt động kinh doanh khách sạn, Tài khoản 154 phải mở chi tiết theo từng loại dịch vụ như: Hoạt động ăn, uống, dịch vụ buồng nghỉ, dịch vụ vui chơi giải trí, phục vụ khác (Giặt, là, cắt tóc, điện tín, thể thao,...).

Phương pháp kế toán một số hoạt động kinh tế chủ yếu ở Tài khoản 154 ở các đơn vị thuộc ngành kinh doanh dịch vụ tương tự như đối với ngành công nghiệp. Ngoài ra cần chú ý: Nghiệp vụ kết chuyển giá thành thực tế của khối lượng dịch vụ đã hoàn thành và đã chuyển giao cho người mua và được xác định là đã bán trong kỳ, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

Xây lắp

Đối với hoạt động kinh doanh xây lắp quy định chỉ áp dụng phương pháp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, không áp dụng phương pháp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ nên Tài khoản 154 dùng để tập hợp chi phí sản xuất, kinh doanh, phục vụ cho việc tính giá thành sản xuất sản phẩm xây lắp công nghiệp, dịch vụ của doanh nghiệp xây lắp.

Phần chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp vượt trên mức bình thường và phần chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ không được tính vào giá thành công trình xây lắp mà được hạch toán vào giá vốn

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

hàng bán của kỳ kế toán.

Tài khoản này trong ngành Xây lắp có 4 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 1541 - Xây lắp:* Dùng để tập hợp chi phí, tính giá thành sản xuất sản phẩm xây lắp và phản ánh giá trị sản phẩm xây lắp dở dang cuối kỳ;

- *Tài khoản 1542 - Sản phẩm khác:* Dùng để tập hợp chi phí, tính giá thành sản xuất sản phẩm khác và phản ánh giá trị sản phẩm khác dở dang cuối kỳ (Thành phẩm, cấu kiện xây lắp,...);

- *Tài khoản 1543 - Dịch vụ:* Dùng để tập hợp chi phí, tính giá thành dịch vụ và phản ánh chi phí dịch vụ dở dang cuối kỳ;

- *Tài khoản 1544 - Chi phí bảo hành xây lắp:* Dùng để tập hợp chi phí bảo hành công trình xây dựng, lắp đặt thực tế phát sinh trong kỳ và giá trị công trình bảo hành xây lắp còn dở dang cuối kỳ.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU TRONG NGÀNH XÂY LẮP

I. Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm xây lắp (kể cả ở đơn vị nhận khoán nội bộ về sản phẩm xây lắp có tổ chức kế toán riêng)

Việc tập hợp chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm xây lắp phải theo từng công trình, hạng mục công trình và theo khoản mục giá thành quy định trong giá trị dự toán xây lắp, gồm:

- Chi phí vật liệu;
- Chi phí nhân công;
- Chi phí sử dụng máy thi công;
- Chí phí chung.

Riêng chi phí chung được tập hợp bên Nợ Tài khoản 1541 "Xây lắp": Chỉ bao gồm chi phí chung phát sinh ở đội nhận thầu hoặc công trường xây lắp. Còn chi phí quản lý doanh nghiệp xây lắp (là một bộ phận của chi phí chung) được tập hợp bên Nợ Tài khoản 642 "Chi phí quản lý doanh nghiệp". Chi phí này sẽ được kết chuyển vào bên Nợ Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" tham gia vào giá thành toàn bộ sản phẩm xây lắp hoàn thành và bán ra trong kỳ.

1. Phương pháp hạch toán tập hợp chi phí xây lắp (bên Nợ Tài khoản 1541 "Xây lắp"):

1.1. Hạch toán khoản mục nguyên liệu, vật liệu trực tiếp:

Khoản mục chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp bao gồm: Giá trị thực tế của vật liệu chính, vật liệu phụ, các cấu kiện hoặc các bộ phận rời, vật liệu luân chuyển tham gia cấu thành thực thể sản phẩm xây, lắp hoặc giúp cho việc thực hiện và hoàn thành khối lượng xây, lắp (Không kể vật liệu phụ cho máy móc, phương tiện thi công và những vật liệu tính trong chi phí chung).

Nguyên tắc hạch toán khoản mục nguyên liệu, vật liệu trực tiếp: Nguyên

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

liệu, vật liệu sử dụng cho xây dựng hạng mục công trình nào phải tính trực tiếp cho sản phẩm hạng mục công trình đó trên cơ sở chứng từ gốc theo số lượng thực tế đã sử dụng và theo giá thực tế xuất kho (Giá bình quân gia quyền; Giá nhập trước, xuất trước,...).

Cuối kỳ hạch toán hoặc khi công trình hoàn thành, tiến hành kiểm kê số vật liệu còn lại tại nơi sản xuất (nếu có) để ghi giảm trừ chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp xuất sử dụng cho công trình.

Trong điều kiện thực tế sản xuất xây lắp không cho phép tính chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp cho từng công trình, hạng mục công trình thì đơn vị có thể áp dụng phương pháp phân bổ vật liệu cho đối tượng sử dụng theo tiêu thức hợp lý (Tỷ lệ với định mức tiêu hao nguyên liệu, vật liệu,...).

- Căn cứ vào Bảng phân bổ vật liệu cho từng công trình, hạng mục công trình, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (Khoản mục: Chi phí vật liệu) (1541)

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (Phần chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp vượt trên mức bình thường)

Có TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp.

1.2. Hạch toán khoản mục chi phí nhân công trực tiếp: Hạch toán tương tự như ngành công nghiệp

1.3. Hạch toán khoản mục chi phí sử dụng máy thi công:

Khoản mục chi phí sử dụng máy thi công bao gồm: Chi phí cho các máy thi công nhằm thực hiện khối lượng công tác xây lắp bằng máy. Máy móc thi công là loại máy trực tiếp phục vụ xây lắp công trình. Đó là những máy móc chuyển động bằng động cơ hơi nước, diezen, xăng, điện,... (Kể cả loại máy phục vụ xây, lắp).

Chi phí sử dụng máy thi công bao gồm: Chi phí thường xuyên và chi phí tạm thời.

Chi phí thường xuyên cho hoạt động của máy thi công, gồm: Chi phí nhân công điều khiển máy, phục vụ máy,...; Chi phí vật liệu; Chi phí công cụ, dụng cụ; Chi phí khấu hao TSCĐ; Chi phí dịch vụ mua ngoài (Chi phí sửa chữa nhỏ, điện, nước, bảo hiểm xe, máy,...); Chi phí khác bằng tiền.

Chi phí tạm thời cho hoạt động của máy thi công, gồm: Chi phí sửa chữa lớn máy thi công (đại tu, trung tu,...) không đủ điều kiện ghi tăng nguyên giá máy thi công; Chi phí công trình tạm thời cho máy thi công (lều, lán, bệ, đường ray chạy máy,...). Chi phí tạm thời của máy có thể phát sinh trước (Được hạch toán vào bên Nợ Tài khoản 142, hoặc TK 242) sau đó sẽ phân bổ dần vào Nợ Tài khoản 623 "Chi phí sử dụng máy thi công"; Hoặc phát sinh sau, nhưng phải tính trước vào chi phí sản xuất xây lắp trong kỳ (Do liên quan tới việc sử dụng thực tế máy móc thi công trong kỳ). Trường hợp này phải tiến hành trích trước chi phí, ghi Có Tài khoản 335 "Chi phí phải trả", Nợ Tài khoản 623 "Chi phí sử dụng

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

máy thi công".

Việc tập hợp chi phí và tính giá thành về chi phí sử dụng máy thi công phải được hạch toán riêng biệt theo từng máy thi công (Xem hướng dẫn ở phần Tài khoản 623 "Chi phí sử dụng máy thi công").

- Căn cứ vào Bảng phân bổ chi phí sử dụng máy thi công (Chi phí thực tế ca máy) tính cho từng công trình, hạng mục công trình, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (Khoản mục chi phí sử dụng máy thi công)
Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (Phần chi phí sử dụng máy thi công vượt trên mức bình thường)
Có TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công.

1.4. Hạch toán khoản mục chi phí sản xuất chung:

- Chi phí sản xuất chung phản ánh chi phí sản xuất của đội, công trường xây dựng gồm: Lương nhân viên quản lý phân xưởng, tổ, đội xây dựng; Khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn được tính theo tỉ lệ quy định trên tiền lương phải trả công nhân trực tiếp xây lắp, nhân viên sử dụng máy thi công và nhân viên quản lý phân xưởng, tổ, đội; Khấu hao tài sản cố định dùng chung cho hoạt động của đội và những chi phí khác liên quan đến hoạt động của đội,... Khi các chi phí này phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)
Có các TK 334, 338, 152, 153, 142, 214, 335, 111, 112,...

- Khi xác định số dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp, ghi:
Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung
Có TK 352 - Dự phòng phải trả.

- Khi phát sinh chi phí sửa chữa và bảo hành công trình, như chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung, kế toán phản ánh vào các Tài khoản chi phí có liên quan, ghi:

Nợ TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp
Nợ TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp
Nợ TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công
Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)
Có các TK 112, 152, 153, 214, 331, 334, 338,...

- Cuối kỳ, kết chuyển chi phí thực tế phát sinh trong kỳ về nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung liên quan đến hoạt động sửa chữa và bảo hành công trình xây lắp để tổng hợp chi phí sửa chữa và bảo hành và tính giá thành bảo hành, ghi:

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang
Có TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp
Có TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp
Có TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công
Có TK 627 - Chi phí sản xuất chung.

- Khi công việc sửa chữa bảo hành công trình xây lắp hoàn thành bàn giao cho khách hàng, ghi:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả
Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

- Hết thời hạn bảo hành công trình xây lắp, nếu công trình không phải bảo hành hoặc số dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp lớn hơn chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch phải hoàn nhập, ghi:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả
Có TK 711 - Thu nhập khác.

- Cuối kỳ hạch toán, căn cứ vào Bảng phân bổ chi phí sản xuất chung để phân bổ và kết chuyển chi phí sản xuất chung cho các công trình, hạng mục công trình có liên quan (Tỷ lệ với chi phí nhân công), ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang
Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (Phần chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ không tính vào giá thành công trình xây lắp)
Có TK 627 - Chi phí sản xuất chung.

2. Phương pháp hạch toán và kết chuyển chi phí xây lắp (bên Có TK 1541 "Xây lắp"):

2.1. Các chi phí của hợp đồng không thể thu hồi (Ví dụ: Không đủ tính thực thi về mặt pháp lý như có sự nghi ngờ về hiệu lực của nó, hoặc hợp đồng mà khách hàng không thể thực thi nghĩa vụ của mình...) phải được ghi nhận ngay là chi phí trong kỳ, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán
Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

2.2. Chi phí liên quan trực tiếp đến từng hợp đồng có thể được giảm nếu có các khoản thu khác không bao gồm trong doanh thu của hợp đồng. Ví dụ: Các khoản thu từ việc bán nguyên liệu, vật liệu thừa và thanh lý máy móc, thiết bị thi công khi kết thúc hợp đồng xây dựng:

a) Nhập kho nguyên liệu, vật liệu thừa khi kết thúc hợp đồng xây dựng, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Theo giá gốc)
Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

b) Phế liệu thu hồi nhập kho, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Theo giá có thể thu hồi)
Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

c) Trường hợp vật liệu thừa và phế liệu thu hồi không qua nhập kho mà bán ngay, kế toán phản ánh các khoản thu bán vật liệu thừa và phế liệu, ghi giảm chi phí:

Nợ các TK 111, 112, 131,... (Tổng giá thanh toán)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311)

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (Giá bán chưa có thuế GTGT).

d) Kế toán thanh lý máy móc, thiết bị thi công chuyên dùng cho một hợp đồng xây dựng và TSCĐ này đã trích khấu hao đủ theo nguyên giá khi kết thúc hợp đồng xây dựng:

+ Phản ánh số thu về thanh lý máy móc, thiết bị thi công, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,...

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311)

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (Giá bán chưa có thuế GTGT).

+ Phản ánh chi phí thanh lý máy móc, thiết bị (nếu có), ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ TK 133 Thuế GTGT được khấu trừ (33311)

Có các TK 111, 112,…

+ Ghi giảm TSCĐ đã khấu hao hết là máy móc, thiết bị thi công chuyên dùng đã thanh lý, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình.

2.3. Cuối kỳ hạch toán, căn cứ vào giá thành sản xuất sản phẩm xây lắp thực tế hoàn thành được xác định là đã bán (Bàn giao từng phần hoặc toàn bộ cho Ban quản lý công trình - bên A); hoặc bàn giao cho đơn vị nhận thầu chính nội bộ:

a) Trường hợp bàn giao cho Bên A (Kể cả bàn giao khối lượng xây lắp hoàn thành theo hợp đồng khoán nội bộ, cho đơn vị nhận khoán có tổ chức kế toán riêng), ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 154 - Chí phí sản xuất, kinh doanh dở dang (1541).

b) Trường hợp sản phẩm xây lắp hoàn thành chờ bán (Xây dựng nhà để bán,...) hoặc sản phẩm xây lắp hoàn thành nhưng chưa bàn giao, căn cứ vào giá thành sản phẩm xây lắp hoàn thành chờ bán, ghi:

Nợ TK 155 - Thành phẩm

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (1541).

c) Trường hợp bàn giao sản phẩm xây lắp hoàn thành cho đơn vị nhận thầu chính xây lắp (Cấp trên, đơn vị nội bộ - do thực hiện hợp đồng khoán xây lắp nội bộ, đơn vị nhận khoán có tổ chức kế toán riêng nhưng chỉ hạch toán đến

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

giá thành sản xuất xây lắp), ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ (3362)

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (1541).

II. Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành đối với hoạt động sản xuất sản phẩm công nghiệp và dịch vụ trong doanh nghiệp xây lắp thực hiện như quy định cho ngành công nghiệp.

TÀI KHOẢN 155
THÀNH PHẨM

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của các loại thành phẩm của doanh nghiệp.

Thành phẩm là những sản phẩm đã kết thúc quá trình chế biến do các bộ phận sản xuất của doanh nghiệp sản xuất hoặc thuê ngoài gia công xong đã được kiểm nghiệm phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và nhập kho.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Kế toán nhập, xuất, tồn kho thành phẩm trên Tài khoản 155 được thực hiện theo nguyên tắc giá gốc quy định trong Chuẩn mực kế toán số 02 " Hàng tồn kho".

2. Thành phẩm do các bộ phận sản xuất chính và sản xuất phụ của đơn vị sản xuất ra phải được đánh giá theo giá thành sản xuất (giá gốc), bao gồm: Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung và những chi phí có liên quan trực tiếp khác đến việc sản xuất sản phẩm.

+ Đối với chi phí sản xuất chung biến đổi được phân bổ hết vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm theo chi phí thực tế phát sinh trong kỳ.

+ Đối với chi phí sản xuất chung cố định được phân bổ vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm dựa trên công suất bình thường của máy móc thiết bị sản xuất. Công suất bình thường là số lượng sản phẩm đạt được ở mức trung bình trong các điều kiện sản xuất bình thường.

+ Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất ra cao hơn công suất bình thường thì chi phí sản xuất chung cố định được phân bổ cho mỗi đơn vị sản phẩm theo chi phí thực tế phát sinh.

+ Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất ra thấp hơn mức công suất bình thường thì chi phí sản xuất chung cố định chỉ được phân bổ vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm theo mức công suất bình thường. Khoản chi phí sản xuất chung không phân bổ được ghi nhận là chi phí để xác định kết quả hoạt động kinh doanh (Ghi nhận vào giá vốn hàng bán) trong kỳ.

3. Không được tính vào giá gốc thành phẩm các chi phí sau:

a- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;

b- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các khoản chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản quy định ở đoạn 06 của Chuẩn mực kế toán số 02- Hàng tồn kho;

c- Chi phí bán hàng;

d- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Thành phẩm thuê ngoài gia công chế biến được đánh giá theo giá thành thực tế gia công chế biến bao gồm: Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí thuê gia công và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến quá trình gia công.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

5. Việc tính giá trị thành phẩm tồn kho được thực hiện theo một trong bốn phương pháp quy định trong chuẩn mực kế toán số 02 " Hàng tồn kho".

6. Trường hợp doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, nếu kế toán chi tiết nhập, xuất kho thành phẩm hàng ngày được ghi sổ theo giá hạch toán (Có thể là giá thành kế hoạch hoặc giá nhập kho thống nhất quy định). Cuối tháng, kế toán phải tính giá thành thực tế của thành phẩm nhập kho và xác định hệ số chênh lệch giữa giá thành thực tế và giá hạch toán của thành phẩm (Tính cả số chênh lệch của thành phẩm đầu kỳ) làm cơ sở xác định giá thành thực tế của thành phẩm nhập, xuất kho trong kỳ (Sử dụng công thức tính đã nêu ở phần giải thích Tài khoản 152 "Nguyên liệu, vật liệu").

7. Kế toán chi tiết thành phẩm phải thực hiện theo từng kho, từng loại, nhóm, thứ thành phẩm.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 155 - THÀNH PHẨM

Bên Nợ:
- Trị giá của thành phẩm nhập kho;
- Trị giá của thành phẩm thừa khi kiểm kê;
- Kết chuyển giá trị của thành phẩm tồn kho cuối kỳ (Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ).

Bên Có:
- Trị giá thực tế của thành phẩm xuất kho;
- Trị giá của thành phẩm thiếu hụt khi kiểm kê;
- Kết chuyển trị giá thực tế của thành phẩm tồn kho đầu kỳ (Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ).

Số dư bên Nợ:
Trị giá thực tế của thành phẩm tồn kho cuối kỳ.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

I. Trường hợp doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

1. Nhập kho thành phẩm do đơn vị sản xuất ra hoặc thuê ngoài gia công, ghi:
Nợ TK 155 - Thành phẩm
Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

2. Xuất kho thành phẩm để bán cho khách hàng, kế toán phản ánh giá vốn của thành phẩm xuất bán, ghi:
Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Có TK 155 - Thành phẩm.

3. Xuất kho thành phẩm gửi đi bán, xuất kho cho các cơ sở nhận bán hàng đại lý, ký gửi hoặc xuất kho cho các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc (Trường hợp sử dụng phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ), ghi:

Nợ TK 157 - Hàng gửi đi bán

Có TK 155 - Thành phẩm.

4. Khi người mua trả lại số thành phẩm đã bán: Trường hợp thành phẩm đã bán bị trả lại thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, kế toán phản ánh doanh thu hàng bán bị trả lại theo giá bán chưa có thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 531 - Hàng bán bị trả lại (Giá bán chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311)

Có các TK 111, 112, 131,... (Tổng giá thanh toán của hàng bán bị trả lại).

Đồng thời phản ánh giá vốn của thành phẩm đã bán nhập lại kho, ghi:

Nợ TK 155 - Thành phẩm

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán.

5. Xuất thành phẩm tiêu dùng nội bộ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh: Trường hợp xuất kho thành phẩm thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ:

+ Khi xuất kho thành phẩm, ghi:

Nợ TK 632- Giá vốn hàng bán

Có TK 155- Thành phẩm.

+ Phản ánh doanh thu bán hàng nội bộ của thành phẩm xuất kho tiêu dùng nội bộ và thuế GTGT đầu ra, ghi:

Nợ TK 621- Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

Nợ TK 627- Chi phí sản xuất chung

Nợ TK 641- Chi phí bán hàng

Nợ TK 642- Chi phí quản lý doanh nghiệp

Nợ TK 241- Xây dựng cơ bản dở dang

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ (Theo chi phí sản xuất sản phẩm).

6. Xuất kho thành phẩm đưa đi góp vốn liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

a) Khi xuất kho thành phẩm đưa đi góp vốn liên doanh, ghi:

Nợ TK 222- Vốn góp liên doanh (Theo giá đánh giá lại)

Nợ TK 811- Chi phí khác (Chênh lệch giữa giá đánh giá lại nhỏ hơn giá trị ghi sổ của thành phẩm)

Có TK 155 - Thành phẩm

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Có TK 711 - Thu nhập khác (Chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ của thành phẩm tương ứng với phần lợi ích của các bên khác trong liên doanh)

Có TK 3387- Doanh thu chưa thực hiện(Chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ của thành phẩm tương ứng với phần lợi ích của mình trong liên doanh).

b) Khi cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát đã bán số thành phẩm nhận góp vốn cho bên thứ ba độc lập, bên góp vốn liên doanh kết chuyển phần doanh thu chưa thực hiện còn lại vào thu nhập khác trong kỳ đó, ghi:

Nợ TK 3387- Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 711- Thu nhập khác.

7. Xuất thành phẩm đưa đi góp vốn vào công ty liên kết, ghi:

Nợ TK 223- Đầu tư vào công ty liên kết (Theo giá đánh giá lại)

Nợ TK 811- Chi phí khác (Chênh lệch giữa giá đánh giá lại nhỏ hơn giá trị ghi sổ của thành phẩm)

Có TK 155- Thành phẩm

Có TK 711- Thu nhập khác (Chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ của thành phẩm).

8. Mọi trường hợp phát hiện thừa, thiếu thành phẩm khi kiểm kê đều phải lập biên bản và truy tìm nguyên nhân xác định người phạm lỗi. Căn cứ vào biên bản kiểm kê và quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền để ghi sổ kế toán:

- Nếu thừa, thiếu thành phẩm do nhầm lẫn hoặc chưa ghi sổ kế toán phải tiến hành ghi bổ sung hoặc điều chỉnh lại số liệu trên sổ kế toán;

- Trường hợp chưa xác định được nguyên nhân thừa, thiếu phải chờ xử lý:

+ Nếu thừa, ghi:

Nợ TK 155 - Thành phẩm

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3381).

Khi có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác.

Có các Tài khoản liên quan.

- Nếu thiếu, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1381 - Tài sản thiếu chờ xử lý)

Có TK 155 - Thành phẩm.

Khi có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền, kế toán ghi sổ theo quyết định xử lý, ghi:

Nợ các TK 111, 112,.... (Nếu cá nhân phạm lỗi bồi thường bằng tiền)

Nợ TK 334- Phải trả người lao động (Nếu trừ vào lương của cá nhân phạm lỗi)

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Nợ TK 138- Phải thu khác (1388) (Phải thu tiền bồi thường của người phạm lỗi)

Nợ TK 632- Giá vốn hàng bán (Phần giá trị hao hụt, mất mát còn lại sau khi trừ số thu bồi thường)

Có TK 138- Phải thu khác (1381).

II. Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

1. Đầu kỳ, kế toán căn cứ kết quả kiểm kê thành phẩm đã kết chuyển cuối kỳ trước để kết chuyển giá trị thành phẩm tồn kho đầu kỳ vào Tài khoản 632 "Giá vốn hàng bán", ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 155 - Thành phẩm.

2. Cuối kỳ kế toán, căn cứ vào kết quả kiểm kê thành phẩm tồn kho, kết chuyển giá trị thành phẩm tồn kho cuối kỳ, ghi:

Nợ TK 155 - Thành phẩm

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

TÀI KHOẢN 156
HÀNG HÓA

Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá hiện có và tình hình biến động tăng, giảm các loại hàng hóa của doanh nghiệp bao gồm hàng hóa tại các kho hàng, quầy hàng, hàng hoá bất động sản.

Hàng hóa là các loại vật tư, sản phẩm do doanh nghiệp mua về với mục đích để bán (Bán buôn và bán lẻ). Giá gốc hàng hóa mua vào, bao gồm: Giá mua theo hóa đơn và chi phí thu mua hàng hóa. Trường hợp doanh nghiệp mua hàng hóa về để bán lại nhưng vì lý do nào đó cần phải gia công, sơ chế, tân trang, phân loại chọn lọc để làm tăng thêm giá trị hoặc khả năng bán của hàng hóa thì trị giá hàng mua gồm giá mua theo hóa đơn cộng (+) chi phí gia công, sơ chế. Đối với hàng hóa nhập khẩu, ngoài các chi phí trên còn bao gồm cả thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu (nếu có), thuế GTGT hàng nhập khẩu (nếu không được khấu trừ), chi phí bảo hiểm,...

Trường hợp hàng hóa mua về vừa dùng để bán, vừa dùng để sản xuất, kinh doanh không phân biệt rõ ràng giữa hai mục đích bán lại hay để sử dụng thì vẫn phản ánh vào Tài khoản 156 "Hàng hóa".

Những trường hợp sau đây không phản ánh vào Tài khoản 156 "Hàng hóa":

1. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận giữ hộ cho các doanh nghiệp khác (Ghi vào Tài khoản 002 "Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công", hoặc Tài khoản 003 "Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược" (Tài khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán)).

2. Hàng hóa mua về dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh (Ghi vào các Tài khoản 152 "Nguyên liệu, vật liệu", hoặc Tài khoản 153 "Công cụ, dụng cụ",...).

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Kế toán nhập, xuất, tồn kho hàng hóa trên Tài khoản 156 được phản ánh theo nguyên tắc giá gốc quy định trong Chuẩn mực kế toán số 02- "Hàng tồn kho":

- Giá gốc hàng hóa mua vào bao gồm giá mua theo hóa đơn, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế GTGT hàng nhập khẩu (Nếu không được khấu trừ) và các chi phí phát sinh trong quá trình thu mua, vận chuyển, bốc xếp, bảo quản hàng từ nơi mua về kho doanh nghiệp.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

- Hàng hóa mua về sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thì giá gốc của hàng hóa mua vào được phản ánh theo giá mua chưa có thuế GTGT.

- Hàng hóa mua vào dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp hoặc dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, thì giá gốc hàng hóa mua vào được phản ánh theo tổng giá thanh toán (Bao gồm cả thuế GTGT đầu vào).

2. Giá gốc của hàng hóa mua vào được tính theo từng nguồn nhập và phải theo dõi, phản ánh riêng biệt trị giá mua và chi phí thu mua hàng hóa.

3. Để tính giá trị hàng hóa tồn kho, kế toán có thể áp dụng một trong bốn phương pháp tính giá trị hàng tồn kho theo quy định trong Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho".

4. Chi phí thu mua hàng hóa trong kỳ được tính cho hàng hóa tiêu thụ trong kỳ và hàng hóa tồn kho cuối kỳ. Việc lựa chọn tiêu thức phân bổ chi phí thu mua hàng hóa tuỳ thuộc tình hình cụ thể của từng doanh nghiệp nhưng phải thực hiện theo nguyên tắc nhất quán.

5. Kế toán chi tiết hàng hóa phải thực hiện theo từng kho, từng loại, từng nhóm, thứ hàng hóa.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 156 - HÀNG HÓA

Bên Nợ:

- Trị giá mua vào của hàng hóa theo hóa đơn mua hàng (Bao gồm các loại thuế không được hoàn lại);
- Chi phí thu mua hàng hóa;
- Trị giá của hàng hóa thuê ngoài gia công (Gồm giá mua vào và chi phí gia công);
- Trị giá hàng hóa đã bán bị người mua trả lại;
- Trị giá hàng hóa phát hiện thừa khi kiểm kê;
- Kết chuyển giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ (Trường hợp doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ);
- Trị giá hàng hoá bất động sản mua vào hoặc chuyển từ bất động sản đầu tư.

Bên Có:

- Trị giá của hàng hóa xuất kho để bán, giao đại lý, giao cho đơn vị phụ thuộc; thuê ngoài gia công, hoặc sử dụng cho sản xuất, kinh doanh;
- Chi phí thu mua phân bổ cho hàng hóa đã bán trong kỳ;
- Chiết khấu thương mại hàng mua được hưởng;
- Các khoản giảm giá hàng mua được hưởng;

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

- Trị giá hàng hóa trả lại cho người bán;
- Trị giá hàng hóa phát hiện thiếu khi kiểm kê;
- Kết chuyển giá trị hàng hóa tồn kho đầu kỳ (Trường hợp doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ);
- Trị giá hàng hoá bất động sản đã bán hoặc chuyển thành bất động sản đầu tư, bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc tài sản cố định.

Số dư bên Nợ:
- Trị giá mua vào của hàng hóa tồn kho;
- Chi phí thu mua của hàng hóa tồn kho.

Tài khoản 156 - Hàng hóa, có 3 tài khoản cấp 2:
- *Tài khoản 1561 - Giá mua hàng hóa:* Phản ánh trị giá hiện có và tình hình biến động của hàng hóa mua vào và đã nhập kho (Tính theo trị giá mua vào);
- *Tài khoản 1562 - Chi phí thu mua hàng hóa:* Phản ánh chi phí thu mua hàng hóa phát sinh liên quan đến số hàng hóa đã nhập kho trong kỳ và tình hình phân bổ chi phí thu mua hàng hóa hiện có trong kỳ cho khối lượng hàng hóa đã bán trong kỳ và tồn kho thực tế cuối kỳ (Kể cả tồn trong kho và hàng gửi đi bán, hàng gửi đại lý, ký gửi chưa bán được). Chi phí thu mua hàng hóa hạch toán vào tài khoản này chỉ bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến quá trình thu mua hàng hóa như: Chi phí bảo hiểm hàng hóa, tiền thuê kho, thuê bến bãi,... chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản đưa hàng hóa từ nơi mua về đến kho doanh nghiệp; các khoản hao hụt tự nhiên trong định mức phát sinh trong quá trình thu mua hàng hóa.

- *Tài khoản 1567 - Hàng hóa bất động sản:* Phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của các loại hàng hoá bất động sản của doanh nghiệp.

Hàng hoá bất động sản gồm: Quyền sử dụng đất; nhà; hoặc nhà và quyền sử dụng đất; cơ sở hạ tầng mua để bán trong kỳ hoạt động kinh doanh bình thường; Bất động sản đầu tư chuyển thành hàng tồn kho khi chủ sở hữu bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 1561- GIÁ MUA HÀNG HÓA

Bên Nợ:
- Trị giá hàng hóa mua vào đã nhập kho theo hóa đơn mua hàng;
- Thuế nhập khẩu hoặc thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng nhập khẩu hoặc thuế GTGT hàng nhập khẩu, thuế GTGT đầu vào - nếu không được khấu trừ, tính cho số hàng hóa mua ngoài đã nhập kho;
- Trị giá của hàng hóa giao gia công, chế biến xong nhập kho, gồm: Giá mua vào và chi phí gia công chế biến;
- Trị giá hàng hóa nhận vốn góp;
- Trị giá hàng hóa đã bán bị trả lại nhập kho;

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

- Trị giá hàng hóa phát hiện thừa khi kiểm kê;
- Kết chuyển trị giá hàng hóa tồn kho cuối kỳ (Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ).

Bên Có:
- Trị giá thực tế của hàng hóa xuất kho trong kỳ (Xuất bán, trao đổi, biếu tặng, xuất giao đại lý, đơn vị trực thuộc, xuất sử dụng nội bộ, xuất góp vốn liên doanh, liên kết);
- Chiết khấu thương mại hàng mua được hưởng;
- Các khoản giảm giá hàng mua được hưởng;
- Trị giá hàng hóa trả lại cho người bán;
- Trị giá hàng hóa hao hụt, mất mát;
- Kết chuyển trị giá hàng hóa tồn kho đầu kỳ (Trường hợp doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ).

Số dư bên Nợ:
Trị giá hàng hóa thực tế tồn kho cuối kỳ.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 1562 - CHI PHÍ THU MUA HÀNG HÓA

Bên Nợ:
Chi phí thu mua hàng hóa thực tế phát sinh liên quan tới khối lượng hàng hóa mua vào, đã nhập kho trong kỳ.

Bên Có:
Chi phí thu mua hàng hóa tính cho khối lượng hàng hóa đã tiêu thụ trong kỳ.

Số dư bên Nợ:
Chi phí thu mua hàng hóa còn lại cuối kỳ.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 1567 – HÀNG HOÁ BẤT ĐỘNG SẢN

Bên Nợ:
- Trị giá thực tế hàng hoá bất động sản mua về để bán;
- Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư chuyển thành hàng tồn kho;
- Chi phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp triển khai cho mục đích bán ghi tăng giá gốc hàng hoá bất động sản chờ bán.

Bên Có:
- Trị giá thực tế hàng hoá bất động sản bán trong kỳ;
- Trị giá thực tế hàng hoá bất động sản chuyển thành bất động sản đầu tư hoặc chuyển thành tài sản cố định.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Số dư bên Nợ:

Trị giá thực tế hàng hoá bất động sản còn lại cuối kỳ.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

I. Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng hóa tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

1. Hàng hóa mua ngoài nhập kho doanh nghiệp, căn cứ hóa đơn, phiếu nhập kho và các chứng từ có liên quan:

1.1. Đối với hàng hóa mua vào dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ:

- Nếu mua hàng trong nước, ghi:

Nợ TK 156 - Hàng hóa (1561) (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (Thuế GTGT đầu vào)

Có các TK 111, 112, 141, 331,... (Tổng giá thanh toán).

- Nếu mua hàng trực tiếp nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 156 - Hàng hóa (1561) (Giá mua cộng (+) Thuế nhập khẩu)

Có các TK 111, 112, 331,...

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (Chi tiết thuế nhập khẩu).

Đồng thời phản ánh thuế GTGT của hàng nhập khẩu phải nộp Ngân sách Nhà nước, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33312 - Thuế GTGT hàng nhập khẩu).

- Trường hợp hàng mua nhập khẩu phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 156 - Hàng hóa (1561) (Giá mua cộng (+) Thuế nhập khẩu và thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu)

Có các TK 111, 112, 331,...

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu

Có TK 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt.

- Nếu mua hàng uỷ thác nhập khẩu xem quy định ở Tài khoản 331 - Phải trả cho người bán.

1.2. Đối với hàng hóa mua vào dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, hoặc dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT:

- Nếu mua hàng trong nước, ghi:

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Nợ TK 156 - Hàng hóa (1561) (Tổng giá thanh toán)
Có các TK 111, 112, 141, 331,... (Tổng giá thanh toán).
+ Nếu mua hàng nhập khẩu, ghi:
Nợ TK 156 - Hàng hóa (1561) (Giá mua cộng (+) Thuế nhập khẩu cộng (+) Thuế GTGT hàng nhập khẩu cộng (+) Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu (nếu có))
Có các TK 111, 112, 331,...
Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (Chi tiết thuế nhập khẩu)
Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33312).
Có TK 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có).

2. Trường hợp đã nhận được hóa đơn của người bán nhưng đến cuối kỳ kế toán, hàng hóa chưa về nhập kho thì căn cứ vào hóa đơn, ghi:
Nợ TK 151 - Hàng mua đang đi đường
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)
Có các TK 111, 112, 331,...
- Sang kỳ kế toán sau, khi hàng mua đang đi đường về nhập kho, ghi:
Nợ TK 156 - Hàng hóa (1561)
Có TK 151 - Hàng mua đang đi đường.

3. Chiết khấu thương mại hàng mua được hưởng, ghi:
Nợ các TK 111, 112, 331,....
Có TK 156 - Hàng hóa (1561)
Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có).

4. Giá trị của hàng hóa mua ngoài không đúng quy cách, phẩm chất theo hợp đồng kinh tế phải trả lại cho người bán, hoặc số tiền được giảm giá, ghi:
Nợ các TK 111, 112,...
Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán
Có TK 156 - Hàng hóa (1561)
Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có).

5. Phản ánh chi phí thu mua hàng hoá dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:
Nợ TK 156 - Hàng hóa (1562)
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)
Có các TK 111, 112, 141, 331,...

6. Hàng hoá bất động sản mua về để bán, ghi:
Nợ TK 156 - Hàng hoá (TK 1567- Hàng hoá bất động sản- Giá mua chưa có thuế GTGT)
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332)
Có các TK 111, 112, 331,...

7. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng hoá bất động sản, ghi:

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Nợ TK 156 - Hàng hoá (TK 1567- Hàng hoá bất động sản)
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332)
Có các TK 111, 112, 331,...

8. Trường hợp bất động sản đầu tư chuyển thành hàng tồn kho khi chủ sở hữu có quyết định sửa chữa, cải tạo, nâng cấp để bán:

- Khi có quyết định sửa chữa, cải tạo, nâng cấp bất động sản đầu tư để bán, ghi:

Nợ TK 156 - Hàng hóa (TK 1567- Hàng hóa BĐS - Giá trị còn lại của BĐS đầu tư)
Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ ((2147) - Số hao mòn lũy kế)
Có TK 217 - Bất động sản đầu tư (Nguyên giá)

- Khi phát sinh các chi phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp triển khai cho mục đích bán, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ
Có các TK 111, 112, 152, 334, 331,...

- Khi kết thúc giai đoạn sửa chữa, cải tạo, nâng cấp triển khai cho mục đích bán, kết chuyển toàn bộ chi phí ghi tăng giá trị hàng hóa bất động sản, ghi:

Nợ TK 156 - Hàng hóa (1567)
Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

9. Trị giá hàng hóa xuất bán được xác định là tiêu thụ, căn cứ Hóa đơn GTGT hoặc Hóa đơn bán hàng, phiếu xuất kho, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán
Có TK 156 - Hàng hóa (1561).

Đồng thời kế toán phản ánh doanh thu bán hàng:

- Nếu doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và hàng hóa xuất bán thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,... (Tổng giá thanh toán)
Có các TK 511, 512 (Giá bán chưa có thuế GTGT)
Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

- Nếu hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp và hàng hóa không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,... (Tổng giá thanh toán)
Có các TK 511, 512,... (Tổng giá thanh toán).

10. Trường hợp thuê ngoài gia công, chế biến hàng hóa:

a/ Khi xuất kho hàng hóa đưa đi gia công, chế biến, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang
Có TK 156 - Hàng hóa (1561).

b/ Chi phí gia công, chế biến hàng hóa, ghi:

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)
Có các TK 111, 112, 331,...

c/ Khi gia công xong nhập lại kho hàng hóa, ghi:
Nợ TK 156 - Hàng hóa (1561)
Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

11. Khi xuất kho hàng hóa gửi cho khách hàng hoặc xuất kho cho các đại lý, đơn vị nhận hàng ký gửi,..., ghi:
Nợ TK 157 - Hàng gửi đi bán
Có TK 156 - Hàng hóa (1561).

12. Khi xuất kho hàng hóa cho các đơn vị hạch toán phụ thuộc để bán:
- Nếu sử dụng phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ, ghi:
Nợ TK 157 - Hàng gửi đi bán
Có TK 156 - Hàng hóa.

- Nếu sử dụng Hóa đơn GTGT hoặc Hóa đơn bán hàng, khi xuất kho hàng hóa, căn cứ vào hóa đơn, kế toán xác định giá vốn của hàng xuất bán, ghi:
Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán
Có TK 156 - Hàng hóa.

13. Đối với hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế GTGT khi xuất kho để sử dụng nội bộ:
a/ Nếu hàng hoá xuất kho để sử dụng nội bộ phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng nội bộ theo giá vốn hàng xuất kho, ghi:
Nợ các TK 623, 627,641,642,.... (Giá vốn hàng xuất kho)
Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ (Giá vốn hàng xuất kho).
Đồng thời phản ánh giá vốn hàng xuất kho, ghi:
Nợ TK 632- Giá vốn hàng bán
Có TK 156- Hàng hoá (1561)

b/ Nếu xuất kho hàng hóa để sử dụng nội bộ, phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp hoặc không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng nội bộ theo giá vốn hàng xuất kho. Thuế GTGT đầu ra phải nộp không được khấu trừ phải tính vào chi phí, ghi:
Nợ các TK 623,627,641,642,... (Giá vốn hàng xuất kho cộng (+) thuế GTGT đầu ra)
Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311)
Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ (Giá vốn hàng xuất kho).
Đồng thời phản ánh giá vốn hàng xuất kho, ghi:
Nợ TK 632- Giá vốn hàng bán

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Có TK 156- Hàng hoá (1561).

14. Đối với hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế GTGT khi xuất kho để biếu tặng hoặc để trả thay lương:

a/ Nếu xuất kho hàng hoá để biếu, tặng (Chi từ quỹ phúc lợi, khen thưởng) hoặc để trả thay lương phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng hoá theo giá bán chưa có thuế, ghi:

Nợ TK 431- Quĩ khen thưởng, phúc lợi (Nếu xuất kho để biếu tặng)
Nợ TK 334- Phải trả người lao động (Nếu xuất kho để trả thay lương)
Có TK 512- Doanh thu bán hàng nội bộ
Có TK 3331- Thuế GTGT phải nộp (33311).
Đồng thời phản ánh giá vốn hàng xuất kho, ghi:
Nợ TK 632- Giá vốn hàng bán
Có TK 156- Hàng hoá (1561).

b/ Nếu xuất kho hàng hoá để biếu, tặng (Chi từ quỹ phúc lợi, khen thưởng), để trả thay lương hoặc để phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp hoặc không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng nội bộ theo tổng giá thanh toán, ghi:

Nợ TK 431- Quĩ khen thưởng, phúc lợi (Nếu xuất kho để biếu, tặng)
Nợ TK 334- Phải trả người lao động (Nếu xuất kho để trả thay lương)
Có TK 512- Doanh thu bán hàng nội bộ.

15. Đối với hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, hoặc không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, khi xuất biếu tặng, sử dụng nội bộ, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng là tổng giá thanh toán, ghi:

Nợ các TK 641, 642, 431
Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ.

Đồng thời phản ánh giá vốn hàng xuất kho, ghi:
Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán
Có TK 156 - Hàng hóa (1561).

16. Xuất hàng hoá đưa đi góp vốn liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

a. Khi xuất hàng hoá đưa đi góp vốn liên doanh, ghi:
Nợ TK 222 - Vốn góp liên doanh (Theo giá đánh giá lại)
Nợ TK 811 - Chi phí khác (Chênh lệch giữa giá đánh giá lại nhỏ hơn giá trị ghi sổ của hàng hoá)
Có TK 156 - Hàng hoá
Có TK 711 - Thu nhập khác (Chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ của hàng hoá tương ứng với phần lợi ích của các bên khác trong liên doanh)

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (Chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ của hàng hoá tương ứng với phần lợi ích của mình trong liên doanh).

b. Khi cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát đã bán số hàng hoá đó cho bên thứ ba độc lập, bên góp vốn liên doanh kết chuyển số doanh thu chưa thực hiện vào thu nhập khác trong kỳ, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 711 - Thu nhập khác.

17. Xuất hàng hoá đưa đi góp vốn vào công ty liên kết, ghi:

Nợ TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết (Theo giá đánh giá lại)

Nợ TK 811 - Chi phí khác (Chênh lệch giữa giá đánh giá lại nhỏ hơn giá trị ghi sổ của hàng hoá)

Có TK 156 - Hàng hoá

Có TK 711 - Thu nhập khác (Chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ của hàng hoá)

18. Cuối kỳ, khi phân bổ chi phí thu mua cho hàng hóa được xác định là bán trong kỳ, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 156 - Hàng hóa (1562).

19. Mọi trường hợp phát hiện thừa hàng hóa bất kỳ ở khâu nào trong kinh doanh phải lập biên bản và truy tìm nguyên nhân. Kế toán căn cứ vào nguyên nhân đã được xác định để xử lý và hạch toán:

a. Nếu do nhầm lẫn, cân, đo, đong, đếm, do quên ghi sổ,... thì điều chỉnh lại sổ kế toán.

b. Nếu hàng hoá thừa là thuộc quyền sở hữu của đơn vị khác, thì giá trị hàng hoá thừa ghi Nợ TK 002 - Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công (tài khoản ngoài bảng Cân đối kế toán). Sau đó khi trả lại hàng hoá cho đơn vị khác ghi Có TK 002.

c. Nếu chưa xác định được nguyên nhân phải chờ xử lý, ghi:

Nợ TK 156 - Hàng hóa

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3381).

d. Khi có quyết định của cấp có thẩm quyền về xử lý hàng hoá thừa, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3381)

Có các Tài khoản liên quan.

20. Mọi trường hợp phát hiện thiếu hụt, mất mát hàng hoá ở bất kỳ khâu nào trong kinh doanh phải lập biên bản và truy tìm nguyên nhân. Kế toán căn cứ vào quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền theo từng nguyên nhân gây ra để xử lý và ghi sổ kế toán:

a- Phản ánh giá trị hàng hóa thiếu chưa xác định được nguyên nhân, chờ xử lý, ghi:

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Nợ TK 138- Phải thu khác (TK 1381- Tài sản thiếu chờ xử lý)

Có TK 156- Hàng hoá.

b- Khi có quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền, ghi:

Nợ các TK 111, 112,... (Nếu do cá nhân gây ra phải bồi thường bằng tiền)

Nợ TK 334- Phải trả người lao động (Nếu do cá nhân gây ra phải trừ vào lương)

Nợ TK 138- Phải thu khác (1388) (Phải thu tiền bồi thường của người phạm lỗi)

Nợ TK 632- Giá vốn hàng bán (Phần giá trị hao hụt, mất mát còn lại)

Có TK 138- Phải thu khác (1381).

21- Trị giá hàng hóa bất động sản được xác định là bán trong kỳ, căn cứ Hóa đơn GTGT hoặc Hóa đơn bán hàng, biên bản bàn giao hàng hóa BĐS, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 156 - Hàng hóa (1567 - Hàng hóa BĐS).

Đồng thời kế toán phản ánh doanh thu bán hàng hóa BĐS:

+ Nếu đơn vị nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 331,...

Có TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5117) (Giá chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

+ Nếu đơn vị nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 331,...

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5117) (Tổng giá thanh toán)

II. Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

1. Đầu kỳ, kế toán căn cứ giá trị hàng hoá đã kết chuyển cuối kỳ trước kết chuyển trị giá hàng hóa tồn kho đầu kỳ, ghi:

Nợ TK 611 - Mua hàng

Có TK 156 - Hàng hóa.

2. Cuối kỳ kế toán:

a/ Tiến hành kiểm kê xác định số lượng và giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ. Căn cứ vào tổng trị giá hàng hóa tồn kho cuối kỳ, ghi:

Nợ TK 156 - Hàng hóa

Có TK 611 - Mua hàng.

b/ Căn cứ vào kết quả xác định tổng trị giá hàng hóa đã xuất bán, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 611 - Mua hàng.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

TÀI KHOẢN 157
HÀNG GỬI ĐI BÁN

Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá hàng hóa, thành phẩm đã gửi hoặc chuyển đến cho khách hàng; Hàng hóa, thành phẩm gửi bán đại lý, ký gửi; Hàng hoá, sản phẩm chuyển cho các đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc để bán; Trị giá dịch vụ đã hoàn thành, bàn giao cho người đặt hàng nhưng chưa được chấp nhận thanh toán.

Tài khoản này sử dụng cho tất cả các đơn vị sản xuất, kinh doanh thuộc mọi lĩnh vực.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Hàng gửi đi bán phản ánh trên Tài khoản 157 được thực hiện theo nguyên tắc giá gốc quy định trong Chuẩn mực kế toán số 02- Hàng tồn kho.

2. Chỉ phản ánh vào Tài khoản 157 "Hàng gửi đi bán" trị giá của hàng hóa, thành phẩm đã gửi đi cho khách hàng, gửi bán đại lý, ký gửi, gửi cho các đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc để bán, dịch vụ đã hoàn thành bàn giao cho khách hàng theo hợp đồng kinh tế hoặc đơn đặt hàng, nhưng chưa được xác định là đã bán (Chưa được tính là doanh thu bán hàng trong kỳ đối với số hàng hóa, thành phẩm đã gửi đi, dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng).

3. Hàng hóa, thành phẩm phản ánh trên tài khoản này vẫn thuộc quyền sở hữu của đơn vị, kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi từng loại hàng hoá, thành phẩm, từng lần gửi hàng từ khi gửi đi cho đến khi được xác định là đã bán.

4. Không phản ánh vào tài khoản này chi phí vận chuyển, bốc xếp,... chi hộ khách hàng.

5- Tài khoản 157 có thể mở chi tiết để theo dõi từng loại hàng hoá, thành phẩm gửi đi bán, dịch vụ đã cung cấp cho từng khách hàng, cho từng cơ sở nhận đại lý.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 157 - HÀNG GỬI ĐI BÁN

Bên Nợ:

- Trị giá hàng hóa, thành phẩm đã gửi cho khách hàng, hoặc gửi bán đại lý, ký gửi; gửi cho các đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc;
- Trị giá dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng, nhưng chưa được xác định là đã bán;

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

- Cuối kỳ kết chuyển trị giá hàng hóa, thành phẩm đã gửi đi bán chưa được xác định là đã bán cuối kỳ (Trường hợp doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ).

Bên Có:

- Trị giá hàng hóa, thành phẩm gửi đi bán, dich vụ đã cung cấp được xác định là đã bán;
- Trị giá hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã gửi đi bị khách hàng trả lại;
- Đầu kỳ kết chuyển trị giá hàng hóa, thành phẩm đã gửi đi bán, dịch vụ đã cung cấp chưa được xác định là đã bán đầu kỳ (Trường hợp doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ).

Số dư bên Nợ:

Trị giá hàng hóa, thành phẩm đã gửi đi, dịch vụ đã cung cấp chưa được xác định là đã bán trong kỳ.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

I. Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

1. Khi gửi hàng hóa, thành phẩm cho khách hàng, xuất hàng hóa, thành phẩm cho đơn vị nhận bán đại lý, ký gửi theo hợp đồng kinh tế, căn cứ phiếu xuất kho, phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý, ghi:

Nợ TK 157 - Hàng gửi đi bán
    Có TK 156 - Hàng hóa
    Có TK 155 - Thành phẩm.

2. Dịch vụ đã hoàn thành bàn giao cho khách hàng nhưng chưa xác định là đã bán trong kỳ, ghi:

Nợ TK 157 - Hàng gửi đi bán
    Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

3. Khi hàng gửi đi bán và dịch vụ đã hoàn thành bàn giao cho khách hàng được xác định là đã bán trong kỳ:

- Nếu hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT và doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ theo giá bán chưa có thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng
    Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Giá bán chưa có thuế GTGT)
    Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

- Nếu hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, ghi:

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Tổng giá thanh toán).

Đồng thời phản ánh trị giá vốn của số hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã bán trong kỳ, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 157 - Hàng gửi đi bán.

4. Khi xuất hàng hóa, sản phẩm (Thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và đơn vị nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ) cho các đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc, trường hợp sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ, kế toán đơn vị cấp trên ghi:

Nợ TK 157 - Hàng gửi đi bán (Giá vốn)

Có TK 155 - Thành phẩm; hoặc

Có TK 156 - Hàng hóa.

Định kỳ, đơn vị cấp trên căn cứ vào Bảng kê hóa đơn hàng hóa bán ra do đơn vị cấp dưới lập chuyển đến để lập Hóa đơn GTGT phản ánh thành phẩm, hàng hóa tiêu thụ nội bộ gửi cho đơn vị cấp dưới, căn cứ Hóa đơn GTGT, kế toán đơn vị cấp trên ghi:

Nợ các TK 111, 112, 136,... (Giá bán nội bộ đã có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311)

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ (Giá bán nội bộ chưa có thuế GTGT).

Đồng thời phản ánh giá vốn của hàng bán ra, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 157 - Hàng gửi đi bán.

5. Trường hợp hàng hóa, thành phẩm đã gửi đi bán nhưng bị khách hàng trả lại:

a/ Nếu hàng hóa, thành phẩm vẫn có thể bán được hoặc có thể sửa chữa được, ghi:

Nợ TK 156 - Hàng hóa; hoặc

Nợ TK 155 - Thành phẩm

Có TK 157 - Hàng gửi đi bán.

b/ Nếu hàng hóa, thành phẩm bị hư hỏng không thể bán được và không thể sửa chữa được, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 157 - Hàng gửi đi bán.

II. Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

1. Đầu kỳ kế toán, kết chuyển giá trị hàng hóa, thành phẩm đã gửi cho khách hàng nhưng chưa được xác định là đã bán trong kỳ, hàng hóa gửi bán đại lý, ký gửi (Chưa được coi là đã bán trong kỳ), giá trị dịch vụ đã bàn giao cho người đặt hàng nhưng chưa được xác định là đã bán trong kỳ, ghi:

Nợ TK 611 - Mua hàng (Đối với hàng hóa)

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (Đối với thành phẩm, dịch vụ)

Có TK 157 - Hàng gửi đi bán.

2. Cuối kỳ kế toán, căn cứ kết quả kiểm kê hàng tồn kho, xác định trị giá hàng hóa, sản phẩm (Thành phẩm, bán thành phẩm), dịch vụ cung cấp cho khách hàng; nhờ bán đại lý, ký gửi chưa được coi là đã bán cuối kỳ:

- Giá trị hàng hóa gửi khách hàng nhưng chưa được chấp nhận thanh toán; hàng hóa gửi bán đại lý, ký gửi; gửi cho đơn vị cấp dưới hạch toán phụ thuộc chưa được coi là đã bán cuối kỳ, ghi:

Nợ TK 157 - Hàng gửi đi bán

Có TK 611 - Mua hàng.

- Cuối kỳ, kế toán kết chuyển giá trị thành phẩm cung cấp cho khách hàng hoặc nhờ bán đại lý, ký gửi; giá trị dịch vụ cung cấp cho người đặt hàng nhưng chưa được xác định là đã bán cuối kỳ, ghi:

Nợ TK 157 - Hàng gửi đi bán

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

TÀI KHOẢN 158
HÀNG HOÁ KHO BẢO THUẾ

Tài khoản này dùng để phản ánh sự biến động tăng, giảm và số hiện có của hàng hoá đưa vào Kho bảo thuế.

Kho bảo thuế chỉ áp dụng cho doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phục vụ cho sản xuất hàng xuất khẩu, được áp dụng chế độ quản lý hải quan đặc biệt, theo đó nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để phục vụ cho sản xuất của doanh nghiệp được đưa vào lưu giữ tại Kho bảo thuế chưa phải tính và nộp thuế nhập khẩu và các loại thuế liên quan khác.

Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu và sản phẩm lưu giữ tại Kho bảo thuế chỉ bao gồm nguyên liệu, vật tư dùng để cung ứng cho sản xuất và sản phẩm sản xuất ra của chính doanh nghiệp đó.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Kho bảo thuế chỉ được thành lập tại các doanh nghiệp được thành lập theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (nay là Luật Đầu tư) chủ yếu để sản xuất hàng xuất khẩu (xuất khẩu ít nhất 50% sản phẩm).

Doanh nghiệp phải tổ chức kế toán để phản ánh đầy đủ kịp thời tình hình nhập kho, xuất kho nguyên liệu, vật tư nhập khẩu, sản phẩm xuất khẩu, nhập khẩu và vật tư, sản phẩm lưu giữ tại kho theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Kho bảo thuế phải được đặt ở khu vực thuận lợi cho việc quản lý, giám sát của Hải quan.

2. Hàng hoá nhập khẩu đưa vào Kho bảo thuế không được bán vào thị trường Việt Nam. Trường hợp đặc biệt được Bộ Thương mại chấp thuận cho phép bán tại thị trường Việt Nam, doanh nghiệp phải nộp thuế nhập khẩu và các loại thuế khác theo quy định.

3. Hàng hoá đưa vào Kho bảo thuế nếu bị hư hỏng, kém phẩm chất không đáp ứng yêu cầu sản xuất thì được cơ quan Hải quan làm thủ tục tái xuất hoặc tiêu huỷ theo quy định của Tổng cục Hải quan và chịu sự giám sát của cơ quan Hải quan, cơ quan thuế và cơ quan môi trường.

4. Doanh nghiệp phải mở sổ chi tiết để phản ánh số lượng và giá trị của từng thứ nguyên liệu, vật tư và hàng hoá theo từng lần nhập, xuất kho.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 158 - HÀNG HOÁ KHO BẢO THUẾ

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Bên Nợ:

Trị giá nguyên liệu, vật liệu, thành phẩm, hàng hoá nhập Kho bảo thuế trong kỳ.

Bên Có:

Trị giá nguyên liệu, vật liệu, thành phẩm, hàng hoá xuất Kho bảo thuế trong kỳ.

Số dư bên Nợ:

Trị giá nguyên liệu, vật liệu, thành phẩm, hàng hoá còn lại cuối kỳ tại Kho bảo thuế.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi nhập nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu để sản xuất sản phẩm xuất khẩu, hoặc gia công hàng xuất khẩu nếu được đưa vào Kho bảo thuế thì doanh nghiệp chưa phải nộp thuế nhập khẩu và thuế GTGT hàng nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 158 - Hàng hoá Kho bảo thuế

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

2. Khi xuất nguyên liệu, vật liệu nhập khẩu ở Kho bảo thuế ra để sản xuất sản phẩm, hoặc gia công hàng xuất khẩu, ghi:

Nợ TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

Có TK 158 - Hàng hoá kho bảo thuế.

3. Khi xuất kho thành phẩm hoặc hàng hoá xuất khẩu, hàng gia công xuất khẩu đưa vào Kho bảo thuế (nếu có), ghi:

Nợ TK 158 - Hàng hoá kho bảo thuế

Có các TK 156, 155,...

4. Khi xuất khẩu hàng hoá của Kho bảo thuế (nếu có):

- Phản ánh giá vốn của hàng hoá xuất khẩu thuộc Kho bảo thuế, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 158 - Hàng hoá Kho bảo thuế.

- Phản ánh doanh thu của hàng hoá xuất khẩu thuộc Kho bảo thuế, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,...

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

5. Nếu tỷ lệ xuất khẩu thấp hơn tỷ lệ được bảo thuế tại doanh nghiệp phải nộp thuế nhập khẩu và thuế GTGT hàng nhập khẩu (nếu có) cho phần chênh lệch giữa số lượng sản phẩm phải xuất khẩu và số lượng sản phẩm thực tế xuất khẩu doanh nghiệp phải nộp thuế nhập khẩu và thuế GTGT hàng nhập khẩu (nếu có):

- Khi xác định thuế nhập khẩu phải nộp (nếu có), ghi:

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu).

- Khi xác định thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp (nếu có), ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (TK 1331 - Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 33312 - Thuế GTGT hàng nhập khẩu).

- Khi thực nộp thuế nhập khẩu và thuế GTGT hàng nhập khẩu (nếu có), ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu)

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 33312 - Thuế GTGT hàng nhập khẩu)

Có các TK 111, 112,....

6. Trường hợp doanh nghiệp được Bộ Thương mại cho phép bán hàng hoá thuộc Kho bảo thuế tại thị trường Việt Nam, doanh nghiệp phải nộp thuế nhập khẩu và các loại thuế khác theo quy định.

- Khi được phép sử dụng hàng hoá thuộc Kho bảo thuế, doanh nghiệp phải làm thủ tục xuất hàng hoá ra khỏi Kho bảo thuế, nhập lại kho sản phẩm, hàng hoá của doanh nghiệp và nộp thuế đối với số hàng hoá này, ghi:

Nợ các TK 155, 156

Có TK 158 - Hàng hoá Kho bảo thuế.

Đồng thời, phản ánh số thuế nhập khẩu và số thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp:

- Khi xác định thuế nhập khẩu phải nộp (nếu có), ghi:

Nợ các TK 155, 156

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu)

- Khi xác định thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp (nếu có), ghi:

Nợ các TK 155, 156 (nếu không được khấu trừ)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (TK 1331 - Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 33312 – Thuế GTGT hàng nhập khẩu).

- Khi thực nộp thuế nhập khẩu và thuế GTGT hàng nhập khẩu, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33312, 3333)

Có các TK 111, 112,....

7. Trường hợp xuất bán hàng hoá lưu giữ tại kho bảo thuế tại thị trường nội địa:

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

- Phản ánh trị giá vốn của hàng hoá Kho bảo thuế xuất bán, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 158 - Hàng hoá Kho bảo thuế.

Đồng thời, phải xác định số thuế nhập khẩu và thuế GTGT hàng nhập khẩu của số sản phẩm, hàng hoá, nguyên liệu, vật liệu này và hạch toán như bút toán (5).

- Phản ánh doanh thu của số hàng hoá kho bảo thuế xuất bán tại thị trường nội địa, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,...

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 33311- Thuế GTGT đầu ra).

8. Trường hợp vật liệu, hàng hóa đưa vào Kho bảo thuế, nếu bị hư hỏng, kém mất phẩm chất không đáp ứng yêu cầu xuất khẩu thì phải tái nhập khẩu, hoặc tiêu huỷ:

- Trường hợp tái nhập khẩu, ghi:

Nợ các TK 155, 156,....

Có TK 158 - Hàng hoá Kho bảo thuế

Đồng thời, phải nộp thuế nhập khẩu và thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp của số hàng hoá, nguyên liệu, vật liệu này, xác định số thuế phải nộp ghi như bút toán (6); Khi thực nộp thuế, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33312, 3333)

Có các TK 111, 112,....

- Trường hợp tái xuất khẩu (trả lại cho người bán), ghi:

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán

Có TK 158 - Hàng hoá Kho bảo thuế.

- Trường hợp tiêu huỷ hàng hoá, nguyên liệu, vật liệu lưu giữ tại Kho bảo thuế, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (Hàng hoá, nguyên vật liệu bị tiêu huỷ)

Có TK 158 - Hàng hoá Kho bảo thuế.

TÀI KHOẢN 159

DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ HÀNG TỒN KHO

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự giảm giá của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Dự phòng là khoản dự tính trước để đưa vào chi phí sản xuất, kinh doanh phần giá trị bị giảm xuống thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do vật tư, sản phẩm, hàng hóa tồn kho bị giảm giá; đồng thời cũng để phản ánh đúng giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho của doanh nghiệp khi lập báo cáo tài chính vào cuối kỳ hạch toán.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán chúng.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phản ánh trên Tài khoản 159 "Dự phòng giảm giá hàng tồn kho" sử dụng để điều chỉnh giá gốc hàng tồn kho của các tài khoản hàng tồn kho.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc và được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào cuối kỳ kế toán năm khi lập báo cáo tài chính. Khi lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải được thực hiện theo đúng các quy định của Chuẩn mực kế toán "Hàng tồn kho" và quy định của chế độ tài chính hiện hành. Đối với các doanh nghiệp phải lập và công khai báo cáo tài chính giữa niên độ như công ty niêm yết thì khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ (báo cáo quí) có thể xem xét và điều chỉnh số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã lập cho phù hợp với tình hình thực tế theo nguyên tắc giá trị hàng tồn kho phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được (Nếu giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc) của hàng tồn kho.

3. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải tính theo từng thứ vật tư, hàng hóa, sản phẩm tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

4. Cuối niên độ kế toán căn cứ vào số lượng, giá gốc, giá trị thuần có thể thực hiện được của từng thứ vật tư, hàng hoá, từng loại dịch vụ cung cấp dở

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

dang, xác định khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập cho niên độ kế toán tiếp theo:

- Trường hợp khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập ở cuối kỳ kế toán này lớn hơn khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã lập ở cuối kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch lớn hơn được ghi tăng dự phòng và ghi tăng giá vốn hàng bán.

- Trường hợp khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập ở cuối kỳ kế toán năm nay nhỏ hơn khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đang ghi trên sổ kế toán thì số chênh lệch nhỏ hơn được hoàn nhập ghi giảm dự phòng và ghi giảm giá vốn hàng bán.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 159 - DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ HÀNG TỒN KHO

Bên Nợ:

Giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hoàn nhập ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

Bên Có:

Giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã lập tính vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Số dư bên Có:

Giá trị dự phòng giảm giá hàng tồn kho hiện có cuối kỳ.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Cuối kỳ kế toán năm (hoặc quý), khi lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lần đầu tiên, ghi:

Nợ TK 632- Giá vốn hàng bán

Có TK 159 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

2. Cuối kỳ kế toán năm (hoặc quý) tiếp theo:

- Nếu khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập ở cuối kỳ kế toán năm nay lớn hơn khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã lập ở cuối kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch lớn hơn, ghi:

Nợ TK 632- Giá vốn hàng bán (Chi tiết dự phòng giảm giá hàng tồn kho)

Có TK 159 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

- Nếu khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập ở cuối kỳ kế toán năm nay nhỏ hơn khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã lập ở cuối kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch nhỏ hơn, ghi:

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Nợ TK 159 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Có TK 632- Giá vốn hàng bán (Chi tiết dự phòng giảm giá hàng tồn kho).

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

TÀI KHOẢN 161
CHI SỰ NGHIỆP

Tài khoản này phản ánh các khoản chi sự nghiệp, chi dự án để thực hiện các nhiệm vụ kinh tế, chính trị, xã hội do Nhà nước hoặc cấp trên giao cho doanh nghiệp ngoài nhiệm vụ sản xuất, kinh doanh và không vì mục đích lợi nhuận của đơn vị. Các khoản chi sự nghiệp, dự án được trang trải bằng nguồn kinh phí sự nghiệp, nguồn kinh phí dự án do Ngân sách Nhà nước cấp hoặc đơn vị cấp trên cấp, hoặc được viện trợ, tài trợ không hoàn lại.

Tài khoản này chỉ sử dụng ở những đơn vị có các hoạt động sự nghiệp, hoạt động dự án được Ngân sách Nhà nước hoặc cấp trên cấp kinh phí hoặc được viện trợ, tài trợ không hoàn lại, hoặc được thu các khoản thu sự nghiệp để trang trải các khoản chi.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1- Phải mở sổ kế toán chi tiết chi sự nghiệp, chi dự án theo từng nguồn kinh phí, theo niên độ kế toán, niên khóa Ngân sách và theo phân loại của mục lục Ngân sách Nhà nước.

2- Hạch toán chi sự nghiệp, chi dự án phải đảm bảo thống nhất với công tác lập dự toán và phải đảm bảo sự khớp đúng, thống nhất giữa sổ kế toán với chứng từ và báo cáo tài chính.

3- Hạch toán vào tài khoản này những khoản chi thuộc kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án hàng năm của đơn vị, bao gồm cả những khoản chi thường xuyên và những khoản chi không thường xuyên theo chế độ tài chính hiện hành.

4- Cuối niên độ kế toán, nếu quyết toán chưa được duyệt thì toàn bộ số chi sự nghiệp, chi dự án trong năm được chuyển từ bên Có Tài khoản 1612 "Chi sự nghiệp năm nay" sang bên Nợ Tài khoản 1611 "Chi sự nghiệp năm trước" để theo dõi cho đến khi báo cáo quyết toán được duyệt.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 161- CHI SỰ NGHIỆP

Bên Nợ:

Các khoản chi sự nghiệp, chi dự án thực tế phát sinh.

Bên Có:

- Các khoản chi sự nghiệp, chi dự án sai quy định không được phê duyệt, phải xuất toán thu hồi;

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

- Số chi sự nghiệp, chi dự án được duyệt quyết toán với nguồn kinh phí sự nghiệp, nguồn kinh phí dự án.

Số dư bên Nợ:

Các khoản chi sự nghiệp, chi dự án chưa được quyết toán hoặc quyết toán chưa được duyệt y.

Tài khoản 161 - Chi sự nghiệp, có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 1611 - Chi sự nghiệp năm trước*: Phản ánh các khoản chi sự nghiệp, chi dự án thuộc kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án năm trước chưa được quyết toán.

- *Tài khoản 1612 - Chi sự nghiệp năm nay*: Phản ánh các khoản chi sự nghiệp, chi dự án năm nay.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1- Khi xuất tiền chi cho hoạt động sự nghiệp, chương trình, dự án thuộc nguồn kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án, ghi:

Nợ TK 161 - Chi sự nghiệp (1612)

Có các TK 111,112,...

2- Tiền lương và các khoản khác phải trả cho người lao động của đơn vị, người bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ tính vào chi sự nghiệp, chi dự án, ghi:

Nợ TK 161 - Chi sự nghiệp (1612)

Có TK 334- Phải trả người lao động

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

3- Khi xuất kho vật tư, công cụ, dụng cụ sử dụng cho hoạt động sự nghiệp, dự án, ghi:

Nợ TK 161 - Chi sự nghiệp (1612)

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ.

4- Khi nhận được các khoản kinh phí của cấp trên hoặc khi rút dự toán chi sự nghiệp, dự án để chi trực tiếp cho hoạt động sự nghiệp, hoạt động dự án, ghi:

Nợ TK 161 - Chi sự nghiệp (1612)

Có TK 461- Nguồn kinh phí sự nghiệp.

Nếu rút dự toán chi sự nghiệp, dự án ra sử dụng đồng thời ghi Có TK 008 "Dự toán chi sự nghiệp, dự án" (Tài khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán).

5- Khi kết chuyển chi phí sửa chữa lớn TSCĐ hoàn thành để sử dụng cho hoạt động sự nghiệp, hoạt động dự án, ghi:

Nợ TK 161 - Chi sự nghiệp (1612)

Có TK 241- XDCB dở dang (2413- Sửa chữa lớn TSCĐ)

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

6- Trường hợp mua sắm TSCĐ hoặc đầu tư xây dựng cơ bản cho các hoạt động sự nghiệp, dự án bằng nguồn kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án:

- Khi mua sắm TSCĐ, xây dựng công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có các TK 111, 112, 331, 241, 461,...

- Đồng thời ghi:

Nợ TK 161 - Chi sự nghiệp (1612)

Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

Nếu rút dự toán chi sự nghiệp, dự án để mua sắm TSCĐ, đồng thời ghi đơn bên Có TK 008 "Dự toán chi sự nghiệp, dự án" (Tài khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán).

7- Khi trích BHXH, BHYT, kinh phí công đoàn của người lao động tham gia hoạt động sự nghiệp, dự án của doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 161 - Chi sự nghiệp (1612)

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3382, 3383, 3384).

8- Cuối năm tài chính, nếu quyết toán chưa được duyệt, kế toán tiến hành chuyển số dư Nợ TK 1612 "Chi sự nghiệp năm nay" sang TK 1611 "Chi sự nghiệp năm trước", ghi:

Nợ TK 1611- Chi sự nghiệp năm trước

Có TK 1612- Chi sự nghiệp năm nay.

9- Khi báo cáo quyết toán được duyệt, số chi sự nghiệp, chi dự án được quyết toán với nguồn kinh phí sự nghiệp, nguồn kinh phí dự án, ghi:

Nợ TK 461 - Nguồn kinh phí sự nghiệp (4611- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước)

Có TK 161 - Chi sự nghiệp (1611- Chi sự nghiệp năm trước).

10- Các khoản chi sai quy định không được cấp có thẩm quyền phê duyệt phải xuất toán thu hồi, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388)

Có TK 161 - Chi sự nghiệp (1611- Chi sự nghiệp năm trước).

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

LOẠI TÀI KHOẢN 2
TÀI SẢN DÀI HẠN

Tài sản dài hạn của doanh nghiệp gồm: Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư, đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư góp vốn liên doanh, đầu tư dài hạn khác và đầu tư XDCB ở doanh nghiệp, chi phí trả trước dài hạn, tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nguyên tắc kế toán Tài sản dài hạn:

1. Trong mọi trường hợp, kế toán TSCĐ phải tôn trọng nguyên tắc đánh giá theo nguyên giá (Giá thực tế hình thành TSCĐ) và giá trị còn lại của TSCĐ.

2. Kế toán TSCĐ phải phản ánh được 3 chỉ tiêu giá trị của TSCĐ: Nguyên giá, giá trị hao mòn và giá trị còn lại của TSCĐ.

Giá trị còn lại = Nguyên giá - Giá trị đã hao mòn của TSCĐ.

3. Kế toán phải phân loại TSCĐ theo đúng phương pháp phân loại đã được quy định trong các báo cáo kế toán, thống kê và phục vụ cho công tác quản lý, tổng hợp chỉ tiêu của Nhà nước.

4. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn như: Đầu tư chứng khoán dài hạn, đầu tư góp vốn liên doanh, đầu tư kinh doanh bất động sản,... kế toán phải phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm theo giá thực tế (đối với các loại chứng khoán, bất động sản,... các khoản vốn góp liên doanh). Đồng thời phải mở sổ kế toán chi tiết để theo dõi từng khoản đầu tư tài chính dài hạn và các khoản chi phí (nếu có), lãi phát sinh từ hoạt động đầu tư tài chính dài hạn.

Loại Tài khoản Tài sản dài hạn có 14 tài khoản, chia thành 3 nhóm:

Nhóm Tài khoản 21 - Tài sản cố định, có 5 tài khoản:

- Tài khoản 211 - Tài sản cố định hữu hình;
- Tài khoản 212 - Tài sản cố định thuê tài chính;
- Tài khoản 213 - Tài sản cố định vô hình;
- Tài khoản 214 - Hao mòn tài sản cố định;
- Tài khoản 217 - Bất động sản đầu tư.

Nhóm Tài khoản 22 - Đầu tư dài hạn, có 5 tài khoản:

- Tài khoản 221 - Đầu tư vào công ty con;
- Tài khoản 222 - Vốn góp liên doanh;
- Tài khoản 223 - Đầu tư vào công ty liên kết;
- Tài khoản 228 - Đầu tư dài hạn khác;
- Tài khoản 229 - Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn.

Nhóm Tài khoản 24 – Các tài sản dài hạn khác , có 4 tài khoản:

- Tài khoản 241 - Xây dựng cơ bản dở dang;

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

- Tài khoản 242 - Chi phí trả trước dài hạn;
- Tài khoản 243 – Tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Tài khoản 244 - Ký quỹ, ký cược dài hạn.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

TÀI KHOẢN 211
TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm toàn bộ tài sản cố định hữu hình của doanh nghiệp theo nguyên giá.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Tài sản cố định hữu hình là những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ hữu hình.

2. Những tài sản hữu hình có kết cấu độc lập, hoặc nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ liên kết với nhau thành một hệ thống để cùng thực hiện một hay một số chức năng nhất định, nếu thiếu bất kỳ một bộ phận nào trong đó thì cả hệ thống không thể hoạt động được, nếu thoả mãn đồng thời cả bốn tiêu chuẩn dưới đây thì được coi là tài sản cố định:

a. Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;

b. Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy;

c. Có thời gian sử dụng từ 1 năm trở lên;

d. Có giá trị theo quy định hiện hành (từ 10.000.000 đồng trở lên).

Trường hợp một hệ thống gồm nhiều bộ phận tài sản riêng lẻ liên kết với nhau, trong đó mỗi bộ phận cấu thành có thời gian sử dụng khác nhau và nếu thiếu một bộ phận nào đó mà cả hệ thống vẫn thực hiện được chức năng hoạt động chính của nó nhưng do yêu cầu quản lý, sử dụng tài sản cố định đòi hỏi phải quản lý riêng từng bộ phận tài sản và mỗi bộ phận tài sản đó nếu cùng thoả mãn đồng thời bốn tiêu chuẩn của tài sản cố định thì được coi là một tài sản cố định hữu hình độc lập.

Đối với súc vật làm việc hoặc cho sản phẩm, nếu từng con súc vật thoả mãn đồng thời bốn tiêu chuẩn của tài sản cố định đều được coi là một tài sản cố định hữu hình.

Đối với vườn cây lâu năm, nếu từng mảnh vườn cây, hoặc cây thoả mãn đồng thời bốn tiêu chuẩn của tài sản cố định thì cũng được coi là một tài sản cố định hữu hình.

3. Giá trị TSCĐ hữu hình được phản ánh trên TK 211 theo nguyên giá.

Kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên giá của từng TSCĐ. Tuỳ thuộc vào nguồn hình thành, nguyên giá TSCĐ hữu hình được xác định như sau:

a) TSCĐ hữu hình do mua sắm: Nguyên giá TSCĐ hữu hình do mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản được chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như chi phí

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

chuẩn bị mặt bằng, chi phí vận chuyển và bốc xếp ban đầu, chi phí lắp đặt, chạy thử (trừ (-) các khoản thu hồi về sản phẩm, phế liệu do chạy thử), chi phí chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Đối với TSCĐ mua sắm dùng vào sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thì kế toán phản ánh giá trị TSCĐ theo giá mua chưa có thuế GTGT.

Đối với TSCĐ mua sắm dùng vào sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT, hoặc chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, hoặc dùng vào hoạt động sự nghiệp, chương trình, dự án hoặc dùng cho hoạt động phúc lợi, kế toán phản ánh giá trị TSCĐ theo tổng giá thanh toán đã có thuế GTGT.

b) Tài sản cố định hữu hình do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu: Nguyên giá TSCĐ hữu hình hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành theo phương thức giao thầu là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy định tại Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Đối với tài sản cố định là con súc vật làm việc hoặc cho sản phẩm, vườn cây lâu năm thì nguyên giá là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra cho con súc vật, vườn cây đó từ lúc hình thành cho tới khi đưa vào khai thác, sử dụng theo quy định tại Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan.

c) Tài sản cố định hữu hình mua trả chậm: Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm được thanh toán theo phương thức trả chậm được phản ánh theo giá mua trả tiền ngay tại thời điểm mua. Khoản chênh lệch giữa giá mua trả chậm và giá mua trả tiền ngay được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo kỳ hạn thanh toán.

d) TSCĐ hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế: Nguyên giá TSCĐ hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của TSCĐ tự xây dựng hoặc tự chế cộng (+) Chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp doanh nghiệp dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành TSCĐ thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) Các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, không được tính lãi nội bộ vào nguyên giá của tài sản đó. Các chi phí không hợp lý như nguyên liệu, vật liệu lãng phí, lao động hoặc các khoản chi phí khác sử dụng vượt quá mức bình thường trong quá trình tự xây dựng hoặc tự chế không được tính vào nguyên giá TSCĐ hữu hình.

đ) TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi: Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một TSCĐ hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác, được xác định theo giá trị hợp lý của TSCĐ hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một TSCĐ hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự (Tài sản tương tự là tài sản có công dụng tương tự, trong cùng lĩnh vực kinh doanh và có giá trị tương

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

đương). Trong cả hai trường hợp không có bất kỳ khoản lãi hay lỗ nào được ghi nhận trong quá trình trao đổi. Nguyên giá TSCĐ nhận về được tính bằng giá trị còn lại của TSCĐ đem trao đổi.

e) Tài sản cố định hữu hình được cấp, được điều chuyển đến: Nguyên giá TSCĐ hữu hình được cấp, được điều chuyển đến... bao gồm: Giá trị còn lại trên sổ kế toán của tài sản cố định ở đơn vị cấp, đơn vị điều chuyển... hoặc giá trị theo đánh giá thực tế của Hội đồng giao nhận và các chi phí vận chuyển, bốc dỡ, chi phí nâng cấp, lắp đặt, chạy thử, lệ phí trước bạ (nếu có)... mà bên nhận tài sản phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Riêng nguyên giá TSCĐ hữu hình điều chuyển giữa các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc trong doanh nghiệp là nguyên giá phản ánh ở đơn vị bị điều chuyển phù hợp với bộ hồ sơ của tài sản cố định đó. Đơn vị nhận tài sản cố định căn cứ vào nguyên giá, số khấu hao luỹ kế, giá trị còn lại trên sổ kế toán và bộ hồ sơ của tài sản cố định đó để phản ánh vào sổ kế toán. Các chi phí có liên quan tới việc điều chuyển tài sản cố định giữa các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc không hạch toán tăng nguyên giá tài sản cố định mà hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

g) Tài sản cố định hữu hình nhận góp vốn liên doanh, nhận lại vốn góp, do phát hiện thừa, được tài trợ, biếu, tặng...: Nguyên giá TSCĐ nhận vốn góp liên doanh, nhận lại vốn góp, do phát hiện thừa, được tài trợ, biếu, tặng... là giá trị theo đánh giá thực tế của Hội đồng giao nhận; Các chi phí mà bên nhận phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như: Chi phí vận chuyển, bốc dỡ, lắp đặt, chạy thử, lệ phí trước bạ (nếu có)...

4. Chỉ được thay đổi nguyên giá TSCĐ hữu hình trong các trường hợp:

- Đánh giá lại TSCĐ theo quyết định của Nhà nước;
- Xây lắp, trang bị thêm cho TSCĐ;
- Thay đổi bộ phận của TSCĐ hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng;
- Cải tiến bộ phận của TSCĐ hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra;
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước;
- Tháo dỡ một hoặc một số bộ phận của TSCĐ.

5. Mọi trường hợp tăng, giảm TSCĐ hữu hình đều phải lập biên bản giao nhận, biên bản thanh lý TSCĐ và phải thực hiện các thủ tục quy định. Kế toán có nhiệm vụ lập và hoàn chỉnh hồ sơ TSCĐ về mặt kế toán.

6. TSCĐ hữu hình cho thuê hoạt động vẫn phải trích khấu hao theo quy định của chuẩn mực kế toán và chính sách tài chính hiện hành.

7. TSCĐ hữu hình phải được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng ghi TSCĐ, theo từng loại TSCĐ và địa điểm bảo quản, sử dụng, quản lý TSCĐ.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 211 - TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Bên Nợ:

- Nguyên giá của TSCĐ hữu hình tăng do XDCB hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, do mua sắm, do nhận vốn góp liên doanh, do được cấp, do được tặng biếu, tài trợ...
- Điều chỉnh tăng nguyên giá của TSCĐ do xây lắp, trang bị thêm hoặc do cải tạo nâng cấp...;
- Điều chỉnh tăng nguyên giá TSCĐ do đánh giá lại.

Bên Có:

- Nguyên giá của TSCĐ hữu hình giảm do điều chuyển cho đơn vị khác, do nhượng bán, thanh lý hoặc đem đi góp vốn liên doanh,...
- Nguyên giá của TSCĐ giảm do tháo bớt một hoặc một số bộ phận;
- Điều chỉnh giảm nguyên giá TSCĐ do đánh giá lại.

Số dư bên Nợ:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình hiện có ở doanh nghiệp.

Tài khoản 211 - Tài sản cố định hữu hình có 6 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 2111 - Nhà cửa, vật kiến trúc:* Phản ánh giá trị các công trình XDCB như nhà cửa, vật kiến trúc, hàng rào, bể, tháp nước, sân bãi, các công trình trang trí thiết kế cho nhà cửa, các công trình cơ sở hạ tầng như đường sá, cầu cống, đường sắt, cầu tàu, cầu cảng...
- *Tài khoản 2112 - Máy móc thiết bị:* Phản ánh giá trị các loại máy móc, thiết bị dùng trong sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm những máy móc chuyên dùng, máy móc, thiết bị công tác, dây chuyền công nghệ và những máy móc đơn lẻ.
- *Tài khoản 2113 - Phương tiện vận tải, truyền dẫn:* Phản ánh giá trị các loại phương tiện vận tải, gồm phương tiện vận tải đường bộ, sắt, thuỷ, sông, hàng không, đường ống và các thiết bị truyền dẫn (Thông tin, điện nước, băng chuyền tải vật tư, hàng hoá).
- *Tài khoản 2114 - Thiết bị, dụng cụ quản lý:* Phản ánh giá trị các loại thiết bị, dụng cụ sử dụng trong quản lý, kinh doanh, quản lý hành chính (Máy vi tính, quạt trần, quạt bàn, bàn ghế, thiết bị, dụng cụ đo lường, kiểm tra chất lượng hút ẩm, hút bụi, chống mối mọt...).
- *Tài khoản 2115 - Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm:* Phản ánh giá trị các loại TSCĐ là các loại cây lâu năm (Cà phê, chè, cao su, vườn cây ăn quả...) súc vật làm việc (Voi, bò, ngựa cày kéo...) và súc vật nuôi để lấy sản phẩm (Bò sữa, súc vật sinh sản...).
- *Tài khoản 2118 - TSCĐ khác:* Phản ánh giá trị các loại TSCĐ khác chưa phản ánh ở các tài khoản nêu trên (Như tác phẩm nghệ thuật, sách chuyên môn kỹ thuật...).

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

I. Kế toán tăng TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định của đơn vị tăng do được giao vốn (Đối với DNNN), nhận góp vốn bằng TSCĐ, do mua sắm, do công tác XDCB đã hoàn thành đưa vào sử dụng, do được viện trợ hoặc tặng, biếu.

1. Trường hợp nhận vốn góp hoặc nhận vốn cấp bằng TSCĐ hữu hình, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh.

2. Trường hợp TSCĐ được mua sắm:

2.1. Trường hợp mua sắm TSCĐ hữu hình (Kể cả mua mới hoặc mua lại TSCĐ đã sử dụng) dùng vào sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, căn cứ các chứng từ có liên quan đến việc mua TSCĐ, kế toán xác định nguyên giá của TSCĐ, lập hồ sơ kế toán, lập Biên bản giao nhận TSCĐ, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332)

Có các TK 111, 112,...

Có TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 341 - Vay dài hạn.

2.2. Trường hợp mua TSCĐ dùng vào sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Tổng giá thanh toán)

Có các TK 111, 112,...

Có TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 341 - Vay dài hạn.

2.3. Nếu TSCĐ được mua sắm bằng nguồn vốn đầu tư XDCB hoặc quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp dùng vào SXKD, kế toán phải ghi tăng nguồn vốn kinh doanh, giảm nguồn vốn XDCB hoặc giảm quỹ đầu tư phát triển khi quyết toán được duyệt, ghi:

Nợ TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển

Nợ TK 441 - Nguồn vốn đầu tư XDCB

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh.

3. Trường hợp mua TSCĐ hữu hình theo phương thức trả chậm, trả góp:

- Khi mua TSCĐ hữu hình theo phương thức trả chậm, trả góp và đưa về sử dụng ngay cho SXKD, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá - ghi theo giá mua trả tiền ngay)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332) (Nếu có)

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn [(Phần lãi trả chậm là số chênh lệch giữa tổng số tiền phải thanh toán trừ (-) Giá mua trả tiền ngay trừ (-) Thuế GTGT (nếu có)]

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

- Định kỳ, thanh toán tiền cho người bán, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112 (Số phải trả định kỳ bao gồm cả giá gốc và lãi trả chậm, trả góp phải trả định kỳ).

- Định kỳ, tính vào chi phí theo số lãi trả chậm, trả góp phải trả của từng kỳ, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn.

4. Trường hợp doanh nghiệp được tài trợ, biếu, tặng TSCĐ hữu hình đưa vào sử dụng ngay cho SXKD, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 711 - Thu nhập khác.

Các chi phí khác liên quan trực tiếp đến TSCĐ hữu hình được tài trợ, biếu, tặng tính vào nguyên giá, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có các TK 111, 112, 331,...

5. Trường hợp TSCĐ hữu hình tự chế:

- Khi sử dụng sản phẩm do doanh nghiệp tự chế tạo để chuyển thành TSCĐ hữu hình sử dụng cho SXKD, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 155 - Thành phẩm (Nếu xuất kho ra sử dụng)

Có TK 154 - Chi phí SXKD dở dang (Nếu sản xuất xong đưa vào sử dụng ngay, không qua kho).

Đồng thời ghi tăng TSCĐ hữu hình:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ (Doanh thu là chi phí sản xuất thực tế sản phẩm).

- Chi phí lắp đặt, chạy thử,... liên quan đến TSCĐ hữu hình, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có các TK 111, 112, 331,...

6. Trường hợp TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi:

6.1. TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với TSCĐ hữu hình tương tự:

Khi nhận TSCĐ hữu hình tương tự do trao đổi và đưa vào sử dụng ngay cho SXKD, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá TSCĐ hữu hình nhận về ghi theo giá trị còn lại của TSCĐ đưa đi trao đổi)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị đã khấu hao của TSCĐ đưa đi trao

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

đổi)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đưa đi trao đổi).

6.2. TSCĐ hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với TSCĐ hữu hình không tương tự:

- Khi giao TSCĐ hữu hình cho bên trao đổi, ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác (Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đưa đi trao đổi)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị đã khấu hao)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá).

Đồng thời ghi tăng thu nhập do trao đổi TSCĐ:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Tổng giá thanh toán)

Có TK 711 - Thu nhập khác (Giá trị hợp lý của TSCĐ đưa đi trao đổi)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (TK 33311) (Nếu có).

- Khi nhận được TSCĐ hữu hình do trao đổi, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Giá trị hợp lý của TSCĐ nhận được do trao đổi)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332) (Nếu có)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Tổng giá thanh toán).

- Trường hợp phải thu thêm tiền do giá trị của TSCĐ đưa đi trao đổi lớn hơn giá trị của TSCĐ nhận được do trao đổi, khi nhận được tiền của bên có TSCĐ trao đổi, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (Số tiền đã thu thêm)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

- Trường hợp phải trả thêm tiền do giá trị hợp lý của TSCĐ đưa đi trao đổi nhỏ hơn giá trị hợp lý của TSCĐ nhận được do trao đổi, khi trả tiền cho bên có TSCĐ trao đổi, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có các TK 111, 112,...

7. Trường hợp mua TSCĐ hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất, đưa vào sử dụng ngay cho hoạt động SXKD, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá - chi tiết nhà cửa, vật kiến trúc)

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (Nguyên giá - chi tiết quyền sử dụng đất)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,...

8. Trường hợp TSCĐ hữu hình tăng do đầu tư XDCB hoàn thành:

8.1. Trường hợp quá trình đầu tư XDCB được hạch toán trên cùng hệ thống sổ kế toán của đơn vị:

- Khi công tác XDCB hoàn thành nghiệm thu, bàn giao đưa tài sản vào sử dụng cho sản xuất, kinh doanh, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá)

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Có TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang.

- Nếu tài sản hình thành qua đầu tư không thoả mãn các tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ hữu hình theo quy định của chuẩn mực kế toán TSCĐ hữu hình, ghi:

Nợ các TK 152, 153 (Nếu là vật liệu, công cụ, dụng cụ nhập kho)

Có TK 241 - XDCB dở dang

- Nếu doanh nghiệp sử dụng nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản hoặc các quỹ doanh nghiệp để đầu tư XDCB, kế toán ghi tăng nguồn vốn kinh doanh, giảm nguồn vốn đầu tư XDCB và các quỹ doanh nghiệp khi quyết toán được duyệt.

8.2. Trường hợp quá trình đầu tư XDCB không hạch toán trên cùng hệ thống sổ kế toán của đơn vị (Đơn vị chủ đầu tư có tổ chức kế toán riêng để theo dõi quá trình đầu tư XDCB):

- Khi doanh nghiệp nhận bàn giao TSCĐ là sản phẩm đầu tư XDCB hoàn thành và nguồn vốn hình thành TSCĐ (Kể cả bàn giao khoản vay đầu tư XDCB), ghi:

Nợ TK 211 - Tài sản cố định hữu hình (Nguyên giá)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332) (Nếu được khấu trừ)

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (Phần vốn chủ sở hữu)

Có TK 341 - Vay dài hạn (Phần vốn vay các tổ chức tín dụng); hoặc

Có TK 343 - Trái phiếu phát hành (Phần vốn vay trực tiếp do phát hành trái phiếu)

Có TK 136 - Phải thu nội bộ (Phần vốn đơn vị cấp trên giao).

- Đối với doanh nghiệp Nhà nước, nếu TSCĐ (Đầu tư qua nhiều năm) được nghiệm thu, bàn giao theo giá trị ở thời điểm bàn giao công trình (Theo giá trị phê duyệt của cấp có thẩm quyền), ghi:

Nợ TK 211 - Tài sản cố định hữu hình (Nguyên giá được duyệt)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332) (Nếu có).

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (Phần vốn chủ sở hữu)

Có TK 341 - Vay dài hạn

Có TK 136 - Phải thu nội bộ.

Bàn giao TSCĐ hoàn thành qua đầu tư, đồng thời với việc bàn giao các khoản vay dài hạn, hoặc nợ dài hạn để hình thành TSCĐ đó.

9. Trường hợp công trình hoặc hạng mục công trình XDCB hoàn thành đã bàn giao đưa vào sử dụng, nhưng chưa được duyệt quyết toán vốn đầu tư, thì doanh nghiệp căn cứ vào chi phí đầu tư XDCB thực tế, tạm tính nguyên giá để hạch toán tăng TSCĐ (Để có cơ sở tính và trích khấu hao TSCĐ đưa vào sử dụng). Sau khi quyết toán vốn đầu tư XDCB được duyệt, nếu có chênh lệch so với giá trị TSCĐ đã tạm tính thì kế toán thực hiện điều chỉnh tăng, giảm số chênh lệch.

10. Trường hợp nhận vốn góp liên doanh của các đơn vị khác bằng TSCĐ hữu hình, căn cứ giá trị TSCĐ được các bên liên doanh chấp thuận, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh.

11. TSCĐ nhận được do điều động nội bộ Tổng công ty (Không phải thanh toán tiền), ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn)

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (Giá trị còn lại).

12. Trường hợp dùng kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án để đầu tư, mua sắm TSCĐ, khi TSCĐ mua sắm, đầu tư hoàn thành đưa vào sử dụng cho hoạt động sự nghiệp, dự án, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có các TK 111, 112

Có TK 241 - XDCB dở dang

Có TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 461 - Nguồn kinh phí sự nghiệp (4612).

Đồng thời ghi tăng nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ:

Nợ TK 161 - Chi sự nghiệp (1612)

Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

Nếu rút dự toán mua TSCĐ, đồng thời ghi đơn bên Có TK 008 - Dự toán chi sự nghiệp, dự án.

13. Trường hợp đầu tư, mua sắm TSCĐ bằng quỹ phúc lợi, khi hoàn thành đưa vào sử dụng cho hoạt động văn hóa, phúc lợi, ghi:

Nợ TK 211 - Tài sản cố định hữu hình (Tổng giá thanh toán)

Có các TK 111, 112, 331, 341,...

- Đồng thời kết chuyển giảm quỹ phúc lợi, ghi:

Nợ TK 4312 - Quỹ phúc lợi

Có TK 4313 - Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ.

14. Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu liên quan đến TSCĐ hữu hình như sửa chữa, cải tạo, nâng cấp:

- Khi phát sinh chi phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp TSCĐ hữu hình sau khi ghi nhận ban đầu, ghi:

Nợ TK 241 - XDCB dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332)

Có các TK 112, 152, 331, 334,...

- Khi công việc sửa chữa, cải tạo, nâng cấp TSCĐ hoàn thành đưa vào sử dụng:

+ Nếu thoả mãn các điều kiện được ghi tăng nguyên giá TSCĐ hữu hình, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang.

+ Nếu không thoả mãn các điều kiện được ghi tăng nguyên giá TSCĐ hữu hình, ghi:

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Nợ các TK 623, 627, 641, 642 (Nếu giá trị nhỏ)

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (Nếu giá trị lớn phải phân bổ dần)

Có TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang.

II. Kế toán giảm TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình của đơn vị giảm, do nhượng bán, thanh lý, mất mát, phát hiện thiếu khi kiểm kê, đem góp vốn liên doanh, điều chuyển cho đơn vị khác, tháo dỡ một hoặc một số bộ phận... Trong mọi trường hợp giảm TSCĐ hữu hình, kế toán phải làm đầy đủ thủ tục, xác định đúng những khoản thiệt hại và thu nhập (nếu có).

Căn cứ các chứng từ liên quan, kế toán ghi sổ theo từng trường hợp cụ thể như sau:

1. Trường hợp nhượng bán TSCĐ dùng vào sản xuất, kinh doanh, dùng cho hoạt động sự nghiệp, dự án:

TSCĐ nhượng bán thường là những TSCĐ không cần dùng hoặc xét thấy sử dụng không có hiệu quả. Khi nhượng bán TSCĐ hữu hình phải làm đầy đủ các thủ tục cần thiết (Lập Hội đồng xác định giá, thông báo công khai và tổ chức đấu giá, có hợp đồng mua bán, biên bản giao nhận TSCĐ...). Căn cứ vào biên bản giao nhận TSCĐ và các chứng từ liên quan đến nhượng bán TSCĐ:

1.1. Trường hợp nhượng bán TSCĐ dùng vào sản xuất, kinh doanh:

- Nếu doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, số thu về nhượng bán TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,...

Có TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp (33311)

Có TK 711 - Thu nhập khác (Giá bán chưa có thuế GTGT).

- Nếu doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, số tiền thu về nhượng bán TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,...

Có TK 711 - Thu nhập khác (Tổng giá thanh toán).

- Căn cứ Biên bản giao nhận TSCĐ để ghi giảm TSCĐ đã nhượng bán:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2141) (Giá trị đã hao mòn)

Nợ TK 811 - Chi phí khác (Giá trị còn lại)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá).

- Các chi phí phát sinh liên quan đến nhượng bán TSCĐ được phản ánh vào bên Nợ TK 811 "Chi phí khác".

1.2. Trường hợp nhượng bán TSCĐ hữu hình dùng vào hoạt động sự nghiệp, dự án:

- Căn cứ Biên bản giao nhận TSCĐ để ghi giảm TSCĐ đã nhượng bán:

Nợ TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Giá trị còn lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị đã hao mòn)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá).

- Số tiền thu, chi liên quan đến nhượng bán TSCĐ hữu hình ghi vào các tài khoản liên quan theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

1.3. Trường hợp nhượng bán TSCĐ hữu hình dùng vào hoạt động văn hóa, phúc lợi:

- Căn cứ Biên bản giao nhận TSCĐ để ghi giảm TSCĐ nhượng bán, ghi:

Nợ TK 431 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (4313) (Giá trị còn lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị đã hao mòn)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá).

- Đồng thời phản ánh số thu về nhượng bán TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 111, 112,…

Có TK 431 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (4312)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331) (Nếu có)

- Phản ánh số chi về nhượng bán TSCĐ, ghi:

Nợ TK 431 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (4312)

Có các TK 111, 112,…

2. Trường hợp thanh lý TSCĐ:

TSCĐ thanh lý là những TSCĐ hư hỏng không thể tiếp tục sử dụng được, những TSCĐ lạc hậu về kỹ thuật hoặc không phù hợp với yêu cầu sản xuất, kinh doanh. Khi có TSCĐ thanh lý, đơn vị phải ra quyết định thanh lý, thành lập Hội đồng thanh lý TSCĐ. Hội đồng thanh lý TSCĐ có nhiệm vụ tổ chức thực hiện việc thanh lý TSCĐ theo đúng trình tự, thủ tục quy định trong chế độ quản lý tài chính và lập "Biên bản thanh lý TSCĐ" theo mẫu quy định. Biên bản được lập thành 2 bản, 1 bản chuyển cho phòng kế toán để theo dõi ghi sổ, 1 bản giao cho đơn vị quản lý, sử dụng TSCĐ.

Căn cứ vào Biên bản thanh lý và các chứng từ có liên quan đến các khoản thu, chi thanh lý TSCĐ,... kế toán ghi sổ như trường hợp nhượng bán TSCĐ.

3. Góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát bằng TSCĐ hữu hình:

3.1. Khi góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát bằng tài sản cố định, ghi:

Nợ TK 222 - Vốn góp liên doanh (Theo giá trị do các bên liên doanh đánh giá)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Số khấu hao đã trích)

Nợ TK 811 - Chi phí khác (Số chênh lệch giữa giá đánh giá lại nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá)

Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (Số chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ sẽ được hoãn lại phần chênh lệch tương ứng với phần lợi ích của mình trong liên doanh)

Có TK 711 - Thu nhập khác (Số chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ tương ứng với phần lợi ích của các bên khác trong liên doanh).

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

3.2. Định kỳ, căn cứ vào thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định mà cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sử dụng, kế toán phân bổ doanh thu chưa thực hiện vào thu nhập khác trong kỳ, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (Chi tiết chênh lệch do đánh giá lại TSCĐ đem đi góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát);

Có TK 711 - Thu nhập khác (Phần doanh thu chưa thực hiện được phân bổ trong kỳ).

4. Kế toán TSCĐ hữu hình phát hiện thừa, thiếu:

Mọi trường hợp phát hiện thừa hoặc thiếu TSCĐ đều phải truy tìm nguyên nhân. Căn cứ vào "Biên bản kiểm kê TSCĐ" và kết luận của Hội đồng kiểm kê để hạch toán chính xác, kịp thời, theo từng nguyên nhân cụ thể:

4.1. TSCĐ phát hiện thừa:

- Nếu TSCĐ phát hiện thừa do để ngoài sổ sách (chưa ghi sổ), kế toán phải căn cứ vào hồ sơ TSCĐ để ghi tăng TSCĐ theo từng trường hợp cụ thể, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có các TK 241, 331, 338, 411,…

- Nếu TSCĐ thừa đang sử dụng thì ngoài nghiệp vụ ghi tăng TSCĐ hữu hình, phải căn cứ vào nguyên giá và tỷ lệ khấu hao để xác định giá trị hao mòn làm căn cứ tính, trích bổ sung khấu hao TSCĐ hoặc trích bổ sung hao mòn đối với TSCĐ dùng cho hoạt động phúc lợi, sự nghiệp, dự án, ghi:

Nợ các TK Chi phí sản xuất, kinh doanh (TSCĐ dùng cho SXKD)

Nợ TK 4313 - Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ (TSCĐ dùng cho mục đích phúc lợi)

Nợ TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (TSCĐ dùng cho hoạt động sự nghiệp, dự án)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2141).

- Nếu TSCĐ phát hiện thừa được xác định là TSCĐ của đơn vị khác thì phải báo ngay cho đơn vị chủ tài sản đó biết. Nếu không xác định được đơn vị chủ tài sản thì phải báo ngay cho cơ quan cấp trên và cơ quan tài chính cùng cấp (nếu là DNNN) biết để xử lý. Trong thời gian chờ xử lý, kế toán phải căn cứ vào tài liệu kiểm kê, tạm thời phản ánh vào Tài khoản 002 “Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công" (Tài khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán) để theo dõi giữ hộ.

4.2. TSCĐ phát hiện thiếu phải được truy cứu nguyên nhân, xác định người chịu trách nhiệm và xử lý theo chế độ tài chính hiện hành.

- Trường hợp có quyết định xử lý ngay: Căn cứ "Biên bản xử lý TSCĐ thiếu" đã được duyệt và hồ sơ TSCĐ, kế toán phải xác định chính xác nguyên giá, giá trị hao mòn của TSCĐ đó làm căn cứ ghi giảm TSCĐ và xử lý vật chất phần giá trị còn lại của TSCĐ. Tuỳ thuộc vào quyết định xử lý, ghi:

+ Đối với TSCĐ thiếu dùng vào sản xuất, kinh doanh, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn)

Nợ các TK 111, 334, 138 (1388) (Nếu người có lỗi phải bồi thường)

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Nợ TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (Nếu được phép ghi giảm vốn)
Nợ TK 811 - Chi phí khác (Nếu doanh nghiệp chịu tổn thất)
Có TK 211 - TSCĐ hữu hình.

+ Đối với TSCĐ thiếu dùng vào hoạt động sự nghiệp, dự án:

(1) Phản ánh giảm TSCĐ, ghi:
Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn)
Nợ TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Giá trị còn lại)
Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá).

(2) Đối với phần giá trị còn lại của TSCĐ thiếu phải thu hồi theo quyết định xử lý, ghi:
Nợ TK 111 - Tiền mặt (Nếu thu tiền)
Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (Nếu trừ vào lương của người lao động)
Có các TK liên quan (Tuỳ theo quyết định xử lý).

+ Đối với TSCĐ thiếu dùng vào hoạt động văn hóa, phúc lợi:
(1) Phản ánh giảm TSCĐ, ghi:
Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn)
Nợ TK 4313 - Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ (Giá trị còn lại)
Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá).
(2) Đối với phần giá trị còn lại của TSCĐ thiếu phải thu hồi theo quyết định xử lý, ghi:
Nợ TK 111 - Tiền mặt (Nếu thu tiền)
Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (Nếu trừ vào lương của người lao động)
Có TK 4312 - Quỹ phúc lợi.

- Trường hợp TSCĐ thiếu chưa xác định được nguyên nhân chờ xử lý:
+ Đối với TSCĐ thiếu dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh:
(1) Phản ánh giảm TSCĐ. Phần giá trị còn lại của TSCĐ thiếu, ghi:
Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2141) (Giá trị hao mòn)
Nợ TK 138 - Phải thu khác (1381) (Giá trị còn lại)
Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá).
(2) Khi có quyết định xử lý giá trị còn lại của TSCĐ thiếu, ghi:
Nợ TK 111 - Tiền mặt (Tiền bồi thường)
Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388) (Nếu người có lỗi phải bồi thường)
Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (Nếu trừ vào lương của người lao động)
Nợ TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (Nếu được phép ghi giảm vốn)
Nợ TK 811 - Chi phí khác (Nếu doanh nghiệp chịu tổn thất)
Có TK 138 - Phải thu khác (1381).

+ Đối với TSCĐ thiếu dùng vào hoạt động sự nghiệp, dự án:

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

(1) Phản ánh giảm TSCĐ, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn)

Nợ TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Giá trị còn lại)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá).

Đồng thời phản ánh phần giá trị còn lại của TSCĐ thiếu vào TK 1381 "Tài sản thiếu chờ xử lý", ghi:

Nợ TK 1381 - Tài sản thiếu chờ xử lý

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác.

(2) Khi có quyết định xử lý thu bồi thường phần giá trị còn lại của TSCĐ thiếu, ghi:

Nợ các TK 111, 334,...

Có TK 1381 - Tài sản thiếu chờ xử lý.

Đồng thời phản ánh số thu bồi thường phần giá trị còn lại của TSCĐ thiếu vào các tài khoản liên quan theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác

Có các TK liên quan (TK 333, 461,...).

+ Đối với TSCĐ thiếu dùng vào hoạt động văn hóa, phúc lợi:

(1) Phản ánh giảm TSCĐ, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn)

Nợ TK 4313 - Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ (Giá trị còn lại)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá).

Đồng thời phản ánh phần giá trị còn lại của TSCĐ thiếu vào TK 1381 "Tài sản thiếu chờ xử lý", ghi:

Nợ TK 1381 - Tài sản thiếu chờ xử lý

Có TK 4312 - Quỹ phúc lợi.

(2) Khi có quyết định xử lý thu bồi thường phần giá trị còn lại của TSCĐ thiếu, ghi:

Nợ các TK 111, 334,...

Có TK 1381 - Tài sản thiếu chờ xử lý.

5. Đối với TSCĐ hữu hình dùng cho sản xuất, kinh doanh, nếu không đủ tiêu chuẩn ghi nhận theo quy định phải chuyển thành công cụ, dụng cụ ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642 (Nếu giá trị còn lại nhỏ)

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (Nếu giá trị còn lại lớn phải phân bổ dần)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá TSCĐ).

6. Kế toán giao dịch bán và thuê lại TSCĐ hữu hình là thuê hoạt động (Xem quy định ở TK 811 hoặc 711).

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

TÀI KHOẢN 212
TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của toàn bộ TSCĐ thuê tài chính của doanh nghiệp.

- Thuê tài chính: Là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

- Điều kiện phân loại thuê tài sản là thuê tài chính: Một hợp đồng thuê tài chính phải thoả mãn 1 trong năm (5) điều kiện sau:

+ Bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu tài sản cho bên thuê khi hết thời hạn thuê;

+ Tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, bên thuê có quyền lựa chọn mua lại tài sản thuê với mức giá ước tính thấp hơn giá trị hợp lý vào cuối thời hạn thuê;

+ Thời hạn thuê tài sản tối thiểu phải chiếm phần lớn thời gian sử dụng kinh tế của tài sản cho dù không có sự chuyển giao quyền sở hữu;

+ Tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu chiếm phần lớn (tương đương) giá trị hợp lý của tài sản thuê;

+ Tài sản thuê thuộc loại chuyên dùng mà chỉ có bên thuê có khả năng sử dụng không cần có sự thay đổi, sửa chữa lớn nào.

- Hợp đồng thuê tài sản được coi là hợp đồng thuê tài chính nếu thoả mãn ít nhất một trong ba (3) điều kiện sau:

+ Nếu bên thuê huỷ hợp đồng và đền bù tổn thất phát sinh liên quan đến việc huỷ hợp đồng cho bên cho thuê;

+ Thu nhập hoặc tổn thất do sự thay đổi giá trị hợp lý của giá trị còn lại của tài sản thuê gắn với bên thuê;

+ Bên thuê có khả năng tiếp tục thuê lại tài sản sau khi hết hạn hợp đồng thuê với tiền thuê thấp hơn giá thuê thị trường.

Riêng trường hợp thuê tài sản là quyền sử dụng đất thì thường được phân loại là thuê hoạt động.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Tài khoản này dùng cho doanh nghiệp thuê hạch toán nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính. Đây là những TSCĐ chưa thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp nhưng doanh nghiệp có nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý quản lý và sử dụng như tài sản của doanh nghiệp.

Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Khi tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản, doanh nghiệp có thể sử dụng tỷ lệ lãi suất ngầm định, tỷ lệ lãi suất được ghi trong hợp đồng thuê hoặc tỷ lệ lãi suất biên đi vay của bên thuê.

Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính không bao gồm số thuế GTGT bên cho thuê đã trả khi mua TSCĐ để cho thuê (Số thuế này bên thuê sẽ phải hoàn lại cho bên cho thuê, kể cả trường hợp TSCĐ thuê tài chính dùng vào sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế và trường hợp TSCĐ thuê tài chính dùng vào sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp).

2. Không phản ánh vào Tài khoản này giá trị của TSCĐ thuê hoạt động.

3. Bên thuê có trách nhiệm tính, trích khấu hao tài sản cố định vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo định kỳ trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của mình.

Nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản thuê khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời hạn thuê nếu thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của tài sản thuê.

4. Số thuế GTGT bên thuê phải trả cho bên cho thuê theo định kỳ nhận được hoá đơn thanh toán tiền thuê tài chính và được hạch toán như sau:

- Trường hợp thuê tài chính dùng vào SXKD hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế thì số thuế GTGT phải trả từng kỳ được ghi vào bên Nợ TK 133 "Thuế GTGT được khấu trừ" (1332);
- Trường hợp thuê tài chính dùng vào SXKD hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp thì số thuế GTGT phải trả từng kỳ được ghi vào chi phí SXKD trong kỳ.

5. Tài khoản 212 được mở chi tiết để theo dõi từng loại, từng TSCĐ đi thuê.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 212 - TSCĐ THUÊ TÀI CHÍNH

Bên Nợ:

Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính tăng.

Bên Có:

Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính giảm do chuyển trả lại cho bên cho thuê khi hết hạn hợp đồng hoặc mua lại thành TSCĐ của doanh nghiệp.

Số dư bên Nợ:

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Nguyên giá của TSCĐ thuê tài chính hiện có.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi phát sinh chi phí trực tiếp ban đầu liên quan đến tài sản thuê tài chính trước khi nhận tài sản thuê như: Chi phí đàm phán, ký kết hợp đồng..., ghi:

Nợ TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn

Có các TK 111, 112,...

2. Khi chi tiền ứng trước khoản tiền thuê tài chính hoặc ký quỹ đảm bảo việc thuê tài sản, ghi:

Nợ TK 342 - Nợ dài hạn (Số tiền thuê trả trước - nếu có)

Nợ TK 244 - Ký quỹ, ký cược dài hạn

Có các TK 111, 112,...

3. Trường hợp nợ gốc phải trả về thuê tài chính xác định theo giá mua chưa có thuế GTGT mà bên cho thuê đã trả khi mua TSCĐ để cho thuê.

3.1. Khi nhận TSCĐ thuê tài chính, kế toán căn cứ vào hợp đồng thuê tài sản và các chứng từ có liên quan phản ánh giá trị TSCĐ thuê tài chính theo giá chưa có thuế GTGT đầu vào, ghi:

Nợ TK 212 - TSCĐ thuê tài chính (Giá chưa có thuế GTGT)

Có TK 342 - Nợ dài hạn (Giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê trừ (-) Số nợ gốc phải trả kỳ này)

Có TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả (Số nợ gốc phải trả kỳ này).

3.2. Chi phí trực tiếp ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính được ghi nhận vào nguyên giá TSCĐ thuê tài chính, ghi:

Nợ TK 212 - TSCĐ thuê tài chính

Có TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn, hoặc

Có các TK 111, 112,... (Số chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động thuê phát sinh khi nhận tài sản thuê tài chính).

3.3. Cuối niên độ kế toán, căn cứ vào hợp đồng thuê tài sản xác định số nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả trong niên độ kế toán tiếp theo, ghi:

Nợ TK 342 - Nợ dài hạn

Có TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả.

3.4. Định kỳ, nhận được hoá đơn thanh toán tiền thuê tài chính:

3.4.1- Trường hợp TSCĐ thuê tài chính dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế:

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

- Khi xuất tiền trả nợ gốc, tiền lãi thuê và thuế GTGT cho đơn vị cho thuê, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Tiền lãi thuê trả kỳ này)
Nợ TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả (Nợ gốc trả kỳ này)
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332)
Có các TK 111, 112,...

- Khi nhận được hoá đơn thanh toán tiền thuê tài sản nhưng doanh nghiệp chưa trả tiền ngay, căn cứ vào hoá đơn phản ánh số nợ phải trả lãi thuê tài chính và số thuế GTGT vào TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Tiền lãi thuê)
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332)
Có TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả.

3.4.2- Trường hợp TSCĐ thuê tài chính dùng vào sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp:

- Khi xuất tiền trả nợ gốc, tiền lãi thuê và thuế GTGT cho đơn vị cho thuê, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Tiền lãi thuê trả kỳ này)
Nợ TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả (Nợ gốc trả kỳ này)
Nợ các TK 623, 627, 641, 642 (Số thuế GTGT trả kỳ này)
Có các TK 111, 112,...

- Khi nhận được hoá đơn thanh toán tiền thuê tài chính nhưng doanh nghiệp chưa trả tiền ngay, căn cứ vào hoá đơn phản ánh số nợ phải trả lãi thuê tài chính và số thuế GTGT phải trả vào TK 315 "Nợ dài hạn đến hạn trả", ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Tiền lãi thuê phải trả kỳ này)
Nợ các TK 623, 627, 641, 642 (Số thuế GTGT phải trả kỳ này)
Có TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả.

4. Trường hợp nợ gốc phải trả về thuê tài chính xác định theo giá mua có thuế GTGT mà bên cho thuê đã trả khi mua TSCĐ để cho thuê:

4.1. Khi nhận TSCĐ thuê tài chính bên đi thuê nhận nợ cả số thuế GTGT do bên cho thuê đã trả khi mua TSCĐ để cho thuê mà bên thuê phải hoàn lại cho bên cho thuê, kế toán căn cứ vào hợp đồng thuê tài chính và các chứng từ liên quan phản ánh giá trị TSCĐ thuê tài chính theo giá chưa có thuế GTGT phải hoàn lại cho bên cho thuê, ghi:

Nợ TK 212 - TSCĐ thuê tài chính (Giá chưa có thuế GTGT)
Nợ TK 138 - Phải thu khác (Số thuế GTGT đầu vào của TSCĐ thuê tài chính)
Có TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả (Số nợ phải trả kỳ này có cả thuế GTGT)

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Có TK 342 - Nợ dài hạn (Giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê trừ (-) Số nợ phải trả kỳ này cộng (+) Số thuế GTGT bên thuê còn phải trả dần trong suốt thời hạn thuê).

4.2- Chi phí trực tiếp ban đầu được ghi nhận vào nguyên giá TSCĐ thuê tài chính, ghi:

Nợ TK 212 - TSCĐ thuê tài chính

Có TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn

Có các TK 111, 112,... (Chi phí trực tiếp phát sinh liên quan đến hoạt động thuê tài chính khi nhận tài sản thuê tài chính).

4.3- Cuối niên độ kế toán, căn cứ vào hợp đồng thuê tài chính xác định số nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả trong niên độ kế toán tiếp theo, ghi:

Nợ TK 342 - Nợ dài hạn

Có TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả.

4.4- Định kỳ, phản ánh việc thanh toán tiền thuê tài sản:

- Khi xuất tiền trả nợ gốc và tiền lãi thuê tài sản cho đơn vị cho thuê, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Tiền lãi thuê trả kỳ này)

Nợ TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả (Nợ gốc trả kỳ này có cả thuế GTGT)

Có các TK 111, 112,...

- Căn cứ vào hoá đơn thanh toán tiền thuê phản ánh số thuế GTGT phải thanh toán cho bên cho thuê trong kỳ:

+ Trường hợp TSCĐ thuê tài chính dùng vào sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332)

Có TK 138 - Phải thu khác.

+ Trường hợp TSCĐ thuê tài chính dùng vào sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642,...

Có TK 138 - Phải thu khác.

- Khi nhận được hoá đơn thanh toán tiền thuê tài chính nhưng doanh nghiệp chưa trả tiền ngay, căn cứ vào hoá đơn phản ánh số lãi thuê tài chính phải trả kỳ này vào TK 315 "Nợ dài hạn đến hạn trả", ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả (Tiền lãi thuê phải trả kỳ này).

- Đồng thời, căn cứ hoá đơn thanh toán tiền thuê phản ánh số thuế GTGT phải hoàn lại cho bên cho thuê trong kỳ giống như trường hợp xuất tiền trả nợ khi nhận được hoá đơn.

5. Khi trả phí cam kết sử dụng vốn phải trả cho bên cho thuê tài sản, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Có các TK 111, 112,...

6. Khi trả lại TSCĐ thuê tài chính theo quy định của hợp đồng thuê cho bên cho thuê, kế toán ghi giảm giá trị TSCĐ thuê tài chính, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2142)

Có TK 212 - TSCĐ thuê tài chính.

7. Trường hợp trong hợp đồng thuê tài sản quy định bên đi thuê chỉ thuê hết một phần giá trị tài sản, sau đó mua lại thì khi nhận chuyển giao quyền sở hữu tài sản, kế toán ghi giảm TSCĐ thuê tài chính và ghi tăng TSCĐ hữu hình thuộc sở hữu của doanh nghiệp. Khi chuyển từ tài sản thuê tài chính sang tài sản thuộc sở hữu của doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 212 - TSCĐ thuê tài chính (Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính)

Có các TK 111, 112,... (Số tiền phải trả thêm).

Đồng thời chuyển giá trị hao mòn, ghi:

Nợ TK 2142 - Hao mòn TSCĐ thuê tài chính

Có TK 2141 - Hao mòn TSCĐ hữu hình.

8. Kế toán giao dịch bán và thuê lại tài sản là thuê tài chính:

8.1. Trường hợp giao dịch bán và thuê lại với giá bán tài sản cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ:

- Kế toán giao dịch bán (Xem nghiệp vụ 7.3 - Tài khoản 711)

- Các bút toán ghi nhận tài sản thuê và nợ phải trả về thuê tài chính, trả tiền thuê từng kỳ thực hiện theo nghiệp vụ 3 và nghiệp vụ 4 của TK 212).

- Định kỳ, kế toán tính, trích khấu hao TSCĐ thuê tài chính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642,...

Có TK 2142 - Hao mòn TSCĐ thuê tài chính.

- Định kỳ, kết chuyển chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phù hợp với thời gian thuê tài sản, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có các TK 623, 627, 641, 642,...

8.2. Trường hợp giao dịch bán và thuê lại với giá thấp hơn giá trị còn lại của TSCĐ:

- Kế toán giao dịch bán (Xem nghiệp vụ 7.2 - Tài khoản 711)

- Các bút toán ghi nhận tài sản thuê và nợ phải trả về thuê tài chính, trả tiền thuê từng kỳ thực hiện theo nghiệp vụ 3 và nghiệp vụ 4 của TK 212).

- Định kỳ, kết chuyển số chênh lệch nhỏ hơn (lỗ) giữa giá bán và giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại ghi tăng chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642,...

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

TÀI KHOẢN 213
TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm TSCĐ vô hình của doanh nghiệp.

TSCĐ vô hình là tài sản không có hình thái vật chất, nhưng xác định được giá trị và do doanh nghiệp nắm giữ, sử dụng trong SXKD, cung cấp dịch vụ hoặc cho các đối tượng khác thuê, phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Nguyên giá của TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

- Nguyên giá TSCĐ vô hình mua riêng biệt, bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính;
- Trường hợp TSCĐ vô hình mua sắm được thanh toán theo phương thức trả chậm, trả góp, nguyên giá của TSCĐ vô hình được phản ánh theo giá mua trả tiền ngay tại thời điểm mua. Khoản chênh lệch giữa giá mua trả chậm và giá mua trả tiền ngay được hạch toán vào chi phí SXKD theo kỳ hạn thanh toán, trừ khi số chênh lệch đó được tính vào nguyên giá TSCĐ vô hình (vốn hóa) theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay";
- TSCĐ vô hình hình thành từ việc trao đổi, thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, thì nguyên giá của nó là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn: Là giá trị quyền sử dụng đất khi doanh nghiệp đi thuê đất trả tiền thuê 1 lần cho nhiều năm và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc số tiền đã trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận vốn góp;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn là số tiền đã trả khi chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (gồm chi phí đã trả cho tổ chức, cá nhân chuyển nhượng hoặc chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...).
- Nguyên giá TSCĐ vô hình được Nhà nước cấp hoặc được tặng, biếu, được xác định theo giá trị hợp lý ban đầu cộng (+) Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng theo dự tính.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

2. Toàn bộ chi phí thực tế phát sinh liên quan đến giai đoạn triển khai được tập hợp vào chi phí SXKD trong kỳ. Từ thời điểm xét thấy kết quả triển khai thoả mãn được định nghĩa và tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình quy định ở Chuẩn mực kế toán số 04 "TSCĐ vô hình" thì các chi phí giai đoạn triển khai được tập hợp vào TK 241 "Xây dựng cơ bản dở dang" (2412). Khi kết thúc giai đoạn triển khai các chi phí hình thành nguyên giá TSCĐ vô hình trong giai đoạn triển khai phải được kết chuyển vào bên Nợ Tài khoản 213 "TSCĐ vô hình".

3. Trong quá trình sử dụng phải tiến hành trích khấu hao TSCĐ vô hình vào chi phí SXKD theo quy định của Chuẩn mực kế toán TSCĐ vô hình. Riêng đối với TSCĐ là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng có thời hạn.

4. Chi phí liên quan đến TSCĐ vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thoả mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được ghi tăng nguyên giá TSCĐ vô hình:

- Chi phí phát sinh có khả năng làm cho TSCĐ vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu;
- Chi phí được xác định một cách chắc chắn và gắn liền với TSCĐ vô hình cụ thể.

5. Chi phí phát sinh đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho doanh nghiệp gồm: chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp mới thành lập, chi phí cho giai đoạn nghiên cứu, chi phí chuyển dịch địa điểm được ghi nhận là chi phí SXKD trong kỳ hoặc được phân bổ dần vào chi phí SXKD trong thời gian tối đa không quá 3 năm.

6. Chi phí liên quan đến tài sản vô hình đã được doanh nghiệp ghi nhận là chi phí để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ trước đó thì không được tái ghi nhận vào nguyên giá TSCĐ vô hình.

7. Các nhãn hiệu hàng hóa, quyền phát hành, danh sách khách hàng và các khoản mục tương tự được hình thành trong nội bộ doanh nghiệp không được ghi nhận là TSCĐ vô hình.

8. TSCĐ vô hình được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng ghi TSCĐ trong "Sổ tài sản cố định".

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ẢNH CỦA TÀI KHOẢN 213 - TSCĐ VÔ HÌNH

Bên Nợ:
Nguyên giá TSCĐ vô hình tăng.

Bên Có:
Nguyên giá TSCĐ vô hình giảm.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Số dư bên Nợ:

Nguyên giá TSCĐ vô hình hiện có ở doanh nghiệp.

Tài khoản 213 - TSCĐ vô hình, có 7 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 2131 - Quyền sử dụng đất:* Phản ánh giá trị TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: Tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng (trường hợp quyền sử dụng đất riêng biệt đối với giai đoạn đầu tư nhà cửa, vật kiến trúc trên đất), lệ phí trước bạ (nếu có)... Tài khoản này không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất.

Trường hợp doanh nghiệp được Nhà nước giao đất mà không phải trả tiền hoặc phải trả tiền thuê đất hàng năm thì tiền thuê đất hàng năm được tính vào chi phí, không được ghi nhận quyền sử dụng đất đó là TSCĐ vô hình vào TK 2131.

- *Tài khoản 2132 - Quyền phát hành:* Phản ánh giá trị TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí thực tế doanh nghiệp đã chi ra để có quyền phát hành.

- *Tài khoản 2133- Bản quyền, bằng sáng chế:* Phản ánh giá trị TSCĐ vô hình là các chi phí thực tế chi ra để có bản quyền tác giả, bằng sáng chế.

- *Tài khoản 2134 - Nhãn hiệu hàng hoá:* Phản ánh giá trị TSCĐ vô hình là các chi phí thực tế liên quan trực tiếp tới việc mua nhãn hiệu hàng hoá.

- *Tài khoản 2135 - Phần mềm máy vi tính:* Phản ánh giá trị TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí thực tế doanh nghiệp đã chi ra để có phần mềm máy vi tính.

- *Tài khoản 2136 - Giấy phép và giấy phép nhượng quyền:* Phản ánh giá trị TSCĐ vô hình là các khoản chi ra để doanh nghiệp có được giấy phép hoặc giấy phép nhượng quyền thực hiện công việc đó, như: Giấy phép khai thác, giấy phép sản xuất loại sản phẩm mới,...

- *Tài khoản 2138 - TSCĐ vô hình khác:* Phản ánh giá trị các loại TSCĐ vô hình khác chưa quy định phản ánh ở các tài khoản trên.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Hạch toán các nghiệp vụ mua TSCĐ vô hình:

- Trường hợp mua TSCĐ vô hình dùng vào SXKD hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332)

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 141 - Tạm ứng

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

- Trường hợp mua TSCĐ vô hình dùng vào SXKD hàng hóa, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (Tổng giá thanh toán)

Có TK 112, 331,...(Tổng giá thanh toán)

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

2. Trường hợp mua TSCĐ vô hình theo phương thức trả chậm, trả góp:

- Khi mua TSCĐ vô hình dùng vào SXKD hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (Nguyên giá - Theo giá mua trả tiền ngay chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (Phần lãi trả chậm, trả góp tính bằng số chênh lệch giữa Tổng số tiền phải thanh toán trừ (-) Giá mua trả tiền ngay và thuế GTGT đầu vào (Nếu có))

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

- Khi mua TSCĐ vô hình dùng vào SXKD hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (Nguyên giá - Theo giá mua trả tiền ngay đã có thuế GTGT)

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (Phần lãi trả chậm, trả góp tính bằng số chênh lệch giữa tổng số tiền phải thanh toán trừ (-) Giá mua trả tiền ngay)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

- Hàng kỳ tính số lãi phải trả về mua TSCĐ vô hình theo phương thức trả chậm, trả góp, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn.

- Khi thanh toán tiền cho người bán, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112,...

3. TSCĐ vô hình mua dưới hình thức trao đổi.

3.1. Trường hợp trao đổi hai TSCĐ vô hình tương tự:

Khi nhận TSCĐ vô hình tương tự do trao đổi với một TSCĐ vô hình tương tự và đưa vào sử dụng ngay cho SXKD, ghi:

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (Nguyên giá TSCĐ vô hình nhận về ghi theo giá trị còn lại của TSCĐ đưa đi trao đổi)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2143) (Giá trị đã khấu hao của TSCĐ đưa đi trao đổi)

Có TK 213 - TSCĐ vô hình (Nguyên giá của TSCĐ vô hình đưa đi trao đổi).

3.2. Trường hợp trao đổi hai TSCĐ vô hình không tương tự:

- Ghi giảm TSCĐ vô hình đưa đi trao đổi, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị đã khấu hao)

Nợ TK 811 - Chi phí khác (Giá trị còn lại của TSCĐ đưa đi trao đổi)

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Có TK 213 - TSCĐ vô hình (Nguyên giá).

- Đồng thời phản ánh số thu nhập do trao đổi TSCĐ, ghi:

Nợ TK 131- Phải thu của khách hàng (Tổng giá thanh toán)

Có TK 711 - Thu nhập khác (Giá trị hợp lý của TSCĐ đưa đi trao đổi)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (nếu có).

- Ghi tăng TSCĐ vô hình nhận trao đổi về, ghi:

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (Giá trị hợp lý của TSCĐ nhận về)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332) (Nếu có)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Tổng giá thanh toán).

4. Giá trị TSCĐ vô hình được hình thành từ nội bộ doanh nghiệp trong giai đoạn triển khai:

4.1. Khi phát sinh chi phí trong giai đoạn triển khai xét thấy kết quả triển khai không thoả mãn định nghĩa và tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình thì tập hợp vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ hoặc tập hợp vào chi phí trả trước dài hạn, ghi:

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (trường hợp giá trị lớn) hoặc

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có các TK 111, 112, 152, 153, 331,...

4.2. Khi xét thấy kết quả triển khai thoả mãn định nghĩa và tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình thì:

a/ Tập hợp chi phí thực tế phát sinh ở giai đoạn triển khai để hình thành nguyên giá TSCĐ vô hình, ghi:

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332 - nếu có)

Có các TK 111, 112, 152, 153, 331,...

b/ Khi kết thúc giai đoạn triển khai, kế toán phải xác định tổng chi phí thực tế phát sinh hình thành nguyên giá TSCĐ vô hình, ghi:

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình

Có TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang.

5. Khi mua TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất cùng với mua nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì phải xác định riêng biệt giá trị TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất, TSCĐ hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá nhà cửa, vật kiến trúc)

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (Nguyên giá quyền sử dụng đất)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332 - nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,...

6. Khi TSCĐ vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của các công ty cổ phần, nguyên giá TSCĐ vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn, ghi:

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình
Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (4111, 4112).

7. Khi doanh nghiệp được tài trợ, biếu, tặng TSCĐ vô hình đưa vào sử dụng ngay cho hoạt động SXKD:

- Khi nhận TSCĐ vô hình được tài trợ, biếu, tặng, ghi:

Nợ TK 213- TSCĐ vô hình
Có TK 711 - Thu nhập khác.

- Các chi phí phát sinh liên quan đến TSCĐ vô hình nhận tài trợ, biếu, tặng, ghi:

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình
Có TK 111, 112,...

8. Khi doanh nghiệp nhận vốn góp liên doanh bằng quyền sử dụng đất, căn cứ vào hồ sơ giao quyền sử dụng đất, ghi:

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình
Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (4111).

9. Khi có quyết định chuyển mục đích sử dụng của BĐS đầu tư là quyền sử dụng đất sang TSCĐ vô hình, ghi:

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (2131)
Có TK 217 - BĐS đầu tư.

Đồng thời kết chuyển số hao mòn luỹ kế của BĐS đầu tư sang số hao mòn luỹ kế của TSCĐ vô hình, ghi:

Nợ TK 2147 - Hao mòn BĐS đầu tư
Có TK 2143 - Hao mòn TSCĐ vô hình.

10. Khi đầu tư vào công ty liên kết dưới hình thức góp vốn bằng TSCĐ vô hình, căn cứ vào giá đánh giá lại của TSCĐ vô hình giữa doanh nghiệp và công ty liên kết.

10.1. Trường hợp giá đánh giá lại xác định là vốn góp nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đưa đi góp vốn, ghi:

Nợ TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết
Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2143)
Nợ TK 811 - Chi phí khác (Số chênh lệch giữa giá đánh giá lại nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ vô hình)
Có TK 213 - TSCĐ vô hình.

10.2. Trường hợp giá đánh giá lại xác định là vốn góp lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đưa đi góp vốn, ghi:

Nợ TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết
Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2143)
Có TK 213 - TSCĐ vô hình
Có TK 711 - Thu nhập khác (Số chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị còn lại của TSCĐ vô hình).

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

11. Khi góp vốn bằng TSCĐ vô hình vào cơ sở liên doanh đồng kiểm soát

11.1. Trường hợp giá đánh giá lại xác định là vốn góp nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đem đi góp vốn, ghi:

Nợ TK 222 - Vốn góp liên doanh (Theo giá trị do các bên liên doanh đánh giá)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2143) (Số khấu hao đã trích)

Nợ TK 811 - Chi phí khác (Số chênh lệch giữa giá đánh giá lại nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ vô hình)

Có TK 213 - TSCĐ vô hình (Nguyên giá).

11.2. Trường hợp giá đánh giá lại xác định là vốn góp lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đem đi góp vốn thì số chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị còn lại của TSCĐ đem đi góp vốn được ghi nhận vào TK 711 "Thu nhập khác" là phần chênh lệch tính tương ứng cho phần lợi ích của các bên khác trong liên doanh, phần còn lại tương ứng với phần lợi ích của mình trong liên doanh được ghi nhận vào TK 3387 "Doanh thu chưa thực hiện", ghi:

Nợ TK 222 - Vốn góp liên doanh (Theo giá trị do các bên liên doanh đánh giá)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2143) (Số khấu hao đã trích)

Có TK 213 - TSCĐ vô hình (Nguyên giá)

Có TK 711 - Thu nhập khác (Số chênh lệch giữa giá trị do các bên liên doanh đánh giá lại lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ tương ứng với phần lợi ích của các bên khác trong liên doanh)

Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (Số chênh lệch giữa giá trị do các bên liên doanh đánh giá lại lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ sẽ được hoãn lại phần chênh lệch tương ứng với phần lợi ích của mình trong liên doanh).

- Định kỳ, căn cứ vào thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ mà cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sử dụng, kế toán phân bổ số doanh thu chưa thực hiện vào thu nhập khác trong kỳ, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (Chi tiết chênh lệch do đánh giá lại TSCĐ đem đi góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát)

Có TK 711 - Thu nhập khác.

12. Hạch toán việc nhượng bán, thanh lý TSCĐ vô hình được quy định như hạch toán nhượng bán, thanh lý TSCĐ hữu hình (Xem hướng dẫn ở TK 211).

TÀI KHOẢN 214

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình tăng, giảm giá trị hao mòn và giá trị hao mòn luỹ kế của các loại TSCĐ và bất động sản (BĐS) đầu tư trong quá trình sử dụng do trích khấu hao TSCĐ, BĐS đầu tư và những khoản tăng, giảm hao mòn khác của TSCĐ, BĐS đầu tư.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Về nguyên tắc, mọi TSCĐ, BĐS đầu tư hiện có của doanh nghiệp có liên quan đến sản xuất, kinh doanh (gồm cả tài sản chưa dùng, không cần dùng, chờ thanh lý) đều phải trích khấu hao theo quy định hiện hành. Khấu hao TSCĐ dùng trong sản xuất, kinh doanh và khấu hao BĐS đầu tư hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ; khấu hao TSCĐ chưa dùng, không cần dùng, chờ thanh lý hạch toán vào chi phí khác. Các trường hợp đặc biệt không phải trích khấu hao (như TSCĐ dự trữ, TSCĐ dùng chung cho xã hội...), doanh nghiệp phải thực hiện theo chính sách tài chính hiện hành. Đối với TSCĐ dùng cho hoạt động sự nghiệp, dự án hoặc dùng vào mục đích phúc lợi thì không phải trích khấu hao tính vào chi phí mà chỉ tính hao mòn TSCĐ.

2. Căn cứ vào chính sách tài chính và chuẩn mực kế toán hiện hành, căn cứ vào yêu cầu quản lý của doanh nghiệp để lựa chọn 1 trong 3 phương pháp tính, trích khấu hao phù hợp cho từng TSCĐ, BĐS đầu tư nhằm kích thích sự phát triển sản xuất, kinh doanh, đảm bảo việc thu hồi vốn nhanh, đầy đủ và phù hợp với khả năng trang trải chi phí của doanh nghiệp.

Phương pháp khấu hao được áp dụng cho từng TSCĐ, BĐS đầu tư phải được thực hiện nhất quán và có thể được thay đổi khi có sự thay đổi đáng kể cách thức thu hồi lợi ích kinh tế của TSCĐ và BĐS đầu tư.

3. Thời gian khấu hao và phương pháp khấu hao TSCĐ phải được xem xét lại ít nhất là vào cuối mỗi năm tài chính. Nếu thời gian sử dụng hữu ích ước tính của tài sản khác biệt lớn so với các ước tính trước đó thì thời gian khấu hao phải được thay đổi tương ứng. Phương pháp khấu hao TSCĐ được thay đổi khi có sự thay đổi đáng kể cách thức ước tính thu hồi lợi ích kinh tế của TSCĐ. Trường hợp này, phải điều chỉnh chi phí khấu hao cho năm hiện hành và các năm tiếp theo, và được thuyết minh trong báo cáo tài chính.

4. Đối với các TSCĐ đã khấu hao hết (Đã thu hồi đủ vốn), nhưng vẫn còn sử dụng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh thì không được tiếp tục trích khấu hao.

Các TSCĐ chưa tính đủ khấu hao (Chưa thu hồi đủ vốn) mà đã hư hỏng, cần thanh lý, thì phải xác định nguyên nhân, trách nhiệm của tập thể, cá nhân để xử lý bồi thường và phần giá trị còn lại của TSCĐ chưa thu hồi, không được bồi

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

thường phải được bù đắp bằng số thu do thanh lý của chính TSCĐ đó, số tiền bồi thường do lãnh đạo doanh nghiệp quyết định. Nếu số thu thanh lý và số thu bồi thường không đủ bù đắp phần giá trị còn lại của TSCĐ chưa thu hồi, hoặc giá trị TSCĐ bị mất thì chênh lệch còn lại được coi là lỗ về thanh lý TSCĐ và kế toán vào chi phí khác. Riêng doanh nghiệp Nhà nước được xử lý theo chính sách tài chính hiện hành của Nhà nước.

5. Đối với TSCĐ vô hình, phải tuỳ thời gian phát huy hiệu quả để trích khấu hao tính từ khi TSCĐ được đưa vào sử dụng (Theo hợp đồng, cam kết hoặc theo quyết định của cấp có thẩm quyền). Riêng đối với TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất xác định được thời hạn sử dụng. Nếu không xác định được thời gian sử dụng thì không trích khấu hao.

6. Đối với TSCĐ thuê tài chính, trong quá trình sử dụng bên đi thuê phải trích khấu hao trong thời gian thuê theo hợp đồng tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

7. Đối với BĐS đầu tư, trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá hoặc cho thuê hoạt động phải tiến hành trích khấu hao BĐS đầu tư, khấu hao BĐS đầu tư được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Doanh nghiệp có thể dựa vào các BĐS chủ sở hữu sử dụng (TSCĐ) cùng loại để ước tính thời gian trích khấu hao và xác định phương pháp khấu hao BĐS đầu tư.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 214 - HAO MÒN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Bên Nợ:

Giá trị hao mòn TSCĐ, BĐS đầu tư giảm do TSCĐ, BĐS đầu tư thanh lý, nhượng bán, điều động cho đơn vị khác, góp vốn liên doanh,...

Bên Có:

Giá trị hao mòn TSCĐ, BĐS đầu tư tăng do trích khấu hao TSCĐ, BĐS đầu tư.

Số dư bên Có:

Giá trị hao mòn luỹ kế của TSCĐ, BĐS đầu tư hiện có ở đơn vị.

Tài khoản 214 - Hao mòn TSCĐ, có 4 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 2141 - Hao mòn TSCĐ hữu hình:* Phản ánh giá trị hao mòn của TSCĐ hữu hình trong quá trình sử dụng do trích khấu hao TSCĐ và những khoản tăng, giảm hao mòn khác của TSCĐ hữu hình.

- *Tài khoản 2142 - Hao mòn TSCĐ thuê tài chính:* Phản ánh giá trị hao mòn của TSCĐ thuê tài chính trong quá trình sử dụng do trích khấu hao TSCĐ thuê tài chính và những khoản tăng, giảm hao mòn khác của TSCĐ thuê tài chính.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

- *Tài khoản 2143 - Hao mòn TSCĐ vô hình:* Phản ánh giá trị hao mòn của TSCĐ vô hình trong quá trình sử dụng do trích khấu hao TSCĐ vô hình và những khoản làm tăng, giảm hao mòn khác của TSCĐ vô hình.

- *Tài khoản 2147 – Hao mòn BĐS đầu tư*: Tài khoản này phản ánh giá trị hao mòn BĐS đầu tư trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, cho thuê hoạt động các BĐS đầu tư của doanh nghiệp.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Định kỳ tính, trích khấu hao TSCĐ vào chi phí sản xuất, kinh doanh, chi phí khác, ghi:

Nợ TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công (6234)
Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (6274)
Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng
Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp
Nợ TK 811 - Chi phí khác
Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (TK cấp 2 phù hợp).

2. TSCĐ đã sử dụng, nhận được do điều chuyển trong nội bộ Tổng công ty, công ty, ghi:

Nợ TK 211 – TSCĐ hữu hình (Nguyên giá)
Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (Giá trị còn lại)
Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2141) (Giá trị hao mòn).

3. Định kỳ tính, trích khấu hao BĐS đầu tư đang nắm giữ chờ tăng giá, đang cho thuê hoạt động, ghi:

Nợ TK 632 – Giá vốn hàng bán (Chi tiết chi phí kinh doanh BĐS đầu tư)
Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2147).

4. Trường hợp giảm TSCĐ, BĐS đầu tư thì đồng thời với việc ghi giảm nguyên giá TSCĐ phải ghi giảm giá trị đã hao mòn của TSCĐ, BĐS đầu tư. (Xem hướng dẫn hạch toán các TK 211, 213, 217).

5. Đối với TSCĐ dùng cho hoạt động sự nghiệp, dự án, khi tính hao mòn vào thời điểm cuối năm tài chính, ghi:

Nợ TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ
Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

6. Đối với TSCĐ dùng cho hoạt động văn hoá, phúc lợi, khi tính hao mòn vào thời điểm cuối năm tài chính, ghi:

Nợ TK 4313 - Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ
Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

7. Trường hợp vào cuối năm tài chính doanh nghiệp xem xét lại thời gian trích khấu hao và phương pháp khấu hao TSCĐ, nếu có sự thay đổi mức khấu hao cần phải điều chỉnh số khấu hao ghi trên sổ kế toán như sau:

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

- Nếu do thay đổi phương pháp khấu hao và thời gian trích khấu hao TSCĐ, mà mức khấu hao TSCĐ tăng lên so với số đã trích trong năm, số chênh lệch khấu hao tăng, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642 (Số chênh lệch khấu hao tăng)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (TK cấp 2 phù hợp).

- Nếu do thay đổi phương pháp khấu hao và thời gian trích khấu hao TSCĐ, mà mức khấu hao TSCĐ giảm so với số đã trích trong năm, số chênh lệch khấu hao giảm, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (TK cấp 2 phù hợp)

Có các TK 623, 627, 641, 642 (Số chênh lệch khấu hao giảm).

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

TÀI KHOẢN 217

BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm bất động sản (BĐS) đầu tư của doanh nghiệp theo nguyên giá.

Bất động sản đầu tư: Là BĐS, gồm: quyền sử dụng đất, nhà, hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do người chủ sở hữu hoặc người đi thuê tài sản theo hợp đồng thuê tài chính nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để:

a. Sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý; hoặc
b. Bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1- Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị BĐS đủ tiêu chuẩn ghi nhận là BĐS đầu tư. Không phản ánh vào tài khoản này giá trị BĐS mua về để bán trong kỳ hoạt động kinh doanh bình thường hoặc xây dựng để bán trong tương lai gần, BĐS chủ sở hữu sử dụng, BĐS trong quá trình xây dựng chưa hoàn thành với mục đích để sử dụng trong tương lai dưới dạng BĐS đầu tư.

Một BĐS đầu tư được ghi nhận là tài sản phải thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

a) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai; và
b) Nguyên giá của BĐS đầu tư phải được xác định một cách đáng tin cậy.

2- BĐS đầu tư được ghi nhận trên tài khoản này theo nguyên giá. Nguyên giá của BĐS đầu tư: Là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được BĐS đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành BĐS đầu tư đó.

a) Tuỳ thuộc vào từng trường hợp, nguyên giá của BĐS đầu tư được xác định như sau:

- Nguyên giá của BĐS đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua, như: Phí dịch vụ tư vấn, lệ phí trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác,...
- Trường hợp mua BĐS đầu tư thanh toán theo phương thức trả chậm, nguyên giá của BĐS đầu tư được phản ánh theo giá mua trả tiền ngay tại thời điểm mua. Khoản chênh lệch giữa giá mua trả chậm và giá mua trả tiền ngay được hạch toán vào chi phí tài chính theo kỳ hạn thanh toán, trừ khi số chênh lệch đó được tính vào nguyên giá BĐS đầu tư theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay";

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

- Nguyên giá của BĐS đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của BĐS đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc xây dựng;

- Trường hợp BĐS thuê tài chính với mục đích để cho thuê hoạt động thoả mãn tiêu chuẩn ghi nhận là BĐS đầu tư thì nguyên giá của BĐS đầu tư đó tại thời điểm khởi đầu thuê được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 06 "Thuê tài sản".

b) Các chi phí sau không được tính vào nguyên giá của BĐS đầu tư:

- Chi phí phát sinh ban đầu (Trừ trường hợp các chi phí này là cần thiết để đưa BĐS đầu tư vào trạng thái sẵn sàng sử dụng);

- Các chi phí khi mới đưa BĐS đầu tư vào hoạt động lần đầu trước khi BĐS đầu tư đạt tới trạng thái hoạt động bình thường theo dự kiến;

- Các chi phí không bình thường về nguyên liệu, vật liệu, lao động hoặc các nguồn lực khác trong quá trình xây dựng BĐS đầu tư.

3- Các chi phí liên quan đến BĐS đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho BĐS đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá BĐS đầu tư.

4- Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động phải tiến hành trích khấu hao BĐS đầu tư. Khấu hao BĐS đầu tư được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ. Doanh nghiệp có thể dựa vào các BĐS chủ sở hữu sử dụng cùng loại để ước tính thời gian trích khấu hao và xác định phương pháp khấu hao của BĐS đầu tư.

5- Đối với những BĐS đầu tư được mua vào nhưng phải tiến hành xây dựng, cải tạo, nâng cấp trước khi sử dụng cho mục đích đầu tư thì giá trị BĐS, chi phí mua sắm và chi phí cho quá trình xây dựng, cải tạo, nâng cấp BĐS đầu tư được phản ánh trên TK 241 "Xây dựng cơ bản dở dang". Khi quá trình xây dựng, cải tạo, nâng cấp hoàn thành phải xác định nguyên giá BĐS đầu tư hoàn thành để kết chuyển vào TK 217 "BĐS đầu tư".

6- Việc chuyển từ BĐS chủ sở hữu sử dụng thành BĐS đầu tư hoặc từ BĐS đầu tư sang BĐS chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp sau:

a. BĐS đầu tư chuyển thành BĐS chủ sở hữu sử dụng khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này;

b. BĐS đầu tư chuyển thành hàng tồn kho khi chủ sở hữu bắt đầu triển khai cho mục đích bán;

c. BĐS chủ sở hữu sử dụng chuyển thành BĐS đầu tư khi chủ sở hữu kết thúc sử dụng tài sản đó và khi bên khác thuê hoạt động;

d. Hàng tồn kho chuyển thành BĐS đầu tư khi chủ sở hữu bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động;

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

e. BĐS xây dựng chuyển thành BĐS đầu tư khi kết thúc giai đoạn xây dựng, bàn giao đưa vào đầu tư (Trong giai đoạn xây dựng phải kế toán theo Chuẩn mực kế toán số 03 " Tài sản cố định hữu hình").

Việc chuyển đổi mục đích sử dụng giữa BĐS đầu tư với BĐS chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của BĐS trong việc xác định giá trị hay để lập báo cáo tài chính.

7- Khi một doanh nghiệp quyết định bán một BĐS đầu tư mà không có giai đoạn sửa chữa, cải tạo nâng cấp thì doanh nghiệp vẫn tiếp tục ghi nhận là BĐS đầu tư trên TK 217 "BĐS đầu tư" cho đến khi BĐS đầu tư đó được bán mà không chuyển thành hàng tồn kho.

8- Doanh thu từ việc bán BĐS đầu tư được ghi nhận là toàn bộ giá bán (Giá bán chưa có thuế GTGT đối với trường hợp doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế).

Trường hợp bán theo phương thức trả chậm, thì doanh thu được xác định ban đầu theo giá bán trả tiền ngay (Giá bán chưa có thuế GTGT đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế). Khoản chênh lệch giữa tổng số tiền phải thanh toán và giá bán trả tiền ngay được ghi nhận là doanh thu tiền lãi chưa thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".

9- Ghi giảm BĐS đầu tư trong các trường hợp:

- Chuyển đổi mục đích sử dụng từ BĐS đầu tư sang hàng tồn kho hoặc BĐS chủ sở hữu sử dụng;
- Bán BĐS đầu tư ;
- Thanh lý BĐS đầu tư ;
- Hết thời hạn thuê tài chính trả lại BĐS đầu tư cho người cho thuê.

10- BĐS đầu tư được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng ghi BĐS đầu tư trong "Sổ theo dõi BĐS đầu tư" tương tự như TSCĐ.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 217 - BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bên Nợ:
Nguyên giá BĐS đầu tư tăng trong kỳ.

Bên Có:
Nguyên giá BĐS đầu tư giảm trong kỳ.

Số dư bên Nợ:
Nguyên giá BĐS đầu tư hiện có.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1- Hạch toán các nghiệp vụ mua BĐS đầu tư theo phương thức trả tiền ngay:

- Trường hợp doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 217 - BĐS đầu tư
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332)
Có các TK 111, 112, 331,...

- Trường hợp doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 217 - BĐS đầu tư
Có các TK 111, 112, 331,...

2- Hạch toán nghiệp vụ mua BĐS đầu tư theo phương thức trả chậm:

2.1- Trường hợp doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 217 - BĐS đầu tư (Nguyên giá - theo giá mua trả tiền ngay chưa có thuế GTGT)
Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (Phần lãi trả chậm tính bằng số chênh lệch giữa Tổng số tiền phải thanh toán trừ (-) Giá mua trả tiền ngay và thuế GTGT đầu vào)
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332)
Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

2.2- Trường hợp doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 217 - BĐS đầu tư (Nguyên giá - theo giá mua trả tiền ngay đã có thuế GTGT)
Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (Phần lãi trả chậm tính bằng số chênh lệch giữa Tổng số tiền phải thanh toán trừ (-) Giá mua trả tiền ngay đã có thuế GTGT)
Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

2.3- Hàng kỳ, tính và phân bổ số lãi phải trả về việc mua BĐS đầu tư theo phương thức trả chậm, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính
Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn.

2.4- Khi thanh toán tiền cho người bán, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Phần chiết khấu thanh toán được hưởng do thanh toán trước thời hạn - Nếu có)
Có các TK 111, 112,…

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

3- Trường hợp BĐS đầu tư hình thành do xây dựng cơ bản hoàn thành bàn giao:

3.1- Khi phát sinh chi phí xây dựng BĐS đầu tư, căn cứ vào các tài liệu và chứng từ có liên quan, kế toán tập hợp chi phí vào bên Nợ TK 241 "XDCB dở dang" (Tương tự như xây dựng TSCĐ hữu hình, xem giải thích Tài khoản 211 "TSCĐ hữu hình").

3.2- Khi giai đoạn đầu tư XDCB hoàn thành bàn giao chuyển tài sản đầu tư thành BĐS đầu tư, kế toán căn cứ vào hồ sơ bàn giao, ghi:

Nợ TK 217 - BĐS đầu tư

Có TK 241 - XDCB dở dang.

4- Khi chuyển từ BĐS chủ sở hữu sử dụng thành BĐS đầu tư, căn cứ vào hồ sơ chuyển đổi mục đích sử dụng, ghi:

Nợ TK 217 - BĐS đầu tư

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình, hoặc

Có TK 213 - TSCĐ vô hình.

Đồng thời kết chuyển số hao mòn luỹ kế, ghi:

Nợ TK 2141, hoặc 2143

Có TK 2147 - Hao mòn BĐS đầu tư.

5- Khi chuyển từ hàng tồn kho thành BĐS đầu tư, căn cứ vào hồ sơ chuyển đổi mục đích sử dụng, ghi:

Nợ TK 217 - BĐS đầu tư

Có TK 156 - Hàng hoá (1567 - Hàng hoá BĐS).

6- Khi đi thuê tài chính với mục đích để cho thuê theo một hoặc nhiều hợp đồng thuê hoạt động, nếu tài sản thuê đó thoả mãn tiêu chuẩn là BĐS đầu tư, căn cứ vào hợp đồng thuê tài chính và các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 217 - BĐS đầu tư

Có các TK 111, 112, 315, 342.

(Kế toán thanh toán tiền thuê khi nhận Hoá đơn thuê tài chính được thực hiện theo quy định tại Tài khoản 212 "TSCĐ thuê tài chính").

7- Khi phát sinh chi phí sau ghi nhận ban đầu của BĐS đầu tư, nếu thoả mãn các điều kiện được vốn hoá hoặc bao gồm trong nghĩa vụ của doanh nghiệp phải chịu các chi phí cần thiết sẽ phát sinh để đưa BĐS đầu tư tới trạng thái sẵn sàng hoạt động thì được ghi tăng nguyên giá BĐS đầu tư:

7.1- Tập hợp chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (Nâng cấp, cải tạo BĐS đầu tư) thực tế phát sinh, ghi:

Nợ TK 241 - XDCB dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332)

Có các TK 111, 112, 152, 331,...

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

7.2. Khi kết thúc hoạt động nâng cấp, cải tạo,... BĐS đầu tư, bàn giao ghi tăng nguyên giá BĐS đầu tư, ghi:

Nợ TK 217 - BĐS đầu tư

Có TK 241 - XDCB dở dang.

8. Khi hết hạn thuê tài sản tài chính

8.1- Nếu trả lại BĐS đầu tư thuê tài chính đang phân loại là BĐS đầu tư, ghi:

Nợ TK 2147 - Hao mòn BĐS đầu tư

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (Số chênh lệch giữa nguyên giá BĐS đầu tư thuê và giá trị hao mòn luỹ kế)

Có TK 217 - BĐS đầu tư (Nguyên giá).

8.2- Nếu mua lại BĐS đầu tư thuê tài chính đang phân loại là BĐS đầu tư để tiếp tục đầu tư, ghi tăng nguyên giá BĐS đầu tư số tiền phải trả thêm, ghi:

Nợ TK 217 - BĐS đầu tư

Có các TK 111, 112,…

8.3- Nếu mua lại BĐS thuê tài chính đang phân loại là BĐS đầu tư để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc quản lý của doanh nghiệp thì phải phân loại lại thành BĐS chủ sở hữu sử dụng, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình, hoặc

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình

Có TK 217 - BĐS đầu tư

Có các TK 111, 112 (Số tiền phải trả thêm).

Đồng thời kết chuyển số hao mòn luỹ kế, ghi:

Nợ TK 2147 - Hao mòn BĐS đầu tư

Có TK 2141 hoặc 2143.

9- Kế toán bán, thanh lý BĐS đầu tư

9.1- Ghi nhận doanh thu bán, thanh lý BĐS đầu tư:

- Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131 (Tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5117 - Doanh thu kinh doanh BĐS đầu tư) (Giá bán, thanh lý chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

- Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp , ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131 (Tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5117 - Doanh thu kinh doanh BĐS đầu tư) (Tổng giá thanh toán).

9.2- Kế toán ghi giảm nguyên giá và giá trị còn lại của BĐS đầu tư đã được bán, thanh lý, ghi:

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2147 - Hao mòn BĐS đầu tư)
Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (Giá trị còn lại của BĐS đầu tư)
Có TK 217 - BĐS đầu tư (Nguyên giá của BĐS đầu tư).

10- Kế toán chuyển BĐS đầu tư thành hàng tồn kho hoặc thành BĐS chủ sở hữu sử dụng:

10.1- Trường hợp BĐS đầu tư chuyển thành hàng tồn kho khi chủ sở hữu có quyết định sửa chữa, cải tạo nâng cấp để bán:

- Khi có quyết định sửa chữa, cải tạo, nâng cấp BĐS đầu tư để bán, kế toán tiến hành kết chuyển giá trị còn lại của BĐS đầu tư vào TK 156 "Hàng hoá", ghi:

Nợ TK 156 - Hàng hoá (TK 1567 - Giá trị còn lại của BĐS đầu tư)
Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2147) (Số hao mòn luỹ kế)
Có TK 217 - BĐS đầu tư (Nguyên giá).

- Khi phát sinh các chi phí sửa chữa, cải tạo, nâng cấp triển khai cho mục đích bán, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu có)
Có các TK 111, 112, 152, 334, 331,…

- Khi kết thúc giai đoạn sửa chữa, cải tạo, nâng cấp triển khai cho mục đích bán, kết chuyển toàn bộ chi phí ghi tăng giá gốc hàng hoá BĐS chờ bán, ghi:

Nợ TK 156 - Hàng hoá (1567)
Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

10.2- Trường hợp chuyển BĐS đầu tư thành BĐS chủ sở hữu sử dụng, ghi:

Nợ các TK 211, 213
Có TK 217 - BĐS đầu tư.
Đồng thời, ghi:
Nợ TK 2147 - Hao mòn BĐS đầu tư
Có các TK 2141, 2143.

TÀI KHOẢN 221
ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm khoản đầu tư vốn trực tiếp vào công ty con. Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của một doanh nghiệp khác (gọi là công ty mẹ). Khoản đầu tư vào công ty con bao gồm:

1. Đầu tư cổ phiếu: Cổ phiếu là chứng chỉ hoặc bút toán ghi sổ hoặc dữ liệu điện tử xác nhận các quyền và lợi ích hợp pháp của công ty mẹ trong công ty con. Cổ phiếu có thể gồm cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi.

Công ty mẹ là chủ sở hữu cổ phiếu phổ thông tại Công ty con có quyền tham gia Đại hội cổ đông, có thể ứng cử và bầu cử vào Hội đồng quản trị, có quyền biểu quyết các vấn đề quan trọng về sửa đổi, bổ sung điều lệ, phương án kinh doanh, phân chia lợi nhuận theo quy định trong điều lệ hoạt động của doanh nghiệp. Công ty mẹ là chủ sở hữu cổ phiếu được hưởng cổ tức trên kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con, nhưng đồng thời chủ sở hữu cổ phiếu cũng phải chịu rủi ro khi công ty con thua lỗ, giải thể (hoặc phá sản) theo điều lệ của doanh nghiệp và Luật phá sản doanh nghiệp.

2. Khoản đầu tư vốn dưới hình thức góp vốn bằng tiền, tài sản khác vào công ty con hoạt động theo loại hình công ty Nhà nước, công ty TNHH một thành viên, công ty cổ phần Nhà nước và các loại hình doanh nghiệp khác.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Chỉ hạch toán vào TK 221 "Đầu tư vào công ty con" khi nhà đầu tư nắm giữ trên 50 % vốn chủ sở hữu (nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết) và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi doanh nghiệp đầu tư không còn quyền kiểm soát doanh nghiệp con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

2. Các trường hợp sau khoản đầu tư vẫn được hạch toán vào TK 221 "Đầu tư vào công ty con" khi doanh nghiệp đầu tư nắm giữ ít hơn 50% vốn chủ sở hữu (ít hơn 50% quyền biểu quyết) tại công ty con, nhưng có thỏa thuận khác:

a/ Các nhà đầu tư khác thoả thuận dành cho công ty mẹ hơn 50% quyền biểu quyết;

b/ Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thoả thuận;

c/ Công ty mẹ có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;

d/ Công ty mẹ có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

3. Vốn đầu tư vào công ty con phải được phản ánh theo giá gốc, bao gồm Giá mua cộng (+) Các chi phí mua (nếu có), như: Chi phí môi giới, giao dịch, lệ phí, thuế và phí Ngân hàng...

4. Kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong quá trình hợp nhất kinh doanh của doanh nghiệp được xác định là bên mua trong trường hợp hợp nhất kinh doanh dẫn đến quan hệ công ty mẹ - công ty con được thực hiện theo Thông tư hướng dẫn kế toán thực hiện Chuẩn mực kế toán số 11 "Hợp nhất kinh doanh".

5. Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi khoản đầu tư vào từng công ty con theo mệnh giá, giá thực tế mua cổ phiếu, chi phí thực tế đầu tư vào các công ty con...

6. Phải hạch toán đầy đủ, kịp thời các khoản thu nhập từ công ty con (Lãi cổ phiếu, lãi kinh doanh) của năm tài chính vào báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty con được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hàng năm của công ty mẹ.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 221 - ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Bên Nợ:
Giá trị thực tế các khoản đầu tư vào công ty con tăng.

Bên Có:
Giá trị thực tế các khoản đầu tư vào công ty con giảm.

Số dư bên Nợ:
Giá trị thực tế các khoản đầu tư vào công ty con hiện có của công ty mẹ.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi công ty mẹ mua cổ phiếu hoặc đầu tư vào công ty con bằng tiền theo cam kết góp vốn đầu tư, hoặc mua khoản đầu tư tại công ty con, căn cứ vào khoản tiền thực tế đầu tư vào công ty con, ghi:

Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con
    Có các TK 111, 112, 341,...

Đồng thời mở sổ chi tiết để theo dõi từng loại cổ phiếu theo mệnh giá (Nếu đầu tư vào công ty con bằng mua cổ phiếu của công ty con).

2. Nếu có chi phí phát sinh về thông tin, môi giới, giao dịch mua, bán trong quá trình mua cổ phiếu, hoặc thực hiện đầu tư vào công ty con, ghi:

Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con
    Có các TK 111, 112,...

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

3. Trường hợp chuyển các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh, công cụ tài chính thành khoản đầu tư vào công ty con khi đầu tư bổ sung để trở thành có quyền kiểm soát, ghi:

Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con
Có TK 222 - Vốn góp liên doanh
Có TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết
Có TK 228 - Đầu tư dài hạn khác
Có TK 121 - Đầu tư chứng khoán ngắn hạn
Có các TK 111, 112 (Số phải đầu tư bổ sung bằng tiền).

4. Khi nhận được thông báo về cổ tức, lợi nhuận được chia, hoặc nhận được tiền về các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty con, ghi:

Nợ TK 111, 112 (Nếu nhận được tiền)
Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388)
Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con (Trường hợp cổ tức, lợi nhuận được chia để lại tăng vốn đầu tư vào công ty con - nếu có)
Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

5. Khi chuyển khoản đầu tư vào công ty con thành các khoản đầu tư vào công ty liên kết, hoặc đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, hoặc thành khoản đầu tư là công cụ tài chính do bán 1 phần khoản đầu tư vào công ty con và không còn quyền kiểm soát:

5.1. Trường hợp có lãi, ghi:

Nợ TK 111, 112 (Số tiền nhận về)
Nợ TK 222 - Vốn góp liên doanh
Nợ TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết
Nợ TK 228 - Đầu tư dài hạn khác
Có TK 221 - Đầu tư vào công ty con
Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Nếu lãi).

5.2. Trường hợp bị lỗ, ghi:

Nợ các TK 111, 112,... (Số tiền nhận về)
Nợ TK 222 - Vốn góp liên doanh
Nợ TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết
Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Số lỗ)
Có TK 221 - Đầu tư vào công ty con.

6. Khi thu hồi, thanh lý, nhượng bán các khoản vốn đầu tư vào công ty con mà có phát sinh lỗ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,...
Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Đối với các khoản lỗ đầu tư không thể thu hồi)
Có TK 221 - Đầu tư vào công ty con.

7. Khi thu hồi, thanh lý, nhượng bán các khoản vốn đầu tư vào công ty con mà có phát sinh lãi về thu hồi vốn đầu tư, ghi:

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Nợ các TK 111, 112, 131,...

Có TK 221 - Đầu tư vào công ty con

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (số lãi).

8. Kế toán giá phí hợp nhất kinh doanh ở bên mua trong trường hợp hợp nhất kinh doanh dẫn đến quan hệ công ty mẹ - công ty con.

Tại ngày mua, bên mua sẽ xác định và phản ánh giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: Giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng (+) Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Đồng thời bên mua là công ty mẹ sẽ ghi nhận phần sở hữu của mình trong công ty con như một khoản đầu tư vào công ty con.

- Nếu việc mua, bán khi hợp nhất kinh doanh được bên mua thanh toán bằng tiền, hoặc các khoản tương đương tiền, ghi:

Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con

Có các TK 111, 112, 121,...

- Nếu việc mua, bán khi hợp nhất kinh doanh được thực hiện bằng việc bên mua phát hành cổ phiếu, nếu giá phát hành (Theo giá trị hợp lý) của cổ phiếu tại ngày diễn ra trao đổi lớn hơn mệnh giá cổ phiếu, ghi:

Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con (Theo giá trị hợp lý)

Có TK 4111 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Theo mệnh giá)

Có TK 4112 - Thặng dư vốn cổ phần (Số chênh lệch giữa giá trị hợp lý lớn hơn mệnh giá cổ phiếu).

- Nếu giá phát hành (Theo giá trị hợp lý) của cổ phiếu tại ngày diễn ra trao đổi nhỏ hơn mệnh giá cổ phiếu, ghi:

Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con (Theo giá trị hợp lý)

Nợ TK 4112 - Thặng dư vốn cổ phần (Số chênh lệch giữa giá trị hợp lý nhỏ hơn mệnh giá cổ phiếu)

Có TK 4111 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu (theo mệnh giá).

- Chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh, ghi:

Nợ TK 4112- Thặng dư vốn cổ phần

Có các TK 111, 112,...

- Nếu việc mua, bán khi hợp nhất kinh doanh được bên mua thanh toán bằng cách trao đổi các tài sản của mình với bên bị mua:

+ Trường hợp trao đổi bằng TSCĐ, khi đưa TSCĐ đem trao đổi, kế toán ghi giảm TSCĐ:

Nợ TK 811 - Chi phí khác (Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đưa đi trao đổi)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá).

Đồng thời ghi tăng thu nhập khác và tăng khoản đầu tư vào công ty con do trao đổi TSCĐ:

Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con (Tổng giá thanh toán)

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Có TK 711 - Thu nhập khác (Giá trị hợp lý của TSCĐ đưa đi trao đổi)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (TK 33311) (nếu có).

+ Trường hợp trao đổi bằng sản phẩm, hàng hoá, khi xuất kho sản phẩm, hàng hoá đưa đi trao đổi, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có các TK 155, 156,...

Đồng thời phản ánh doanh thu bán hàng và ghi tăng khoản đầu tư vào công ty con:

Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33311) (nếu có).

- Nếu việc mua, bán khi hợp nhất kinh doanh được bên mua thanh toán bằng việc phát hành trái phiếu:

+ Trường hợp thanh toán bằng trái phiếu theo mệnh giá, ghi:

Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con (Theo giá trị hợp lý)

Có TK 343 - Trái phiếu phát hành (3431 - Mệnh giá trái phiếu).

+ Trường hợp thanh toán bằng trái phiếu có phụ trội, ghi:

Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con (Theo giá trị hợp lý)

Có TK 3431 - Mệnh giá trái phiếu (Theo mệnh giá trái phiếu)

Có TK 3433 - Phụ trội trái phiếu (Phần phụ trội).

+ Trường hợp thanh toán bằng trái phiếu có chiết khấu, ghi:

Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con (Theo giá trị hợp lý)

Nợ TK 3432 - Chiết khấu trái phiếu (Phần chiết khấu)

Có TK 3431 - Mệnh giá trái phiếu (Theo mệnh giá trái phiếu).

- Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh như chi phí tư vấn pháp lý, thẩm định giá..., kế toán bên mua ghi:

Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con

Có các TK 111, 112, 331,...

TÀI KHOẢN 222
VỐN GÓP LIÊN DOANH

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Tài khoản này dùng để phản ánh toàn bộ vốn góp liên doanh dưới hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và tình hình thu hồi lại vốn góp liên doanh khi kết thúc hợp đồng liên doanh.

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Có 3 hình thức liên doanh chủ yếu sau:

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức liên doanh hoạt động kinh doanh được đồng kiểm soát (hay còn gọi là hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát);

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức liên doanh tài sản được đồng kiểm soát (hay còn gọi là tài sản đồng kiểm soát);

- Hợp đồng liên doanh dưới hình thức thành lập cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát (hay còn gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát).

Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được thành lập bởi các bên góp vốn liên doanh. Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là cơ sở kinh doanh mới được thành lập có hoạt động độc lập giống như hoạt động của một doanh nghiệp, tuy nhiên vẫn chịu sự kiểm soát của các bên góp vốn liên doanh theo hợp đồng liên doanh. Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát phải tổ chức thực hiện công tác kế toán riêng theo quy định của pháp luật hiện hành về kế toán như các doanh nghiệp khác. Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát tài sản, các khoản nợ phải trả, doanh thu, thu nhập khác và chi phí phát sinh tại đơn vị mình. Mỗi bên góp vốn liên doanh được hưởng một phần kết quả hoạt động của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh.

Vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát bao gồm tất cả các loại tài sản, vật tư, tiền vốn thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp kể cả tiền vay dài hạn dùng vào việc góp vốn.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Khoản đầu tư góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán vào TK 222 khi nhà đầu tư có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư. Khi nhà đầu tư không còn quyền đồng kiểm soát thì phải ghi giảm khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

2. Về nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vốn góp liên doanh theo 3 hình thức: Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát; Tài sản đồng kiểm soát; Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, doanh nghiệp phải thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 08 "Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh" (Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003). Tài khoản 222

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

"Vốn góp liên doanh" chỉ sử dụng đối với các doanh nghiệp có hoạt động đầu tư góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát mà không phản ánh khoản đầu tư góp vốn vào cơ sở kinh doanh dưới hình thức: hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát.

3. Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát phản ánh trên tài khoản này phải là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và chấp thuận trong biên bản góp vốn.

4. Trường hợp góp vốn liên doanh bằng vật tư, hàng hóa:

- Nếu giá đánh giá lại của vật tư, hàng hóa cao hơn giá trị ghi trên sổ kế toán ở thời điểm góp vốn, thì khoản chênh lệch này được xử lý như sau:

+ Số chênh lệch giữa giá đánh giá lại vật tư, hàng hóa xác định là vốn góp cao hơn giá trị ghi sổ kế toán thì được hạch toán ngay vào thu nhập khác trong kỳ tương ứng với phần lợi ích của các bên khác trong liên doanh.

+ Phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại vật tư, hàng hóa xác định là vốn góp cao hơn giá trị ghi sổ kế toán tương ứng với phần lợi ích của mình trong liên doanh được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Khi cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát bán số vật tư, hàng hóa cho bên thứ ba độc lập, khoản doanh thu chưa thực hiện này được kết chuyển vào thu nhập khác.

- Nếu giá đánh giá lại của vật tư, hàng hóa thấp hơn giá trị ghi trên sổ kế toán ở thời điểm góp vốn, thì khoản chênh lệch này được ghi nhận ngay vào chi phí khác trong kỳ.

5. Trường hợp góp vốn liên doanh bằng tài sản cố định:

- Nếu giá đánh giá lại của TSCĐ cao hơn giá trị còn lại ghi trên sổ kế toán ở thời điểm góp vốn, thì khoản chênh lệch này được xử lý như sau:

+ Số chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ tương ứng với phần lợi ích của các bên khác trong liên doanh thì được hạch toán ngay vào thu nhập khác

+ Số chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ tương ứng với phần lợi ích của mình trong liên doanh sẽ được hoãn lại và ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Hàng năm, khoản doanh thu chưa thực hiện này (Lãi do đánh giá lại TSCĐ đưa đi góp vốn liên doanh) được phân bổ dần vào thu nhập khác căn cứ vào thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định mà cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sử dụng.

- Nếu giá đánh giá lại của TSCĐ thấp hơn giá trị còn lại ghi trên sổ kế toán ở thời điểm góp vốn, thì khoản chênh lệch này được ghi nhận ngay vào chi phí khác trong kỳ.

6. Khi thu hồi vốn góp liên doanh, căn cứ vào giá trị vật tư, tài sản và tiền do cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát trả lại để ghi giảm số vốn đã góp. Nếu bị

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

thiệt hại do không thu hồi đủ vốn góp thì khoản thiệt hại này được ghi nhận là một khoản chi phí tài chính. Nếu giá trị thu hồi cao hơn số vốn đã góp thì khoản lãi này được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính.

7. Lợi nhuận từ kết quả đầu tư góp vốn liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là khoản doanh thu hoạt động tài chính và được phản ánh vào bên Có Tài khoản 515 "Doanh thu hoạt động tài chính". Số lợi nhuận chia cho các bên tham gia liên doanh có thể được thanh toán toàn bộ hoặc thanh toán từng phần theo mỗi kỳ kế toán và cũng có thể giữ lại để bổ sung vốn góp liên doanh nếu các bên tham gia liên doanh chấp thuận.

Các khoản chi phí về hoạt động liên doanh phát sinh tại các bên góp vốn (Nếu có) được phản ánh vào bên Nợ TK 635 "Chi phí tài chính".

8. Các bên góp vốn liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát có quyền chuyển nhượng giá trị phần vốn góp của mình trong liên doanh. Trường hợp giá trị chuyển nhượng cao hơn số vốn đã góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát thì chênh lệch lãi do chuyển nhượng vốn được phản ánh vào bên Có TK 515 "Doanh thu hoạt động tài chính". Ngược lại, nếu giá trị chuyển nhượng thấp hơn số vốn đã góp thì số chênh lệch là lỗ do chuyển nhượng vốn được phản ánh vào bên Nợ TK 635 "Chi phí tài chính".

9. Đối với cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, khi chuyển nhượng phần vốn giữa các bên tham gia liên doanh thì các chi phí liên quan đến hoạt động chuyển nhượng của các bên không hạch toán trên sổ kế toán của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát mà chỉ theo dõi chi tiết nguồn vốn góp và làm thủ tục chuyển đổi tên chủ sở hữu trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy phép đầu tư.

10. Các bên tham gia liên doanh hoặc đối tác khác mua lại phần vốn góp của các bên khác trong liên doanh, thì phản ánh phần vốn góp vào liên doanh theo giá thực tế mua (Giá mua phần vốn góp này có thể cao hơn hoặc thấp hơn giá trị ghi sổ sách của phần vốn góp được chuyển nhượng tại thời điểm thực hiện việc chuyển nhượng).

11. Kế toán phải mở sổ kế toán chi tiết theo dõi các khoản vốn góp liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo từng đối tác, từng lần góp và từng khoản vốn đã thu hồi, chuyển nhượng.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 222 - VỐN GÓP LIÊN DOANH

Bên Nợ:

Số vốn góp liên doanh đã góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tăng.

Bên Có:

Số vốn góp liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát giảm do đã thu hồi, chuyển nhượng, do không còn quyền đồng kiểm soát.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Số dư bên Nợ:

Số vốn góp liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát hiện còn cuối kỳ.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

I. Kế toán hoạt động góp vốn liên doanh dưới hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

1. Khi góp vốn liên doanh bằng tiền vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, ghi:

Nợ TK 222 - Vốn góp liên doanh
Có các TK 111, 112,...

2. Khi góp vốn liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát bằng vật tư, hàng hóa thì các bên liên doanh phải thống nhất đánh giá giá trị vật tư, hàng hoá góp vốn.

2.1. Trường hợp giá đánh giá lại nhỏ hơn giá trị ghi sổ kế toán của vật tư, hàng hóa, ghi:

Nợ TK 222 - Vốn góp liên doanh (Theo giá đánh giá lại)
Nợ TK 811 - Chi phí khác (Số chênh lệch giữa giá trị ghi sổ kế toán lớn hơn giá đánh giá lại)
Có các TK 152, 153, 155, 156, 611 (Giá trị ghi sổ kế toán).

2.2. Trường hợp giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi trên sổ kế toán của vật tư, hàng hóa, ghi:

- Khi đem vật tư, hàng hóa góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, ghi:

Nợ TK 222 - Vốn góp liên doanh (Theo giá đánh giá lại)
Có các TK 152, 153, 155, 156, 611 (Giá trị ghi sổ kế toán)
Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (số chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ kế toán tương ứng với phần lợi ích của mình trong liên doanh) (Chi tiết chênh lệch do đánh giá lại vật tư, hàng hoá đem đi góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát)
Có TK 711 - Thu nhập khác (Số chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ kế toán tương ứng với phần lợi ích của các bên khác trong liên doanh).

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

- Khi cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát đã bán số vật tư, hàng hóa đó cho bên thứ ba độc lập, bên góp vốn liên doanh kết chuyển số doanh thu chưa thực hiện vào thu nhập khác trong kỳ, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 711 - Thu nhập khác.

3. Trường hợp góp vốn liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát bằng tài sản cố định thì các bên liên doanh cùng phải thống nhất đánh giá lại TSCĐ góp vốn:

3.1. Trường hợp giá đánh giá lại nhỏ hơn giá trị còn lại ghi trên sổ kế toán của TSCĐ, ghi:

Nợ TK 222 - Vốn góp liên doanh (Theo giá đánh giá lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn)

Nợ TK 811 - Chi phí khác (Số chênh lệch giữa giá trị còn lại của TSCĐ lớn hơn giá đánh giá lại)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá)

Có TK 213 - TSCĐ vô hình (Nguyên giá).

3.2. Trường hợp giá đánh giá lại lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ, ghi:

Nợ TK 222 - Vốn góp liên doanh (Theo giá đánh giá lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn)

Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (Số chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ tương ứng với phần lợi ích của mình trong liên doanh)

Có TK 711 - Thu nhập khác (Số chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ tương ứng với phần lợi ích của các bên khác trong liên doanh)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá)

Có TK 213 - TSCĐ vô hình (Nguyên giá).

- Hàng năm, căn cứ vào thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định mà cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sử dụng, kế toán phân bổ dần số doanh thu chưa thực hiện vào thu nhập khác trong kỳ, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (Chi tiết chênh lệch do đánh giá lại TSCĐ đem đi góp vốn)

Có TK 711 - Thu nhập khác (Phần doanh thu chưa thực hiện được phân bổ cho 1 năm).

- Trường hợp hợp đồng liên doanh kết thúc hoạt động, hoặc bên góp vốn chuyển nhượng phần vốn góp liên doanh cho đối tác khác, kết chuyển toàn bộ khoản chênh lệch do đánh giá lại TSCĐ khi góp vốn còn lại chưa phân bổ sang thu nhập khác, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (Chi tiết chênh lệch do đánh giá lại TSCĐ đem đi góp vốn)

Có TK 711 - Thu nhập khác.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

4. Khi doanh nghiệp Việt Nam được Nhà nước giao đất để góp vốn liên doanh với các công ty nước ngoài bằng giá trị quyền sử dụng đất, mặt nước, mặt biển, thì sau khi có quyết định của Nhà nước giao đất và làm xong thủ tục giao cho liên doanh, ghi:

Nợ TK 222 - Vốn góp liên doanh

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (Chi tiết nguồn vốn Nhà nước).

5. Khi bên góp vốn liên doanh được chia lợi nhuận nhưng sử dụng số lợi nhuận được chia để góp thêm vốn vào liên doanh, ghi:

Nợ TK 222 - Vốn góp liên doanh

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

6. Các khoản chi phí liên quan đến hoạt động góp vốn liên doanh phát sinh trong kỳ như lãi tiền vay để góp vốn, các chi phí khác, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu có)

Có TK 111, 112, 152,…

7. Phản ánh các khoản lợi nhuận từ hoạt động góp vốn liên doanh phát sinh trong kỳ:

7.1. Khi nhận được thông báo về số lợi nhuận được chia của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

7.2. Khi nhận được tiền, ghi:

Nợ TK 111, 112 (Số tiền nhận được)

Có TK 138 - Phải thu khác (1388).

8. Kế toán thu hồi vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát khi kết thúc hợp đồng liên doanh hoặc cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát chấm dứt hoạt động:

8.1. Khi thu hồi vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, căn cứ vào chứng từ giao nhận của các bên tham gia liên doanh, ghi:

Nợ TK 111, 112, 152, 153, 156, 211, 213,...

Có TK 222 - Vốn góp liên doanh.

8.2. Số vốn không thu hồi được do liên doanh làm ăn thua lỗ được coi là một khoản thiệt hại và phải tính vào chi phí tài chính, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 222 - Vốn góp liên doanh.

8.3. Giá trị thu hồi vượt quá số vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được coi là thu nhập và phải tính vào doanh thu hoạt động tài chính, ghi:

Nợ TK 111, 112, 152, 153, 156, 211, 213,...

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

9. Kế toán chuyển nhượng vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

9.1. Đối với doanh nghiệp chuyển nhượng quyền sở hữu vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, căn cứ vào giá trị hợp lý của tài sản nhận về do bên nhận chuyển nhượng thanh toán, ghi:

Nợ TK 111, 112, 152, 153, 156, 211, 213,...
Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Số chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản nhận về thấp hơn số vốn đã góp)
Có TK 222 - Vốn góp liên doanh
Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Số chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản nhận về cao hơn số vốn đã góp).

9.2. Trường hợp bên Việt Nam được Nhà nước giao đất để tham gia liên doanh, khi chuyển nhượng vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát cho bên nước ngoài và trả lại quyền sử dụng đất cho Nhà nước, ghi:

Nợ TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh
Có TK 222 - Vốn góp liên doanh.

Nếu bên đối tác thanh toán cho bên Việt Nam một khoản tiền như là một khoản đền bù cho việc chuyển nhượng (Trong trường hợp này cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát chuyển sang thuê đất), ghi:

Nợ các TK 111, 112,...
Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

9.3. Đối với doanh nghiệp nhận chuyển nhượng vốn góp, nếu đang là đối tác tham gia góp vốn liên doanh thì sau khi tăng thêm quyền sở hữu vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát phải tổng hợp số vốn đã góp và căn cứ vào tỷ lệ quyền biểu quyết để xác định khoản đầu tư vào cơ sở này là khoản đầu tư vào công ty con hay khoản đầu tư vào công ty liên kết, ghi:

Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con
Nợ TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết
Có các TK 111, 112 (Số tiền thanh toán cho bên góp vốn liên doanh trước đó để có quyền sở hữu vốn góp)
Có TK 222 - Vốn góp liên doanh.

9.4. Đối với doanh nghiệp nhận chuyển nhượng, nếu mới tham gia vào liên doanh để trở thành bên góp vốn liên doanh thì ghi nhận khoản vốn góp liên doanh trên cơ sở giá gốc, ghi:

Nợ TK 222 - Vốn góp liên doanh
Có các TK 111, 112 (Số tiền đã thanh toán để có quyền đồng kiểm soát)
Có các TK liên quan khác.

9.5. Trường hợp bên Việt Nam chuyển nhượng phần vốn góp cho bên

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

nước ngoài trong cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và trả lại quyền sử dụng đất và chuyển sang hình thức thuê đất. Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát phải ghi giảm quyền sử dụng đất và ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tương ứng với quyền sử dụng đất. Việc giữ nguyên hoặc ghi tăng vốn phụ thuộc vào việc đầu tư tiếp theo của chủ sở hữu. Tiền thuê đất do cơ sở này thanh toán không tính vào vốn chủ sở hữu mà hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo các kỳ tương ứng.

10. Khi bên góp vốn liên doanh góp bổ sung vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát bằng tài sản thì hạch toán tương tự như khi góp vốn lần đầu nêu trên.

11. Kế toán nghiệp vụ giao dịch giữa bên góp vốn liên doanh và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

11.1. Trường hợp bên góp vốn liên doanh bán tài sản cho cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

- Trường hợp bán sản phẩm, hàng hoá cho cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, khi xuất kho thành phẩm, hàng hóa để bán, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán
Có TK 155 - Thành phẩm; hoặc
Có TK 156 - Hàng hóa.

Đồng thời căn cứ vào giá thực tế bán sản phẩm, hàng hóa để phản ánh doanh thu bán hàng, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,... (Tổng giá thanh toán của thành phẩm, hàng hoá bán cho cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát)
Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Giá bán chưa có thuế GTGT)
Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (Thuế GTGT).

- Trường hợp bán TSCĐ cho cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, kế toán ghi giảm TSCĐ khi nhượng bán:

Nợ TK 811 - Chi phí khác (Giá trị còn lại)
Nợ TK 214 - Hao mòn tài sản cố định (Giá trị hao mòn TSCĐ)
Có TK 211, 213 (Nguyên giá).

Đồng thời ghi nhận thu nhập khác do bán TSCĐ theo giá bán thực tế cho cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Nợ TK 111, 112, 131,...
Có TK 711 - Thu nhập khác
Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33311).

- Cuối kỳ, bên góp vốn liên doanh căn cứ vào các tài sản cố định, thành phẩm, hàng hóa đã bán cho cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát có lãi nhưng trong kỳ cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát chưa bán tài sản cho bên thứ 3 độc lập, bên góp vốn liên doanh phải phản ánh hoãn lại và ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phần lãi do bán TSCĐ, thành phẩm, hàng hóa tương ứng với phần lợi ích của mình trong liên doanh:

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

+ Trường hợp bán thành phẩm, hàng hóa, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Phần lãi hoãn lại do bán thành phẩm, hàng hóa tương ứng với phần lợi ích của mình trong liên doanh)

Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện.

+ Trường hợp bán TSCĐ, ghi:

Nợ TK 711 - Thu nhập khác (Phần lãi hoãn lại do bán TSCĐ tương ứng với phần lợi ích của mình trong liên doanh)

Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện.

- Trong kỳ kế toán sau, khi cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát bán thành phẩm, hàng hóa cho bên thứ ba độc lập, bên tham gia góp vốn liên doanh ghi::

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (Phần lãi hoãn lại tương ứng với phần lợi ích của mình trong liên doanh)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

- Đối với TSCĐ, định kỳ, bên tham gia góp vốn liên doanh kết chuyển dần phần lãi hoãn lại tương ứng với phần lợi ích của mình trong liên doanh vào thu nhập khác căn cứ vào thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ mà cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sử dụng, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 711 - Thu nhập khác.

- Khi cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát bán tài sản mua từ bên góp vốn liên doanh cho bên thứ ba độc lập, bên góp vốn liên doanh ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (Phần lãi tương ứng với phần lợi ích của mình trong liên doanh còn lại chưa kết chuyển vào thu nhập khác)

Có TK 711 - Thu nhập khác.

11.2. Trường hợp bên góp vốn liên doanh mua tài sản của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Khi mua tài sản từ cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, căn cứ hóa đơn chứng từ liên quan kế toán ghi nhận tài sản, hàng hóa mua về như mua của các nhà cung cấp khác.

II. Kế toán hoạt động liên doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

A. Quy định chung

1. Hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát là hoạt động liên doanh không thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Các bên liên doanh có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong hợp đồng. Hoạt động của hợp đồng liên doanh được các bên góp vốn thực hiện cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác của từng bên.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

2. Hợp đồng hợp tác kinh doanh quy định các khoản chi phí phát sinh riêng cho hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát do mỗi bên liên doanh bỏ ra thì bên đó phải gánh chịu. Đối với các khoản chi phí chung (nếu có) thì căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng để phân chia cho các bên góp vốn.

3. Các bên tham gia liên doanh phải mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong báo cáo tài chính của mình các nội dung sau đây:

+ Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;

+ Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;

+ Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;

+ Chi phí phải gánh chịu.

4. Khi bên liên doanh có phát sinh chi phí chung phải mở sổ kế toán để ghi chép, tập hợp toàn bộ các chi phí chung đó. Định kỳ căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng liên doanh về việc phân bổ các chi phí chung, kế toán lập Bảng phân bổ chi phí chung, được các bên liên doanh xác nhận, giao cho mỗi bên giữ một bản (bản chính). Bảng phân bổ chi phí chung kèm theo các chứng từ gốc hợp pháp là căn cứ để mỗi bên liên doanh kế toán chi phí chung được phân bổ từ hợp đồng.

5. Trường hợp hợp đồng liên doanh quy định chia sản phẩm, định kỳ theo thỏa thuận trong hợp đồng liên doanh, các bên liên doanh phải lập Bảng phân chia sản phẩm cho các bên góp vốn và được các bên xác nhận số lượng, quy cách sản phẩm được chia từ hợp đồng, giao cho mỗi bên giữ một bản (bản chính). Mỗi khi thực giao sản phẩm, các bên liên doanh phải lập Phiếu giao nhận sản phẩm (hoặc phiếu xuất kho) làm 2 bản, giao cho mỗi bên giữ một bản. Phiếu giao nhận sản phẩm là căn cứ để các bên liên doanh ghi sổ kế toán, theo dõi và là căn cứ thanh lý hợp đồng.

B. Phương pháp kế toán các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến chi phí, doanh thu của hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

1. Kế toán chi phí phát sinh riêng tại mỗi bên liên doanh

1.1. Căn cứ vào các hóa đơn, chứng từ liên quan, tập hợp chi phí phát sinh riêng mà bên liên doanh phải gánh chịu khi tham gia hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, ghi:

Nợ các TK 621, 622, 627, 641, 642 (Chi tiết cho hợp đồng liên doanh)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,…

1.2. Cuối kỳ, kết chuyển chi phí phát sinh riêng để tổng hợp chi phí SXKD của hợp đồng liên doanh, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí SXKD dở dang (Chi tiết cho hợp đồng liên doanh)

Có các TK 621, 622, 627 (Chi tiết cho hợp đồng liên doanh).

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

2. Kế toán chi phí phát sinh chung do mỗi bên tham gia liên doanh gánh chịu:

2.1. Kế toán tại bên tham gia liên doanh có phát sinh chi phí chung:

a) Khi phát sinh chi phí chung do mỗi bên liên doanh phải gánh chịu, căn cứ vào các hóa đơn, chứng từ liên quan, ghi:

Nợ các TK 621, 622, 627, 641, 642 (Chi tiết cho hợp đồng liên doanh)
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu có)
Có các TK 111, 112, 331,...

b) Nếu hợp đồng liên doanh quy định phải phân chia chi phí chung, cuối kỳ căn cứ vào quy định của hợp đồng, kế toán lập Bảng phân bổ chi phí chung cho các bên góp vốn liên doanh và sau khi được các bên liên doanh chấp nhận, căn cứ vào chí phí được phân bổ cho các bên góp vốn liên doanh khác, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (Chi tiết cho từng đối tác)
Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu có)
Có các TK 621, 622, 627, 641, 642.

2.2. Kế toán tại bên liên doanh không hạch toán chi phí chung cho hợp đồng liên doanh:

Căn cứ vào Bảng phân bổ chi phí chung của hợp đồng liên doanh đã được các bên góp vốn liên doanh chấp nhận (do bên tham gia liên doanh có phát sinh chi phí chung thông báo), ghi:

Nợ các TK 621, 622, 623, 641, 642 (Chi tiết cho hợp đồng liên doanh)
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu có)
Có TK 338 - Phải trả khác (Chi tiết cho bên tham gia liên doanh có phát sinh chi phí chung).

3. Kế toán trong trường hợp hợp đồng chia sản phẩm:

3.1. Khi nhận sản phẩm được chia từ hợp đồng liên doanh nhập kho, căn cứ vào phiếu giao nhận sản phẩm từ hợp đồng, phiếu nhập kho và các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Nếu sản phẩm được chia chưa phải là thành phẩm cuối cùng)
Nợ TK 155 - Thành phẩm (Nếu sản phẩm được chia là thành phẩm)
Nợ TK 157 - Hàng gửi đi bán (Nếu gửi sản phẩm được chia đem đi bán ngay không qua kho)
Có TK 154 - Chi phí SXKD dở dang (Gồm chi phí phát sinh riêng và chi phí chung mà mỗi bên tham gia liên doanh phải gánh chịu) (Chi tiết cho hợp đồng liên doanh).

3.2. Khi nhận sản phẩm được chia từ hợp đồng và đưa vào sử dụng ngay cho sản xuất sản phẩm khác, căn cứ vào phiếu giao nhận sản phẩm từ hợp đồng và các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Có TK 154 - Chi phí SXKD dở dang (Gồm chi phí phát sinh riêng và chi phí chung mà mỗi bên tham gia liên doanh phải gánh chịu) (Chi tiết cho hợp đồng liên doanh).

3.3. Trường hợp hợp đồng liên doanh quy định không chia sản phẩm mà giao cho một bên bán ra ngoài, sau khi phát hành hóa đơn cho bên bán sản phẩm, kết chuyển chi phí phát sinh riêng và chi phí chung mà mỗi bên tham gia liên doanh phải gánh chịu vào giá vốn hàng bán, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 154 - Chi phí SXKD dở dang (Gồm chi phí phát sinh riêng và chi phí chung mà mỗi bên tham gia liên doanh phải gánh chịu) (Chi tiết cho hợp đồng liên doanh).

4. Kế toán doanh thu bán sản phẩm trong trường hợp một bên tham gia liên doanh bán hộ hàng hóa và chia doanh thu cho các đối tác khác:

4.1. Kế toán ở bên bán sản phẩm:

- Khi bán sản phẩm theo quy định của hợp đồng, bên bán phải phát hành hóa đơn cho toàn bộ sản phẩm bán ra, đồng thời phản ánh tổng số tiền bán sản phẩm của hoạt động liên doanh, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,...

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (Chi tiết cho hợp đồng liên doanh)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (Nếu có).

- Căn cứ vào quy định của hợp đồng liên doanh và Bảng phân bổ doanh thu, phản ánh doanh thu tương ứng với lợi ích của bên tham gia liên doanh được hưởng, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (Chi tiết cho hợp đồng liên doanh)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Lợi ích mà bên bán được hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng).

- Khi nhận được hóa đơn do bên đối tác tham gia liên doanh không bán sản phẩm phát hành theo số doanh thu mà bên đối tác đó được hưởng từ hợp đồng, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (Chi tiết cho hợp đồng liên doanh)

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (Nếu chia cả thuế GTGT đầu ra)

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (Chi tiết cho từng đối tác tham gia liên doanh)

- Khi thanh toán tiền bán sản phẩm do bên đối tác tham gia liên doanh không bán sản phẩm được hưởng, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (Chi tiết cho từng đối tác tham gia liên doanh)

Có các TK 111, 112,...

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

4.2. Kế toán ở bên không bán sản phẩm:

- Bên liên doanh không tham gia bán sản phẩm của liên doanh, căn cứ vào bảng phân bổ doanh thu đã được các bên tham gia liên doanh xác nhận và chứng từ có liên quan do bên bán sản phẩm cung cấp, lập hóa đơn cho bên bán sản phẩm theo số doanh thu mà mình được hưởng, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (Bao gồm cả thuế GTGT nếu chia cả thuế GTGT đầu ra, chi tiết cho đối tác tham gia liên doanh bán sản phẩm)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Chi tiết cho hợp đồng liên doanh và theo số tiền được chia)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (Nếu được chia cả thuế GTGT đầu ra).

- Khi bên đối tác tham gia liên doanh thanh toán tiền bán sản phẩm, căn cứ vào số tiền thực nhận, ghi:

Nợ các TK 111, 112,... (Số tiền do đối tác trong hợp đồng chuyển trả)

Có TK 138 - Phải thu khác (Chi tiết cho đối tác tham gia liên doanh bán sản phẩm).

III. Kế toán hoạt động liên doanh theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

A. Quy định chung

1. Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia góp vốn liên doanh là tài sản được góp hoặc do các bên tham gia liên doanh mua, được sử dụng cho mục đích của liên doanh và mang lại lợi ích cho các bên tham gia liên doanh theo quy định của Hợp đồng liên doanh.

2. Mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm từ việc sử dụng tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

3. Các bên tham gia liên doanh phải mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong báo cáo tài chính của mình những nội dung sau đây:

+ Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;

+ Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;

+ Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;

+ Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;

+ Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

4. Trường hợp phát sinh các chi phí, doanh thu chung mà các bên tham gia hợp đồng phải gánh chịu hoặc được hưởng thì các bên tham gia liên doanh phải thực hiện các quy định về kế toán như đối với trường hợp hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát.

B. Kế toán một số nội dung liên quan đến hoạt động liên doanh theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

1. Trường hợp bên tham gia liên doanh đem tài sản cố định của mình đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh theo hình thức tài sản đồng kiểm soát, kế toán vẫn tiếp tục theo dõi TSCĐ đó trên TK 211 và chỉ phản ánh sự thay đổi mục đích, nơi sử dụng của tài sản cố định.

2. Trường hợp bên tham gia liên doanh mua hoặc đem các tài sản khác đi góp vốn vào hợp đồng hợp tác kinh doanh theo hình thức tài sản đồng kiểm soát, căn cứ vào các chi phí thực tế bỏ ra để có được tài sản đồng kiểm soát, ghi:

Nợ TK 211, 213 (Chi tiết tài sản đồng kiểm soát trong hợp đồng hợp tác kinh doanh)
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu có)
Có các TK 111, 112,...
Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

3. Trường hợp bên tham gia liên doanh tự thực hiện hoặc phối hợp cùng với đối tác khác tiến hành đầu tư xây dựng để có được tài sản đồng kiểm soát:

- Căn cứ vào chi phí thực tế bỏ ra của bên tham gia liên doanh, ghi:

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết hợp đồng hợp tác kinh doanh tài sản đồng kiểm soát)
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu có)
Có các TK 111, 112, 152, 153, 155, 156,...
Có các TK 331, 341,…

- Khi công trình đầu tư XDCB hoàn thành, đưa vào sử dụng, quyết toán được duyệt, kế toán xác định giá trị tài sản đồng kiểm soát hình thành qua đầu tư XDCB và các khoản chi phí không được duyệt chi (nếu có), ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Chi tiết tài sản đồng kiểm soát)
Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (Chi tiết tài sản đồng kiểm soát)
Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388) (Phần chi phí không được duyệt chi phải thu hồi - nếu có)
Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu
Có TK 241 - XDCB dở dang.

- Căn cứ vào nguồn vốn, quỹ dùng vào việc đầu tư, xây dựng tài sản đồng kiểm soát, kế toán kết chuyển ghi tăng nguồn vốn kinh doanh và ghi giảm nguồn vốn, quỹ theo quy định hiện hành.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

- Phương pháp ghi chép các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến kế toán chi phí, doanh thu mà các bên tham gia liên doanh tài sản đồng kiểm soát phải gánh chịu hoặc được hưởng, thực hiện như quy định đối với trường hợp hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

TÀI KHOẢN 223
ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị khoản đầu tư trực tiếp của nhà đầu tư vào công ty liên kết và tình hình biến động tăng, giảm giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1 - Khoản đầu tư được xác định là đầu tư vào công ty liên kết khi nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp từ 20% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu (từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết) của bên nhận đầu tư mà không có thoả thuận khác.

- Trường hợp tỷ lệ quyền biểu quyết của nhà đầu tư trong công ty liên kết đúng bằng tỷ lệ vốn góp của nhà đầu tư trong công ty liên kết:

$$\text{Tỷ lệ quyền biểu quyết của nhà đầu tư trực tiếp trong công ty liên kết} = \frac{\text{Tổng số vốn góp của nhà đầu tư trong công ty liên kết}}{\text{Tổng số vốn chủ sở hữu của công ty liên kết}} \times 100\%$$

- Trường hợp tỷ lệ quyền biểu quyết khác với tỷ lệ vốn góp do có thoả thuận khác giữa nhà đầu tư và công ty liên kết, quyền biểu quyết của nhà đầu tư được xác định căn cứ vào biên bản thoả thuận giữa nhà đầu tư và công ty liên kết.

2 - Kế toán khoản đầu tư vào công ty liên kết khi lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của nhà đầu tư được thực hiện theo phương pháp giá gốc. Khi kế toán khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp giá gốc, giá trị khoản đầu tư không được thay đổi trong suốt quá trình đầu tư, trừ trường hợp nhà đầu tư mua thêm hoặc thanh lý toàn bộ hoặc một phần khoản đầu tư đó hoặc nhận được các khoản lợi ích ngoài lợi nhuận được chia.

3 - Giá gốc khoản đầu tư được xác định như sau:

- Giá gốc của khoản đầu tư vào công ty liên kết bao gồm Phần vốn góp hoặc giá thực tế mua khoản đầu tư cộng (+) Các chi phí mua (nếu có), như chi phí môi giới, giao dịch...

- Trường hợp góp vốn vào công ty liên kết bằng TSCĐ, vật tư, hàng hoá thì giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị được các bên góp vốn thống

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

nhất đánh giá. Khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của TSCĐ, vật tư, hàng hoá và giá trị đánh giá lại được ghi nhận và xử lý như sau:

+ Khoản chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ của vật tư, hàng hoá được hạch toán vào thu nhập khác; Khoản chênh lệch giữa giá đánh giá lại nhỏ hơn giá trị ghi sổ của vật tư, hàng hoá được hạch toán vào chi phí khác;

+ Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá đánh giá lại và giá trị còn lại của TSCĐ được hạch toán toàn bộ vào thu nhập khác; Khoản chênh lệch nhỏ hơn giữa giá đánh giá lại và giá trị còn lại của TSCĐ được hạch toán toàn bộ vào chi phí khác;

4 - Kế toán phải mở sổ kế toán chi tiết theo dõi giá trị khoản đầu tư vào từng công ty liên kết. Căn cứ để ghi sổ kế toán giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán, việc ghi sổ của nhà đầu tư được căn cứ vào số tiền thực trả khi mua cổ phiếu bao gồm cả các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua cổ phiếu và thông báo chính thức của Trung tâm giao dịch chứng khoán về việc cổ phiếu của công ty niêm yết đã thuộc phần sở hữu của nhà đầu tư;

- Đối với khoản đầu tư vào các công ty cổ phần chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, việc ghi sổ được căn cứ vào giấy xác nhận sở hữu cổ phiếu và giấy thu tiền bán cổ phiếu của công ty được đầu tư hoặc chứng từ mua khoản đầu tư đó;

- Đối với khoản đầu tư vào các loại hình doanh nghiệp khác việc ghi sổ được căn cứ vào biên bản góp vốn, chia lãi (hoặc lỗ) do các bên thoả thuận hoặc các chứng từ mua, bán khoản đầu tư đó;

- Nhà đầu tư chỉ được ghi nhận khoản cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty liên kết khi nhận được thông báo chính thức của công ty liên kết về số cổ tức được hưởng hoặc số lợi nhuận được chia trong kỳ theo nguyên tắc dồn tích.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 223 - ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Bên Nợ:
Giá gốc khoản đầu tư tăng.

Bên Có:
- Giá gốc khoản đầu tư giảm do nhận lại vốn đầu tư hoặc thu được các khoản lợi ích ngoài lợi nhuận được chia;
- Giá gốc khoản đầu tư giảm do bán, thanh lý toàn bộ hoặc một phần khoản đầu tư.

Số dư bên Nợ:

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Giá gốc khoản đầu tư vào công ty liên kết hiện đang nắm giữ cuối kỳ.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1- Khi đầu tư vào công ty liên kết dưới hình thức mua cổ phiếu hoặc góp vốn bằng tiền, căn cứ vào số tiền thực tế chi, nhà đầu tư ghi:

Nợ TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết

Có các TK 111, 112,...

2- Trường hợp nhà đầu tư đã nắm giữ một khoản đầu tư dưới 20% quyền biểu quyết vào một công ty xác định, khi nhà đầu tư mua thêm cổ phiếu hoặc góp thêm vốn vào công ty đó để trở thành nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư, nhà đầu tư ghi:

Nợ TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết

Có TK 228 - Đầu tư dài hạn khác (Toàn bộ khoản đầu tư dưới 20%)

Có TK 111, 112,... (Số tiền đầu tư thêm).

3- Khi đầu tư vào công ty liên kết dưới hình thức góp vốn bằng vật tư, hàng hóa, TSCĐ, căn cứ vào giá trị đánh giá lại vật tư, hàng hoá, TSCĐ được thoả thuận giữa nhà đầu tư và công ty liên kết, ghi:

Nợ TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ

Nợ TK 811 - Chi phí khác (Nếu giá đánh giá lại của vật tư, hàng hoá, TSCĐ nhỏ hơn giá trị ghi sổ của vật tư, hàng hoá, giá trị còn lại của TSCĐ)

Có các TK 152, 153, 156, 211, 213,...

Có TK 711 - Thu nhập khác (Nếu giá đánh giá lại của vật tư, hàng hoá, TSCĐ lớn hơn giá trị ghi sổ của vật tư, hàng hoá, giá trị còn lại của TSCĐ).

4- Khi nhận được thông báo chính thức của công ty liên kết về số cổ tức, lợi nhuận được chia, nhà đầu tư ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (Khi nhận được thông báo của công ty liên kết)

Nợ TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết (Nếu nhận cổ tức bằng cổ phiếu)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

Khi thực nhận tiền, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 138 - Phải thu khác.

5- Trường hợp nhận được các khoản khác từ công ty liên kết ngoài cổ tức, lợi nhuận được chia, nhà đầu tư hạch toán giảm trừ giá gốc đầu tư, ghi:

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Nợ các TK 111, 112, 152,...

Có TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết.

6- Khi nhà đầu tư mua thêm vốn của công ty liên kết và có quyền kiểm soát đối với công ty liên kết, nhà đầu tư kết chuyển giá gốc của khoản đầu tư sang Tài khoản 221 "Đầu tư vào công ty con", ghi:

Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con (Nếu nhà đầu tư trở thành công ty mẹ)

Có TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết.

Có các TK 111, 112,... (Nếu mua thêm phần vốn để trở thành công ty mẹ).

7- Khi nhà đầu tư thanh lý một phần khoản đầu tư vào công ty liên kết dẫn đến không còn được coi là có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư, nhà đầu tư kết chuyển giá gốc của khoản đầu tư sang các tài khoản có liên quan khác:

+ Trường hợp thanh lý, nhượng bán khoản đầu tư có lãi, ghi:

Nợ TK 228 - Đầu tư dài hạn khác

Nợ các TK 111, 112,... (Tiền thu do thanh lý, nhượng bán một phần khoản đầu tư)

Có TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết.

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Chênh lệch giữa giá bán khoản đầu tư lớn hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư).

+ Trường hợp thanh lý, nhượng bán một phần khoản đầu tư mà bị lỗ, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ khoản đầu tư lớn hơn giá bán khoản đầu tư)

Nợ TK 228 - Đầu tư dài hạn khác

Nợ các TK 111, 112,... (Tiền thu do thanh lý, nhượng bán một phần khoản đầu tư)

Có TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết.

8- Khi thanh lý, nhượng bán toàn bộ khoản đầu tư trong công ty liên kết, nhà đầu tư ghi giảm khoản đầu tư và ghi nhận thu nhập (lãi hoặc lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán khoản đầu tư:

+ Trường hợp thanh lý, nhượng bán khoản đầu tư bị lỗ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,...

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ khoản đầu tư lớn hơn giá bán khoản đầu tư)

Có TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết.

+ Trường hợp thanh lý, nhượng bán khoản đầu tư có lãi, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,...

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Chênh lệch giữa giá bán khoản đầu tư lớn hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư)

Có TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết.

+ Chi phí thanh lý, nhượng bán khoản đầu tư, ghi:

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu có)
Có các TK 111, 112,...

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

TÀI KHOẢN 228
ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm các loại đầu tư dài hạn khác (ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, đầu tư vào công ty liên kết), như: Đầu tư trái phiếu, đầu tư cổ phiếu, hoặc đầu tư vào đơn vị khác mà chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết),… và thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Khi cho vay vốn, kế toán phải theo dõi chi tiết từng khoản tiền cho vay theo đối tượng vay, phương thức vay, thời hạn và lãi suất vay.

2. Khi doanh nghiệp đầu tư bằng hình thức mua trái phiếu thì kế toán phải theo dõi chi tiết theo từng đối tượng phát hành trái phiếu, thời hạn và lãi suất trái phiếu.

3. Trường hợp nhà đầu tư mua cổ phiếu của một doanh nghiệp mà nhà đầu tư chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết thì kế toán phải phản ánh khoản đầu tư vào tài khoản này và phải theo dõi chi tiết theo từng loại mệnh giá cổ phiếu, từng đối tượng phát hành cổ phiếu.

4. Trường hợp nhà đầu tư góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát nhưng không có quyền đồng kiểm soát mà nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết trong liên doanh thì hạch toán phần vốn góp vào TK 228 "Đầu tư dài hạn khác" theo giá gốc.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 228 - ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Bên Nợ:
Giá trị các khoản đầu tư dài hạn khác tăng.

Bên Có:
Giá trị các khoản đầu tư dài hạn khác giảm.

Số dư bên Nợ:
Giá trị khoản đầu tư dài hạn khác hiện có.

Tài khoản 228 "Đầu tư dài hạn khác" có 3 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 2281 - Cổ phiếu:* Phản ánh khoản đầu tư dài hạn bằng cổ phiếu của nhà đầu tư.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

- *Tài khoản 2282- Trái phiếu:* Phản ánh khoản đầu tư dài hạn bằng trái phiếu của nhà đầu tư.

- *Tài khoản 2288 - Đầu tư dài hạn khác:* Phản ánh các khoản đầu tư dài hạn khác như cho vay vốn, góp vốn bằng tiền hoặc tài sản,...

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi cho đơn vị khác vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm, ghi:

Nợ TK 228 - Đầu tư dài hạn khác (2288)

Có các TK 111, 112, …

2. Định kỳ, tính toán, xác định số lãi cho vay được nhận trong kỳ theo khế ước vay, ghi:

Nợ các TK 111, 112,… (Nếu thu tiền ngay)

Nợ TK 138 - Phải thu khác (Nếu chưa nhận được tiền ngay)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Chi tiết lãi cho vay vốn).

3. Các khoản thu lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ các TK 111, 112,... (Nếu thu tiền ngay)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

4. Thu hồi số vốn gốc và lãi cho vay, ghi:

Nợ các TK 111, 112,… (Số tiền gốc và lãi cho vay)

Có TK 228 - Đầu tư dài hạn khác (Số tiền gốc) (2288)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Số tiền lãi).

5. Khi mua trái phiếu của một đơn vị khác với thời hạn trái phiếu trên một năm, ghi:

Nợ TK 228 - Đầu tư dài hạn khác (2282)

Có các TK 111, 112,…

6. Trường hợp mua trái phiếu nhận lãi trước:

6.1. Khi trả tiền mua trái phiếu nhận lãi trước, ghi:

Nợ TK 228 - Đầu tư dài hạn khác (2282)

Có các TK 111, 112,… (Số tiền thực chi)

Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (Phần lãi nhận trước).

6.2. Định kỳ, tính và kết chuyển lãi của kỳ kế toán theo số lãi phải thu từng kỳ, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

7. Trường hợp mua trái phiếu nhận lãi định kỳ:

7.1. Khi trả tiền mua trái phiếu, ghi:

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Nợ TK 228 - Đầu tư dài hạn khác (2282)

Có các TK 111, 112,...

7.2. Định kỳ ghi doanh thu tiền lãi:

Nợ các TK 111, 112 (Nếu đã thu tiền)

Nợ TK 138- Phải thu khác (Nếu chưa thu tiền)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

8. Trường hợp mua trái phiếu nhận lãi sau:

- Khi trả tiền mua trái phiếu ghi như nghiệp vụ 7.1.

- Định kỳ tính lãi trái phiếu và ghi nhận doanh thu theo số lãi phải thu từng kỳ, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

- Khi đến hạn thanh toán trái phiếu, thu hồi gốc và lãi trái phiếu, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 228 - Đầu tư dài hạn khác (2282)

Có TK 138 - Phải thu khác (1388) (Số lãi của các kỳ trước)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Lãi kỳ đáo hạn).

9. Thu hồi giá gốc trái phiếu khi đến hạn thanh toán, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 228 - Đầu tư dài hạn khác (2282).

10. Khi doanh nghiệp đầu tư mua cổ phiếu hoặc góp vốn nhưng chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết, ghi:

Nợ TK 228 - Đầu tư dài hạn khác (Ghi theo giá gốc khoản đầu tư + Chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư, như chi phí môi giới,...) (2281, 2288)

Có các TK 111, 112, 331,...

11. Khi doanh nghiệp góp vốn bằng tài sản vào một doanh nghiệp khác nhưng chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và không có quyền đồng kiểm soát, thì căn cứ vào giá đánh giá lại vật tư, hàng hoá, TSCĐ, ghi:

Nợ TK 228 - Đầu tư dài hạn khác (2288)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn)

Nợ TK 811 - Chi phí khác (Số chênh lệch giữa giá đánh giá lại của vật tư, hàng hoá, TSCĐ nhỏ hơn giá trị ghi sổ của vật tư, hàng hoá, giá trị còn lại của TSCĐ)

Có các TK 152, 153, 156, 211, 213,...

Có TK 711 - Thu nhập khác (Số chênh lệch giữa giá đánh giá lại của vật tư, hàng hoá, TSCĐ lớn hơn giá trị ghi sổ của vật tư, hàng hoá, giá trị còn lại của TSCĐ).

12. Khi doanh nghiệp quyết định bổ sung vốn đầu tư từ cổ tức hoặc lợi nhuận được chia, ghi:

Nợ TK 228 - Đầu tư dài hạn khác (2281, 2288)

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

13. Khi nhà đầu tư bán một phần khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết dẫn đến không còn quyền kiểm soát hoặc không còn quyền đồng kiểm soát hoặc không còn ảnh hưởng đáng kể, ghi:

Nợ TK 228 - Đầu tư dài hạn khác (2281, 2288)

Có TK 221 - Đầu tư vào công ty con

Có TK 222 - Vốn góp liên doanh

Có TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết.

14. Bán cổ phiếu, hoặc thanh lý phần vốn góp đầu tư dài hạn khác:

- Trường hợp bán, thanh lý có lãi, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 228 - Đầu tư dài hạn khác (2281, 2288)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Số chênh lệch giá bán lớn hơn giá gốc).

- Trường hợp bán, thanh lý bị lỗ, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Số chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá gốc)

Có TK 228 - Đầu tư dài hạn khác (2281, 2288).

15. Khi nhà đầu tư góp thêm vốn vào liên doanh và trở thành một bên góp vốn có quyền đồng kiểm soát trong cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, ghi:

Nợ TK 222 - Vốn góp liên doanh

Có các TK 111, 112,… (Số tiền đầu tư thêm)

Có TK 228 - Đầu tư dài hạn khác (2288).

16. Khi nhà đầu tư góp thêm vốn và trở thành công ty mẹ hoặc có ảnh hưởng đáng kể, ghi:

Nợ TK 221- Đầu tư vào công ty con, hoặc

Nợ TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết

Có các TK 111, 112,… (Số tiền đầu tư thêm)

Có TK 228 - Đầu tư dài hạn khác (2281, 2288).

TÀI KHOẢN 229

DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ DÀI HẠN

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn và các khoản tổn thất đầu tư dài hạn khác. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn, gồm:

- Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư trong hoạt động đầu tư tài chính: Là dự phòng phần giá trị bị tổn thất do giảm giá các loại chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ có thể xảy ra;
- Dự phòng tổn thất do giảm giá các khoản đầu tư dài hạn hoặc do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ phải gọi thêm vốn.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Việc trích lập và hoàn nhập khoản dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được thực hiện ở thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Trường hợp doanh nghiệp được Bộ Tài chính chấp thuận áp dụng năm tài chính khác với năm dương lịch (không phải năm tài chính bắt đầu từ ngày 1/1 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm) thì thời điểm lập dự phòng là ngày cuối cùng của năm tài chính.

Đối với các doanh nghiệp có lập báo cáo tài chính giữa niên độ nếu có biến động lớn về dự phòng thì có thể điều chỉnh trích thêm hoặc hoàn nhập vào cuối kỳ kế toán giữa niên độ (kỳ kế toán quí).

2. Việc lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn phải được thực hiện theo quy định của từng loại đầu tư dài hạn. Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán. Nếu số dự phòng phải lập năm nay cao hơn số dư dự phòng đang ghi trên sổ kế toán thì số chênh lệch đó được ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ. Nếu số dự phòng phải lập năm nay thấp hơn số dư dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch đó được ghi giảm chi phí SXKD.

3. Việc lập và xử lý dự phòng giảm giá các khoản chứng khoán đầu tư dài hạn được thực hiện vào cuối năm tài chính nếu giá thị trường của các chứng khoán đầu tư dài hạn của doanh nghiệp hiện có thường xuyên bị giảm so với giá gốc ghi trên sổ kế toán. Điều kiện để trích lập các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán dài hạn là:

- Chứng khoán của doanh nghiệp được doanh nghiệp đầu tư đúng quy định của pháp luật;
- Được tự do mua, bán trên thị trường mà tại thời điểm kiểm kê, lập báo cáo tài chính có giá thị trường giảm so với giá gốc ghi trên sổ kế toán.

4. Doanh nghiệp phải lập dự phòng cho từng loại chứng khoán dài hạn khi có biến động giảm giá tại thời điểm cuối năm tài chính theo công thức:

Mức dự phòng giảm giá đầu tư	Số lượng chứng khoán bị giảm	Giá gốc Chứng khoán	Giá thị trường của chứng

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

chứng khoán dài hạn cho năm sau	=	giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm	x	ghi trên sổ kế toán	-	khoán đầu tư dài hạn

Doanh nghiệp phải xác định số dự phòng cần lập cho từng loại chứng khoán đầu tư dài hạn bị giảm giá và được tổng hợp vào bảng kê chi tiết dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư so sánh với số đã lập cuối năm trước chưa sử dụng hết để xác định số phải lập thêm hoặc hoàn nhập giảm chi phí tài chính.

5. Đối với các khoản vốn của Tổng công ty đầu tư vào công ty thành viên hoặc của Tổng công ty, công ty đầu tư vào công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty cổ phần, hợp danh, liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác phải trích lập dự phòng, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ phải gọi thêm vốn (Trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư), mức trích lập dự phòng cho mỗi khoản đầu tư tài chính tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn} = \left\{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại doanh nghiệp} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có}\right\} \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại doanh nghiệp}}$$

Mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư dài hạn bằng số vốn đã đầu tư.

Đến thời điểm khoá sổ kế toán của năm sau, nếu công ty đầu tư vốn có lãi hoặc giảm lỗ thì công ty phải hoàn nhập một phần hoặc toàn bộ số đã trích dự phòng và ghi giảm chi phí tài chính.

6. Khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được dùng để bù đắp số tổn thất của các khoản đầu tư dài hạn thực tế xảy ra do các nguyên nhân như bên nhận đầu tư bị phá sản, thiên tai,... dẫn đến khoản đầu tư không có khả năng thu hồi hoặc thu hồi thấp hơn giá gốc của khoản đầu tư. Khoản dự phòng này không dùng để bù đắp các khoản lỗ do bán thanh lý các khoản đầu tư.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ẢNH CỦA TÀI KHOẢN 229 - DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Bên Nợ:

- Hoàn nhập chênh lệch giữa số dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn năm nay phải lập nhỏ hơn số dự phòng đã trích lập năm trước chưa sử dụng hết;
- Bù đắp giá trị khoản đầu tư dài hạn bị tổn thất khi có quyết định dùng số dự phòng đã lập để bù đắp số tổn thất xảy ra.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Bên Có:

Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (Tính lần đầu và tính số chênh lệch dự phòng tăng).

Số dư bên Có:

Số dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn hiện có cuối kỳ.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Cuối niên độ kế toán, căn cứ vào biến động giảm giá của các khoản đầu tư dài hạn hiện có, tính toán mức dự phòng cần lập lần đầu, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 229 - Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn.

2. Cuối niên độ kế toán năm sau:

- Nếu khoản dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn phải lập năm sau lớn hơn khoản dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn đã trích lập năm trước chưa sử dụng hết, thì phải trích lập thêm theo số chênh lệch lớn hơn, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 229 - Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn.

- Nếu khoản dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn phải lập năm sau nhỏ hơn khoản dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn đã trích lập năm trước chưa sử dụng hết, thì số chênh lệch nhỏ hơn phải được hoàn nhập, ghi:

Nợ TK 229 - Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Có TK 635 - Chi phí tài chính.

3. Khi tổn thất thực sự xảy ra (như các doanh nghiệp nhận vốn góp bị phá sản, bị thiên tai, hỏa hoạn,...) các khoản đầu tư thực sự không có khả năng thu hồi hoặc thu hồi thấp hơn giá gốc ban đầu, doanh nghiệp có quyết định dùng khoản dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn đã lập để bù đắp tổn thất khoản đầu tư dài hạn, ghi:

Nợ các TK 111, 112,... (Nếu có)

Nợ TK 229 - Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (Số đã lập dự phòng)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Số chưa lập dự phòng)

Có các TK 222, 223, 228 (Giá gốc khoản đầu tư bị tổn thất).

TÀI KHOẢN 241

XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí thực hiện các dự án đầu tư XDCB (Bao gồm chi phí mua sắm mới TSCĐ, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán dự án đầu tư XDCB ở các doanh nghiệp có tiến hành công tác mua sắm TSCĐ, đầu tư XDCB, sửa chữa lớn TSCĐ.

Công tác đầu tư XDCB và sửa chữa lớn TSCĐ của doanh nghiệp có thể được thực hiện theo phương thức giao thầu hoặc tự làm. Ở các doanh nghiệp tiến hành đầu tư XDCB theo phương thức tự làm thì tài khoản này phản ánh cả chi phí phát sinh trong quá trình xây lắp, sửa chữa.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1- Chi phí thực hiện các dự án đầu tư XDCB là toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Chi phí đầu tư XDCB được xác định trên cơ sở khối lượng công việc, hệ thống định mức, chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật và các chế độ chính sách của Nhà nước, đồng thời phải phù hợp những yếu tố khách quan của thị trường trong từng thời kỳ và được thực hiện theo quy chế về quản lý đầu tư XDCB. Chi phí đầu tư XDCB, bao gồm:

- Chi phí xây lắp;
- Chi phí thiết bị;
- Chi phí khác.

Tài khoản 241 được mở chi tiết theo từng công trình, hạng mục công trình và ở mỗi hạng mục công trình phải được hạch toán chi tiết từng nội dung chi phí đầu tư XDCB và được theo dõi lũy kế kể từ khi khởi công đến khi công trình, hạng mục công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng.

2- Khi đầu tư XDCB các chi phí xây lắp, chi phí thiết bị thường tính trực tiếp cho từng đối tượng tài sản, các chi phí quản lý dự án và chi phí khác thường được chi chung. Chủ đầu tư phải tiến hành tính toán, phân bổ chi phí quản lý dự án và chi phí khác cho từng đối tượng tài sản theo nguyên tắc:

- Các chi phí quản lý dự án và chi phí khác liên quan trực tiếp đến đối tượng tài sản nào thì tính trực tiếp cho đối tượng tài sản đó;
- Các chi phí quản lý dự án và chi phí khác chi chung có liên quan đến nhiều đối tượng tài sản thì phải phân bổ theo những tiêu thức thích hợp.

3- Trường hợp dự án đã hoàn thành đưa vào sử dụng nhưng quyết toán dự án chưa được duyệt thì doanh nghiệp ghi tăng nguyên giá TSCĐ theo giá tạm tính (Giá tạm tính phải căn cứ vào chi phí thực tế đã bỏ ra để có được TSCĐ) để trích khấu hao, nhưng sau đó phải điều chỉnh theo giá quyết toán được phê duyệt.

4- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh thực tế có thể được hạch toán trực tiếp vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp. Nếu chi phí

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

sửa chữa lớn TSCĐ trong kỳ phát sinh có giá trị lớn và liên quan đến nhiều kỳ sản xuất, kinh doanh thì có thể phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Tài khoản 241 - Xây dựng cơ bản dở dang, có 3 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 2411 - Mua sắm TSCĐ*: Phản ánh chi phí mua sắm TSCĐ và tình hình quyết toán chi phí mua sắm TSCĐ trong trường hợp phải qua lắp đặt, chạy thử trước khi đưa vào sử dụng (Kể cả mua TSCĐ mới hoặc đã qua sử dụng). Nếu mua sắm TSCĐ về phải đầu tư, trang bị thêm mới sử dụng được thì mọi chi phí mua sắm, trang bị thêm cũng được phản ánh vào tài khoản này.

- *Tài khoản 2412 - Xây dựng cơ bản*: Phản ánh chi phí đầu tư XDCB và tình hình quyết toán vốn đầu tư XDCB. Tài khoản này được mở chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình (Theo từng đối tượng tài sản hình thành qua đầu tư) và ở mỗi đối tượng tài sản phải theo dõi chi tiết từng nội dung chi phí đầu tư XDCB.

- *Tài khoản 2413 - Sửa chữa lớn TSCĐ*: Phản ánh chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và tình hình quyết toán chi phí sửa chữa lớn TSCĐ. Trường hợp sửa chữa thường xuyên TSCĐ thì không hạch toán vào tài khoản này mà tính thẳng vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 241 - XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Bên Nợ:

- Chi phí đầu tư XDCB, mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh (TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình);
- Chi phí cải tạo, nâng cấp TSCĐ;
- Chi phí mua sắm bất động sản đầu tư (Trường hợp cần có giai đoạn đầu tư xây dựng);
- Chi phí đầu tư XDCB bất động sản đầu tư;
- Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ, bất động sản đầu tư.

Bên Có:

- Giá trị TSCĐ hình thành qua đầu tư XDCB, mua sắm đã hoàn thành đưa vào sử dụng;
- Giá trị công trình bị loại bỏ và các khoản chi phí duyệt bỏ khác kết chuyển khi quyết toán được duyệt;
- Giá trị công trình sửa chữa lớn TSCĐ hoàn thành, kết chuyển khi quyết toán được duyệt;
- Giá trị bất động sản đầu tư hình thành qua đầu tư XDCB đã hoàn thành;
- Kết chuyển chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ, bất động sản đầu tư vào các tài khoản có liên quan.

Số dư Nợ:

- Chi phí dự án đầu tư xây dựng và sửa chữa lớn TSCĐ dở dang;

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

- Giá trị công trình xây dựng và sửa chữa lớn TSCĐ đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao đưa vào sử dụng hoặc quyết toán chưa được duyệt;
- Giá trị bất động sản đầu tư đang đầu tư xây dựng dở dang.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

A- Kế toán chi phí đầu tư XDCB theo phương thức giao thầu

I- Kế toán quá trình đầu tư XDCB

1- Nhận khối lượng XDCB, khối lượng sửa chữa lớn TSCĐ hoàn thành do bên nhận thầu bàn giao dùng vào sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, căn cứ hợp đồng giao thầu, biên bản nghiệm thu khối lượng XDCB hoàn thành, hóa đơn bán hàng, ghi:

Nợ TK 241 - XDCB dở dang (2412, 2413)
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332) (nếu có)
Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

2- Khi mua thiết bị đầu tư XDCB, nếu TSCĐ hình thành để dùng vào sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, căn cứ hóa đơn, phiếu nhập kho, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Giá mua chưa có thuế GTGT)
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332)
Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

Trường hợp chuyển thẳng thiết bị không cần lắp đến địa điểm thi công giao cho bên nhận thầu, ghi:

Nợ TK 241 - XDCB dở dang
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332)
Có TK 331 - Phải trả cho người bán
Có TK 151 - Hàng mua đang đi đường.

3- Trả tiền cho người nhận thầu, người cung cấp vật tư, hàng hóa, dịch vụ có liên quan đến đầu tư XDCB, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán
Có các TK 111, 112,...

4- Xuất thiết bị đầu tư XDCB giao cho bên nhận thầu:

a) Đối với thiết bị không cần lắp, ghi:
Nợ TK 241 - XDCB dở dang
Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Chi tiết thiết bị trong kho).

b) Đối với thiết bị cần lắp:
- Khi xuất thiết bị giao cho bên nhận thầu, ghi:

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Chi tiết thiết bị đưa đi lắp)

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Chi tiết thiết bị trong kho).

- Khi có khối lượng lắp đặt hoàn thành của bên B bàn giao, được nghiệm thu và chấp nhận thanh toán, thì giá trị thiết bị đưa đi lắp mới được tính vào chi phí đầu tư XDCB, ghi:

Nợ TK 241- XDCB dở dang (2412)

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Chi tiết thiết bị đưa đi lắp).

5- Khi phát sinh chi phí khác, ghi:

Nợ TK 241 - XDCB dở dang (2412)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332) (Nếu có)

Có các TK 111, 112, 331, 341,...

6- Đối với chủ đầu tư có sử dụng ngoại tệ trong hoạt động đầu tư xây dựng thì căn cứ vào hoạt động đầu tư xây dựng đó thực hiện ở giai đoạn trước hoạt động (Chưa tiến hành sản xuất, kinh doanh) hay thực hiện ở giai đoạn đã tiến hành sản xuất, kinh doanh để hạch toán, như sau:

6.1- Trường hợp phát sinh trong hoạt động XDCB của giai đoạn trước hoạt động (Doanh nghiệp chưa tiến hành SXKD):

- Khi phát sinh các chi phí đầu tư XDCB bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang (Theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch)

Có các TK 111, 112 (Theo tỷ giá ghi sổ kế toán)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch)

Có các TK 152, 153,...

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4132) (Chênh lệch giữa tỷ giá ghi sổ kế toán nhỏ hơn tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch - Lãi tỷ giá hối đoái).

Trường hợp chênh lệch giữa tỷ giá ghi sổ kế toán lớn hơn tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch ghi Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Lỗ tỷ giá hối đoái).

- Khi công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng, quyết toán vốn đầu tư được phê duyệt, kế toán kết chuyển chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong quá trình đầu tư XDCB theo số dư TK 413 (4132) tính ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính, hoặc kết chuyển sang TK 242 "Chi phí trả trước dài hạn" (Nếu lỗ tỷ giá hối đoái lớn), hoặc TK 3387 "Doanh thu chưa thực hiện" (Nếu lãi tỷ giá hối đoái lớn) để phân bổ trong thời gian tối đa là 5 năm (các bút toán xem ở phần hướng dẫn TK 413 "Chênh lệch tỷ giá hối đoái").

6.2- Trường hợp phát sinh trong hoạt động XDCB của giai đoạn sản xuất, kinh doanh:

Khi phát sinh các chi phí đầu tư XDCB bằng ngoại tệ, ghi:

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Nợ TK 241- Xây dựng cơ bản dở dang (Theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch)

Có các TK 111, 112 (Theo tỷ giá ghi sổ kế toán)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Chênh lệch giữa tỷ giá ghi sổ kế toán nhỏ hơn tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch - Lãi tỷ giá hối đoái).

Trường hợp chênh lệch giữa tỷ giá ghi sổ kế toán lớn hơn tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch thì ghi Nợ TK 635 "Chi phí tài chính" (Lỗ tỷ giá hối đoái).

II- Kế toán khi công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng

1- Khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã được thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào sử dụng: Nếu quyết toán được duyệt ngay thì căn cứ vào giá trị tài sản hình thành qua đầu tư được duyệt để ghi sổ. Nếu quyết toán chưa được phê duyệt thì ghi tăng giá trị của tài sản hình thành qua đầu tư theo giá tạm tính (Giá tạm tính là chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản, căn cứ vào TK 241 để xác định giá tạm tính). Cả 2 trường hợp đều ghi như sau:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình

Nợ các TK 152, 153,...

Có TK 241 - XDCB dở dang (Giá được duyệt hoặc giá tạm tính).

2. Khi quyết toán vốn đầu tư XDCB hoàn thành được duyệt thì kế toán điều chỉnh lại giá tạm tính theo giá trị tài sản được duyệt, ghi;

- Nếu giá trị tài sản hình thành qua đầu tư XDCB được duyệt có giá trị lớn hơn giá tạm tính, ghi:

Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình

Nợ TK 213- TSCĐ vô hình

Nợ các TK 152, 153

Nợ TK 138- Phải thu khác (Phần chi phí xin duyệt bỏ không được duyệt phải thu hồi)

Có TK 241- XDCB dở dang (Chênh lệch giá được duyệt lớn hơn giá tạm tính).

- Nếu giá trị tài sản hình thành qua đầu tư XDCB được duyệt có giá trị thấp hơn giá tạm tính, ghi ngược lại bút toán trên.

- Nếu TSCĐ đầu tư bằng nguồn vốn đầu tư XDCB hoặc quĩ đầu tư phát triển thì đồng thời ghi:

Nợ TK 441- Nguồn vốn đầu tư XDCB

Nợ TK 414- Quĩ đầu tư phát triển

Có TK 241- XDCB dở dang (Các khoản thiệt hại được duyệt bỏ) (nếu có)

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Có TK 411- Nguồn vốn kinh doanh (Theo giá trị tài sản hình thành qua đầu tư XDCB được duyệt).

(Nếu đầu tư XDCB bằng chính nguồn vốn kinh doanh thì không ghi bút toán đồng thời này).

3. Trường hợp công trình đã hoàn thành, nhưng chưa làm thủ tục bàn giao tài sản để đưa vào sử dụng, đang chờ lập hoặc duyệt quyết toán thì kế toán phải mở sổ chi tiết Tài khoản 241 "XDCB dở dang" theo dõi riêng công trình hoàn thành chờ bàn giao và duyệt quyết toán.

III- Kế toán xây dựng cơ bản bất động sản đầu tư

1- Khi mua bất động sản về cần phải tiếp tục đầu tư thêm để đưa bất động sản tới trạng thái sẵn sàng sử dụng, ghi:

Nợ TK 241 - XDCB dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332) (Nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,…

2- Khi phát sinh các chi phí đầu tư xây dựng bất động sản, ghi:

Nợ TK 241 - XDCB dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332)

Có các TK 111, 112, 152, 153, 142, 141, 242, 331,…

3- Khi quá trình xây dựng cơ bản bất động sản hoàn thành bàn giao, ghi:

Nợ TK 217 - Bất động sản đầu tư (Nếu đủ điều kiện là bất động sản đầu tư)

Nợ TK 156 - Hàng hóa (1567 - Hàng hóa BĐS) (Nếu BĐS nắm giữ để bán)

Có TK 241 - XDCB dở dang.

4- Khi phát sinh chi phí nâng cấp, cải tạo mà xét thấy chi phí đó có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu hoặc bao gồm trong nghĩa vụ của doanh nghiệp phải chịu các chi phí cần thiết sẽ phát sinh để đưa bất động sản đầu tư tới trạng thái sẵn sàng hoạt động thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư:

- Tập hợp chi phí nâng cấp, cải tạo bất động sản đầu tư thực tế phát sinh, ghi:

Nợ TK 241 - XDCB dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332)

Có các TK 111, 112, 152, 153, 331,...

- Khi kết thúc hoạt động nâng cấp, cải tạo bất động sản đầu tư, bàn giao ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư, ghi:

Nợ TK 217 - Bất động sản đầu tư

Có TK 241 - XDCB dở dang.

B. Kế toán chi phí đầu tư XDCB theo phương thức tự làm

1- Trường hợp kế toán đầu tư XDCB được tiến hành trong cùng một hệ thống sổ kế toán của doanh nghiệp:

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

1.1- Phản ánh chi phí đầu tư XDCB thực tế phát sinh:

- Trường hợp công trình xây dựng hoàn thành phục vụ cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, khi phát sinh chi phí, ghi:

Nợ TK 241 - XDCB dở dang (Giá mua không có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332)

Có các TK 111, 112,... (Tổng giá thanh toán).

- Trường hợp công trình xây dựng hoàn thành phục vụ cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp hoặc thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT, khi phát sinh chi phí, ghi:

Nợ TK 241 - XDCB dở dang (Tổng giá thanh toán)

Có các TK 111, 112, 152,... (Tổng giá thanh toán).

1.2- Khi công trình xây dựng hoàn thành và quyết toán vốn đầu tư được phê duyệt, kế toán hạch toán các bút toán như hướng dẫn tại Mục II và Mục III.

1.3- Kế toán cần chú ý khi quyết toán vốn đầu tư được duyệt, căn cứ vào nguồn để đầu tư và mục đích đầu tư để ghi:

a-Trường hợp TSCĐ hình thành dùng vào sản xuất, kinh doanh bằng nguồn vốn đầu tư XDCB (Ngân sách cấp) hoặc bằng nguồn Quỹ đầu tư phát triển, khi quyết toán vốn đầu tư được duyệt, ghi:

Nợ TK 441 - Nguồn vốn đầu tư XDCB

Nợ TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh.

b) Đối với TSCĐ hình thành bằng quỹ phúc lợi và dùng vào mục đích phúc lợi, khi chủ đầu tư duyệt quyết toán vốn đầu tư, kế toán ghi tăng quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ:

Nợ TK 431 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (4312 - Quỹ phúc lợi)

Có TK 431 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (4313 - Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ).

C- Kế toán sửa chữa lớn TSCĐ

Công tác sửa chữa lớn TSCĐ của doanh nghiệp cũng có thể tiến hành theo phương thức tự làm hoặc giao thầu.

1-Theo phương thức tự làm:

1.1- Khi chi phí sửa chữa lớn phát sinh được tập hợp vào bên Nợ TK 241 "XDCB dở dang" (2413) và được chi tiết cho từng công trình, công việc sửa chữa lớn TSCĐ. Căn cứ chứng từ phát sinh chi phí để hạch toán:

- Nếu sửa chữa lớn TSCĐ phục vụ cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 241 - XDCB dở dang (2413) (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332)

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Có các TK 111, 112, 152, 214,... (Tổng giá thanh toán).

- Nếu sửa chữa lớn TSCĐ phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 241 - XDCB dở dang (2413) (Tổng giá thanh toán)

Có các 111, 112, 152, 214, 334,... (Tổng giá thanh toán).

1.2- Khi công trình sửa chữa lớn đã hoàn thành, kế toán phải tính giá thành thực tế của từng công trình sửa chữa lớn để quyết toán số chi phí này theo các trường hợp sau:

- Trường hợp chi phí sửa chữa lớn TSCĐ có giá trị nhỏ, kết chuyển toàn bộ vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ có hoạt động sửa chữa lớn TSCĐ, ghi:

Nợ TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 241 - XDCB dở dang (2413).

- Trường hợp chi phí sửa chữa lớn TSCĐ có giá trị lớn và liên quan đến nhiều kỳ sản xuất, kinh doanh, khi công việc sửa chữa lớn TSCĐ hoàn thành, tiến hành kết chuyển vào tài khoản chi phí trả trước (Phân bổ dần) hoặc chi phí phải trả (Trường hợp đã trích trước chi phí sửa chữa lớn) về sửa chữa lớn TSCĐ, ghi:

Nơ TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả

Có TK 241 - XDCB dở dang (2413).

- Trường hợp sửa chữa lớn hoặc cải tạo, nâng cấp thỏa mãn điều kiện ghi tăng nguyên giá TSCĐ, ghi:

Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình

Có TK 241 - XDCB dở dang (2413).

2- Theo phương thức giao thầu:

- Khi nhận khối lượng sửa chữa lớn do bên nhận thầu bàn giao, ghi:

Nợ TK 241 - XDCB dở dang (2413)

Có TK 331- phải trả cho người bán.

- Các bút toán kết chuyển chi phí sửa chữa lớn giống như phương thức tự làm.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

TÀI KHOẢN 242
CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các niên độ kế toán sau.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Thuộc loại chi phí trả trước dài hạn, gồm:

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ (Quyền sử dụng đất, nhà xưởng, kho tàng, văn phòng làm việc, cửa hàng và TSCĐ khác) phục vụ cho sản xuất, kinh doanh nhiều năm tài chính. Trường hợp trả trước tiền thuê đất có thời hạn nhiều năm và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì số tiền trả trước về thuê đất có thời hạn không được hạch toán vào Tài khoản 242 mà hạch toán vào Tài khoản 213;

- Tiền thuê cơ sở hạ tầng đã trả trước cho nhiều năm và phục vụ cho kinh doanh nhiều kỳ nhưng không được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng;

- Chi phí trả trước phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều năm tài chính;

- Chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo, quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động được phân bổ tối đa không quá 3 năm;

- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn được phép phân bổ cho nhiều năm;

- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình;

- Chi phí đào tạo cán bộ quản lý và công nhân kỹ thuật;

- Chi phí di chuyển địa điểm kinh doanh, hoặc tổ chức lại doanh nghiệp phát sinh lớn được phân bổ cho nhiều năm - Nếu chưa lập dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp;

- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) và các loại lệ phí mà doanh nghiệp mua và trả một lần cho nhiều năm tài chính;

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều năm;

- Chi phí đi vay trả trước dài hạn như lãi tiền vay trả trước, hoặc trả trước lãi trái phiếu ngay khi phát hành;

- Lãi mua hàng trả chậm, trả góp;

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

- Chi phí phát hành trái phiếu có giá trị lớn phải phân bổ dần;

- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, phải phân bổ nhiều năm;

- Số kết chuyển chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh và chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Trường hợp lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (Giai đoạn trước hoạt động) khi hoàn thành đầu tư;

- Số chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại là thuê tài chính;

- Số chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại là thuê hoạt động;

- Chi phí liên quan đến BĐS đầu tư sau ghi nhận ban đầu không thoả mãn điều kiện ghi tăng nguyên giá BĐS đầu tư nhưng có giá trị lớn phải phân bổ dần;

- Trường hợp hợp nhất kinh doanh không dẫn đến quan hệ công ty mẹ - công ty con có phát sinh lợi thế thương mại hoặc khi cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước có phát sinh lợi thế kinh doanh;

- Các khoản khác.

2. Chỉ hạch toán vào Tài khoản 242 những khoản chi phí phát sinh có liên quan đến sản xuất, kinh doanh trên một năm tài chính;

3. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí SXKD từng niên độ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý;

4. Kế toán phải theo dõi chi tiết từng khoản chi phí trả trước dài hạn đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ hạch toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí;

5. Doanh nghiệp phải mở sổ chi tiết theo dõi riêng biệt chênh lệch tỷ giá hối đoái (lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động chưa phân bổ vào chi phí.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ẢNH CỦA TÀI KHOẢN 242 - CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Bên Nợ:

- Các khoản chi phí trả trước dài hạn phát sinh trong kỳ;

- Phản ánh số kết chuyển chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh và chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Trường hợp lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (Giai đoạn trước hoạt động) khi hoàn thành đầu tư để phân bổ dần vào chi phí tài chính.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Bên Có:

- Các khoản chi phí trả trước dài hạn đã tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ;
- Phản ánh số phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (Giai đoạn trước hoạt động, khi hoàn thành đầu tư) vào chi phí tài chính trong kỳ.

Số dư bên Nợ:

- Các khoản chi phí trả trước dài hạn chưa tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (Giai đoạn trước hoạt động) khi hoàn thành đầu tư chưa xử lý tại thời điểm cuối năm tài chính.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi phát sinh các khoản chi phí trả trước dài hạn lớn phải phân bổ dần vào chi phí SXKD của nhiều năm tài chính như: Chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp mới thành lập, chi phí cho giai đoạn nghiên cứu, chi phí di chuyển địa điểm kinh doanh,…, ghi:

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu có)
Có các TK 111, 112, 152, 331, 334, 338,...

Định kỳ tiến hành phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí SXKD, ghi:
Nợ các TK 623, 627, 635, 641, 642
Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn.

2. Khi trả trước tiền thuê TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng theo phương thức thuê hoạt động và phục vụ hoạt động kinh doanh cho nhiều năm, ghi:

- Nếu TSCĐ thuê sử dụng vào sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu có)
Có các TK 111, 112,...

- Nếu TSCĐ thuê sử dụng vào sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp hoặc không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Có các TK 111, 112,...

3. Đối với công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần có giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào sản xuất, kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ nhiều năm:

- Khi xuất công cụ, dụng cụ, căn cứ vào phiếu xuất kho, ghi:

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ.

- Định kỳ tiến hành phân bổ giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng theo tiêu thức hợp lý. Căn cứ để xác định mức chi phí phải phân bổ mỗi năm có thể là thời gian sử dụng hoặc khối lượng sản phẩm, dịch vụ mà công cụ tham gia kinh doanh trong từng kỳ hạch toán. Khi phân bổ, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642,...

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn.

4. Trường hợp mua TSCĐ và bất động sản đầu tư theo phương thức trả chậm, trả góp:

- Khi mua TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình hoặc mua bất động sản đầu tư theo phương thức trả chậm, trả góp và đưa về sử dụng ngay cho SXKD, hoặc để nắm giữ chờ tăng giá hoặc cho thuê hoạt động, ghi:

Nợ các TK 211, 213, 217 (Nguyên giá - ghi theo giá mua trả tiền ngay)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu có)

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (Phần lãi trả chậm là số chênh lệch giữa Tổng số tiền phải thanh toán trừ (-) Giá mua trả tiền ngay trừ (-) Thuế GTGT (nếu có))

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

- Định kỳ, thanh toán tiền cho người bán, kế toán ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112 (Số phải trả định kỳ bao gồm cả giá gốc và lãi trả chậm, trả góp phải trả định kỳ).

- Định kỳ, tính vào chi phí theo số lãi trả chậm, trả góp phải trả, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn.

5. Trường hợp chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh lớn, doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, phải phân bổ chi phí vào nhiều năm tài chính khi công việc sửa chữa lớn hoàn thành:

5.1. Kết chuyển chi phí sửa chữa lớn vào tài khoản chi phí trả trước dài hạn, ghi:

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Có TK 241 - XDCB dở dang (2413).

5.2. Định kỳ, tính và phân bổ chi phí sửa chữa lớn TSCĐ vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642,...
Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn.

6. Khi phát sinh các chi phí trực tiếp ban đầu liên quan đến cho thuê hoạt động TSCĐ, nếu phát sinh lớn phải phân bổ dần nhiều năm, ghi:

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn
Có các TK 111, 112, 331,...

Định kỳ, phân bổ số chi phí trực tiếp ban đầu liên quan đến cho thuê hoạt động TSCĐ phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung
Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn.

7. Khi kết chuyển chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Trường hợp lỗ tỷ giá phát sinh lớn) của hoạt động đầu tư XDCB (Giai đoạn trước hoạt động) khi hoàn thành đầu tư, bàn giao TSCĐ đưa vào sử dụng để phân bổ dần vào chi phí tài chính, ghi:

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn
Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4132).

8. Định kỳ, khi phân bổ dần số lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư XDCB (Giai đoạn trước hoạt động, khi hoàn thành đầu tư) vào chi phí tài chính, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Lỗ tỷ giá hối đoái)
Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn.

9. Trường hợp doanh nghiệp trả trước dài hạn lãi tiền vay cho bên cho vay, ghi:

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn
Có TK 111, 112,...

- Định kỳ, khi phân bổ lãi tiền vay theo số phải trả từng kỳ vào chi phí tài chính hoặc vốn hoá tính vào giá trị tài sản dở dang, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Nếu chi phí đi vay ghi vào chi phí SXKD trong kỳ)
Nợ TK 241 - XDCB dở dang (Nếu chi phí đi vay được vốn hoá vào giá trị tài sản đầu tư xây dựng dở dang)
Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (Nếu chi phí đi vay được vốn hoá vào giá trị tài sản sản xuất dở dang)
Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

10. Khi doanh nghiệp phát hành trái phiếu theo mệnh giá để huy động vốn vay, nếu doanh nghiệp trả trước lãi trái phiếu ngay khi phát hành, chi phí lãi vay được phản ánh vào bên Nợ TK 242 (Chi tiết lãi trái phiếu trả trước), sau đó phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí.

- Tại thời điểm phát hành trái phiếu, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (Tổng số tiền thực thu)
Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (Chi tiết lãi trái phiếu trả trước)
Có TK 3431 - Mệnh giá trái phiếu.

- Định kỳ, phân bổ lãi trái phiếu trả trước vào chi phí đi vay từng kỳ, ghi:
Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Nếu tính vào chi phí tài chính trong kỳ)
Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang (Nếu được vốn hoá vào giá trị tài sản đầu tư xây dựng dở dang)
Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (Nếu được vốn hoá vào giá trị tài sản sản xuất dở dang)
Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (Chi tiết lãi trái phiếu trả trước) (Số lãi trái phiếu phân bổ trong kỳ).

11. Chi phí phát sinh khi doanh nghiệp phát hành trái phiếu:

- Nếu chi phí phát hành trái phiếu có giá trị nhỏ, tính ngay vào chi phí trong kỳ, ghi:
Nợ TK 635 - Chi phí tài chính
Có các TK 111, 112,...
- Nếu chi phí phát hành trái phiếu có giá trị lớn, phải phân bổ dần, ghi:
Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (Chi tiết chi phí phát hành trái phiếu)
Có các TK 111, 112,...
- Định kỳ, phân bổ chi phí phát hành trái phiếu, ghi:
Nợ các TK 635, 241, 627 (Phần phân bổ chi phí phát hành trái phiếu trong kỳ)
Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (Chi tiết chi phí phát hành trái phiếu).

12. Kế toán các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư sau ghi nhận ban đầu:

- Khi phát sinh chi phí liên quan đến BĐS đầu tư sau ghi nhận ban đầu, nếu không thoả mãn điều kiện vốn hoá ghi tăng nguyên giá BĐS đầu tư và phát sinh lớn phải phân bổ dần, ghi:
Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (Chi tiết chi phí kinh doanh BĐS đầu tư)
Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (Nếu chi phí có giá trị lớn)
Có các TK 111, 112, 152, 153, 334,…
- Định kỳ, phân bổ chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư sau ghi nhận ban đầu vào chi phí kinh doanh trong kỳ, ghi:

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Nợ các TK 632 (Phần phân bổ chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư sau ghi nhận ban đầu vào trong kỳ)

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn.

13. Trường hợp hợp nhất kinh doanh không dẫn đến quan hệ công ty mẹ - công ty con (mua tài sản thuần), tại ngày mua nếu phát sinh lợi thế thương mại:

+ Nếu việc mua, bán khi hợp nhất kinh doanh được bên mua thanh toán bằng tiền, hoặc các khoản tương đương tiền, ghi:

Nợ các TK 131, 138, 152, 153, 155, 156, 211, 213, 217.... (Theo giá trị hợp lý của các tài sản đã mua)

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (Chi tiết lợi thế thương mại)

Có các TK 311, 331, 341, 342,... (Theo giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả và nợ tiềm tàng phải gánh chịu)

Có các TK 111, 112, 121 (Số tiền hoặc các khoản tương đương tiền bên mua đã thanh toán).

+ Nếu việc mua, bán khi hợp nhất kinh doanh được thực hiện bằng việc bên mua phát hành cổ phiếu, ghi:

Nợ các TK 131, 138, 152, 153, 155, 156, 211, 213, 217,... (Theo giá trị hợp lý của các tài sản đã mua)

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (Chi tiết lợi thế thương mại)

Nợ TK 4112 - Thặng dư vốn cổ phần (Số chênh lệch giữa giá trị hợp lý nhỏ hơn mệnh giá cổ phiếu - nếu giá phát hành cổ phiếu theo giá trị hợp lý nhỏ hơn mệnh giá cổ phiếu)

Có TK 4111 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu (theo mệnh giá)

Có các TK 311, 315, 331, 341, 342,... (Theo giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả và nợ tiềm tàng phải gánh chịu)

Có TK 4112 - Thặng dư vốn cổ phần (Số chênh lệch giữa giá trị hợp lý lớn hơn mệnh giá cổ phiếu - nếu giá phát hành cổ phiếu theo giá trị hợp lý lớn hơn mệnh giá).

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

TÀI KHOẢN 243

TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tài sản thuế thu nhập hoãn lại} = \left\{ \text{Chênh lệch tạm thời được khấu trừ} + \text{Giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng} \right\} \times \text{Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (\%)}$$

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Doanh nghiệp chỉ được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ của khoản lỗ tính thuế và ưu đãi về thuế chưa sử dụng từ các năm trước chuyển sang năm hiện tại trong trường hợp doanh nghiệp dự tính chắc chắn có được lợi nhuận tính thuế thu nhập trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

2. Cuối năm, doanh nghiệp phải lập "Bảng xác định chênh lệch tạm thời được khấu trừ", "Bảng theo dõi chênh lệch tạm thời được khấu trừ chưa sử dụng", giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng làm căn cứ lập "Bảng xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại" để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận hoặc hoàn nhập trong năm.

3. Việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm nay với tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp đã ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được hoàn nhập lại, theo nguyên tắc:

- Nếu tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm, thì số chênh lệch được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại và ghi giảm chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

- Nếu tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm nhỏ hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm, thì số chênh lệch được ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại và ghi tăng chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

4. Kế toán phải hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại khi các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ không còn ảnh hưởng tới lợi nhuận tính thuế

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

(khi tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán một phần hoặc toàn bộ).

5. Kết thúc năm tài chính, doanh nghiệp phải đánh giá lại các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận từ các năm trước khi dự tính chắc chắn có được lợi nhuận tính thuế thu nhập trong tương lai để ghi nhận bổ sung vào năm hiện tại.

6. Một số trường hợp chủ yếu phát sinh tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ do khấu hao TSCĐ theo mục đích kế toán nhanh hơn khấu hao TSCĐ cho mục đích tính thuế thu nhập trong năm.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ do ghi nhận một khoản chi phí trong năm hiện tại nhưng chỉ được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế trong năm sau. Ví dụ: Chi phí trích trước về sửa lớn TSCĐ được ghi nhận trong năm hiện tại nhưng chỉ được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế khi các khoản chi phí này thực tế phát sinh trong các năm sau;
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được tính trên giá trị được khấu trừ của khoản lỗ tính thuế và ưu đãi về thuế chưa sử dụng từ các năm trước chuyển sang năm hiện tại.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 243 - TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Bên Nợ:
Giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại tăng.

Bên Có:
Giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại giảm .

Số dư bên Nợ:
Giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại còn lại cuối kỳ.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

Cuối năm, kế toán căn cứ "Bảng xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại" đã được lập làm căn cứ ghi nhận hoặc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận vào chi phí thuế thu nhập hoãn lại:

1. Nếu tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm, kế toán ghi nhận bổ sung giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là số chênh lệch giữa số tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh lớn hơn số được hoàn nhập trong năm, ghi:

Nợ TK 243 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Có TK 8212 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

2. Nếu tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm nhỏ hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm, kế toán ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại là số chênh lệch giữa số tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh nhỏ hơn số được hoàn nhập trong năm, ghi:

Nợ TK 8212 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Có TK 243 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

TÀI KHOẢN 244
KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền hoặc giá trị tài sản mà doanh nghiệp đem đi ký quỹ, ký cược dài hạn tại các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác có thời hạn trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Các khoản tiền, tài sản đem ký quỹ, ký cược dài hạn phải được theo dõi chặt chẽ và kịp thời thu hồi khi hết thời hạn ký quỹ, ký cược...

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 244 - KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

Bên Nợ:

Số tiền hoặc giá trị tài sản mang đi ký quỹ, ký cược dài hạn.

Bên Có:

- Khoản khấu trừ (phạt) vào tiền ký quỹ, ký cược dài hạn tính vào chi phí khác;
- Số tiền hoặc giá trị tài sản ký quỹ, ký cược dài hạn giảm do rút về.

Số dư bên Nợ:

Số tiền hoặc giá trị tài sản đang ký quỹ, ký cược dài hạn.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi chuyển tiền, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý để ký quỹ, ký cược dài hạn, ghi:

Nợ TK 244 - Ký quỹ, ký cược dài hạn (Chi tiết theo từng khoản)
  Có TK 111 - Tiền mặt (1111, 1112, 1113)
  Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1121, 1122, 1123).

2. Khi nhận lại số tiền hoặc giá trị tài sản ký quỹ, ký cược, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (1111, 1112, 1113)
Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1121, 1122, 1123)
  Có TK 244 - Ký quỹ, ký cược dài hạn.

3. Trường hợp doanh nghiệp bị phạt, khấu trừ vào tiền ký quỹ, ký cược, ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác
  Có TK 244 - Ký quỹ, ký cược dài hạn.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

NỢ PHẢI TRẢ

Loại tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ phải trả phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất, kinh doanh mà doanh nghiệp phải trả, phải thanh toán cho các chủ nợ, bao gồm các khoản nợ tiền vay, các khoản nợ phải trả cho người bán, cho Nhà nước, cho công nhân viên và các khoản phải trả khác.

Nợ phải trả của doanh nghiệp gồm: Nợ ngắn hạn và nợ dài hạn.

1. Nợ ngắn hạn: Là khoản tiền mà doanh nghiệp có trách nhiệm trả trong vòng một năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh bình thường.

Nợ ngắn hạn gồm các khoản:
- Vay ngắn hạn;
- Khoản nợ dài hạn đến hạn trả;
- Các khoản tiền phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu;
- Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước;
- Tiền lương, phụ cấp, tiền thưởng phải trả cho người lao động;
- Các khoản chi phí phải trả;
- Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác.

2. Nợ dài hạn: Là các khoản nợ mà thời gian trả nợ trên một năm.

Nợ dài hạn gồm các khoản:
- Vay dài hạn cho đầu tư phát triển;
- Nợ dài hạn phải trả;
- Trái phiếu phát hành;
- Các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn;
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm;
- Dự phòng phải trả.

HẠCH TOÁN LOẠI TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp phải được theo dõi chi tiết số nợ phải trả, số nợ đã trả theo từng chủ nợ.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

2. Các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp phải được phân loại thành nợ ngắn hạn và nợ dài hạn căn cứ vào thời hạn phải thanh toán của từng khoản nợ phải trả.

3. Nợ phải trả bằng vàng, bạc, kim khí quý, đá quý được kế toán chi tiết cho từng chủ nợ, theo chỉ tiêu số lượng, giá trị theo qui định.

4. Cuối niên độ kế toán, số dư của các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá quy định.

5. Những chủ nợ mà doanh nghiệp có quan hệ giao dịch, mua hàng thường xuyên hoặc có số dư về nợ phải trả lớn, bộ phận kế toán phải kiểm tra, đối chiếu về tình hình công nợ đã phát sinh với từng khách hàng và định kỳ phải có xác nhận nợ bằng văn bản với các chủ nợ.

6. Các tài khoản nợ phải trả chủ yếu có số dư bên Có, nhưng trong quan hệ với từng chủ nợ, các Tài khoản 331, 333, 334, 338 có thể có số dư bên Nợ phản ánh số đã trả lớn hơn số phải trả. Cuối kỳ kế toán, khi lập báo cáo tài chính cho phép lấy số dư chi tiết của các tài khoản này để lên hai chỉ tiêu bên "Tài sản" và bên "Nguồn vốn" của Bảng Cân đối kế toán.

Loại Tài khoản Nợ phải trả, có 16 tài khoản, chia thành 4 nhóm:

Nhóm Tài khoản 31 - Nợ ngắn hạn, có 2 tài khoản:

- Tài khoản 311 - Vay ngắn hạn;
- Tài khoản 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả.

Nhóm Tài khoản 33 - Các khoản phải trả, có 7 tài khoản:

- Tài khoản 331 - Phải trả cho người bán;
- Tài khoản 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước;
- Tài khoản 334 - Phải trả người lao động;
- Tài khoản 335 - Chi phí phải trả;
- Tài khoản 336 - Phải trả nội bộ;
- Tài khoản 337 - Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng;
- Tài khoản 338 - Phải trả, phải nộp khác.

Nhóm Tài khoản 34 - Nợ dài hạn, có 5 tài khoản:

- Tài khoản 341 - Vay dài hạn;
- Tài khoản 342 - Nợ dài hạn;
- Tài khoản 343 - Trái phiếu phát hành;
- Tài khoản 344 - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn;

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

- Tài khoản 347 - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

Nhóm Tài khoản 35 - Dự phòng, có 2 tài khoản:

- Tài khoản 351 - Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm;
- Tài khoản 352 - Dự phòng phải trả.

TÀI KHOẢN 311

VAY NGẮN HẠN

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tiền vay ngắn hạn và tình hình trả nợ tiền vay của doanh nghiệp, bao gồm các khoản tiền vay Ngân hàng, vay của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài doanh nghiệp.

Vay ngắn hạn là các khoản vay có thời hạn trả trong vòng một chu kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường hoặc trong vòng một năm tài chính.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Kế toán tiền vay ngắn hạn phải theo dõi chi tiết số tiền đã vay, lãi vay, số tiền vay đã trả (gốc và lãi vay), số tiền còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng khế ước vay.

2. Trường hợp vay bằng ngoại tệ, hoặc trả nợ vay bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết gốc ngoại tệ riêng và quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế giao dịch hoặc tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch hoặc theo tỷ giá trên sổ kế toán (Bên Nợ TK 311 được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá ghi trên sổ kế toán, bên Có TK 311 được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế giao dịch hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng). Các khoản chênh lệch tỷ giá ở thời điểm vay và thời điểm trả nợ vay phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại nợ vay bằng ngoại tệ cuối năm tài chính (Giai đoạn SXKD) của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận ngay vào chi phí tài chính, hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong năm.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 311 – VAY NGẮN HẠN

Bên Nợ:

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

- Số tiền đã trả về các khoản vay ngắn hạn;
- Số chênh lệch tỷ giá hối đoái giảm (Do đánh giá lại nợ vay bằng ngoại tệ).

Bên Có:
- Số tiền vay ngắn hạn;
- Số chênh lệch tỷ giá hối đoái tăng (Do đánh giá lại số nợ vay bằng ngoại tệ).

Số dư bên Có:
Số tiền còn nợ về các khoản vay ngắn hạn chưa trả.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1.Vay tiền để mua vật tư, hàng hoá, ghi:

a- Nếu vật tư, hàng hoá mua về để dùng cho sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Giá chưa có thuế GTGT)
Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ (Giá chưa có thuế GTGT)
Nợ TK 156 - Hàng hoá (Giá chưa có thuế GTGT)
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331)
Có TK 311 - Vay ngắn hạn (Tổng giá thanh toán).

b- Nếu vật tư, hàng hoá mua về để dùng cho sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, thì giá trị vật tư, hàng hoá mua vào gồm cả thuế GTGT (Tổng giá thanh toán), ghi:

Nợ TK 152 – Nguyên liệu, vật liệu (Tổng giá thanh toán)
Nợ TK 153 – Công cụ, dụng cụ (Tổng giá thanh toán)
Nợ TK 156 – Hàng hoá (Tổng giá thanh toán)
Có TK 311 – Vay ngắn hạn (Tổng giá thanh toán).

2. Khi có hợp đồng mua, bán thanh toán bằng hình thức thư tín dụng, doanh nghiệp vay tiền ngân hàng để mở thư tín dụng, ghi:

Nợ TK 144 - Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn
Có TK 311 – Vay ngắn hạn.

3. Vay tiền để trả nợ người bán, trả nợ dài hạn, trả nợ vay dài hạn, ghi:

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán
Nợ TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả
Nợ TK 341 - Vay dài hạn
Nợ TK 342 - Nợ dài hạn
Có TK 311 - Vay ngắn hạn.

4. Vay ngoại tệ để trả nợ người bán, trả nợ khách hàng, trả nợ dài hạn, trả nợ vay dài hạn, phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế giao dịch hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày giao dịch:

a- Trường hợp tỷ giá thực tế giao dịch hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng nhỏ hơn tỷ giá ghi sổ kế toán, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Theo tỷ giá ghi sổ kế toán)
Nợ TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả (Theo tỷ giá ghi sổ kế toán)
Nợ TK 341 - Vay dài hạn (Theo tỷ giá ghi sổ kế toán)
Nợ TK 342 - Nợ dài hạn (Theo tỷ giá ghi sổ kế toán)
Có TK 311 - Vay ngắn hạn (Theo tỷ giá thực tế giao dịch hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng)
Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Số chênh lệch giữa tỷ giá thực tế giao dịch hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng nhỏ hơn tỷ giá ghi sổ kế toán).

b- Trường hợp tỷ giá thực tế giao dịch hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng lớn hơn tỷ giá ghi sổ kế toán, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Theo tỷ giá ghi sổ kế toán)
Nợ TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả (Theo tỷ giá ghi sổ kế toán)
Nợ TK 341 - Vay dài hạn (Theo tỷ giá ghi sổ kế toán)
Nợ TK 342 - Nợ dài hạn (Theo tỷ giá ghi sổ kế toán)
Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Số chênh lệch giữa tỷ giá thực tế giao dịch hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng lớn hơn tỷ giá ghi sổ kế toán)
Có TK 311 - Vay ngắn hạn (Theo tỷ giá thực tế giao dịch hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng).

5. Vay tiền về nhập quỹ tiền mặt hoặc chuyển vào tài khoản tiền gửi ngân hàng, ghi:

Nợ các TK 111, 112
Có TK 311- Vay ngắn hạn.

6. Khi vay ngắn hạn bằng ngoại tệ để mua nguyên liệu, vật liệu, hàng hoá nhập kho hoặc sử dụng ngay hoặc trả tiền thuê dịch vụ, ghi:

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Nợ các TK 152, 156, 627, 641, 642 (Theo tỷ giá thực tế giao dịch hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng)

Có TK 311 – Vay ngắn hạn (Theo tỷ giá thực tế giao dịch hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng).

7. Khi doanh nghiệp trả nợ tiền vay ngắn hạn bằng tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, ghi:

Nợ TK 311 – Vay ngắn hạn

Có các TK 111, 112.

8- Khi thanh toán nợ vay ngắn hạn bằng tiền mặt hoặc tiền gửi bằng ngoại tệ trong giai đoạn sản xuất, kinh doanh:

a- Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái trong giao dịch thanh toán nợ phải trả, ghi:

Nợ TK 311 – Vay ngắn hạn (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán của TK 311)

Nợ TK 635 – Chi phí tài chính (Lỗ tỷ giá hối đoái)

Có các TK 111(1112), 112 (1122) (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán của TK 1112, 1122).

b- Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái trong giao dịch thanh toán nợ phải trả, ghi:

Nợ TK 311 – Vay ngắn hạn (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán của TK 311)

Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính (Lãi tỷ giá hối đoái)

Có các TK 111(1112), 112 (1122) (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán của TK 1112, 1122).

9- Khi thanh toán nợ vay ngắn hạn bằng tiền mặt hoặc tiền gửi bằng ngoại tệ của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động)

a- Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái trong giao dịch thanh toán nợ vay ngắn hạn, ghi:

Nợ TK 311 – Vay ngắn hạn (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán của TK 311)

Nợ TK 413 – Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131) (Lỗ tỷ giá hối đoái)

Có các TK 111(1112), 112 (1122) (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán của TK 1112, 1122).

b- Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái trong giao dịch thanh toán nợ vay ngắn hạn, ghi:

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Nợ TK 311 – Vay ngắn hạn (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán của TK 311)

Có TK 413 – Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131) (Lãi tỷ giá hối đoái)

Có các TK 111(1112), 112 (1122) (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán của TK 1112, 1122).

10- Cuối niên độ kế toán, số dư nợ vay ngắn hạn có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm cuối năm tài chính:

a- Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 311 – Vay ngắn hạn

Có TK 413 – Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

b- Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 413 – Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Có TK 311 – Vay ngắn hạn.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

TÀI KHOẢN 315
NỢ DÀI HẠN ĐẾN HẠN TRẢ

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ dài hạn đã đến hạn trả mà chưa trả trong kỳ kế toán năm; số nợ dài hạn đến hạn trả trong kỳ kế toán năm tới và tình hình thanh toán các khoản nợ đó.

Nợ dài hạn đến hạn trả là các khoản nợ dài hạn đã đến hạn phải trả cho chủ nợ trong niên độ kế toán hiện hành.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Cuối niên độ kế toán, doanh nghiệp phải căn cứ vào kế hoạch trả nợ dài hạn, xác định số nợ dài hạn đã đến hạn phải thanh toán trong niên độ kế toán tiếp theo và chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả.

2. Kế toán phải theo dõi chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả, số đã trả, số còn phải trả của nợ dài hạn đến hạn trả theo từng chủ nợ. Nợ dài hạn đến hạn trả bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết gốc ngoại tệ riêng và quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch (tỷ giá thực tế hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch). Bên Nợ TK 315 được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá ghi trên sổ kế toán. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính giai đoạn SXKD (kể cả hoạt động đầu tư XDCB của doanh nghiệp SXKD vừa có hoạt động đầu tư XDCB) được ghi nhận ngay vào chi phí tài chính, hoặc doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 315 – NỢ DÀI HẠN ĐẾN HẠN TRẢ

Bên Nợ:
- Số tiền đã thanh toán về nợ dài hạn đến hạn trả;
- Số chênh lệch tỷ giá hối đoái giảm do đánh giá lại số dư nợ dài hạn có gốc ngoại tệ ở thời điểm cuối năm tài chính.

Bên Có:

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

- Số nợ dài hạn đến hạn trả phát sinh;
- Số chênh lệch tỷ giá hối đoái tăng do đánh giá lại số dư nợ dài hạn có gốc ngoại tệ ở thời điểm cuối năm tài chính.

Số dư bên Có:
Số nợ còn phải trả của nợ dài hạn đã đến hạn hoặc quá hạn phải trả.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Cuối niên độ kế toán, xác định số nợ dài hạn đến hạn trả trong niên độ kế toán tiếp theo, ghi:
Nợ TK 342 - Nợ dài hạn
Có TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả.

2. Trả nợ dài hạn đến hạn trả bằng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, ghi:
Nợ TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả
Có các TK 111,112,…

3. Trong giai đoạn sản xuất, kinh doanh, khi doanh nghiệp trả nợ dài hạn đến hạn trả bằng ngoại tệ:
- Nếu tỷ giá ngoại tệ trên sổ kế toán TK 315 nhỏ hơn tỷ giá ngoại tệ trên sổ kế toán TK 111, TK 112, ghi:
Nợ TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả (Theo tỷ giá ghi sổ kế toán)
Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Lỗ tỷ giá)
Có các TK 111 (1112), 112 (1122) (Theo tỷ giá ghi sổ kế toán).

- Nếu tỷ giá ngoại tệ trên sổ kế toán TK 315 lớn hơn tỷ giá ngoại tệ trên sổ kế toán TK 111, TK 112, ghi:
Nợ TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả (Theo tỷ giá ghi sổ kế toán)
Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Lãi tỷ giá)
Có các TK 111 (1112), 112 (1122) (Theo tỷ giá trên sổ kế toán).

4. Trong giai đoạn trước hoạt động, khi doanh nghiệp trả nợ dài hạn đến hạn trả của hoạt động đầu tư XDCB bằng ngoại tệ:
- Nếu tỷ giá ngoại tệ trên sổ kế toán TK 315 nhỏ hơn tỷ giá ngoại tệ trên sổ kế toán TK 111, TK 112, ghi:
Nợ TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả (Theo tỷ giá ghi sổ kế toán)

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Lỗ tỷ giá)

Có các TK 111 (1112), 112 (1122) (Theo tỷ giá ghi sổ kế toán).

- Nếu tỷ giá ngoại tệ trên sổ kế toán TK 315 lớn hơn tỷ giá ngoại tệ trên sổ kế toán TK 111, TK 112, ghi:

Nợ TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả (Theo tỷ giá ghi sổ kế toán)

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Lãi tỷ giá)

Có các TK 111 (1112), 112 (1122) (Theo tỷ giá ghi sổ kế toán).

5. Khi trả nợ dài hạn đến hạn trả bằng tiền thu hồi công nợ hoặc tiền vay mới, ghi:

Nợ TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả

Có các TK 131, 138

Có TK 311 - Vay ngắn hạn.

6- Cuối niên độ kế toán, số dư nợ dài hạn đến hạn trả có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá hối đoái bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm cuối năm tài chính:

- Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 315 – Nợ dài hạn đến hạn trả

Có TK 413 – Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

- Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 413 – Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Có TK 315 – Nợ dài hạn đến hạn trả.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

TÀI KHOẢN 331

PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ theo hợp đồng kinh tế đã ký kết. Tài khoản này cũng được dùng để phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả cho người nhận thầu xây lắp chính, phụ.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp vật tư, hàng hóa, dịch vụ, hoặc cho người nhận thầu xây lắp chính, phụ cần được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Trong chi tiết từng đối tượng phải trả, tài khoản này phản ánh cả số tiền đã ứng trước cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp nhưng chưa nhận được sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao.

2. Không phản ánh vào tài khoản này các nghiệp vụ mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ trả tiền ngay (bằng tiền mặt, tiền séc hoặc đã trả qua Ngân hàng).

3. Những vật tư, hàng hóa, dịch vụ đã nhận, nhập kho nhưng đến cuối tháng vẫn chưa có hóa đơn thì sử dụng giá tạm tính để ghi sổ và phải điều chỉnh về giá thực tế khi nhận được hóa đơn hoặc thông báo giá chính thức của người bán.

4. Khi hạch toán chi tiết các khoản này, kế toán phải hạch toán rõ ràng, rành mạch các khoản chiết khấu thanh toán, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán của người bán, người cung cấp ngoài hóa đơn mua hàng.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 331 - PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

Bên Nợ:

- Số tiền đã trả cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người nhận thầu xây lắp;

- Số tiền ứng trước cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp nhưng chưa nhận được vật tư, hàng hóa, dịch vụ, khối lượng sản phẩm xây lắp hoàn thành bàn giao;

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

- Số tiền người bán chấp thuận giảm giá hàng hóa hoặc dịch vụ đã giao theo hợp đồng;

- Chiết khấu thanh toán và chiết khấu thương mại được người bán chấp thuận cho doanh nghiệp giảm trừ vào khoản nợ phải trả cho người bán;

- Giá trị vật tư, hàng hóa thiếu hụt, kém phẩm chất khi kiểm nhận và trả lại người bán.

Bên Có:

- Số tiền phải trả cho người bán vật tư, hàng hoá, người cung cấp dịch vụ và người nhận thầu xây lắp;

- Điều chỉnh số chênh lệch giữa giá tạm tính nhỏ hơn giá thực tế của số vật tư, hàng hoá, dịch vụ đã nhận, khi có hoá đơn hoặc thông báo giá chính thức.

Số dư bên Có:

Số tiền còn phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp.

Tài khoản này có thể có số dư bên Nợ. Số dư bên Nợ (nếu có) phản ánh số tiền đã ứng trước cho người bán hoặc số tiền đã trả nhiều hơn số phải trả cho người bán theo chi tiết của từng đối tượng cụ thể. Khi lập Bảng Cân đối kế toán, phải lấy số dư chi tiết của từng đối tượng phản ánh ở Tài khoản này để ghi 2 chỉ tiêu bên "Tài sản" và bên "Nguồn vốn".

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Mua vật tư, hàng hóa chưa trả tiền người bán về nhập kho, hoặc gửi đi bán thẳng không qua kho trong trường hợp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên:

1.1. Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ:

- Nếu vật tư, hàng hoá mua vào dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu (Giá chưa có thuế GTGT)
Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ (Giá chưa có thuế GTGT)
Nợ TK 156 - Hàng hóa (Giá chưa có thuế GTGT)
Nợ TK 157 - Hàng gửi đi bán (Giá chưa có thuế GTGT)
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331)
Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

- Nếu vật tư, hàng hoá mua vào dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, thì giá trị vật tư, hàng hóa bao gồm cả thuế GTGT (Tổng giá thanh toán), ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu
Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ
Nợ TK 156 - Hàng hóa
Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

1.2. Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, thì giá trị vật tư, hàng hoá mua vào bao gồm cả thuế GTGT (Tổng giá thanh toán), ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu
Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ
Nợ TK 156 - Hàng hóa
Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

2. Mua vật tư, hàng hoá chưa trả tiền người bán về nhập kho, hoặc gửi đi bán thẳng không qua kho trong trường hợp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ:

2.1. Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ:

- Nếu vật tư, hàng hoá mua vào dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 611 - Mua hàng (Giá chưa có thuế GTGT)
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331)
Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

- Nếu vật tư, hàng hoá mua vào dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp thì giá trị vật tư, hàng hoá mua vào bao gồm cả thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 611 - Mua hàng (Tổng giá thanh toán)
Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

2.2. Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp thì giá trị vật tư, hàng hoá mua vào là tổng giá thanh toán, ghi:

Nợ TK 611 - Mua hàng (Tổng giá thanh toán)
Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

3. Mua TSCĐ chưa trả tiền cho người bán đưa vào sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, căn cứ hoá đơn của người bán, biên bản giao nhận TSCĐ và các chứng từ liên quan, trường hợp doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ:

- Nếu TSCĐ mua vào sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Giá chưa có thuế GTGT)
Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (Giá chưa có thuế GTGT)
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332)
Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

- Nếu TSCĐ mua vào dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, thì nguyên giá TSCĐ mua vào bao gồm cả thuế GTGT (Tổng giá thanh toán), ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình
Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình
Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

4. Trường hợp đơn vị có thực hiện đầu tư XDCB theo phương thức giao thầu, khi nhận khối lượng xây, lắp hoàn thành bàn giao của bên nhận thầu xây lắp, căn cứ hợp đồng giao thầu và biên bản bàn giao khối lượng xây lắp, hoá đơn khối lượng xây lắp hoàn thành:

- Nếu đầu tư XDCB hình thành TSCĐ sử dụng để sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 241 - XDCB dở dang (Giá chưa có thuế GTGT)
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ
Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

- Nếu đầu tư XDCB hình thành TSCĐ sử dụng để sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, thì giá trị đầu tư XDCB gồm cả thuế GTGT (Tổng giá thanh toán), ghi:

Nợ TK 241 - XDCB dở dang
Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

- Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, thì giá trị đầu tư XDCB bao gồm cả thuế GTGT (Tổng giá thanh toán), ghi:

Nợ TK 241 - XDCB dở dang
Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

5. Nhận dịch vụ cung cấp (chi phí vận chuyển hàng hoá, điện, nước, điện thoại, kiểm toán, tư vấn, quảng cáo, dịch vụ khác) của người bán, giá trị dịch vụ mua vào sẽ bao gồm cả thuế GTGT, hoặc không bao gồm thuế GTGT đầu vào - tuỳ theo phương pháp xác định thuế GTGT phải nộp, ghi:

Nợ TK 156 - Hàng hóa (1562)
Nợ TK 241 - XDCB dở dang
Nợ TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn
Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Nợ các TK 623, 627, 641, 642, 635, 811
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có)
Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

6. Khi thanh toán số tiền phải trả cho người bán vật tư, hàng hoá, người cung cấp dịch vụ, người nhận thầu xây lắp, ghi:
Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán
Có các TK 111, 112, 311, 341,...

7. Khi ứng trước tiền cho người bán vật tư, hàng hoá, người cung cấp dịch vụ, người nhận thầu xây lắp, ghi:
Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán
Có các TK 111, 112,...

8. Khi nhận lại tiền do người bán hoàn lại số tiền đã ứng trước vì không có hàng, ghi:
Nợ các TK 111, 112,...
Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

9. Chiết khấu thanh toán mua vật tư, hàng hoá doanh nghiệp được hưởng do thanh toán trước thời hạn phải thanh toán và tính trừ vào khoản nợ phải trả người bán, người cung cấp, ghi:
Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán
Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

10. Trường hợp vật tư, hàng hoá mua vào đã nhập kho, phải trả lại do không đúng quy cách, phẩm chất được tính trừ vào khoản nợ phải trả cho người bán, ghi:
Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán
Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có)
Có các TK 152, 153, 156, 611,...

11. Trường hợp người bán chấp thuận giảm giá cho số vật tư, hàng hoá doanh nghiệp đã mua vì không đúng quy cách, phẩm chất và hàng hoá vẫn còn trong kho, ghi:
Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán
Có các TK 152, 153, 156,... (Giá trị được giảm giá)
Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có).

12. Trường hợp các khoản nợ phải trả cho người bán không tìm ra chủ nợ hoặc chủ nợ không đòi và được xử lý ghi tăng thu nhập khác của doanh nghiệp, ghi:
Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán
Có TK 711 - Thu nhập khác.

13. Khi xác định giá trị khối lượng xây lắp phải trả cho nhà thầu phụ theo hợp đồng kinh tế ký kết giữa nhà thầu chính và nhà thầu phụ (đã khấu trừ thuế tính trên khối lượng xây lắp mà nhà thầu phụ đã thực hiện (hoặc không khấu trừ

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

thuế), căn cứ vào hóa đơn, phiếu giá công trình, biên bản nghiệm thu khối lượng xây lắp hoàn thành và hợp đồng giao thầu phụ, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (Giá chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng số tiền phải trả cho nhà thầu phụ gồm cả thuế GTGT đầu vào).

14. Trường hợp doanh nghiệp nhận bán hàng đại lý, bán đúng giá, hưởng hoa hồng.

- Khi nhận hàng bán đại lý, ghi đơn bên Nợ TK 003 - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược (TK ngoài Bảng Cân đối kế toán) (Theo giá giao bán đại lý số hàng đã nhận).

- Khi bán hàng nhận đại lý, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,...

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Theo giá giao bán đại lý).

Đồng thời ghi đơn bên Có TK 003 - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược (TK ngoài Bảng Cân đối kế toán) (Theo giá giao bán đại lý số hàng đã xuất bán).

- Khi xác định hoa hồng đại lý được hưởng, tính vào doanh thu hoa hồng về bán hàng đại lý, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có).

- Khi thanh toán tiền cho bên giao hàng đại lý, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Giá bán trừ (-) hoa hồng đại lý)

Có các TK 111, 112,...

15. Kế toán phải trả cho người bán tại đơn vị uỷ thác nhập khẩu:

15.1. Khi trả trước một khoản tiền uỷ thác mua hàng theo hợp đồng uỷ thác nhập khẩu cho đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu mở LC... căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết cho từng đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu)

Có các TK 111, 112,...

15.2. Khi nhận hàng uỷ thác nhập khẩu do đơn vị nhận uỷ thác giao trả, phản ánh giá trị hàng nhập khẩu uỷ thác, thuế nhập khẩu, thuế GTGT hàng nhập khẩu hoặc thuế tiêu thụ đặc biệt nếu có, căn cứ vào hóa đơn xuất trả hàng của bên nhận uỷ thác nhập khẩu và các chứng từ liên quan phản ánh các nghiệp vụ liên quan theo 2 trường hợp sau:

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

a) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế thì thuế GTGT của hàng nhập khẩu sẽ được khấu trừ và hạch toán như sau:

- Nếu đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu nộp hộ các khoản thuế (Thuế nhập khẩu, thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt) vào NSNN, ghi:

Nợ các TK 151, 152, 156, 211, 611 (Giá trị hàng nhập khẩu không bao gồm thuế GTGT hàng nhập khẩu)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết cho từng đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu).

- Nếu đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu làm thủ tục kê khai thuế nhưng đơn vị uỷ thác tự nộp thuế vào NSNN thì giá trị hàng nhập khẩu được phản ánh như trường hợp đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu nộp hộ các khoản thuế vào NSNN (tương tự bút toán trên). Khi nộp các khoản thuế vào NSNN, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết cho từng đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu)

Có các TK 111, 112,...

b) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu dùng vào sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp hoặc dùng vào hoạt động sự nghiệp, dự án được trang trải bằng nguồn kinh phí sự nghiệp, dự án thì thuế GTGT hàng nhập khẩu không được khấu trừ và hạch toán như sau:

- Nếu đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu nộp hộ các khoản thuế vào NSNN, ghi:

Nợ các TK 151, 152, 156, 211 (Giá trị hàng nhập khẩu bao gồm cả các khoản thuế phải nộp)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết cho từng đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu).

- Nếu đơn vị nhận uỷ thác làm thủ tục kê khai thuế, nhưng đơn vị uỷ thác tự nộp các khoản thuế vào NSNN, thì giá trị hàng nhập khẩu được kế toán như trường hợp đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu nộp hộ các khoản thuế vào NSNN (tương tự bút toán trên). Khi nộp thuế vào NSNN, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết cho từng đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu)

Có các TK 111, 112,...

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

15.3. Phí uỷ thác nhập khẩu phải trả đơn vị nhận uỷ thác, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ các TK 151, 152, 156, 211,...

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết cho từng đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu).

15.4. Số tiền phải trả đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu các khoản chi hộ cho hoạt động nhận uỷ thác nhập khẩu, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ các TK 151, 152, 156, 211,...

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết cho từng đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu).

15.5. Khi trả tiền cho đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu về số tiền hàng còn lại, tiền thuế nhập khẩu, tiền thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu nhờ đơn vị nhận uỷ thác nộp hộ vào NSNN), phí uỷ thác nhập khẩu và các khoản chi hộ, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết cho từng đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu)

Có các TK 111, 112,...

15.6. Trường hợp đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu chuyển trả hàng uỷ thác nhập khẩu chưa nộp thuế GTGT:

a) Khi nhận hàng, căn cứ phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ của đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu, kế toán phản ánh giá trị hàng nhập khẩu ủy thác theo giá đã có thuế GTGT hàng nhập khẩu, ghi:

Nợ các TK 152, 156, 211 (Giá trị hàng nhập khẩu bao gồm các khoản thuế phải nộp)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết cho từng đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu).

b) Khi nhận hóa đơn GTGT hàng uỷ thác nhập khẩu của đơn vị nhận uỷ thác nhập khẩu, kế toán phản ánh thuế GTGT đầu vào được khấu trừ:

- Trường hợp hàng hóa uỷ thác nhập khẩu còn tồn kho, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 152, 156, 211,...

- Trường hợp hàng hóa uỷ thác nhập khẩu đã xuất bán, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

16. Kế toán các khoản phải trả cho người bán tại đơn vị nhận uỷ thác xuất khẩu:

16.1. Khi nhận hàng hoá của đơn vị uỷ thác xuất khẩu, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi đơn bên Nợ TK 003 - Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược.

16.2. Khi đã xuất khẩu hàng hoá, căn cứ vào các chứng từ liên quan, ghi:

a) Số tiền hàng uỷ thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao uỷ thác xuất khẩu, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Chi tiết cho từng người mua nước ngoài)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết cho từng đơn vị giao uỷ thác xuất khẩu).

Đồng thời ghi đơn trị giá hàng đã xuất khẩu vào bên Có TK 003 - Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược (Tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán).

b) Thuế xuất khẩu phải nộp hộ cho bên giao uỷ thác xuất khẩu, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết cho từng đơn vị giao uỷ thác)

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388) (Chi tiết phải nộp vào NSNN).

c) Thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp hộ cho bên giao uỷ thác xuất khẩu, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Chi tiết cho từng đơn vị giao uỷ thác XK)

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388) (Chi tiết phải nộp vào NSNN).

17. Cuối niên độ kế toán, số dư các khoản phải trả cho người bán có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và hạch toán như sau:

- Nếu tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính nhỏ hơn tỷ giá đang phản ánh trên sổ kế toán Tài khoản 331 có gốc ngoại tệ thì số chênh lệch tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131, 4132).

- Nếu tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính lớn hơn tỷ giá đang phản ánh trên sổ kế toán Tài khoản 331 có gốc ngoại tệ thì số chênh lệch tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131, 4132)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

- Xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản phải trả cho người bán có gốc ngoại tệ theo tỷ giá hối đoái cuối niên độ (Xem phần hướng dẫn ở TK 413).

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

TÀI KHOẢN 333

THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tài khoản này dùng để phản ánh quan hệ giữa doanh nghiệp với Nhà nước về các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp, đã nộp, còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước trong kỳ kế toán năm.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Doanh nghiệp chủ động tính và xác định số thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp cho Nhà nước theo luật định và kịp thời phản ánh vào sổ kế toán số thuế phải nộp. Việc kê khai đầy đủ, chính xác số thuế, phí và lệ phí phải nộp là nghĩa vụ của doanh nghiệp.

2. Doanh nghiệp phải thực hiện nghiêm chỉnh việc nộp đầy đủ, kịp thời các khoản thuế, phí và lệ phí cho Nhà nước. Trường hợp có thông báo số thuế phải nộp, nếu có thắc mắc và khiếu nại về mức thuế, về số thuế phải nộp theo thông báo thì cần được giải quyết kịp thời theo quy định. Không được vì bất cứ lý do gì để trì hoãn việc nộp thuế.

3. Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp, đã nộp và còn phải nộp.

4. Doanh nghiệp nộp thuế bằng ngoại tệ phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá quy định để ghi sổ kế toán (nếu ghi sổ bằng Đồng Việt Nam).

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 333 - THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Bên Nợ:

- Số thuế GTGT đã được khấu trừ trong kỳ;
- Số thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp, đã nộp vào Ngân sách Nhà nước;
- Số thuế được giảm trừ vào số thuế phải nộp;
- Số thuế GTGT của hàng bán bị trả lại, bị giảm giá.

Bên Có:

- Số thuế GTGT đầu ra và số thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp;
- Số thuế, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

Số dư bên Có:

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Số thuế, phí, lệ phí và các khoản khác còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

Trong trường hợp cá biệt, Tài khoản 333 có thể có số dư bên Nợ. Số dư bên Nợ (nếu có) của TK 333 phản ánh số thuế và các khoản đã nộp lớn hơn số thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước, hoặc có thể phản ánh số thuế đã nộp được xét miễn, giảm hoặc cho thoái thu nhưng chưa thực hiện việc thoái thu.

Tài khoản 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, có 9 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp:* Phản ánh số thuế GTGT đầu ra, số thuế GTGT của hàng nhập khẩu phải nộp, số thuế GTGT đã được khấu trừ, số thuế GTGT đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

Tài khoản 3331 có 2 tài khoản cấp 3:

+ *Tài khoản 33311 - Thuế giá trị gia tăng đầu ra:* Dùng để phản ánh số thuế GTGT đầu ra, số thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ, số thuế GTGT của hàng bán bị trả lại, bị giảm giá, số thuế GTGT phải nộp, đã nộp, còn phải nộp của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ.

+ *Tài khoản 33312 - Thuế GTGT hàng nhập khẩu:* Dùng để phản ánh số thuế GTGT của hàng nhập khẩu phải nộp, đã nộp, còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

- *Tài khoản 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt:* Phản ánh số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước

- *Tài khoản 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu:* Phản ánh số thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước .

- *Tài khoản 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp:* Phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

- *Tài khoản 3335 - Thuế thu nhập cá nhân:* Phản ánh số thuế thu nhập cá nhân phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

- *Tài khoản 3336 - Thuế tài nguyên:* Phản ánh số thuế tài nguyên phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

- *Tài khoản 3337 - Thuế nhà đất, tiền thuê đất:* Phản ánh số thuế nhà đất, tiền thuê đất phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

- *Tài khoản 3338 - Các loại thuế khác:* Phản ánh số phải nộp, đã nộp và còn phải nộp về các loại thuế khác không ghi vào các tài khoản trên, như: Thuế môn bài, thuế nộp thay cho các tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động kinh doanh tại Việt Nam... Tài khoản này được mở chi tiết cho từng loại thuế khác.

- *Tài khoản 3339 - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác:* Phản ánh số phải nộp, đã nộp và còn phải nộp về các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

khác cho Nhà nước ngoài các khoản đã ghi vào các tài khoản từ 3331 đến 3338. Tài khoản này còn phải ánh các khoản Nhà nước trợ cấp cho doanh nghiệp (nếu có) như các khoản trợ cấp, trợ giá.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

I. Thuế GTGT phải nộp (3331)

A. Kế toán thuế GTGT đầu ra (TK 33311)

1. Xác định thuế GTGT đầu ra phải nộp khi bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ:

Khi bán sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ phải lập Hoá đơn GTGT, trên Hoá đơn GTGT phải ghi rõ giá bán chưa có thuế GTGT, phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán (nếu có), thuế GTGT phải nộp và tổng giá thanh toán, kế toán phản ánh doanh thu bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ (Theo giá bán chưa có thuế GTGT) và thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 111, 112, 131,... (Tổng giá thanh toán)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Giá bán chưa có thuế GTGT)

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ (Giá bán chưa có thuế GTGT).

2. Trường hợp cho thuê hoạt động TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình hoặc bất động sản đầu tư (gọi chung là cho thuê hoạt động tài sản) thu tiền trước cho thuê nhiều kỳ, doanh thu của kỳ kế toán được xác định bằng tổng số tiền cho thuê hoạt động tài sản đã thu chia cho số kỳ thu tiền trước cho thuê hoạt động tài sản. Trong đó doanh thu cho thuê hoạt động TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình phản ánh vào bên Có TK 5113 "Doanh thu cung cấp dịch vụ"; doanh thu cho thuê hoạt động bất động sản đầu tư phản ánh vào bên Có TK 5117 "Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư".

2.1. Trường hợp doanh nghiệp tính thuế GTGT phải nộp theo phương pháp khấu trừ thuế:

- Khi nhận tiền của khách hàng trả trước về hoạt động cho thuê tài sản cho nhiều kỳ, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (Tổng số tiền nhận được)

Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (Theo giá chưa có thuế GTGT)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331).

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

- Cuối kỳ kế toán, tính và kết chuyển doanh thu kinh doanh cho thuê hoạt động tài sản trong kỳ hiện tại, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5113 - Đối với doanh thu cho thuê hoạt động TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình; 5117 - Đối với doanh thu cho thuê hoạt động bất động sản đầu tư).

- Sang kỳ kế toán tiếp sau, tính và kết chuyển doanh thu kinh doanh cho thuê hoạt động tài sản của kỳ kế toán sau, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5113, 5117).

- Số tiền phải trả lại cho khách hàng vì hợp đồng cung cấp dịch vụ về cho thuê hoạt động TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình hoặc bất động sản đầu tư không được thực hiện (nếu có), ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (Giá chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (Số tiền thuế GTGT của hoạt động cho thuê tài sản không thực hiện)

Có các TK 111, 112,… (Tổng số tiền trả lại).

2.2. Trường hợp doanh nghiệp tính thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp:

- Khi nhận tiền của khách hàng trả trước về hoạt động cho thuê tài sản cho nhiều kỳ, ghi:

Nợ các TK 111, 112,... (Tổng số tiền nhận được)

Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (Tổng số tiền nhận được).

- Cuối kỳ kế toán, tính và kết chuyển doanh thu của kỳ kế toán thực hiện, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5113 - Đối với doanh thu cho thuê hoạt động TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình; 5117 - Đối với doanh thu cho thuê hoạt động bất động sản đầu tư)

- Cuối mỗi kỳ kế toán, tính và phản ánh số thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5113, 5117)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.

- Sang kỳ kế toán tiếp sau, tính và kết chuyển doanh thu kinh doanh

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

cho thuê hoạt động tài sản của kỳ kế toán sau, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5113, 5117).

- Số tiền phải trả lại cho khách hàng vì hợp đồng cung cấp dịch vụ về cho thuê hoạt động TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình hoặc bất động sản đầu tư không được thực hiện (nếu có), ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có các TK 111, 112,… (Tổng số tiền trả lại).

3. Trường hợp bán hàng theo phương thức trả chậm, trả góp (hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ và doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ), kế toán xác định doanh thu bán hàng là giá bán trả tiền ngay chưa có thuế GTGT và phản ánh thuế GTGT, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,... (Tổng số tiền phải thanh toán)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Giá bán trả tiền ngay chưa có thuế GTGT)

Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (Lãi trả chậm).

4. Trường hợp bán hàng theo phương thức hàng đổi hàng thì hàng đổi hàng phải được hạch toán như hoạt động kinh doanh mua, bán (trong đó hàng hoá, dịch vụ xuất đưa đi trao đổi phải hạch toán như bán; hàng hoá, dịch vụ nhận được do trao đổi phải hạch toán như mua). Các bên phải xuất hoá đơn khi xuất hàng hoá, dịch vụ đưa đi trao đổi và làm các thủ tục kê khai, nộp thuế theo quy định.

4.1. Khi xuất sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ đổi lấy vật tư, hàng hoá khác để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ:

- Căn cứ Hóa đơn GTGT khi đưa hàng hóa, dịch vụ đi đổi, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Giá bán chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (Thuế GTGT của hàng hoá, dịch vụ đưa đi trao đổi).

- Căn cứ Hoá đơn GTGT khi nhận vật tư, hàng hoá đổi về, kế toán phản ánh giá trị vật tư, hàng hoá nhập kho và thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 156,... (Giá mua chưa có thuế)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Thuế GTGT của vật tư, hàng

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

hoá nhận được do trao đổi)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

- Trường hợp vật tư, hàng hoá nhận được do trao đổi đưa về sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp thì thuế GTGT đầu vào của hàng hoá nhận được do trao đổi sẽ không được tính khấu trừ và phải tính vào giá trị vật tư, hàng hoá nhận về do trao đổi, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 156,... (Tổng giá thanh toán)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Tổng giá thanh toán).

5. Kế toán bán, thanh lý bất động sản đầu tư:

5.1. Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT phải nộp theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131 (Tổng giá thanh toán)

Có TK 5117 - Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư (Giá bán chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

5.2. Trường hợp bán bất động sản đầu tư theo phương thức trả chậm, trả góp:

a) Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT phải nộp theo phương pháp khấu trừ:

- Khi bán bất động sản đầu tư trả chậm, trả góp thì ghi nhận doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư của kỳ kế toán theo giá bán trả tiền ngay, phần chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp với giá bán trả tiền ngay và thuế GTGT được phản ánh vào TK 3387 "Doanh thu chưa thực hiện", ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 5117 - Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư (Giá bán trả tiền ngay không có thuế GTGT)

Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (Số chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp và giá bán trả tiền ngay không có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (Thuế GTGT đầu ra).

b) Đối với bất động sản đầu tư bán trả chậm, trả góp không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp:

- Khi bán bất động sản đầu tư trả chậm, trả góp thì ghi nhận doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư của kỳ kế toán theo giá bán trả tiền

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

ngay, phần chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp và giá bán trả tiền ngay (có cả thuế GTGT) được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131

Có TK 5117 - Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư (Giá bán trả tiền ngay có cả thuế GTGT)

Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (Số chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp và giá bán trả tiền ngay có thuế GTGT).

- Cuối kỳ, căn cứ vào số thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 5117 - Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331).

6. Trường hợp bán hàng thông qua các đại lý bán đúng giá hưởng hoa hồng:

6.1. Kế toán ở đơn vị giao hàng đại lý: Khi có quyết toán với đơn vị nhận đại lý bán hàng về số hàng đã bán, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng và số thuế GTGT phải nộp, ghi:

Nợ các TK 111 , 112, 131 (Tổng giá thanh toán)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Giá bán chưa có thuế GTGT).

6.2. Kế toán ở đơn vị đại lý bán đúng giá hưởng hoa hồng:

- Khi bán được hàng nhận đại lý, phản ánh số tiền bán hàng, ghi:

Nợ các TK 111 , 112, 131 (Tổng giá thanh toán)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

- Hoa hồng bán hàng đại lý được hưởng, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Số hoa hồng được hưởng)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Doanh thu hoa hồng được hưởng theo giá chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.

7. Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, khi xuất bán hàng hoá cho các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc.

7.1. Trường hợp, khi xuất hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ đến các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc sử dụng "Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ":

- Khi xuất hàng hoá cho các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc để bán, ghi:

Nợ TK 157 - Hàng gửi đi bán (Giá vốn)

Có TK 155 - Thành phẩm

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Có TK 156 - Hàng hoá.

- Khi đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc đã bán được hàng, công ty, đơn vị cấp trên căn cứ vào Bảng kê hoá đơn hàng hoá bán ra do đơn vị trực thuộc lập chuyển về, phải lập Hoá đơn GTGT hàng hoá bán ra và phản ánh doanh thu bán hàng, thuế GTGT phải nộp, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 136 (Giá bán nội bộ đã có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ (Giá bán nội bộ chưa có thuế GTGT).

7.2. Trường hợp khi xuất hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ đến các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc để bán, công ty, đơn vị cấp trên sử dụng ngay Hoá đơn GTGT. Căn cứ vào Hoá đơn GTGT, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng và thuế GTGT phải nộp, ghi:

Nợ các TK 111, 136 (Giá bán nội bộ đã có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311)

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ (Giá bán nội bộ chưa có thuế GTGT).

8. Trường hợp xuất kho sản phẩm, hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ để tiêu dùng nội bộ, khuyến mại, quảng cáo, phục vụ cho hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, **doanh nghiệp phải lập Hoá đơn GTGT, trên hoá đơn ghi rõ là hàng tiêu dùng nội bộ phục vụ cho SXKD hay khuyến mại, quảng cáo không thu tiền. Doanh nghiệp sử dụng hoá đơn để làm chứng từ hạch toán. Trường hợp này doanh nghiệp không phải tính nộp thuế GTGT:**

- Khi xuất kho sản phẩm, hàng hoá để tiêu dùng nội bộ, hoặc khuyến mại, quảng cáo, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 155 - Thành phẩm

Có TK 156 - Hàng hoá.

- Đồng thời ghi doanh thu bán hàng nội bộ:

Nợ các TK 621, 623, 627, 641, 642,...

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nếu sản phẩm sản xuất xong được chuyển thành TSCĐ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh)

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ (Theo chi phí sản xuất sản phẩm hoặc giá vốn hàng hoá).

9. Trường hợp xuất kho sản phẩm, hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ để tiêu dùng nội bộ, khuyến mại, quảng cáo, phục vụ cho hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp thì doanh nghiệp phải lập Hoá đơn GTGT và trên hoá đơn ghi đầy đủ các chỉ tiêu và tính thuế GTGT như hoá đơn bán hàng hoá cho khách hàng. Trường hợp

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

này doanh nghiệp phải tính nộp thuế GTGT và số thuế GTGT phải nộp của sản phẩm, hàng hoá sử dụng nội bộ tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh:

- Khi xuất kho sản phẩm, hàng hoá để tiêu dùng nội bộ, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 155 - Thành phẩm

Có TK 156 - Hàng hóa.

- Đồng thời ghi nhận doanh thu bán hàng nội bộ, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642,... (Theo chi phí sản xuất sản phẩm hoặc giá vốn hàng hóa cộng (+) với thuế GTGT của hàng tiêu dùng nội bộ phải nộp NSNN); hoặc

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nếu sản phẩm sản xuất xong được chuyển thành TSCĐ sử dụng cho sản xuất, kinh doanh) (theo chi phí sản xuất sản phẩm cộng (+) với thuế GTGT của hàng tiêu dùng nội bộ phải nộp NSNN)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33311)

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ (Chi phí sản xuất sản phẩm hoặc giá vốn hàng bán).

10. Trường hợp sử dụng sản phẩm, hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ để biếu, tặng các đơn vị, cá nhân bên ngoài được trang trải bằng quỹ khen thưởng, phúc lợi thì doanh nghiệp phải lập Hoá đơn GTGT, trên hoá đơn ghi đầy đủ các chỉ tiêu và tính thuế GTGT như hoá đơn xuất bán hàng cho khách hàng. Trường hợp này doanh nghiệp phải tính, nộp thuế GTGT và số thuế GTGT đầu ra phải nộp NSNN không được khấu trừ:

- Khi xuất kho sản phẩm, hàng hoá để biếu, tặng, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 155 - Thành phẩm

Có TK 156 - Hàng hoá.

- Đồng thời ghi nhận doanh thu bán hàng nội bộ, ghi:

Nợ TK 431 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Tổng giá thanh toán)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (Thuế GTGT đầu ra)

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ (Giá bán chưa có thuế GTGT).

11. Trường hợp sử dụng sản phẩm, hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ để thưởng hoặc trả thay lương cho công nhân viên và người lao động khác thì doanh nghiệp phải lập Hoá đơn GTGT (hoặc hoá đơn bán hàng), trên hoá đơn ghi đầy đủ các chỉ tiêu và tính thuế GTGT như hoá đơn xuất bán hàng cho khách hàng. Trường hợp này doanh nghiệp phải tính, nộp thuế GTGT và thuế GTGT đầu ra phải nộp NSNN không được khấu trừ:

- Khi xuất kho sản phẩm, hàng hoá để thưởng hoặc trả thay lương

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

cho công nhân viên và người lao động khác, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 155 - Thành phẩm

Có TK 156 - Hàng hoá.

- Đồng thời ghi nhận doanh thu bán hàng nội bộ, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33311).

12. Trường hợp hàng bán bị trả lại:

Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ và sản phẩm, hàng hoá đã bán bị trả lại thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế, kế toán phản ánh số tiền phải trả cho người mua, doanh thu và thuế GTGT của hàng bán bị trả lại, ghi:

Nợ TK 531 - Hàng bán bị trả lại (Giá bán chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (Thuế GTGT của hàng bán bị trả lại)

Có các TK 111, 112, 131 (Tổng giá thanh toán).

- Đồng thời phản ánh giá vốn của hàng bán bị trả lại nhập kho, ghi:

Nợ TK 155 - Thành phẩm

Nợ TK 156 - Hàng hoá

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán.

13. Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ khi phát sinh các khoản doanh thu của hoạt động tài chính và thu nhập khác (Thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ...) thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, kế toán phản ánh doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác theo giá chưa có thuế GTGT, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 138,... (Tổng giá thanh toán)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Giá chưa có thuế GTGT)

Có TK 711 - Thu nhập khác (Giá chưa có thuế GTGT).

14. Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, cuối kỳ số thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp:

- Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.

- Đối với hoạt động tài chính và hoạt động khác, ghi:

Nợ TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

Nợ TK 711 - Thu nhập khác

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

15. Khi nộp thuế GTGT vào Ngân sách Nhà nước, ghi:

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

Có TK 111, 112,...

B. Kế toán thuế GTGT của hàng nhập khẩu (TK 33312)

1. Khi nhập khẩu vật tư, hàng hoá, TSCĐ kế toán phản ánh số thuế nhập khẩu phải nộp, tổng số tiền phải thanh toán và giá trị vật tư, hàng hoá, TSCĐ nhập khẩu (chưa bao gồm thuế GTGT hàng nhập khẩu), ghi:

Nợ các TK 152, 153, 156, 211, 611,...

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3333)

Có các TK 111, 112, 331,...

Đồng thời phản ánh số thuế GTGT phải nộp của hàng nhập khẩu:

- Trường hợp vật tư, hàng hoá, TSCĐ nhập khẩu dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế, số thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33312).

- Trường hợp vật tư, hàng hoá, TSCĐ nhập khẩu dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, hoặc dùng vào hoạt động sự nghiệp, dự án, hoặc dùng vào hoạt động phúc lợi thì số thuế GTGT hàng nhập khẩu không được khấu trừ phải tính vào giá trị vật tư, hàng hoá,TSCĐ nhập khẩu, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 156, 211, 611,...

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33312).

2. Khi thực nộp thuế GTGT của hàng nhập khẩu vào Ngân sách Nhà nước, ghi:

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33312)

Có các TK 111, 112,...

C. Kế toán thuế GTGT được khấu trừ

Cuối kỳ, kế toán tính, xác định số thuế GTGT được khấu trừ với số thuế GTGT đầu ra và số thuế GTGT phải nộp trong kỳ:

- Số thuế GTGT được khấu trừ trong kỳ được chuyển trừ vào số thuế GTGT đầu ra, ghi:

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

- Số thuế GTGT thực nộp vào NSNN, khi nộp ghi:

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311)

Có các TK 111, 112,...

D. Kế toán thuế GTGT được giảm, trừ

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

1. Nếu số thuế GTGT phải nộp được giảm, được trừ vào số thuế GTGT phải nộp trong kỳ, ghi:

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311)

Có TK 711 - Thu nhập khác.

2. Nếu số thuế GTGT được giảm, được NSNN trả lại bằng tiền, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 711 - Thu nhập khác.

II. Thuế tiêu thụ đặc biệt (TK 3332)

1. Khi bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt và đồng thời chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ bao gồm cả thuế tiêu thụ đặc biệt tính trong giá bán nhưng không có thuế GTGT, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131 (Tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Giá bán có thuế tiêu thụ đặc biệt và không có thuế GTGT)

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ (Giá bán có thuế tiêu thụ đặc biệt và không có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

2. Khi bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt và đồng thời chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ bao gồm cả thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế GTGT (Tổng giá thanh toán), ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,...

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ.

3. Khi xác định số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp của hàng hoá và dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Nợ TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ

Có các TK 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt.

4. Khi nhập khẩu hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, kế toán căn cứ vào hoá đơn mua hàng nhập khẩu và thông báo nộp thuế về số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp, xác định số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp của hàng nhập khẩu, ghi:

Nợ các TK 152, 156, 211, 611,...

Có TK 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt.

5. Khi nộp tiền thuế tiêu thụ đặc biệt vào Ngân sách Nhà nước, ghi:

Nợ TK 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt

Có các TK 111, 112,...

III. Thuế xuất khẩu (TK 3333)

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

1. Khi bán hàng hoá, dịch vụ chịu thuế xuất khẩu, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ bao gồm cả thuế xuất khẩu tính trong giá bán (tổng giá thanh toán), ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,...

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

2. Khi xác định số thuế xuất khẩu phải nộp, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (Chi tiết thuế xuất khẩu).

3. Khi nộp tiền thuế xuất khẩu vào NSNN, ghi:

Nợ TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (Chi tiết thuế xuất khẩu)

Có các TK 111, 112,...

IV. Thuế nhập khẩu (TK 3333)

1. Khi nhập khẩu vật tư, hàng hoá, TSCĐ, kế toán phản ánh số thuế nhập khẩu phải nộp, tổng số tiền phải trả, hoặc đã thanh toán cho người bán và giá trị vật tư, hàng hoá, TSCĐ nhập khẩu (giá có thuế nhập khẩu), ghi:

Nợ các TK 152, 156, 211, 611,... (Giá có thuế nhập khẩu)

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (Chi tiết thuế nhập khẩu)

Có các TK 111, 112, 331,...

2. Khi nộp thuế nhập khẩu vào Ngân sách Nhà nước, ghi:

Nợ TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (Chi tiết thuế nhập khẩu)

Có các TK 111, 112,...

V. Thuế thu nhập doanh nghiệp (TK 3334)

1. Căn cứ số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp vào Ngân sách Nhà nước hàng quý theo quy định, ghi:

Nợ TK 821 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (8211)

Có TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Khi nộp tiền thuế thu nhập doanh nghiệp vào NSNN, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 111, 112,...

3. Cuối năm, khi xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm tài chính:

- Nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp nhỏ hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp hàng quý trong năm, thì số chênh lệch, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 821 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (8211).

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

- Nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp lớn hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp hàng quý trong năm, thì số chênh lệch phải nộp thiếu, ghi:

Nợ TK 821 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (8211)

Có TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Khi thực nộp số chênh lệch thiếu về thuế thu nhập doanh nghiệp vào Ngân sách Nhà nước, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có các TK 111, 112,...

VI. Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)

1. Nguyên tắc kê khai, nộp thuế và quyết toán thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao (gọi tắt là thuế thu nhập cá nhân):

- Doanh nghiệp chi trả thu nhập hoặc doanh nghiệp được uỷ quyền chi trả thu nhập (gọi tắt là cơ quan chi trả thu nhập) phải thực hiện việc kê khai, nộp thuế thu nhập cá nhân theo nguyên tắc khấu trừ tại nguồn. Doanh nghiệp chi trả thu nhập có nghĩa vụ khấu trừ tiền thuế trước khi chi trả thu nhập cho đối tượng nộp thuế để nộp thay tiền thuế vào Ngân sách Nhà nước.

- Doanh nghiệp chi trả thu nhập có trách nhiệm tính số tiền thù lao được hưởng, tính thuế thu nhập cá nhân và thực hiện khấu trừ tiền thuế thu nhập cá nhân, và nộp thuế vào Ngân sách Nhà nước. Khi khấu trừ thuế thu nhập cá nhân, doanh nghiệp phải cấp "Chứng từ khấu trừ thuế thu nhập" cho cá nhân có thu nhập cao phải nộp thuế, quản lý sử dụng và quyết toán biên lai thuế theo chế độ qui định.

2. Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu:

2.1. Hàng tháng, khi xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế của công nhân viên và người lao động khác, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3335).

2.2. Khi chi trả thu nhập cho các cá nhân bên ngoài, doanh nghiệp phải xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp tính trên thu nhập không thường xuyên chịu thuế theo từng lần phát sinh thu nhập, ghi:

- Trường hợp chi trả tiền thù lao, dịch vụ thuê ngoài... ngay cho các cá nhân bên ngoài, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642, 635 (Tổng số phải thanh toán); hoặc

Nợ TK 161 - Chi sự nghiệp (Tổng số tiền phải thanh toán); hoặc

Nợ TK 431 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Tổng tiền phải thanh toán) (4311)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3335) (Số thuế thu nhập cá nhân phải khấu trừ)

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Có các TK 111, 112 (Số tiền thực trả).

- Khi chi trả các khoản nợ phải trả cho các cá nhân bên ngoài có thu nhập cao, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng số tiền phải trả)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Số thuế thu nhập cá nhân phải khấu trừ)

Có các TK 111, 112 (Số tiền thực trả).

2.3. Cơ quan chi trả thu nhập thực hiện khấu trừ tiền thuế thu nhập cá nhân được hưởng khoản tiền thù lao tính theo tỷ lệ (%) trên số tiền thuế đối với thu nhập thường xuyên và trên số tiền thuế đối với thu nhập không thường xuyên trước khi nộp vào Ngân sách Nhà nước. Khi xác định số tiền thù lao được hưởng từ việc kê khai, khấu trừ và nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3335)

Có TK 711 - Thu nhập khác.

2.4. Khi nộp thuế thu nhập cá nhân vào Ngân sách Nhà nước thay cho người có thu nhập cao, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3335)

Có các TK 111, 112,...

VII. Thuế tài nguyên (TK 3336)

1. Xác định số thuế tài nguyên phải nộp tính vào chi phí sản xuất chung, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (6278)

Có TK 3336 - Thuế tài nguyên.

2. Khi thực nộp thuế tài nguyên vào Ngân sách Nhà nước, ghi:

Nợ TK 3336 - Thuế tài nguyên

Có các TK 111, 112,...

VIII. Thuế nhà đất, tiền thuê đất (TK 3337)

1. Xác định số thuế nhà đất, tiền thuê đất phải nộp tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6425)

Có TK 3337 - Thuế nhà đất, tiền thuê đất.

2. Khi nộp tiền thuế nhà đất, tiền thuê đất vào Ngân sách Nhà nước, ghi:

Nợ TK 3337 - Thuế nhà đất, tiền thuê đất

Có các TK 111, 112,...

IX. Các loại thuế khác (3338), Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (3339)

1. Khi xác định số lệ phí trước bạ tính trên giá trị tài sản mua về (khi đăng ký quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng), ghi:

Nợ TK 211 - Tài sản cố định hữu hình

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3339).

2. Khi thực nộp các loại thuế khác, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3338, 3339)

Có các TK 111, 112,...

X. Kế toán các khoản trợ cấp, trợ giá của Nhà nước cho doanh nghiệp (TK 3339)

1. Khi nhận được quyết định về khoản trợ cấp, trợ giá của Nhà nước trong trường hợp doanh nghiệp thực hiện các nhiệm vụ cung cấp hàng hoá, dịch vụ theo yêu cầu của Nhà nước, kế toán phản ánh doanh thu trợ cấp, trợ giá được Nhà nước cấp, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3339)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5114).

2. Khi nhận được tiền trợ cấp, trợ giá của Nhà nước, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3339).

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

TÀI KHOẢN 334
PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán các khoản phải trả cho người lao động của doanh nghiệp về tiền lương, tiền công, tiền thưởng, bảo hiểm xã hội và các khoản phải trả khác thuộc về thu nhập của người lao động.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 334 - PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Bên Nợ:

- Các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng có tính chất lương, bảo hiểm xã hội và các khoản khác đã trả, đã chi, đã ứng trước cho người lao động;
- Các khoản khấu trừ vào tiền lương, tiền công của người lao động.

Bên Có:

Các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng có tính chất lương, bảo hiểm xã hội và các khoản khác phải trả, phải chi cho người lao động;

Số dư bên Có:

Các khoản tiền lương, tiền công, tiền thưởng có tính chất lương và các khoản khác còn phải trả cho người lao động.

Tài khoản 334 có thể có số dư bên Nợ. Số dư bên Nợ Tài khoản 334 rất cá biệt - nếu có phản ánh số tiền đã trả lớn hơn số phải trả về tiền lương, tiền công, tiền thưởng và các khoản khác cho người lao động.

Tài khoản 334 phải hạch toán chi tiết theo 2 nội dung: Thanh toán lương và thanh toán các khoản khác.

Tài khoản 334 - Phải trả người lao động, có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 3341 - Phải trả công nhân viên*: Phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán các khoản phải trả cho công nhân viên của doanh nghiệp về tiền lương, tiền thưởng có tính chất lương, bảo hiểm xã hội và các khoản phải trả khác thuộc về thu nhập của công nhân viên.
- *Tài khoản 3348 - Phải trả người lao động khác:* Phản ánh các khoản phải trả và tình hình thanh toán các khoản phải trả cho người lao động khác ngoài công nhân viên của doanh nghiệp về tiền công, tiền thưởng (nếu có) có tính chất về tiền công và các khoản khác thuộc về thu nhập của người lao động.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

1. Tính tiền lương, các khoản phụ cấp theo quy định phải trả cho người lao động, ghi:

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang

Nợ TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

Nợ TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công (6231)

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (6271)

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (6411)

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6421)

Có TK 334 - Phải trả người lao động (3341, 3348).

2. Tiền thưởng trả cho công nhân viên:

- Khi xác định số tiền thưởng trả công nhân viên từ quỹ khen thưởng, ghi:

Nợ TK 431 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (4311)

Có TK 334 - Phải trả người lao động (3341).

- Khi xuất quỹ chi trả tiền thưởng, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (3341)

Có các TK 111, 112,...

3. Tính tiền bảo hiểm xã hội (ốm đau, thai sản, tai nạn,...) phải trả cho công nhân viên, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3383)

Có TK 334 - Phải trả người lao động (3341).

4. Tính tiền lương nghỉ phép thực tế phải trả cho công nhân viên, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả (Doanh nghiệp có trích trước tiền lương nghỉ phép)

Có TK 334 - Phải trả người lao động (3341).

5. Các khoản phải khấu trừ vào lương và thu nhập của công nhân viên và người lao động khác của doanh nghiệp như tiền tạm ứng chưa chi hết, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, tiền thu bồi thường về tài sản thiếu theo quyết định xử lý.... ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (3341, 3348)

Có TK 141 - Tạm ứng

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác

Có TK 138 - Phải thu khác.

6. Tính tiền thuế thu nhập cá nhân của công nhân viên và người lao động khác của doanh nghiệp phải nộp Nhà nước, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (3341, 3348)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3335).

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

7. Khi ứng trước hoặc thực trả tiền lương, tiền công cho công nhân viên và người lao động khác của doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (3341, 3348)

Có các TK 111, 112,...

8. Thanh toán các khoản phải trả cho công nhân viên và người lao động khác của doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (3341, 3348)

Có các TK 111, 112,...

9. Trường hợp trả lương hoặc thưởng cho công nhân viên và người lao động khác của doanh nghiệp bằng sản phẩm, hàng hoá:

- Đối với sản phẩm, hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng nội bộ theo giá bán chưa có thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (3341, 3348)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311)

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ (Giá bán chưa có thuế GTGT).

- Đối với sản phẩm, hàng hoá không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng nội bộ theo giá thanh toán, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (3341, 3348)

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ (Giá thanh toán).

10. Xác định và thanh toán tiền ăn ca phải trả cho công nhân viên và người lao động khác của doanh nghiệp :

- Khi xác định được số tiền ăn ca phải trả cho công nhân viên và người lao động khác của doanh nghiệp, ghi:

Nợ các TK 622, 623, 627, 641, 642

Có TK 334 - Phải trả người lao động (3341, 3348).

- Khi chi tiền ăn ca cho công nhân viên và người lao động khác của doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (3341, 3348)

Có các TK 111, 112,...

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

TÀI KHOẢN 335
CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này.

Tài khoản này dùng để hạch toán những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Thuộc loại chi phí phải trả, bao gồm các khoản sau:

1. Trích trước chi phí tiền lương phải trả cho công nhân sản xuất trong thời gian nghỉ phép.

2. Chi phí sửa chữa lớn của những TSCĐ đặc thù do việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ, doanh nghiệp được phép trích trước chi phí sửa chữa cho năm kế hoạch hoặc một số năm tiếp theo.

3. Chi phí trong thời gian doanh nghiệp ngừng sản xuất theo mùa, vụ có thể xây dựng được kế hoạch ngừng sản xuất. Kế toán tiến hành tính trước và hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ những chi phí sẽ phải chi trong thời gian ngừng sản xuất, kinh doanh.

4. Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau, lãi trái phiếu trả sau (Khi trái phiếu đáo hạn).

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Chỉ được hạch toán vào tài khoản này những nội dung chi phí phải trả theo quy định trên. Ngoài các nội dung quy định này, nếu phát sinh những khoản khác phải tính trước và hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, doanh nghiệp phải có giải trình về những khoản chi phí phải trả đó.

2. Việc trích trước và hạch toán những chi phí chưa phát sinh vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải được tính toán một cách chặt chẽ (Lập dự toán chi phí và dự toán trích trước) và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh. Nghiêm cấm việc trích trước vào chi phí những nội dung không được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

3. Về nguyên tắc, cuối kỳ kế toán năm, các khoản chi phí phải trả phải được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế phải xử lý theo chính sách tài chính hiện hành.

4. Những khoản chi phí trích trước chưa sử dụng cuối năm phải giải trình trong bản thuyết minh báo cáo tài chính.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 335 - CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Bên Nợ:

- Các khoản chi trả thực tế phát sinh được tính vào chi phí phải trả;
- Số chênh lệch về chi phí phải trả lớn hơn số chi phí thực tế được ghi giảm chi phí.

Bên Có:

Chi phí phải trả dự tính trước và ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Số dư bên Có:

Chi phí phải trả đã tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng thực tế chưa phát sinh.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Trích trước vào chi phí về tiền lương nghỉ phép của công nhân sản xuất, ghi:

Nợ TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp
Có TK 335 - Chi phí phải trả.

2. Khi tính tiền lương nghỉ phép thực tế phải trả cho công nhân sản xuất, ghi:

Nợ TK 622- Chi phí nhân công trực tiếp (Nếu số phải trả lớn hơn số trích trước)

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả (Số đã trích trước)

Có TK 334 - Phải trả người lao động (Tổng tiền lương nghỉ phép thực tế phải trả)

Có TK 622- Chi phí nhân công trực tiếp (Nếu số phải trả nhỏ hơn số trích trước).

3. Trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh số chi sửa chữa lớn TSCĐ dự tính sẽ phát sinh, ghi:

Nợ TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 335 - Chi phí phải trả.

4. Khi công việc sửa chữa lớn hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, kế toán kết chuyển chi phí thực tế phát sinh thuộc khối lượng công việc sửa chữa lớn TSCĐ đã được trích trước vào chi phí, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642 (Nếu số đã chi lớn hơn số trích trước)

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả (Số đã trích trước)

Có TK 241 - XDCB dở dang (2413) (Tổng chi phí thực tế phát sinh)

Có các TK 623, 627, 641, 642 (Nếu số đã chi nhỏ hơn số trích trước).

5. Trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh những chi phí dự tính phải chi trong thời gian ngừng việc theo thời vụ, hoặc ngừng việc theo kế hoạch, ghi:

Nợ TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Có TK 335 - Chi phí phải trả.

6. Chi phí thực tế phát sinh trong thời gian ngừng sản xuất theo thời vụ, ghi:

Nợ các TK 623, 627 (Nếu số đã chi lớn hơn số trích trước)

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả (Số đã trích trước)

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi ngân hàng

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Có TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 334 - Phải trả người lao động

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Có các TK 623, 627 (Nếu số đã chi nhỏ hơn số trích trước).

7. Trường hợp lãi vay trả sau, cuối kỳ tính lãi tiền vay phải trả trong kỳ, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Lãi tiền vay vốn sản xuất, kinh doanh)

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (Lãi tiền vay tính vào giá trị tài sản sản xuất dở dang)

Nợ TK 241 - XDCB dở dang (Lãi tiền vay tính vào giá trị tài sản đầu tư xây dựng dở dang)

Có TK 335 - Chi phí phải trả.

8. Trường hợp doanh nghiệp phát hành trái phiếu theo mệnh giá, nếu trả lãi sau (khi trái phiếu đáo hạn), từng kỳ doanh nghiệp phải tính trước chi phí lãi vay phải trả trong kỳ vào chi phí sản xuất, kinh doanh hoặc vốn hoá, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (Nếu tính lãi vay vào giá trị tài sản sản xuất dở dang)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Nếu tính lãi vay vào chi phí tài chính trong kỳ)

Nợ TK 241 - XDCB dở dang (Nếu tính lãi vay vào giá trị tài sản đầu tư xây dựng dở dang)

Có TK 335 - Chi phí phải trả (Phần lãi trái phiếu phải trả trong kỳ).

Cuối thời hạn của trái phiếu, doanh nghiệp thanh toán gốc và lãi trái phiếu cho người mua trái phiếu, ghi:

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả (Tổng số tiền lãi trái phiếu)

Nợ TK 343 - Trái phiếu phát hành (TK 3431 - Mệnh giá trái phiếu)

Có các TK 111, 112,…

9. Trường hợp doanh nghiệp phát hành trái phiếu có chiết khấu, nếu trả lãi sau (khi trái phiếu đáo hạn), từng kỳ doanh nghiệp phải tính trước chi phí lãi vay phải trả trong kỳ vào chi phí sản xuất, kinh doanh hoặc vốn hoá, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (Nếu tính lãi vay vào giá trị tài sản sản xuất dở dang)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Nếu tính lãi vay vào chi phí tài chính trong kỳ)

Nợ TK 241 - XDCB dở dang (Nếu tính lãi vay vào giá trị tài sản đầu tư xây dựng dở dang)

Có TK 335 - Chi phí phải trả (Phần lãi trái phiếu phải trả trong kỳ)

Có TK 3432 - Chiết khấu trái phiếu (Số phân bổ chiết khấu trái

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

phiếu trong kỳ).

Cuối thời hạn của trái phiếu, doanh nghiệp thanh toán gốc và lãi trái phiếu cho người mua trái phiếu, ghi:

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả (Tổng số tiền lãi trái phiếu)

Nợ TK 343 - Trái phiếu phát hành (TK 3431 - Mệnh giá trái phiếu)

Có các TK 111, 112,…

10. Trường hợp doanh nghiệp phát hành trái phiếu có phụ trội, nếu trả lãi sau (khi trái phiếu đáo hạn), từng kỳ doanh nghiệp phải tính trước chi phí lãi vay phải trả trong kỳ vào chi phí sản xuất, kinh doanh hoặc vốn hoá, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (Nếu tính lãi vay vào giá trị tài sản sản xuất dở dang)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Nếu tính lãi vay vào chi phí tài chính trong kỳ)

Nợ TK 241 - XDCB dở dang (Nếu tính lãi vay vào giá trị đầu tư xây dựng dở dang)

Có TK 335 - Chi phí phải trả (Phần lãi trái phiếu phải trả trong kỳ).

Cuối thời hạn của trái phiếu, doanh nghiệp thanh toán gốc và lãi trái phiếu cho người mua trái phiếu, ghi:

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả (Tổng số tiền lãi trái phiếu)

Nợ TK 3431 - Mệnh giá trái phiếu)

Có các TK 111, 112,…

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

TÀI KHOẢN 336
PHẢI TRẢ NỘI BỘ

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thanh toán các khoản phải trả giữa doanh nghiệp độc lập với các đơn vị trực thuộc, phụ thuộc trong một doanh nghiệp độc lập, Tổng Công ty, công ty về các khoản phải trả, phải nộp, phải cấp hoặc các khoản mà các đơn vị trong doanh nghiệp độc lập đã chi, đã thu hộ cấp trên, cấp dưới hoặc đơn vị thành viên khác.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Tài khoản 336 chỉ phản ánh các nội dung kinh tế về quan hệ thanh toán nội bộ đối với các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới, giữa các đơn vị cấp dưới với nhau, trong đó cấp trên là Tổng công ty, Công ty phải là doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh độc lập không phải là cơ quan quản lý. Các đơn vị cấp dưới là các doanh nghiệp thành viên trực thuộc hoặc phụ thuộc Tổng công ty, Công ty, nhưng phải là đơn vị có tổ chức kế toán riêng.

2. Quan hệ đầu tư vốn của doanh nghiệp vào công ty con, công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và các giao dịch giữa công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau không phản ánh vào Tài khoản 336.

3. Nội dung các khoản phải trả nội bộ phản ánh trên Tài khoản 336 "Phải trả nội bộ" bao gồm:

- Các khoản đơn vị trực thuộc, phụ thuộc phải nộp Tổng công ty, Công ty, các khoản Tổng công ty, Công ty phải cấp cho đơn vị trực thuộc, phụ thuộc ;
- Các khoản mà các Tổng công ty, Công ty, đơn vị trực thuộc, phụ thuộc trong Tổng công ty, Công ty đã chi, trả hộ hoặc các khoản đã thu hộ Tổng công ty, Công ty, đơn vị trực thuộc, phụ thuộc hoặc các đơn vị thành viên khác và các khoản thanh toán vãng lai khác.

Riêng về vốn kinh doanh của Tổng công ty, Công ty giao cho đơn vị trực thuộc, phụ thuộc được ghi nhận vào Tài khoản 1361 "Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc", để phản ánh số vốn kinh doanh đã giao cho đơn vị trực thuộc hạch toán độc lập. Các đơn vị trực thuộc khi nhận vốn kinh doanh của Tổng công ty, Công ty giao được ghi tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh, không hạch toán vốn kinh doanh được giao vào Tài khoản 336 "Phải trả nội bộ".

4. Tài khoản 336 "Phải trả nội bộ" được hạch toán chi tiết cho từng đơn vị có quan hệ thanh toán, trong đó được theo dõi theo từng khoản phải nộp, phải trả.

5. Cuối kỳ, kế toán tiến hành kiểm tra, đối chiếu Tài khoản 136, Tài

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

khoản 336 giữa các đơn vị theo từng nội dung thanh toán nội bộ để lập biên bản thanh toán bù trừ theo từng đơn vị làm căn cứ hạch toán bù trừ trên 2 tài khoản này. Khi đối chiếu, nếu có chênh lệch, phải tìm nguyên nhân và điều chỉnh kịp thời.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 336 - PHẢI TRẢ NỘI BỘ

Bên Nợ:

- Số tiền đã trả cho đơn vị trực thuộc, phụ thuộc;
- Số tiền đã nộp cho Tổng công ty, Công ty;
- Số tiền đã trả về các khoản mà các đơn vị nội bộ chi hộ, hoặc thu hộ đơn vị nội bộ;
- Bù trừ các khoản phải thu với các khoản phải trả của cùng một đơn vị có quan hệ thanh toán.

Bên Có:

- Số tiền phải nộp cho Tổng công ty, Công ty;
- Số tiền phải trả cho đơn vị trực thuộc, phụ thuộc;
- Số tiền phải trả cho các đơn vị khác trong nội bộ về các khoản đã được đơn vị khác chi hộ và các khoản thu hộ đơn vị khác.

Số dư bên Có:

Số tiền còn phải trả, phải nộp cho các đơn vị trong nội bộ doanh nghiệp.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

I. Hạch toán ở đơn vị trực thuộc, phụ thuộc có tổ chức kế toán

1. Định kỳ tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp số phải nộp cho Tổng công ty, Công ty về phí quản lý, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 336 - Phải trả nội bộ.

2. Tính số phải nộp về các quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính, quỹ khen thưởng, phúc lợi theo qui định cho Tổng công ty, Công ty, ghi:

Nợ TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển

Nợ TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính

Nợ TK 431 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Có TK 336 - Phải trả nội bộ.

3. Tính số lợi nhuận phải nộp về Tổng công ty, Công ty, ghi:

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 336 - Phải trả nội bộ.

4. Số tiền phải trả cho Tổng công ty, Công ty và các đơn vị nội bộ khác về các khoản đã được Tổng công ty, Công ty và các đơn vị nội bộ khác chi hộ, trả hộ, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 336 - Phải trả nội bộ.

5. Khi thu tiền hộ Tổng công ty, Công ty và các đơn vị nội bộ khác, ghi:

Nợ các TK 111,112,...

Có TK 336 - Phải trả nội bộ.

6. Khi trả tiền cho Tổng công ty, Công ty và các đơn vị nội bộ về các khoản phải trả, phải nộp, chi hộ, thu hộ, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ

Có các TK 111,112,...

7. Khi có quyết định điều chuyển tài sản cố định hữu hình cho các đơn vị khác trong Tổng công ty, Công ty, ghi:

Nợ TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (Giá trị còn lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2141) (Giá trị đã hao mòn)

Có TK 211- TSCĐ hữu hình (Nguyên giá).

8. Khi mua hàng hoá của Tổng công ty, Công ty (hoặc đơn vị khác trong Tổng công ty, Công ty):

8.1. Đối với hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:

a) Khi nhận được hàng của Tổng công ty, Công ty, hoặc đơn vị khác trong Tổng công ty, Công ty, căn cứ vào phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ và các chứng từ có liên quan, ghi:

Nợ TK 156 - Hàng hoá (Giá bán nội bộ)

Có TK 336 - Phải trả nội bộ.

b) Khi bán hàng hoá, đơn vị phải lập Hoá đơn GTGT, căn cứ vào Hoá đơn GTGT kế toán phản ánh doanh thu bán hàng và thuế GTGT đầu ra, ghi:

Nợ các TK 111, 131,...

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Đồng thời lập bảng kê hoá đơn hàng hoá bán ra chuyển cho Tổng công ty, Công ty (hoặc đơn vị khác trong Tổng công ty, Công ty) để xác định doanh thu tiêu thụ nội bộ.

c) Khi đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc nhận được Hoá đơn GTGT về số hàng hoá tiêu thụ nội bộ do Tổng công ty, Công ty chuyển đến trên cơ sở số hàng hoá đã bán, kế toán căn cứ vào Hoá đơn GTGT phản ánh thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 156 - Hàng hóa (Nếu chưa kết chuyển giá vốn hàng hoá)

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán (Nếu đã kết chuyển giá vốn hàng hoá).

d) Trường hợp các đơn vị do điều kiện, yêu cầu quản lý và hạch toán, nếu không muốn sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ mà sử dụng ngay Hoá đơn GTGT thì khi xuất hàng hoá cho các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc ở khác địa phương phải lập Hoá đơn GTGT. Căn cứ vào Hoá đơn GTGT kế toán phản ánh doanh thu bán hàng, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 136 (Giá bán nội bộ đã có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.

Có TK 512 - Doanh thu nội bộ (Giá bán nội bộ chưa có thuế GTGT).

- Khi đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc nhận được Hoá đơn GTGT và hàng hoá do Tổng công ty, Công ty giao cho để bán, kế toán căn cứ vào Hoá đơn GTGT và các chứng từ liên quan phản ánh giá vốn hàng hoá nhập kho theo giá bán nội bộ chưa có thuế GTGT, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 155, 156 (Giá bán nội bộ chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ.

Có các TK 111, 112, 336 (Tổng giá thanh toán nội bộ).

8.2**.** Đối với hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp.

a) Khi đơn vị trực thuộc, hạch toán phụ thuộc nhận được sản phẩm của Tổng công ty, Công ty điều động, giao bán, căn cứ vào phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ và các chứng từ có liên quan, ghi :

Nợ TK 155 - Thành phẩm (Giá bán nội bộ)

Có TK 336 - Phải trả nội bộ.

b) Khi xuất bán hàng hoá, đơn vị phải lập hoá đơn bán hàng, căn cứ vào hoá đơn bán hàng kế toán phản ánh doanh thu bán hàng, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,...

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

9. Khi vay tiền đơn vị cấp trên (Công ty, Tổng công ty) và các đơn vị nội

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

bộ, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 336 - Phải trả nội bộ.

10. Bù trừ giữa các khoản phải thu của Tổng công ty, Công ty, các đơn vị khác trong Tổng công ty, Công ty với các khoản phải nộp, phải trả Tổng công ty, Công ty và các đơn vị khác trong Tổng công ty, Công ty (Chỉ bù trừ trong quan hệ phải thu, phải trả với một đơn vị nội bộ trong Tổng công ty, Công ty), ghi:

Nợ TK 336 - Phải thu nội bộ

Có TK 136 - Phải trả nội bộ.

II. Hạch toán ở Tổng công ty, Công ty

1. Số quỹ đầu tư phát triển mà Tổng công ty, Công ty phải cấp cho các đơn vị trực thuộc, ghi:

Nợ TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển

Có TK 336 - Phải trả nội bộ.

2. Số quỹ dự phòng tài chính Tổng công ty, Công ty phải cấp cho các đơn vị trực thuộc, ghi:

Nợ TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính

Có TK 336 - Phải trả nội bộ.

3. Số quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi Tổng công ty, Công ty phải cấp cho các đơn vị trực thuộc, ghi:

Nợ TK 431 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Có TK 336 - Phải trả nội bộ.

4. Khi Tổng công ty, Công ty cấp tiền cho đơn vị trực thuộc về các quỹ, ghi:

Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ

Có các TK 111, 112,...

5. Trường hợp Tổng công ty, Công ty phải cấp bù lỗ về hoạt động kinh doanh cho các đơn vị trực thuộc, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 336 - Phải trả nội bộ.

6. Tổng công ty, Công ty xác định số phải trả cho các đơn vị trực thuộc về các khoản mà các đơn vị trực thuộc đã chi hộ, trả hộ, hoặc Tổng công ty, Công ty thu hộ các đơn vị trực thuộc, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán
Nợ TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công
Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung
Nợ TK 641- Chi phí bán hàng
Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp
Có TK 336 - Phải trả nội bộ.

7. Khi Tổng công ty, Công ty trả tiền cho các đơn vị trực thuộc về các khoản chi hộ, trả hộ, thu hộ, ghi:
Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ
Có các TK 111, 112, ...

8. Trường hợp Tổng công ty, Công ty mua hàng hoá ở đơn vị trực thuộc (Xem nghiệp vụ 8 của phần I - Hạch toán ở đơn vị trực thuộc, phụ thuộc có tổ chức kế toán).

9. Khi nhận tiền của đơn vị cấp dưới về nộp tiền phí quản lý cấp trên, ghi:
Nợ các TK 111, 112, ...
Có các TK 136, 511,...
(Chi tiết xem hướng dẫn ở TK 136, 642).

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

TÀI KHOẢN 337

THANH TOÁN THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền khách hàng phải trả theo tiến độ kế hoạch và số tiền phải thu theo doanh thu tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định của hợp đồng xây dựng dở dang.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐINH SAU

1- Tài khoản 337 " Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng" chỉ áp dụng đối với trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch. Tài khoản này không áp dụng đối với trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện được khách hàng xác nhận.

2- Căn cứ để ghi vào bên Nợ TK 337 là chứng từ xác định doanh thu tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ (không phải hoá đơn) do nhà thầu tự lập, không phải chờ khách hàng xác nhận. Nhà thầu phải lựa chọn phương pháp xác định phần công việc đã hoàn thành và giao trách nhiệm cho các bộ phận liên quan xác định giá trị phần công việc đã hoàn thành và lập chứng từ phản ánh doanh thu hợp đồng xây dựng trong kỳ.

- Căn cứ để ghi vào bên Có TK 337 là hoá đơn được lập trên cơ sở tiến độ thanh toán theo kế hoạch đã được quy định trong hợp đồng. Số tiền ghi trên hoá đơn là căn cứ để ghi nhận số tiền nhà thầu phải thu của khách hàng, không là căn cứ để ghi nhận doanh thu trong kỳ kế toán.

3- Tài khoản 337 phải được theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng xây dựng.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 337 - THANH TOÁN THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

Bên Nợ:

Phản ánh số tiền phải thu theo doanh thu đã ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành của hợp đồng xây dựng dở dang.

Bên Có:

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Phản ánh số tiền khách hàng phải trả theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng xây dựng dở dang.

Số dư bên Nợ:

Phản ánh số tiền chênh lệch giữa doanh thu đã ghi nhận của hợp đồng lớn hơn số tiền khách hàng phải trả theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng xây dựng dở dang.

Số dư bên Có:

Phản ánh số tiền chênh lệch giữa doanh thu đã ghi nhận của hợp đồng nhỏ hơn số tiền khách hàng phải trả theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng xây dựng dở dang.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì kế toán căn cứ vào chứng từ phản ánh doanh thu tương ứng với phần công việc đã hoàn thành (không phải hoá đơn) do nhà thầu tự xác định, ghi:

Nợ TK 337 – Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng

Có TK 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

2. Căn cứ vào hoá đơn được lập theo tiến độ kế hoạch để phản ánh số tiền phải thu theo tiến độ kế hoạch đã ghi trong hợp đồng, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 337 - Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.

3. Khi nhà thầu nhận được tiền của khách hàng thanh toán, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

TÀI KHOẢN 338
PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phải trả, phải nộp ngoài nội dung đã phản ánh ở các tài khoản khác thuộc nhóm TK 33 (từ TK 331 đến TK 337). Tài khoản này cũng được dùng để hạch toán doanh thu nhận trước về các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng, chênh lệch đánh giá lại các tài sản đưa đi góp vốn liên doanh và các khoản chênh lệch giá phát sinh trong giao dịch bán thuê lại tài sản là thuê tài chính hoặc thuê hoạt động.

Nội dung và phạm vi phản ánh của tài khoản này gồm các nghiệp vụ chủ yếu sau:

1. Giá trị tài sản thừa chưa xác định rõ nguyên nhân, còn chờ quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền.

2. Giá trị tài sản thừa phải trả cho cá nhân, tập thể (trong và ngoài đơn vị) theo quyết định của cấp có thẩm quyền ghi trong biên bản xử lý, nếu đã xác định được nguyên nhân.

3. Số tiền trích và thanh toán bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn.

4. Các khoản khấu trừ vào tiền lương của công nhân viên theo quyết định của toà án (tiền nuôi con khi ly dị, con ngoài giá thú, lệ phí tòa án, các khoản thu hộ, đền bù...).

5. Các khoản phải trả cho các đơn vị bên ngoài do nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn. Trường hợp nhận ký quĩ, ký cược ngắn hạn bằng hiện vật không phản ánh ở tài khoản này mà được theo dõi ở tài khoản ngoài Bảng cân đối kế toán (TK 003- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược).

6. Các khoản lãi phải trả cho các bên tham gia liên doanh, cổ tức phải trả cho các cổ đông.

7. Các khoản đi vay, đi mượn vật tư, tiền vốn có tính chất tạm thời.

8. Các khoản tiền nhận từ đơn vị uỷ thác xuất, nhập khẩu hoặc nhận đại lý bán hàng để nộp các loại thuế xuất, nhập khẩu, thuế GTGT hàng nhập khẩu.

9. Số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng (Gọi là doanh thu nhận trước).

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

10. Khoản chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả ngay.

11. Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ.

12. Số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư XDCB (Giai đoạn trước hoạt động) khi hoàn thành đầu tư chưa xử lý tại thời điểm cuối năm tài chính.

13. Phần lãi hoãn lại do đánh giá lại tài sản đưa đi góp vốn vào cơ sở liên doanh đồng kiểm soát tương ứng với phần lợi ích của bên liên doanh.

14. Số phải trả về tiền thu bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước, tiền thu hộ nợ phải thu và tiền thu về nhượng bán tài sản được loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp.

15. Khoản chênh lệch giá bán cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại là thuê tài chính.

16. Khoản chênh lệch giá bán cao hơn giá trị hợp lý của TSCĐ bán và thuê lại là thuê hoạt động.

17. Các khoản phải trả, phải nộp khác.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 338 - PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

Bên Nợ:

- Kết chuyển giá trị tài sản thừa vào các tài khoản liên quan theo quyết định ghi trong biên bản xử lý;
- Bảo hiểm xã hội phải trả cho công nhân viên;
- Kinh phí công đoàn chi tại đơn vị;
- Số bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn đã nộp cho cơ quan quản lý quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn;
- Doanh thu chưa thực hiện tính cho từng kỳ kế toán; trả lại tiền nhận trước cho khách hàng khi không tiếp tục thực hiện việc cho thuê tài sản;
- Số phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (trường hợp lãi tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động) khi hoàn thành đầu tư để phân bổ dần vào doanh thu tài chính;

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

- Số phân bổ chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản đưa đi góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tương ứng với phần lợi ích của bên góp vốn liên doanh.

- Số phân bổ khoản chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay (lãi trả chậm) vào chi phí tài chính;

- Kết chuyển chênh lệch giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại là thuê tài chính ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh;

- Kết chuyển chênh lệch giá bán lớn hơn giá trị hợp lý của TSCĐ bán và thuê lại là thuê hoạt động ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh;

- Kết chuyển số chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ của vật tư, hàng hoá đưa đi góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tương ứng với phần lợi ích của bên góp vốn liên doanh được ghi tăng thu nhập khác khi cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát bán số vật tư, hàng hoá này cho bên thứ ba.

- Nộp vào Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp số tiền thu hồi nợ phải thu đã thu được và tiền thu về nhượng bán, thanh lý tài sản được loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước;

- Kết chuyển chi phí cổ phần hoá trừ (-) vào số tiền Nhà nước thu được từ cổ phần hoá công ty Nhà nước;

- Các khoản đã trả và đã nộp khác.

Bên Có:

- Giá trị tài sản thừa chờ xử lý (Chưa xác định rõ nguyên nhân);

- Giá trị tài sản thừa phải trả cho cá nhân, tập thể (Trong và ngoài đơn vị) theo quyết định ghi trong biên bản xử lý do xác định ngay được nguyên nhân;

- Trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn vào chi phí sản xuất, kinh doanh;

- Trích bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội khấu trừ vào lương của công nhân viên;

- Các khoản thanh toán với công nhân viên về tiền nhà, điện, nước ở tập thể;

- Kinh phí công đoàn vượt chi được cấp bù;

- Số BHXH đã chi trả công nhân viên khi được cơ quan BHXH thanh toán;

- Doanh thu chưa thực hiện phát sinh trong kỳ;

- Kết chuyển chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (trường hợp lãi tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động) khi hoàn thành đầu tư để phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính;

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

- Số chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả ngay;

- Số chênh lệch giữa giá bán cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại của giao dịch bán và thuê lại TSCĐ là thuê tài chính;

- Số chênh lệch giữa giá bán cao hơn giá trị hợp lý của TSCĐ bán và thuê lại của giao dịch bán và thuê lại TSCĐ là thuê hoạt động;

- Số chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản do đánh giá lại TSCĐ đưa đi góp vốn vào cơ sở liên doanh đồng kiểm soát tương ứng với phần lợi ích của bên góp vốn liên doanh;

- Số tiền phải trả về toàn bộ số tiền thu hồi nợ phải thu và tiền thu về nhượng bán, thanh lý tài sản được loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp khi xác định giá để cổ phần hoá doanh nghiệp;

- Công ty cổ phần phản ánh số tiền phải trả về tổng số tiền thu được về tiền thu hộ nợ phải thu và tiền thu từ nhượng bán tài sản giữ hộ Nhà nước (Được loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp);

- Phản ánh tổng số tiền thu từ bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước;

- Các khoản phải trả khác.

Số dư bên Có:

- Số tiền còn phải trả, còn phải nộp;

- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn đã trích chưa nộp cho cơ quan quản lý hoặc kinh phí công đoàn được để lại cho đơn vị chưa chi hết;

- Giá trị tài sản phát hiện thừa còn chờ giải quyết;

- Doanh thu chưa thực hiện ở thời điểm cuối kỳ kế toán;

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động) khi hoàn thành đầu tư chưa xử lý tại thời điểm cuối năm tài chính;

- Số chênh lệch giá bán cao hơn giá trị hợp lý hoặc giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại chưa kết chuyển;

- Số chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản đưa đi góp vốn vào cơ sở liên doanh đồng kiểm soát chưa kết chuyển;

- Phản ánh số tiền còn phải trả về số tiền thu hộ các khoản nợ phải thu và số tiền thu từ nhượng bán tài sản giữ hộ được loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp đến cuối kỳ kế toán;

- Phản ánh số tiền công ty cổ phần còn phải trả về tiền thu hộ các khoản nợ phải thu và tiền thu từ nhượng bán tài sản giữ hộ Nhà nước đến cuối kỳ kế toán;

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

- Phản ánh số tiền thu về bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước còn phải trả đến cuối kỳ kế toán.

Tài khoản này có thể có số dư bên Nợ. Số dư bên Nợ phản ánh số đã trả, đã nộp nhiều hơn số phải trả, phải nộp hoặc số bảo hiểm xã hội đã chi trả công nhân viên chưa được thanh toán và kinh phí công đoàn vượt chi chưa được cấp bù.

Tài khoản 338 - Phải trả, phải nộp khác, có 8 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 3381 - Tài sản thừa chờ giải quyết:* Phản ánh giá trị tài sản thừa chưa xác định rõ nguyên nhân, còn chờ quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền.

Trường hợp giá trị tài sản thừa đã xác định được nguyên nhân và có biên bản xử lý thì được ghi ngay vào các tài khoản liên quan, không hạch toán qua Tài khoản 338 (3381).

- *Tài khoản 3382 - Kinh phí công đoàn:* Phản ánh tình hình trích và thanh toán kinh phí công đoàn ở đơn vị.

- *Tài khoản 3383 - Bảo hiểm xã hội:* Phản ánh tình hình trích và thanh toán bảo hiểm xã hội của đơn vị.

- *Tài khoản 3384 - Bảo hiểm y tế:* Phản ánh tình hình trích và thanh toán bảo hiểm y tế theo quy định.

- *Tài khoản 3385 - Phải trả về cổ phần hoá*: Phản ánh số phải trả về tiền thu bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước, tiền thu hộ các khoản phải thu và tiền thu về nhượng bán tài sản được loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp và các khoản phải trả khác theo qui định.

- *Tài khoản 3386 - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn*: Phản ánh số tiền mà đơn vị nhận ký quỹ, ký cược của các đơn vị, cá nhân bên ngoài đơn vị với thời gian dưới 1 năm, để đảm bảo cho các dịch vụ liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh được thực hiện đúng hợp đồng kinh tế đã ký kết.

- *Tài khoản 3387 - Doanh thu chưa thực hiện:* Phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Hạch toán vào tài khoản này số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay; Lãi tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (giai đoạn trước hoạt động) khi hoàn thành đầu tư để phân bổ dần; Khoản chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản đưa đi góp vốn liên doanh tương ứng với phần lợi ích của bên góp vốn liên doanh;

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Không hạch toán vào tài khoản này số tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ.

- *Tài khoản 3388 - Phải trả, phải nộp khác:* Phản ánh các khoản phải trả khác của đơn vị ngoài nội dung các khoản phải trả đã phản ánh trên các Tài khoản từ TK 3381 đến TK 3387.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Trường hợp TSCĐ phát hiện thừa chưa xác định rõ nguyên nhân phải chờ giải quyết, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá)
    Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn)
    Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3381) (Giá trị còn lại).

Đồng thời, căn cứ hồ sơ TSCĐ để ghi tăng TSCĐ trên sổ TSCĐ.

2. Trường hợp vật tư, hàng hóa, tiền mặt tại quỹ phát hiện thừa qua kiểm kê chưa xác định rõ nguyên nhân phải chờ giải quyết, ghi :

Nợ TK 111 - Tiền mặt
Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu
Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ
Nợ TK 155 - Thành phẩm
Nợ TK 156 - Hàng hóa
Nợ TK 158 - Hàng hoá kho bảo thuế
    Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3381).

3. Khi có biên bản xử lý của cấp có thẩm quyền về số tài sản thừa, kế toán căn cứ vào quyết định xử lý ghi vào các tài khoản liên quan, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3381)
    Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh; hoặc
    Có TK 441 - Nguồn vốn đầu tư XDCB;
    Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388);
    Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

4. Hàng tháng trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn vào chi phí sản xuất, kinh doanh, ghi:

Nợ TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công
Nợ TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp
Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung
Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

...

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3382, 3383, 3384).

5. Tính số tiền bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội trừ vào lương của công nhân viên, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3384).

6. Nộp bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn cho cơ quan quản lý quỹ và khi mua thẻ bảo hiểm y tế cho công nhân viên, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác

Có các TK 111, 112,...

7. Tính bảo hiểm xã hội phải trả cho công nhân viên khi nghỉ ốm đau, thai sản..., ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3383)

Có TK 334 - Phải trả người lao động

8. Chi tiêu kinh phí công đoàn tại đơn vị, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3382, 3383)

Có các TK 111, 112,...

9. Kinh phí công đoàn chi vượt được cấp bù, khi nhận được tiền, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác.

10. Hạch toán nhận ký quỹ, ký cược:

- Khi nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn của các đơn vị khác bằng tiền, ghi:

Nợ các TK 111 (1111, 1113), 112,...

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3386).

- Trường hợp đơn vị ký quỹ, ký cược vi phạm hợp đồng kinh tế đã ký kết với doanh nghiệp bị phạt theo thoả thuận trong hợp đồng kinh tế:

+ Đối với khoản tiền phạt khấu trừ vào tiền ký quỹ, ký cược của người ký quỹ, ký cược, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3386) (Đối với khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn)

Có TK 711 - Thu nhập khác.

+ Khi thực trả khoản ký quỹ, ký cược cho người ký quỹ, ký cược, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3386) (Đã trừ khoản tiền phạt) (Nếu có)

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Có các TK 111, 112,...

11. Xác định số lãi phải trả cho các bên tham gia liên doanh, cổ tức phải trả cho các cổ đông theo quyết định của đại hội cổ đông, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388).

12. Hạch toán doanh thu chưa thực hiện về cho thuê TSCĐ, BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, doanh thu của kỳ kế toán được xác định bằng tổng số tiền cho thuê hoạt động TSCĐ, BĐS đầu tư đã thu chia cho số kỳ thu tiền trước cho thuê hoạt động TSCĐ, BĐS đầu tư:

a/ Đối với đơn vị tính thuế GTGT phải nộp theo phương pháp khấu trừ thuế:

- Khi nhận tiền của khách hàng trả trước về cho thuê TSCĐ, BĐS đầu tư trong nhiều năm, kế toán phản ánh doanh thu chưa thực hiện theo giá chưa có thuế GTGT, ghi:

Nợ các TK 111, 112,... (Tổng số tiền nhận trước)

Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (Giá cho thuê chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

- Khi tính và ghi nhận doanh thu của từng kỳ kế toán, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5113, 5117).

- Trường hợp hợp đồng cho thuê tài sản không được thực hiện phải trả lại tiền cho khách hàng, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (Giá cho thuê chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (Số tiền trả lại cho người đi thuê về thuế GTGT của hoạt động cho thuê TSCĐ không thực hiện được)

Có các TK 111, 112,...(Số tiền trả lại).

b/ Đối với đơn vị tính thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp:

- Khi nhận tiền của khách hàng trả trước về cho thuê tài sản trong nhiều năm, kế toán phản ánh doanh thu nhận trước theo tổng số tiền đã nhận, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (Tổng số tiền nhận trước).

- Khi tính và ghi nhận doanh thu của từng kỳ kế toán, ghi:

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5113, 5117).

- Kế toán phản ánh số thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5113, 5117)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

- Trường hợp hợp đồng thuê tài sản không được thực hiện, phải trả lại tiền cho khách hàng, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có các TK 111, 112,... (Số tiền trả lại).

13. Hạch toán trường hợp bán hàng theo phương thức trả chậm, trả góp:

a. Đối với hàng bán trả chậm, trả góp thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ:

- Khi bán hàng trả chậm, trả góp thì ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán theo giá bán trả tiền ngay, phần chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp với giá bán trả tiền ngay ghi vào Tài khoản "Doanh thu chưa thực hiện", ghi:

Nợ các TK 111, 112,131,...

Có TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Theo giá bán trả tiền ngay chưa có thuế GTGT)

Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (Phần chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp và giá bán trả tiền ngay chưa có thuế GTGT)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331).

- Hàng kỳ, tính, xác định và kết chuyển doanh thu tiền lãi bán hàng trả chậm, trả góp trong kỳ, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

- Khi thực thu tiền bán hàng trả chậm, trả góp trong đó gồm cả phần chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp và giá bán trả tiền ngay, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

b. Đối với hàng bán trả chậm, trả góp không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp:

- Khi bán hàng trả chậm, trả góp thì ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán theo giá bán trả tiền ngay, phần chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp và giá bán trả tiền ngay ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,...

Có TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Giá bán trả tiền ngay có thuế GTGT)

Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (Phần chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp và giá bán trả tiền ngay có thuế GTGT).

Đồng thời ghi nhận giá vốn hàng bán:

+ Nếu bán sản phẩm, hàng hoá, ghi:

Nợ TK 632- Giá vốn hàng bán

Có các TK 154 (631), 155, 156, 157,...

+ Nếu thanh lý, bán BĐS đầu tư, ghi:

Nợ TK 632- Giá vốn hàng bán (Giá trị còn lại của BĐS đầu tư)

Nợ TK 214 Hao mòn TSCĐ (2147) (Số hao mòn luỹ kế)

Có TK 217- BĐS đầu tư.

- Cuối kỳ, xác định số thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331).

- Hàng kỳ, tính, xác định và kết chuyển doanh thu tiền lãi bán hàng trả chậm, trả góp, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

- Khi thực thu tiền bán hàng trả chậm, trả góp trong đó gồm cả phần lãi bán hàng trả chậm, trả góp, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

14. Trường hợp bán và thuê lại TSCĐ là thuê tài chính có giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại:

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

- Khi hoàn tất thủ tục bán tài sản, căn cứ vào hoá đơn và các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ các TK 111, 112,... (Tổng giá thanh toán)

Có TK 711- Thu nhập khác (Theo giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại)

Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (Chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.

Đồng thời ghi giảm TSCĐ:

Nợ TK 811 – Chi phí khác (Giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại)

Nợ TK 214 – Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn) (Nếu có)

Có TK 211 – TSCĐ hữu hình (Nguyên giá TSCĐ).

- Định kỳ, kết chuyển chênh lệch lớn hơn (lãi) giữa giá bán và giá trị còn lại của tài sản cố định bán và thuê lại ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phù hợp với thời gian thuê tài sản, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có các TK 623, 627, 641, 642,...

15. Kế toán kết chuyển chênh lệch tỷ giá hối đoái khi kết thúc giai đoạn đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động) của hoạt động đầu tư, nếu TK 413 "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" có số dư bên Có được tính ngay vào doanh thu hoạt động tài chính, hoặc kết chuyển sang TK 3387 "Doanh thu chưa thực hiện" để phân bổ trong thời gian tối đa là 5 năm, ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4132)

Có TK 515- Doanh thu hoạt động tài chính

Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (Lãi tỷ giá hối đoái) (Nếu phải phân bổ dần).

- Phân bổ lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện phát sinh trong giai đoạn đầu tư XDCB vào doanh thu hoạt động tài chính của năm tài chính khi kết thúc giai đoạn đầu tư đưa TSCĐ vào sử dụng, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Lãi tỷ giá hối đoái).

16. Khi góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát bằng TSCĐ có giá đánh giá lại cao hơn giá trị còn lại của TSCĐ đem đi góp vốn, doanh nghiệp ghi nhận số thu nhập vào TK 711 "Thu nhập khác" phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị còn lại tương ứng với phần lợi ích của

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

các bên khác trong liên doanh và ghi nhận vào TK 3387 "Doanh thu chưa thực hiện" phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị còn lại tương ứng với phần lợi ích của mình trong liên doanh, ghi:

Nợ TK 222 - Vốn góp liên doanh (Theo giá đánh giá)
Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2147) (Số khấu hao đã trích)
Có các TK 211, 213 (Nguyên giá)
Có TK 711 - Thu nhập khác (Phần chênh lệch giữa giá đánh giá và giá trị còn lại tương ứng với phần lợi ích của các bên khác trong liên doanh)
Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (Phần chênh lệch giữa giá đánh giá và giá trị còn lại tương ứng với phần lợi ích của mình trong liên doanh).

- Định kỳ, căn cứ vào thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ mà cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sử dụng, phân bổ số doanh thu chưa thực hiện vào thu nhập khác trong kỳ, ghi:

Nợ TK 3387 – Doanh thu chưa thực hiện
Có TK 711 – Thu nhập khác.

17. Kế toán nghiệp vụ giao dịch giữa bên góp vốn liên doanh và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

17.1. Trường hợp bên góp vốn liên doanh bán tài sản cho cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

- Trường hợp bán sản phẩm, hàng hoá cho cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, khi xuất kho thành phẩm, hàng hoá để bán, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán
Có TK 155 - Thành phẩm; hoặc
Có TK 156 - Hàng hoá.

Đồng thời căn cứ vào giá thực tế bán sản phẩm, hàng hoá để phản ánh doanh thu bán hàng, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,...(Tổng giá thanh toán của thành phẩm, hàng hoá bán cho cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát)
Có TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Giá bán chưa có thuế GTGT)
Có TK 3331- Thuế GTGT phải nộp (33311).

- Trường hợp bán TSCĐ cho cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, kế toán ghi giảm TSCĐ khi nhượng bán:

Nợ TK 811- Chi phí khác (Giá trị còn lại)

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Nợ TK 214 - Hao mòn tài sản cố định (Giá trị hao mòn TSCĐ)

Có các TK 211, 213 (Nguyên giá).

Đồng thời ghi nhận thu nhập khác do bán TSCĐ theo giá bán thực tế cho cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Nợ các TK 111, 112, 131,...

Có TK 711- Thu nhập khác

Có TK 333- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33311).

- Cuối kỳ, bên góp vốn liên doanh căn cứ vào các tài sản cố định, thành phẩm, hàng hoá đã bán cho cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát có lãi nhưng trong kỳ cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát chưa bán tài sản cho bên thứ 3 độc lập, bên góp vốn liên doanh phải phản ánh hoãn lại và ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phần lãi do bán TSCĐ, thành phẩm, hàng hoá tương ứng với phần lợi ích của mình trong liên doanh:

+ Trường hợp bán thành phẩm, hàng hoá, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Phần lãi hoãn lại do bán thành phẩm, hàng hoá tương ứng với phần lợi ích của mình trong liên doanh)

Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

+ Trường hợp bán TSCĐ, ghi:

Nợ TK 711- Thu nhập khác (Phần lãi hoãn lại do bán TSCĐ tương ứng với phần lợi ích của mình trong liên doanh)

Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện.

- Trong kỳ kế toán sau, khi cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát bán thành phẩm, hàng hoá cho bên thứ ba độc lập, bên tham gia góp vốn liên doanh, ghi:

Nợ TK 3387 – Doanh thu chưa thực hiện (Phần lãi hoãn lại tương ứng với phần lợi ích của mình trong liên doanh)

Có TK 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

- Đối với TSCĐ, định kỳ bên tham gia góp vốn liên doanh phân bổ dần phần lãi hoãn lại tương ứng với phần lợi ích của mình trong liên doanh vào thu nhập khác căn cứ vào thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ mà cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sử dụng, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 711- Thu nhập khác.

Khi cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát bán tài sản mua từ bên góp vốn cho bên thứ ba độc lập, bên góp vốn liên doanh ghi:

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (Phần lãi tương ứng với phần lợi ích của mình trong liên doanh còn lại chưa phân bổ vào thu nhập khác)

Có TK 711- Thu nhập khác.

17.2. Trường hợp bên góp vốn liên doanh mua tài sản của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Khi mua tài sản từ cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, căn cứ hoá đơn chứng từ liên quan kế toán ghi nhận tài sản, hàng hoá mua về như mua của các nhà cung cấp khác.

18. Kế toán khoản phải trả về thu bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước:

- Từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm DNNN chính thức chuyển sang công ty cổ phần, nếu thu được các khoản nợ phải thu và tiền thu về nhượng bán tài sản được loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp, kế toán phản ánh toàn bộ số tiền thu được phải nộp hộ vào Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 3385 - Phải trả về cổ phần hóa.

Đồng thời hạch toán vào bên Có TK 002 "Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công" (Tài khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán) giá trị về vật tư, hàng hóa, tài sản giữ hộ Nhà nước được loại trừ không tính vào giá trị doanh nghiệp đã bán được.

- Khi nộp tiền thu hồi các khoản nợ phải thu và tiền thu về nhượng bán tài sản không tính vào giá trị doanh nghiệp vào Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp.

Nợ TK 3385 - Phải trả về cổ phần hóa

Có các TK 111, 112,...

- Khi bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước cho các cổ đông, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 3385 - Phải trả về cổ phần hóa.

- Khi kết thúc quá trình cổ phần hoá, doanh nghiệp phải báo cáo và thực hiện quyết toán chi phí cổ phần hoá với cơ quan quyết định cổ phần hoá. Tổng chi phí được trừ (-) vào tiền thu từ bán cổ phần thuộc phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp, kế toán kết chuyển chi phí cổ phần hoá đã được duyệt, ghi:

Nợ TK 3385 - Phải trả về cổ phần hóa (Chi tiết tiền thu bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước)

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Có TK 1385- Phải thu về cổ phần hoá (Chi tiết chi phí cổ phần hoá).

- Khi nộp tiền chênh lệch giữa tổng số thu về bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước lớn hơn so với chi phí cổ phần hóa vào Quỹ Hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 3385 - Phải trả về cổ phần hóa

Có các TK 111, 112,...

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

TÀI KHOẢN 341
VAY DÀI HẠN

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tiền vay dài hạn và tình hình thanh toán các khoản tiền vay dài hạn của doanh nghiệp.

Vay dài hạn là khoản vay có thời hạn trả trên một năm.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Cuối mỗi niên độ kế toán, doanh nghiệp phải tính toán và lập kế hoạch vay dài hạn, đồng thời xác định các khoản vay dài hạn đến hạn trả trong niên độ kế toán tiếp theo để theo dõi và có kế hoạch chi trả. Phải tổ chức hạch toán chi tiết theo dõi từng đối tượng vay và từng khế ước vay nợ.

2. Trường hợp vay bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ. Các khoản vay bằng ngoại tệ hoặc trả nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm vay, bên Nợ Tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá trên sổ kế toán. Các khoản chênh lệch tỷ giá (nếu có) phát sinh của hoạt động sản xuất, kinh doanh (kể cả trường hợp doanh nghiệp SXKD vừa có hoạt động đầu tư XDCB) liên quan đến trả nợ vay dài hạn bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động) được hạch toán vào TK 413 – "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" và được xử lý theo quy định (xem giải thích TK 413).

3. Cuối niên độ kế toán, số dư các khoản vay dài hạn bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư các khoản vay dài hạn bằng ngoại tệ được phản ánh vào Tài khoản 413 – "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" và được xử lý theo quy định (xem giải thích TK 413).

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 341 – VAY DÀI HẠN

Bên Nợ:

- Số tiền đã trả nợ của các khoản vay dài hạn;
- Chênh lệch tỷ giá giảm do đánh giá lại số dư nợ vay dài hạn bằng ngoại tệ cuối năm tài chính.

Bên Có:

- Số tiền vay dài hạn phát sinh trong kỳ;
- Số chênh lệch tỷ giá tăng do đánh giá lại số dư nợ vay dài hạn bằng ngoại tệ cuối năm tài chính.

Số dư bên Có:

Số dư vay dài hạn còn nợ chưa đến hạn trả.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Vay dài hạn để mua sắm TSCĐ dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 211 – TSCĐ hữu hình (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 213 – TSCĐ vô hình (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ (1332)

Có TK 341 – Vay dài hạn.

2. Vay dài hạn để thanh toán về đầu tư XDCB:

- Trường hợp TSCĐ mua sắm, xây dựng dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 241 – Xây dựng cơ bản dở dang (Giá mua sắm, xây dựng chưa có thuế

GTGT).

Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ (1332)

Có TK 341 – Vay dài hạn.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

- Trường hợp TSCĐ mua sắm, xây dựng dùng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 241 – Xây dựng cơ bản dở dang (Tổng giá thanh toán).

Có TK 341 – Vay dài hạn.

3. Vay dài hạn để thanh toán tiền mua nguyên liệu, vật liệu, thiết bị, công cụ, dụng cụ:

- Trường hợp mua nguyên liệu, vật liệu, thiết bị, công cụ, dụng cụ sử dụng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế, ghi:

Nợ TK 152 – Nguyên liệu, vật liệu (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 153 – Công cụ, dụng cụ (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ (1331)

Có TK 341 – Vay dài hạn.

- Trường hợp vay dài hạn mua nguyên liệu, vật liệu, thiết bị, công cụ, dụng cụ sử dụng vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 152 – Nguyên liệu, vật liệu (Tổng giá thanh toán)

Nợ TK 153 – Công cụ, dụng cụ (Tổng giá thanh toán)

Có TK 341 – Vay dài hạn.

4. Vay dài hạn thanh toán cho người bán, người nhận thầu về XDCB, ghi:

Nợ TK 331 – Phải trả cho người bán

Có TK 341 – Vay dài hạn.

5. Vay dài hạn để ứng vốn cho người nhận thầu XDCB, ghi:

Nợ TK 331 – Phải trả cho người bán (Xác định như khoản trả trước cho người nhận thầu)

Có TK 341 – Vay dài hạn.

6. Vay dài hạn để đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn liên doanh, đầu tư cổ phiếu, trái phiếu dài hạn, ghi:

Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con

Nợ TK 222 - Vốn góp liên doanh

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Nợ TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết
Nợ TK 228 - Đầu tư dài hạn khác
Có TK 341 - Vay dài hạn.

7. Vay dài hạn bằng Đồng Việt Nam (Nhập về quỹ hoặc gửi vào Ngân hàng), ghi:

Nợ TK 111 – Tiền mặt (1111)
Nợ TK 112 – Tiền gửi Ngân hàng (1121)
Có TK 341 – Vay dài hạn.

8. Trường hợp vay dài hạn bằng ngoại tệ phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế giao dịch hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố, ghi:

Nợ TK 111 – Tiền mặt (1112) (Vay nhập quỹ)
Nợ TK 112 – Tiền gửi Ngân hàng (1122) (Vay gửi vào ngân hàng)
Nợ các TK 221,222,223 – (Vay đầu tư vào công ty con, công ty liên kết,
góp vốn liên doanh).
Nợ TK 331 – Phải trả cho người bán (Vay thanh toán thẳng cho người bán)
Nợ TK 211 – Tài sản cố định hữu hình (Vay mua TSCĐ)
Nợ TK 133 – Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)
Có TK 341 – Vay dài hạn.

9. Khi trả nợ vay dài hạn bằng tiền mặt, tiền gửi, hoặc bằng tiền thu nợ của khách hàng (bằng Đồng Việt Nam), ghi:

Nợ TK 341 – Vay dài hạn
Có TK 111 – Tiền mặt
Có TK 112 – Tiền gửi ngân hàng
Có TK 131 – Phải thu của khách hàng.

10. Khi trả nợ vay dài hạn bằng tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng (bằng ngoại tệ):

- Trường hợp trả nợ vay dài hạn trong giai đoạn sản xuất, kinh doanh bằng ngoại tệ (Kể cả của doanh nghiệp SXKD có hoạt động đầu tư XDCB), ghi;

Nợ TK 341 – Vay dài hạn (Theo tỷ giá trên sổ kế toán của TK 341)
Có các TK 111, 112 (Theo tỷ giá trên sổ kế toán của TK 111, 112)

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính (Lãi tỷ giá)

(Trường hợp phát sinh lỗ tỷ giá thì được ghi vào bên Nợ TK 635 – Chi phí tài chính).

- Trường hợp trả nợ vay dài hạn của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động), ghi;

Nợ TK 341 – Vay dài hạn (Theo tỷ giá trên sổ kế toán của TK 341)

Nợ TK 413 – Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Lỗ tỷ giá)

Có các TK 111, 112,... (Theo tỷ giá trên sổ kế toán của TK 111,

112)

Có TK 413 – Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Lãi tỷ giá)

(Trường hợp phát sinh lỗ tỷ giá thì được ghi vào bên Nợ TK 413).

11. Cuối niên độ kế toán, tại thời điểm lập báo cáo tài chính, số dư nợ vay dài hạn (Dư Có Tài khoản 341) bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố (Nếu tỷ giá ngoại tệ có biến động).

- Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 413 – Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131, 4132)

Có TK 341 – Vay dài hạn.

- Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 341 – Vay dài hạn

Có TK 413 – Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131, 4132).

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

TÀI KHOẢN 342
NỢ DÀI HẠN

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ dài hạn như nợ thuê tài chính hoặc các khoản nợ dài hạn khác (Thời hạn trả nợ trên 01 năm).

Trong trường hợp nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của Tài khoản 342 "Nợ dài hạn" là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê, trừ (-) số nợ phải trả kỳ này, cộng (+) số thuế GTGT bên thuê còn phải trả dần trong suốt thời hạn thuê.

Trường hợp số tiền thuê tài chính được tính bằng ngoại tệ thì đơn vị đi thuê phải tính toán, quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố ở thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế để ghi vào tài khoản này. Khi trả nợ bằng ngoại tệ thì bên Nợ Tài khoản 342 được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá đang phản ánh trên sổ kế toán của tài khoản này.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA

TÀI KHOẢN 342 – NỢ DÀI HẠN

Bên Nợ:
- Trả nợ dài hạn do thanh toán trước hạn;
- Kết chuyển các khoản nợ dài hạn đến hạn trả sang Tài khoản 315;
- Số giảm nợ do được bên chủ nợ chấp thuận;
- Chênh lệch giảm tỷ giá do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ.

Bên Có:
- Các khoản nợ dài hạn phát sinh trong kỳ;
- Chênh lệch tăng tỷ giá do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ.

Số dư bên Có:
Các khoản nợ dài hạn còn chưa trả.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

I. Kế toán các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động thuê tài chính

1. Trường hợp nợ gốc phải trả về thuê tài chính xác định theo giá mua chưa có thuế GTGT mà bên cho thuê đã trả khi mua TSCĐ để cho thuê:

- Khi nhận TSCĐ thuê tài chính, căn cứ vào hoạt động thuê tài sản và các chứng từ có liên quan phản ánh giá trị TSCĐ thuê tài chính theo giá chưa có thuế GTGT đầu vào, ghi:

Nợ TK 212 - TSCĐ thuê tài chính (Giá chưa có thuế GTGT)

Có TK 342 - Nợ dài hạn (Giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê trừ (-) số nợ gốc phải trả kỳ này)

Có TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả (Số nợ gốc phải trả kỳ này).

- Cuối niên độ kế toán, căn cứ vào hợp đồng thuê tài sản xác định số nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả trong niên độ kế toán tiếp theo, ghi:

Nợ TK 342 - Nợ dài hạn

Có TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả.

2. Trường hợp nợ gốc phải trả về thuê tài chính xác định theo giá mua có thuế GTGT mà bên cho thuê đã trả khi mua TSCĐ để cho thuê:

- Khi nhận TSCĐ thuê tài chính, bên đi thuê nhận nợ cả số thuế GTGT do bên cho thuê đã trả khi mua TSCĐ để cho thuê mà bên thuê phải hoàn lại cho bên cho thuê, căn cứ vào hợp đồng thuê tài chính theo giá chưa có thuế GTGT phải hoàn lại cho bên cho thuê, ghi:

Nợ TK 212 - TSCĐ thuê tài chính (Giá chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 138 - Phải thu khác (Số thuế GTGT đầu vào của TSCĐ thuê tài chính)

Có TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả (Số nợ phải trả kỳ này có cả thuế GTGT)

Có TK 342 - Nợ dài hạn (Giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê trừ (-) số nợ phải trả kỳ này cộng (+) số thuế GTGT bên thuê còn phải trả dần trong suốt thời hạn thuê).

- Cuối niên độ kế toán, căn cứ vào hợp đồng thuê tài chính xác định số nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả trong niên độ kế toán tiếp theo, ghi:

Nợ TK 342 - Nợ dài hạn

Có TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

II. Kế toán các nghiệp vụ có liên quan đến các khoản nợ dài hạn khác

1. Khi phát sinh các khoản nợ dài hạn khác dùng vào đầu tư XDCB, ghi:

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang

Có TK 342 - Nợ dài hạn.

2. Đối với các khoản nợ không xác định được chủ nợ, khi có quyết định xóa hoặc không phải trả khi cổ phần hóa doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 342 – Nợ dài hạn

Có TK 711 – Thu nhập khác.

3. Cuối niên độ kế toán căn cứ số dư nợ dài hạn, xác định số nợ dài hạn đến hạn trả trong niên độ kế toán tiếp theo, ghi:

Nợ TK 342 – Nợ dài hạn

Có TK 315 – Nợ dài hạn đến hạn trả.

III. Cuối niên độ kế toán, tại thời điểm lập báo cáo tài chính: **Số dư nợ dài hạn có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố:**

1. Nếu tỷ giá tăng, phát sinh khoản lỗ tỷ giá, ghi:

Nợ TK 413 – Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Có TK 342 – Nợ dài hạn.

2. Nếu tỷ giá giảm, phát sinh khoản lãi tỷ giá, ghi:

Nợ TK 342 – Nợ dài hạn

Có TK 413 – Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

TÀI KHOẢN 343
TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu của doanh nghiệp. Tài khoản này cũng dùng để phản ánh các khoản chiết khấu, phụ trội trái phiếu phát sinh khi phát hành trái phiếu và tình hình phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh hoặc vốn hóa theo từng kỳ.

Khi doanh nghiệp vay vốn bằng phát hành trái phiếu có thể xảy ra 3 trường hợp:

- *Phát hành trái phiếu ngang giá (Giá phát hành bằng mệnh giá):* Là phát hành trái phiếu với giá đúng bằng mệnh giá của trái phiếu. Trường hợp này thường xảy ra khi lãi suất thị trường bằng lãi suất danh nghĩa của trái phiếu phát hành;

- *Phát hành trái phiếu có chiết khấu (Giá phát hành nhỏ hơn mệnh giá):* Là phát hành trái phiếu với giá nhỏ hơn mệnh giá của trái phiếu. Phần chênh lệch giữa giá phát hành trái phiếu nhỏ hơn mệnh giá của trái phiếu gọi là chiết khấu trái phiếu. Trường hợp này thường xảy ra khi lãi suất thị trường lớn hơn lãi suất danh nghĩa của trái phiếu phát hành;

- *Phát hành trái phiếu có phụ trội (Giá phát hành lớn hơn mệnh giá):* Là phát hành trái phiếu với giá lớn hơn mệnh giá của trái phiếu. Phần chênh lệch giữa giá phát hành trái phiếu lớn hơn mệnh giá của trái phiếu gọi là phụ trội trái phiếu. Trường hợp này thường xảy ra khi lãi suất thị trường nhỏ hơn lãi suất danh nghĩa của trái phiếu phát hành.

Chiết khấu và phụ trội trái phiếu chỉ phát sinh khi doanh nghiệp đi vay bằng hình thức phát hành trái phiếu và tại thời điểm phát hành có sự chênh lệch giữa lãi suất thị trường và lãi suất danh nghĩa được các nhà đầu tư mua trái phiếu chấp nhận.

Chiết khấu và phụ trội trái phiếu được xác định và ghi nhận ngay tại thời điểm phát hành trái phiếu. Sự chênh lệch giữa lãi suất thị trường và lãi suất danh nghĩa sau thời điểm phát hành trái phiếu không ảnh hưởng đến giá trị khoản phụ trội hay chiết khấu đã ghi nhận.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Tài khoản 343 chỉ áp dụng ở doanh nghiệp có vay vốn bằng phương thức phát hành trái phiếu.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

2. Tài khoản 343 phải phản ánh chi tiết các nội dung có liên quan đến trái phiếu phát hành, gồm:

- Mệnh giá trái phiếu;
- Chiết khấu trái phiếu;
- Phụ trội trái phiếu.

Đồng thời theo dõi chi tiết theo thời hạn phát hành trái phiếu.

3. Doanh nghiệp phải theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí SXKD hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

- Trường hợp chi phí lãi vay của trái phiếu đủ điều kiện vốn hoá, các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó;

- Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội có thể sử dụng phương pháp lãi suất thực tế hoặc phương pháp đường thẳng:

+ *Theo phương pháp lãi suất thực tế:* Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ vào mỗi kỳ được tính bằng chênh lệch giữa chi phí lãi vay phải trả cho mỗi kỳ trả lãi (được tính bằng giá trị ghi sổ đầu kỳ của trái phiếu nhân (x) với tỷ lệ lãi thực tế trên thị trường) với số tiền phải trả từng kỳ.

+ *Theo phương pháp đường thẳng:* Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

4. Trường hợp trả lãi khi đáo hạn trái phiếu thì định kỳ doanh nghiệp phải tính lãi trái phiếu phải trả từng kỳ để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh hoặc vốn hoá vào giá trị của tài sản dở dang.

5. Khi lập báo cáo tài chính, trên Bảng cân đối kế toán trong phần nợ phải trả thì chỉ tiêu trái phiếu phát hành được phản ánh trên cơ sở thuần (Xác định bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu).

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 343 - TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

Bên Nợ:

- Thanh toán trái phiếu khi đáo hạn;

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

- Chiết khấu trái phiếu phát sinh trong kỳ;
- Phân bổ phụ trội trái phiếu trong kỳ.

Bên Có:
- Trị giá trái phiếu phát hành theo mệnh giá trong kỳ;
- Phân bổ chiết khấu trái phiếu trong kỳ;
- Phụ trội trái phiếu phát sinh trong kỳ.

Số dư bên Có:

Trị giá khoản nợ vay do phát hành trái phiếu đến thời điểm cuối kỳ.

Tài khoản 343 "Trái phiếu phát hành" có 3 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 3431 - Mệnh giá trái phiếu

- Tài khoản 3432 - Chiết khấu trái phiếu

- Tài khoản 3433 - Phụ trội trái phiếu.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

I. Kế toán phát hành trái phiếu theo mệnh giá

1. Phản ánh số tiền thu về phát hành trái phiếu, ghi:

Nợ các TK 111, 112,... (Số tiền thu về bán trái phiếu)
Có TK 3431 - Mệnh giá trái phiếu.

2. Nếu trả lãi trái phiếu định kỳ, khi trả lãi tính vào chi phí SXKD hoặc vốn hoá, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Nếu tính vào chi phí tài chính trong kỳ)
Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang (Nếu được vốn hoá vào giá trị tài sản đầu tư xây dựng dở dang)
Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (Nếu được vốn hoá vào giá trị tài sản sản xuất dở dang)
Có các TK 111, 112,... (Số tiền trả lãi trái phiếu trong kỳ).

3. Nếu trả lãi trái phiếu sau (khi trái phiếu đáo hạn), từng kỳ doanh nghiệp phải tính trước chi phí lãi vay phải trả trong kỳ vào chi phí SXKD hoặc vốn hoá, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Nếu tính vào chi phí tài chính trong kỳ)
Nợ các TK 241, 627 (Nếu được vốn hoá vào giá trị tài sản dở dang)
Có TK 335 - Chi phí phải trả (Phần lãi trái phiếu phải trả trong kỳ).

- Cuối thời hạn của trái phiếu, doanh nghiệp thanh toán gốc và lãi trái phiếu cho người mua trái phiếu, ghi:

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả (Tổng số tiền lãi trái phiếu)

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Nợ TK 3431 - Mệnh giá trái phiếu (Tiền gốc)
Có các TK 111, 112,...

4. Trường hợp trả trước lãi trái phiếu ngay khi phát hành, chi phí lãi vay được phản ánh vào bên Nợ TK 242 (chi tiết lãi trái phiếu trả trước), sau đó phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí.

- Tại thời điểm phát hành trái phiếu, ghi:
Nợ các TK 111, 112,... (Tổng số tiền thực thu)
Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (Chi tiết lãi trái phiếu trả trước)
Có TK 3431 - Mệnh giá trái phiếu.

- Định kỳ, phân bổ lãi trái phiếu trả trước vào chi phí đi vay từng kỳ, ghi:
Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Nếu tính vào chi phí tài chính trong kỳ)
Nợ TK 241- Xây dựng cơ bản dở dang (Nếu được vốn hoá vào giá trị tài sản đầu tư xây dựng dở dang)
Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (Nếu được vốn hoá vào giá trị tài sản sản xuất dở dang)
Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (Chi tiết lãi trái phiếu trả trước) (số lãi trái phiếu phân bổ trong kỳ).

5. Chi phí phát hành trái phiếu:

- Nếu chi phí phát hành trái phiếu có giá trị nhỏ, tính ngay vào chi phí trong kỳ, ghi:
Nợ TK 635 - Chi phí tài chính
Có các TK 111, 112,...

- Nếu chi phí phát hành trái phiếu có giá trị lớn, phải phân bổ dần, ghi:
Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (Chi tiết chi phí phát hành trái phiếu)
Có các TK 111, 112,...

Định kỳ, phân bổ chi phí phát hành trái phiếu, ghi:
Nợ các TK 635, 241, 627 (Phần phân bổ chi phí phát hành trái phiếu trong kỳ)
Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (Chi tiết chi phí phát hành trái phiếu).

6. Thanh toán trái phiếu khi đáo hạn, ghi:
Nợ TK 3431 - Mệnh giá trái phiếu
Có các TK 111, 112,...

II. Kế toán phát hành trái phiếu có chiết khấu

1. Phản ánh số tiền thực thu về phát hành trái phiếu, ghi:
Nợ các TK 111, 112,... (Số tiền thu về bán trái phiếu)
Nợ TK 3432 - Chiết khấu trái phiếu (Chênh lệch giữa số tiền thu về bán trái phiếu nhỏ hơn mệnh giá trái phiếu)

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Có TK 3431 - Mệnh giá trái phiếu.

2. Trường hợp trả lãi định kỳ, khi trả lãi vay tính vào chi phí SXKD hoặc vốn hóa, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Nếu tính vào chi phí tài chính trong kỳ)

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang (Nếu được vốn hóa vào giá trị tài sản đầu tư xây dựng dở dang)

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (Nếu được vốn hóa vào giá trị tài sản sản xuất dở dang)

Có các TK 111, 112,... (Số tiền trả lãi trái phiếu trong kỳ)

Có TK 3432 - Chiết khấu trái phiếu (Số phân bổ chiết khấu trái phiếu từng kỳ).

3. Trường hợp trả lãi sau (Khi trái phiếu đáo hạn):

- Từng kỳ doanh nghiệp phải tính chi phí lãi vay phải trả trong kỳ, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Nếu tính vào chi phí tài chính trong kỳ)

Nợ các TK 241, 627 (Nếu được vốn hóa vào giá trị tài sản dở dang)

Có TK 335 - Chi phí phải trả (Phần lãi trái phiếu phải trả trong kỳ)

Có TK 3432 - Chiết khấu trái phiếu (Số phân bổ chiết khấu trái phiếu trong kỳ).

- Cuối thời hạn của trái phiếu, doanh nghiệp phải thanh toán gốc và lãi trái phiếu cho người mua trái phiếu, ghi:

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả (Tổng số tiền lãi trái phiếu)

Nợ TK 3431 - Mệnh giá trái phiếu

Có các TK 111, 112,...

4. Trường hợp trả trước lãi trái phiếu ngay khi phát hành, chi phí lãi vay được phản ánh vào bên Nợ TK 242 (Chi tiết lãi trái phiếu trả trước), sau đó phân bổ dần vào các đối tượng ghi nhận chi phí.

- Khi phát hành trái phiếu, ghi:

Nợ các TK 111, 112,... (Tổng số tiền thực thu)

Nợ TK 3432 - Chiết khấu trái phiếu

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (Chi tiết lãi trái phiếu trả trước) (số tiền lãi trái phiếu trả trước)

Có TK 3431 - Mệnh giá trái phiếu.

- Định kỳ tính chi phí lãi vay vào chi phí SXKD trong kỳ, hoặc vốn hoá, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Nếu tính vào chi phí tài chính trong kỳ)

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang (Nếu được vốn hóa vào giá trị tài sản đầu tư, xây dựng dở dang)

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (Nếu được vốn hóa tính vào giá trị tài sản sản xuất dở dang)

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (Chi tiết lãi trái phiếu trả trước) (số lãi trái phiếu phân bổ trong kỳ)

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Có TK 3432 - Chiết khấu trái phiếu (Số phân bổ chiết khấu trái phiếu từng kỳ).

5. Thanh toán trái phiếu khi đáo hạn, ghi:

Nợ TK 3431 - Mệnh giá trái phiếu

Có các TK 111, 112,...

III. Kế toán phát hành trái phiếu có phụ trội

1. Phản ánh số tiền thực thu về phát hành trái phiếu:

Nợ các TK 111, 112 (Số tiền thu về bán trái phiếu)

Có TK 3433 - Phụ trội trái phiếu (Chênh lệch giữa số tiền thực thu về bán trái phiếu lớn hơn mệnh giá trái phiếu)

Có TK 3431 - Mệnh giá trái phiếu.

2. Trường hợp trả lãi định kỳ:

- Khi trả lãi tính vào chi phí SXKD hoặc vốn hoá, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Nếu được tính vào chi phí tài chính trong kỳ)

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang (Nếu được vốn hoá vào giá trị tài sản đầu tư, xây dựng dở dang)

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (Nếu được vốn hoá vào giá trị tài sản sản xuất dở dang)

Có các TK 111, 112,... (Số tiền trả lãi trái phiếu trong kỳ).

- Đồng thời phân bổ dần phụ trội trái phiếu để ghi giảm chi phí đi vay từng kỳ, ghi:

Nợ TK 3433 - Phụ trội trái phiếu (Số phân bổ dần phụ trội trái phiếu từng kỳ)

Có các TK 635, 241, 627.

3. Trường hợp trả lãi sau (Khi trái phiếu đáo hạn), từng kỳ doanh nghiệp phải ghi nhận trước chi phí lãi vay phải trả trong kỳ.

- Khi tính chi phí lãi vay cho các đối tượng ghi nhận chi phí đi vay trong kỳ, ghi:

Nợ các TK 635, 241, 627

Có TK 335 - Chi phí phải trả (Phần lãi trái phiếu phải trả trong kỳ).

- Đồng thời phân bổ dần phụ trội trái phiếu để ghi giảm chi phí đi vay từng kỳ, ghi:

Nợ TK 3433 - Phụ trội trái phiếu

Có các TK 635, 241, 627.

- Cuối thời hạn của trái phiếu, doanh nghiệp phải thanh toán gốc và lãi trái phiếu cho người có trái phiếu, ghi:

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả (Tổng số tiền lãi trái phiếu)

Nợ TK 3431 - Mệnh giá trái phiếu (Tiền gốc)

Có các TK 111, 112,...

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

4. Trường hợp trả trước lãi trái phiếu ngay khi phát hành, chi phí lãi vay được phản ánh vào bên Nợ TK 242 (Chi tiết lãi trái phiếu trả trước), sau đó phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí.

- Khi phát hành trái phiếu, ghi:

Nợ các TK 111, 112,... (Tổng số tiền thực thu)

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (Chi tiết lãi trái phiếu trả trước) (số tiền lãi trái phiếu trả trước)

Có TK 3433 - Phụ trội trái phiếu

Có TK 3431 - Mệnh giá trái phiếu.

- Định kỳ, tính phân bổ chi phí lãi vay cho các đối tượng ghi nhận chi phí đi vay trong kỳ, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Nếu được tính vào chi phí tài chính trong kỳ)

Nợ TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang (Nếu được vốn hoá vào giá trị tài sản đầu tư, xây dựng dở dang)

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (Nếu được vốn hoá vào giá trị tài sản sản xuất dở dang)

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (Chi tiết lãi trái phiếu trả trước) (Số lãi trái phiếu phân bổ trong kỳ).

Đồng thời phân bổ dần phụ trội trái phiếu ghi giảm chi phí đi vay từng kỳ, ghi:

Nợ TK 3433 - Phụ trội trái phiếu (Số phân bổ phụ trội trái phiếu từng kỳ)

Có các TK 635, 241, 627.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

TÀI KHOẢN 344
NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tiền mà doanh nghiệp nhận ký quỹ, ký cược của các đơn vị, cá nhân bên ngoài với thời hạn từ một năm trở lên để đảm bảo cho các dịch vụ liên quan đến sản xuất, kinh doanh được thực hiện đúng hợp đồng kinh tế đã ký kết, như nhận tiền ký cược, ký quỹ để đảm bảo việc thực hiện hợp đồng kinh tế, hợp đồng đại lý,... Các trường hợp nhận ký quỹ, ký cược dài hạn bằng hiện vật không phản ánh ở tài khoản này mà được theo dõi ở tài khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán (TK 003 – Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược).

Kế toán nhận ký quỹ, ký cược dài hạn phải theo dõi chi tiết từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng khách hàng.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 344 - NHẬN KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC DÀI HẠN

Bên Nợ:
Hoàn trả tiền nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.

Bên Có:
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn bằng tiền.

Số dư bên Có:
Số tiền nhận ký quỹ, ký cược dài hạn chưa trả.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi nhận tiền ký quỹ, ký cược dài hạn của đơn vị, cá nhân bên ngoài, ghi:

Nợ các TK 111, 112
    Có TK 344 - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (Chi tiết cho từng khách hàng).

2. Khi hoàn trả tiền ký quỹ, ký cược dài hạn cho khách hàng, ghi:
Nợ TK 344 - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Có các TK 111, 112

3. Trường hợp đơn vị ký quỹ, ký cược vi phạm hợp đồng kinh tế đã ký kết với doanh nghiệp, bị phạt theo thỏa thuận trong hợp đồng kinh tế:

a/ Khi nhận được khoản tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế đã ký kết:

Nếu khấu trừ vào tiền nhận ký quỹ, ký cược, ghi:

Nợ TK 344 - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
Có TK 711 - Thu nhập khác.

b/ Khi thực trả khoản ký quỹ, ký cược dài hạn còn lại, ghi:

Nợ TK 344 - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (Đã khấu trừ tiền phạt)
Có các TK 111, 112.

4. Nhận và hoàn trả tài sản ký quỹ, ký cược (Xem giải thích ở Tài khoản 003 - "Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược".

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

TÀI KHOẢN 347

THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của thuế thu nhập hoãn lại phải trả. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế phát sinh trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành theo công thức sau:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	=	***Chênh lệch tạm thời chịu thuế***	***x***	***Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (%)***

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

2. Tại ngày kết thúc năm tài chính, kế toán phải xác định các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế phát sinh trong năm hiện tại làm căn cứ xác định số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận trong năm.

3. Việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm nay với số thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được ghi giảm (hoàn nhập), theo nguyên tắc:

- Nếu số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm, kế toán chỉ ghi nhận bổ sung số thuế thu nhập hoãn lại phải trả là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh lớn hơn số được hoàn nhập trong năm;

- Nếu số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm, kế toán chỉ ghi giảm (hoàn nhập) số thuế thu nhập hoãn lại phải trả là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh nhỏ hơn số được hoàn nhập trong năm.

4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm không liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu phải được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm.

5. Kế toán phải ghi giảm thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế không còn ảnh hưởng tới lợi nhuận tính thuế (Khi tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán).

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

6. Một số trường hợp chủ yếu làm phát sinh thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Ví dụ Thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ do doanh nghiệp xác định dài hơn thời gian sử dụng hữu ích theo chính sách tài chính hiện hành được cơ quan thuế chấp thuận dẫn đến mức trích khấu hao TSCĐ theo kế toán thấp hơn khấu hao được khấu trừ vào lợi nhuận tính thuế.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA
TÀI KHOẢN 347 – THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

Bên Nợ:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả giảm (được hoàn nhập) trong kỳ.

Bên Có:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận trong kỳ.

Số dư bên Có:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả còn lại cuối kỳ.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN
MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Cuối năm, kế toán căn cứ "Bảng xác định thuế thu nhập hoãn lại phải trả" để ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch trong năm vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

1- Nếu số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm, kế toán chỉ ghi nhận bổ sung số thuế thu nhập hoãn lại phải trả là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh lớn hơn số được hoàn nhập trong năm, ghi:

Nợ TK 8212 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Có TK 347 – Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

2 - Nếu số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm, kế toán chỉ ghi giảm (hoàn nhập) số thuế thu nhập hoãn lại phải trả là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh nhỏ hơn số được hoàn nhập trong năm, ghi:

Nợ TK 347 – Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

Có TK 8212 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

TÀI KHOẢN 351
QUỸ DỰ PHÒNG TRỢ CẤP MẤT VIỆC LÀM

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình trích lập và sử dụng quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp dùng để chi trợ cấp thôi việc, mất việc làm, đào tạo lại nghề cho người lao động tại doanh nghiệp theo quy định hiện hành.

2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích lập và hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ của doanh nghiệp. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm hàng năm không chi hết được chuyển số dư sang năm sau. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc làm trong năm tài chính thì toàn bộ phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Thời điểm trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm. Trường hợp doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính giữa niên độ (quí) thì có thể điều chỉnh quĩ dự phòng trợ cấp mất việc làm theo quí khi lập báo cáo tài chính.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 351 - QUỸ DỰ PHÒNG TRỢ CẤP MẤT VIỆC LÀM

Bên Nợ:

Chi trả cho người lao động thôi việc, mất việc làm từ quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

Bên Có:

Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

Số dư bên Có:

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm chưa sử dụng.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm theo chính sách tài chính hiện hành, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 351 - Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

2. Chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc làm, chi đào tạo lại nghề cho người lao động theo chế độ, ghi:

Nợ TK 351 - Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Có các TK 111, 112,...

3. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc làm trong năm tài chính thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có các TK 111, 112,...

4. Cuối niên độ kế toán sau, doanh nghiệp tính, xác định số dự phòng trợ cấp mất việc làm cần phải lập. Trường hợp số dự phòng trợ cấp mất việc làm phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng trợ cấp mất việc làm chưa sử dụng hết đang ghi trên sổ kế toán thì số chênh lệch thiếu, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 351 - Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

TÀI KHOẢN 352
DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản dự phòng phải trả hiện có, tình hình trích lập và sử dụng dự phòng phải trả của doanh nghiệp.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG

MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Một khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và

- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2. Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

3. Khoản dự phòng phải trả được lập mỗi năm một lần vào cuối niên độ kế toán. Trường hợp đơn vị có lập báo cáo tài chính giữa niên độ thì được lập dự phòng phải trả vào cuối kỳ kế toán giữa niên độ. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp và được lập vào cuối kỳ kế toán năm hoặc cuối kỳ kế toán giữa niên độ. Trường hợp số dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp đã lập lớn hơn chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi vào TK 711 "Thu nhập khác".

4. Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

5. Không được ghi nhận khoản dự phòng cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai, trừ khi chúng liên quan đến một hợp đồng có rủi ro lớn và thoả mãn điều kiện ghi nhận khoản dự phòng.

6. Nếu doanh nghiệp có hợp đồng có rủi ro lớn, thì nghĩa vụ nợ hiện tại theo hợp đồng phải được ghi nhận và đánh giá như một khoản dự phòng và khoản dự phòng được lập riêng biệt cho từng hợp đồng có rủi ro lớn.

7. Một khoản dự phòng cho các khoản chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp chỉ được ghi nhận khi có đủ các điều kiện ghi nhận đối với các khoản dự phòng theo quy định tại đoạn 11 Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

8. Khi tiến hành tái cơ cấu doanh nghiệp thì nghĩa vụ liên đới chỉ phát sinh khi doanh nghiệp:

a. Có kế hoạch chính thức cụ thể để xác định rõ việc tái cơ cấu doanh nghiệp, trong đó phải có ít nhất 5 nội dung sau:

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

- Toàn bộ hoặc một phần của việc kinh doanh có liên quan;

- Các vị trí quan trọng bị ảnh hưởng;

- Vị trí, nhiệm vụ và số lượng nhân viên ước tính sẽ được nhận bồi thường khi họ buộc phải thôi việc;

- Các khoản chi phí sẽ phải chi trả; và

- Khi kế hoạch được thực hiện.

b. Đưa ra được một dự tính chắc chắn về những chủ thể bị ảnh hưởng và tiến hành quá trình tái cơ cấu bằng việc bắt đầu thực hiện kế hoạch đó hoặc thông báo những vấn đề quan trọng đến những chủ thể bị ảnh hưởng của việc tái cơ cấu.

9. Một khoản dự phòng cho việc tái cơ cấu chỉ được dự tính cho những chi phí trực tiếp phát sinh từ hoạt động tái cơ cấu, đó là những chi phí thoả mãn cả hai điều kiện:

- Cần phải có cho hoạt động tái cơ cấu;

- Không liên quan đến các hoạt động thường xuyên của doanh nghiệp.

10. Một khoản dự phòng cho việc tái cơ cấu không bao gồm các chi phí như:

- Đào tạo lại hoặc thuyên chuyển nhân viên hiện có;

- Tiếp thị;

- Đầu tư vào những hệ thống mới và các mạng lưới phân phối.

11. Các khoản dự phòng phải trả thường bao gồm:

- Dự phòng phải trả tái cơ cấu doanh nghiệp;

- Dự phòng phải trả bảo hành sản phẩm;

- Dự phòng phải trả đối với hợp đồng có rủi ro lớn mà trong đó những chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá những lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng đó;

- Dự phòng phải trả khác.

12. Khi lập dự phòng phải trả, doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp, riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hoá được ghi nhận vào chi phí bán hàng, khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí sản xuất chung.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA
TÀI KHOẢN 352 - DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Bên Nợ:

- Ghi giảm dự phòng phải trả khi phát sinh khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng đã được lập ban đầu;

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

- Ghi giảm (hoàn nhập) dự phòng phải trả khi doanh nghiệp chắc chắn không còn phải chịu sự giảm sút về kinh tế do không phải chi trả cho nghĩa vụ nợ;

- Ghi giảm dự phòng phải trả về số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng hết.

Bên Có:

Phản ánh số dự phòng phải trả trích lập tính vào chi phí.

Số dư bên Có:

Phản ánh số dự phòng phải trả hiện có cuối kỳ.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN
MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi trích lập dự phòng cho các khoản chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6426)

Có TK 352 - Dự phòng phải trả.

2. Nếu doanh nghiệp có hợp đồng có rủi ro lớn mà trong đó những chi phí bắt buộc phải trả cho các nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng vượt quá những lợi ích kinh tế dự tính thu được từ hợp đồng đó. Các chi phí

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

bắt buộc phải trả theo các điều khoản của hợp đồng như khoản bồi thường hoặc đền bù do việc không thực hiện được hợp đồng, khi xác định chắc chắn một khoản dự phòng phải trả cần lập cho một hợp đồng có rủi ro lớn, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6426)

Có TK 352 - Dự phòng phải trả.

3. Trường hợp doanh nghiệp bán hàng cho khách hàng có kèm theo giấy bảo hành sửa chữa cho các khoản hỏng hóc do lỗi sản xuất được phát hiện trong thời gian bảo hành sản phẩm, hàng hoá, doanh nghiệp phải xác định cho từng mức chi phí sửa chữa cho toàn bộ nghĩa vụ bảo hành. Khi xác định số dự phòng phải trả cần lập về chi phí sửa chữa, bảo hành sản phẩm đã bán, ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Có TK 352 - Dự phòng phải trả

Khi xác định số dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Có TK 352 - Dự phòng phải trả.

4. Khi xác định số dự phòng phải trả khác cần lập tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6426)

Có TK 352 - Dự phòng phải trả.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

5. Khi phát sinh các khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu:

5.1. Khi phát sinh các khoản chi phí bằng tiền, ghi:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả

Có các TK 111, 112, 331,...

5.2. Khi phát sinh các khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, công trình xây lắp đã lập ban đầu, như chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài...,:

a. Trường hợp không có bộ phận độc lập về bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp:

- Khi phát sinh các khoản chi phí liên quan đến việc bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp, ghi:

Nợ các TK 621, 622, 627,...

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 152, 214, 331, 334, 338,...

- Cuối kỳ, kết chuyển chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp thực tế phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 154 – Chi phí SXKD dở dang

Có các TK 621, 622, 627,...

- Khi sửa chữa bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp hoàn thành bàn giao cho khách hàng, ghi:

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (Phần dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hoá còn thiếu)

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

b. Trường hợp có bộ phận độc lập về bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp, số tiền phải trả cho bộ phận bảo hành về chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp hoàn thành bàn giao cho khách hàng, ghi:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (Chênh lệch nhỏ hơn giữa dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hoá so với chi phí thực tế về bảo hành)

Có TK 336 - Phải trả nội bộ.

6. Cuối kỳ kế toán năm hoặc cuối kỳ kế toán giữa niên độ (sau đây gọi tắt chung là kỳ kế toán), doanh nghiệp phải tính, xác định số dự phòng phải trả cần lập ở cuối kỳ kế toán.

- Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước nhưng chưa sử dụng hết thì số chênh lệch hạch toán vào chi phí, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6426)

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (Đối với dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hoá)

Có TK 352 - Dự phòng phải trả.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

- Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước nhưng chưa sử dụng hết thì số chênh lệch hoàn nhập ghi giảm chi phí, ghi:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả

Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6426)

Có TK 641 - Chi phí bán hàng (đối với dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hoá).

- Cuối kỳ kế toán giữa niên độ hoặc cuối kỳ kế toán năm, khi xác định số dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp cần lập cho từng công trình, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Có TK 352 - Dự phòng phải trả.

7. Hết thời hạn bảo hành công trình xây lắp, nếu công trình không phải bảo hành hoặc số dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp lớn hơn chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch phải hoàn nhập, ghi:

Nợ TK 352 – Dự phòng phải trả

Có TK 711 – Thu nhập khác.

8. Trong một số trường hợp, doanh nghiệp có thể tìm kiếm một bên thứ 3 để thanh toán một phần hay toàn bộ chi phí cho khoản dự phòng (Ví dụ, thông qua các hợp đồng bảo hiểm, các khoản bồi thường hoặc các giấy bảo hành của nhà cung cấp), bên thứ 3 có thể hoàn trả lại những gì mà doanh nghiệp đã thanh toán. Khi doanh nghiệp nhận được

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

khoản bồi hoàn của một bên thứ 3 để thanh toán một phần hay toàn bộ chi phí cho khoản dự phòng, kế toán ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 711- Thu nhập khác.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

LOẠI TÀI KHOẢN 4

NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Loại tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm các loại nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ doanh nghiệp, của các thành viên góp vốn trong công ty liên doanh, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp danh hoặc các cổ đông trong công ty cổ phần,...

Nguồn vốn chủ sở hữu là số vốn của các chủ sở hữu mà doanh nghiệp không phải cam kết thanh toán. Nguồn vốn chủ sở hữu do chủ doanh nghiệp và các nhà đầu tư góp vốn hoặc hình thành từ kết quả kinh doanh, do đó nguồn vốn chủ sở hữu không phải là một khoản nợ.

Một doanh nghiệp có thể có một hoặc nhiều chủ sở hữu vốn. Đối với công ty Nhà nước, vốn hoạt động do Nhà nước giao hoặc đầu tư nên Nhà nước là chủ sở hữu vốn. Đối với doanh nghiệp liên doanh, công ty TNHH, công ty hợp danh thì chủ sở hữu vốn là các thành viên tham gia góp vốn hoặc các tổ chức, cá nhân tham gia hùn vốn. Đối với các công ty cổ phần thì chủ sở hữu vốn là các cổ đông. Đối với các doanh nghiệp tư nhân, chủ sở hữu vốn là cá nhân hoặc chủ hộ gia đình.

Nguồn vốn chủ sở hữu bao gồm:

- Vốn đóng góp của các nhà đầu tư để thành lập mới hoặc mở rộng doanh nghiệp. Chủ sở hữu vốn của doanh nghiệp có thể là Nhà nước, cá nhân hoặc các tổ chức tham gia góp vốn, các cổ đông mua và nắm giữ cổ phiếu;

- Các khoản thặng dư vốn cổ phần do phát hành cổ phiếu cao hơn hoặc thấp hơn mệnh giá;

- Các khoản nhận biếu, tặng, tài trợ (nếu được ghi tăng vốn chủ sở hữu);

- Vốn được bổ sung từ kết quả sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định của chính sách tài chính hoặc quyết định của các chủ sở hữu vốn, của Hội đồng quản trị,...

- Các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản, và các quỹ hình thành từ lợi nhuận sau thuế (Quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính,

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận chưa phân phối, nguồn vốn đầu tư XDCB,...);

- Giá trị cổ phiếu quỹ làm giảm nguồn vốn chủ sở hữu.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN LOẠI NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Các doanh nghiệp có quyền chủ động sử dụng các loại nguồn vốn và các quỹ hiện có theo chính sách tài chính hiện hành, nhưng với nguyên tắc phải đảm bảo hạch toán rành mạch, rõ ràng từng loại nguồn vốn, quỹ. Phải theo dõi chi tiết theo từng nguồn hình thành và theo từng đối tượng góp vốn (Tổ chức hoặc cá nhân), từng loại vốn, quỹ.

Nguồn vốn chủ sở hữu của chủ doanh nghiệp thể hiện là một nguồn hình thành của tài sản thuần hiện có ở doanh nghiệp, nhưng không phải cho một tài sản cụ thể mà là các tài sản nói chung.

2. Việc chuyển dịch từ nguồn vốn này sang nguồn vốn khác hoặc từ chủ sở hữu này sang chủ sở hữu khác phải theo đúng chính sách tài chính hiện hành và làm đầy đủ các thủ tục cần thiết.

3. Khi có sự thay đổi chính sách kế toán hoặc phát hiện ra sai sót trọng yếu mà phải áp dụng hồi tố, sau khi xác định được ảnh hưởng của các khoản mục vốn chủ sở hữu thì phải điều chỉnh vào số dư đầu năm của các tài khoản vốn chủ sở hữu tương ứng của năm hiện tại.

4. Trường hợp doanh nghiệp bị giải thể hoặc phá sản, các chủ sở hữu vốn (Các tổ chức hoặc cá nhân góp vốn) chỉ được nhận phần giá trị còn lại của tài sản sau khi đã thanh toán các khoản Nợ phải trả.

Loại Tài khoản 4 - Nguồn vốn chủ sở hữu, có 12 tài khoản, chia thành 5 nhóm:

Nhóm Tài khoản 41 có 7 tài khoản:

- Tài khoản 411 - Nguồn vốn kinh doanh;
- Tài khoản 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản;
- Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- Tài khoản 414 - Quỹ đầu tư phát triển;
- Tài khoản 415 - Quỹ dự phòng tài chính;
- Tài khoản 418 - Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu;
- Tài khoản 419 - Cổ phiếu quỹ.

Nhóm Tài khoản 42 có 1 tài khoản:

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

- Tài khoản 421 - Lợi nhuận chưa phân phối.

Nhóm Tài khoản 43 có 1 tài khoản:
- Tài khoản 431 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Nhóm Tài khoản 44 có 1 tài khoản:
- Tài khoản 441 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

Nhóm Tài khoản 46 có 2 tài khoản:
- Tài khoản 461 - Nguồn kinh phí sự nghiệp;
- Tài khoản 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

TÀI KHOẢN 411

NGUỒN VỐN KINH DOANH

Tài khoản này dùng để phản ánh nguồn vốn kinh doanh hiện có và tình hình tăng, giảm nguồn vốn kinh doanh của doanh nghiệp.

Đối với công ty Nhà nước, nguồn vốn kinh doanh gồm: Nguồn vốn kinh doanh được Nhà nước giao vốn, được điều động từ các doanh nghiệp trong nội bộ Tổng công ty, vốn do công ty mẹ đầu tư vào công ty con, các khoản chênh lệch do đánh giá lại tài sản (Nếu được ghi tăng, giảm nguồn vốn kinh doanh), hoặc được bổ sung từ các quỹ, được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh hoặc được các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước viện trợ không hoàn lại.

Đối với doanh nghiệp liên doanh, nguồn vốn kinh doanh được hình thành do các bên tham gia liên doanh góp vốn và được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế.

Đối với công ty cổ phần, nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp cổ phần, đã mua cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuân sau thuế theo nghị quyết của Đại hội cổ đông của doanh nghiệp hoặc theo quy định trong Điều lệ hoạt động của Công ty. Thặng dư vốn cổ phần do bán cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Đối với công ty TNHH và công ty hợp danh, nguồn vốn kinh doanh do các thành viên góp vốn, được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

Đối với doanh nghiệp tư nhân, nguồn vốn kinh doanh bao gồm vốn do chủ doanh nghiệp bỏ ra kinh doanh hoặc bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Các doanh nghiệp hạch toán vào TK 411 "Nguồn vốn kinh doanh" theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền, bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm vốn để mở rộng quy mô hoạt động của doanh nghiệp.

2. Doanh nghiệp phải tổ chức hạch toán chi tiết nguồn vốn kinh doanh theo từng nguồn hình thành vốn. Trong đó cần theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

a/ Đối với công ty Nhà nước thì nguồn vốn kinh doanh có thể được hạch toán chi tiết như sau:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là nguồn vốn Ngân sách Nhà nước giao (Kể cả nguồn vốn có nguồn gốc từ Ngân sách Nhà nước, như: Chênh lệch do đánh giá lại tài sản...);
- Nguồn vốn bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp hoặc được tặng, biếu, viện trợ ...

b/ Đối với doanh nghiệp liên doanh, công ty TNHH, công ty hợp danh thì nguồn vốn kinh doanh được hạch toán chi tiết như sau:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là khoản vốn góp của các thành viên góp vốn;
- Vốn khác: Là nguồn vốn được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế hoặc được tặng biếu, viện trợ.

c/ Đối với công ty cổ phần thì nguồn vốn kinh doanh được hạch toán chi tiết như sau:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là khoản tiền hoặc tài sản do các cổ đông góp cổ phần tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành;
- Thặng dư vốn cổ phần: Là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu;
- Vốn khác: Là số vốn bổ sung từ lợi nhuận sau thuế hoặc được tặng, biếu, viện trợ, nhưng chưa tính cho từng cổ đông.

3. Đối với doanh nghiệp liên doanh phải tổ chức hạch toán chi tiết nguồn vốn kinh doanh theo từng bên góp vốn. Trong đó phải chi tiết theo từng lần góp vốn, mức vốn góp, loại vốn góp, như: Vốn góp ban đầu, vốn được bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Chỉ ghi giảm vốn kinh doanh khi doanh nghiệp nộp trả vốn cho Ngân sách Nhà nước, bị điều động vốn cho doanh nghiệp khác trong nội bộ Tổng công ty, trả lại vốn cho các cổ đông hoặc các bên góp vốn liên doanh hoặc giải thể, thanh lý doanh nghiệp, hoặc xử lý bù lỗ kinh doanh theo quyết định của Đại hội cổ đông.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

5. Trường hợp nhận vốn góp liên doanh, vốn góp cổ phần của các cổ đông bằng ngoại tệ thì được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên Ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh. Trong quá trình hoạt động, không được đánh giá lại số dư Có Tài khoản 411 "Nguồn vốn kinh doanh" có gốc ngoại tệ.

6. Trường hợp nhận vốn góp của các tổ chức, cá nhân góp vốn bằng tài sản phải phản ánh tăng nguồn vốn kinh doanh theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận.

7. Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng: Vốn đầu tư của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần. Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu. Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu, hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Riêng trường hợp mua lại cổ phiếu để huỷ bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 411 - NGUỒN VỐN KINH DOANH

Bên Nợ:

Nguồn vốn kinh doanh giảm do:
- Hoàn trả vốn góp cho các chủ sở hữu vốn;
- Giải thể, thanh lý doanh nghiệp;
- Bù lỗ kinh doanh theo quyết định của Đại hội cổ đông (Đối với công ty cổ phần);
- ***Mua lại cổ phiếu để huỷ bỏ (Đối với công ty cổ phần).***

Bên Có:

Nguồn vốn kinh doanh tăng do:
- Các chủ sở hữu đầu tư vốn (Góp vốn ban đầu và góp vốn bổ sung);
- Bổ sung vốn từ lợi nhuận kinh doanh;
- Phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá;
- Giá trị quà tặng, biếu, tài trợ (Sau khi trừ các khoản thuế phải nộp) làm tăng nguồn vốn kinh doanh.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Số dư bên Có:

Nguồn vốn kinh doanh hiện có của doanh nghiệp.

Tài khoản 411- Nguồn vốn kinh doanh, có 3 tài khoản cấp 2:

- *TK 4111- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:* Tài khoản này phản ánh khoản vốn thực đã đầu tư của chủ sở hữu theo Điều lệ công ty của các chủ sở hữu vốn. Đối với các công ty cổ phần thì vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản này theo mệnh giá.

- *TK 4112- Thặng dư vốn cổ phần:* Tài khoản này phản ánh phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ (đối với các công ty cổ phần).

- *TK 4118- Vốn khác:* Tài khoản này phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (Nếu các khoản này được phép ghi tăng, giảm nguồn vốn kinh doanh).

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN

MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi thực nhận vốn góp, vốn đầu tư của các chủ sở hữu, ghi:

Nợ các TK 111, 112, ...
Nợ TK 211- TSCĐ hữu hình
Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình
Có TK 411- Nguồn vốn kinh doanh (4111).

2. Khi nhận được tiền mua cổ phiếu của các cổ đông với giá phát hành theo mệnh giá cổ phiếu, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (Mệnh giá)
Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (4111) (Mệnh giá).

3. Khi nhận được tiền mua cổ phiếu của các cổ đông với giá phát hành cao hơn mệnh giá cổ phiếu, ghi:

Nợ các TK 111,112 (Giá phát hành)
Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (TK 4111) (Mệnh giá) và
TK 4112 (Chênh lệch lớn hơn giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu)

4. Khi nhận được tiền tái phát hành cổ phiếu quỹ, ghi:

Nợ các TK 111,112 (Giá tái phát hành)
Nợ TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (4112) (Số chênh lệch giữa giá tái phát hành nhỏ hơn giá ghi sổ cổ phiếu quỹ)

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Có TK 419 - Cổ phiếu quỹ (Theo giá ghi sổ)
Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (4112) (Số chênh lệch giữa giá tái phát hành lớn hơn giá ghi sổ cổ phiếu quỹ).

5. Bổ sung vốn kinh doanh từ quỹ đầu tư phát triển khi được phép của Hội đồng quản trị hoặc cấp có thẩm quyền, ghi:

Nợ TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển
Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh.

6. Bổ sung nguồn vốn kinh doanh từ số chênh lệch do đánh giá lại tài sản, khi được duyệt, ghi:

Nợ TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản
Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh.

7. Khi công trình xây dựng cơ bản bằng nguồn vốn đầu tư XDCB đã hoàn thành hoặc công việc mua sắm TSCĐ đã xong đưa vào sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, quyết toán vốn đầu tư được duyệt, kế toán ghi tăng nguyên giá TSCĐ, đồng thời ghi tăng nguồn vốn kinh doanh:

Nợ TK 441 - Nguồn vốn đầu tư XDCB
Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh.

8. Khi các công ty thành viên trực thuộc Tổng công ty, công ty con nhận vốn do Tổng công ty giao, công ty mẹ đầu tư để bổ sung vốn kinh doanh, kế toán đơn vị cấp dưới, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...
Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh.

9. Khi nhận được quà biếu, tặng, tài trợ, ghi:

Nợ các TK 111,112,...
Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình
Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu
Có TK 711 - Thu nhập khác.

Sau khi thực hiện nghĩa vụ thuế với Nhà nước, nếu phần còn lại được phép ghi tăng nguồn vốn kinh doanh (4118), ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối
Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (4118).

10. Bổ sung vốn góp do trả cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối
Nợ TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (4112) (Số chênh lệch giữa giá phát hành nhỏ hơn mệnh giá cổ phiếu)

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (TK 4111 - Theo mệnh giá và TK 4112 - Số chênh lệch giữa giá phát hành lớn hơn mệnh giá cổ phiếu).

11. Khi nhận vốn góp của các bên tham gia liên doanh, ghi:

Nợ các TK 111,112, 211, 213,...

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (4111).

12. Khi công ty cổ phần mua lại cổ phiếu để huỷ bỏ ngay tại ngày mua lại:

12.1. Trường hợp giá thực tế mua lại cổ phiếu lớn hơn mệnh giá cổ phiếu, ghi:

Nợ TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (TK 4111 (Theo mệnh giá))

Nợ TK 411- Nguồn vốn kinh doanh (TK 4112 (Số chênh lệch giữa giá mua lại lớn hơn mệnh giá cổ phiếu))

Có các TK 111,112,...

12.2. Trường hợp giá thực tế mua lại cổ phiếu nhỏ hơn mệnh giá cổ phiếu, ghi:

Nợ TK 411- Nguồn vốn kinh doanh (4111) (Theo mệnh giá cổ phiếu)

Có các TK 111,112,...

Có TK 411- Nguồn vốn kinh doanh (4112) (Số chênh lệch giữa giá mua lại nhỏ hơn mệnh giá).

13. Khi huỷ bỏ cổ phiếu quỹ, ghi:

Nợ TK 411- Nguồn vốn kinh doanh (TK 4111 (Theo mệnh giá))

Nợ TK 411- Nguồn vốn kinh doanh (TK 4112 (Số chênh lệch giữa giá mua lại lớn hơn mệnh giá cổ phiếu))

Có TK 419 - Cổ phiếu quỹ (Theo giá mua lại cổ phiếu).

14. Khi hoàn trả vốn góp cho các thành viên góp vốn, ghi:

Nợ TK 411- Nguồn vốn kinh doanh (4111, 4112)

Có các TK 111,112,...

15. Khi đơn vị thành viên, công ty con hoàn trả vốn kinh doanh cho Tổng công ty, công ty mẹ theo phương thức ghi giảm vốn, kế toán đơn vị cấp dưới, ghi:

Nợ TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Có các TK 111, 112,...

16. Khi bị điều động vốn kinh doanh của đơn vị cho một đơn vị khác theo quyết định của cấp có thẩm quyền (nếu có):

- Khi bị điều động vốn kinh doanh là TSCĐ, ghi:

Nợ TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình

Có TK 213 - TSCĐ vô hình.

- Khi điều động vốn bằng tiền, ghi:

Nợ TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh

Có TK 111, 112.

17. Kế toán trường hợp mua, bán khi hợp nhất kinh doanh được thực hiện bằng việc bên mua phát hành cổ phiếu: Thực hiện theo Thông tư hướng dẫn kế toán thực hiện Chuẩn mực kế toán số 11 – "Hợp nhất kinh doanh".

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

TÀI KHOẢN 412
CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN

Tài khoản này dùng để phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó ở doanh nghiệp.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp có thể và cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang…

2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh vào tài khoản này trong các trường hợp sau:

- Khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản;
- Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;
- Các trường hợp khác theo quy định (Như khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp...)

3. Tài khoản này không phản ánh số chênh lệch đánh giá lại khi đưa tài sản đi góp vốn liên kết, liên doanh hoặc đầu tư vào công ty con, khoản chênh lệch đánh giá lại trong các trường hợp này được phản ánh vào TK 711 – Thu nhập khác (nếu là lãi) hoặc TK 811 – Chi phí khác (nếu là lỗ).

4. Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định.

5. Số chênh lệch giá do đánh giá lại tài sản được hạch toán và xử lý theo chính sách tài chính hiện hành.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 412 – CHÊNH LỆCH ĐÁNH GIÁ LẠI TÀI SẢN

Bên Nợ:

- Số chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản;
- Xử lý số chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Bên Có:

- Số chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản;
- Xử lý số chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản.

Tài khoản 412 – Chênh lệch đánh giá lại tài sản, có thể có số dư bên Nợ hoặc số dư bên Có:

Số dư bên Nợ:

Số chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản chưa được xử lý.

Số dư bên Có:

Số chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản chưa được xử lý.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản cố định, bất động sản đầu tư, vật tư, hàng hóa… hoặc định giá khi tiến hành cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp tiến hành kiểm kê, đánh giá lại tài sản và phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản vào sổ kế toán.

a/ Đánh giá lại vật tư, hàng hóa:

- Nếu giá đánh giá lại cao hơn trị giá đã ghi sổ kế toán thì số chênh lệch giá tăng, ghi:

Nợ TK 152 – Nguyên liệu, vật liệu
Nợ TK 153 – Công cụ, dụng cụ
Nợ TK 155 – Thành phẩm
Nợ TK 156 – Hàng hóa
Có TK 412 – Chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nếu giá đánh giá lại thấp hơn trị giá đã ghi sổ kế toán thì số chênh lệch giá giảm, ghi:

Nợ TK 412 – Chênh lệch đánh giá lại tài sản
Có TK 152 – Nguyên liệu, vật liệu
Có TK 153 – Công cụ, dụng cụ
Có TK 155 – Thành phẩm
Có TK 156 – Hàng hóa.

b/ Đánh giá lại TSCĐ và bất động sản đầu tư.

- Căn cứ vào bảng tổng hợp kết quả kiểm kê và đánh giá lại TSCĐ, bất động sản đầu tư:

+ Phần nguyên giá, giá trị còn lại, giá trị hao mòn điều chỉnh tăng, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Phần nguyên giá điều chỉnh tăng)

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (Quyền sử dụng đất - Phần nguyên giá điều chỉnh tăng)

Nợ TK 217 - Bất động sản đầu tư; (Phần nguyên giá điều chỉnh tăng)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Phần giá trị hao mòn điều chỉnh tăng)

Có TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Phần giá trị còn lại điều chỉnh tăng).

+ Phần nguyên giá, giá trị còn lại, giá trị hao mòn điều chỉnh giảm, ghi:

Nợ TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Phần giá trị còn lại điều chỉnh giảm)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Phần giá trị hao mòn điều chỉnh giảm)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình; (Phần nguyên giá điều chỉnh giảm)

Có TK 213 - TSCĐ vô hình (Quyền sử dụng đất - Phần nguyên giá điều chỉnh giảm)

Có TK 217 - Bất động sản đầu tư (Phần nguyên giá điều chỉnh giảm).

2. Cuối năm tài chính xử lý chênh lệch đánh giá lại tài sản theo quyết định của cơ quan hoặc cấp có thẩm quyền:

- Nếu Tài khoản 412 có số dư bên Có, và có quyết định bổ sung nguồn vốn kinh doanh, ghi:

Nợ TK 412 – Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Có TK 411 – Nguồn vốn kinh doanh.

- Nếu Tài khoản 412 có số dư bên Nợ, và có quyết định ghi giảm nguồn vốn kinh doanh, ghi:

Nợ TK 411 – Nguồn vốn kinh doanh

Có TK 412 – Chênh lệch đánh giá lại tài sản.

TÀI KHOẢN 413
CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

Tài khoản này dùng để phản ánh số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động); chênh lệch

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính và tình hình xử lý số chênh lệch tỷ giá hối đoái đó. Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái chủ yếu phát sinh trong các trường hợp:

1. Thực tế mua bán, trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ (Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện); Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ (Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện) ở doanh nghiệp bao gồm:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động);

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh, kể cả của hoạt động đầu tư XDCB của doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh vừa có hoạt động đầu tư XDCB.

2. Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ ở thời điểm cuối năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ ở thời điểm cuối năm tài chính bao gồm:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái ở thời điểm cuối năm tài chính do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ liên quan đến giai đoạn đầu tư XDCB (Giai đoạn trước hoạt động);

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái ở thời điểm cuối năm tài chính do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ liên quan đến hoạt động kinh doanh.

Đối với các doanh nghiệp sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái thì các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh. Doanh nghiệp không được đánh giá lại các khoản vay, nợ phải trả có gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ ở thời điểm cuối năm tài chính.

1.1. Các doanh nghiệp có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam, hoặc đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

(Sau khi được chấp thuận của Bộ Tài chính). Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam, hoặc ra đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán về nguyên tắc doanh nghiệp phải căn cứ vào tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch là tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố để ghi sổ kế toán.

Doanh nghiệp đồng thời phải theo dõi nguyên tệ trên sổ kế toán chi tiết các Tài khoản: Tiền mặt, Tiền gửi Ngân hàng, Tiền đang chuyển, Các khoản phải thu, Các khoản phải trả và Tài khoản 007 "Ngoại tệ các loại" (Tài khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán).

1.2. Đối với Tài khoản thuộc loại doanh thu, hàng tồn kho, TSCĐ, chi phí sản xuất, kinh doanh, chi phí khác, bên Nợ các Tài khoản vốn bằng tiền, Nợ phải thu, bên có các tài khoản Nợ phải trả khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ phải được ghi sổ kế toán bằng Đồng Việt Nam, hoặc bằng đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch (Là tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế phát sinh).

1.3. Đối với bên Có của các Tài khoản vốn bằng tiền, khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ phải được ghi sổ kế toán bằng Đồng Việt Nam, hoặc bằng đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán theo tỷ giá ghi trên sổ kế toán (Theo một trong các phương pháp: tỷ giá đích danh; tỷ giá bình quân gia quyền; tỷ giá nhập trước, xuất trước; tỷ giá nhập sau, xuất trước).

1.4. Đối với bên Nợ của các Tài khoản Nợ phải trả, hoặc bên Có của các Tài khoản Nợ phải thu, khi phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ phải được ghi sổ kế toán bằng Đồng Việt Nam, hoặc bằng đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán theo tỷ giá ghi trên sổ kế toán.

1.5. Cuối năm tài chính, doanh nghiệp phải đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.

1.6. Trường hợp mua, bán ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì hạch toán theo tỷ giá thực tế mua, bán.

2. Nguyên tắc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2.1. Xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ của hoạt động kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư XDCB (Của doanh nghiệp SXKD vừa có hoạt động đầu tư XDCB):

- Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

năm tài chính được ghi nhận ngay vào chi phí tài chính, hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

- Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

2.2. Xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ của hoạt động đầu tư XDCB (Giai đoạn trước hoạt động) như sau:

- Trong giai đoạn đầu tư XDCB, khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm tài chính của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phản ánh luỹ kế trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái").

- Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng (Lỗ hoặc lãi tỷ giá hối đoái) không tính vào trị giá TSCĐ mà kết chuyển toàn bộ một lần (nếu nhỏ) vào chi phí tài chính, hoặc doanh thu hoạt động tài chính của năm tài chính có TSCĐ và các tài sản đầu tư hoàn thành bàn giao đưa vào hoạt động hoặc phân bổ tối đa là 5 năm (Nếu lớn, kể từ khi công trình đưa vào hoạt động).

2.3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài không thể tách rời với hoạt động của doanh nghiệp báo cáo được ghi nhận ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

3. Doanh nghiệp chỉ phản ánh các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái vào TK 413 "Chênh lệch tỷ giá hối đoái", trong các trường hợp:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính của hoạt động đầu tư XDCB trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp mới thành lập (Khi chưa hoàn thành quá trình đầu tư);

- Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính của hoạt động kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư XDCB (Doanh nghiệp SXKD có cả hoạt động đầu tư XDCB).

4. Cuối năm tài chính, kế toán đánh giá lại các khoản mục tiền tệ bao gồm số dư các Tài khoản "Tiền mặt", "Tiền gửi Ngân hàng", "Tiền đang chuyển", các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm cuối năm tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính của hoạt động kinh doanh được hạch toán vào Tài khoản 413 "Chênh lệch tỷ giá hối đoái".

5. Đối với doanh nghiệp không chuyên kinh doanh mua, bán ngoại tệ, thì các nghiệp vụ kinh tế mua, bán ngoại tệ phát sinh được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá mua, bán thực tế phát sinh. Chênh lệch giữa tỷ giá thực tế mua vào và tỷ giá thực tế bán ra của ngoại tệ được hạch toán vào Tài khoản 515 "Doanh thu hoạt động tài chính", hoặc vào Tài khoản 635 "Chi phí tài chính".

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 413 - CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

Bên Nợ:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Lỗ tỷ giá) cuối năm tài chính của hoạt động kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư XDCB (Doanh nghiệp SXKD có cả hoạt động đầu tư XDCB);

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (Giai đoạn trước hoạt động);

- Kết chuyển số chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính (Lãi tỷ giá) của hoạt động kinh doanh vào doanh thu hoạt động tài chính;

- Kết chuyển toàn bộ số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Lãi tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (Khi kết thúc giai đoạn đầu tư XDCB) vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc vào doanh thu chưa thực hiện (Nếu phải phân bổ dần).

Bên Có:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Lãi tỷ giá) cuối năm tài chính của hoạt động kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư XDCB (Doanh nghiệp SXKD có cả hoạt động đầu tư XDCB);

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh, hoặc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Lãi tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (Giai đoạn trước hoạt động);

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

- Kết chuyển số chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Lỗ tỷ giá) cuối năm tài chính của hoạt động kinh doanh vào chi phí tài chính;

- Kết chuyển toàn bộ số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh, hoặc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (Khi kết thúc giai đoạn đầu tư XDCB) vào chi phí tài chính hoặc vào chi phí trả trước dài hạn (Nếu phải phân bổ dần).

Tài khoản 413 "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" có thể có số dư bên Nợ hoặc số dư bên Có.

Số dư bên Nợ:

Số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư) ở thời điểm cuối năm tài chính;

Số dư bên Có:

Số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư) ở thời điểm cuối năm tài chính;

Tài khoản 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái, có 2 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 4131 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính: Phản ánh số chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Lãi, lỗ tỷ giá) cuối năm tài chính của hoạt động kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư XDCB (Doanh nghiệp SXKD có cả hoạt động đầu tư XDCB).

- Tài khoản 4132 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn đầu tư XDCB: Phản ánh số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm tài chính của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Lãi, lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (Giai đoạn trước hoạt động).

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

I. Kế toán chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư XDCB của doanh nghiệp đang sản xuất, kinh doanh

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

1. Khi mua vật tư, hàng hoá, TSCĐ, dịch vụ thanh toán bằng ngoại tệ:

- Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái trong giao dịch mua ngoài vật tư, hàng hoá, TSCĐ, dịch vụ, ghi:

Nợ các TK 151, 152, 153, 156, 157, 158, 211, 213, 217, 241, 623, 627, 641, 642, 133... (Theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Lỗ tỷ giá hối đoái)

Có các TK 111 (1112), 112 (1122) (Theo tỷ giá ghi sổ kế toán).

- Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái trong giao dịch mua ngoài vật tư, hàng hoá, TSCĐ, dịch vụ, ghi:

Nợ các TK 151, 152, 153, 156, 157, 158, 211, 213, 217, 241, 623, 627, 641, 642, 133... (Theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch)

Có các TK 111 (1112), 112 (1122) (Theo tỷ giá ghi sổ kế toán)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Lãi tỷ giá hối đoái).

2. Khi nhận vật tư, hàng hoá, TSCĐ, dịch vụ của nhà cung cấp chưa thanh toán tiền, hoặc khi vay ngắn hạn, vay dài hạn, nợ dài hạn, hoặc nhận nợ nội bộ... bằng ngoại tệ, căn cứ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 152, 153, 156, 211, 627, 641, 642... (Theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch)

Có các TK 331, 311, 341, 342, 336... (Theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch).

3. Khi thanh toán nợ phải trả bằng ngoại tệ (Nợ phải trả người bán, nợ vay ngắn hạn, vay dài hạn, nợ dài hạn, nợ nội bộ...):

- Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái trong giao dịch thanh toán nợ phải trả bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ các TK 311, 315, 331, 336, 341, 342,... (Tỷ giá ghi sổ kế toán)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Lỗ tỷ giá hối đoái)

Có các TK 111 (1112), 112 (1122) (Tỷ giá ghi sổ kế toán).

- Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái trong giao dịch thanh toán nợ phải trả bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ các TK 311, 315, 331, 336, 341, 342,... (Tỷ giá ghi sổ kế toán)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Lãi tỷ giá hối đoái)

Có các TK 111 (1112), 112 (1122) (Tỷ giá ghi sổ kế toán).

4. Khi phát sinh doanh thu, thu nhập khác bằng ngoại tệ, căn cứ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch, ghi:

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Nợ các TK 111(1112), 112(1122), 131... (Tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch)

Có các TK 511, 711 (Tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch).

5. Khi phát sinh các khoản nợ phải thu bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ các TK 136, 138 (Tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Lỗ tỷ giá hối đoái)

Có các TK 111 (1112), 112 (1122) (Tỷ giá ghi sổ kế toán)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Lãi tỷ giá hối đoái).

6. Khi thu được tiền nợ phải thu bằng ngoại tệ (phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ...):

- Nếu phát sinh lỗ chênh lệch tỷ giá trong giao dịch thanh toán nợ phải thu bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ các TK 111 (1112), 112 (1122) (Tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Lỗ tỷ giá hối đoái)

Có các TK 131, 136, 138 (Tỷ giá ghi sổ kế toán).

- Nếu phát sinh lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái khi thanh toán nợ phải thu bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ các TK 111 (1112), 112 (1122) (Tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Lãi tỷ giá hối đoái)

Có các TK 131, 136, 138 (Tỷ giá ghi sổ kế toán).

II. Kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ của hoạt động đầu tư XDCB (Giai đoạn trước hoạt động)

1. Khi mua ngoài vật tư, thiết bị, hàng hoá, TSCĐ, dịch vụ, khối lượng xây dựng, lắp đặt do người bán hoặc bên nhận thầu bàn giao:

- Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái trong giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ các TK 151, 152, 211, 213, 241... (Tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch)

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4132) (Lỗ tỷ giá hối đoái)

Có các TK 111 (1112), 112 (1122) (Tỷ giá ghi sổ kế toán).

- Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái trong giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ , ghi:

Nợ các TK 151, 152, 211, 213, 241... (Tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch)

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Có các TK 111 (1112), 112 (1122) (Tỷ giá ghi sổ kế toán)
Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4132) (lãi tỷ giá hối đoái).

2. Khi thanh toán nợ phải trả bằng ngoại tệ (Nợ phải trả người bán, nợ vay dài hạn, ngắn hạn, nợ nội bộ (nếu có)...):

- Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái trong giao dịch thanh toán nợ phải trả bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ các TK 311, 315, 331, 336, 341, 342... (Tỷ giá ghi sổ kế toán)
Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4132) (Lỗ tỷ giá hối đoái)
Có các TK 111 (1112), 112 (1122) (Tỷ giá ghi sổ kế toán).

- Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái trong giao dịch thanh toán nợ phải trả bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ các TK 311, 315, 331, 336, 341, 342... (Tỷ giá ghi sổ kế toán)
Có các TK 111 (1112), 112 (1122) (Tỷ giá ghi sổ kế toán)
Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4132) (Lãi tỷ giá hối đoái).

3. Hàng năm, chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (Giai đoạn trước hoạt động) được phản ánh luỹ kế trên TK 413 "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" (4132) cho đến khi hoàn thành đầu tư XDCB.

4. Khi kết thúc hoạt động đầu tư XDCB (Giai đoạn trước hoạt động), kết chuyển chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện (Theo số thuần sau khi bù trừ số phát sinh bên Nợ và bên Có Tài khoản 4132) của hoạt động đầu tư XDCB (Giai đoạn trước hoạt động) trên TK 413 "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" (TK 4132) tính ngay (nếu nhỏ) vào chi phí tài chính, hoặc kết chuyển (nếu lớn) sang TK 242 "Chi phí trả trước dài hạn" (Nếu lỗ tỷ giá) hoặc tính ngay (nếu nhỏ) vào doanh thu hoạt động tài chính, hoặc kết chuyển (nếu lớn) sang TK 3387 "Doanh thu chưa thực hiện" (Nếu lãi tỷ giá) để phân bổ trong thời gian tối đa là 5 năm:

- Trường hợp phát sinh lãi tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4132)
Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (Lãi tỷ giá hối đoái) (Nếu phải phân bổ dần); hoặc
Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Nếu ghi ngay vào doanh thu hoạt động tài chính).

- Trường hợp phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái, ghi:

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Nếu ghi ngay vào chi phí tài chính)

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (Nếu phải phân bổ dần)

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4132).

5. Xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện (Lỗ hoặc lãi tỷ giá) trong giai đoạn đầu tư XDCB được luỹ kế đến thời điểm quyết toán bàn giao TSCĐ đưa vào sử dụng cho hoạt động SXKD:

- Trường hợp lỗ tỷ giá hối đoái phải phân bổ dần, định kỳ khi phân bổ chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện phát sinh trong giai đoạn đầu tư XDCB vào chi phí tài chính của năm tài chính khi kết thúc giai đoạn đầu tư XDCB bàn giao đưa TSCĐ vào sử dụng, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Lỗ tỷ giá hối đoái)

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn.

- Trường hợp lãi tỷ giá hối đoái phải phân bổ dần, định kỳ khi phân bổ chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện phát sinh trong giai đoạn đầu tư XDCB vào doanh thu hoạt động tài chính của năm tài chính khi kết thúc giai đoạn đầu tư XDCB bàn giao đưa TSCĐ vào sử dụng, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Lãi tỷ giá hối đoái).

III. Kế toán chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại cuối năm tài chính của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

1. Kế toán chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại cuối năm tài chính của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ:

Ở thời điểm cuối năm tài chính, doanh nghiệp phải đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (Đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán) theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm cuối năm tài chính, có thể phát sinh chênh lệch tỷ giá hối đoái (Lãi hoặc lỗ). Doanh nghiệp phải chi tiết khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (Giai đoạn trước hoạt động - TK 4132 và của hoạt động kinh doanh - TK 4131):

- Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ các TK 111 (1112), 112 (1122), 131, 136, 138, 311, 315, 331, 341, 342,...

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131, 4132).

- Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131, 4132)

Có các TK 111 (1112), 112 (1122), 131, 136, 311, 315, 331, 341, 342,...

2. Kế toán xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại cuối năm tài chính của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ:

2.1. Xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại cuối năm tài chính của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động kinh doanh (Kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản của doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh vừa có hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản):

- Kết chuyển toàn bộ khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính của hoạt động kinh doanh (Theo số thuần sau khi bù trừ số phát sinh bên Nợ và bên Có của TK 4131) vào chi phí tài chính (Nếu lỗ tỷ giá hối đoái), hoặc doanh thu hoạt động tài chính (Nếu lãi tỷ giá hối đoái) để xác định kết quả hoạt động kinh doanh:

+ Kết chuyển lãi tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính vào doanh thu hoạt động tài chính, ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Nếu lãi tỷ giá hối đoái).

+ Kết chuyển lỗ tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính vào chi phí tài chính, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Nếu lỗ tỷ giá hối đoái)

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131).

2.2. Xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại cuối năm tài chính của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư XDCB (Giai đoạn trước hoạt động):

- Ở giai đoạn đang đầu tư XDCB, doanh nghiệp chưa đi vào hoạt động thì chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính được phản ánh luỹ kế trên TK 413 "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" (TK 4132). Số dư Nợ, hoặc Có này sẽ được phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán.

- Khi kết thúc giai đoạn đầu tư XDCB, bàn giao TSCĐ đưa vào sử dụng cho sản xuất, kinh doanh, số dư Nợ, hoặc số dư Có TK 413 "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" (TK 4132) phản ánh số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối mỗi năm tài chính (Không bao gồm khoản đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ liên quan đến hoạt động đầu tư XDCB ở thời điểm bàn giao tài sản để đưa vào sử dụng) sẽ được xử lý như sau:

+ Kết chuyển số dư Nợ TK 413 "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" (4132) về TK 635 – "Chi phí tài chính" hoặc về TK 242 "Chi phí trả trước dài hạn" (Nếu lớn) để phân bổ dần số lỗ tỷ giá hối đoái của giai đoạn đầu tư XDCB trong các năm tài chính tiếp theo trong thời gian tối đa 5 năm (Kể từ khi kết thúc giai đoạn đầu tư) vào chi phí tài chính, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Nếu ghi ngay vào chi phí)

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (Nếu phải phân bổ dần)

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4132).

+ Kết chuyển số dư Có TK 413 "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" (4132) về TK 515 "Doanh thu hoạt động tài chính" hoặc về TK 3387 "Doanh thu chưa thực hiện" (Nếu lớn) để phân bổ dần số lãi tỷ giá hối đoái của giai đoạn đầu tư XDCB trong các năm tài chính tiếp theo trong thời gian tối đa 5 năm (Kể từ khi kết thúc giai đoạn đầu tư) vào doanh thu hoạt động tài chính, ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4132)

Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (Nếu phải phân bổ dần)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Nếu ghi ngay vào doanh thu hoạt động tài chính).

TÀI KHOẢN 414
QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển phải theo chính sách tài chính hiện hành đối với từng loại doanh nghiệp: Công ty Nhà nước, công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp tư nhân,...

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 414 - QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN

Bên Nợ:

Tình hình chi tiêu, sử dụng quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp.

Bên Có:

Quỹ đầu tư phát triển tăng do được trích lập từ lợi nhuận sau thuế.

Số dư bên Có:

Số quỹ đầu tư phát triển hiện có.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1.Trong kỳ, khi tạm trích lập quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển .

2. Cuối năm, xác định số quỹ đầu tư phát triển được trích, kế toán tính số được trích thêm, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển.

3. Khi dùng quỹ đầu tư phát triển để mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng cho sản xuất, kinh doanh, ghi:

Nợ TK 211 - Tài sản cố định hữu hình

Có TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang (trường hợp đầu tư XDCB)

Có TK 111, 112,... (Trường hợp mua sắm TSCĐ).

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Đồng thời, kế toán ghi tăng nguồn vốn kinh doanh, ghi giảm quỹ đầu tư phát triển:

Nợ TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh.

4. Nhận quỹ đầu tư phát triển do cấp trên chuyển đến, ghi:

Nợ các TK 111,112, ...

Có TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển .

5. Trích quỹ đầu tư phát triển nộp lên đơn vị cấp trên theo quy định hoặc điều chuyển đi đơn vị khác, ghi:

Nợ TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển

Có các TK 111, 112, ...

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

TÀI KHOẢN 415
QUỸ DỰ PHÒNG TÀI CHÍNH

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình trích lập, sử dụng quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp. Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế TNDN. Việc hạch toán tăng, giảm quỹ dự phòng tài chính phải theo chính sách tài chính hiện hành.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 415 – QUỸ DỰ PHÒNG TÀI CHÍNH

Bên Nợ:

- Quỹ dự phòng tài chính nộp lên cấp trên.
- Quỹ dự phòng tài chính giảm khác.

Bên Có:

Quỹ dự phòng tài chính tăng do trích lập từ lợi nhuận sau thuế TNDN hoặc do cấp dưới nộp lên.

Số dư bên Có:

Quỹ dự phòng tài chính hiện có của doanh nghiệp.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi trích lập quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính.

2. Quỹ dự phòng tài chính tăng do cấp dưới nộp lên, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 136,...

Có TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính.

3. Quỹ dự phòng tài chính giảm do nộp lên cấp trên ghi:

Nợ TK 415- Quỹ dự phòng tài chính

Có các TK 111, 112, 336, ...

TÀI KHOẢN 418

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

CÁC QUỸ KHÁC THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu, như quỹ thưởng Ban điều hành công ty,....

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được hình thành từ lợi nhuận sau thuế và được sử dụng vào việc khen thưởng hoặc các mục đích khác phục vụ công tác điều hành của Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị.

Việc trích và sử dụng quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu phải theo chính sách tài chính hiện hành đối với từng loại doanh nghiệp: Công ty Nhà nước, công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân,...

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 418 – CÁC QUỸ KHÁC THUỘC VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bên Nợ:

Tình hình chi tiêu, sử dụng các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp.

Bên Có:

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu tăng do được trích lập từ lợi nhuận sau thuế.

Số dư bên Có:

Số quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hiện có.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 418 - Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

2. Trường hợp đơn vị cấp dưới được đơn vị cấp trên cấp quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, đơn vị cấp dưới ghi:

Nợ TK 111, 112, 136,...

Có TK 418 - Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

3. Trường hợp đơn vị cấp dưới nộp đơn vị cấp trên để hình thành quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, ghi:

Nợ TK 418 - Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Có các TK 111, 112, 336,...

4. Trường hợp các đại diện chủ sở hữu doanh nghiệp quyết định thưởng cho Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc từ quỹ thưởng Ban điều hành công ty, ghi:

Nợ TK 418 - Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Có các TK111, 112.

TÀI KHOẢN 419

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

CỔ PHIẾU QUỸ

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng giảm của số cổ phiếu do các công ty cổ phần mua lại trong số cổ phiếu do công ty đó đã phát hành ra công chúng để sau đó sẽ tái phát hành lại (Gọi là cổ phiếu quỹ).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và được mua lại bởi chính công ty phát hành, nhưng nó không bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Các cổ phiếu quỹ do công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia chia phần tài sản khi công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1- Giá trị cổ phiếu quỹ được phản ánh trên tài khoản này theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin...

2- Cuối kỳ kế toán, khi lập báo cáo tài chính, giá trị thực tế của cổ phiếu quỹ được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh trên Bảng CĐKT bằng cách ghi số âm (...).

3- Tài khoản này không phản ánh trị giá cổ phiếu mà công ty mua của các công ty cổ phần khác vì mục đích nắm giữ đầu tư

4- Trường hợp công ty mua lại cổ phiếu do chính công ty phát hành nhằm mục đích thu hồi cổ phiếu để huỷ bỏ vĩnh viễn ngay khi mua vào thì giá trị cổ phiếu mua vào không được phản ánh vào tài khoản này mà ghi giảm trực tiếp vào vốn đầu tư của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần (Xem hướng dẫn ở Tài khoản 411- Nguồn vốn kinh doanh).

5- Trị giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành, hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 419 - CỔ PHIẾU QUỸ

Bên nợ:

Trị giá thực tế cổ phiếu quỹ khi mua vào.

Bên Có:

Trị giá thực tế cổ phiếu quỹ được tái phát hành, chia cổ tức hoặc huỷ bỏ.

Số dư bên Nợ:

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Trị giá thực tế cổ phiếu quỹ hiện đang do công ty nắm giữ.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1- Kế toán mua lại cổ phiếu do chính công ty đã phát hành:

- Khi công ty đã hoàn tất các thủ tục mua lại số cổ phiếu do chính công ty phát hành theo luật định, kế toán thực hiện thủ tục thanh toán tiền cho các cổ đông theo giá thoả thuận mua, bán và nhận cổ phiếu về, ghi:

Nợ TK 419- Cổ phiếu quỹ (giá mua lại cổ phiếu)

Có các TK 111, 112.

- Trong quá trình mua lại cổ phiếu, khi phát sinh chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, ghi:

Nợ TK 419- Cổ phiếu quỹ

Có các TK 111, 112.

2- Tái phát hành cổ phiếu quỹ:

- Khi tái phát hành cổ phiếu quỹ với giá cao hơn giá thực tế mua lại, ghi:

Nợ các TK 111,112 (Tổng giá thanh toán tái phát hành cổ phiếu)

Có TK 419 - Cổ phiếu quỹ (Giá thực tế mua lại cổ phiếu)

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (4112) (Số chênh lệch giữa giá tái phát hành cao hơn giá thực tế mua lại cổ phiếu).

- Khi tái phát hành cổ phiếu quỹ ra thị trường với giá thấp hơn giá thực tế mua vào cổ phiếu, ghi:

Nợ các TK 111,112 (Tổng giá thanh toán tái phát hành cổ phiếu)

Nợ TK 411- Nguồn vốn kinh doanh (4112) (Số chênh lệch giữa giá tái phát hành thấp hơn giá thực tế mua lại)

Có TK 419- Cổ phiếu quỹ (Giá thực tế mua lại cổ phiếu).

3- Khi huỷ bỏ số cổ phiếu quỹ, ghi:

Nợ TK 411- Nguồn vốn kinh doanh (4111- Mệnh giá của số cổ phiếu huỷ bỏ);

Nợ TK 411- Nguồn vốn kinh doanh (4112 - Số chênh lệch giữa giá thực tế mua lại cổ phiếu lớn hơn mệnh giá cổ phiếu bị huỷ)

Có TK 419- Cổ phiếu quỹ (Giá thực tế mua lại cổ phiếu).

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

4- Khi có quyết định của Hội đồng quản trị (Đã thông qua Đại hội cổ đông) chia cổ tức bằng cổ phiếu quỹ:

- Trường hợp giá phát hành cổ phiếu tại ngày trả cổ tức bằng cổ phiếu cao hơn giá thực tế mua vào cổ phiếu, ghi:

Nợ TK 421- Lợi nhuận chưa phân phối (Theo giá phát hành cổ phiếu)
hoặc
Nợ TK 338- Phải trả, phải nộp khác (3388)
Có TK 419 - Cổ phiếu quỹ (Theo giá thực tế mua lại cổ phiếu)
Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (4112) (Số chênh lệch giữa giá thực tế mua lại cổ phiếu thấp hơn giá phát hành cổ phiếu tại ngày trả cổ tức bằng cổ phiếu)

- Trường hợp giá phát hành cổ phiếu tại ngày trả cổ tức bằng cổ phiếu thấp hơn giá thực tế mua vào cổ phiếu, ghi:

Nợ TK 421- Lợi nhuận chưa phân phối (Theo giá phát hành cổ phiếu)
hoặc
Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388)
Nợ TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh (4112) (Số chênh lệch giữa giá thực tế mua vào cổ phiếu quỹ cao hơn giá phát hành cổ phiếu tại ngày trả cổ tức bằng cổ phiếu).
Có TK 419 - Cổ phiếu quỹ (Theo giá thực tế mua cổ phiếu quỹ).

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

TÀI KHOẢN 421

LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

Tài khoản này dùng để phản ánh kết quả kinh doanh (lợi nhuận, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Kết quả từ hoạt động kinh doanh phản ánh trên Tài khoản 421 là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc lỗ hoạt động kinh doanh.

2.Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp phải đảm bảo rõ ràng, rành mạch và theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

3. Phải hạch toán chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (Năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận của doanh nghiệp (Trích lập các quỹ, bổ sung nguồn vốn kinh doanh, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

4. Khi áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước nhưng năm nay mới phát hiện dẫn đến phải điều chỉnh số dư đầu năm phần lợi nhuận chưa phân chia thì kế toán phải điều chỉnh tăng hoặc giảm số dư đầu năm của TK 4211 "Lợi nhuận chưa phân phối năm trước" trên sổ kế toán và điều chỉnh tăng hoặc giảm chỉ tiêu "Lợi nhuận chưa phân phối" trên Bảng Cân đối kế toán theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 29 "Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót" và Chuẩn mực kế toán số 17 "Thuế thu nhập doanh nghiệp".

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 421- LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

Bên Nợ:

- Số lỗ về hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp;
- Trích lập các quỹ của doanh nghiệp;
- Chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư, các bên tham gia liên doanh;

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

- Bổ sung nguồn vốn kinh doanh;
- Nộp lợi nhuận lên cấp trên.

Bên Có:

- Số lợi nhuận thực tế của hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ;
- Số lợi nhuận cấp dưới nộp lên, số lỗ của cấp dưới được cấp trên cấp bù;
- Xử lý các khoản lỗ về hoạt động kinh doanh.

Tài khoản 421 có thể có số dư Nợ hoặc số dư Có.

Số dư bên Nợ:

Số lỗ hoạt động kinh doanh chưa xử lý.

Số dư bên Có:

Số lợi nhuận chưa phân phối hoặc chưa sử dụng.

Tài khoản 421- Lợi nhuận chưa phân phối, có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 4211 - Lợi nhuận chưa phân phối năm trước:* Phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ thuộc các năm trước.

Tài khoản 4211 còn dùng để phản ánh số điều chỉnh tăng hoặc giảm số dư đầu năm của TK 4211 khi áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót trọng yếu của năm trước, năm nay mới phát hiện.

Đầu năm sau, kế toán kết chuyển số dư đầu năm từ TK 4212 "Lợi nhuận chưa phân phối năm nay" sang TK 4211 "Lợi nhuận chưa phân phối năm trước".

- *Tài khoản 4212 - Lợi nhuận chưa phân phối năm nay:* Phản ánh kết quả kinh doanh, tình hình phân chia lợi nhuận và xử lý lỗ của năm nay.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1.Cuối kỳ kế toán, kết chuyển kết quả hoạt động kinh doanh:

a) Trường hợp lãi, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 421- Lợi nhuận chưa phân phối (4212).

b) Trường hợp lỗ, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối (4212)

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

2. Trong năm tài chính doanh nghiệp quyết định tạm trả cổ tức, lợi nhuận được chia cho nhà đầu tư, các bên góp vốn, cho các cổ đông, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có các TK 111, 112,.... (Số tiền thực trả).

3. Cuối năm tài chính, kế toán xác định và ghi nhận số cổ tức của cổ phiếu ưu đãi phải trả cho các cổ đông có cổ phiếu ưu đãi, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388)

Khi trả tiền cổ tức cổ phiếu ưu đãi cho các cổ đông, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388)

Có các TK 111, 112,... (Số tiền thực trả).

4. Khi có quyết định hoặc thông báo xác định cổ tức và lợi nhuận còn phải trả cho các nhà đầu tư, các bên góp vốn, cho các cổ đông, ghi:

Nợ TK 421- Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388).

5. Khi chi tiền trả cổ tức và lợi nhuận cho các nhà đầu tư, các bên góp vốn, cho các cổ đông, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác

Có các TK 111, 112,... (Số tiền thực trả).

6. Trong năm, khi tạm trích quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận hoạt động kinh doanh (Phần lợi nhuận để lại của doanh nghiệp), ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính.

7. Trong năm, khi tạm trích quỹ đầu tư phát triển từ kết quả hoạt động kinh doanh (Phần lợi nhuận để lại của doanh nghiệp), ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển.

8. Trong năm, khi tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, từ kết quả hoạt động kinh doanh (Phần lợi nhuận để lại của doanh nghiệp), ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 431 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Có TK 418 – Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

9. Cuối năm, kế toán tính và xác định số tiền các quỹ được trích thêm, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Có TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển.
Có TK 415 - Quỹ dự phòng tài chính.
Có TK 431 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi
Có TK 418 – Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

10. Bổ sung nguồn vốn kinh doanh từ lợi nhuận hoạt động kinh doanh (Phần lợi nhuận để lại của doanh nghiệp), ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối
Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh.

11. Số lợi nhuận phải nộp cho đơn vị cấp trên, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối
Có TK 336 - Phải trả nội bộ.

12. Số lợi nhuận phải thu của đơn vị cấp dưới, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ
Có TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

13. Số lỗ về hoạt động sản xuất, kinh doanh được đơn vị cấp trên cấp bù, ghi:

Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ
Có TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối.

14. Phải cấp cho đơn vị cấp dưới số lỗ sản xuất, kinh doanh, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối
Có TK 336 - Phải trả nội bộ.

15. Đầu năm tài chính, kết chuyển lợi nhuận chưa phân phối năm nay sang lợi nhuận chưa phân phối năm trước, ghi:

+ Trường hợp TK 4212 có số dư Có (Lãi), ghi:

Nợ TK 4212 - Lợi nhuận chưa phân phối năm nay
Có TK 4211 - Lợi nhuận chưa phân phối năm trước.

+ Trường hợp TK 4212 có số dư Nợ (Lỗ), ghi:

Nợ TK 4211 - Lợi nhuận chưa phân phối năm trước
Có TK 4212 - Lợi nhuận chưa phân phối năm nay.

Số lỗ của một năm được xử lý trừ vào lợi nhuận chịu thuế của các năm sau theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc xử lý theo quy định của chính sách tài chính hiện hành.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

TÀI KHOẢN 431
QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có, tình hình tăng, giảm quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi của doanh nghiệp. Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của doanh nghiệp để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi phải theo chính sách tài chính hiện hành.

2. Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi phải được hạch toán chi tiết theo từng loại quỹ.

3. Đối với TSCĐ đầu tư, mua sắm bằng quỹ phúc lợi khi hoàn thành dùng vào sản xuất, kinh doanh, kế toán ghi tăng TSCĐ đồng thời ghi tăng nguồn vốn kinh doanh và giảm quỹ phúc lợi.

4. Đối với TSCĐ đầu tư, mua sắm bằng quỹ phúc lợi khi hoàn thành dùng cho nhu cầu văn hóa, phúc lợi của doanh nghiệp, kế toán ghi tăng TSCĐ và đồng thời được kết chuyển từ Quỹ phúc lợi (TK 4312) sang Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ (TK 4313). Những TSCĐ này hàng tháng không trích khấu hao TSCĐ vào chi phí mà cuối niên độ kế toán tính hao mòn TSCĐ một lần /một năm để ghi giảm Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 431 – QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Bên Nợ:

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

- Các khoản chi tiêu quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi;
- Giảm quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ khi tính hao mòn TSCĐ hoặc do nhượng bán, thanh lý, phát hiện thiếu khi kiểm kê TSCĐ;
- Đầu tư, mua sắm TSCĐ bằng quỹ phúc lợi khi hoàn thành phục vụ nhu cầu văn hóa, phúc lợi;
- Cấp quỹ khen thưởng, phúc lợi cho cấp dưới hoặc nộp cấp trên.

Bên Có

- Trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế TNDN;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được cấp trên cấp hoặc cấp dưới nộp lên;
- Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ tăng do đầu tư, mua sắm TSCĐ bằng quỹ phúc lợi hoàn thành đưa vào sử dụng cho hoạt động văn hoá, phúc lợi.

Số dư bên Có:

Số quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi hiện còn của doanh nghiệp.

Tài khoản 431 – Quỹ khen thưởng, phúc lợi, có 3 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 4311 – Quỹ khen thưởng:* Phản ánh số hiện có, tình hình trích lập và chi tiêu quỹ khen thưởng của doanh nghiệp.
- *Tài khoản 4312 – Quỹ phúc lợi:* Phản ánh số hiện có, tình hình trích lập và chi tiêu quỹ phúc lợi của doanh nghiệp.
- *Tài khoản 4313 – Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ:* Phản ánh số hiện có, tình hình tăng, giảm quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ của doanh nghiệp.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Trong năm khi tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 431 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (4311, 4312).

2. Cuối năm, xác định quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích thêm, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 431 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (4311, 4312).

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

3. Tính tiền thưởng phải trả cho công nhân viên và người lao động khác trong doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 431 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (4311 – Quỹ khen thưởng).

Có TK 334 - Phải trả người lao động.

4. Dùng quỹ phúc lợi để chi trợ cấp khó khăn, chi cho công nhân viên và người lao động nghỉ mát, chi cho phong trào văn hóa, văn nghệ quần chúng, ghi:

Nợ TK 431 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (4312 – Quỹ phúc lợi)

Có các TK 111, 112, ...

5. Đối với doanh nghiệp kinh doanh nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thuế, khi biếu, tặng sản phẩm, hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ được trang trải bằng quỹ khen thưởng, phúc lợi, kế toán phản ánh doanh thu của sản phẩm, hàng hóa biếu, tặng theo giá bán chưa có thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 431 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Tổng giá thanh toán)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311)

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ (Giá bán chưa có thuế GTGT)

6. Trích nộp quỹ khen thưởng, phúc lợi cho đơn vị cấp trên, ghi:

Nợ TK 431 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (4311, 4312)

Có các TK 111, 112,...

7. Dùng quỹ phúc lợi ủng hộ các vùng thiên tai, hỏa hoạn, chi từ thiện… ghi:

Nợ TK 431 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (4312)

Có các TK 111, 112,...

8. Số quỹ khen thưởng, phúc lợi do đơn vị cấp trên cấp xuống, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 431 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (4311, 4312).

9. Khi đầu tư, mua sắm TSCĐ hoàn thành bằng quỹ phúc lợi đưa vào sử dụng cho mục đích văn hoá, phúc lợi của doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá)

Có các TK 111, 112, 241, 331,…

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 4312 - Quỹ phúc lợi

Có TK 4313 - Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

10. Cuối niên độ kế toán, tính hao mòn TSCĐ đầu tư, mua sắm bằng quỹ phúc lợi, sử dụng cho nhu cầu văn hóa, phúc lợi của doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 4313 - Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

11. Khi nhượng bán, thanh lý TSCĐ đầu tư, mua sắm bằng quỹ phúc lợi, dùng vào hoạt động văn hoá, phúc lợi:

a/ Ghi giảm TSCĐ nhượng bán, thanh lý:

Nợ TK 4313 – Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ (Giá trị còn lại)

Nợ TK 214 – Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn)

Có TK 211 – TSCĐ hữu hình (Nguyên giá)

b/ Phản ánh các khoản thu, chi nhượng bán, thanh lý TSCĐ:

- Đối với các khoản chi, ghi:

Nợ TK 431 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (4312)

Có các TK 111, 112, 334,…

- Đối với các khoản thu, ghi:

Nợ các TK 111, 112, ...

Có TK 431 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (4312)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (Nếu có).

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

TÀI KHOẢN 441
NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm nguồn vốn đầu tư XDCB của doanh nghiệp. Nguồn vốn đầu tư XDCB của doanh nghiệp được hình thành do Ngân sách cấp hoặc đơn vị cấp trên cấp.

Vốn đầu tư XDCB của đơn vị được dùng cho việc đầu tư xây dựng mới, cải tạo, mở rộng cơ sở sản xuất, kinh doanh và mua sắm TSCĐ để đổi mới công nghệ. Công tác đầu tư XDCB ở doanh nghiệp phải chấp hành và tôn trọng các quy định về quản lý đầu tư và xây dựng cơ bản hiện hành.

Mỗi khi công tác xây dựng và mua sắm TSCĐ hoàn thành, tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng cho sản xuất, kinh doanh, kế toán phải tiến hành các thủ tục quyết toán vốn đầu tư của từng công trình, hạng mục công trình. Khi quyết toán vốn đầu tư được duyệt, kế toán phải ghi giảm nguồn vốn đầu tư XDCB, ghi tăng nguồn vốn kinh doanh .

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 441- NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN

Bên Nợ:

Số vốn đầu tư XDCB giảm do:

- Xây dựng mới và mua sắm TSCĐ hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng và quyết toán vốn đầu tư đã được duyệt;
- Nộp lại số vốn đầu tư XDCB sử dụng không hết cho đơn vị cấp trên, cho Nhà nước.

Bên Có:

Nguồn vốn đầu tư XDCB tăng do:

- Ngân sách Nhà nước hoặc cấp trên cấp vốn đầu tư XDCB;
- Nhận vốn đầu tư XDCB do được tài trợ, viện trợ;
- Bổ sung từ quỹ đầu tư phát triển.

Số dư bên Có:

Số vốn đầu tư XDCB hiện có của doanh nghiệp chưa sử dụng hoặc đã sử dụng nhưng công tác XDCB chưa hoàn thành hoặc đã hoàn thành nhưng quyết toán chưa được duyệt.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1- Nhận được vốn đầu tư XDCB bằng tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng , ghi:

Nợ các TK 111, 112, ...

Có TK 441 - Nguồn vốn đầu tư XDCB.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

2- Trường hợp nhận vốn đầu tư XDCB do Ngân sách cấp theo dự toán được giao:

a- Khi được giao dự toán chi đầu tư XDCB, ghi đơn bên Nợ TK 008 "Dự toán chi sự nghiệp, dự án" (Tài khoản ngoài Bảng cân đối kế toán).

b- Khi rút dự toán chi đầu tư XDCB để sử dụng, căn cứ vào tình hình sử dụng dự toán chi đầu tư xây dựng để hạch toán vào các tài khoản có liên quan, ghi:

Nợ TK 111- Tiền mặt
Nợ các TK 152, 153, 331,...
Nợ TK 133- Thuế GTGT được khấu trừ (1332) (Nếu được khấu trừ thuế GTGT đầu vào)
Nợ TK 241- XDCB dở dang (Rút dự toán chi trực tiếp)
Có TK 441 - Nguồn vốn đầu tư XDCB.

Đồng thời ghi đơn bên Có TK 008 "Dự toán chi sự nghiệp, dự án" (Tài khoản ngoài Bảng cân đối kế toán).

3- Khi chưa được giao dự toán chi đầu tư XDCB, đơn vị được Kho bạc cho tạm ứng vốn đầu tư, khi nhận được vốn tạm ứng của Kho bạc, ghi:

Nợ các TK 111,112,...
Có TK 338- Phải trả, phải nộp khác (3388).

4- Khi dự toán chi đầu tư XDCB được giao, đơn vị phải thực hiện các thủ tục thanh toán để hoàn trả Kho bạc khoản vốn đã tạm ứng. Khi được Kho bạc chấp nhận các chứng từ thanh toán, ghi:

Nợ TK 338- Phải trả, phải nộp khác (3388)
Có TK 441 - Nguồn vốn đầu tư XDCB.

5- Nhận vốn đầu tư XDCB để trả các khoản vay ngắn hạn, vay nội bộ, vay đối tượng khác, ghi:

Nợ các TK 311, 336, 338, ...
Có TK 441 - Nguồn vốn đầu tư XDCB.

6- Bổ sung vốn đầu tư XDCB bằng quỹ đầu tư phát triển, ghi:

Nợ TK 414 - Quỹ đầu tư phát triển
Có TK 441 - Nguồn vốn đầu tư XDCB.

7- Khi công tác xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định bằng nguồn vốn đầu tư XDCB hoàn thành, bàn giao đưa vào sản xuất, kinh doanh:

- Kế toán ghi tăng giá trị TSCĐ do đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ hoàn thành, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình
Nợ TK 213- TSCĐ vô hình
Có TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

- Khi quyết toán công trình hoàn thành được phê duyệt, kế toán ghi giảm nguồn vốn đầu tư XDCB và ghi tăng nguồn vốn kinh doanh, ghi:

Nợ TK 441 - Nguồn vốn đầu tư XDCB

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh.

8- Khi trả lại vốn đầu tư XDCB cho Ngân sách Nhà nước, cho đơn vị cấp trên, ghi:

Nợ TK 441 - Nguồn vốn đầu tư XDCB

Có các TK 111, 112,...

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

TÀI KHOẢN 461
NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình tiếp nhận, sử dụng và quyết toán số kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án của đơn vị. Tài khoản này chỉ sử dụng ở các đơn vị được Nhà nước hoặc đơn vị cấp trên cấp phát kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án.

Nguồn kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án là khoản kinh phí do Ngân sách Nhà nước hoặc cấp trên cấp cho đơn vị, hoặc được Chính phủ, các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài viện trợ, tài trợ trực tiếp thực hiện các chương trình mục tiêu, dự án đã được duyệt, để thực hiện những nhiệm vụ kinh tế, chính trị, xã hội do Nhà nước hoặc cấp trên giao không vì mục đích lợi nhuận. Việc sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án phải theo đúng dự toán được duyệt và phải quyết toán với cơ quan cấp kinh phí. Nguồn kinh phí sự nghiệp cũng có thể được hình thành từ các khoản thu sự nghiệp phát sinh tại đơn vị, như thu viện phí của công nhân viên chức trong ngành nằm điều trị, điều dưỡng tại bệnh viện của đơn vị, thu học phí, thu lệ phí...

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1- Nguồn kinh phí sự nghiệp, nguồn kinh phí dự án phải được hạch toán chi tiết theo từng nguồn hình thành: Ngân sách Nhà nước cấp, đơn vị cấp trên cấp, nhận viện trợ, tài trợ của tổ chức, cá nhân, từ thu sự nghiệp của đơn vị. Đồng thời, phải hạch toán chi tiết, tách bạch nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay và kinh phí sự nghiệp năm trước.

2- Nguồn kinh phí sự nghiệp, nguồn kinh phí dự án phải được sử dụng đúng mục đích, nội dung hoạt động, đúng tiêu chuẩn, định mức của Nhà nước, của đơn vị cấp trên và trong phạm vi dự toán đã được duyệt.

3- Trường hợp nguồn kinh phí được NSNN cấp thì tùy theo từng phương thức cấp phát kinh phí sự nghiệp của Ngân sách Nhà nước để ghi sổ kế toán:

- Nếu Ngân sách Nhà nước cấp kinh phí bằng lệnh chi tiền, khi nhận được giấy báo Có, số tiền đã vào tài khoản của đơn vị, kế toán đồng thời ghi tăng tiền gửi và ghi tăng nguồn kinh phí sự nghiệp;
- Nếu Ngân sách Nhà nước cấp kinh phí bằng hình thức giao dự toán chi sự nghiệp, dự án, khi nhận được thông báo ghi đơn vào bên Nợ TK 008 "Dự toán chi sự nghiệp, dự án" (Tài khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán). Khi rút dự toán chi sự nghiệp, dự án để chi, ghi đơn vào bên Có TK 008 "Dự toán chi sự nghiệp, dự án", đồng thời ghi Có TK 461 "Nguồn kinh phí sự nghiệp" đối ứng với các TK có liên quan.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

4- Cuối mỗi năm tài chính, đơn vị phải làm thủ tục quyết toán tình hình tiếp nhận và sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp với cơ quan tài chính, cơ quan chủ quản và với từng cơ quan, tổ chức cấp phát kinh phí theo chính sách tài chính hiện hành. Số kinh phí sử dụng chưa hết được xử lý theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền. Đơn vị chỉ được chuyển sang năm sau số kinh phí sự nghiệp, dự án chưa sử dụng hết khi được cơ quan hoặc cấp có thẩm quyền chấp nhận.

5- Cuối năm tài chính, nếu số chi hoạt động bằng nguồn kinh phí sự nghiệp chưa được duyệt quyết toán, thì kế toán kết chuyển nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay sang nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 461- NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP

Bên Nợ:

- Số chi bằng nguồn kinh phí sự nghiệp, nguồn kinh phí dự án đã được duyệt quyết toán với nguồn kinh phí sự nghiệp, nguồn kinh phí dự án;
- Số kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án sử dụng không hết hoàn lại cho NSNN hoặc nộp trả cấp trên.

Bên Có:

- Số kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án đã thực nhận của Ngân sách hoặc cấp trên;
- Các khoản thu sự nghiệp phát sinh tại đơn vị được bổ sung nguồn kinh phí sự nghiệp.

Số dư bên Có:

Số kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án đã nhận của Ngân sách hoặc cấp trên cấp nhưng chưa sử dụng hoặc đã sử dụng nhưng chưa được quyết toán.

Tài khoản 461 - Nguồn kinh phí sự nghiệp, có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 4611 - Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước*: Phản ánh số kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án thuộc năm trước đã sử dụng nhưng báo cáo quyết toán năm trước chưa được duyệt và số kinh phí sự nghiệp năm trước chưa sử dụng hết. Khi báo cáo quyết toán năm trước được duyệt, số chi bằng nguồn kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án năm trước sẽ được chuyển trừ vào Tài khoản 461 "Nguồn kinh phí sự nghiệp" (4611- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước). Còn số kinh phí sự nghiệp năm trước chưa sử dụng hết, tùy theo quyết định của cơ quan tài chính hoặc cấp có thẩm quyền, phải nộp lại ngân sách hoặc chuyển thành nguồn kinh phí năm nay.
- *Tài khoản 4612 - Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay*: Phản ánh nguồn kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án đã được Ngân sách hoặc cấp trên cấp trong năm nay, kể cả các khoản kinh phí sự nghiệp năm trước chưa sử dụng hết khi xét duyệt báo cáo quyết toán được chuyển thành khoản kinh phí của năm nay. Hết niên độ kế toán, sang đầu năm sau số kinh phí thuộc năm nay, nếu chưa được

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

quyết toán sẽ được chuyển từ Tài khoản 4612 "Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay" sang Tài khoản 4611 "Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước" để theo dõi cho đến khi báo cáo quyết toán năm trước được duyệt.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1- Nhận kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án do Ngân sách Nhà nước cấp bằng lệnh chi tiền hoặc kinh phí sự nghiệp do cấp trên cấp bằng tiền, ghi:

Nợ các TK 111, 112, ...

Có TK 461 - Nguồn kinh phí sự nghiệp (4612).

2- Khi được cơ quan có thẩm quyền giao dự toán chi hoạt động, chi dự án ghi đơn bên Nợ TK 008 "Dự toán chi sự nghiệp, dự án" (Tài khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán).

3- Khi rút dự toán chi sự nghiệp, dự án về nhập quỹ hoặc mua vật tư, dụng cụ hoặc thanh toán trực tiếp cho người bán hàng, hoặc chi trực tiếp, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Nợ TK 161 - Chi sự nghiệp (1612)

Nợ các TK 152, 153, ...

Có TK 461 - Nguồn kinh phí sự nghiệp (4612).

Đồng thời ghi đơn bên Có TK 008 "Dự toán chi sự nghiệp, dự án" (Tài khoản ngoài Bảng cân đối kế toán).

4- Các khoản thu sự nghiệp phát sinh tại đơn vị (nếu có), ghi:

Nợ các TK 111, 112, ...

Có TK 461 - Nguồn kinh phí sự nghiệp (4612).

5- Nhận kinh phí sự nghiệp bằng TSCĐ do Ngân sách cấp, đơn vị cấp trên cấp hoặc được viện trợ không hoàn lại bằng TSCĐ dùng cho hoạt động sự nghiệp, hoạt động dự án, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình

Có TK 461 - Nguồn kinh phí sự nghiệp.

Đồng thời, ghi:

Nợ TK 161 - Chi sự nghiệp

Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

6- Cuối kỳ kế toán năm, đơn vị còn có số dư tiền mặt, tiền gửi thuộc nguồn kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án nếu phải nộp trả số kinh phí sự nghiệp sử dụng không hết cho Ngân sách Nhà nước hoặc cấp trên, khi nộp trả, ghi:

Nợ TK 461 - Nguồn kinh phí sự nghiệp

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Có các TK 111, 112,...

Nếu số kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án sử dụng không hết được giữ lại để chuyển thành nguồn kinh phí năm sau thì không thực hiện bút toán trên.

7- Khi báo cáo quyết toán chi sự nghiệp, chi dự án được duyệt ngay trong năm, ghi:

Nợ TK 461 - Nguồn kinh phí sự nghiệp (4612)

Có TK 161 - Chi sự nghiệp (1612) (Số chi được duyệt).

8- Nếu đến cuối năm báo cáo quyết toán chi sự nghiệp, dự án chưa được duyệt:

- Kết chuyển chi sự nghiệp, chi dự án năm nay thành chi sự nghiệp, chi dự án năm trước, ghi:

Nợ TK 161- Chi sự nghiệp (1611 - Chi sự nghiệp năm trước)

Có TK 161- Chi sự nghiệp (1612 - Chi sự nghiệp năm nay).

- Đồng thời kết chuyển nguồn kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án năm nay thành nguồn kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án năm trước, ghi:

Nợ TK 461- Nguồn kinh phí sự nghiệp (4612 - Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay)

Có TK 461 - Nguồn kinh phí sự nghiệp (4611 - Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước).

9- Khi báo cáo quyết toán chi sự nghiệp, chi dự án năm trước được duyệt, ghi:

Nợ TK 461 - Nguồn kinh phí sự nghiệp (4611)

Có TK 161 - Chi sự nghiệp (1611).

10- Nguồn kinh phí sự nghiệp của năm trước được xác định còn thừa khi xét duyệt báo cáo quyết toán năm, được chuyển thành nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay, ghi:

Nợ TK 461- Nguồn kinh phí sự nghiệp (4611 - Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước)

Có TK 461- Nguồn kinh phí sự nghiệp (4612 - Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay).

TÀI KHOẢN 466

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

NGUỒN KINH PHÍ ĐÃ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ. Chỉ ghi tăng nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ khi đơn vị mua sắm TSCĐ, đầu tư xây dựng mới hoặc nâng cấp, cải tạo, mở rộng được ghi tăng nguyên giá TSCĐ bằng nguồn kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án được cấp từ NSNN hoặc nhận viện trợ, tài trợ, đưa vào sử dụng cho hoạt động sự nghiệp, dự án.

Ghi giảm nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ khi tính hao mòn TSCĐ hoặc nhượng bán, thanh lý, phát hiện thiếu TSCĐ khi kiểm kê, nộp trả Nhà nước hoặc điều chuyển TSCĐ cho đơn vị khác theo lệnh của cấp trên, của Nhà nước.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 466- NGUỒN KINH PHÍ ĐÃ HÌNH THÀNH TSCĐ

Bên Nợ:

Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ giảm, gồm:

- Nộp trả Nhà nước hoặc điều chuyển TSCĐ dùng cho hoạt động sự nghiệp,hoạt động dự án theo quyết định của cơ quan Nhà nước hoặc cấp có thẩm quyền;
- Tính hao mòn TSCĐ dùng cho hoạt động sự nghiệp, dự án;
- Nhượng bán, thanh lý TSCĐ, phát hiện thiếu TSCĐ dùng cho hoạt động sự nghiệp, dự án;
- Giá trị còn lại của TSCĐ giảm do đánh giá lại.

Bên Có:

Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ tăng, gồm:

- Đầu tư, mua sắm TSCĐ hoàn thành đưa vào sử dụng hoạt động sự nghiệp, dự án:
- Được cấp kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án, được viện trợ không hoàn lại bằng TSCĐ;
- Giá trị còn lại của TSCĐ tăng do đánh giá lại.

Số dư bên Có:

Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ hiện có ở đơn vị.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1- Trường hợp được Ngân sách Nhà nước, đơn vị cấp trên cấp kinh phí bằng TSCĐ hoặc dùng kinh phí sự nghiệp, dự án, viện trợ không hoàn lại để mua sắm TSCĐ, đầu tư XDCB, khi việc mua TSCĐ, đầu tư XDCB hoàn thành tài sản được đưa vào sử dụng cho hoạt động sự nghiệp, dự án, ghi:

Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình
Có các TK 111, 112, 241, 331, 461,...
Đồng thời ghi:
Nợ TK 161 - Chi sự nghiệp
Có TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ.

Nếu rút dự toán chi sự nghiệp, dự án để mua TSCĐ, để đầu tư XDCB, đồng thời ghi đơn bên Có TK 008- Dự toán chi sự nghiệp, dự án (Tài khoản ngoài Bảng cân đối kế toán).

2- Cuối kỳ kế toán năm tính hao mòn TSCĐ đầu tư, mua sắm bằng nguồn kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án dùng cho hoạt động sự nghiệp, dự án, ghi:
Nợ TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ
Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

3- Khi nhượng bán, thanh lý TSCĐ dùng cho hoạt động sự nghiệp, dự án:

- Ghi giảm TSCĐ nhượng bán, thanh lý:
Nợ TK 466 - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Giá trị còn lại)
Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn)
Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá)
Có TK 213 - TSCĐ vô hình (Nguyên giá).

- Số thu, các khoản chi và chênh lệch thu, chi về nhượng bán, thanh lý TSCĐ đầu tư bằng nguồn kinh phí sự nghiệp, kinh phí dự án, được xử lý và hạch toán theo quyết định thanh lý, nhượng bán TSCĐ của cấp có thẩm quyền.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

LOẠI TÀI KHOẢN 5

DOANH THU

Loại Tài khoản này dùng để phản ánh toàn bộ doanh thu bán sản phẩm, hàng hoá bất động sản đầu tư, dịch vụ, tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia, các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu là tổng giá trị của các lợi ích kinh tế doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được trong kỳ kế toán, phát sinh từ hoạt động SXKD thông thường của doanh nghiệp, góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu. Các khoản thu hộ bên thứ ba không phải là nguồn lợi ích kinh tế, không làm tăng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp sẽ không được coi là doanh thu.

HẠCH TOÁN LOẠI TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Việc xác định và ghi nhận doanh thu phải tuân thủ các quy định trong Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" và các Chuẩn mực kế toán khác có liên quan.

2. Việc ghi nhận doanh thu và chi phí phải theo nguyên tắc phù hợp. Khi ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó.

3. Chỉ ghi nhận doanh thu bán sản phẩm, hàng hoá khi thoả mãn đồng thời 5 điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã trao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4. Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn đồng thời bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

5. Khi hàng hoá hoặc dịch vụ được trao đổi để lấy hàng hoá hoặc dịch vụ tương tự về bản chất và giá trị thì việc trao đổi đó không được coi là một giao dịch tạo ra doanh thu và không được ghi nhận là doanh thu.

6. Doanh thu phải được theo dõi riêng biệt theo từng loại doanh thu: Doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia. Trong từng loại doanh thu lại được chi tiết theo từng khoản doanh thu, như doanh thu bán hàng có thể được chi tiết thành doanh thu bán sản phẩm, hàng hoá,... nhằm phục vụ cho việc xác định đầy đủ, chính xác kết quả kinh doanh theo yêu cầu quản lý hoạt động sản xuất, kinh doanh và lập báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

7. Nếu trong kỳ kế toán phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, như chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại thì phải được hạch toán riêng biệt. Các khoản giảm trừ doanh thu được tính trừ vào doanh thu ghi nhận ban đầu để xác định doanh thu thuần làm căn cứ xác định kết quả kinh doanh của kỳ kế toán.

8. Về nguyên tắc, cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp phải xác định kết quả hoạt động SXKD. Toàn bộ doanh thu thuần thực hiện trong kỳ kế toán được kết chuyển vào Tài khoản 911 - Xác định kết quả kinh doanh. Các tài khoản thuộc loại tài khoản doanh thu không có số dư cuối kỳ.

Loại Tài khoản 5 - Doanh thu có 6 tài khoản, chia thành 3 nhóm:

Nhóm TK 51 - Doanh thu, có 03 tài khoản

- Tài khoản 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ;
- Tài khoản 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ;
- Tài khoản 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

Nhóm TK 52 - Có 01 tài khoản

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

- Tài khoản 521 - Chiết khấu thương mại.

Nhóm TK 53 - Có 2 tài khoản
- Tài khoản 531 - Hàng bán bị trả lại;
- Tài khoản 532 - Giảm giá hàng bán.

TÀI KHOẢN 511
DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán của hoạt động SXKD từ các giao dịch và các nghiệp vụ sau:

- Bán hàng: Bán sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất ra, bán hàng hoá mua vào và bán bất động sản đầu tư;
- Cung cấp dịch vụ: Thực hiện công việc đã thoả thuận theo hợp đồng trong một kỳ, hoặc nhiều kỳ kế toán, như cung cấp dịch vụ vận tải, du lịch, cho thuê TSCĐ theo phương thức cho thuê hoạt động....

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu được tiền, hoặc sẽ thu được tiền từ các giao dịch và nghiệp vụ phát sinh doanh thu như bán sản phẩm, hàng hoá, bất động sản đầu tư, cung cấp dịch vụ cho khách hàng bao gồm cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán (Nếu có).

2.Trường hợp doanh nghiệp có doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ bằng ngoại tệ thì phải quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam hoặc đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh hoặc tỷ giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

3. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thuần mà doanh nghiệp thực hiện được trong kỳ kế toán có thể thấp hơn doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ghi nhận ban đầu do các nguyên nhân: Doanh nghiệp chiết khấu

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

thương mại, giảm giá hàng đã bán cho khách hàng hoặc hàng đã bán bị trả lại (do không đảm bảo điều kiện về quy cách, phẩm chất ghi trong hợp đồng kinh tế), và doanh nghiệp phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt hoặc thuế xuất khẩu, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp được tính trên doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thực tế mà doanh nghiệp đã thực hiện trong một kỳ kế toán.

4. Tài khoản 511 "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" chỉ phản ánh doanh thu của khối lượng sản phẩm, hàng hoá, bất động sản đầu tư đã bán; dịch vụ đã cung cấp được xác định là đã bán trong kỳ không phân biệt doanh thu đã thu tiền hay sẽ thu được tiền.

5. Đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là giá bán chưa có thuế GTGT.

6. Đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp thì doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng giá thanh toán.

7. Đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, hoặc thuế xuất khẩu thì doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng giá thanh toán (Bao gồm cả thuế tiêu thụ đặc biệt, hoặc thuế xuất khẩu);

8. Những doanh nghiệp nhận gia công vật tư, hàng hoá thì chỉ phản ánh vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

9. Đối với hàng hoá nhận bán đại lý, ký gửi theo phương thức bán đúng giá hưởng hoa hồng thì hạch toán vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phần hoa hồng bán hàng mà doanh nghiệp được hưởng.

10. Trường hợp bán hàng theo phương thức trả chậm, trả góp thì doanh nghiệp ghi nhận doanh thu bán hàng theo giá bán trả tiền ngay và ghi nhận vào doanh thu chưa thực hiện phần lãi tính trên khoản phải trả nhưng trả chậm phù hợp với thời điểm ghi nhận doanh thu được xác định.

11. TK 511 phản ánh cả phần doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm và cung cấp dịch vụ cho công ty mẹ, công ty con trong cùng tập đoàn. Tài khoản 511 phải được kế toán chi tiết phần doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho công ty mẹ, công ty con để phục vụ lập báo cáo tài chính hợp nhất của tập đoàn.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

12. Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm:

a) Doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng;

b) Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy;

- Doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ, ví dụ:

+ Nhà thầu và khách hàng có thể đồng ý với nhau về các thay đổi và các yêu cầu làm tăng hoặc giảm doanh thu của hợp đồng trong kỳ tiếp theo so với hợp đồng được chấp thuận lần đầu tiên;

+ Doanh thu đã được thoả thuận trong hợp đồng với giá cố định có thể tăng vì lý do giá cả tăng lên;

+ Doanh thu theo hợp đồng có thể bị giảm do nhà thầu không thực hiện đúng tiến độ hoặc không đảm bảo chất lượng xây dựng theo thoả thuận trong hợp đồng;

+ Khi hợp đồng với giá cố định quy định mức giá cố định cho một đơn vị sản phẩm hoàn thành thì doanh thu theo hợp đồng sẽ tăng hoặc giảm khi khối lượng sản phẩm tăng hoặc giảm.

- Khoản tiền thưởng là các khoản phụ thêm trả cho nhà thầu nếu nhà thầu thực hiện hợp đồng đạt hay vượt mức yêu cầu. Khoản tiền thưởng được tính vào doanh thu của hợp đồng xây dựng khi có đủ 2 điều kiện:

+ Chắc chắn đạt hoặc vượt mức một số tiêu chuẩn cụ thể đã được ghi trong hợp đồng;

+ Khoản tiền thưởng được xác định một cách đáng tin cậy.

- Một khoản thanh toán khác mà nhà thầu thu được từ khách hàng hay một bên khác để bù đắp cho các chi phí không bao gồm trong giá hợp đồng. Ví dụ: Sự chậm trễ do khách hàng gây nên; Sai sót trong các chỉ tiêu kỹ thuật hoặc thiết kế và các tranh chấp về các thay đổi trong việc thực hiện hợp đồng. Việc xác định doanh thu tăng thêm từ các khoản thanh toán trên còn tuỳ thuộc vào rất nhiều yếu tố không chắc chắn và thường phụ thuộc vào kết quả của nhiều cuộc đàm phán. Do đó, các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu của hợp đồng xây dựng khi:

+ Các cuộc thoả thuận đã đạt được kết quả là khách hàng sẽ chấp thuận bồi thường;

+ Khoản thanh toán khác được khách hàng chấp thuận và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

13. Ghi nhận doanh thu của hợp đồng xây dựng theo 1 trong 2 trường hợp sau:

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được ***thanh toán theo tiến độ kế hoạch***, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hoá đơn là bao nhiêu;

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được ***thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện***, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hoá đơn đã lập.

14. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

15. Những sản phẩm, hàng hoá được xác định là đã bán nhưng vì lý do về chất lượng, về quy cách kỹ thuật,… người mua từ chối thanh toán, gửi trả lại người bán hoặc yêu cầu giảm giá và được doanh nghiệp chấp thuận; hoặc người mua mua hàng với khối lượng lớn được chiết khấu thương mại thì các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng này được theo dõi riêng trên các Tài khoản 531"Hàng bán bị trả lại", hoặc Tài khoản 532 "Giảm giá hàng bán", Tài khoản 521"Chiết khấu thương mại", cuối kỳ kết chuyển vào TK 511 để tính doanh thu thuần.

16. Trường hợp trong kỳ doanh nghiệp đã viết hoá đơn bán hàng và đã thu tiền bán hàng nhưng đến cuối kỳ vẫn chưa giao hàng cho người mua hàng, thì trị giá số hàng này không được coi là đã bán trong kỳ và không được ghi vào Tài khoản 511 "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" mà chỉ hạch toán vào bên Có Tài khoản 131 "Phải thu của khách hàng" về khoản tiền đã thu của khách hàng. Khi thực giao hàng cho người mua sẽ hạch toán vào Tài khoản 511"Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" về trị giá hàng đã giao, đã thu trước tiền bán hàng, phù hợp với các điều kiện ghi nhận doanh thu.

17. Đối với trường hợp cho thuê tài sản, có nhận trước tiền cho thuê của nhiều năm thì doanh thu cung cấp dịch vụ ghi nhận của năm tài chính được xác định trên cơ sở lấy tổng số tiền nhận được chia cho số kỳ nhận trước tiền.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

18. Đối với doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ theo yêu cầu của Nhà nước, được Nhà nước trợ cấp, trợ giá theo quy định thì doanh thu trợ cấp, trợ giá là số tiền được Nhà nước chính thức thông báo, hoặc thực tế trợ cấp, trợ giá được phản ánh trên TK 5114 "Doanh thu trợ cấp, trợ giá".

19. Không hạch toán vào Tài khoản 511 các trường hợp sau:

+ Trị giá hàng hoá, vật tư, bán thành phẩm xuất giao cho bên ngoài gia công chế biến.

+ Trị giá sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ cung cấp giữa công ty, Tổng công ty với các đơn vị hạch toán phụ thuộc.

+ Trị giá sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ cung cấp cho nhau giữa Tổng công ty với các đơn vị thành viên.

+ Trị giá sản phẩm, hàng hoá đang gửi bán; dịch vụ hoàn thành đã cung cấp cho khách hàng nhưng chưa được xác định là đã bán.

+ Trị giá hàng gửi bán theo phương thức gửi bán đại lý, ký gửi (Chưa được xác định là đã bán).

+ Doanh thu hoạt động tài chính và các khoản thu nhập khác không được coi là doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 511 - DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Bên Nợ:

- Số thuế tiêu thụ đặc biệt, hoặc thuế xuất khẩu phải nộp tính trên doanh thu bán hàng thực tế của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng và được xác định là đã bán trong kỳ kế toán;
- Số thuế GTGT phải nộp của doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp;
- Doanh thu hàng bán bị trả lại kết chuyển cuối kỳ;
- Khoản giảm giá hàng bán kết chuyển cuối kỳ;
- Khoản chiết khấu thương mại kết chuyển cuối kỳ;
- Kết chuyển doanh thu thuần vào Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

Bên Có:

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hoá, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp thực hiện trong kỳ kế toán.

Tài khoản 511 không có số dư cuối kỳ.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Tài khoản 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, có 5 tài khoản cấp 2:

+ *Tài khoản 5111 - Doanh thu bán hàng hoá:* Phản ánh doanh thu và doanh thu thuần của khối lượng hàng hoá được xác định là đã bán trong một kỳ kế toán của doanh nghiệp.

Tài khoản này chủ yếu dùng cho các ngành kinh doanh hàng hoá, vật tư, lương thực,...

+ *Tài khoản 5112 - Doanh thu bán các thành phẩm:* Phản ánh doanh thu và doanh thu thuần của khối lượng sản phẩm (Thành phẩm, bán thành phẩm) được xác định là đã bán trong một kỳ kế toán của doanh nghiệp.

Tài khoản này chủ yếu dùng cho các ngành sản xuất vật chất như: Công nghiệp, nông nghiệp, xây lắp, ngư nghiệp, lâm nghiệp,...

+ *Tài khoản 5113 - Doanh thu cung cấp dịch vụ:* Phản ánh doanh thu và doanh thu thuần của khối lượng dịch vụ đã hoàn thành, đã cung cấp cho khách hàng và được xác định là đã bán trong một kỳ kế toán.

Tài khoản này chủ yếu dùng cho các ngành kinh doanh dịch vụ như: Giao thông vận tải, bưu điện, du lịch, dịch vụ công cộng, dịch vụ khoa học, kỹ thuật, dịch vụ kế toán, kiểm toán,...

+ *Tài khoản 5114 - Doanh thu trợ cấp, trợ giá:* Dùng để phản ánh các khoản doanh thu từ trợ cấp, trợ giá của Nhà nước khi doanh nghiệp thực hiện các nhiệm vụ cung cấp sản phẩm, hàng hoá và dịch vụ theo yêu cầu của Nhà nước.

+ *Tài khoản 5117 – Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư*: Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư và doanh thu bán, thanh lý bất động sản đầu tư.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Doanh thu của khối lượng sản phẩm (Thành phẩm, bán thành phẩm), hàng hoá, dịch vụ đã được xác định là đã bán trong kỳ kế toán:

a) Đối với sản phẩm, hàng hoá, bất động sản đầu tư, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ và doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo giá bán chưa có thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 111, 112, 131,... (Tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Giá bán chưa có thuế GTGT) (5111, 5112, 5113, 5117)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

b) Đối với sản phẩm, hàng hoá, bất động sản đầu tư, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo giá thanh toán, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,... (Tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Tổng giá thanh toán) (5111,5112, 5113, 5117).

2. Trường hợp, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh bằng ngoại tệ, thì ngoài việc ghi sổ kế toán chi tiết số nguyên tệ đã thu hoặc phải thu, kế toán phải căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế để quy đổi ra Đồng Việt Nam hoặc đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán để hạch toán vào Tài khoản 511 "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ".

3. Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ khi xuất sản phẩm, hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế CTGT tính theo phương pháp khấu trừ đổi lấy vật tư, hàng hoá, TSCĐ không tương tự để sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng để đổi lấy vật tư, hàng hoá, TSCĐ khác theo giá bán chưa có thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Giá bán chưa có thuế GTGT) (5111, 5112)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

- Khi nhận vật tư, hàng hoá, TSCĐ do trao đổi, kế toán phản ánh giá trị vật tư, hàng hoá, TSCĐ nhận được do trao đổi, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 156, 211,... (Giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu có)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (Tổng giá thanh toán).

- Trường hợp được thu thêm tiền do giá trị hợp lý của sản phẩm, hàng hoá đưa đi trao đổi lớn hơn giá trị hợp lý của vật tư, hàng hoá, TSCĐ nhận được do trao đổi thì khi nhận được tiền của bên có vật tư, hàng hoá, TSCĐ trao đổi, ghi:

Nợ TK 111, 112 (Số tiền đã thu thêm)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

- Trường hợp phải trả thêm tiền do giá trị hợp lý của sản phẩm, hàng hoá đưa đi trao đổi nhỏ hơn giá trị hợp lý của vật tư, hàng hoá, TSCĐ nhận được do trao đổi thì khi trả tiền cho bên có vật tư, hàng hoá, TSCĐ trao đổi, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có các TK 111, 112, ...

4. Khi xuất sản phẩm, hàng hoá thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp đổi lấy vật tư, hàng hoá, TSCĐ không tương tự để sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng do trao đổi theo tổng giá thanh toán, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Tổng giá thanh toán) (5111, 5112).

- Khi nhận vật tư, hàng hoá, TSCĐ trao đổi về, kế toán phản ánh giá trị vật tư, hàng hoá, TSCĐ nhận trao đổi, ghi:

Nợ TK 152, 153, 156, 211,... (Theo giá thanh toán)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

- Trường hợp được thu thêm tiền hoặc phải trả thêm tiền ghi như hướng dẫn ở mục 3

5. Khi bán hàng hoá theo phương thức trả chậm, trả góp đối với sản phẩm, hàng hoá, BĐS đầu tư thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng theo giá bán trả tiền ngay chưa có thuế GTGT, ghi :

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5111, 5112, 5117) (Giá bán trả tiền ngay chưa có thuế GTGT)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331) (Thuế GTGT phải nộp).

Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (Chênh lệch giữa tổng số tiền theo giá bán trả chậm, trả góp với giá bán trả tiền ngay chưa có thuế GTGT).

- Khi thu được tiền bán hàng, ghi:

Nợ các TK 111, 112, ...

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

- Định kỳ, ghi nhận doanh thu tiền lãi bán hàng trả chậm, trả góp

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

trong kỳ, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Lãi trả chậm, trả góp).

6. Khi bán hàng hoá theo phương thức trả chậm, trả góp, đối với sản phẩm, hàng hoá, bất động sản đầu tư không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng theo giá bán trả tiền ngay đã có thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Giá bán trả tiền ngay có thuế GTGT) (5111, 5112)

Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (Chênh lệch giữa tổng số tiền theo giá bán trả chậm, trả góp với giá bán trả tiền ngay có thuế GTGT).

- Khi thu được tiền bán hàng, ghi:

Nợ các TK 111, 112, ...

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

- Định kỳ, ghi nhận doanh thu tiền lãi bán hàng trả chậm, trả góp trong kỳ, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Tiền lãi trả chậm, trả góp).

7. Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT phải nộp theo phương pháp khấu trừ thuế, khi cho thuê hoạt động TSCĐ và cho thuê hoạt động bất động sản đầu tư, kế toán phản ánh doanh thu phải phù hợp với dịch vụ cho thuê hoạt động TSCĐ và cho thuê hoạt động bất động sản đầu tư đã hoàn thành từng kỳ. Khi phát hành hoá đơn thanh toán tiền thuê hoạt động TSCĐ và cho thuê hoạt động bất động sản đầu tư, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng (Nếu chưa nhận được tiền ngay)

Nợ các TK 111, 112 (Nếu thu được tiền ngay)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Tiền cho thuê chưa có thuế GTGT) (5113, 5117)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.

8. Trường hợp thu trước tiền nhiều kỳ về cho thuê hoạt động TSCĐ và cho thuê hoạt động bất động sản đầu tư:

- Khi nhận tiền của khách hàng trả trước về cho thuê hoạt động TSCĐ và cho thuê hoạt động bất động sản đầu tư cho nhiều kỳ, ghi:

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Nợ các TK 111, 112,... (Tổng số tiền nhận trước)

Có TK 3387- Doanh thu chưa thực hiện (Theo giá chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331- Thuế GTGT phải nộp.

- Định kỳ, tính và kết chuyển doanh thu của kỳ kế toán, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5113, 5117).

- Số tiền phải trả lại cho khách hàng vì hợp đồng cho thuê hoạt động TSCĐ và cho thuê hoạt động bất động sản đầu tư không được thực hiện tiếp hoặc thời gian thực hiện ngắn hơn thời gian đã thu tiền trước (nếu có), ghi:

Nợ TK 3387- Doanh thu chưa thực hiện (Giá chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 3331- Thuế GTGT phải nộp (Số tiền trả lại cho bên thuê về thuế GTGT của hoạt động cho thuê tài sản không được thực hiện)

Có các TK 111, 112,... (Tổng số tiền trả lại).

9. Đối với đơn vị tính thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp, khi cho thuê hoạt động TSCĐ và cho thuê hoạt động bất động sản đầu tư:

- Khi phát hành hoá đơn dịch vụ cho thuê hoạt động TSCĐ và cho thuê hoạt động bất động sản đầu tư, ghi:

Nợ TK 131- Phải thu của khách hàng (Nếu chưa nhận được tiền ngay)

Nợ các TK 111, 112 (Nếu thu được tiền ngay)

Có TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Tổng giá thanh toán) (5113, 5117).

- Trường hợp thu trước tiền nhiều kỳ về cho thuê hoạt động TSCĐ và cho thuê hoạt động bất động sản đầu tư:

+ Khi nhận tiền của khách hàng trả trước về cho thuê hoạt động TSCĐ và cho thuê hoạt động bất động sản đầu tư cho nhiều năm, ghi:

Nợ các TK 111, 112,... (Tổng số tiền nhận trước)

Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (Tổng số tiền nhận trước).

+ Định kỳ, tính và kết chuyển doanh thu của kỳ kế toán, ghi:

Nợ TK 3387- Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5113, 5117).

+ Cuối kỳ kế toán, tính và phản ánh số thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp, ghi:

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Nợ TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5113, 5117)

Có TK 3331- Thuế GTGT phải nộp.

+ Số tiền phải trả lại cho khách hàng vì hợp đồng cung cấp dịch vụ về cho thuê hoạt động TSCĐ không được thực hiện, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có các TK 111, 112,... (Tổng số tiền trả lại).

10. Trường hợp bán hàng thông qua đại lý bán đúng giá hưởng hoa hồng

10.1. Kế toán ở đơn vị giao hàng đại lý:

a) Khi xuất kho sản phẩm, hàng hoá giao cho các đại lý phải lập Phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý. Căn cứ vào phiếu xuất kho hàng gửi bán đại lý, ghi:

Nợ TK 157 - Hàng gửi đi bán

Có các TK 155, 156.

b) Khi hàng hoá giao cho đại lý đã bán được. Căn cứ vào Bảng kê hoá đơn bán ra của hàng hoá đã bán do các bên nhận đại lý hưởng hoa hồng lập gửi về:

- Đối với hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng theo giá bán chưa có thuế GTGT, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,... (Tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Giá bán chưa có thuế GTGT) (5111, 5112)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

Đồng thời phản ánh giá vốn của hàng bán ra, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 157 - Hàng gửi đi bán.

- Đối với hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng theo tổng giá thanh toán, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,...

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Tổng giá thanh toán).

Đồng thời phản ánh giá vốn của hàng bán ra, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 157 - Hàng gửi đi bán.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

c) Số tiền hoa hồng phải trả cho đơn vị nhận bán hàng đại lý hưởng hoa hồng, ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (Hoa hồng đại lý chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331)

Có các TK 111, 112, 131, …

10.2. Kế toán ở đơn vị nhận đại lý, bán đúng giá hưởng hoa hồng:

a) Khi nhận hàng đại lý bán đúng giá hưởng hoa hồng, kế toán phản ánh toàn bộ giá trị hàng hoá nhận bán đại lý vào tài khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán (Tài khoản 003 "Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược"). Khi nhận hàng đại lý, ký gửi ghi đơn bên Nợ TK 003, khi xuất hàng bán hoặc xuất trả lại hàng cho bên giao hàng, ghi đơn bên Có Tài khoản 003 "Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược".

b) Khi hàng hoá nhận bán đại lý đã bán được:

- Khi xuất bán hàng nhận đại lý, phải lập Hoá đơn GTGT hoặc Hoá đơn bán hàng theo chế độ quy định. Căn cứ vào Hoá đơn GTGT hoặc Hoá đơn bán hàng và các chứng từ liên quan, kế toán phản ánh số tiền bán hàng đại lý phải trả cho bên giao hàng, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131, ...

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

- Định kỳ, khi xác định doanh thu hoa hồng bán hàng đại lý được hưởng, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Hoa hồng đại lý chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (Nếu có).

- Khi trả tiền bán hàng đại lý cho bên giao hàng, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112,...

11. Đối với hàng hoá xuất bán tại các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc.

11.1. Đối với hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ và doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ.

a) Khi doanh nghiệp (Công ty, đơn vị cấp trên) xuất hàng hoá đến các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc (Như các chi nhánh, cửa hàng) phải lập Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

- Công ty, đơn vị cấp trên căn cứ vào Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ, xác định giá vốn của hàng hoá xuất cho các đơn vị trực thuộc để bán, ghi:

Nợ TK 157 - Hàng gửi đi bán (Giá vốn)

Có các TK 155, 156,...

- Khi đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc nhận được hàng hoá do công ty, đơn vị cấp trên chuyển đến, kế toán căn cứ vào Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ và các chứng từ có liên quan, ghi:

Nợ TK 155, 156 (Giá bán nội bộ)

Có TK 336 - Phải trả nội bộ.

b) Khi đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc (Là đơn vị tính thuế GTGT phải nộp theo phương pháp khấu trừ), bán hàng hoá do công ty, đơn vị cấp trên chuyển đến phải lập Hoá đơn GTGT hàng hoá bán ra theo quy định.

- Đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc căn cứ vào Hoá đơn GTGT phản ánh doanh thu bán hàng, ghi:

Nợ TK 111, 112, 131,...

Có TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Giá bán chưa có thuế GTGT) (5111, 5112)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

- Khi đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc nhận được Hoá đơn GTGT về hàng hoá tiêu thụ nội bộ do công ty, đơn vị cấp trên lập chuyển đến trên cơ sở số hàng hoá đã bán, căn cứ vào Hoá đơn GTGT phản ánh thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 156 - Hàng hoá (Nếu chưa kết chuyển giá vốn hàng hoá)

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán (Nếu đã kết chuyển giá vốn hàng hoá).

11.2. Đối với hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp:

a) Khi doanh nghiệp (Công ty, đơn vị cấp trên) xuất thành phẩm, hàng hoá không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp đến các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc phải lập Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ theo quy định.

- Công ty, đơn vị cấp trên căn cứ vào Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ, xác định giá vốn của hàng hoá xuất cho các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, ghi:

Nợ TK 157 - Hàng gửi đi bán (Giá vốn)

Có TK 155 - Thành phẩm,

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Có TK 156 – Hàng hoá.

Đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc nhận được sản phẩm, hàng hoá do công ty, đơn vị cấp trên chuyển đến, căn cứ vào Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ và các chứng từ có liên quan, ghi:

Nợ TK 156 – Hàng hoá (Giá bán nội bộ)

Có các TK 111, 112, 336,...

b) Khi đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc bán sản phẩm, hàng hoá chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp do công ty, đơn vị cấp trên giao cho để bán phải lập Hoá đơn bán hàng.

- Đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc căn cứ vào Hoá đơn bán hàng phản ánh doanh thu bán hàng, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,...

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Tổng giá thanh toán) (5111, 5112).

c) Trường hợp khi xuất hàng hoá giao cho các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc công ty, đơn vị cấp trên sử dụng ngay Hoá đơn bán hàng.

- Công ty, đơn vị cấp trên căn cứ vào Hoá đơn bán hàng phản ánh doanh thu bán hàng, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 136, ...

Có TK 512 - Doanh thu nội bộ (Tổng giá bán nội bộ) (5121, 5122).

- Đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc nhận được sản phẩm, hàng hoá do công ty, đơn vị cấp trên giao cho để bán, căn cứ vào Hoá đơn bán hàng và các chứng từ có liên quan phản ánh giá vốn của sản phẩm nhập kho, ghi:

Nợ các TK 155, 156

Có các TK 111, 112, 336, ...

- Khi đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc xuất bán sản phẩm, hàng hoá do công ty, đơn vị cấp trên giao để bán phải lập Hoá đơn bán hàng, căn cứ vào Hoá đơn bán hàng phản ánh doanh thu bán hàng, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131, ...

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Tổng giá thanh toán) (5111, 5112).

12. Đối với hoạt động gia công hàng hoá:

a) Kế toán tại đơn vị giao hàng để gia công:

- Khi xuất kho giao hàng để gia công, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có các TK 152, 156.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

- Chi phí gia công hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ và doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,...

- Khi nhận lại hàng gửi gia công chế biến hoàn thành nhập kho, ghi:

Nợ các TK 152, 156

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

b) Kế toán tại đơn vị nhận hàng để gia công:

- Khi nhận hàng để gia công, doanh nghiệp phản ánh toàn bộ giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công trên Tài khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán (Tài khoản 002 "Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công" (Tài khoản ngoài Bảng cân đối kế toán)). Khi nhận vật tư, hàng hoá để gia công, kế toán ghi bên Nợ Tài khoản 002, khi xuất kho hàng để gia công, chế biến hoặc trả lại đơn vị giao hàng gia công, ghi bên Có Tài khoản 002.

- Khi xác định doanh thu từ số tiền gia công thực tế được hưởng, ghi:

+ Đối với hoạt động gia công hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ và doanh nghiệp nhận gia công nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131, ...

Có TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Số tiền gia công được hưởng chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

+ Đối với hoạt động gia công hàng hoá không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT nhưng đơn vị nhận gia công nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 111, 112, 131,...

Có TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Tổng số tiền gia công được hưởng).

13. Kế toán doanh thu hợp đồng xây dựng.

13.1. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì kế toán căn cứ vào chứng từ phản ánh doanh thu tương ứng với phần công việc đã hoàn thành (Không phải hoá đơn) do nhà thầu tự xác định tại thời điểm lập báo cáo tài chính, ghi:

Nợ TK 337 - Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5111).

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

- Căn cứ vào Hoá đơn GTGT được lập theo tiến độ kế hoạch để phản ánh số tiền khách hàng phải trả theo tiến độ kế hoạch đã ghi trong hợp đồng, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 337 - Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.

- Khi nhận được tiền do khách hàng trả, hoặc nhận tiền khách hàng ứng trước, ghi:

Nợ các TK 111, 112, ...

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

13.2. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì kế toán phải lập Hoá đơn GTGT trên cơ sở phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận, căn cứ vào Hoá đơn GTGT, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131, ...

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5111).

13.3. Khoản tiền thưởng thu được từ khách hàng trả phụ thêm cho nhà thầu khi thực hiện hợp đồng đạt hoặc vượt một số chỉ tiêu cụ thể đã được ghi trong hợp đồng, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131, ...

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5111).

13.4. Khoản bồi thường thu được từ khách hàng hay bên khác để bù đắp cho các chi phí không bao gồm trong giá trị hợp đồng (Ví dụ: Sự chậm trễ do khách hàng gây nên; sai sót trong các chỉ tiêu kỹ thuật hoặc thiết kế và các tranh chấp về các thay đổi trong việc thực hiện hợp đồng), ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131, ...

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (nếu có)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5111).

13.5. Khi nhận được tiền thanh toán khối lượng công trình hoàn thành hoặc khoản ứng trước từ khách hàng, ghi:

Nợ các TK 111, 112, ...

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

14. Xác định thuế tiêu thụ đặc biệt hoặc thuế xuất khẩu phải nộp, ghi:

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5111, 5112, 5113)

Có TK 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt

Có TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu (Chi tiết thuế xuất khẩu).

15. Cuối kỳ, kế toán xác định thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp đối với hoạt động SXKD, ghi:

Nợ TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.

16. Kế toán doanh thu từ các khoản trợ cấp, trợ giá của Nhà nước cho doanh nghiệp:

- Trường hợp nhận được thông báo của Nhà nước về trợ cấp, trợ giá, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3339)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5114).

- Khi nhận được tiền của Ngân sách Nhà nước thanh toán, ghi:

Nợ các TK 111, 112, ...

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3339).

17. Kế toán bán, thanh lý bất động sản đầu tư

- Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT phải nộp theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131, ... (Tổng giá thanh toán)

Có TK 5117 – Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư (Giá bán chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT (33311 - Thuế GTGT đầu ra).

- Đối với doanh nghiệp tính thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,... (Tổng giá thanh toán)

Có TK 5117 – Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư.

18. Khi bán hàng hoá, sản phẩm và cung cấp dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ và đơn vị tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ cho công ty mẹ, công ty con, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ vào TK 511 chi tiết cho công ty mẹ và công ty con theo giá bán chưa có thuế GTGT, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.

19. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển doanh thu của hàng bán bị trả lại, khoản giảm giá hàng bán và chiết khấu thương mại phát sinh trong kỳ trừ vào doanh thu

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

thực tế trong kỳ để xác định doanh thu thuần, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 531 - Hàng bán bị trả lại

Có TK 532 - Giảm giá hàng bán

Có TK 521 - Chiết khấu thương mại.

20. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển doanh thu thuần sang TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh", ghi:

Nợ TK 511 – Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

TÀI KHOẢN 512
DOANH THU BÁN HÀNG NỘI BỘ

Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu của số sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong nội bộ doanh nghiệp. Doanh thu tiêu thụ nội bộ là lợi ích kinh tế thu được từ việc bán hàng hoá, sản phẩm, cung cấp dịch vụ nội bộ giữa các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc trong cùng một công ty, Tổng công ty tính theo giá bán nội bộ.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Kế toán doanh thu nội bộ được thực hiện như quy định đối với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Tài khoản 511).

2. Tài khoản này chỉ sử dụng cho các đơn vị có bán hàng nội bộ giữa các đơn vị trong một công ty hay một Tổng công ty, nhằm phản ánh số doanh thu bán hàng nội bộ trong một kỳ kế toán của khối lượng sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ nội bộ giữa các đơn vị trong cùng một công ty, Tổng công ty.

3. Không hạch toán vào tài khoản này các khoản doanh thu bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ cho các đơn vị không trực thuộc công ty, Tổng công ty, cho công ty con, cho công ty mẹ trong cùng tập đoàn.

4. Doanh thu bán hàng nội bộ là cơ sở để xác định kết quả kinh doanh nội bộ của công ty, Tổng công ty và các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc.

Kết quả kinh doanh của công ty, Tổng công ty bao gồm kết quả phần bán hàng nội bộ và bán hàng ra bên ngoài. Tổng công ty, công ty và các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước theo các luật thuế quy định trên khối lượng sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ ra bên ngoài và tiêu thụ nội bộ.

5. Tài khoản 512 phải được hạch toán chi tiết doanh thu bán hàng và

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

cung cấp dịch vụ nội bộ cho từng đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc trong cùng công ty hoặc tổng công ty để lấy số liệu lập báo cáo tài chính hợp nhất.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 512 - DOANH THU BÁN HÀNG NỘI BỘ

Bên Nợ:

- Trị giá hàng bán bị trả lại, khoản giảm giá hàng bán đã chấp nhận trên khối lượng sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã bán nội bộ kết chuyển cuối kỳ kế toán;
- Số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp của số sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã bán nội bộ;
- Số thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp của số sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ nội bộ;
- Kết chuyển doanh thu bán hàng nội bộ thuần vào Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

Bên Có:

Tổng số doanh thu bán hàng nội bộ của đơn vị thực hiện trong kỳ kế toán.

Tài khoản 512 không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ, có 3 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 5121 - Doanh thu bán hàng hoá:* Phản ánh doanh thu của khối lượng hàng hoá đã được xác định là đã bán nội bộ trong kỳ kế toán.

Tài khoản này chủ yếu dùng cho các doanh nghiệp thương mại như: Doanh nghiệp cung ứng vật tư, lương thực,...

- *Tài khoản 5122 - Doanh thu bán các thành phẩm:* Phản ánh doanh thu của khối lượng sản phẩm cung cấp giữa các đơn vị trong cùng công ty hay Tổng công ty.

Tài khoản này chủ yếu dùng cho các doanh nghiệp sản xuất như: Công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, xây lắp,...

- *Tài khoản 5123 - Doanh thu cung cấp dịch vụ:* Phản ánh doanh thu của khối lượng dịch vụ cung cấp giữa các đơn vị trong cùng công ty, Tổng công ty.

Tài khoản này chủ yếu dùng cho các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ như: Giao thông vận tải, du lịch, bưu điện,...

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Đối với sản phẩm, hàng hoá xuất bán tại các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc.

1.1. Đối với sản phẩm, hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ và doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

a) Khi doanh nghiệp (Công ty, đơn vị cấp trên) xuất hàng hoá đến các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc (Như các chi nhánh, cửa hàng) phải lập Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ.

- Công ty, đơn vị cấp trên căn cứ vào Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ, xác định giá vốn của sản phẩm, hàng hoá xuất cho các đơn vị trực thuộc để bán, ghi:

Nợ TK 157 - Hàng gửi đi bán (Giá vốn)

Có các TK 155, 156,...

- Khi đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc nhận được hàng hoá do công ty, đơn vị cấp trên chuyển đến, kế toán căn cứ vào Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ và các chứng từ có liên quan, ghi:

Nợ TK 156 - Hàng hoá (Giá bán nội bộ)

Có TK 336 - Phải trả nội bộ.

b) Khi đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc (Là đơn vị nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ), bán sản phẩm, hàng hoá chịu thuế GTGT do công ty, đơn vị cấp trên chuyển đến phải lập Hoá đơn GTGT hàng hoá bán ra theo quy định.

- Đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc căn cứ vào Hoá đơn GTGT phản ánh doanh thu bán hàng, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131, ...

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Giá bán chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

- Công ty, đơn vị cấp trên căn cứ vào Bảng kê hoá đơn hàng hoá bán do đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc lập chuyển đến phải lập Hoá đơn GTGT phản ánh hàng hoá đã bán nội bộ gửi cho các đơn vị trực thuộc. Căn cứ vào Hoá đơn GTGT, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng nội bộ theo giá bán nội bộ chưa có thuế GTGT, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 136 (Giá bán nội bộ đã có thuế GTGT)

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ (Giá bán nội bộ chưa có thuế GTGT)
Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

Đồng thời phản ánh giá vốn của hàng bán nội bộ:
Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán.
Có TK 157 - Hàng gửi đi bán.

- Khi đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc nhận được Hoá đơn GTGT về hàng hoá đã bán nội bộ do công ty, đơn vị cấp trên chuyển đến trên cơ sở số hàng hoá đã bán, căn cứ vào Hoá đơn GTGT phản ánh thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, ghi:
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ
Có TK 156 - Hàng hoá (Nếu chưa kết chuyển giá vốn hàng bán)

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán (Nếu đã kết chuyển giá vốn hàng bán).

c) Trường hợp khi xuất hàng hoá giao cho các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, công ty, đơn vị cấp trên không sử dụng Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ mà sử dụng ngay Hoá đơn (GTGT) thì khi xuất hàng hoá cho các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc phải lập Hoá đơn (GTGT).

- Công ty, đơn vị cấp trên căn cứ vào Hoá đơn (GTGT) phản ánh doanh thu bán hàng, ghi:
Nợ các TK 111, 112, 136 (Giá bán nội bộ đã có thuế GTGT)
Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ (Giá bán nội bộ chưa có thuế GTGT)
Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

- Đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc khi nhận được Hoá đơn GTGT và hàng hoá do công ty (đơn vị cấp trên) giao cho để bán, căn cứ vào Hoá đơn GTGT và các chứng từ có liên quan phản ánh giá vốn của hàng nhập kho theo giá bán nội bộ chưa có thuế GTGT, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, ghi:
Nợ các TK 155, 156 (Giá bán nội bộ chưa có thuế GTGT)
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ
Có các TK 111, 112, 336 (Tổng giá thanh toán nội bộ).

- Khi đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc xuất bán hàng hoá chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ do công ty, đơn vị cấp trên giao cho để bán phải lập Hoá đơn GTGT hàng hoá bán ra theo quy định và phản ánh

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

doanh thu bán hàng, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131 (Tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Giá bán chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

1.2. Đối với sản phẩm, hàng hoá không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp:

a) Khi doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp (Công ty, đơn vị cấp trên) xuất sản phẩm, hàng hoá không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp đến các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc để bán phải lập Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ theo quy định.

- Công ty, đơn vị cấp trên căn cứ vào Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ, xác định giá vốn của sản phẩm, hàng hoá xuất cho các đơn vị trực thuộc, ghi:

Nợ TK 157 - Hàng gửi đi bán (Giá vốn)

Có TK 155 - Thành phẩm

Có TK 156 - Hàng hoá.

- Đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc nhận được sản phẩm do công ty, đơn vị cấp trên chuyển đến, căn cứ vào Phiếu xuất kho kiêm vận chuyển nội bộ và các chứng từ có liên quan, ghi:

Nợ TK 155 - Thành phẩm (Giá bán nội bộ)

Nợ TK 156 - Hàng hoá

Có các TK 111, 112, 336,...

b) Đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp khi bán sản phẩm, hàng hoá không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp do công ty (Đơn vị cấp trên) giao cho để bán phải lập Hoá đơn bán hàng.

- Đơn vị trực thuộc căn cứ vào Hoá đơn bán hàng phản ánh doanh thu bán hàng, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,...

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Tổng giá thanh toán).

- Công ty, đơn vị cấp trên căn cứ vào Bảng kê hoá đơn hàng hoá bán ra do đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc lập chuyển đến phải lập Hoá đơn bán hàng. Căn cứ vào hoá đơn bán hàng phản ánh doanh thu bán hàng,

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

ghi:

Nợ các TK 111, 112, 136,...

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ (Tổng giá bán nội bộ).

Đồng thời phản ánh giá vốn của hàng bán nội bộ:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 157 - Hàng gửi đi bán.

c) Trường hợp khi xuất hàng hoá giao cho các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, công ty, đơn vị cấp trên sử dụng ngay Hoá đơn bán hàng.

- Công ty, đơn vị cấp trên căn cứ vào Hoá đơn bán hàng phản ánh doanh thu bán hàng, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 136, ...

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ (Tổng giá bán nội bộ).

- Đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc nhận được sản phẩm, hàng hoá do công ty (Đơn vị cấp trên) giao cho để bán, căn cứ vào Hoá đơn bán hàng và các chứng từ có liên quan phản ánh giá vốn của sản phẩm nhập kho, ghi :

Nợ TK 155 - Thành phẩm (Giá bán nội bộ)

Có các TK 111, 112, 336,...

- Khi đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc xuất bán sản phẩm, hàng hoá do công ty, đơn vị cấp trên giao để bán phải lập Hoá đơn bán hàng. Căn cứ vào Hoá đơn bán hàng phản ánh doanh thu, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,...

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Tổng giá thanh toán).

2. Cuối kỳ, kết chuyển doanh thu hàng bán bị trả lại, khoản giảm giá hàng bán (nếu có) của hàng hoá tiêu thụ nội bộ sang Tài khoản "Doanh thu bán hàng nội bộ", ghi:

Nợ TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ

Có TK 531 - Hàng bán bị trả lại

Có TK 532 - Giảm giá hàng bán.

3. Cuối kỳ, xác định thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp trên doanh thu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã bán nội bộ trong kỳ kế toán (nếu có), ghi:

Nợ TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ

Có TK 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt.

4. Cuối kỳ, xác định thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã bán nội bộ trong kỳ kế toán, ghi:

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Nợ TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.

5. Cuối kỳ, kết chuyển doanh thu bán hàng nội bộ sang Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh", ghi:

Nợ TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

6. Trường hợp trả lương cho công nhân viên và người lao động khác bằng sản phẩm, hàng hoá:

a) Đối với sản phẩm, hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, khi thưởng hoặc trả lương cho công nhân viên và người lao động khác bằng sản phẩm, hàng hoá, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (Tổng giá thanh toán)

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ (Giá bán chưa có thuế) (5121, 5122)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

b) Khi trả lương cho công nhân viên và người lao động khác bằng sản phẩm, hàng hoá không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ (Tổng giá thanh toán) (5121, 5122).

7. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu dùng nội bộ:

a) Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ tiêu dùng nội bộ để phục vụ cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, khi xuất dùng sản phẩm, hàng hoá sử dụng nội bộ, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng nội bộ, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642,...

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ (Chi phí sản xuất sản phẩm hoặc giá vốn hàng hoá).

b) Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ tiêu dùng nội bộ phục vụ cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT thì thuế GTGT phải nộp của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu dùng nội bộ tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng nội bộ là chi phí sản xuất sản phẩm hoặc giá vốn hàng bán, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642,...

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ (Chi phí sản xuất sản phẩm hoặc giá vốn hàng hoá)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

8. Trường hợp sử dụng sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ để khuyến mại, quảng cáo:

Đối với hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ và doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, khi xuất khuyến mại, quảng cáo:

- Nếu khuyến mại, quảng cáo phục vụ cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, kế toán phản ánh doanh thu sản phẩm, hàng hoá xuất khuyến mại, quảng cáo là chi phí sản xuất sản phẩm hoặc giá vốn hàng hoá, ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ (Chi phí sản xuất sản phẩm hoặc giá vốn hàng hoá).

- Nếu khuyến mại, quảng cáo phục vụ cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp hoặc không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng, thuế GTGT đầu ra phải nộp không được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (Chi phí sản xuất sản phẩm hoặc giá vốn hàng bán cộng thuế GTGT đầu ra)

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ (Chi phí sản xuất sản phẩm hoặc giá vốn hàng hoá)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

9. Trường hợp sử dụng sản phẩm, hàng hoá để biếu, tặng: Nếu biếu, tặng sản phẩm, hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ cho các tổ chức, cá nhân bên ngoài được trang trải bằng quỹ khen thưởng, phúc lợi, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng theo giá bán chưa có thuế GTCT, thuế GTGT đầu ra phải nộp không được khấu trừ, ghi:

Nợ TK 431 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Tổng giá thanh toán)

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ (Giá bán chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

10. Đối với hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, khi xuất để biếu, tặng cho các tổ chức, cá nhân bên ngoài được trang trải bằng quỹ

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

khen thưởng, phúc lợi, ghi:

Nợ TK 431 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Tổng giá thanh toán)

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ (Tổng giá thanh toán).

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

TÀI KHOẢN 515
DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Tài khoản này dùng để phản ánh doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm:

- Tiền lãi: Lãi cho vay, lãi tiền gửi Ngân hàng, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu, chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hoá, dịch vụ;...
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn;
- Thu nhập về thu hồi hoặc thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác;
- Thu nhập về các hoạt động đầu tư khác;
- Lãi tỷ giá hối đoái;
- Chênh lệch lãi do bán ngoại tệ;
- Chênh lệch lãi chuyển nhượng vốn;
- Các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1- Doanh thu hoạt động tài chính được phản ánh trên Tài khoản 515 bao gồm các khoản doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác được coi là thực hiện trong kỳ, không phân biệt các khoản doanh thu đó thực tế đã thu được tiền hay sẽ thu được tiền.

2- Đối với các khoản doanh thu từ hoạt động mua, bán chứng khoán, doanh thu được ghi nhận là số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá gốc, số lãi về trái phiếu, tín phiếu hoặc cổ phiếu.

3- Đối với khoản doanh thu từ hoạt động mua, bán ngoại tệ, doanh thu được ghi nhận là số chênh lệch lãi giữa giá ngoại tệ bán ra và giá ngoại tệ mua vào.

4- Đối với khoản tiền lãi đầu tư nhận được từ khoản đầu tư cổ phiếu, trái phiếu thì chỉ có phần tiền lãi của các kỳ mà doanh nghiệp mua lại khoản đầu tư này mới được ghi nhận là doanh thu phát sinh trong kỳ, còn

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

khoản lãi đầu tư nhận được từ các khoản lãi đầu tư dồn tích trước khi doanh nghiệp mua lại khoản đầu tư đó thì ghi giảm giá gốc khoản đầu tư trái phiếu, cổ phiếu đó.

5- Đối với khoản thu nhập từ nhượng bán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết, doanh thu được ghi nhận vào TK 515 là số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá gốc.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 515 - DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

Bên Nợ:

- Số thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp (nếu có);
- Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính thuần sang Tài khoản 911- "Xác định kết quả kinh doanh".

Bên Có:

- Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Lãi do nhượng bán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết;
- Chiết khấu thanh toán được hưởng;
- Lãi tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh;
- Lãi tỷ giá hối đoái phát sinh khi bán ngoại tệ;
- Lãi tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động kinh doanh;
- Kết chuyển hoặc phân bổ lãi tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động) đã hoàn thành đầu tư vào doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác phát sinh trong kỳ.

Tài khoản 515 không có số dư cuối kỳ.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Phản ánh doanh thu cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh trong kỳ từ hoạt động góp vốn đầu tư, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 138,...

Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con (Nhận cổ tức bằng cổ phiếu)

Nợ TK 222 - Vốn góp liên doanh (Lợi nhuận được chia bổ sung vốn góp liên doanh)

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Nợ TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết (Cổ tức, lợi nhuận được chia bổ sung vốn đầu tư)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

2. Phương pháp hạch toán hoạt động đầu tư chứng khoán:

- Khi mua chứng khoán đầu tư ngắn hạn, dài hạn, căn cứ vào chi phí thực tế mua, ghi:

Nợ các TK 121, 228,...

Có các TK 111, 112, 141,...

- Định kỳ, tính lãi và thu lãi tín phiếu, trái phiếu hoặc nhận được thông báo về cổ tức, lợi nhuận được hưởng:

+ Trường hợp nhận lãi bằng tiền, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 138,...

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

+ Trường hợp dùng cổ tức và lợi nhuận được chia để bổ sung vốn góp, ghi:

Nợ TK 121 - Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Nợ TK 228 - Đầu tư dài hạn khác

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

- Trường hợp nếu nhận lãi đầu tư bao gồm cả khoản lãi đầu tư dồn tích trước khi doanh nghiệp mua lại khoản đầu tư đó thì doanh nghiệp phải phân bổ số tiền lãi này, chỉ có phần tiền lãi của các kỳ mà doanh nghiệp mua khoản đầu tư này mới được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính, còn khoản tiền lãi dồn tích trước khi doanh nghiệp mua lại khoản đầu tư đó thì ghi giảm giá trị của chính khoản đầu tư trái phiếu, cổ phiếu đó, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (Tổng tiền lãi thu được)

Có TK 121 - Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Phần tiền lãi đầu tư dồn tích trước khi doanh nghiệp mua lại khoản đầu tư)

Có TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết (Lãi dồn tích trước khi mua khoản đầu tư)

Có TK 228 - Đầu tư dài hạn khác (Lãi đầu tư dồn tích trước khi doanh nghiệp mua lại khoản đầu tư)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Phần tiền lãi của các kỳ mà doanh nghiệp mua khoản đầu tư này).

+ Định kỳ nhận lãi cổ phiếu, trái phiếu (nếu có), ghi:

Nợ TK 111, 112, …

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

- Khi chuyển nhượng chứng khoán đầu tư ngắn hạn, dài hạn, căn cứ vào giá bán chứng khoán:

+ Trường hợp có lãi, ghi:

Nợ các TK 111, 112,... (Theo giá thanh toán)

Có TK 121 - Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Trị giá vốn)

Có TK 228 - Đầu tư dài hạn khác (Trị giá vốn)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Lãi bán chứng khoán).

+ Trường hợp bị lỗ, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (Tổng giá thanh toán)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Lỗ bán chứng khoán)

Có TK 121 - Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Trị giá vốn)

Có TK 228 - Đầu tư dài hạn khác (Trị giá vốn).

- Thu hồi hoặc thanh toán chứng khoán đầu tư ngắn hạn khi đáo hạn, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (Giá thanh toán)

Có TK 121 - Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Giá vốn)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Số tiền lãi).

3. Kế toán bán ngoại tệ (của hoạt động kinh doanh) nếu có lãi, ghi:

Nợ các TK 111 (1111), 112 (1121) (Tổng giá thanh toán - Tỷ giá thực tế bán)

Có TK 111 (1112), 112 (1122) (Theo tỷ giá trên sổ kế toán)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Số chênh lệch tỷ giá thực tế bán lớn hơn tỷ giá trên sổ kế toán).

4. Theo định kỳ tính lãi, tính toán xác định số lãi cho vay phải thu trong kỳ theo khế ước vay, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

5. Các khoản thu lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, …

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

6. Số tiền chiết khấu thanh toán:

Số tiền chiết khấu thanh toán được hưởng do thanh toán tiền mua hàng trước thời hạn được người bán chấp thuận, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

7. Khi bán các khoản đầu tư vào công ty con, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, công ty liên kết, kế toán ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính vào Tài khoản 515 là số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá vốn, ghi:

Nợ các TK 111, 112, …

Có TK 221 - Đầu tư vào công ty con (Giá vốn)

Có TK 222 - Vốn góp liên doanh (Giá vốn)

Có TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết (Giá vốn)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Chênh lệch giá bán lớn hơn giá vốn).

8. Khi doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh mua vật tư, hàng hoá, TSCĐ, dịch vụ thanh toán bằng ngoại tệ:

- Nếu tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng hoặc tỷ giá giao dịch thực tế lớn hơn tỷ giá trên sổ kế toán TK 111, 112, ghi:

Nợ các TK 151,152,153,156,157,211,213,241,623,627,641,642,133,...

(Theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng hoặc tỷ giá giao dịch thực tế)

Có các TK 111 (1112), 112 (1122) (Theo tỷ giá ghi sổ kế toán TK 111,112)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Lãi tỷ giá hối đoái).

9. Khi doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh thanh toán nợ phải trả (Nợ phải trả người bán, nợ vay ngắn hạn, vay dài hạn, nợ dài hạn, nợ nội bộ,…) bằng ngoại tệ, nếu tỷ giá trên sổ kế toán TK 111, 112 nhỏ hơn tỷ giá trên sổ kế toán của các TK Nợ phải trả, ghi:

Nợ các TK 311, 315, 331, 336, 341, 342,... (Tỷ giá trên sổ kế toán)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Lãi tỷ giá hối đoái)

Có các TK 111 (1112), 112 (1122) (Tỷ giá trên sổ kế toán TK 111, 112).

10. Khi thu được tiền nợ phải thu bằng ngoại tệ (Phải thu của khách hàng, phải thu nội bộ,...), nếu phát sinh lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái khi thanh toán nợ phải thu bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ các TK 111 (1112), 112 (1122) (Tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Lãi tỷ giá hối đoái)

Có các TK 131, 136, 138... (Tỷ giá trên sổ kế toán).

11. Khi xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động kinh doanh, kế toán kết chuyển toàn bộ khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính của hoạt động kinh doanh vào doanh thu

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

hoạt động tài chính (Nếu lãi tỷ giá hối đoái), để xác định kết quả hoạt động kinh doanh, ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

12. Đối với doanh nghiệp mới thành lập chưa đi vào sản xuất, kinh doanh, khi kết thúc giai đoạn đầu tư xây dựng (Giai đoạn trước hoạt động), kết chuyển lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái (Theo số thuần sau khi bù trừ số phát sinh bên Nợ và bên Có Tài khoản 4132) của hoạt động đầu tư (Giai đoạn trước hoạt động) trên TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (TK 4132) tính ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (TK 515), hoặc kết chuyển sang TK 3387 (Nếu lãi tỷ giá) để phân bổ trong thời gian tối đa là 5 năm, ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4132)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Nếu lãi tỷ giá hối đoái ghi ngay vào doanh thu hoạt động tài chính)

Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện(Nếu lãi tỷ giá hối đoái phân bổ dần).

+ Định kỳ, phân bổ chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng vào doanh thu hoạt động tài chính của năm tài chính khi kết thúc giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản, bàn giao đưa TSCĐ vào sử dụng, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (Lãi tỷ giá hối đoái)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

13. Khi bán sản phẩm, hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ theo phương thức trả chậm, trả góp thì ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán theo giá bán trả tiền ngay, phần chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp với giá bán trả tiền ngay ghi vào Tài khoản 3387 "Doanh thu chưa thực hiện", ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,...

Có TK 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Theo giá bán trả tiền ngay chưa có thuế GTGT)

Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (Phần chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp và giá bán trả tiền ngay chưa có thuế GTGT)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp).

- Định kỳ, xác định và kết chuyển doanh thu tiền lãi bán hàng trả

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

chậm, trả góp trong kỳ, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

14. Hàng kỳ, xác định và kết chuyển doanh thu tiền lãi đối với các khoản cho vay hoặc mua trái phiếu nhận lãi trước, ghi:

Nợ TK 3387 – Doanh thu chưa thực hiện

Có TK 515 – Doanh thu hoạt động tài chính.

15. Cuối kỳ kế toán, xác định thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp đối với hoạt động tài chính (Nếu có), ghi:

Nợ TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

TÀI KHOẢN 521
CHIẾT KHẤU THƯƠNG MẠI

Tài khoản này dùng để phản ánh khoản chiết khấu thương mại mà doanh nghiệp đã giảm trừ, hoặc đã thanh toán cho người mua hàng do việc người mua hàng đã mua hàng (Sản phẩm, hàng hoá), dịch vụ với khối lượng lớn và theo thoả thuận bên bán sẽ dành cho bên mua một khoản chiết khấu thương mại. (Đã ghi trên hợp đồng kinh tế mua bán hoặc các cam kết mua, bán hàng)

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1- Tài khoản này chỉ phản ánh khoản chiết khấu thương mại người mua được hưởng đã thực hiện trong kỳ theo đúng chính sách chiết khấu thương mại của doanh nghiệp đã quy định. Chiết khấu thương mại là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

2- Trường hợp người mua hàng nhiều lần mới đạt được lượng hàng mua được hưởng chiết khấu thì khoản chiết khấu thương mại này được ghi giảm trừ vào giá bán trên "Hoá đơn GTGT" hoặc "Hoá đơn bán hàng" lần cuối cùng. Trường hợp khách hàng không tiếp tục mua hàng, hoặc khi số chiết khấu thương mại người mua được hưởng lớn hơn số tiền bán hàng được ghi trên hoá đơn lần cuối cùng thì phải chi tiền chiết khấu thương mại cho người mua. Khoản chiết khấu thương mại trong các trường hợp này được hạch toán vào Tài khoản 521.

3- Trường hợp người mua hàng với khối lượng lớn được hưởng chiết khấu thương mại, giá bán phản ánh trên hoá đơn là giá đã giảm giá (đã trừ chiết khấu thương mại) thì khoản chiết khấu thương mại này không được hạch toán vào TK 521. Doanh thu bán hàng phản ánh theo giá đã trừ chiết khấu thương mại.

4- Phải theo dõi chi tiết chiết khấu thương mại đã thực hiện cho từng khách hàng và từng loại hàng bán, như: bán hàng (sản phẩm, hàng hoá), cung cấp dịch vụ.

5- Trong kỳ chiết khấu thương mại phát sinh thực tế được phản ánh vào bên Nợ Tài khoản 521 - Chiết khấu thương mại. Cuối kỳ, khoản chiết khấu thương mại được kết chuyển toàn bộ sang Tài khoản 511 - "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" để xác định doanh thu thuần của khối

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

lượng sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ thực tế thực hiện trong kỳ báo cáo.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 521 - CHIẾT KHẤU THƯƠNG MẠI

Bên Nợ:

Số chiết khấu thương mại đã chấp nhận thanh toán cho khách hàng.

Bên Có:

Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ số chiết khấu thương mại sang Tài khoản 511 "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" để xác định doanh thu thuần của kỳ báo cáo.

Tài khoản 521 - Chiết khấu thương mại, không có số dư cuối kỳ.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Phản ánh số chiết khấu thương mại thực tế phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 521 - Chiết khấu thương mại
Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (Nếu có)
    Có các TK 111, 112, 131,...

2. Cuối kỳ, kết chuyển số chiết khấu thương mại đã chấp thuận cho người mua phát sinh trong kỳ sang tài khoản doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
    Có TK 521 - Chiết khấu thương mại.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

TÀI KHOẢN 531
HÀNG BÁN BỊ TRẢ LẠI

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: Vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách. Giá trị của hàng bán bị trả lại phản ánh trên tài khoản này sẽ điều chỉnh doanh thu bán hàng thực tế thực hiện trong kỳ kinh doanh để tính doanh thu thuần của khối lượng sản phẩm, hàng hóa đã bán ra trong kỳ báo cáo.

Tài khoản này chỉ phản ánh giá trị của số hàng đã bán bị trả lại (Tính theo đúng đơn giá bán ghi trên hóa đơn). Các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc hàng bán bị trả lại mà doanh nghiệp phải chi được phản ánh vào Tài khoản 641 "Chi phí bán hàng".

Trong kỳ, giá trị của sản phẩm, hàng hoá đã bán bị trả lại được phản ánh bên Nợ Tài khoản 531 "Hàng bán bị trả lại". Cuối kỳ, tổng giá trị hàng bán bị trả lại được kết chuyển sang tài khoản doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc tài khoản doanh thu bán hàng nội bộ để xác định doanh thu thuần của kỳ báo cáo. Hàng bán bị trả lại phải nhập kho thành phẩm, hàng hoá và xử lý theo chính sách tài chính, thuế hiện hành.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 531 - HÀNG BÁN BỊ TRẢ LẠI

Bên Nợ:

Doanh thu của hàng bán bị trả lại, đã trả lại tiền cho người mua hoặc tính trừ vào khoản phải thu khách hàng về số sản phẩm, hàng hóa đã bán.

Bên Có:

Kết chuyển doanh thu của hàng bán bị trả lại vào bên Nợ Tài khoản 511 "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ", hoặc Tài khoản 512 "Doanh thu bán hàng nội bộ" để xác định doanh thu thuần trong kỳ báo cáo.

Tài khoản 531 không có số dư cuối kỳ.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

1. Khi doanh nghiệp nhận lại sản phẩm, hàng hóa bị trả lại, kế toán phản ánh giá vốn của hàng bán bị trả lại:

- Trường hợp doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang
Nợ TK 155 - Thành phẩm
Nợ TK 156 - Hàng hóa
Có TK 632 - Giá vốn hàng bán.

- Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ, ghi:

Nợ TK 611 - Mua hàng (Đối với hàng hóa)
Nợ TK 631 - Giá thành sản xuất (Đối với sản phẩm)
Có TK 632 - Giá vốn hàng bán.

2. Thanh toán với người mua hàng về số tiền của hàng bán bị trả lại:

- Đối với sản phẩm, hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ và doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ TK 531 - Hàng bán bị trả lại (Giá bán chưa có thuế GTGT)
Nợ TK 3331- Thuế GTGT phải nộp (33311) (Số thuế GTGT của hàng bán bị trả lại)
Có các TK 111, 112, 131,...

- Đối với sản phẩm, hàng hóa không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, số tiền thanh toán với người mua về hàng bán bị trả lại, ghi:

Nợ TK 531 - Hàng bán bị trả lại
Có các TK 111, 112, 131,...

3. Các chi phí phát sinh liên quan đến hàng bán bị trả lại (nếu có), ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng
Có các TK 111, 112, 141, 334,...

4. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ doanh thu của hàng bán bị trả lại phát sinh trong kỳ vào tài khoản doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc tài khoản doanh thu bán hàng nội bộ, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (5111,5112)

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Nợ TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ
Có TK 531 - Hàng bán bị trả lại.

TÀI KHOẢN 532
GIẢM GIÁ HÀNG BÁN

Tài khoản này dùng để phản ánh khoản giảm giá hàng bán thực tế phát sinh và việc xử lý khoản giảm giá hàng bán trong kỳ kế toán. Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hoá kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Chỉ phản ánh vào tài khoản này các khoản giảm trừ do việc chấp thuận giảm giá sau khi đã bán hàng và phát hành hoá đơn (Giảm giá ngoài hoá đơn) do hàng bán kém, mất phẩm chất...

Trong kỳ kế toán, khoản giảm giá hàng bán phát sinh thực tế được phản ánh vào bên Nợ của Tài khoản 532 “Giảm giá hàng bán". Cuối kỳ kế toán, trước khi lập báo cáo tài chính thực hiện kết chuyển tổng số tiền giảm giá hàng bán sang Tài khoản 511 "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" hoặc Tài khoản 512 "Doanh thu bán hàng nội bộ" để xác định doanh thu thuần thực hiện trong kỳ.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 532 - GIẢM GIÁ HÀNG BÁN

Bên Nợ:

Các khoản giảm giá hàng bán đã chấp thuận cho người mua hàng do hàng bán kém, mất phẩm chất hoặc sai quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Bên Có:

Kết chuyển toàn bộ số tiền giảm giá hàng bán sang Tài khoản “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” hoặc Tài khoản “Doanh thu bán hàng nội bộ”.

Tài khoản 532 không có số dư cuối kỳ.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN
MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi có chứng từ xác định khoản giảm giá hàng bán cho người mua về số lượng hàng đã bán do kém, mất phẩm chất, sai quy cách hợp đồng:

a) Trường hợp sản phẩm, hàng hoá đã bán phải giảm giá cho người mua thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, và doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thì khoản giảm giá đã chấp thuận cho người mua, ghi:

Nợ TK 532 - Giảm giá hàng bán (Theo giá bán chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (Số thuế GTGT của hàng bán phải giảm giá)

Có các TK 111,112,131,...

b) Trường hợp sản phẩm, hàng hoá đã bán phải giảm giá cho người mua không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp thì khoản giảm giá hàng bán cho người mua, ghi:

Nợ TK 532 - Giảm giá hàng bán

Có các TK 111, 112, 131,...

2. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển tổng số giảm giá hàng bán phát sinh trong kỳ sang Tài khoản "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" hoặc Tài khoản "Doanh thu bán hàng nội bộ", ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Nợ TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ

Có TK 532 - Giảm giá hàng bán.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

LOẠI TÀI KHOẢN 6
CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH

Các tài khoản thuộc loại 6 dùng để phản ánh chi phí sản xuất, kinh doanh, tính giá thành sản phẩm, dịch vụ (Trường hợp doanh nghiệp áp dụng phương pháp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ); phản ánh giá trị hàng hoá, vật tư mua vào, trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, lao vụ, dịch vụ bán ra; phản ánh chi phí tài chính; phản ánh chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp của các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh thuộc các ngành và các thành phần kinh tế.

HẠCH TOÁN LOẠI TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Mỗi doanh nghiệp, mỗi đơn vị kế toán chỉ có thể áp dụng một trong hai phương pháp hạch toán hàng tồn kho, hoặc phương pháp kê khai thường xuyên, hoặc phương pháp kiểm kê định kỳ. Khi doanh nghiệp đã lựa chọn phương pháp hạch toán hàng tồn kho nào để áp dụng tại doanh nghiệp, thì phương pháp đó phải được áp dụng nhất quán ít nhất trong một niên độ kế toán.

2. Đối với doanh nghiệp áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ: Cuối kỳ kế toán phải tiến hành kiểm kê để xác định giá trị thành phẩm, hàng hoá, nguyên liệu, vật liệu tồn kho cuối kỳ. Trên cơ sở kết quả kiểm kê xác định giá trị hàng tồn kho đầu kỳ, cuối kỳ, và trị giá vật tư, hàng hoá mua vào trong kỳ để xác định trị giá vật tư, hàng hoá xuất sử dụng trong quá trình sản xuất, kinh doanh và trị giá vốn của hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ đã xuất bán trong kỳ.

3. Đối với các tài khoản dùng để tổng hợp chi phí sản xuất, kinh doanh và tính giá thành sản phẩm, dịch vụ như Tài khoản 154 "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang" (Theo phương pháp kê khai thường xuyên), Tài khoản 631 "Giá thành sản xuất" (Theo phương pháp kiểm kê định kỳ) thì ngoài việc hạch toán tổng hợp, còn phải hạch toán chi tiết theo nơi phát sinh chi phí: Phân xưởng, tổ, đội sản xuất, bộ phận sản xuất, theo sản phẩm, nhóm sản phẩm, dịch vụ,...

Đối với những chi phí sản xuất, kinh doanh không có khả năng hạch toán trực tiếp vào các đối tượng chịu chi phí như: Chi phí sản xuất chung, chi phí tưới tiêu nước, chi phí chuẩn bị đất và trồng mới năm đầu của những cây trồng một lần thu hoạch nhiều lần, thì trước hết phải tập hợp các

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

chi phí này vào tài khoản tập hợp chi phí, sau đó tiến hành phân bổ chi phí sản xuất, kinh doanh đã tập hợp cho các đối tượng chịu chi phí theo các tiêu thức phù hợp.

Loại Tài khoản 6 - Chi phí sản xuất, kinh doanh có 10 tài khoản, chia thành 4 nhóm:

Nhóm Tài khoản 61 có 1 tài khoản:

- Tài khoản 611 - Mua hàng

Nhóm Tài khoản 62 có 4 tài khoản:

- Tài khoản 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp;
- Tài khoản 622 - Chi phí nhân công trực tiếp;
- Tài khoản 623 - Chi phí sử dụng máy thi công;
- Tài khoản 627 - Chi phí sản xuất chung.

Nhóm Tài khoản 63 có 3 tài khoản:

- Tài khoản 631 - Giá thành sản xuất;
- Tài khoản 632 - Giá vốn hàng bán;
- Tài khoản 635 - Chi phí tài chính.

Nhóm Tài khoản 64 có 2 tài khoản:

- Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng;
- Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

TÀI KHOẢN 611
MUA HÀNG

Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hoá mua vào, nhập kho hoặc đưa vào sử dụng trong kỳ.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Tài khoản 611 "Mua hàng" chỉ áp dụng đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

2. Giá trị nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hoá mua vào phản ánh trên Tài khoản 611 "Mua hàng" phải thực hiện theo nguyên tắc giá gốc.

3. Trường hợp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ, doanh nghiệp phải tổ chức kiểm kê hàng tồn kho vào cuối kỳ kế toán để xác định số lượng và giá trị của từng nguyên liệu, vật liệu, hàng hoá, sản phẩm, công cụ, dụng cụ tồn kho đến cuối kỳ kế toán để xác định giá trị hàng tồn kho xuất vào sử dụng và xuất bán trong kỳ.

4. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ: Khi mua nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hoá, căn cứ vào hoá đơn mua hàng, Hoá đơn vận chuyển, phiếu nhập kho, thông báo thuế nhập khẩu phải nộp (Hoặc biên lai thu thuế nhập khẩu,...) để ghi nhận giá gốc hàng mua vào Tài khoản 611 "Mua hàng". Khi xuất sử dụng, hoặc xuất bán chỉ ghi một lần vào cuối kỳ kế toán căn cứ vào kết quả kiểm kê.

5. Kế toán phải mở sổ chi tiết để hạch toán giá gốc hàng tồn kho mua vào theo từng thứ nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hoá.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 611 - MUA HÀNG

Bên Nợ:

- Kết chuyển giá gốc hàng hoá, nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho đầu kỳ (Theo kết quả kiểm kê);
- Giá gốc hàng hoá, nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, mua vào trong kỳ; hàng hoá đã bán bị trả lại,...

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Bên Có:

- Kết chuyển giá gốc hàng hoá, nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho cuối kỳ (Theo kết quả kiểm kê);
- Giá gốc hàng hoá, nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ xuất sử dụng trong kỳ, hoặc giá gốc hàng hoá xuất bán (Chưa được xác định là đã bán trong kỳ);
- Giá gốc nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hoá mua vào trả lại cho người bán, hoặc được giảm giá.

Tài khoản 611 không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 611 - Mua hàng, có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 6111 - Mua nguyên liệu, vật liệu:* Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ mua vào và xuất sử dụng trong kỳ kế toán và kết chuyển giá trị nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho đầu kỳ và cuối kỳ kế toán;
- *Tài khoản 6112 - Mua hàng hoá:* Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hàng hoá mua vào và xuất bán trong kỳ kế toán và kết chuyển giá trị hàng hoá tồn kho đầu kỳ, tồn kho cuối kỳ kế toán.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

I. Đối với doanh nghiệp sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp, xây lắp

1. Đầu kỳ kế toán, kết chuyển trị giá nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ tồn kho đầu kỳ (Theo kết quả kiểm kê cuối kỳ trước), ghi:

Nợ TK 611 - Mua hàng (6111 - Mua nguyên liệu, vật liệu)
Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu
Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ.

2. Khi mua nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ sử dụng vào sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, thì giá gốc nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ mua vào được phản ánh vào TK 611 không có thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 611 - Mua hàng (6111 - Mua nguyên liệu, vật liệu) (Giá mua chưa có thuế GTGT)
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ
Có TK 331 - Phải trả cho người bán (3311).

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

3. Khi mua nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ sử dụng vào sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, thì trị giá nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ mua vào được phản ánh vào TK 611 bao gồm cả thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 611 - Mua hàng (6111 - Mua nguyên liệu, vật liệu) (Tổng giá thanh toán)
Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

4. Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, trị giá nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ mua vào được phản ánh vào TK 611 bao gồm cả thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 611 - Mua hàng (6111 - Mua nguyên liệu, vật liệu) (Tổng giá thanh toán)
Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

5. Khi thanh toán tiền mua hàng, nếu được hưởng chiết khấu thanh toán, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán
Có các TK 111, 112,...
Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Chiết khấu thanh toán).

6. Trường hợp doanh nghiệp mua nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ không đúng quy cách, chủng loại, phẩm chất ghi trong hợp đồng kinh tế, hoặc cam kết phải trả lại cho người bán, hoặc được giảm giá:

- Căn cứ vào trị giá hàng mua đã trả lại cho người bán, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (Nếu thu ngay bằng tiền)
Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Khấu trừ vào nợ còn phải trả người bán)
Có TK 611 - Mua hàng (6111) (Trị giá nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ đã trả lại người bán)
Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (Nếu có).

- Nếu doanh nghiệp chấp nhận khoản giảm giá hàng của lô hàng đã mua, số tiền được giảm giá, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (Nếu thu ngay bằng tiền)
Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Khấu trừ vào nợ còn phải trả người bán)
Có TK 611 - Mua hàng (6111) (Khoản giảm giá được chấp

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

thuận)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu có).

7. Cuối kỳ kế toán, căn cứ vào kết quả kiểm kê thực tế, kế toán phải xác định trị giá thực tế nguyên liệu, vật liệu tồn kho cuối kỳ và trị giá thực tế nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ xuất vào sử dụng hoặc xuất bán.

- Kết chuyển trị giá thực tế nguyên liệu, vật liệu, công cụ tồn kho cuối kỳ (Theo kết quả kiểm kê), ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Có TK 611 - Mua hàng (6111).

- Trị giá thực tế nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ xuất sử dụng cho sản xuất, kinh doanh trong kỳ, ghi:

Nợ các TK 621, 623, 627, 641, 642, 241,...

Có TK 611 - Mua hàng (6111).

- Trị giá thực tế nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ thiếu hụt, mất mát, căn cứ vào biên bản xác định thiếu hụt, mất mát chờ xử lý, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1381)

Có TK 611 - Mua hàng (6111).

II. Đối với doanh nghiệp kinh doanh hàng hoá

1. Đầu kỳ kế toán, kết chuyển giá trị hàng hoá tồn kho đầu kỳ, ghi:

Nợ TK 611 - Mua hàng (6112)

Có TK 156 - Hàng hoá.

2. Trong kỳ kế toán, khi mua hàng hoá dùng vào sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, căn cứ vào hoá đơn và các chứng từ mua hàng:

- Trị giá thực tế hàng hoá mua vào, ghi:

Nợ TK 611 - Mua hàng (6112)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (Nếu có)

Có các TK 111, 112, 141; hoặc

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

- Chi phí mua hàng thực tế phát sinh, ghi:

Nợ TK 611 - Mua hàng (6112)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có)

Có các TK 111, 112, 141, 331,...

Khi thanh toán trước hạn, nếu doanh nghiệp được nhận khoản chiết

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

khấu thanh toán trên lô hàng đã mua, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Khấu trừ vào nợ phải trả người bán)

Có các TK 111, 112,...

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Khoản chiết khấu thanh toán được hưởng).

- Trị giá hàng hoá trả lại cho người bán, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (Nếu thu ngay bằng tiền)

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Khấu trừ vào nợ phải trả người bán)

Có TK 611 - Mua hàng (6112) (Trị giá hàng hoá trả lại người bán)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (Nếu có).

- Khoản giảm giá hàng mua được người bán chấp thuận do hàng hoá không đúng phẩm chất, quy cách theo hợp đồng, ghi:

Nợ các TK 111, 112 (Nếu thu ngay bằng tiền)

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (Khấu trừ vào nợ phải trả người bán)

Có TK 611 - Mua hàng (6112)

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (Nếu có).

3. Cuối kỳ kế toán, căn cứ vào kết quả kiểm kê thực tế tính, xác định trị giá hàng tồn kho, trị giá hàng hoá đã gửi bán nhưng chưa xác định là đã bán, trị giá hàng hoá xác định là đã bán:

- Kết chuyển trị giá hàng hoá tồn kho và hàng gửi đi bán cuối kỳ, ghi:

Nợ TK 156 - Hàng hoá

Nợ TK 157 - Hàng gửi đi bán

Có TK 611 - Mua hàng.

- Kết chuyển giá vốn hàng bán, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 611 - Mua hàng (6112).

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

TÀI KHOẢN 621
CHI PHÍ NGUYÊN LIỆU, VẬT LIỆU TRỰC TIẾP

Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí nguyên liệu, vật liệu sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ của các ngành công nghiệp, xây lắp, nông, lâm, ngư nghiệp, giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, kinh doanh khách sạn, du lịch, dịch vụ khác.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Chỉ hạch toán vào Tài khoản 621 những chi phí nguyên liệu, vật liệu (Gồm cả nguyên liệu, vật liệu chính và vật liệu phụ) được sử dụng trực tiếp để sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ trong kỳ sản xuất, kinh doanh. Chi phí nguyên liệu, vật liệu phải tính theo giá thực tế khi xuất sử dụng.

2. Trong kỳ kế toán thực hiện việc ghi chép, tập hợp chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp vào bên Nợ Tài khoản 621 "Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp" theo từng đối tượng sử dụng trực tiếp các nguyên liệu, vật liệu này (Nếu khi xuất nguyên liệu, vật liệu cho quá trình sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ, xác định được cụ thể, rõ ràng cho từng đối tượng sử dụng); hoặc tập hợp chung cho quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm, thực hiện dịch vụ (Nếu khi xuất sử dụng nguyên liệu, vật liệu cho quá trình sản xuất sản phẩm, dịch vụ không thể xác định cụ thể, rõ ràng cho từng đối tượng sử dụng).

3. Cuối kỳ kế toán, thực hiện kết chuyển (Nếu nguyên liệu, vật liệu đã được tập hợp riêng biệt cho đối tượng sử dụng), hoặc tiến hành tính phân bổ và kết chuyển chi phí nguyên liệu, vật liệu (Nếu không tập hợp riêng biệt cho từng đối tượng sử dụng) vào Tài khoản 154 phục vụ cho việc tính giá thành thực tế của sản phẩm, dịch vụ trong kỳ kế toán. Khi tiến hành phân bổ trị giá nguyên liệu, vật liệu vào giá thành sản phẩm, doanh nghiệp phải sử dụng các tiêu thức phân bổ hợp lý như tỷ lệ theo định mức sử dụng,...

4. Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, nếu mua nguyên liệu, vật liệu sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, hoặc nếu mua nguyên liệu, vật liệu không qua nhập kho đưa vào sử dụng ngay cho hoạt động sản xuất, kinh doanh thì trị giá nguyên liệu, vật liệu sẽ không bao gồm thuế GTGT.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, nếu mua nguyên liệu, vật liệu sử dụng cho sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp và doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, thì trị giá nguyên liệu, vật liệu sử dụng cho sản xuất, kinh doanh sẽ bao gồm cả thuế GTGT của khối lượng nguyên liệu, vật liệu mua vào sử dụng ngay không qua kho.

5. Phần chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp vượt trên mức bình thường không được tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ mà phải kết chuyển ngay vào TK 632 "Giá vốn hàng bán".

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 621 - CHI PHÍ NGUYÊN LIỆU, VẬT LIỆU TRỰC TIẾP

Bên Nợ:

Trị giá thực tế nguyên liệu, vật liệu xuất dùng trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm, hoặc thực hiện dịch vụ trong kỳ hạch toán.

Bên Có:

- Kết chuyển trị giá nguyên liệu, vật liệu thực tế sử dụng cho sản xuất, kinh doanh trong kỳ vào TK 154 "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang" hoặc TK 631 "Giá thành sản xuất" và chi tiết cho các đối tượng để tính giá thành sản phẩm, dịch vụ.
- Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp vượt trên mức bình thường vào TK 632.
- Trị giá nguyên liệu, vật liệu trực tiếp sử dụng không hết được nhập lại kho;

Tài khoản 621 không có số dư cuối kỳ.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi xuất nguyên liệu, vật liệu sử dụng cho hoạt động sản xuất sản phẩm, hoặc thực hiện dịch vụ trong kỳ, ghi:

Nợ TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

2. Trường hợp mua nguyên liệu, vật liệu sử dụng ngay (Không qua nhập kho) cho hoạt động sản xuất sản phẩm, hoặc thực hiện dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ, ghi:

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Nợ TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp (Giá mua chưa có thuế GTGT)
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ
Có các TK 331, 141, 111, 112,...

3. Trường hợp mua nguyên liệu, vật liệu (Không qua nhập kho) sử dụng ngay cho hoạt động sản xuất sản phẩm, hoặc thực hiện dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp (Giá mua có thuế GTGT)
Có các TK 331, 141, 111, 112,...

4. Trường hợp số nguyên liệu, vật liệu xuất ra không sử dụng hết vào hoạt động sản xuất sản phẩm, hoặc thực hiện dịch vụ cuối kỳ nhập lại kho, ghi:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu
Có TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp.

5. Cuối kỳ kế toán, căn cứ vào Bảng phân bổ vật liệu tính cho từng đối tượng sử dụng nguyên liệu, vật liệu (Phân xưởng sản xuất sản phẩm, loại sản phẩm, công trình, hạng mục công trình của hoạt động xây lắp, loại dịch vụ,...) theo phương pháp trực tiếp hoặc phân bổ, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang
Nợ TK 631 - Giá thành sản xuất (Trường hợp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ)
Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (Phần chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp vượt trên mức bình thường)
Có TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

TÀI KHOẢN 622
CHI PHÍ NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP

Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí nhân công trực tiếp tham gia vào hoạt động sản xuất, kinh doanh trong các ngành công nghiệp, xây lắp, nông, lâm, ngư nghiệp, dịch vụ (Giao thông vận tải, bưu chính viễn thông, du lịch, khách sạn, tư vấn,...).

Chi phí nhân công trực tiếp bao gồm các khoản phải trả cho người lao động trực tiếp sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ thuộc danh sách quản lý của doanh nghiệp và cho lao động thuê ngoài theo từng loại công việc, như: Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, các khoản trích theo lương (Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn).

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Không hạch toán vào tài khoản này những khoản phải trả về tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp... cho nhân viên phân xưởng, nhân viên quản lý, nhân viên của bộ máy quản lý doanh nghiệp, nhân viên bán hàng.

2. Riêng đối với hoạt động xây lắp, không hạch toán vào tài khoản này khoản tiền lương, tiền công và các khoản phụ cấp có tính chất lương trả cho công nhân trực tiếp điều khiển xe, máy thi công, phục vụ máy thi công, khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn tính trên quỹ lương phải trả công nhân trực tiếp của hoạt động xây lắp, điều khiển máy thi công, phục vụ máy thi công, nhân viên phân xưởng.

3. Tài khoản 622 phải mở chi tiết theo đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, kinh doanh.

4. Phần chi phí nhân công trực tiếp vượt trên mức bình thường không được tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ mà phải kết chuyển ngay vào TK 632 "Giá vốn hàng bán".

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 622 - CHI PHÍ NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP

Bên Nợ: Chi phí nhân công trực tiếp tham gia quá trình sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ bao gồm: Tiền lương, tiền công lao động và các khoản trích trên tiền lương, tiền công theo quy định phát sinh trong kỳ.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Bên Có:

- Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào bên Nợ TK 154 "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang" hoặc vào bên Nợ TK 631 "Giá thành sản xuất";

- Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vượt trên mức bình thường vào TK 632.

Tài khoản 622 không có số dư cuối kỳ.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Căn cứ vào Bảng phân bổ tiền lương, ghi nhận số tiền lương, tiền công và các khoản khác phải trả cho nhân công trực tiếp sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ, ghi:

Nợ TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

Có TK 334 - Phải trả người lao động.

2. Tính, trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn của công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ (Phần tính vào chi phí doanh nghiệp phải chịu) trên số tiền lương, tiền công phải trả theo chế độ quy định, ghi:

Nợ TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp.

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3382, 3383, 3384).

3. Khi trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân sản xuất, ghi:

Nợ TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

Có TK 335 - Chi phí phải trả.

4. Khi công nhân sản xuất thực tế nghỉ phép, kế toán phản ánh số phải trả về tiền lương nghỉ phép của công nhân sản xuất, ghi:

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả

Có TK 334 - Phải trả người lao động.

5. Cuối kỳ kế toán, tính phân bổ và kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào bên Nợ TK 154 hoặc bên Nợ TK 631 theo đối tượng tập hợp chi phí, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang, hoặc

Nợ TK 631 - Giá thành sản xuất (Kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ)

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (Phần chi phí nhân công trực tiếp vượt trên mức bình thường)

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Có TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

TÀI KHOẢN 623
CHI PHÍ SỬ DỤNG MÁY THI CÔNG

Tài khoản này dùng để tập hợp và phân bổ chi phí sử dụng xe, máy thi công phục vụ trực tiếp cho hoạt động xây, lắp công trình trong trường hợp doanh nghiệp thực hiện xây, lắp công trình theo phương thức thi công hỗn hợp vừa thủ công vừa kết hợp bằng máy.

Trường hợp doanh nghiệp thực hiện xây lắp công trình hoàn toàn theo phương thức bằng máy thì không sử dụng Tài khoản 623 "Chi phí sử dụng máy thi công" mà hạch toán toàn bộ chi phí xây lắp trực tiếp vào các TK 621, 622, 627.

Không hạch toán vào TK 623 khoản trích về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn tính trên lương phải trả công nhân sử dụng xe, máy thi công. Phần chi phí sử dụng máy thi công vượt trên mức bình thường không tính vào giá thành công trình xây lắp mà được kết chuyển ngay vào TK 632.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 623 - CHI PHÍ SỬ DỤNG MÁY THI CÔNG

Bên Nợ:

Các chi phí liên quan đến hoạt động của máy thi công (Chi phí vật liệu cho máy hoạt động, chi phí tiền lương và các khoản phụ cấp lương, tiền công của công nhân trực tiếp điều khiển máy, chi phí bảo dưỡng, sửa chữa xe, máy thi công...). Chi phí vật liệu, chi phí dịch vụ khác phục vụ cho xe, máy thi công.

Bên Có:

- Kết chuyển chi phí sử dụng xe, máy thi công vào bên Nợ Tài khoản 154 "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang".
- Kết chuyển chi phí sử dụng máy thi công vượt trên mức bình thường vào TK 632.

Tài khoản 623 không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 623 - Chi phí sử dụng máy thi công, có 6 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 6231 - Chi phí nhân công:* Dùng để phản ánh lương chính, lương phụ, phụ cấp lương phải trả cho công nhân trực tiếp điều khiển xe, máy thi công, phục vụ máy thi công như: Vận chuyển, cung cấp nhiên liệu, vật liệu... cho xe, máy thi công.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Tài khoản này không phản ánh khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn theo quy định hiện hành được tính trên lương của công nhân sử dụng xe, máy thi công. Các khoản trích này được phản ánh vào Tài khoản 627 "Chi phí sản xuất chung".

- *Tài khoản 6232 - Chi phí vật liệu:* Dùng để phản ánh chi phí nhiên liệu (Xăng, dầu, mỡ...), vật liệu khác phục vụ xe, máy thi công.

- *Tài khoản 6233 - Chi phí dụng cụ sản xuất:* Dùng để phản ánh công cụ, dụng cụ lao động liên quan tới hoạt động của xe, máy thi công.

- *Tài khoản 6234 - Chi phí khấu hao máy thi công:* Dùng để phản ánh chi phí khấu hao xe, máy thi công sử dụng vào hoạt động xây lắp công trình.

- *Tài khoản 6237 - Chi phí dịch vụ mua ngoài:* Dùng để phản ánh chi phí dịch vụ mua ngoài như thuê ngoài sửa chữa xe, máy thi công; tiền mua bảo hiểm xe, máy thi công; chi phí điện, nước, tiền thuê TSCĐ, chi phí trả cho nhà thầu phụ,...

- *Tài khoản 6238 - Chi phí bằng tiền khác:* Dùng để phản ánh các chi phí bằng tiền phục vụ cho hoạt động của xe, máy thi công.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

Hạch toán chi phí sử dụng xe, máy thi công phụ thuộc vào hình thức sử dụng máy thi công: Tổ chức đội máy thi công riêng chuyên thực hiện các khối lượng thi công bằng máy hoặc giao máy thi công cho các đội, xí nghiệp xây lắp:

1) Nếu tổ chức đội xe, máy thi công riêng, được phân cấp hạch toán và có tổ chức kế toán riêng, thì công việc kế toán được tiến hành như sau:

- Hạch toán các chi phí liên quan tới hoạt động của đội xe, máy thi công, ghi:

Nợ các TK 621, 622, 627

Có các TK 111, 112, 152, 331, 334, 214,...

- Hạch toán chi phí sử dụng xe, máy và tính giá thành ca xe, máy thực hiện trên Tài khoản 154 "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang" căn cứ vào giá thành ca máy (Theo giá thành thực tế hoặc giá khoán nội bộ) cung cấp cho các đối tượng xây, lắp (Công trình, hạng mục công trình); tuỳ theo phương thức tổ chức công tác kế toán và mối quan hệ giữa Đội xe máy thi công với đơn vị xây, lắp công trình để ghi sổ:

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

+ Nếu doanh nghiệp thực hiện theo phương thức cung cấp dịch vụ xe, máy lẫn nhau giữa các bộ phận, ghi:

Nợ TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công (6238 - Chi phí bằng tiền khác)

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

+ Nếu doanh nghiệp thực hiện theo phương thức bán dịch vụ xe, máy lẫn nhau giữa các bộ phận trong nội bộ, ghi:

Nợ TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công (6238 - Chi phí bằng tiền khác)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (Nếu có)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33311) (Xác định thuế GTGT phải nộp tính trên giá bán nội bộ về ca xe, máy bán dịch vụ)

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ.

2) Nếu không tổ chức Đội xe, máy thi công riêng; hoặc có tổ chức Đội xe, máy thi công riêng nhưng không tổ chức kế toán riêng cho đội thì toàn bộ chi phí sử dụng xe, máy (Kể cả chi phí thường xuyên và chi phí tạm thời như: phụ cấp lương, phụ cấp lưu động của xe, máy thi công) sẽ hạch toán như sau:

- Căn cứ vào số tiền lương, tiền công và các khoản khác phải trả cho công nhân điều khiển xe, máy, phục vụ xe, máy, ghi:

Nợ TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công (6231 - Chi phí nhân công)

Có TK 334 - Phải trả người lao động.

- Khi xuất kho vật liệu, công cụ, dụng cụ sử dụng cho hoạt động của xe, máy thi công trong kỳ, ghi:

Nợ TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công (6232 - Chi phí vật liệu)

Có các TK 152, 153.

- Trường hợp mua vật liệu, công cụ sử dụng ngay (Không qua nhập kho) cho hoạt động của xe, máy thi công trong kỳ, ghi:

Nợ TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công (6232 - Chi phí vật liệu) (Giá chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu được khấu trừ thuế)

Có các TK 331, 111, 112,...

- Trích khấu hao xe, máy thi công sử dụng ở Đội xe, máy thi công, ghi:

Nợ TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công (6234 - Chi phí khấu hao

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

máy thi công)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

- Chi phí dịch vụ mua ngoài phát sinh (Sửa chữa xe, máy thi công, điện, nước, tiền thuê TSCĐ, chi phí trả cho nhà thầu phụ,...), ghi:

Nợ TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công (6237 - Chi phí dịch vụ mua ngoài)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu được khấu trừ thuế GTGT)

Có các TK 111, 112, 331,...

- Chi phí bằng tiền khác phát sinh, ghi:

Nợ TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công (6238 - Chi phí bằng tiền khác)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu được khấu trừ thuế GTGT)

Có các TK 111, 112,...

- Căn cứ vào Bảng phân bổ chi phí sử dụng xe, máy (Chi phí thực tế ca xe, máy) tính cho từng công trình, hạng mục công trình, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (Khoản mục chi phí sử dụng máy thi công)

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (Phần chi phí sử dụng máy thi công vượt trên mức bình thường)

Có TK 623 - Chi phí sử dụng máy thi công.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

TÀI KHOẢN 627
CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG

Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí phục vụ sản xuất, kinh doanh chung phát sinh ở phân xưởng, bộ phận, đội, công trường,...phục vụ sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ, gồm: Lương nhân viên quản lý phân xưởng, bộ phận, đội; khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn được tính theo tỷ lệ quy định trên tiền lương phải trả của nhân viên phân xưởng, bộ phận, đội sản xuất;

Riêng đối với hoạt động kinh doanh xây lắp, khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn còn tính trên cả lương của công nhân trực tiếp xây, lắp, nhân viên sử dụng máy thi công và nhân viên quản lý đội (Thuộc danh sách lao động trong doanh nghiệp); khấu hao TSCĐ dùng cho phân xưởng, bộ phận sản xuất; chi phí đi vay nếu được vốn hoá tính vào giá trị tài sản đang trong quá trình sản xuất dở dang; chi phí sửa chữa và bảo hành công trình xây lắp và những chi phí khác liên quan tới hoạt động của phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất,...

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Tài khoản 627 chỉ sử dụng ở các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp, nông, lâm, ngư nghiệp, XDCB, giao thông, bưu điện, du lịch, dịch vụ.

2. Tài khoản 627 được hạch toán chi tiết cho từng phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất.

3. Chi phí sản xuất chung phản ánh trên TK 627 phải được hạch toán chi tiết theo 2 loại: Chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi trong đó:

3.1- Chi phí sản xuất chung cố định là những chi phí sản xuất gián tiếp, thường không thay đổi theo số lượng sản phẩm sản xuất, như chi phí bảo dưỡng máy móc thiết bị, nhà xưởng,... và chi phí quản lý hành chính ở các phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất...

- Chi phí sản xuất chung cố định phân bổ vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm được dựa trên công suất bình thường của máy móc sản xuất. Công suất bình thường là số lượng sản phẩm đạt được ở mức trung bình trong các điều kiện sản xuất bình thường;
- Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất ra cao hơn công suất

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

bình thường thì chi phí sản xuất chung cố định được phân bổ cho mỗi đơn vị sản phẩm theo chi phí thực tế phát sinh;

- Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất ra thấp hơn công suất bình thường thì chi phí sản xuất chung cố định chỉ được phân bổ vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm theo mức công suất bình thường. Khoản chi phí sản xuất chung không phân bổ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.2- Chi phí sản xuất chung biến đổi là những chi phí sản xuất gián tiếp, thường thay đổi trực tiếp hoặc gần như trực tiếp theo số lượng sản phẩm sản xuất, như chi phí nguyên liệu, vật liệu gián tiếp, chi phí nhân công gián tiếp. Chi phí sản xuất chung biến đổi được phân bổ hết vào chi phí chế biến cho mỗi đơn vị sản phẩm theo chi phí thực tế phát sinh.

4. Trường hợp một quy trình sản xuất ra nhiều loại sản phẩm trong cùng một khoảng thời gian mà chi phí sản xuất chung của mỗi loại sản phẩm không được phản ánh một cách tách biệt, thì chi phí sản xuất chung được phân bổ cho các loại sản phẩm theo tiêu thức phù hợp và nhất quán giữa các kỳ kế toán.

5. Cuối kỳ, kế toán tiến hành tính toán, phân bổ kết chuyển chi phí sản xuất chung vào bên Nợ Tài khoản 154 “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang” hoặc vào bên Nợ Tài khoản 631 "Giá thành sản xuất".

6. Tài khoản 627 không sử dụng cho hoạt động kinh doanh thương mại.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 627 - CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG

Bên Nợ:

Các chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

- Các khoản ghi giảm chi phí sản xuất chung;
- Chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ do mức sản phẩm thực tế sản xuất ra thấp hơn công suất bình thường;
- Kết chuyển chi phí sản xuất chung vào bên Nợ Tài khoản 154 “Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang" hoặc vào bên Nợ TK 631 “Giá thành sản xuất”.

Tài khoản 627 không có số dư cuối kỳ.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Tài khoản 627 - Chi phí sản xuất chung, có 6 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 6271 - Chi phí nhân viên phân xưởng:* Phản ánh các khoản tiền lương, các khoản phụ cấp phải trả cho nhân viên quản lý phân xưởng, bộ phận sản xuất; tiền ăn giữa ca của nhân viên quản lý phân xưởng, phân xưởng, bộ phận sản xuất; khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn được tính theo tỷ lệ quy định hiện hành trên tiền lương phải trả cho nhân viên phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất,...

- *Tài khoản 6272 - Chi phí vật liệu:* Phản ánh chi phí vật liệu xuất dùng cho phân xưởng, như vật liệu dùng để sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ, công cụ, dụng cụ thuộc phân xưởng quản lý và sử dụng, chi phí lán trại tạm thời,...

- *Tài khoản 6273 - Chi phí dụng cụ sản xuất:* Phản ánh chi phí về công cụ, dụng cụ xuất dùng cho hoạt động quản lý của phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất,...

- *Tài khoản 6274 - Chi phí khấu hao TSCĐ:* Phản ánh chi phí khấu hao TSCĐ dùng trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ và TSCĐ dùng chung cho hoạt động của phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất,...

- *Tài khoản 6277 - Chi phí dịch vụ mua ngoài:* Phản ánh các chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho hoạt động của phân xưởng, bộ phận sản xuất như: Chi phí sửa chữa, chi phí thuê ngoài, chi phí điện, nước, điện thoại, tiền thuê TSCĐ, chi phí trả cho nhà thầu phụ (Đối với doanh nghiệp xây lắp).

- *Tài khoản 6278 - Chi phí bằng tiền khác:* Phản ánh các chi phí bằng tiền ngoài các chi phí đã kể trên phục vụ cho hoạt động của phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi tính tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp phải trả cho nhân viên của phân xưởng; tiền ăn giữa ca của nhân viên quản lý phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (6271)

Có TK 334 - Phải trả người lao động.

2. Khi trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn được tính theo tỷ lệ quy định hiện hành trên tiền lương phải trả cho nhân viên phân xưởng, bộ phận sản xuất, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (6271)

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3382, 3383, 3384).

3. Kế toán chi phí nguyên liệu, vật liệu xuất dùng cho phân xưởng (Trường hợp doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên):

- Khi xuất vật liệu dùng chung cho phân xưởng, như sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ dùng cho quản lý điều hành hoạt động của phân xưởng, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (6272)

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu.

- Khi xuất công cụ, dụng cụ sản xuất có tổng giá trị nhỏ sử dụng cho phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất, căn cứ vào phiếu xuất kho, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (6273)

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ.

- Khi xuất công cụ, dụng cụ sản xuất có tổng giá trị lớn sử dụng cho phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất, phải phân bổ dần, ghi:

Nợ các TK 142, 242

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ.

- Khi phân bổ giá trị công cụ, dụng cụ vào chi phí sản xuất chung, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (6273)

Có TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn.

4. Trích khấu hao máy móc, thiết bị, nhà xưởng sản xuất,... thuộc phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (6274)

Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

5. Chi phí điện, nước, điện thoại,... thuộc phân xưởng, bộ phận, tổ, đội sản xuất, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (6278)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu được khấu trừ thuế GTGT)

Có các TK 111, 112, 331,...

6. Trường hợp sử dụng phương pháp trích trước hoặc phân bổ dần số đã chi về chi phí sửa chữa lớn TSCĐ thuộc phân xưởng, tính vào chi phí sản xuất chung:

- Khi trích trước hoặc phân bổ dần số đã chi về chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (6273)

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Có các TK 335, 142, 242.

- Khi chi phí sửa chữa lớn TSCĐ thực tế phát sinh, ghi:
Nợ TK 2413 - Sửa chữa lớn TSCĐ
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu có)
Có các TK 331, 111, 112,...

- Khi chi phí sửa chữa lớn TSCĐ hoàn thành, ghi:
Nợ các TK 142, 242, 335
Có TK 2413 - Sửa chữa lớn TSCĐ.

7. Trường hợp doanh nghiệp có TSCĐ cho thuê hoạt động, khi phát sinh chi phí liên quan đến TSCĐ cho thuê hoạt động:

- Khi phát sinh các chi phí trực tiếp ban đầu liên quan đến cho thuê hoạt động, ghi:
Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (Nếu phát sinh nhỏ ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ)
Nợ các TK 142, 242 (Nếu phát sinh lớn phải phân bổ dần)
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu có)
Có các TK 111, 112, 331,...

- Định kỳ, tính, trích khấu hao TSCĐ cho thuê hoạt động vào chi phí SXKD, ghi:
Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung
Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Hao mòn TSCĐ cho thuê hoạt động).

- Định kỳ, phân bổ số chi phí trực tiếp ban đầu liên quan đến cho thuê hoạt động (Nếu phân bổ dần) phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động, ghi:
Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung
Có TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn
Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn.

8. Ở doanh nghiệp xây lắp, khi xác định số dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp, ghi:
Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung
Có TK 352 - Dự phòng phải trả.

- Khi phát sinh chi phí sửa chữa, bảo hành công trình xây lắp, ghi:
Nợ các TK 621, 622, 623, 627
Có các TK 111, 112, 152, 214, 334,...
- Cuối kỳ, kết chuyển chi phí sửa chữa, bảo hành công trình xây lắp,

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

ghi:

Nợ TK 154 – Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có các TK 621, 622, 623, 627.

- Khi sửa chữa, bảo hành công trình xây lắp hoàn thành, ghi:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

9. Cuối kỳ kế toán, xác định lãi tiền vay phải trả và đã trả ngay lãi tiền vay, nếu lãi tiền vay được vốn hoá cho tài sản sản xuất dở dang, khi trả lãi tiền vay, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (Tài sản đang sản xuất dở dang)

Có các TK 111, 112 (Nếu trả lãi vay định kỳ).

10. Cuối kỳ kế toán, xác định lãi tiền vay phải trả nhưng chưa trả, nếu lãi tiền vay được vốn hoá cho tài sản sản xuất dở dang thì số lãi tiền vay phải trả, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Có TK 335 - Chi phí phải trả (Lãi tiền vay phải trả).

11. Khi trả trước lãi tiền vay dùng cho sản xuất tài sản dở dang, ghi:

Nợ các TK 142, 242

Có các TK 111, 112,...

Định kỳ, phân bổ lãi tiền vay trả trước vào giá trị tài sản sản xuất dở dang (Nếu được vốn hoá), ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Có các TK 142, 242.

12. Nếu phát sinh các khoản giảm chi phí sản xuất chung, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 138,...

Có TK 627 - Chi phí sản xuất chung.

13. Cuối kỳ kế toán, căn cứ vào Bảng phân bổ chi phí sản xuất chung để kết chuyển hoặc phân bổ chi phí sản xuất chung vào các tài khoản có liên quan cho từng sản phẩm, nhóm sản phẩm, dịch vụ theo tiêu thức phù hợp:

- Đối với doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên, cuối kỳ kết chuyển chi phí sản xuất chung, ghi:

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (Chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ)

Có TK 627 - Chi phí sản xuất chung.

- Đối với doanh nghiệp áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ, cuối

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

kỳ kết chuyển chi phí sản xuất chung, ghi.

Nợ TK 631 - Giá thành sản xuất

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (Chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ)

Có TK 627 - Chi phí sản xuất chung.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

TÀI KHOẢN 631
GIÁ THÀNH SẢN XUẤT

Tài khoản này dùng để phản ánh tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, dịch vụ ở các đơn vị sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, lâm nghiệp và các đơn vị kinh doanh dịch vụ vận tải, bưu điện, du lịch, khách sạn,... trong trường hợp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG *MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU*

1. Đối với doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên không sử dụng Tài khoản này.

2. Chỉ hạch toán vào Tài khoản 631 các loại chi phí sản xuất, kinh doanh sau:

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp;
- Chi phí nhân công trực tiếp;
- Chi phí sử dụng máy thi công (Đối với các doanh nghiệp xây lắp);
- Chi phí sản xuất chung.

Không hạch toán vào Tài khoản 631 các loại chi phí sau:

- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp;
- Chi phí tài chính;
- Chi phí khác;
- Chi sự nghiệp.

3. Chi phí của bộ phận sản xuất, kinh doanh phục vụ cho sản xuất, kinh doanh, trị giá vốn hàng hóa, nguyên liệu, vật liệu và chi phí thuê ngoài gia công chế biến (Thuê ngoài, hay tự gia công, chế biến) cũng được phản ánh trên Tài khoản 631.

4. Tài khoản 631 "Giá thành sản xuất" phải được hạch toán chi tiết theo nơi phát sinh chi phí (Phân xưởng, tổ, đội sản xuất,...) theo loại, nhóm sản phẩm, dịch vụ…

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

5. Đối với ngành nông nghiệp, giá thành thực tế của sản phẩm được xác định vào cuối vụ hoặc cuối năm. Sản phẩm thu hoạch năm nào thì tính giá thành trong năm đó, nghĩa là chi phí chi ra trong năm nay nhưng năm sau mới thu hoạch sản phẩm thì năm sau mới tính giá thành.

- Đối với ngành trồng trọt, chi phí phải được hạch toán chi tiết theo 3 loại cây:

+ Cây ngắn ngày;

+ Cây trồng một lần thu hoạch nhiều lần;

+ Cây lâu năm.

Đối với các loại cây trồng 2,3 vụ trong một năm, hoặc trồng năm nay, năm sau mới thu hoạch, hoặc loại cây vừa có diện tích trồng mới, vừa có diện tích chăm sóc thu hoạch trong cùng một năm,... thì phải căn cứ vào tình hình thực tế để ghi chép, phản ánh rõ ràng chi phí của vụ này với vụ khác, của diện tích này với diện tích khác, của năm trước với năm nay và năm sau,...

Không phản ánh vào Tài khoản 631 "Giá thành sản xuất" chi phí trồng mới và chăm sóc cây lâu năm đang trong thời kỳ XDCB.

- Đối với một số loại chi phí có liên quan đến nhiều đối tượng hạch toán hoặc liên quan đến nhiều vụ, nhiều thời kỳ thì phải được theo dõi chi tiết riêng, sau đó phân bổ vào giá thành từng loại sản phẩm có liên quan như: Chi phí tưới tiêu nước, chi phí chuẩn bị đất và trồng mới năm đầu của những cây trồng một lần, thu hoạch nhiều lần (Chi phí này không thuộc vốn đầu tư XDCB).

Trên cùng một diện tích canh tác, nếu trồng xen kẽ từ hai loại cây công nghiệp ngắn ngày trở lên thì những chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến cây nào sẽ tập hợp riêng cho cây đó (Như hạt giống, chi phí gieo trồng, thu hoạch) chi phí phát sinh chung cho các loại cây (Như chi phí cày, bừa, tưới tiêu nước…) được tập hợp riêng và phân bổ cho từng loại cây theo diện tích gieo trồng.

- Đối với cây lâu năm, các công việc từ khi làm đất, gieo trồng, chăm sóc đến khi bắt đầu có sản phẩm được xem như quá trình đầu tư XDCB để hình thành nên TSCĐ được tập hợp chi phí vào TK 241 "XDCB dở dang".

Hạch toán chi phí chăn nuôi phải theo dõi chi tiết cho từng ngành chăn nuôi (Ngành chăn nuôi trâu bò, ngành chăn nuôi lợn…), theo từng nhóm hoặc theo từng loại gia súc, gia cầm. Đối với súc vật sinh sản khi đào thải chuyển thành súc vật nuôi lớn, nuôi béo được hạch toán vào TK 631 "Giá thành sản xuất" theo giá trị còn lại.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

6. Tài khoản 631 "Giá thành sản xuất" áp dụng đối với ngành giao thông vận tải phải được hạch toán chi tiết theo từng loại hoạt động (Vận tải hành khách, vận tải hàng hóa…).

Trong quá trình vận tải, săm lốp bị hao mòn với mức độ nhanh hơn mức khấu hao đầu xe nên thường phải thay thế nhiều lần nhưng giá trị săm lốp thay thế không tính vào giá thành vận tải ngay một lúc khi xuất dùng thay thế, mà phải trích trước hoặc phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh hàng kỳ.

7. Trong hoạt động kinh doanh khách sạn, hạch toán Tài khoản 631 phải được theo dõi chi tiết theo từng loại hoạt động như: Hoạt động ăn uống, dịch vụ buồng nghỉ, phục vụ vui chơi giải trí, phục vụ khác (Giặt, là, cắt tóc, điện tín, massage…).

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA *TÀI KHOẢN 631 - GIÁ THÀNH SẢN XUẤT*

Bên Nợ:

- Chi phí sản xuất, kinh doanh dịch vụ dở dang đầu kỳ;
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dịch vụ thực tế phát sinh trong kỳ;

Bên Có:

- Giá thành sản phẩm nhập kho, dịch vụ hoàn thành kết chuyển vào Tài khoản 632 "Giá vốn hàng bán".
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dịch vụ dở dang cuối kỳ kết chuyển vào Tài khoản 154 "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang".

Tài khoản 631 không có số dư cuối kỳ.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Kết chuyển chi phí sản xuất, kinh doanh, chi phí dịch vụ dở dang đầu kỳ vào bên Nợ Tài khoản 631 "Giá thành sản xuất", ghi:

Nợ TK 631 - Giá thành sản xuất

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

2. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp vào tài khoản giá thành sản xuất, ghi:

Nợ TK 631 - Giá thành sản xuất

Có TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

3. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vào tài khoản giá thành sản xuất, ghi:

Nợ TK 631 - Giá thành sản xuất

Có TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp.

4. Cuối kỳ, tính toán phân bổ và kết chuyển chi phí sản xuất chung vào tài khoản giá thành sản xuất theo từng loại sản phẩm, lao vụ, dịch vụ,… ghi:

Nợ TK 631 - Giá thành sản xuất

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (Chi phí sản xuất chung cố định không được phân bổ)

Có TK 627 - Chi phí sản xuất chung.

5. Cuối kỳ kế toán, tiến hành kiểm kê và xác định giá trị sản phẩm, dịch vụ dở dang cuối kỳ, ghi;

Nợ TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Có TK 631 - Giá thành sản xuất.

6. Giá thành sản phẩm nhập kho, dịch vụ hoàn thành, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 631 - Giá thành sản xuất.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

TÀI KHOẢN 632
GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (Đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ.

Ngoài ra, tài khoản này còn dùng để phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (Trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư…

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA
TÀI KHOẢN 632 - GIÁ VỐN HÀNG BÁN

1. Trường hợp doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Bên Nợ:

- Đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh, phản ánh:

+ Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán trong kỳ.

+ Chi phí nguyên liệu, vật liệu, chi phí nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được tính vào giá vốn hàng bán trong kỳ;

+ Các khoản hao hụt, mất mát của hàng tồn kho sau khi trừ phần bồi thường do trách nhiệm cá nhân gây ra;

+ Chi phí xây dựng, tự chế TSCĐ vượt trên mức bình thường không được tính vào nguyên giá TSCĐ hữu hình tự xây dựng, tự chế hoàn thành;

+ Số trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Chênh lệch giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết).

- Đối với hoạt động kinh doanh BĐS đầu tư, phản ánh:

+ Số khấu hao BĐS đầu tư trích trong kỳ;

+ Chi phí sửa chữa, nâng cấp, cải tạo BĐS đầu tư không đủ điều kiện tính vào nguyên giá BĐS đầu tư;

+ Chi phí phát sinh từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động BĐS đầu tư trong kỳ;

+ Giá trị còn lại của BĐS đầu tư bán, thanh lý trong kỳ;

+ Chi phí của nghiệp vụ bán, thanh lý BĐS đầu tư phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

- Kết chuyển giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán trong kỳ sang Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh";

- Kết chuyển toàn bộ chi phí kinh doanh BĐS đầu tư phát sinh trong kỳ để xác định kết quả hoạt động kinh doanh;

- Khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm tài chính (Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay nhỏ hơn số đã lập năm trước).

- Trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho.

Tài khoản 632 không có số dư cuối kỳ.

2. Trường hợp doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

2.1. Đối với doanh nghiệp kinh doanh thương mại.

Bên Nợ:

- Trị giá vốn của hàng hóa đã xuất bán trong kỳ.

- Số trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay lớn hơn số đã lập năm trước chưa sử dụng hết).

Bên Có:

- Kết chuyển giá vốn của hàng hóa đã gửi bán nhưng chưa được xác định là tiêu thụ;

- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm tài chính (Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay nhỏ hơn số đã lập năm trước);

- Kết chuyển giá vốn của hàng hóa đã xuất bán vào bên Nợ Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

2.2. Đối với doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh dịch vụ.

Bên Nợ:

- Trị giá vốn của thành phẩm tồn kho đầu kỳ;
- Số trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay lớn hơn số đã lập năm trước chưa sử dụng hết);
- Trị giá vốn của thành phẩm sản xuất xong nhập kho và dịch vụ đã hoàn thành.

Bên Có:

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

- Kết chuyển giá vốn của thành phẩm tồn kho cuối kỳ vào bên Nợ TK 155 "Thành phẩm";

- Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm tài chính (Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay nhỏ hơn số đã lập năm trước chưa sử dụng hết);

- Kết chuyển giá vốn của thành phẩm đã xuất bán, dịch vụ hoàn thành được xác định là đã bán trong kỳ vào bên Nợ TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

Tài khoản 632 không có số dư cuối kỳ.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

I. Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

1. Khi xuất bán các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ hoàn thành được xác định là đã bán trong kỳ, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có các TK 154, 155, 156, 157,…

2. Phản ánh các khoản chi phí được hạch toán trực tiếp vào giá vốn hàng bán:

- Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất ra thấp hơn công suất bình thường thì kế toán phải tính và xác định chi phí sản xuất chung cố định phân bổ vào chi phí chế biến cho một đơn vị sản phẩm theo mức công suất bình thường. Khoản chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ (không tính vào giá thành sản phẩm số chênh lệch giữa tổng số chi phí sản xuất chung cố định thực tế phát sinh lớn hơn chi phí sản xuất chung cố định tính vào giá thành sản phẩm) được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 154 - Chi phí XSKD dở dang; hoặc

Có TK 627 - Chi phí sản xuất chung.

- Phản ánh khoản hao hụt, mất mát của hàng tồn kho sau khi trừ (-) phần bồi thường do trách nhiệm cá nhân gây ra, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có các TK 152, 153, 156, 138 (1381),…

- Phản ánh chi phí tự xây dựng, tự chế TSCĐ vượt quá mức bình thường không được tính vào nguyên giá TSCĐ hữu hình hoàn thành, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 241 - Xây dựng cơ bản dở dang (Nếu tự xây dựng)

Có TK 154 - Chi phí SXKD dở dang (Nếu tự chế).

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

3. Hạch toán khoản trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm (Do lập dự phòng năm nay lớn hoặc nhỏ hơn khoản dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết).

Cuối năm, doanh nghiệp căn cứ vào tình hình giảm giá hàng tồn kho ở thời điểm cuối kỳ tính toán khoản phải lập dự phòng giảm giá cho hàng tồn kho so với số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã lập năm trước chưa sử dụng hết để xác định số chênh lệch phải trích lập thêm, hoặc giảm đi (Nếu có):

- Trường hợp số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã lập năm trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch lớn hơn được trích bổ sung, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 159 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

- Trường hợp số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã lập năm trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch nhỏ hơn được hoàn nhập, ghi:

Nợ TK 159 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán.

4. Các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến hoạt động kinh doanh BĐS đầu tư:

- Định kỳ tính, trích khấu hao BĐS đất tư đang nắm giữ chờ tăng giá, đang cho thuê hoạt động, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (Chi tiết chi phí kinh doanh BĐS đầu tư)

Có TK 2147 - Hao mòn BĐS đầu tư.

- Khi phát sinh chi phí liên quan đến BĐS đầu tư sau ghi nhận ban đầu nếu không thoả mãn điều kiện ghi tăng giá trị BĐS đầu tư, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (Chi tiết chi phí kinh doanh BĐS đầu tư) (Nếu ghi ngay vào chi phí)

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (Nếu phải phân bổ dần)

Có các TK 111, 112, 152, 153, 334,…

- Các chi phí liên quan đến cho thuê hoạt động BĐS đầu tư (Đối với các chi phí phát sinh không lớn), ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (Chi tiết chi phí kinh doanh BĐS đầu tư)

Có các TK 111, 112, 331, 334,...

- Kế toán giảm nguyên giá và giá trị hao mòn của BĐS đầu tư do bán, thanh lý, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (2147 - Hao mòn BĐS đầu tư)

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (Giá trị còn lại của BĐS đầu tư)

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Có TK 217 - Bất động sản đầu tư (Nguyên giá).

- Các chi phí bán, thanh lý BĐS đầu tư phát sinh, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (Chi tiết chi phí kinh doanh BĐS đầu tư)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu có)

Có các TK 111, 112, 331,...

5. Trường hợp dùng sản phẩm sản xuất ra chuyển thành TSCĐ để sử dụng, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng hóa

Có TK 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.

6. Hàng bán bị trả lại nhập kho, ghi:

Nợ các TK 155,156

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán.

7. Kết chuyển giá vốn hàng bán của các sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư, dịch vụ được xác định là đã bán trong kỳ vào bên Nợ Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh", ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán.

II. Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ

1. Đối với doanh nghiệp thương mại:

- Cuối kỳ, xác định và kết chuyển trị giá vốn của hàng hóa đã xuất bán, được xác định là đã bán, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán.

Có TK 611 - Mua hàng.

- Cuối kỳ, kết chuyển giá vốn hàng hóa đã xuất bán được xác định là đã bán vào bên Nợ Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh", ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán.

2. Đối với doanh nghiệp sản xuất và kinh doanh dịch vụ :

- Đầu kỳ, kết chuyển trị giá vốn của thành phẩm tồn kho đầu kỳ vào Tài khoản 632 "Giá vốn hàng bán", ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 155 - Thành phẩm.

- Đầu kỳ, kết chuyển trị giá của thành phẩm, dịch vụ đã gửi bán nhưng chưa được xác định là đã bán vào Tài khoản 632 "Giá vốn hàng bán", ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 157 - Hàng gửi đi bán.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

- Giá thành của thành phẩm hoàn thành nhập kho, giá thành dịch vụ đã hoàn thành, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có TK 631 - Giá thành sản phẩm.

- Cuối kỳ, kết chuyển giá vốn của thành phẩm tồn kho cuối kỳ vào bên Nợ Tài khoản 155 "Thành phẩm", ghi:

Nợ TK 155 - Thành phẩm

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán.

- Cuối kỳ, xác định trị giá của thành phẩm, dịch vụ đã gửi bán nhưng chưa được xác định là đã bán, ghi:

Nợ TK 157 - Hàng gửi đi bán

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán.

- Cuối kỳ, kết chuyển giá vốn của thành phẩm, dịch vụ đã được xác định là đã bán trong kỳ vào bên Nợ Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh", ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

TÀI KHOẢN 635
CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Tài khoản này phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Tài khoản 635 phải được hạch toán chi tiết cho từng nội dung chi phí.

Không hạch toán vào Tài khoản 635 những nội dung chi phí sau đây:

- Chi phí phục vụ cho việc sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp;
- Chi phí kinh doanh bất động sản;
- Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản;
- Các khoản chi phí được trang trải bằng nguồn kinh phí khác;
- Chi phí tài chính khác.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 635 - CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Bên Nợ:

- Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính;
- Lỗ bán ngoại tệ;
- Chiết khấu thanh toán cho người mua;
- Các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư;
- Lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh (Lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện);
- Lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động kinh doanh (Lỗ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện);
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã trích lập năm trước chưa sử dụng hết);
- Kết chuyển hoặc phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái của hoạt động

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

đầu tư XDCB (Lỗ tỷ giá - giai đoạn trước hoạt động) đã hoàn thành đầu tư vào chi phí tài chính;

- Các khoản chi phí của hoạt động đầu tư tài chính khác.

Bên Có:

- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã trích lập năm trước chưa sử dụng hết);
- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ chi phí tài chính phát sinh trong kỳ để xác định kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài khoản 635 không có số dư cuối kỳ.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Khi phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động bán chứng khoán, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có các TK 111, 112, 141,...

2. Khi bán vốn góp liên doanh, bán vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết mà giá bán nhỏ hơn giá trị vốn góp (lỗ), ghi:

Nợ các TK 111, 112,... (Giá bán)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Số lỗ)

Có TK 221 - Đầu tư vào công ty con

Có TK 222 - Vốn góp liên doanh

Có TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết.

3. Khi nhận lại vốn góp liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, nhận lại vốn góp vào công ty con, công ty liên kết mà giá trị tài sản được chia nhỏ hơn giá trị vốn góp, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 152, 156, 211,...(Giá trị tài sản được chia)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Số lỗ)

Có TK 221 - Đầu tư vào công ty con

Có TK 222 - Vốn góp liên doanh

Có TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết.

4. Các chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động cho vay vốn, mua bán ngoại tệ, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có các TK 111, 112, 141,...

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

5. Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp căn cứ vào tình hình giảm giá đầu tư ngắn hạn, đầu tư dài hạn của các loại chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn hiện có, tính toán khoản phải lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

- Trường hợp số dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn đã lập năm trước chưa sử dụng hết, thì số chênh lệch lớn hơn, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 129 - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Có TK 229 - Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn.

- Trường hợp số dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn phải lập năm nay nhỏ hơn số dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn đã lập năm trước chưa sử dụng hết, thì số chênh lệch phải được hoàn nhập, ghi giảm chi phí tài chính:

Nợ TK 229 - Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Nợ TK 129 - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Có TK 635 - Chi phí tài chính.

6. Khoản chiết khấu thanh toán cho người mua hàng hoá, dịch vụ được hưởng do thanh toán trước hạn phải thanh toán theo thỏa thuận khi mua, bán hàng, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có các TK 131, 111, 112,...

7. Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ của hoạt động kinh doanh, ghi:

Nợ các TK 111 (1111), 112 (1121) (Theo tỷ giá bán)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Khoản lỗ - Nếu có)

Có các TK 111 (1112), 112 (1122) (Theo tỷ giá ghi sổ kế toán).

8. Trường hợp đơn vị phải thanh toán định kỳ lãi tiền vay cho bên cho vay, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có các TK 111, 112,...

9. Trường hợp đơn vị trả trước lãi tiền vay cho bên cho vay, ghi:

Nợ TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn (Nếu trả trước ngắn hạn lãi tiền vay)

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (Nếu trả trước dài hạn lãi tiền vay)

Có các TK 111, 112,...

Định kỳ, khi phân bổ lãi tiền vay theo số phải trả từng kỳ vào chi phí

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

tài chính, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 142 - Chi phí trả trước ngắn hạn

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn.

10. Trường hợp vay trả lãi sau, định kỳ, khi tính lãi tiền vay phải trả từng kỳ, nếu được tính vào chi phí tài chính, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 335 - Chi phí phải trả.

Hết thời hạn vay, khi đơn vị trả gốc vay và lãi tiền vay dài hạn, ghi:

Nợ TK 341 - Vay dài hạn (Gốc vay dài hạn còn phải trả)

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả (Lãi tiền vay của các kỳ trước)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Lãi tiền vay của kỳ đáo hạn)

Có các TK 111, 112,...

11. Trường hợp doanh nghiệp thanh toán định kỳ tiền lãi thuê của TSCĐ thuê tài chính, khi bên thuê nhận được hoá đơn thanh toán của bên cho thuê, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Tiền lãi thuê trả từng kỳ)

Có các TK 111, 112 (Nếu trả tiền ngay)

Có TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả (Nếu nhận nợ).

12. Khi mua TSCĐ theo phương thức trả chậm, trả góp về sử dụng ngay cho hoạt động SXKD, ghi:

Nợ các TK 211, 213 (Nguyên giá - ghi theo giá mua trả tiền ngay)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn {Phần lãi trả chậm là số chênh lệch giữa tổng số tiền phải thanh toán trừ (-) Giá mua trả tiền ngay trừ (-) Thuế GTGT (Nếu được khấu trừ)}

Có TK 331 - Phải trả cho người bán (Tổng giá thanh toán).

Định kỳ, tính vào chi phí tài chính số lãi mua hàng trả chậm, trả góp phải trả, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn.

13. Khi trả lãi trái phiếu định kỳ tính vào chi phí SXKD, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có các TK 111, 112,... (Số tiền trả lãi trái phiếu trong kỳ).

14. Nếu lãi trái phiếu trả sau (Khi trái phiếu đáo hạn), từng kỳ doanh nghiệp phải tính trước chi phí lãi vay phải trả trong kỳ vào chi phí tài chính,

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 335 - Chi phí phải trả (Phần lãi trái phiếu phải trả trong kỳ).

Cuối thời hạn của trái phiếu, doanh nghiệp thanh toán gốc và lãi trái phiếu cho người mua trái phiếu, ghi:

Nợ TK 335 - Chi phí phải trả (Tổng số tiền lãi trái phiếu)

Nợ TK 3431 - Mệnh giá trái phiếu

Có các TK 111, 112,...

15. Định kỳ, phân bổ lãi trái phiếu trả trước vào chi phí đi vay từng kỳ, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (Chi tiết lãi trái phiếu trả trước) (Số lãi trái phiếu phân bổ trong kỳ).

16. Khi phát sinh chi phí phát hành trái phiếu có giá trị nhỏ, tính ngay vào chi phí trong kỳ, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có các TK 111, 112,...

17. Khi phát sinh chi phí phát hành trái phiếu có giá trị lớn, phải phân bổ dần, ghi:

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (Chi tiết chi phí phát hành trái phiếu)

Có các TK 111, 112, ...

Định kỳ, phân bổ chi phí phát hành trái phiếu, ghi:

Nợ các TK 635 - Chi phí tài chính (Phần phân bổ chi phí phát hành trái phiếu trong kỳ)

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (Chi tiết chi phí phát hành trái phiếu).

18. Trường hợp doanh nghiệp phát hành trái phiếu có chiết khấu hoặc phụ trội để huy động vốn vay dùng vào SXKD, định kỳ khi tính chi phí lãi vay vào chi phí SXKD trong kỳ, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có các TK 111, 112,... (Nếu trả lãi vay định kỳ)

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (Phân bổ chi phí đi vay phải trả trong kỳ - nếu trả trước dài hạn chi phí đi vay)

Có TK 335 - Chi phí phải trả (Trích trước chi phí đi vay phải

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

trả trong kỳ - nếu chi phí đi vay trả sau).

- Nếu phát hành trái phiếu có chiết khấu, định kỳ, khi phân bổ chiết khấu trái phiếu từng kỳ ghi vào chi phí đi vay, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 3432 - Chiết khấu trái phiếu (Số phân bổ chiết khấu trái phiếu từng kỳ).

- Nếu phát hành trái phiếu có phụ trội, định kỳ, khi phân bổ phụ trội trái phiếu từng kỳ ghi giảm chi phí đi vay, ghi:

Nợ TK 3433 - Phụ trội trái phiếu

Có TK 635 - Chi phí tài chính.

19. Đối với doanh nghiệp đang sản xuất, kinh doanh khi mua hàng hoá, dịch vụ thanh toán bằng ngoại tệ nếu tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng hoặc tỷ giá giao dịch thực tế nhỏ hơn tỷ giá trên sổ kế toán của TK 111, 112, ghi:

Nợ các TK 151, 152, 153, 156, 157, 211, 213, 241, 623, 627, 641, 642, 133,... (Theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng hoặc tỷ giá giao dịch thực tế)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Lỗ tỷ giá hối đoái)

Có các TK 111 (1112), 112 (1122) (Theo tỷ giá trên sổ kế toán TK 111, 112).

20. Khi thanh toán nợ phải trả (Nợ phải trả người bán, nợ vay ngắn hạn, vay dài hạn, nợ dài hạn, nợ nội bộ,...) bằng ngoại tệ, nếu tỷ giá trên sổ kế toán các tài khoản nợ phải trả nhỏ hơn tỷ giá trên sổ kế toán TK 111, 112, ghi:

Nợ các TK 311, 315, 331, 336, 341, 342,... (Tỷ giá ghi sổ kế toán)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Lỗ tỷ giá hối đoái)

Có các TK 111 (1112), 112 (1122) (Tỷ giá trên sổ kế toán TK 111, 112).

21. Khi thu được tiền Nợ phải thu bằng ngoại tệ (Phải thu khách hàng, phải thu nội bộ,...), nếu tỷ giá trên sổ kế toán của các TK Nợ phải thu lớn hơn tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng, ghi:

Nợ các TK 111 (1112), 112 (1122) (Tỷ giá bình quân liên ngân hàng hoặc tỷ giá giao dịch thực tế)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Lỗ tỷ giá hối đoái)

Có các TK 131, 136, 138 (Tỷ giá trên sổ kế toán TK 131, 136, 138).

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

22. Xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động kinh doanh, kế toán kết chuyển toàn bộ khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính của hoạt động kinh doanh vào chi phí tài chính (Nếu sau khi bù trừ số phát sinh bên Nợ, bên Có TK 4131 nếu TK 4131 có số dư Nợ) để xác định kết quả hoạt động kinh doanh.

Kết chuyển lỗ tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính vào chi phí tài chính, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Nếu lỗ tỷ giá hối đoái)

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131).

23. Đối với doanh nghiệp mới thành lập, chưa đi vào sản xuất, kinh doanh, khi kết thúc giai đoạn đầu tư xây dựng (Giai đoạn trước hoạt động), kết chuyển số dư Nợ TK 4132 (Nếu lỗ tỷ giá hối đoái) của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (Giai đoạn trước hoạt động) tính ngay vào chi phí tài chính hoặc kết chuyển sang TK 242 "Chi phí trả trước dài hạn" (Số lỗ tỷ giá) để phân bổ trong thời gian tối đa là 5 năm, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Nếu lỗ tỷ giá hối đoái) (Nếu ghi ngay vào chi phí tài chính)

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (Lỗ tỷ giá hối đoái) (Nếu phân bổ dần)

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4132).

- Định kỳ, khi phân bổ dần lỗ tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (Giai đoạn trước hoạt động), ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Lỗ tỷ giá hối đoái)

Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn.

24. Khi bán các chứng khoán ngắn hạn, dài hạn, mà giá bán nhỏ hơn giá vốn, ghi:

Nợ các TK 111, 112,... (Giá bán)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Số chênh lệch giữa giá vốn lớn hơn giá gốc)

Có các TK 121, 228.

25. Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ chi phí tài chính phát sinh trong kỳ sang Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh", ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 635 - Chi phí tài chính.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

TÀI KHOẢN 641
CHI PHÍ BÁN HÀNG

Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (Trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Tài khoản 641 được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác. Tuỳ theo đặc điểm kinh doanh, yêu cầu quản lý từng ngành, từng doanh nghiệp, Tài khoản 641 có thể được mở thêm một số nội dung chi phí. Cuối kỳ, kế toán kết chuyển chi phí bán hàng vào bên Nợ Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 641 - CHI PHÍ BÁN HÀNG

Bên Nợ:

Các chi phí phát sinh liên quan đến quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Bên Có:

Kết chuyển chi phí bán hàng vào Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" để tính kết quả kinh doanh trong kỳ.

Tài khoản 641 không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng, có 7 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 6411 - Chi phí nhân viên:* Phản ánh các khoản phải trả cho nhân viên bán hàng, nhân viên đóng gói, vận chuyển, bảo quản sản phẩm, hàng hoá,... bao gồm tiền lương, tiền ăn giữa ca, tiền công và các khoản trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn,...
- *Tài khoản 6412 - Chi phí vật liệu, bao bì:* Phản ánh các chi phí vật liệu, bao bì xuất dùng cho việc giữ gìn, tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, như chi phí vật liệu đóng gói sản phẩm, hàng hoá, chi phí vật liệu, nhiên liệu dùng cho bảo quản, bốc vác, vận chuyển sản phẩm, hàng hoá trong quá trình tiêu thụ, vật liệu dùng cho sửa chữa, bảo quản TSCĐ,... dùng cho bộ phận bán hàng.
- *Tài khoản 6413 - Chi phí dụng cụ, đồ dùng:* Phản ánh chi phí về công cụ, dụng cụ phục vụ cho quá trình tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá như dụng cụ đo lường, phương tiện tính toán, phương tiện làm việc,...
- *Tài khoản 6414 - Chi phí khấu hao TSCĐ:* Phản ánh chi phí khấu hao TSCĐ ở bộ phận bảo quản, bán hàng, như nhà kho, cửa hàng, bến bãi, phương tiện bốc dỡ, vận chuyển, phương tiện tính toán, đo lường, kiểm nghiệm chất lượng,...

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

- *Tài khoản 6415 - Chi phí bảo hành:* Dùng để phản ánh khoản chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá. Riêng chi phí sửa chữa và bảo hành công trình xây lắp phản ánh ở TK 627 "Chi phí sản xuất chung" mà không phản ánh ở TK này.
- *Tài khoản 6417 - Chi phí dịch vụ mua ngoài:* Phản ánh các chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho bán hàng như chi phí thuê ngoài sửa chữa TSCĐ phục vụ trực tiếp cho khâu bán hàng, tiền thuê kho, thuê bãi, tiền thuê bốc vác, vận chuyển sản phẩm, hàng hoá đi bán, tiền trả hoa hồng cho đại lý bán hàng, cho đơn vị nhận uỷ thác xuất khẩu,...
- *Tài khoản 6418 - Chi phí bằng tiền khác:* Phản ánh các chi phí bằng tiền khác phát sinh trong khâu bán hàng ngoài các chi phí đã kể trên như chi phí tiếp khách ở bộ phận bán hàng, chi phí giới thiệu sản phẩm, hàng hoá, quảng cáo, chào hàng, chi phí hội nghị khách hàng...

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Tính tiền lương, phụ cấp, tiền ăn giữa ca và tính, trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn cho nhân viên phục vụ trực tiếp cho quá trình bán các sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, ghi:
Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng
Có các TK 334, 338,...

2. Giá trị vật liệu, dụng cụ phục vụ cho quá trình bán hàng, ghi:
Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng
Có các TK 152, 153, 142, 242.

3. Trích khấu hao TSCĐ của bộ phận bán hàng, ghi:
Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng
Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

4. Chi phí điện, nước mua ngoài, chi phí thông tin (điện thoại, fax...), chi phí thuê ngoài sửa chữa TSCĐ có giá trị không lớn, được tính trực tiếp vào chi phí bán hàng, ghi:
Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu có)
Có các TK 111, 112, 141, 331,...

5. Trường hợp sử dụng phương pháp trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ:
- Khi trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ vào chi phí bán hàng, ghi:
Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng
Có TK 335 - Chi phí phải trả.
- Khi chi phí sửa chữa lớn TSCĐ thực tế phát sinh, ghi:
Nợ TK 335 - Chi phí phải trả
Có các TK 331, 241, 111, 112, 152,...

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

6. Trường hợp chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần có giá trị lớn và liên quan đến việc bán sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ trong nhiều kỳ hạch toán, doanh nghiệp không sử dụng phương pháp trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ mà kế toán sử dụng TK 242 "Chi phí trả trước dài hạn".
Định kỳ, tính vào chi phí bán hàng từng phần chi phí sửa chữa lớn đã phát sinh, ghi:
Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng
Có TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn.

7. Hạch toán chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (Không bao gồm bảo hành công trình xây lắp):

7.1. Trường hợp doanh nghiệp bán hàng cho khách hàng có kèm theo giấy bảo hành sửa chữa cho các hỏng hóc do lỗi sản xuất được phát hiện trong thời gian bảo hành sản phẩm, hàng hoá, doanh nghiệp phải xác định cho từng mức chi phí sửa chữa cho toàn bộ nghĩa vụ bảo hành:

- Khi xác định số dự phòng phải trả về chi phí sửa chữa, bảo hành sản phẩm, hàng hoá kế toán ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Có TK 352 - Dự phòng phải trả

7.2. Cuối kỳ kế toán sau, doanh nghiệp phải tính, xác định số dự phòng phải trả về sửa chữa bảo hành sản phẩm, hàng hoá cần lập:

- Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hoá đã lập ở kỳ kế toán trước nhưng chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được trích thêm ghi nhận vào chi phí, ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (6415)

Có TK 352 - Dự phòng phải trả.

- Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hoá đã lập ở kỳ

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

kế toán trước nhưng chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi giảm chi phí:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả

Có TK 641 - Chi phí bán hàng (6415).

8. Đối với sản phẩm, hàng hoá tiêu dùng nội bộ cho hoạt động bán hàng, căn cứ vào chứng từ liên quan, kế toán phản ánh doanh thu, thuế GTGT phải nộp của sản phẩm, hàng hoá tiêu dùng nội bộ:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá tiêu dùng nội bộ dùng vào hoạt động bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thì không phải tính thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (6412, 6413, 6417, 6418)

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ (Ghi theo chi phí sản xuất sản phẩm hoặc giá vốn hàng hoá xuất tiêu dùng nội bộ).

- Nếu sản phẩm, hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ tiêu dùng nội bộ dùng cho hoạt động bán hàng, cung cấp dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT thì số thuế GTGT phải nộp của sản phẩm, hàng hoá tiêu dùng nội bộ tính vào chi phí bán hàng, ghi;

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng (6412, 6413 , 6417 , 6418)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331)

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ (Ghi theo chi phí sản xuất sản phẩm hoặc giá vốn hàng xuất tiêu dùng nội bộ cộng (+) Thuế GTGT).

9. Số tiền phải trả cho đơn vị nhận uỷ thác xuất khẩu về các khoản đã chi hộ liên quan đến hàng uỷ thác xuất khẩu và phí uỷ thác xuất khẩu, căn cứ các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu có)

Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388) (Chi tiết cho từng đơn vị nhận uỷ thác xuất khẩu).

10. Hoa hồng bán hàng bên giao đại lý phải trả cho bên nhận đại lý, ghi:

Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

11. Khi phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 641 – Chi phí bán hàng.

12. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ vào Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh", ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 641 - Chi phí bán hàng.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

TÀI KHOẢN 642
CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị khách hàng...) .

Tài khoản 642 được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí theo quy định.

Tuỳ theo yêu cầu quản lý của từng ngành, từng doanh nghiệp, Tài khoản 642 có thể được mở thêm một số tài khoản cấp 2 để phản ánh các nội dung chi phí thuộc chi phí quản lý ở doanh nghiệp. Cuối kỳ, kế toán kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào bên Nợ Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 642 - CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Bên Nợ:
- Các chi phí quản lý doanh nghiệp thực tế phát sinh trong kỳ;
- Số dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả (Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này lớn hơn số dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết);
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm.

Bên Có:
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả (Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết);
- Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

Tài khoản 642 không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp, có 8 tài khoản cấp 2:
- *Tài khoản 6421 - Chi phí nhân liên quản lý:* Phản ánh các khoản phải trả cho cán bộ nhân viên quản lý doanh nghiệp, như tiền lương, các khoản phụ cấp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn của Ban Giám đốc, nhân viên quản lý ở các phòng, ban của doanh nghiệp.
- *Tài khoản 6422 - Chi phí vật liệu quản lý:* Phản ánh chi phí vật liệu xuất dùng cho công tác quản lý doanh nghiệp như văn phòng phẩm... vật liệu sử dụng cho

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

việc sửa chữa TSCĐ, công cụ, dụng cụ,... (Giá có thuế, hoặc chưa có thuế GTGT).
- *Tài khoản 6423 - Chi phí đồ dùng văn phòng*: Phản ánh chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng dùng cho công tác quản lý (Giá có thuế, hoặc chưa có thuế GTGT).
- *Tài khoản 6424 - Chi phí khấu hao TSCĐ:* Phản ánh chi phí khấu hao TSCĐ dùng chung cho doanh nghiệp như: Nhà cửa làm việc của các phòng ban, kho tàng, vật kiến trúc, phương tiện vận tải truyền dẫn, máy móc thiết bị quản lý dùng trên văn phòng,...
- *Tài khoản 6425 - Thuế, phí và lệ phí:* Phản ánh chi phí về thuế, phí và lệ phí như: thuế môn bài, tiền thuê đất,... và các khoản phí, lệ phí khác.
- *Tài khoản 6426 - Chi phí dự phòng:* Phản ánh các khoản dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.
- *Tài khoản 6427 - Chi phí dịch vụ mua ngoài:* Phản ánh các chi phí dịch vụ mua ngoài phục vụ cho công tác quản lý doanh nghiệp; các khoản chi mua và sử dụng các tài liệu kỹ thuật, bằng sáng chế,... (Không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ) được tính theo phương pháp phân bổ dần vào chi phí quản lý doanh nghiệp; tiền thuê TSCĐ, chi phí trả cho nhà thầu phụ.
- *Tài khoản 6428 - Chi phí bằng tiền khác:* Phản ánh các chi phí khác thuộc quản lý chung của doanh nghiệp, ngoài các chi phí đã kể trên, như: Chi phí hội nghị, tiếp khách, công tác phí, tàu xe, khoản chi cho lao động nữ,...

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Tiền lương, tiền công, phụ cấp và các khoản khác phải trả cho nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp, trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý doanh nghiệp, ghi:
Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6421)
Có các TK 334, 338.

2. Giá trị vật liệu xuất dùng, hoặc mua vào sử dụng ngay cho quản lý doanh nghiệp như: xăng, dầu, mỡ để chạy xe, vật liệu dùng cho sửa chữa TSCĐ chung của doanh nghiệp,..., ghi:
Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6422)
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (Nếu được khấu trừ)
Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu
Có các TK 111, 112, 142, 242, 331,...

3. Trị giá dụng cụ, đồ dùng văn phòng xuất dùng hoặc mua sử dụng ngay không qua kho cho bộ phận quản lý được tính trực tiếp một lần vào chi phí quản lý doanh nghiệp, ghi:
Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6423)
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu có)

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Có TK 153 - Công cụ. dụng cụ
Có các TK 111, 112, 331,...

4. Trích khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý chung của doanh nghiệp, như: Nhà cửa, vật kiến trúc, kho tàng, thiết bị truyền dẫn,..., ghi:
Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6424)
Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ.

5. Thuế môn bài, tiền thuê đất,... phải nộp Nhà nước, ghi,
Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6425)
Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

6. Lệ phí giao thông, lệ phí qua cầu, phà phải nộp, ghi:
Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6425)
Có các TK 111, 112,…

7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, ghi:
Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6426)
Có TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi.

8. Tiền điện thoại, điện, nước mua ngoài phải trả, chi phí sửa chữa TSCĐ một lần với giá trị nhỏ, ghi:
Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6427)
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu có)
Có các TK 111, 112, 331, 335,...

9. Chi phí phát sinh về hội nghị, tiếp khách, chi cho lao động nữ, chi cho nghiên cứu, đào tạo, chi nộp phí tham gia hiệp hội và chi phí khác, ghi:
Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6428)
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu được khấu trừ thuế)
Có các TK 111, 112, 331, 335,...

10. Định kỳ, tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp số phải nộp cấp trên để cấp trên lập quỹ quản lý, ghi:
Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp
Có TK 336 - Phải trả nội bộ
Có các TK 111, 112 (Nếu nộp tiền ngay cho cấp trên).

11. Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ phải tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp, ghi:
Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp
Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331, 1332).

12. Khi trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, ghi:
Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp
Có TK 351 - Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

13. Đối với sản phẩm, hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ tiêu dùng nội bộ sử dụng cho hoạt động quản lý doanh nghiệp:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá tiêu dùng nội bộ dùng vào hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ thì không phải tính thuế GTGT, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6422, 6423, 6427, 6428)

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ (Chi phí sản xuất sản phẩm hoặc giá vốn hàng hoá xuất tiêu dùng nội bộ).

- Nếu sản phẩm, hàng hoá tiêu dùng nội bộ dùng vào hoạt động SXKD hàng hoá, dịch vụ không thuộc đối tượng chịu thuế GTGT hoặc thuộc đối tượng chịu thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp thì số thuế GTGT phải nộp cho sản phẩm, hàng hoá tiêu dùng nội bộ tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp, ghi;

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6422, 6423, 6427, 6428)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3331)

Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ (Chi phí sản xuất sản phẩm hoặc giá vốn hàng hoá xuất tiêu dùng nội bộ).

14. Hoàn nhập số chênh lệch giữa số dự phòng phải thu khó đòi cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết, ghi:

Nợ TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi

Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6426).

15. Khi trích lập dự phòng phải trả về chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp, dự phòng phải trả cần lập cho hợp đồng có rủi ro lớn và dự phòng phải trả khác (Trừ dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa), ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 352 - Dự phòng phải trả.

- Cuối kỳ kế toán năm, hoặc cuối kỳ kế toán giữa niên độ, đơn vị phải tính, xác định số dự phòng phải trả cần lập về chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp, dự phòng phải trả về hợp đồng có rủi ro lớn và dự phòng phải trả khác:

+ Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở cuối kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở cuối kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

Có TK 352 - Dự phòng phải trả.

+ Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở cuối kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi giảm chi phí, ghi:

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả

Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

16. Khi phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

17. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp tính vào Tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

LOẠI TÀI KHOẢN 7
THU NHẬP KHÁC

Loại tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động tạo ra doanh thu của doanh nghiệp. Loại tài khoản này chỉ phản ánh các khoản thu nhập khác trong kỳ. Cuối kỳ toàn bộ thu nhập được kết chuyển sang Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" và không có số dư.

Loại Tài khoản Thu nhập khác, có 1 tài khoản:

Tài khoản 711 - Thu nhập khác.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

TÀI KHOẢN 711
THU NHẬP KHÁC

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản thu nhập khác, các khoản doanh thu ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Nội dung thu nhập khác của doanh nghiệp, gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư, hàng hoá, tài sản cố định đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Các khoản thuế được NSNN hoàn lại;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu (nếu có);
- Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 711 - THU NHẬP KHÁC

Bên Nợ:

- Số thuế GTGT phải nộp (nếu có) tính theo phương pháp trực tiếp đối với các khoản thu nhập khác ở doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp.
- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ sang Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”.

Bên Có:

Các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ.

Tài khoản 711- "Thu nhập khác" không có số dư cuối kỳ.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Kế toán thu nhập khác phát sinh từ nghiệp vụ nhượng bán, thanh lý TSCĐ:

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

1.1- Phản ánh số thu nhập về thanh lý, nhượng bán TSCĐ:

+ Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131 (Tổng giá thanh toán)

Có TK 711 - Thu nhập khác (Số thu nhập chưa có thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311).

+ Đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131 (Tổng giá thanh toán)

Có TK 711 - Thu nhập khác (Tổng giá thanh toán).

1.2- Các chi phí phát sinh cho hoạt động thanh lý, nhượng bán TSCĐ, ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu có)

Có các TK 111, 112, 141, 331,... (Tổng giá thanh toán).

Đồng thời ghi giảm nguyên giá TSCĐ thanh lý, nhượng bán, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn)

Nợ TK 811 - Chi phí khác (Giá trị còn lại)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá)

Có TK 213 - TSCĐ vô hình (Nguyên giá).

2- Kế toán thu nhập khác phát sinh khi đánh giá lại vật tư, hàng hoá, TSCĐ đưa đi đầu tư vào công ty liên kết:

- Khi đầu tư vào công ty liên kết dưới hình thức góp vốn bằng vật tư, hàng hóa, căn cứ vào giá đánh giá lại vật tư, hàng hoá, được thoả thuận giữa nhà đầu tư và công ty liên kết, trường hợp giá đánh giá lại của vật tư, hàng hoá lớn hơn giá trị ghi sổ của vật tư, hàng hoá, ghi:

Nợ TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết (Giá đánh giá lại)

Có các TK 152, 153, 155, 156 (Giá trị ghi sổ)

Có TK 711 - Thu nhập khác (Chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ của vật tư, hàng hoá).

- Khi đầu tư vào công ty liên kết dưới hình thức góp vốn bằng TSCĐ, căn cứ vào giá trị đánh giá lại TSCĐ được thoả thuận giữa nhà đầu tư và công ty liên kết, trường hợp giá đánh giá lại của TSCĐ lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ, ghi:

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Nợ TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết (Giá trị đánh giá lại)
Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn luỹ kế)
Có các TK 211, 213 (Nguyên giá)
Có TK 711 - Thu nhập khác (Chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại của TSCĐ lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ).

3. Kế toán thu nhập khác phát sinh từ hoạt động góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

3.1. Khi góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát bằng vật tư, hàng hóa. Trường hợp giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi trên sổ kế toán của vật tư, hàng hóa, ghi:

Nợ TK 222 - Vốn góp liên doanh (Giá trị đánh giá lại)
Có các TK 152, 153, 155, 156, 611 (Giá trị ghi sổ kế toán)
Có TK 3387- Doanh thu chưa thực hiện (Số chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ tương ứng với phần lợi ích của mình trong liên doanh) (Chi tiết chênh lệch do đánh giá lại vật tư, hàng hoá đem đi góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát)
Có TK 711- Thu nhập khác (Số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ tương ứng với phần lợi ích của các bên khác trong liên doanh).

- Khi cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát đã bán số vật tư, hàng hóa đó cho bên thứ ba độc lập, bên góp vốn liên doanh kết chuyển số doanh thu chưa thực hiện (Phần hoãn lại khi góp vốn) vào thu nhập khác trong kỳ, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện
Có TK 711 - Thu nhập khác.

3.2. Khi góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát bằng tài sản cố định. Trường hợp giá trị đánh giá lại lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ, ghi:

Nợ TK 222 - Vốn góp liên doanh (Giá đánh giá lại)
Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn)
Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (Số chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ sẽ được hoãn lại phần chênh lệch tương ứng với phần lợi ích của mình trong liên doanh)
Có TK 711 - Thu nhập khác (Số chênh lệch giữa giá đánh giá

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

lại lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ tương ứng với phần lợi ích của các bên khác trong liên doanh)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá)

Có TK 213 - TSCĐ vô hình (Nguyên giá).

- Hàng năm, căn cứ vào thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định mà cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sử dụng, kế toán phân bổ số doanh thu chưa thực hiện vào thu nhập khác trong kỳ, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (Chi tiết chênh lệch do đánh giá lại TSCĐ đem đi góp vốn)

Có TK 711 - Thu nhập khác (Phần doanh thu chưa thực hiện được phân bổ cho 1 năm).

- Trường hợp, hợp đồng liên doanh kết thúc hoạt động, hoặc bên góp vốn chuyển nhượng phần vốn góp liên doanh cho đối tác khác, kết chuyển toàn bộ khoản chênh lệch do đánh giá lại TSCĐ khi góp vốn còn chưa phân bổ sang thu nhập khác, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (Chi tiết chênh lệch do đánh giá lại TSCĐ đem đi góp vốn)

Có TK 711 - Thu nhập khác.

4- Kế toán thu nhập khác phát sinh từ giao dịch bên góp vốn liên doanh bán TSCĐ cho cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

- Khi bán TSCĐ cho cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, kế toán ghi giảm TSCĐ khi nhượng bán, ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác (Giá trị còn lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn tài sản cố định (Giá trị hao mòn TSCĐ)

Có các TK 211, 213 (Nguyên giá).

Đồng thời ghi nhận thu nhập khác do bán TSCĐ theo giá bán thực tế cho cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Nợ các TK 111, 112, 131,...

Có TK 711 - Thu nhập khác

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33311).

- Cuối kỳ, bên góp vốn liên doanh căn cứ vào các TSCĐ đã bán cho cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát có lãi nhưng trong kỳ cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát chưa bán TSCĐ cho bên thứ 3 độc lập mà để sử dụng, bên góp vốn liên doanh phải phản ánh hoãn lại và ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện phần lãi do bán TSCĐ tương ứng với phần lợi ích của mình trong cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, ghi:

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Nợ TK 711 – Thu nhập khác (Phần lãi hoãn lại do bán TSCĐ tương ứng với phần lợi ích của mình trong liên doanh)

Có TK 3387 – Doanh thu chưa thực hiện.

- Định kỳ, bên tham gia góp vốn liên doanh phân bổ dần phần lãi hoãn lại tương ứng với phần lợi ích của mình trong liên doanh vào thu nhập khác căn cứ vào thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ mà cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sử dụng, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện.

Có TK 711- Thu nhập khác.

- Khi cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát bán TSCĐ mua từ bên góp vốn liên doanh cho bên thứ ba độc lập, bên góp vốn liên doanh ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện. (Phần lãi tương ứng với phần lợi ích của mình trong liên doanh còn lại chưa phân bổ vào thu nhập khác)

Có TK 711- Thu nhập khác.

5. Kế toán thu nhập khác phát sinh khi doanh nghiệp góp vốn bằng tài sản vào một doanh nghiệp khác nhưng chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết.

- Trường hợp góp vốn bằng vật tư, hàng hóa, căn cứ vào giá đánh giá lại vật tư, hàng hoá, được thoả thuận giữa nhà đầu tư và bên nhận vốn góp, nếu giá đánh giá lại của vật tư, hàng hoá lớn hơn giá trị ghi sổ của vật tư, hàng hoá, ghi:

Nợ TK 228 - Đầu tư dài hạn khác (Giá đánh giá lại)

Có các TK 152, 153, 155, 156 (Giá trị ghi sổ)

Có TK 711 - Thu nhập khác (Chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ của vật tư, hàng hoá).

- Trường hợp góp vốn bằng TSCĐ, căn cứ vào giá trị đánh giá lại TSCĐ được thoả thuận giữa nhà đầu tư và bên nhận góp vốn, nếu giá đánh giá lại của TSCĐ lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ, ghi:

Nợ TK 228 - Đầu tư dài hạn khác (Giá đánh giá lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn)

Có các TK 211, 213 (Nguyên giá)

Có TK 711 - Thu nhập khác (Chênh lệch giá đánh giá lại của TSCĐ lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ).

6- Kế toán thu nhập khác phát sinh từ giao dịch bán và thuê lại TSCĐ là thuê tài chính:

- Trường hợp giao dịch bán và thuê lại TSCĐ với giá bán cao hơn

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

giá trị còn lại của TSCĐ, khi hoàn tất thủ tục bán tài sản cố định, căn cứ vào hoá đơn và các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131 (Tổng giá thanh toán)

Có TK 711- Thu nhập khác (Theo giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại)

Có TK 3387- Doanh thu chưa thực hiện (Chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.

Đồng thời, ghi giảm TSCĐ:

Nợ TK 811 - Chi phí khác (Giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Nếu có)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá TSCĐ).

- Trường hợp giao dịch bán và thuê lại với giá thấp hơn giá trị còn lại của TSCĐ.

Khi hoàn tất thủ tục bán tài sản, căn cứ vào hoá đơn và các chứng từ liên quan, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131 (Tổng giá thanh toán)

Có TK 711 - Thu nhập khác (Giá bán TSCĐ)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (Nếu có).

Đồng thời, ghi giảm TSCĐ:

Nợ TK 811 - Chi phí khác (Tính bằng giá bán TSCĐ)

Nợ TK 242 - Chi phí trả trước dài hạn (Chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Nếu có)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá TSCĐ).

Các bút toán ghi nhận tài sản thuê và nợ phải trả về thuê tài chính, trả tiền thuê từng kỳ thực hiện theo quy định tại TK 212 – Tài sản cố định thuê tài chính.

7- Kế toán thu nhập khác phát sinh từ giao dịch bán và thuê lại TSCĐ là thuê hoạt động:

Khi bán TSCĐ và thuê lại, căn cứ vào Hóa đơn GTGT và các chứng từ liên quan đến việc bán TSCĐ, kế toán phản ánh giao dịch bán theo các trường hợp sau:

- Nếu giá bán được thỏa thuận ở mức giá trị hợp lý thì các khoản lỗ hay lãi phải được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh. Phản ánh số thu nhập bán TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,...

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Có TK 711 - Thu nhập khác (Giá bán TSCĐ)
Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (Nếu có).

Đồng thời, ghi giảm TSCĐ (Như trường hợp 6)

- Trường hợp giá bán và thuê lại TSCĐ thấp hơn giá trị hợp lý nhưng mức giá thuê thấp hơn giá thuê thị trường thì khoản lỗ này không được ghi nhận ngay mà phải phân bổ dần phù hợp với khoản thanh toán tiền thuê trong thời gian thuê tài sản. Căn cứ vào Hoá đơn GTGT và các chứng từ liên quan đến việc bán TSCĐ, phản ánh thu nhập bán TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...
Có TK 711 - Thu nhập khác (Giá bán TSCĐ)
Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.

Đồng thời, ghi giảm TSCĐ (Như trường hợp 6)

- Nếu giá bán và thuê lại tài sản cao hơn giá trị hợp lý thì khoản chênh lệch cao hơn giá trị hợp lý không được ghi nhận ngay là một khoản lãi trong kỳ mà được phân bổ dần trong suốt thời gian mà tài sản đó được dự kiến sử dụng, còn số chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị còn lại được ghi nhận ngay là một khoản lãi trong kỳ.

+ Căn cứ vào Hoá đơn GTGT bán TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,...
Có TK 711 - Thu nhập khác (Tính bằng giá trị hợp lý của TSCĐ)
Có TK 3387- Doanh thu chưa thực hiện (Chênh lệch giữa giá bán cao hơn giá trị hợp lý của TSCĐ)
Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (Nếu có).

Đồng thời, ghi giảm giá trị TSCĐ bán và thuê lại (Như trường hợp 6)

+ Định kỳ, phân bổ chênh lệch giữa giá bán cao hơn giá trị hợp lý của TSCĐ bán và thuê lại ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phù hợp với khoản thanh toán tiền thuê trong suốt thời gian mà tài sản đó dự kiến sử dụng, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện
Có các TK 623, 627, 641, 642.

8. Khi hết thời hạn bảo hành công trình xây lắp, nếu công trình không phải bảo hành hoặc số dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp lớn hơn chi phí thực tế phát sinh thì số dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp không sử dụng hết phải hoàn nhập, ghi:

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Nợ TK 352 - Dự phòng phải trả
Có TK 711 - Thu nhập khác.

9. Phản ánh các khoản thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng:

- Khi thu phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng kinh tế, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...
Có TK 711 - Thu nhập khác.

- Trường hợp đơn vị ký quỹ, ký cược vi phạm hợp đồng kinh tế đã ký kết với doanh nghiệp bị phạt theo thỏa thuận trong hợp đồng kinh tế:

+ Đối với khoản tiền phạt khấu trừ vào tiền ký quỹ, ký cược của người ký quỹ, ký cược, ghi:

Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (Đối với khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn)
Nợ TK 344- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (Đối với khoản ký quỹ, ký cược dài hạn)
Có TK 711 - Thu nhập khác.

+ Khi thực trả khoản ký quỹ, ký cược cho người ký quỹ, ký cược, ghi:

Nợ các TK 338, 344 (Đã trừ khoản tiền phạt) (Nếu có)
Có các TK 111, 112,...

10. Phản ánh tiền bảo hiểm được các tổ chức bảo hiểm bồi thường, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...
Có TK 711 - Thu nhập khác.

- Các khoản chi phí liên quan đến xử lý các thiệt hại đối với những trường hợp đã mua bảo hiểm, ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (Nếu có)
Có các TK 111, 112, 152,...

11. Hạch toán các khoản phải thu khó đòi đã xử lý xóa sổ, nay thu lại được tiền:

- Nếu có khoản nợ phải thu khó đòi thực sự không thể thu nợ được phải xử lý xoá sổ, căn cứ vào biên bản xử lý xoá nợ, ghi:

Nợ TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi (Nếu đã lập dự phòng)

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (Nếu chưa lập dự phòng)
Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

Đồng thời, ghi đơn bên Nợ TK 004 "Nợ khó đòi đã xử lý" (Tài khoản ngoài Bảng CĐKT) nhằm tiếp tục theo dõi trong thời hạn quy định để có thể truy thu người mắc nợ số tiền đó.

- Khi truy thu được khoản nợ khó đòi đã xử lý xoá sổ, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...
Có TK 711 - Thu nhập khác.

Đồng thời ghi đơn bên Có TK 004 "Nợ khó đòi đã xử lý" (Tài khoản ngoài Bảng CĐKT).

12. Các khoản nợ phải trả không xác định được chủ nợ, quyết định xoá và tính vào thu nhập khác, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán
Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác
Có TK 711 - Thu nhập khác.

13. Trường hợp được giảm thuế GTGT phải nộp:

- Nếu số thuế GTGT được giảm, trừ vào số thuế GTGT phải nộp, nếu được tính vào thu nhập khác trong kỳ, ghi:

Nợ TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp
Có TK 711 - Thu nhập khác.

- Nếu số thuế GTGT được giảm được tính vào thu nhập khác, khi NSNN trả lại bằng tiền, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...
Có TK 711 - Thu nhập khác.

14. Các khoản hoàn thuế xuất khẩu, nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt được tính vào thu nhập khác (nếu có), ghi:

Nợ các TK 111, 112,...
Có TK 711 - Thu nhập khác.

15. Trường hợp doanh nghiệp được tài trợ, biếu, tặng vật tư, hàng hoá, TSCĐ, ...ghi:

Nợ các TK 152, 156, 211,...
Có TK 711 - Thu nhập khác.

16. Cuối kỳ kế toán, tính và phản ánh số thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp của số thu nhập khác, ghi:

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Nợ TK 711- Thu nhập khác

Có TK 3331- Thuế GTGT phải nộp.

17. Cuối kỳ, kết chuyển các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ vào Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh", ghi:

Nợ TK 711 - Thu nhập khác

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

LOẠI TÀI KHOẢN 8

CHI PHÍ KHÁC

Loại tài khoản này phản ánh các khoản chi phí của các hoạt động ngoài các hoạt động SXKD tạo ra doanh thu của doanh nghiệp. *Chi phí khác* là những khoản chi phí (lỗ) do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của doanh nghiệp gây ra và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

Loại tài khoản này chỉ phản ánh các khoản chi phí trong kỳ, cuối kỳ được kết chuyển sang Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" và không có số dư cuối kỳ.

Loại Tài khoản 8 - Chi phí khác, có 02 tài khoản:

- Tài khoản 811 - Chi phí khác
- Tài khoản 821 - Chi phí thuế TNDN.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

TÀI KHOẢN 811
CHI PHÍ KHÁC

Tài khoản này phản ánh những khoản chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của các doanh nghiệp.

Chi phí khác của doanh nghiệp gồm:

- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (nếu có);
- Chênh lệch lỗ do đánh giá lại vật tư, hàng hoá, TSCĐ đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác;
- Tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế;
- Bị phạt thuế, truy nộp thuế;
- Các khoản chi phí khác.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 811 - CHI PHÍ KHÁC

Bên Nợ:

Các khoản chi phí khác phát sinh.

Bên Có:

Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ vào Tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh".

Tài khoản 811 không có số dư cuối kỳ.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1- Hạch toán nghiệp vụ nhượng, bán, thanh lý TSCĐ:

- Ghi nhận thu nhập khác do nhượng bán, thanh lý TSCĐ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131,...
    Có TK 711 - Thu nhập khác
    Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311) (Nếu có).

- Ghi giảm TSCĐ dùng vào SXKD đã nhượng bán, thanh lý, ghi:

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn)
Nợ TK 811 - Chi phí khác (Giá trị còn lại)
    Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá)

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Có TK 213 - TSCĐ vô hình (Nguyên giá).

- Ghi nhận các chi phí phát sinh cho hoạt động nhượng bán, thanh lý TSCĐ, ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác
Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (Nếu có)
Có các TK 111, 112, 141,...

2- Kế toán chi phí khác phát sinh khi đánh giá lại vật tư, hàng hoá, TSCĐ đầu tư vào công ty liên kết:

- Góp vốn bằng vật tư hàng hoá: Khi đầu tư vào công ty liên kết dưới hình thức góp vốn bằng vật tư, hàng hóa, căn cứ vào giá đánh giá lại vật tư, hàng hoá được thoả thuận giữa nhà đầu tư và công ty liên kết, trường hợp giá đánh giá lại nhỏ hơn giá trị ghi sổ, ghi:

Nợ TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết (Theo giá đánh giá lại)
Nợ TK 811 - Chi phí khác (Chênh lệch giữa giá đánh giá lại của vật tư, hàng hoá nhỏ hơn giá trị ghi sổ của vật tư, hàng hoá)
Có các TK 152, 153, 156, 611...(Giá trị ghi sổ).

- Góp vốn bằng TSCĐ: Khi đầu tư vào công ty liên kết dưới hình thức góp vốn bằng TSCĐ, căn cứ vào giá đánh giá lại TSCĐ được thoả thuận giữa nhà đầu tư và công ty liên kết, trường hợp giá trị đánh giá lại nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ, ghi:

Nợ TK 223 - Đầu tư vào công ty liên kết (Theo giá đánh giá lại)
Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn)
Nợ TK 811 - Chi phí khác (Chênh lệch giữa giá đánh giá lại của TSCĐ nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ)
Có các TK 211, 213 (Nguyên giá).

3. Phương pháp kế toán các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

- Khi góp vốn liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát bằng vật tư, hàng hóa có giá trị ghi sổ của vật tư, hàng hoá đem góp vốn lớn hơn giá đánh giá lại, ghi:

Nợ TK 222 - Vốn góp liên doanh (Theo giá đánh giá lại)
Nợ TK 811 - Chi phí khác (Số chênh lệch giữa giá trị ghi sổ lớn hơn giá đánh giá lại)
Có các TK 152, 153, 155, 156, 611 (Giá trị ghi sổ kế toán).

3.2- Khi góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát bằng tài sản

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

cố định có giá đánh giá lại của TSCĐ đem góp vốn nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ, ghi:

Nợ TK 222 - Vốn góp liên doanh (Theo giá trị thực tế của TSCĐ do các bên thống nhất đánh giá)
Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Số khấu hao đã trích)
Nợ TK 811 - Chi phí khác (Số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ)
Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (Nguyên giá)
Có TK 213 - TSCĐ vô hình (Nguyên giá).

4. Kế toán hoạt động góp vốn vào doanh nghiệp khác bằng vật tư, hàng hoá, TSCĐ nhưng chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết:

- Trường hợp góp vốn bằng vật tư, hàng hóa, căn cứ vào giá đánh giá lại vật tư, hàng hoá, được thoả thuận giữa nhà đầu tư và bên nhận góp vốn, nếu giá đánh giá lại của vật tư, hàng hoá nhỏ hơn giá trị ghi sổ của vật tư, hàng hoá, ghi:

Nợ TK 228 - Đầu tư dài hạn khác (Giá đánh giá lại)
Nợ TK 811 - Chi phí khác (Chênh lệch giữa giá đánh giá lại nhỏ hơn giá ghi sổ của vật tư, hàng hoá)
Có các TK 152, 153, 156 (Giá trị ghi sổ).

- Trường hợp góp vốn bằng TSCĐ, căn cứ vào giá đánh giá lại TSCĐ được thoả thuận giữa nhà đầu tư và bên nhận góp vốn, nếu giá đánh giá lại của TSCĐ lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ, ghi:

Nợ TK 228 - Đầu tư dài hạn khác (Giá đánh giá lại)
Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (Giá trị hao mòn)
Nợ TK 811 - Chi phí khác (Chênh lệch giữa giá đánh giá lại của TSCĐ nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ)
Có các TK 211, 213 (Nguyên giá).

5- Hạch toán các khoản tiền bị phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế, bị phạt thuế, truy nộp thuế, ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác
Có các TK 111, 112,...
Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước
Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác.

6- Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ chi phí khác phát sinh trong kỳ để xác định kết quả kinh doanh, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Có TK 811 - Chi phí khác.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

TÀI KHOẢN 821

CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong năm tài chính hiện hành.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận vào tài khoản này bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại khi xác định lợi nhuận (hoặc lỗ) của một năm tài chính.

2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ***là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.***

3. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại ***là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ:***

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

4. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại ***là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ:***

- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm;

- Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA
TÀI KHOẢN 821 – "CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP"

Bên Nợ:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm;

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của các năm trước phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm hiện tại;

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Là số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm);

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

- Ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm);

- Kết chuyển chênh lệch giữa số phát sinh bên Có TK 8212 - "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại" lớn hơn số phát sinh bên Nợ TK 8212 - "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại" phát sinh trong kỳ vào bên Có Tài khoản 911 - "Xác định kết quả kinh doanh".

Bên Có:

- Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm phải nộp được giảm trừ vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đã ghi nhận trong năm;

- Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm hiện tại;

- Ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm);

- Ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm);

- Kết chuyển số chênh lệch giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm lớn hơn khoản được ghi giảm chi

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm vào Tài khoản 911 – "Xác định kết quả kinh doanh";

- Kết chuyển số chênh lệch giữa số phát sinh bên Nợ TK 8212 lớn hơn số phát sinh bên Có TK 8212 – "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại" phát sinh trong kỳ vào bên Nợ Tài khoản 911 – "Xác định kết quả kinh doanh".

Tài khoản 821 – "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp" không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 821 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp có 2 Tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 8211 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành;

- Tài khoản 8212 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

TÀI KHOẢN 8211

CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của doanh nghiệp.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG
MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Hàng quý, kế toán căn cứ vào tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp để ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

2. Cuối năm tài chính, căn cứ vào tờ khai quyết toán thuế, nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó, kế toán ghi nhận số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thêm vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp của năm đó, kế toán phải ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp.

3. Trường hợp phát hiện sai sót không trọng yếu liên quan đến khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước, doanh nghiệp được hạch toán tăng (hoặc giảm) số thuế thu nhập doanh nghiệp

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

phải nộp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm phát hiện sai sót.

4. Cuối năm tài chính kế toán phải kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm vào Tài khoản 911 – "Xác định kết quả kinh doanh" để xác định kết quả sản xuất, kinh doanh trong năm.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA
TÀI KHOẢN 8211 – CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Bên Nợ:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm;

- Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm hiện tại.

Bên Có:

- Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp được giảm trừ vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đã ghi nhận trong năm;

- Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm hiện tại;

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

- Kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành vào bên Nợ Tài khoản 911 – "Xác định kết quả kinh doanh".

Tài khoản 8211 – "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành" không có số dư cuối kỳ.

TÀI KHOẢN 8212

CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Tài khoản này dùng để phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm của doanh nghiệp.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Cuối năm tài chính, kế toán phải xác định số thuế thu nhập hoãn lại phải trả để ghi nhận vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Đồng thời phải xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại để ghi nhận vào thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp (Ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại).

2. Kế toán không được phản ánh vào Tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

3. Cuối kỳ, kế toán phải kết chuyển số chênh lệch giữa số phát sinh bên Nợ và số phát sinh bên Có TK 8212 - "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại" vào Tài khoản 911 – "Xác định kết quả kinh doanh".

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA
TÀI KHOẢN 8212 – CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Bên Nợ:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Là số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm);

- Số hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đã ghi nhận từ các năm trước (Là số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm);

- Kết chuyển chênh lệch giữa số phát sinh bên Có TK 8212 - "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại" lớn hơn số phát sinh bên Nợ TK 8212 - "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại" phát sinh trong kỳ vào bên Có tài khoản 911 – "Xác định kết quả kinh doanh".

Bên Có:

- Ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm);

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

- Ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm);

- Kết chuyển chênh lệch giữa số phát sinh bên Có TK 8212 - "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại" nhỏ hơn số phát sinh bên Nợ TK 8212 - "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại" phát sinh trong kỳ vào bên Nợ tài khoản 911 – "Xác định kết quả kinh doanh".

Tài khoản 8212 – "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại" không có số dư cuối kỳ.

I - Phương pháp ghi chép các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu liên quan đến chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

1- Hàng quý, khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, kế toán phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm phải nộp vào ngân sách Nhà nước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, ghi:

Nợ TK 8211– Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Có TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp vào NSNN, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 111, 112,…

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

2- Cuối năm tài chính, căn cứ vào số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp theo tờ khai quyết toán thuế hoặc số thuế do cơ quan thuế thông báo phải nộp:

+ Nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp trong năm lớn hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp, kế toán phản ánh bổ sung số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành còn phải nộp, ghi:

Nợ TK 8211- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Có TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp vào NSNN, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 111, 112,…

+ Nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp, kế toán ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, ghi:

Nợ TK 3334 – Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 8211– Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

3 - Trường hợp phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước, doanh nghiệp được hạch toán tăng (hoặc giảm) số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành của năm phát hiện sai sót.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

+ Trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của các năm trước phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm hiện tại, ghi:

Nợ TK 8211 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Có TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Khi nộp tiền, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có các TK 111, 112,…

+ Trường hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm hiện tại, ghi:

Nợ TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp

Có TK 8211 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

4 - Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí thuế thu nhập hiện hành, ghi:

+ Nếu TK 8211 có số phát sinh Nợ lớn hơn số phát sinh Có thì số chênh lệch, ghi:

Nợ TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 8211– Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

+ Nếu TK 8211 có số phát sinh Nợ nhỏ hơn số phát sinh Có thì số chênh lệch, ghi:

Nợ TK 8211– Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Có TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh.

II - Phương pháp ghi chép các nghiệp vụ kinh tế chủ yếu liên quan đến chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

1- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Là số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm), ghi:

Nợ TK 8212 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Có TK 347 – Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

2- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đã ghi nhận từ các năm trước (Là số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm), ghi:

Nợ TK 8212 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Có TK 243 – Tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

3 - Ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm), ghi:

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Nợ TK 243 – Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Có TK 8212 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

4 - Ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm), ghi:

Nợ TK 347 – Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

Có TK 8212 – Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

5 - Cuối kỳ kế toán, kết chuyển số chênh lệch giữa số phát sinh bên Nợ và số phát sinh bên Có TK 8212 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

+ Nếu TK 8212 có số phát sinh Nợ lớn hơn số phát sinh Có, thì số chênh lệch ghi:

Nợ TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 8212– Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

+ Nếu TK 8212 có số phát sinh Nợ nhỏ hơn số phát sinh Có, thì số chênh lệch ghi:

Nợ TK 8212– Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Có TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

LOẠI TÀI KHOẢN 9
XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH

TÀI KHOẢN 911
XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH

Tài khoản này dùng để xác định và phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán năm. Kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm: Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh, kết quả hoạt động tài chính và kết quả hoạt động khác.

1. Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh là số chênh lệch giữa doanh thu thuần và trị giá vốn hàng bán (Gồm cả sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư và dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư, như: chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, nâng cấp, chi phí cho thuê hoạt động, chi phí thanh lý, nhượng bán bất động sản đầu tư), chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

2. Kết quả hoạt động tài chính là số chênh lệch giữa thu nhập của hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính.

3. Kết quả hoạt động khác là số chênh lệch giữa các khoản thu nhập khác và các khoản chi phí khác và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

HẠCH TOÁN TÀI KHOẢN NÀY CẦN TÔN TRỌNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH SAU

1. Tài khoản này phải phản ánh đầy đủ, chính xác các khoản kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán theo đúng quy định của chính sách tài chính hiện hành.

2. Kết quả hoạt động kinh doanh phải được hạch toán chi tiết theo từng loại hoạt động (Hoạt động sản xuất, chế biến, hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ, hoạt động tài chính...). Trong từng loại hoạt động kinh doanh có thể cần hạch toán chi tiết cho từng loại sản phẩm, từng ngành hàng, từng loại dịch vụ.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

3. Các khoản doanh thu và thu nhập được kết chuyển vào tài khoản này là số doanh thu thuần và thu nhập thuần.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 911 - XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH

Bên Nợ:

- Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư và dịch vụ đã bán;
- Chi phí hoạt động tài chính, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí khác;
- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp;
- Kết chuyển lãi.

Bên Có:

- Doanh thu thuần về số sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư và dịch vụ đã bán trong kỳ;
- Doanh thu hoạt động tài chính, các khoản thu nhập khác và khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp;
- Kết chuyển lỗ.

Tài khoản 911 không có số dư cuối kỳ.

PHƯƠNG PHÁP HẠCH TOÁN KẾ TOÁN MỘT SỐ NGHIỆP VỤ KINH TẾ CHỦ YẾU

1. Cuối kỳ kế toán, thực hiện việc kết chuyển số doanh thu bán hàng thuần vào Tài khoản Xác định kết quả kinh doanh, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Nợ TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

2. Kết chuyển trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư, như chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, nâng cấp, chi phí cho thuê hoạt động, chi phí thanh lý nhượng bán bất động sản đầu tư, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán.

3. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính và các khoản thu nhập khác, ghi:

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

Nợ TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính
Nợ TK 711 - Thu nhập khác
Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

4. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí hoạt động tài chính và các khoản chi phí khác, ghi:
Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh
Có TK 635 - Chi phí tài chính
Có TK 811 - Chi phí khác.

5. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, ghi:

Nợ TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 8211– Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

6. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển số chênh lệch giữa số phát sinh bên Nợ và số phát sinh bên Có TK 8212 "Chi phí thuế thu nhập hoãn lại":

+ Nếu TK 8212 có số phát sinh bên Nợ lớn hơn số phát sinh bên Có, thì số chênh lệch, ghi:

Nợ TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 8212 – Chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

+ Nếu số phát sinh Nợ TK 8212 nhỏ hơn số phát sinh Có TK 8212, kế toán kết chuyển số chênh lệch, ghi:

Nợ TK 8212– Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Có TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh.

7. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ, ghi:
Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh
Có TK 641 - Chi phí bán hàng.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

8. Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp.

9. Tính và kết chuyển số lợi nhuận sau thuế TNDN của hoạt động kinh doanh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh

Có TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối.

10. Kết chuyển số lỗ hoạt động kinh doanh trong kỳ, ghi:

Nợ TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối

Có TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh.

Đối với các đơn vị kế toán có lập báo cáo tài chính giữa niên độ (cuối quí) thì các bút toán (từ 1 đến 10) được ghi chép cho kỳ kế toán quí.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

CÁC TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
LOẠI TÀI KHOẢN 0

Các tài khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán dùng để phản ánh những tài sản hiện có ở doanh nghiệp nhưng không thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp như: Tài sản thuê ngoài; Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công; Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi. Đồng thời, loại tài khoản này còn phản ánh một số chỉ tiêu kinh tế đã được phản ánh ở các Tài khoản trong Bảng Cân đối kế toán, nhưng cần theo dõi để phục vụ yêu cầu quản lý như: Nợ khó đòi đã xử lý; Ngoại tệ (chi tiết theo nguyên tệ); Dự toán chi sự nghiệp, dự án.

Về nguyên tắc, các tài khoản thuộc loại này được ghi chép theo phương pháp ghi "Đơn", nghĩa là khi ghi vào một tài khoản thì không ghi quan hệ đối ứng với tài khoản khác.

Trị giá tài sản, vật tư, tiền vốn ghi trong các Tài khoản này theo giá hợp đồng, hoặc giá quy định ghi trong biên bản giao nhận, hoặc giá hoá đơn hay các chứng từ khác. Tài sản cố định thuê ngoài được ghi theo giá trị trong hợp đồng thuê tài sản cố định.

Tất cả các tài sản, vật tư, hàng hoá phản ánh trên các tài khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán cũng phải được bảo quản và tiến hành kiểm kê thường kỳ như tài sản thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp.

Loại Tài khoản 0 - Tài khoản ngoài Bảng Cân đối kế toán, gồm 6 tài khoản:

Tài khoản 001 - Tài sản thuê ngoài;
Tài khoản 002 - Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công;
Tài khoản 003 - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược;
Tài khoản 004 - Nợ khó đòi đã xử lý;
Tài khoản 007 - Ngoại tệ các loại:
Tài khoản 008 - Dự toán chi sự nghiệp, dự án.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

TÀI KHOẢN 001
TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị của tất cả tài sản (bao gồm TSCĐ, BĐS đầu tư và công cụ, dụng cụ) mà doanh nghiệp thuê của đơn vị khác.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 001 - TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

Bên Nợ:
Giá trị tài sản thuê ngoài tăng.

Bên Có:
Giá trị tài sản thuê ngoài giảm.

Số dư bên Nợ:
Giá trị tài sản thuê ngoài hiện còn.

Tài khoản này chỉ phản ánh giá trị tài sản thuê ngoài theo phương thức thuê hoạt động (Thuê xong trả lại tài sản cho bên cho thuê). Tài khoản này không phản ánh giá trị tài sản thuê tài chính.

Kế toán tài sản thuê ngoài phải theo dõi chi tiết theo từng tổ chức, cá nhân cho thuê và từng loại tài sản. Khi thuê tài sản phải có biên bản giao nhận tài sản giữa bên thuê và bên cho thuê. Đơn vị thuê tài sản có trách nhiệm bảo quản an toàn và sử dụng đúng mục đích tài sản thuê ngoài. Mọi trường hợp trang bị thêm, thay đổi kết cấu, tính năng kỹ thuật của tài sản phải được đơn vị cho thuê đồng ý. Mọi chi phí có liên quan đến việc sử dụng tài sản thuê ngoài được hạch toán vào các tài khoản có liên quan trong Bảng Cân đối kế toán.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

TÀI KHOẢN 002

VẬT TƯ, HÀNG HOÁ NHẬN GIỮ HỘ, NHẬN GIA CÔNG

Tài khoản này phản ánh giá trị tài sản, vật tư, hàng hoá của đơn vị khác nhờ doanh nghiệp giữ hộ hoặc nhận gia công, chế biến. Giá trị của tài sản nhận giữ hộ hoặc nhận gia công, chế biến được hạch toán theo giá thực tế khi giao nhận hiện vật. Nếu chưa có giá thì tạm xác định giá để hạch toán.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 002 - VẬT TƯ, HÀNG HOÁ NHẬN GIỮ HỘ, NHẬN GIA CÔNG

Bên Nợ:

Giá trị tài sản, vật tư, hàng hoá nhận gia công, chế biến hoặc nhận giữ hộ.

Bên Có:

- Giá trị tài sản, vật tư, hàng hoá đã xuất sử dụng cho việc gia công, chế biến đã giao trả cho đơn vị thuê;
- Giá trị vật tư, hàng hoá không dùng hết trả lại cho người thuê
- Giá trị tài sản, vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ đã xuất chuyển trả cho chủ sở hữu thuê giữ hộ.

Số dư bên Nợ:

Giá trị tài sản, vật tư, hàng hoá còn giữ hộ hoặc còn đang nhận gia công, chế biến chưa xong.

Các chi phí liên quan đến việc gia công, chế biến, bảo quản tài sản, vật liệu, hàng hoá nhận gia công, chế biến, nhận giữ hộ không phản ánh vào tài khoản này mà phản ánh vào tài khoản tập hợp chi phí trong Bảng Cân đối kế toán.

Kế toán tài sản, vật tư, hàng hoá nhận gia công, chế biến hoặc nhận giữ hộ phải theo dõi chi tiết cho từng loại vật tư, hàng hoá, từng nơi bảo

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

quản và từng người chủ sở hữu. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ không được phép sử dụng và phải bảo quản cẩn thận như tài sản của đơn vị, khi giao nhận hay trả lại phải có chứng từ giao nhận của hai bên.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

TÀI KHOẢN 003
HÀNG HOÁ NHẬN BÁN HỘ, NHẬN KÝ GỬI, KÝ CƯỢC

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược của các đơn vị và cá nhân khác.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 003 - HÀNG HOÁ NHẬN BÁN HỘ, NHẬN KÝ GỬI

Bên Nợ:

Giá trị hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược.

Bên Có:

- Giá trị hàng hoá đã bán hộ hoặc đã trả lại cho người nhờ ký gửi, ký cược.
- Giá trị tài sản nhận ký cược đã phát mại do đối tác vi phạm hợp đồng kinh tế.

Số dư bên Nợ:

Giá trị hàng hoá còn nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược.

Khi nhận hàng hoá để bán hộ, hai bên giao nhận phải cân, đo, đong, đếm, xác định số lượng, chất lượng hàng hoá. Kế toán hàng hoá nhận bán hộ phải chi tiết theo từng mặt hàng, từng người gửi bán, từng nơi bảo quản và từng người chịu trách nhiệm vật chất. Hàng hoá khi đã bán được hoặc trả lại hàng ký gửi, ký cược, ngoài việc ghi Có TK 003 theo giá hợp đồng còn phải ghi các bút toán trên các tài khoản trong Bảng Cân đối kế toán phản ánh các nghiệp vụ bán hàng và thanh toán với tổ chức, cá nhân có hàng gửi bán.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

TÀI KHOẢN 004

NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu đã được xoá sổ, nhưng cần theo dõi để tiếp tục đòi nợ. Các khoản nợ khó đòi tuy đã xoá sổ trong Bảng Cân đối kế toán nhưng không có nghĩa là xoá bỏ khoản nợ đó, tuỳ theo chính sách tài chính hiện hành mà theo dõi để truy thu sau này nếu tình hình tài chính của người mắc nợ có thay đổi.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 004 - NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

Bên Nợ:

Số nợ khó đòi đã được xoá sổ trong Bảng Cân đối kế toán để tiếp tục theo dõi ngoài Bảng.

Bên Có:

- Số đã thu được về các khoản nợ khó đòi;
- Số nợ khó đòi được xoá sổ theo quyết định của cơ quan hoặc cấp có thẩm quyền, không phải theo dõi ngoài Bảng Cân đối kế toán.

Số dư bên Nợ:

Số còn phải thu về nợ khó đòi cần tiếp tục theo dõi.

Khi thu được khoản nợ khó đòi đã được xoá sổ thì ghi tăng thu nhập khác của doanh nghiệp (nghiệp vụ trong Bảng Cân đối kế toán), đồng thời ghi Có TK 004 "Nợ khó đòi đã xử lý". Trường hợp khoản nợ khó đòi đã xác định chắc chắn không thể đòi được nữa thì trình cấp có thẩm quyền quyết định xoá nợ. Khi có quyết định của cấp có thẩm quyền, ghi Có TK 004.

Kế toán chi tiết tài khoản này phải theo dõi cho từng đối tượng nợ và từng khoản nợ.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

TÀI KHOẢN 007
NGOẠI TỆ CÁC LOẠI

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thu, chi và còn lại theo nguyên tệ của từng loại ngoại tệ ở doanh nghiệp.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 007 – NGOẠI TỆ CÁC LOẠI

Bên Nợ:
Số ngoại tệ thu vào (Nguyên tệ).

Bên Có:
Số ngoại tệ xuất ra (Nguyên tệ).

Số dư bên Nợ:
Số ngoại tệ còn lại tại doanh nghiệp (Nguyên tệ).

Trên tài khoản này không quy đổi các ngoại tệ ra đồng Việt Nam

Kế toán chi tiết TK 007 theo từng loại ngoại tệ.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

TÀI KHOẢN 008
DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP, DỰ ÁN

Tài khoản này dùng để phản ánh số dự toán chi sự nghiệp, dự án được cấp có thẩm quyền giao và việc rút dự toán ra sử dụng trong kỳ của các đơn vị được Ngân sách Nhà nước cấp, số dự toán còn lại cuối kỳ.

Tài khoản này phải được theo dõi hạch toán chi tiết: dự toán chi sự nghiệp, dự toán chi dự án.

KẾT CẤU VÀ NỘI DUNG PHẢN ÁNH CỦA TÀI KHOẢN 008 – DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP, DỰ ÁN

Bên Nợ:
Số dự toán chi sự nghiệp, dự án được giao.

Bên Có:
Rút dự toán chi sự nghiệp, dự án ra sử dụng.

Số dư bên Nợ:
Dự toán chi sự nghiệp, dự án còn lại chưa rút.

Cuối năm, số dự toán chi sự nghiệp, dự án còn lại sẽ bị huỷ bỏ hoặc được chuyển sang năm sau theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền. Đối với các doanh nghiệp có nhiều loại dự toán thì mở sổ theo dõi chi tiết dự toán chi sự nghiệp và dự toán chi dự án chi tiết cho từng dự án.

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt

CuuDuongThanCong.com https://fb.com/tailieudientucntt